

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

DƯƠNG THẾ HIỀN

CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG CỦA
NHÀ NGUYỄN TRÊN VÙNG BIÊN GIỚI
TÂY NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1802-1867

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

DƯƠNG THẾ HIỀN

CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG CỦA
NHÀ NGUYỄN TRÊN VÙNG BIÊN GIỚI
TÂY NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1802-1867

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ VIỆT NAM
MÃ SỐ: 9229013

Người hướng dẫn khoa học:
PGS. TS. TRẦN NAM TIẾN
TS. LÊ TÙNG LÂM

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án này là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tài liệu, số liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng theo quy định. Các kết quả nghiên cứu nêu trong luận án chưa từng được công bố trong một công trình nào khác.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Tác giả luận án

Dương Thế Hiền

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ từ nhiều tổ chức và cá nhân trong nước. Vì vậy, tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban giám hiệu, Phòng Sau Đại học và quý thầy cô chuyên ngành Lịch sử Việt Nam Trường Đại học Sài Gòn đã nhiệt tình giúp đỡ tôi hoàn thành luận án.

Tôi xin đặc biệt tỏ lòng kính trọng và biết ơn đến PGS. TS. Trần Nam Tiến và TS. Lê Tùng Lâm đã tận tình chỉ bảo và hướng dẫn cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Thư viện Trường Đại học Sài Gòn, Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện Trường Đại học An Giang - ĐHQG TP. Hồ Chí Minh,... đã tạo điều kiện giúp đỡ để tôi được tiếp cận với nguồn tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu.

Tôi xin được gửi tới quý thầy cô, gia đình, đồng nghiệp, bạn bè lời biết ơn sâu sắc vì đã luôn giúp đỡ, động viên tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận án

Dương Thế Hiền

MỤC LỤC

Lời cam đoan	
Lời cảm ơn	
Mục lục	
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	8
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	8
1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu liên quan đến tiềm lực quân sự của nhà Nguyễn ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ.....	8
1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực nội trị và ngoại giao của nhà Nguyễn ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ	20
1.2. Nhận xét chung về tình hình nghiên cứu và những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu của đề tài.....	30
1.2.1. Nhận xét chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	30
1.2.2. Những nội dung tiếp tục nghiên cứu của đề tài	31
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	33
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ NỘI DUNG CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG CỦA NHÀ NGUYỄN TRÊN VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ (1802-1867)	34
2.1. Một số vấn đề lý luận và điều kiện hình thành chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.....	34
2.1.1. Một số vấn đề lý luận.....	34
2.1.2. Điều kiện (nền tảng) hình thành chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.....	39
2.2. Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ	55
2.2.1. Bối cảnh lịch sử và nhận thức của nhà Nguyễn về chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.....	55

2.2.2. Nội dung chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.....	70
Tiểu kết chương 2	107
CHƯƠNG 3. NHÀ NGUYỄN TĂNG CƯỜNG CÁC NGUỒN LỰC BẢO VỆ VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ (1802-1867)	109
3.1. Nhà Nguyễn tăng cường nguồn nội lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ.....	109
3.1.1. Nhà Nguyễn xây dựng không gian chính trị ổn định và thiết lập, điều chỉnh hệ thống hành chính, tổ chức quản lý xã hội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ	109
3.1.2. Nhà Nguyễn đẩy mạnh khẩn hoang, lập làng ấp, đồn điền trên vùng biên giới Tây Nam Bộ	131
3.1.3. Nhà Nguyễn thiết lập, củng cố và phát triển hệ thống giao thông chiến lược phục vụ quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ	146
3.2 Nhà Nguyễn củng cố và phát huy sức mạnh ngoại giao phục vụ quốc phòng	161
3.3. Một số nhận xét về chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn	179
3.3.1. Những đặc điểm trong chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.....	179
3.3.2. Những thành tựu trong chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.....	184
3.3.3. Những hạn chế trong chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.....	190
3.3.4. Bài học kinh nghiệm	195
Tiểu kết chương 3	200
CHƯƠNG 4. NHÀ NGUYỄN XÂY DỰNG, Củng cố và PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ, QUỐC PHÒNG TRÊN VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ (1802-1867)	203

4.1. Tổ chức quan chế, nhân sự thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ	203
4.2. Tổ chức lực lượng quân đội và trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu trên vùng biên giới Tây Nam Bộ	207
4.2.1. Tổ chức quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ	207
4.2.2. Trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ	225
4.3. Thiết lập, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống cơ sở phòng thủ chiến lược trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.....	231
4.3.1. Cơ sở quân sự, quốc phòng thuộc Khu vực phòng thủ thứ nhất.....	231
4.3.2. Cơ sở quân sự, quốc phòng thuộc Khu vực phòng thủ thứ hai.....	236
4.3.3. Cơ sở quân sự, quốc phòng thuộc Khu vực phòng thủ thứ ba.....	256
4.3.4. Cơ sở quân sự thuộc Trấn Tây thành (1835-1841).....	271
4.4. Một số nhận xét về chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.....	275
4.4.1. Những đặc điểm trong chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.....	275
4.4.2. Những thành tựu trong chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.....	279
4.4.3. Những hạn chế trong chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.....	294
4.4.4. Bài học kinh nghiệm	297
Tiểu kết chương 4	300
KẾT LUẬN	304
TÀI LIỆU THAM KHẢO	311
PHỤ LỤC	327

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, nhà nước Việt Nam qua các thời kì luôn thể hiện vai trò quan trọng trong công cuộc quốc phòng bảo vệ biên cương, lãnh thổ quốc gia, dân tộc. Vùng đất Nam Bộ từ khi cơ bản hoàn thành quá trình sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam năm 1757 đã trở thành một bộ phận không thể tách rời trong tổng thể thống nhất của đất nước cho đến ngày nay.

Trong sự nghiệp thiêng liêng đó, vùng biên giới Tây Nam Bộ giữ vai trò địa chiến lược quan trọng với vị trí tiền tiêu ngăn chặn quân xâm lược trên đoạn biên giới kéo dài hàng trăm km tiếp giáp lãnh thổ, lãnh hải với Chân Lạp (Campuchia) và Xiêm La (Thái Lan). Vùng biên giới này cũng là nơi thường xuyên xảy ra những bất ổn về chính trị và quân sự với các nước láng giềng (Chân Lạp, Xiêm La) trong lịch sử. Vì lý do đó, chính quyền Việt Nam qua các thời kỳ đã ra sức củng cố và bảo vệ vùng biên giới trọng yếu này. Với những yếu tố chiến lược đó, việc chủ trương, hoạch định, thực thi và điều chỉnh chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong buổi đầu tiếp nhận, khẳng định chủ quyền là vô cùng quan trọng. Sự nghiệp đó tác động to lớn đến công cuộc bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ phương Nam của đất nước.

Dưới thời Nguyễn, chính sách quốc phòng được xem là một phạm trù rộng lớn có ý nghĩa sống còn đến sự tồn vong của đất nước. Chính sách quốc phòng ấy là sự tổng hòa của nhiều yếu tố có mối quan hệ đan xen, gắn bó hữu cơ với nhau để tạo nên nguồn sức mạnh tổng hợp nhằm phục vụ cho công cuộc giữ nước và an dân. Dựa trên những điều kiện cụ thể của vùng đất Nam Bộ về tự nhiên, dân cư, chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự và bang giao, nhà Nguyễn đã từng bước có sự nhận thức rõ ràng, nhất quán nhằm tiến đến việc chủ trương, hoạch định, thực thi và điều chỉnh chính sách quốc phòng trên vùng biên giới này trong giai đoạn 1802-1867.

Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn đã nhận được nhiều sự quan tâm, nghiên cứu của các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước. Do tính chất rộng lớn của nó, chính sách quốc phòng đó đã được xem xét nghiên cứu ở nhiều góc độ và quy mô khác nhau. Riêng đối với việc nghiên cứu chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng chưa có nhiều các công trình nghiên cứu mang tính toàn diện và hệ thống. Hầu hết các công trình chỉ thể hiện một phần hoặc một

nội dung của vấn đề và được tiếp cận theo góc độ nghiên cứu riêng của các công trình đó. Do đó, nghiên cứu vấn đề này thật sự là một công việc nghiêm túc, khoa học và mang tính cấp thiết cao.

Nghiên cứu chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ càng có ý nghĩa lớn hơn trong việc nhìn nhận lại quá trình dựng nước và giữ nước của ông cha để học tập, phát huy những giá trị tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay. Tuy nhiên, cho đến nay, chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867 vẫn chưa thật sự được nghiên cứu một cách thấu đáo, bài bản để thấy rõ toàn cảnh bức tranh quá khứ về sự nghiệp quốc phòng và bảo vệ biên giới quốc gia trên khu vực này nhằm rút ra bài học kinh nghiệm phục vụ cho công cuộc quốc phòng biên giới của Việt Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng hiện nay.

Thực tế lịch sử đã cho thấy, nhà Nguyễn đã từng bước tiến hành chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với trọng tâm hướng đến quá trình xây dựng, củng cố và phát huy tiềm lực quốc phòng nhằm tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự nghiệp phòng thủ của đất nước. Nhà Nguyễn đã tập trung vào ba trụ cột mang tính chiến lược, có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của công cuộc phòng thủ trên vùng biên giới quan trọng này. Đầu tiên là tăng cường nguồn nội lực trên các lĩnh vực chính trị, hành chính, tổ chức quản lý xã hội; kinh tế nông nghiệp; giao thông nhằm tạo ra nguồn xung lực bên trong. Thứ hai, nhà Nguyễn đẩy mạnh công tác ngoại giao theo chiến lược là cân bằng quyền lực với Xiêm và gây ảnh hưởng mạnh mẽ lên Chân Lạp nhằm tạo ra nguồn xung lực bên ngoài. Cuối cùng, nhà Nguyễn tập trung vào nhiệm vụ then chốt là xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng nhằm tạo ra lực lượng vũ trang mạnh với vai trò trực tiếp đảm trách nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Ba trụ cột này có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại chặt chẽ với nhau để tạo nên một chính sách quốc phòng có tính hệ thống và toàn diện.

Xuất phát từ những yêu cầu về nhận thức khoa học và thực tiễn đã nêu, tác giả đã lựa chọn đề tài “*Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ giai đoạn 1802-1867*” cho công trình luận án tiến sĩ Lịch sử Việt Nam của bản thân.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Đề tài tập trung làm sáng tỏ một cách hệ thống và toàn diện về chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn cũng như quá trình triển khai chính sách này trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867. Trên cơ sở đó, đề tài chỉ ra một số đặc điểm, thành tựu và hạn chế trong quá trình thực thi, điều chỉnh chính sách này; đồng thời, rút ra bài học kinh nghiệm cho công cuộc quốc phòng của Việt Nam nói chung và vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Việc nghiên cứu đề tài “*Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ giai đoạn 1802-1867*” nhằm làm rõ các vấn đề khoa học sau đây:

- Cơ sở, điều kiện hình thành, bối cảnh, quá trình nhận thức, chủ trương và nội dung cốt lõi chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867.

- Quá trình thực thi, điều chỉnh chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn hướng đến công cuộc xây dựng, củng cố và phát huy nguồn lực bên trong, bên ngoài và tiềm lực quân sự nhằm bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867.

- Đặc điểm, thành tựu và hạn chế trong quá trình thực thi chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867. Từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho công cuộc quốc phòng của Việt Nam nói chung và vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài này là chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867. Để đánh giá về kết quả, luận án tập trung trình bày quá trình triển khai chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Không gian nghiên cứu

Không gian nghiên cứu của đề tài này là vùng biên giới Tây Nam Bộ tương ứng với địa bàn các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và phần phía Tây của tỉnh Cà Mau ngày nay. Dưới thời Nguyễn, trước cải cách của Minh Mạng (1832), vùng này nội thuộc bốn trấn gồm: Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên và một phần phía Nam của Phiên An. Sau cải cách, khu vực này nội thuộc bốn tỉnh gồm: Định Tường, An Giang, Hà Tiên và một phần phía Nam của Gia Định. Bên cạnh đó, đề tài còn mở rộng không gian nghiên cứu trong lĩnh vực ngoại giao giữa các nước Đông Nam Á lục địa trong nửa đầu thế kỉ XIX.

3.2.2. Thời gian nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu được giới hạn từ khi nhà Nguyễn được thành lập vào năm 1802 đến khi thực dân Pháp chiếm trọn Nam Kỳ trong đó có các tỉnh biên giới Tây Nam Bộ vào năm 1867.

3.2.3. Phạm vi nội dung

Luận án trình bày chính sách quốc phòng và quá trình triển khai chính sách này tập trung vào ba vấn đề quan trọng là chính sách về nội trị (chính trị, hành chính, tổ chức quản lý xã hội, kinh tế nông nghiệp, giao thông thủy - bộ), ngoại giao (với Xiêm và Chân Lạp) và lực lượng quân sự, quốc phòng (xây dựng, củng cố và phát triển). Thông qua nghiên cứu này, chúng tôi chỉ ra những đặc điểm, thành tựu và hạn chế của chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867. Từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho công cuộc quốc phòng của Việt Nam nói chung và vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu đề tài này, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu bao gồm phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp dựa trên cơ sở hệ thống phương pháp luận Sử học Marxist.

- Phương pháp lịch sử: Phương pháp này được sử dụng trong luận án để xem xét quá trình hình thành, triển khai, điều chỉnh và kết thúc của chính sách quốc phòng mà nhà Nguyễn đã tiến hành trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trên các lĩnh

vực chính trị, hành chính, kinh tế nông nghiệp, giao thông thủy - bộ, quân sự và bang giao (giai đoạn 1802-1867). Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi có thể phục dựng lại một cách toàn diện và hệ thống về chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn này.

- Phương pháp logic: Phương pháp này được sử dụng trong luận án để xem xét mối liên hệ, tác động của các yếu tố chính trị, hành chính, kinh tế nông nghiệp, giao thông thủy - bộ, quân sự và bang giao lên tổng thể chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867. Từ đó, cho phép chúng tôi nhận diện được các đặc điểm cũng như thành tựu, hạn chế, mức độ thành công, thất bại của chính sách này trong tiến trình hoạch định, triển khai và điều chỉnh chính sách. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đó, chúng tôi rút ra những bài học kinh nghiệm phục vụ công cuộc quốc phòng của Việt Nam nói chung và vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

- Phương pháp thống kê: Phương pháp này được sử dụng trong luận án để thống kê các số liệu về quân số; các vị Tổng trấn Gia Định thành; số lượng quan võ đứng đầu bốn trấn, các thuộc cấp và đơn vị hành chính trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (trước năm 1832); Tổng đốc An - Hà, Tổng đốc Long - Tường, Tổng đốc Định - Biên, hệ thống thuộc cấp và đơn vị hành chính trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (sau năm 1832); số lượng các quan võ chuyên trách về quân sự ở các tỉnh thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ; hệ thống các cơ sở quân sự quốc phòng.... Tất cả những thống kê này nhằm lượng hóa và minh chứng cho quá trình thực thi và điều chỉnh cho chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn (giai đoạn 1802-1867).

- Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp: Các phương pháp này được sử dụng trong luận án để đánh giá quá trình thay đổi, điều chỉnh chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong những giai đoạn khác nhau, đồng thời cũng so sánh, đối chiếu sự thay đổi về số lượng, mật độ quân đội của nhà Nguyễn ở các địa phương, các giai đoạn lịch sử, các triều vua. Từ đó thấy được sự thay đổi, khác biệt, tính kế thừa, sáng tạo trong chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn (giai đoạn 1802-1867).

5. Nguồn tài liệu nghiên cứu

Để nghiên cứu đề tài này, chúng tôi sử dụng các nguồn tài liệu sau:

- Nguồn tài liệu từ Quốc Sử quán triều Nguyễn, Cơ Mật viện và các nguồn sử liệu khác dưới triều Nguyễn.

- Nguồn tài liệu ở các trung tâm lưu trữ quốc gia.

- Tài liệu sách, báo, tạp chí: bao gồm các công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu, các học giả, sử gia ở trong và ngoài nước đã được các cơ quan chuyên trách của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thẩm định, cho phép xuất bản, công bố và lưu hành trong xã hội.

- Tài liệu trên các website chính thống, được Nhà nước cấp phép xuất bản Online.

- Tài liệu bằng tiếng nước ngoài bao gồm các sách, báo, tạp chí của các nhà nghiên cứu nước ngoài.

6. Đóng góp khoa học của đề tài

Đề tài “*Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ giai đoạn 1802-1867*” có những đóng góp khoa học sau:

- Làm rõ cơ sở, điều kiện hình thành, quá trình nhận thức, chủ trương và nội dung chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867.

- Phục dựng quá trình thực thi, điều chỉnh chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn hướng đến công cuộc xây dựng, củng cố và phát huy nguồn nội lực, bang giao và quân sự nhằm bảo vệ sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867.

- Làm rõ các đặc điểm, thành tựu và hạn chế trong quá trình thực thi chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho công cuộc quốc phòng của Việt Nam nói chung và vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

7. Bố cục của đề tài

Đề tài này ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Phụ lục, nội dung được kết cấu với 4 chương sau đây:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Chương 2. Cơ sở lý luận, điều kiện hình thành và nội dung chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (1802-1867)

Chương 3. Nhà Nguyễn tăng cường nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ (1802-1867)

Chương 4. Nhà Nguyễn xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (1802-1867)

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn là một trong những vấn đề có tính chất tổng hợp và rộng lớn. Vấn đề này đã nhận được sự quan tâm của một số học giả, sử gia và nhà nghiên cứu với nhiều công trình ở những mức độ, quy mô khác nhau. Tuy nhiên, do tính chất rộng lớn của chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn nên ở nhiều khu vực vẫn chưa có những nghiên cứu một cách toàn diện và hệ thống. Vấn đề đặt ra là chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã được nghiên cứu như thế nào? Giải quyết đến đâu? Mức độ, quy mô ra sao? Để trả lời các câu hỏi này, chúng tôi cần hệ thống hóa các công trình có liên quan về chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ để làm sáng tỏ vấn đề.

Qua việc tìm hiểu, nghiên cứu các công trình có liên quan đến hướng nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi tạm chia thành hai nhóm: (1) Nhóm công trình nghiên cứu liên quan đến tiềm lực quân sự của nhà Nguyễn ở các địa phương trên thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ; (2) Nhóm công trình nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực nội trị và ngoại giao của nhà Nguyễn ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ.

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu liên quan đến tiềm lực quân sự của nhà Nguyễn ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ

Dưới thời Nguyễn, vấn đề vị trí chiến lược của vùng biên giới Tây Nam Bộ rất được quan tâm. Nghiên cứu vấn đề này, chúng tôi quan tâm đến tác giả Cao Thanh Tân (2009) trong công trình “*Lịch sử khai phá và bảo vệ chủ quyền vùng đất Châu Đốc*” đã đề cập sự ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, lịch sử đến sự hình thành vùng đất và dân cư cũng như tổ chức xã hội của các tộc người Việt, Khmer, Chăm, Hoa ở Châu Đốc. Tác giả này đề cập đến quá trình hình thành đường biên giới quốc gia ở vùng Châu Đốc và một số chính sách của nhà Nguyễn về xây dựng và bảo vệ chủ quyền vùng đất biên thùy Tây Nam Bộ. Tác giả đã phân tích một cách hệ thống về quá trình hình thành đường biên giới Châu Đốc trong quá trình tương tác ngoại

giao giữa Việt Nam với Chân Lạp từ thời chúa Nguyễn đến thời Nguyễn để làm rõ vị trí chiến lược quan trọng về mặt quân sự của vùng đất này trong quá trình bảo vệ đất nước ở vùng Tây Nam Bộ. Tác giả đã xác định rõ “đường ranh giới quốc gia giữa Châu Đốc và Chân Lạp đi từ ngã ba sông Châu Đốc - sông Bình Di chạy thẳng đến đất Vĩnh Điều, Giang Thành (Hà Tiên), cách trung tâm Châu Đốc 28km” (Cao Thanh Tân, 2009, tr. 250).

Ý kiến của tác giả Cao Thanh Tân đã phản bác hoàn toàn ý kiến của Sarin Chhak trong Luận án tiến sĩ Luật học “Biên giới của Campuchia” (Les frontières du Cambodge) bảo vệ tại Paris năm 1964, khi Sarin Chhak viện dẫn ý kiến của quốc vương Chân Lạp Ang Duong trong bức thư gửi hoàng đế Napoléon Bonaparte III ngày 25-11-1856 rằng: “Minh Mạng, con trai kế vị vua Gia Long cho đào con kênh (Vĩnh Tế) chia Campuchia ra từ Hà Tiên cho tới Mot Chrut (Châu Đốc) và đặt đê trong các tỉnh đã lấy đi nên hành chính và những người An Nam...” (Sarin Chhak, 1966, p. 152). Quan điểm của Cao Thanh Tân khá tương thích với ý kiến của Vũ Đức Liêm trong công trình “*Vietnam at the Khmer Frontier: Boundary Politics, 1802–1847*” công bố trong tạp chí điện tử *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review* (No. 20, September 2016). Vũ Đức Liêm dẫn luận kênh Vĩnh Tế ra đời năm 1824 và chạy trong biên giới Việt Nam chứ không hề chia cắt Chân Lạp. Theo đó, Vũ Đức Liêm cho rằng: “Gia Long tỏ ra lo lắng trước sự can thiệp ngày càng lớn của Xiêm vào Chân Lạp. Ông đã cho thiết lập một ranh giới để làm cơ sở bảo vệ lãnh thổ với lực lượng quân đội tại chỗ cùng hệ thống đồn bảo để bảo vệ.” (Vũ Đức Liêm, 2016, tr. 542). Hiện thực hóa điều đó, “vua Gia Long đã cho đào kênh Vĩnh Tế, con kênh này đã làm thay đổi căn bản cục diện chính trị và tương quan lực lượng với các thế lực láng giềng” (Vũ Đức Liêm, 2016, tr. 543). Theo Vũ Đức Liêm, Gia Long nhận thấy “Vĩnh Thanh, Hà Tiên giáp Chân Lạp; giao thông thương mại không thể dựa vào các tuyến đường hàng hải; do đó cần tận dụng sông Châu Đốc mà đào kinh để đẩy mạnh giao thông vận tải.” (Vũ Đức Liêm, 2016, tr. 543). Trong khi đó, Sơn Nam (1973) trong công trình “*Lịch sử khẩn hoang miền Nam*” cũng khẳng định tương tự khi cho rằng lần ranh biên giới giữa Việt Nam và Chân Lạp đã xác định khi nước này dâng đất Tầm Phong Long cho phía Việt Nam. Đây là vùng đất mà người Chân Lạp gọi là Méat Chruk (tức là mỡ của con heo, ta âm lại là Ngọc Luật, Mật Luật), đại khái lấy sông Châu Đốc làm ranh giới. Đồn

Châu Đốc ở phía Tây sông Châu Đốc, thủ sở phủ Mật Luật của Cao Miên ở bờ phía Đông sông Châu Đốc, ấy là địa đầu quan ải trấn Vĩnh Thanh và nước Cao Miên.

Nói về vấn đề vị trí trọng yếu, địa chiến lược của vùng Châu Đốc đã được Cao Thanh Tân xác định rõ như sau: “Vì tính chất quan trọng của biên thùy Châu Đốc từ năm 1812 về sau, các viên trấn thủ Vĩnh Thanh không còn đóng trú trấn lý (Long Hồ, Vĩnh Long ngày nay) mà từ Lưu Phước Tường trở đi phải đến “án thủ” ở đồn Châu Đốc để giải quyết việc biên sự kịp thời, kim quản biên vụ Hà Tiên và bảo vệ Cao Miên quốc ần” (Cao Thanh Tân, 2009, tr. 257). Tác giả đặc biệt đi sâu vào trình bày, phân tích sự thiết đặt các đồn, bảo, tấn, thủ thuộc khu vực biên thùy Châu Đốc từ vị trí, cấu trúc, khí tài, quân lực và quá trình biến đổi của hệ thống phòng thủ ở đây. Bên cạnh đó, Cao Thanh Tân cũng đề cập đến nhiều cơ sở phòng thủ xung quanh Châu Đốc như Hà Tiên, Tân Châu, Hùng Ngự, Chiến Sai với sự trang bị khí tài và bố trí nhân lực phục vụ công tác phòng thủ, an ninh. Đồng thời, tác giả cũng có những kiến giải cho sự bố trí, sắp đặt, tổ chức các cơ sở phòng thủ ở Châu Đốc qua từng giai đoạn lịch sử, tương ứng với những biến đổi về ngoại giao và nội trị lúc bấy giờ. Qua công trình này, Cao Thanh Tân đã phục dựng lại bức tranh về quá trình khai phá, tổ chức bảo vệ vùng đất Châu Đốc trong giai đoạn 1757 đến 1874 qua thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn một cách tương đối toàn diện. Những nghiên cứu của Cao Thanh Tân cũng đặt ra nhiều gợi mở cho việc nghiên cứu rộng hơn trên toàn khu vực biên giới Tây Nam Bộ về các hoạt động quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc dưới triều Nguyễn.

Trong khi đó, tác giả Ngô Thị Ngọc Linh (2019) trong công trình “*Chính sách bảo vệ biên giới Tây Nam Bộ của các chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn 1757-1858*” đã có những phân tích khái quát về vị trí quan trọng của vùng biên giới Tây Nam Bộ trong công cuộc phòng thủ quốc gia của chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Tác giả khẳng định rằng: “Vùng biên giới Tây Nam Bộ là cửa ngõ đất nước về phía Tây, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia ở vùng đất Nam Bộ.” (Ngô Thị Ngọc Linh, 2019, tr.39). Tác giả cho rằng chính vị trí địa chiến lược của vùng biên giới Tây Nam Bộ đã đưa đến sự nhận thức và các chủ trương quốc phòng của nhà Nguyễn. Điều này khá tương thích với ý kiến của Trần Thị Thu Hường (2018) trong công trình “*Chính sách đối nội của nhà Nguyễn nhằm khẳng định và bảo vệ biên giới Tây Nam (1802-1858)*”. Trần Thị Thu Hường cho rằng: “Nhà Nguyễn giành

cho vùng biên giới Tây Nam một sự quan tâm đặc biệt” và “các vua Nguyễn khi ban chiếu dụ về Nam Bộ luôn nhắc và nhấn mạnh đến vai trò các vùng đất: Châu Đốc, Hà Tiên...” (Trần Thị Thu Hương, 2018, tr.20).

Trong việc phân tích các yếu tố địa chiến lược về mặt quân sự của Hà Tiên, cùng với Ngô Thị Ngọc Linh (2019) và Trần Thị Thu Hương (2018) cũng có nhiều tác giả khác có những phân tích và góc nhìn riêng. Tác giả Trần Thị Mai (2014) trong bài báo “*Hoạt động phòng thủ trên biển của vương triều Nguyễn (1802 - 1884)*” đã cho biết thêm về các hoạt động thực thi chủ quyền trên biển Hà Tiên của nhà Nguyễn ở hòn Đại Kim Dữ, Tiểu Kim Dữ, đảo Phú Quốc, Thổ Châu,... của đội Hà Phú, Phú Cường.

Cùng cố thêm về vị trí chiến lược của vùng biên giới Tây Nam Bộ, tác giả Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2015) trong bài báo “*Triều Nguyễn với việc bảo vệ vùng biên giới ở Nam Bộ nửa đầu thế kỉ XIX*” đã có những phân tích về vị trí quan trọng của vùng biên giới này trong việc ngăn chặn con đường Đông tiến của Xiêm trong nửa đầu thế kỉ XIX. Qua đó, tác giả đã chỉ ra “Châu Đốc, Hà Tiên là một trong những vùng đất có vị trí yết hầu, liên quan trực tiếp đến sự suy, thịnh của triều đình” (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2015, tr.20) và cách thức của nhà Nguyễn trong việc bảo vệ vùng biên giới trọng yếu này với việc xác lập các trung tâm phòng thủ ở Châu Đốc và Hà Tiên. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra việc nhà Nguyễn tăng cường năng lực quốc phòng cho các khu vực này bằng các công trình vừa mang tính quân sự, quốc phòng vừa mang tính kinh tế, an dân. Trong đó, nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng công cuộc phát triển kinh tế, khai hoang, lập làng nhằm tăng cường nội lực cho công cuộc quốc phòng. Cuối cùng tác giả khẳng định “việc triều Nguyễn thực thi hàng loạt biện pháp và chính sách nhằm hướng tới việc đưa lưu dân đến định cư lập nghiệp, từ đó bảo vệ vững chắc vùng biên giới ... là một chủ trương đúng đắn, góp phần tạo ra sự vững chắc cho biên giới quốc gia, cho chủ quyền lãnh thổ” (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2015, tr. 25-26).

Bản về vấn đề này, tác giả Nguyễn Quang Ngọc (2017) trong công trình “*Vùng đất Nam Bộ, tập IV: Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*” đã đề cập đến việc tăng cường sức mạnh quân sự, bảo vệ toàn vẹn vùng biên giới Tây Nam Bộ, công trình đã chỉ ra sự nhận thức của nhà Nguyễn về tầm quan trọng của vùng đất biên cương Tây Nam Bộ trong tương quan vị trí với Chân Lạp và với những khu vực

khác. Nhóm tác giả cũng xác định Châu Đốc, Hà Tiên giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống phòng thủ nơi đây. Đặc biệt, các tác giả đã đề cập đến chính sách “tĩnh vi nông, động vi binh” của nhà Nguyễn áp dụng đối với binh lính trấn giữ vùng biên viễn này (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 264).

Ở một khía cạnh khác, tác giả Võ Văn Sen trong công trình “*Vùng đất Nam Bộ, tập X: Tiến trình hội nhập khu vực và thế giới*” đã chỉ rõ ưu thế nội tại của vùng đất Nam Bộ, công trình cũng khẳng định vị trí quan trọng của vùng biên giới Tây Nam Bộ về mặt “quốc phòng và giữ gìn bờ cõi” (Võ Văn Sen, 2017, tr.165). Tác giả đã khẳng định vai trò to lớn của hệ thống kênh đào, sông ngòi, kênh rạch, đường sá trong việc phát triển kinh tế và bảo vệ lãnh thổ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Về vấn đề các vị trí chiến lược có tính chất tương liên và hỗ trợ cho hệ thống phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, vị trí của Chân Lạp hay Trấn Tây thành (1835-1841) cũng được một số tác giả chú ý đề cập. Chúng tôi quan tâm đến ý kiến của tác giả Bùi Thị Bích Ngọc (2014). Tác giả này cho rằng Trấn Tây thành đã trở thành một tỉnh của Đại Nam với chế độ trực trị của hệ thống quan lại người Việt, tuy nhiên vấn đề này “...có nhiều điểm phức tạp, nhạy cảm. Một mặt, vẫn phải duy trì hoàng tộc Chân Lạp để làm lá chắn đối với dư luận nhằm hợp thức hóa sự cai trị của nhà Nguyễn tại đây; hệ thống quan lại người Chân Lạp cũng phải duy trì để làm công cụ cai trị gián tiếp, đồng thời là chỗ dựa để chống lại những cuộc phản kháng trong và ngoài Trấn. Mặt khác, hệ thống quan lại người Việt đưa sang cần phải có sự thích ứng cao, khôn khéo trong việc cai trị, cứng rắn đối với việc trấn áp và đề phòng âm mưu hành động của người Xiêm.” (Bùi Thị Bích Ngọc, 2014, tr. 61). Tác giả cũng đưa ra sự phân tích và những kiến giải về vấn đề Trấn Tây thành: “Mặc dù gây nhiều tranh cãi nhưng phải khẳng định sự tồn tại của Trấn Tây thành có mối quan hệ trọng yếu với vấn đề an ninh - quốc phòng của vùng biên giới Tây Nam” (Bùi Thị Bích Ngọc, 2014, tr. 77). Nhìn nhận về vấn đề Trấn Tây thành, Choi Byung Wook trong công trình “*Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng)*” lại đưa ra những kiến giải khác hơn, được tiếp cận dưới góc nhìn “mở rộng lãnh thổ và đồng hóa” trong chính sách đầy tham vọng của vua Minh Mạng đối với Chân Lạp và người Khmer. Thực hiện quá trình đồng hóa, theo Choi Byung Wook, Minh Mạng đã có nhiều chính sách quyết liệt, tiêu biểu như “Minh Mạng không khuyến khích người Việt học tiếng Khmer và

tước đi một trong những chức năng truyền thống của các đền chùa Phật giáo Khmer là giáo dục”; “đưa người Nam Bộ sinh sống cùng với những người thiểu số không là dân Việt, với nỗ lực nhằm hòa trộn tộc người”; “Kết hợp các làng Khmer và làng Việt để hình thành một tổng Việt”; “Thiết lập các làng Việt ở giữa các làng Khmer” (Choi Byung Wook, 2011, tr. 216-218). Mục đích cuối cùng là mở rộng biên giới của người Việt sang tận Chân Lạp. Nhưng tác giả vẫn khẳng định đây là vấn đề tế nhị trong dòng chảy phức tạp của lịch sử. Cho tới nay, đây là hai công trình có sự phân tích và đưa ra những kiến giải về vấn đề người Khmer và trấn Tây Thành một cách khách quan.

Vấn đề thiết lập các cơ sở phòng thủ là rất quan trọng trong việc xây dựng thế trận phòng thủ dưới triều Nguyễn. Lóp tư liệu đầu tiên về vấn đề này là các thư tịch cổ của một số tác giả dưới thời Nguyễn. Trước hết, chúng tôi đề cập đến Trịnh Hoài Đức (2005) trong công trình “*Gia Định thành thông chí*” được viết vào khoảng đầu thế kỉ XIX dưới triều Gia Long (1802-1820) và được hiến vào năm Minh Mạng thứ nhất (1820). Bằng sự quan sát chi tiết, tập hợp tư liệu, Trịnh Hoài Đức đã đề cập nhiều cơ sở quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Nguyễn trong các mục về “Trấn Gia Định”, “Trấn Định Tường”, “Trấn Vĩnh Thanh” và “Trấn Hà Tiên”. Trịnh Hoài Đức đã chỉ ra nhiều công trình tiêu biểu ở các trấn thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ. Trong đó, tác giả này đã phân tích khá chi tiết về vị trí chiến lược của “Tam đạo” với thủ Chiến Sai, thủ Hùng Thắng và thủ đạo Tân Châu (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr.219) trong thế trận phòng thủ biên cương thời chúa Nguyễn và đầu thời Nguyễn. Cùng chung nhận định với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định cũng đề cập đến Tam đạo (Lê Quang Định, 2005, tr.104) trong công trình “*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*”.

Với những truy vấn về sự tồn tại và biến đổi vị trí về sau của Tam đạo, cũng nhận được sự quan tâm nghiên cứu của các tác giả Đỗ Kim Trường (2014) trong bài báo “*Từ đồn thủ biên giới đến thị xã Hồng Ngự*” và Võ Nguyên Phong (2021) trong bài báo “*Tam đạo: Tân Châu - Hùng Ngự - Chiến Sai, quá trình dịch chuyển đồn thủ từ Doanh Châu lên Tân Châu trong lịch sử*”, các tác giả này đã có những đối sánh, lập luận để chứng minh các vị trí của Tam đạo dưới thời Nguyễn đến khi thực dân Pháp xâm lược. Đỗ Kim Trường cho rằng vị trí bảo Hùng Ngự “có thể từ khu Mekong Resort đến cầu Tân Hội thuộc phường An Thạnh ngày nay” (Đỗ Kim

Trường, 2014, tr. 21). Trong khi đó, Võ Nguyên Phong (2021) lại xác định vị trí bảo Hùng Ngự nằm kề bên vị trí hợp lưu rạch Sở Hạ với sông Hồng Ngự dựa trên bản đồ của Pháp. Mặt khác, tác giả Võ Nguyên Phong (2021) cũng khẳng định rằng “Hệ thống phòng ngự này đã tham gia chính trong việc bảo vệ an ninh biên giới vùng thượng lưu sông Tiền và cả một phần miền Tây Nam Bộ rộng lớn” (Võ Nguyên Phong, 2021).

Bên cạnh đó, Trịnh Hoài Đức (2005) cũng nói đến nhiều vị trí thiết lập đồn bảo quan yếu ở Hà Tiên, Vĩnh Thanh, trấn Định và trấn Phiên... Nhà Nguyễn đã cho đặt và xây dựng nhiều tắn, bảo, lũy, pháo đài, trấn thự để phòng ngự. Làm rõ hơn về các đạo phòng thủ biên giới, tác giả Bùi Thị Bích Ngọc (2014) trong công trình *“Chính sách của nhà Nguyễn đối với vùng biên giới Tây Nam dưới triều Minh Mệnh (1820 - 1840)”* đã dẫn ra các hoạt động tổ chức, củng cố và xây dựng hệ thống thành lũy, đồn bảo dọc tuyến biên giới Tây Nam dưới thời Minh Mạng. Vua Minh Mạng đã cho thiết lập một loạt các cơ sở phòng thủ trải khắp các tỉnh Hà Tiên, An Giang, Định Tường và Gia Định như: thành An Giang, thành Hà Tiên, thành tỉnh Định Tường, thành tỉnh Gia Định, thành phủ Kiến Tường, thành phủ Ba Xuyên, cùng nhiều thủ, tắn, bảo, pháo đài (Bùi Thị Bích Ngọc, 2014, tr. 49-52). Bên cạnh đó, Bùi Thị Bích Ngọc (2021) trong bài báo *“Đơn vị đạo trong tổ chức quản lý ở khu vực biên giới Tây Nam giữa thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX”* đã cho biết từ thời chúa Nguyễn đến triều Nguyễn “có khoảng 30 đạo ở khu vực Nam Bộ, trong đó có 9 đạo được thiết lập dọc biên giới Tây Nam (Bùi Thị Bích Ngọc, 2021, tr. 274). Tác giả này chỉ ra 9 đạo đó bao gồm: Tân Châu, Châu Đốc, Đông Khẩu, Chiến Sai, Hùng Ngự, Tuyên Oai, Quang Hóa, Quang Phong và Thuận Thành với những sử liệu cụ thể và có những nét tương đồng với tác giả Võ Nguyên Phong trong các sử liệu về Tam đạo (Tân Châu, Chiến Sai, Hùng Ngự). Tác giả khẳng định “Các đạo ở khu vực biên giới Tây Nam có lịch sử gắn liền với quá trình thâm thuộ, khai phá, xác lập và khẳng định chủ quyền của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn đối với vùng đất mới phương Nam.” (Bùi Thị Bích Ngọc, 2021, tr. 286). Công trình này đã cung cấp cái nhìn khá tổng quát về việc tổ chức các đạo trên dọc tuyến biên giới Tây Nam, tạo tiền đề quan trọng cho công cuộc quốc phòng đất nước trong buổi đầu khai phá, xác lập và khẳng định chủ quyền Việt Nam dưới triều Nguyễn.

Tiếp thêm vấn đề này, tác giả Trần Thị Thu Hương (2018) đã đề cập đến việc nhà Nguyễn cho thiết lập các cơ sở phòng thủ như đồn Trấn Biên, Giang Thành, cũng như lập các đội pháo thủ, binh lính tăng cường cho Hà Tiên. Song song đó, tác giả Tống Văn Lợi (2011) trong công trình “*Gia Long và Minh Mệnh với vấn đề khai thác và quản lý biên giới Tây Nam (từ năm 1802 đến 1840)*” in trong *Mấy vấn đề bản sắc văn hóa - xã hội* (thuộc khuôn khổ Đề án khoa học cấp Nhà nước “Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ” do GS Phan Huy Lê chủ trì) đã nhấn mạnh đến chính sách, kế hoạch biên phòng được thực thi có hệ thống, trình tự và mang tính tiếp nối từ Gia Long đến Minh Mạng. Trong đó, hai chính sách được nhà Nguyễn thực hiện song song là mộ dân lập ấp và xây dựng hệ thống quốc phòng, bảo vệ biên giới Tây Nam.

Thêm vào đó, các tác giả trong công trình “*Địa chí An Giang*” đã cho biết, “An Giang được bố trí hàng loạt các đồn bảo dọc sông Tiền, sông Hậu, biên giới từ Châu Đốc đến Hà Tiên.” (Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang, 2013, tr. 263). Theo đó, công trình này đã nêu tên nhiều đồn, bảo, tấn, thủ như: đồn Châu Đốc, Oai Viễn, Châu Giang, Tân Châu, Chiến Sai, Hùng Ngự, bảo Vĩnh Tế, Vĩnh Thông, Vĩnh Lạc, Vĩnh Gia, Giang Nông, Vĩnh Thành, An Lạc, Tân Châu, Bình Di, Cần Thăng, Bắc Nam, Nhơn Hội. Bên cạnh đó, công trình cũng đã trình bày khái lược về công cuộc thực thi và bảo vệ đất nước trong hai cuộc chiến tranh với Xiêm vào các năm 1833-1834 và 1841-1845. Tuy nhiên, trong sự kiện này, nhóm tác giả công trình có sự nhầm lẫn trong việc xác định vị trí đồn Hồi Oa (Nước Xoáy) ở sông Vàm Nao là chưa chính xác (UBNDTAG, 2013, tr. 264). Công trình này tuy còn một số hạn chế về sử liệu, nhưng nếu được chọn lọc một cách khoa học, nghiêm túc thì đây cũng là một tài liệu quan trọng để tìm hiểu về vùng đất địa đầu biên giới An Giang. Tương đồng với “*Địa chí An Giang*”, các tác giả của công trình “*Địa chí Đồng Tháp*” đã khái quát được bức tranh lịch sử về Đồng Tháp (thuộc Định Tường và An Giang) trong buổi đầu khai phá và giữ đất trước quân xâm lược Xiêm. Công trình đã trình bày khái quát cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) và dẫn ra một số cơ sở phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Nguyễn như: Vàm Nao, Cỏ Hũ, Tú Điền, Bến Siêu, Voi Lửa, Đốc Vàng, Tân Thạnh, Vàm Đốc Vàng. Đây cũng là nguồn tư liệu quan trọng để nhận diện, đối sánh vùng đất Đồng Tháp ngày nay

với các địa phương tương ứng thuộc tỉnh Định Tường và An Giang dưới triều Nguyễn.

Trong khi đó, việc quan tâm xây dựng cơ sở phòng thủ trên vùng biển Tây Nam cũng được nhà Nguyễn chú trọng. Tác giả Nguyễn Thanh Lợi (2015) trong công trình “*Bảo vệ chủ quyền biển đảo ở Nam Kỳ thời Nguyễn*” đã cung cấp thông tin về việc nhà Nguyễn cho xây dựng và củng cố hệ thống phòng thủ ở Hà Tiên bằng các công trình như dãy Trường Lũy, pháo đài Kim Dữ, trường lũy Phù Anh, Tấn Kim Dữ, thủ sở Phú Quốc, bảo Trấn Biên, bảo Giang Thành, tấn Đại Giang,... Bên cạnh đó, tác giả Trần Thị Mai (2013) trong công trình “*Quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền vùng biển Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn (thế kỷ XVII-XIX)*” cũng đã phục dựng lại một cách tổng quát quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền vùng biển Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn (thế kỷ XVII-XIX) và xem đó là “một quá trình lâu dài, trải qua nhiều biến cố phức tạp”. Dưới thời Nguyễn, tác giả đã chỉ ra các hoạt động giữ gìn, bảo vệ chủ quyền biển đảo Tây Nam Bộ dưới triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức thông qua các chỉ dụ và quá trình thực thi cụ thể. Theo tác giả, việc nhà Nguyễn “xây dựng lực lượng thủy quân hiện đại” cũng là một biện pháp khả dĩ để “hiện thực hóa” “mối quan tâm đến chủ quyền trên biển của các vua Nguyễn”. Gắn liền với đó là việc xây dựng “hệ thống công trình phòng thủ biên giới, bờ biển và hải đảo, kể cả những địa điểm xung yếu ở cửa sông, bến đò.” với nhiều tấn, thủ, bảo, pháo đài,... kết hợp với việc tuần dương, đánh dẹp giặc biển để biến vùng biển đảo Tây Nam Bộ trở thành “một trong những địa bàn trọng yếu trong hội lưu quốc tế, góp phần quan trọng vào công cuộc kiến thiết và bảo vệ an ninh quốc gia.” (Trần Thị Mai, 2013, tr. 79-84). Đồng thời, tác giả cho rằng: “Do vị trí chiến lược của Hà Tiên, từ thời Minh Mạng, nhà vua đã cho tăng cường hệ thống bảo, tấn: Bảo Giang Thành, bảo Hàm Ninh, pháo đài nhỏ Tô Châu, tấn Kim Dữ, tấn Hoàng Giang, tấn Ghềnh Hàu...” (Trần Thị Mai, 2013, tr. 83). Tác giả đã có những nghiên cứu khá chi tiết và chỉnh chu về quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền vùng biển Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn (thế kỷ XVII-XIX).

Đề cao vai trò quan trọng của Phú Quốc trong công tác xây dựng cơ sở phòng thủ của nhà Nguyễn, nhóm tác giả Nguyễn Xuân Hoài, Phạm Thị Huệ trong công trình “*Lịch sử Phú Quốc qua tài liệu lưu trữ*” đã có những cố gắng trong việc phục

dựng lại diện mạo của quá trình kiểm soát an ninh quốc phòng trên biển Tây Nam thời nhà Nguyễn. Nhóm tác giả đã chỉ ra nhiều chi tiết về chính sách quân sự, quốc phòng của nhà Nguyễn đã được thể hiện trong nhiều nội dung. Qua tài liệu lưu trữ, nhóm tác giả khẳng định rằng: “trong vấn đề quân sự, từ năm 1833, nhà vua (Minh Mạng) liên tục tăng cường biên phòng và vũ khí cho các đồn ở Phú Quốc” bởi vua Minh Mạng coi “Phú Quốc là nơi rất quan yếu” (Nguyễn Xuân Hoài, Phạm Thị Huệ, 2012, tr. 74). Những sử liệu và kết quả nghiên cứu của công trình này là tài liệu quý giá để nghiên cứu về chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng lãnh hải Hà Tiên của nhà Nguyễn trong nửa đầu thế kỉ XIX.

Về vấn đề vai trò của cảng thị trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, chúng tôi cũng quan tâm đến tác giả Nguyễn Đức Hòa trong công trình “*Lịch sử hình thành, phát triển cảng thị trên vùng đất Nam Bộ thế kỉ XVII-XIX*” đã có những nghiên cứu chuyên sâu về các đặc trưng hình thành và phát triển khá độc đáo với các cảng thị Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ thứ XIX. Trong đó, cảng thị Hà Tiên và Bãi Xàu thuộc khu vực Tây Nam Bộ được đề cập với những dấu ấn quân sự. Tác giả cho rằng “Việc mua bán, nhập khẩu các mặt hàng có liên quan đến quân sự có thể có lợi cho thương cảng Hà Tiên (như cầu trang bị vũ khí, xây dựng thành lũy, chống cướp biển), nhưng thường là không có lợi nhiều cho sự phát triển bản thân của các cảng thị Cù lao Phố, Mỹ Tho Đại Phố vì lợi nhuận hầu như gắn liền với các hoạt động thương mại (Nguyễn Đức Hòa, 2020, tr. 246). Đồng thời, tác giả cũng khẳng định “các cảng thị mang tính chất quốc tế đã có nhiều tác động, ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển văn hóa, xã hội của vùng đất Nam Bộ và các thế kỷ XVII-XIX” (Nguyễn Đức Hòa, 2020, tr. 246). Tác giả cũng đã chỉ ra và phân tích năm đặc điểm nổi bật của các cảng thị Nam Bộ. Trong khi hai đặc điểm đầu nghiêng về kinh tế thì ba đặc điểm còn lại gắn với chính trị, quân sự, quốc phòng và chiến tranh. Theo đó, tác giả khẳng định “Nhân tố chính trị, quân sự mang tính Nhà nước của nhà Nguyễn đóng vai trò thứ hai trong phát triển các cảng thị Nam Bộ”; “Vai trò của trung tâm chính trị quân sự của các đô thị cảng Nam Bộ dần lấn lướt vai trò kinh tế của nó”; “Đặc điểm phát triển của các cảng thị Nam Bộ không tách rời tác động, ảnh hưởng chiến tranh, nhu cầu tiến hành chiến tranh” (Nguyễn Đức Hòa, 2020, tr. 240-247). Tuy nhiên, tác giả không dành nhiều dung

lượng để phân tích, đánh giá vai trò quân sự, quốc phòng của các cảng thị, nhất là cảng thị Hà Tiên và Bãi Xàu.

Tổ chức quân đội là một mảng rất quan trọng được nhà Nguyễn tập trung tiến hành nhằm đảm bảo cho chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Bàn về vấn đề này, chúng tôi chú ý đến tác giả Huỳnh Công Bá trong công trình “*Định chế hành chính và quân sự triều Nguyễn (1802-1885)*” đã có sự nghiên cứu cẩn thận và nghiêm túc về những định chế trong lĩnh vực hành chính và quân sự của các tỉnh Gia Định, Định Tường, An Giang, Hà Tiên dưới triều Nguyễn. Tác giả Huỳnh Công Bá đã chỉ ra việc cơ cấu về quân hiệu bộ binh ở Gia Định “gồm vệ Gia vũ, 4 vệ Bảo thành, cơ Vũ cự, cơ Phiên Bình tiền, cơ Phiên Bình tiền trung, cơ Phiên Bình tiền hậu, 5 cơ đồn Uy Viễn, đội Hùng diêm, đội An công, 5 đội Phiên vũ, 2 đội Gia lâm, 2 đội Bảo biên 3 và 4, 3 đội Thanh châu, 10 đội Hồi hương, 43 đội Hương binh các phủ, đồn Gia nghị, đồn Gia uy, đồn Gia dũng”, ở Định Tường “gồm cơ Định uy, cơ Định thắng, cơ Định trung, cơ Định thắng tả, cơ Định thắng hữu”, ở An Giang “gồm cơ An Giang (10 đội), cơ An viễn, 3 đội Long quang, 2 đội An Man”, ở Hà Tiên “gồm cơ Hà Tiên (có 10 đội), cơ Hà điện (có 2 đội sau chuyển sang cơ Hà Tiên)” (Huỳnh Công Bá, 2014, tr. 354-355). Những sử liệu này cũng được tác giả Trần Thị Thu Hương (2018) khẳng định khi lập luận rằng: “các vua Nguyễn đã ra sức xây dựng một lực lượng quân sự hùng mạnh trang bị đầy đủ vũ khí hiệu quả cùng hệ thống đồn trạm được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo cho cả vùng biên giới Tây Nam...” (Trần Thị Thu Hương, 2018, tr. 24). Bên cạnh đó, Huỳnh Công Bá còn đề cập nhiều vấn đề khác như cơ cấu tổ chức, điều hành quân đội của nhà Nguyễn trong đó bao gồm cả các địa phương biên giới Tây Nam Bộ.

Việc khảo cứu vấn đề tổ chức quân đội cũng được tác giả Bùi Thị Bích Ngọc (2014) đề cập đến với các chi tiết “Tổ chức quân đội tại các tỉnh cơ bản chia làm 4 binh chủng: bộ binh, thủy binh, pháo binh và tượng binh. Ngoài ra, Hà Tiên và An Giang còn có thêm ty Hành nhân trước gọi là đội thông ngôn, gồm những người am hiểu tiếng Chân Lạp, Xiêm La, Trung Quốc, sử dụng vào các mục đích ngoại giao, quân sự.” (Bùi Thị Bích Ngọc, 2014, tr. 48), Minh Mạng rất đề cao vai trò của quân dự bị đối trong chính sách quân sự, quốc phòng (Bùi Thị Bích Ngọc, 2014, tr. 49). Tác giả cũng chỉ ra những hoạt động cảnh giác phòng bị của triều Minh Mạng

đôi với quân Xiêm “triều đình Huế không ngừng nêu cao tinh thần cảnh giác, phòng bị trước những nguy cơ đe dọa từ phía Xiêm” (Bùi Thị Bích Ngọc, 2014, tr. 48).

Liên quan đến vấn đề này, tác giả Trương Thị Yến trong công trình “*Lịch sử Việt Nam tập 5 (từ năm 1802 đến năm 1858)*” đã cho biết về việc binh chế của các địa phương Gia Định, Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Tác giả Trương Thị Yến đã cho biết Thủy binh của Gia Định, Định Tường có 2 vệ, An Giang và Hà Tiên có 1 vệ, cùng tượng binh và pháo binh. Các binh chủng với các trang bị khác nhau. Công trình cũng đã có những đánh giá về trình độ quân đội nhà Nguyễn và việc tổ chức phòng thủ nói chung trong đó có một số địa phương Tây Nam Bộ (Trương Thị Yến, 2017, tr. 68). Thêm vào đó, tác giả Bùi Gia Khánh (2018) trong công trình “*Cải cách thủy quân dưới triều Minh Mạng*” đã cho biết các hoạt động thiết lập và tăng cường sức mạnh thủy quân của Hà Tiên của nhà Nguyễn khi cho thành lập Vệ thủy Hà Tiên với 328 người.

Cùng với việc nghiên cứu các chính sách quân sự, quốc phòng của nhà Nguyễn, các cuộc phản kháng, nổi loạn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Nguyễn (giai đoạn 1802-1867) cũng được một số tác giả đề cập đến. Tác giả Nguyễn Phan Quang (1999) trong công trình “*Việt Nam thế kỉ XIX (1802-1884)*” đã kết hợp nguồn tài liệu chính sử với nguồn tư liệu địa phương Tây Nam Bộ như Kiên Giang, An Giang khi trình bày về những cuộc nổi dậy đấu tranh của đồng bào người Khmer Tây Nam Bộ chống lại một số chính sách của nhà Nguyễn dẫn đến sự nguy hại an ninh biên giới Việt Nam (1841-1843) giữa lúc cuộc chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) đang ở giai đoạn căng thẳng. Tác giả Huỳnh Lứa (1987) trong công trình “*Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*” cũng cho biết điều tương tự khi cho rằng những hạn chế trong các chính sách nội trị của nhà Nguyễn dẫn đến các cuộc nổi dậy ở Tây Nam Bộ (Huỳnh Lứa, 1987, tr. 173-174) làm nguy hại đến an ninh biên giới của Việt Nam lúc bấy giờ. Về vấn đề này, tác giả Trương Thị Yến (2017) cũng đã đề cập đến một số cuộc nổi dậy tiêu biểu có tác động lớn đến tình hình an ninh biên giới và công cuộc quốc phòng Tây Nam Bộ như cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, Lâm Sâm, cuộc nổi dậy ở Hà Âm - Hà Dương của Y La Việt Tốt và Chân Triết. Với những sử liệu này có thể hình dung được phần nào chính sách và công cuộc quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực nội trị và ngoại giao của nhà Nguyễn ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ

Vấn đề nội trị trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Nguyễn (1802-1867) nhận được sự quan tâm của một số tác giả. Chúng tôi quan tâm đến những nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đình Đầu (1992) trong công trình “*Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khai hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*”. Nguyễn Đình Đầu đã trình bày rất chi tiết về chính sách khai hoang và chế độ ruộng đất ở Nam Bộ dưới thời nhà Nguyễn từ năm 1800 đến 1860 với 3 giai đoạn (1800-1836, 1836-1850 và 1850-1860) bao gồm cả các tỉnh An Giang, Hà Tiên, Định Tường, Gia Định. Diện mạo nền nông nghiệp các địa phương này được phát họa rõ nét qua các số liệu sinh động từ địa bạ và các nguồn khác dưới triều Nguyễn. Trong giai đoạn 1800-1836, tác giả cho biết đã có sự tham gia mạnh mẽ của nhà Nguyễn bằng chính sách khuyến khích khai hoang và những hoạt động trực tiếp vào việc khai phá đất đai ở Nam Bộ, Tây Nam Bộ với trọng tâm là phương thức “đồn điền nuôi quân” (Nguyễn Đình Đầu, 1992, tr. 82), xem đó là nền tảng gây dựng an ninh, quốc phòng trong buổi đầu quản lý vùng đất mới. Tác giả đã dẫn ra nhiều sử liệu cho thấy nhà Nguyễn tập trung khai phá nhiều ở An Giang và Hà Tiên, cũng như đánh giá cao việc đào kênh, trị thủy, mở rộng giao thông thủy của nhà Nguyễn. Trong giai đoạn 1836-1850, tác giả cho rằng đây là giai đoạn thiết lập chế độ công điền công thổ cùng với quá trình hoàn thiện hệ thống hành chính để “yên dân” của vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức nhằm củng cố quyền lực trên đất Nam Bộ (Nguyễn Đình Đầu, 1992, tr. 97). Trong giai đoạn 1850-1860, theo tác giả, đây là giai đoạn củng cố chế độ công điền công thổ Nam Kỳ trước sức ép lớn của xu thế gia tăng ruộng đất tư. Việc tăng cường thiết lập đồn điền trở lại trong thời gian này cũng đã tác động tích cực đến tình hình an ninh biên giới Tây Nam Bộ.

Trong khuôn khổ khai hoang, lập làng, phát triển nông nghiệp đối với các địa phương Tây Nam Bộ, tác giả Nguyễn Văn Hầu trong công trình “*Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*” đã trình bày khá chi tiết về quá trình đóng góp của Thoại Ngọc Hầu trong nỗ lực phát triển vùng đất An Giang, Hà Tiên hướng đến công cuộc giữ nước trên vùng biên giới quan trọng “chặng kém Bắc thành” này. Tác giả đã dẫn ra các sử liệu về quá trình đóng góp cụ thể của Thoại Ngọc Hầu trong vấn đề khai đào kênh Thoại Hà (1818) và Vĩnh Tế (1819-1824),

lập nhiều thôn làng, ổn định dân cư với mục đích củng cố quốc phòng và phát triển nông nghiệp, giao thương trên vùng đất Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Bên cạnh đó, tác giả cũng đánh giá cao năng lực trấn thủ Vĩnh Thanh, kiêm quản biên vụ Hà Tiên và Bảo hộ Cao Miên của Nguyễn Văn Thoại trong suốt thời gian 1817 đến 1829. Theo tác giả, Nguyễn Văn Thoại là một nhân vật có đóng góp lớn lao trong công cuộc giữ nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trước quân Chân Lạp và Xiêm La (Nguyễn Văn Hầu, 1972, tr. 230-231).

Về vấn đề này, tác giả Trương Thị Kim Chuyên (2017) trong công trình “*Vùng đất Nam Bộ, tập I: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái*” đã trình bày và phân tích các điều kiện tự nhiên sinh thái ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử và văn hóa của Nam Bộ, bao gồm cả Tây Nam Bộ. Nhóm tác giả đã đưa ra các lập luận để chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa điều kiện tự nhiên, sinh thái với nền kinh tế Nam Bộ dưới thời Nguyễn nhằm cho thấy rõ đây là nền “nông nghiệp truyền thống mang màu sắc “khẩn hoang”; các loại hình kinh tế đa dạng: kinh tế biển, kinh tế rừng, kinh tế đồng bằng... nhưng nổi bật vẫn là nông nghiệp đồng bằng vùng ngập lũ.” (Trương Thị Kim Chuyên, 2017, tr. 220). Chính trên nền tảng kinh tế này đã trở thành nguồn nội lực quan trọng cho công cuộc quốc phòng. Mặc khác, nhóm tác giả này cũng chỉ ra rằng: “đặc điểm nổi bật của không gian Nam Bộ là mạng lưới kênh rạch chằng chịt, bao gồm cả hệ thống kênh rạch tự nhiên và hệ thống kênh rạch nhân tạo do con người chủ động đào xẻ để phục vụ nông nghiệp, đi lại và quốc phòng.” (Trương Thị Kim Chuyên, 2017, tr. 217-218). Đồng thời, nhóm tác giả cũng đưa ra nhận định “chính sự thích nghi và phát triển nhanh chóng đã góp phần đưa Nam Bộ vào một cục diện mới ... với các cuộc chiến tranh và chính sách khai phá nối tiếp nhau.” (Trương Thị Kim Chuyên, 2017, tr. 220). Các quan điểm và thông tin của các tác giả này góp phần tạo nên một bức tranh về điều kiện tự nhiên của quá trình hình thành chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Trong khi đó, tác giả Nguyễn Quang Ngọc (2017) đã chỉ ra những yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế, ổn định xã hội, tăng cường nguồn lực bảo vệ biên giới Tây Nam Bộ. Về kinh tế, nhóm tác giả đã chỉ ra “kinh tế nông nghiệp ở vùng biên giới Tây Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX cho đến trước khi thực dân Pháp chiếm đóng Nam Kỳ đã có những bước phát triển đáng kể và đã đóng vai trò quan trọng

trong phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ miền biên giới Tây Nam đất nước” (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 253). Về phát triển hệ thống giao thông, mở mang hoạt động quốc phòng, giao thương, Nguyễn Quang Ngọc (2017) đã chỉ ra “những con đường bộ được đắp cùng với các đường thủy được đào vét, cải tạo đã khiến cho hệ thống giao thông ở vùng biên giới Tây Nam nói riêng và Nam Kỳ nói chung trở nên thuận lợi. Nhờ đó, hoạt động sản xuất lúa gạo và buôn bán tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển vượt bậc. Những con đường này đã kết nối những vùng xa xôi nhất của Nam Bộ với thị trường trong nước và cả nước ngoài.” (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 254). Bên cạnh đó, Nguyễn Quang Ngọc cũng khẳng định “Đến đầu thế kỷ XIX, với những công trình thủy lợi và giao thông thủy bộ kỳ vĩ của nhà Nguyễn, vùng biên giới Tây Nam được cải tạo đáng kể, trở thành một phần quan trọng của vựa lúa Nam Kỳ. Đồng thời, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế - xã hội đã khiến miền biên viễn Tây Nam trở thành một vùng giao thương đô hội.” (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 254). Nguyễn Quang Ngọc cũng đã chỉ rõ sự kế thừa các thành quả khai phá đất đai và xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn trong thế kỷ XVIII để thực thi công việc tổ chức quản lý lãnh thổ, khẳng định chủ quyền, bảo vệ toàn vẹn vùng biên giới này của nhà Nguyễn. Tác giả này đã có sự trình bày và phân tích khá chi tiết để thấy rõ mối liên hệ, tác động của kinh tế vùng biên giới đến sự phát triển xã hội, hỗ trợ một phần quan trọng trong việc ổn định đời sống chính trị, kinh tế, xã hội vùng biên giới, góp phần quản lý, khẳng định và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới Tây Nam Bộ của đất nước.

Đối với vấn đề khai phá Tây Nam Bộ, tác giả Huỳnh Lứa (1987) cũng có những nghiên cứu rất đáng trân trọng. Tác giả đã góp phần tái hiện lại lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ trong mấy ngàn năm. Tác giả này đã trình bày xoay quanh các vấn đề về lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội con người vùng đất Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng trong suốt chiều dài lịch sử. Huỳnh Lứa (1987) đã tập trung khai thác mọi lĩnh vực đời sống của các lưu dân, cư dân, chủ yếu là người Việt từ thế kỷ XVII, khoảng thời gian người Việt bắt đầu định cư ở đây, đến nửa đầu thế kỷ XIX, thời kì đất nước đang trên con đường thống nhất và phát triển dưới sự cai trị của nhà Nguyễn bằng nhiều tư liệu cụ thể.

Khi tìm hiểu về các yếu tố tác động lớn chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn, chúng tôi quan tâm đến các chính sách phát triển kinh tế nhằm phát huy

nội lực phục vụ quốc phòng của vương triều này đối với vùng đất Nam Bộ (bao gồm cả vùng biên giới Tây Nam Bộ) mà tác giả đã đề cập. Huỳnh Lứa (1987) cũng đã trình bày công cuộc khai phá Nam Bộ vào nửa đầu thế kỉ XIX với các chủ trương chính sách của vương triều Nguyễn và các hoạt động khai phá với nhiều hình thức của lưu dân, di dân Việt ở Nam Bộ bao gồm các tỉnh Gia Định, Định Tường, An Giang, Hà Tiên đã dẫn đến sự biến đổi xã hội ở đây.

Sơn Nam là tác giả có nhiều tác phẩm viết về vùng đất Nam Bộ. Với cách viết mộc mạc, chất phác, thiên về khai thác đời sống, sản xuất, văn hóa con người, Trong đó, sông ngòi, kênh rạch thiên nhiên, kênh đào được tác giả đề cập khá nhiều trong các tác phẩm điền dã, chuyên khảo về quá trình khẩn hoang và phát triển vùng Nam Bộ. Tác giả Sơn Nam cho rằng đối thủ chính cho công cuộc giữ nước trên vùng biên giới Tây Nam là Xiêm La do chính sách tham vọng lãnh thổ của vương quốc này. Chính vì thế, từ thời Gia Long, nhà Nguyễn đã tiến hành công việc bảo vệ biên giới “Giữa ta và Cao Miên, biên giới của phần giáp với trấn Phiên An và Đồng Tháp Mười, nhưng con đường chiến lược bấy giờ vẫn là sông Cửu Long, cụ thể là Tiền Giang, nơi đối phương có thể từ Nam Vang đổ xuống nhanh chóng rồi thọc vào Định Tường. Về phía vịnh Xiêm, còn Rạch Giá, Hà Tiên ở sát mé biển”. Tác giả cho rằng nhà Nguyễn nắm rất rõ tình hình kinh tế, xã hội vùng An Giang, từ đó ban hành nhiều chính sách để phát triển nông nghiệp, thương mại cho khu vực này. Sơn Nam cũng chỉ ra nhiều thôn làng được lập ra từ thành quả của công cuộc khai hoang, mở đất dưới triều Nguyễn ở An Giang xưa đã tạo nên nguồn nội lực cho việc giữ đất, an dân nơi đây.

Đối với các vấn đề nội trị ở Hà Tiên, chúng tôi quan tâm đến tác giả Trần Việt Nhân trong công trình *“Lịch sử hình thành và phát triển của thương cảng Hà Tiên (thế kỷ XVII-XIX)”*. Tác giả Trần Việt Nhân (2009) đã trình bày chính sách của nhà Nguyễn đối với Hà Tiên vào nửa đầu thế kỉ XIX xoay quanh việc mở mang giao thông đường thủy qua việc đào kênh Thoại Hà và Vĩnh Tế thông với sông Hậu thuộc An Giang. Tác giả cũng phân tích những giá trị về nhiều mặt của các công trình này đối với Hà Tiên và công cuộc phát triển phòng thủ trên vùng đất này. Mặt khác, tác giả đã phê phán chính sách “bế quan tỏa cảng”, hạn chế thương mại của nhà Nguyễn đã ảnh hưởng tiêu cực đến lĩnh vực thương mại của Hà Tiên dẫn đến sự suy tàn của thương cảng này. Đây cũng có thể là nhược điểm trong việc phòng thủ

trên biển Tây Nam Bộ ở Hà Tiên dưới thời Nguyễn. Thêm vào đó, tác giả Lâm Trần Thứ (2014) trong công trình “*Vùng đất Hà Tiên thế kỷ XVIII-XIX*” cũng đã chỉ ra những thuận lợi và khó khăn của Hà Tiên trong tiến trình phát triển nội lực của nhà Nguyễn. Tác giả cho rằng: “khai phá khu vực Hà Tiên - Cà Mau bắt đầu khá sớm. Thiên nhiên tuy có thuận lợi nhưng cũng có một vài khó khăn do lực lượng lao động quá ít, nên kết quả còn rất hạn chế” (Lâm Trần Thứ, 2014, tr. 31). Điều này cũng cho thấy tiềm lực Hà Tiên bấy giờ chưa lớn, lại bị ảnh hưởng nhiều bởi các cuộc chiến nên bị hao mòn nhiều. Do đó, có thể sự cung ứng quốc phòng của nhà Nguyễn cho vùng đất này là tương đối lớn để chống lại sự xâm lấn trực tiếp từ Xiêm La và Chân Lạp.

Ngoại giao là một lĩnh vực quan trọng và có mối quan hệ vô cùng mật thiết với chính sách quốc phòng của một quốc gia. Nghiên cứu chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn ở các địa phương trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, chúng tôi quan tâm đến các công trình nghiên cứu về sự tác động của công cuộc bang giao giữa các nước Đông Nam Á lục địa đến tiến trình vệ quốc của dân tộc Việt Nam của nhà Nguyễn giai đoạn 1802-1867.

Đầu tiên, chúng tôi đề cập đến tác giả Nguyễn Thế Anh (1972) với công trình “*Lịch sử các quốc gia Đông Nam Á*”. Nghiên cứu này đã đề cập đến lịch sử các nước Đông Nam Á một cách tổng quát trong đó có Chân Lạp và Xiêm. Tác giả đã có những phân tích mối quan hệ giữa Việt Nam với Xiêm và Việt Nam với Chân Lạp. Những phân tích của tác giả này là tiền đề quan trọng để đánh giá, nhận định bản chất quan hệ tay ba Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Ở góc nhìn chuyên sâu hơn, Đặng Văn Chương đã nghiên cứu về mối quan hệ Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm dưới triều Nguyễn với hàng loạt các bài viết, công trình khoa học, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ về vấn đề này như: “*Những bước thăng trầm trong quan hệ Việt - Xiêm nửa đầu thế kỷ XIX*”; “*Quan hệ Việt - Xiêm từ 1782 đến 1847, Quan hệ Thái Lan - Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - giữa thế kỷ XIX*”; “*Việt Nam trong quan hệ với Xiêm về vấn đề Lào và Campuchia đầu thế kỷ XIX*”. Thông qua các công trình này, tác giả đã có những phân tích, luận giải, so sánh mối quan hệ phức tạp, chông chéo và thăng trầm giữa ba quốc gia trong nửa đầu thế kỷ XIX. Qua đó phân nào cho thấy bối cảnh khu vực phức tạp vào đầu thời Nguyễn. Lý giải những xung đột giữa Việt Nam và Xiêm trong thế kỷ XIX, tác giả

cho rằng chính việc Xiêm độc chiếm Lào là “phên giậu” phía Tây của Việt Nam nên buộc Minh Mạng phải có hành động cứng rắn hơn đối với Xiêm (Đặng Văn Chương, 2005, tr. 23). Đặng Văn Chương cũng viện dẫn những lý do xung đột dẫn đến cuộc chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) với sự kiện Lê Văn Khôi nổi loạn ở Phiên An và cầu cứu vua Rama III và tham vọng của Xiêm khi thấy “đây là cơ hội thuận lợi để tiêu diệt Việt Nam ở Campuchia” (Đặng Văn Chương, 2005, tr. 23). Mặc khác, Đặng Văn Chương cũng lý giải sự xung đột này từ tham vọng bành trướng lãnh thổ về phía Đông của Xiêm dưới triều Chakri (Đặng Văn Chương, 2003, tr. 1). Đồng thời, Đặng Văn Chương cũng cho rằng tương quan lực lượng giữa Xiêm và Việt Nam trong giai đoạn 1782-1847 là “cân bằng” (Đặng Văn Chương, 2003, tr. 24). Vì vậy, lý giải nguyên nhân vì sao triều đình nhà Nguyễn ngày càng tăng cường các chính sách an ninh - quốc phòng đối với khu vực biên giới Tây Nam.

Bên cạnh đó, tác giả Nguyễn Lương Bích (1996) trong công trình “*Lịch sử ngoại giao Việt Nam qua các thời*” đã trình bày khá chi tiết về đường lối đối ngoại của Việt Nam dưới triều Nguyễn. Tác giả này đã dành dung lượng tương đối lớn nhận diện chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn với các nước Trung Quốc, Xiêm La, Chân Lạp, Vạn Tượng cũng như các nước phương Tây qua các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức (1802-1883) (Nguyễn Lương Bích, 1996, tr. 211-276). Trong đó, mối quan hệ tam giác Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La từ năm 1802 đến năm 1867 đã được đề cập với nhiều chi tiết đáng chú ý. Tuy nhiên, tác giả đã không nghiên cứu theo hướng đưa ra các phân tích, đánh giá về mối quan hệ tam giác này đến công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nguyễn Lương Bích cho rằng việc đưa quân đóng trú ở Chân Lạp năm 1813 không xuất phát từ tham vọng lãnh thổ của Gia Long mà trái lại, vua Nguyễn đã có nhiều hoạt động giúp đỡ quốc vương Chân Lạp chống lại sự ảnh hưởng của Xiêm từ xây dựng thành trì đến cấp cho của cải (Nguyễn Lương Bích, 1996, tr. 218). Quan điểm này khá tương đồng với Vũ Dương Ninh (1994) trong công trình “*Lịch sử vương quốc Thái Lan*” khi tác giả này cho rằng Xiêm đã nhanh chóng tận dụng thời cơ, dựa vào thế lực lớn mạnh của mình để bành trướng về phía Đông, không ngừng mở rộng lãnh thổ bằng vũ lực đối với Ai Lao, Chân Lạp và Việt Nam (Vũ Dương Ninh, 1994, tr. 78). Sang thời Minh Mạng, tác giả Nguyễn Lương Bích đã trình bày

các sự kiện tương tác trong mối quan hệ phức tạp và tính thiếu ổn định trong quan hệ Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La với một chính sách bảo hộ nhất quán của Việt Nam đối với Chân Lạp, trong đó, tác giả cho rằng việc bảo hộ của Việt Nam đối với Chân Lạp xuất phát từ sự chủ động yêu cầu của Chân Lạp (Nguyễn Lương Bích, 1996, tr. 225-226).

Ở một góc nhìn khác, Nguyễn Văn Luận trong công trình “*Triều Nguyễn với việc dung hòa mối quan hệ Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La, tránh nguy cơ chiến tranh nửa đầu thế kỉ XIX (1802-1847)*” đã cho thấy sự tích cực của nhà Nguyễn trong việc dung hòa mối quan hệ Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La, tránh nguy cơ chiến tranh trong giai đoạn 1802-1847 với nhiều biện pháp, ứng xử trong ngoại giao từ thời Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị. Nguyễn Văn Luận cho rằng mối quan hệ này là kết quả từ việc bảo hộ Chân Lạp của Việt Nam hay Chân Lạp là chiếc cầu nối trong quan hệ Việt - Xiêm. Tác giả khẳng định rằng, xuất phát từ vấn đề giữ vững an ninh, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, Việt Nam đã không ngừng tìm mọi cách để dung hòa quan hệ nhằm tránh nguy cơ và xóa tan xung đột với Xiêm xoay quanh vấn đề Chân Lạp. Nguyễn Văn Luận cho rằng Chân Lạp là nhân tố quan trọng chi phối mối quan hệ Việt - Xiêm trong thế kỉ XIX (Nguyễn Văn Luận, 2017, tr.138-139).

Trong khi đó, Đinh Thị Dung trong công trình “*Quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ 19*” đã trình bày khá toàn diện về bối cảnh và quan hệ ngoại giao của Việt Nam dưới triều Nguyễn đối với Trung Quốc, Pháp, Lào. Đặc biệt, tác giả này đã đề cập đến mối quan hệ Việt Nam với Chân Lạp và Xiêm trong bối cảnh tương tác ảnh hưởng của Việt Nam và Xiêm lên Chân Lạp. Kiểu quan hệ phức tạp này được tác giả xem xét trong mối quan hệ triều cống của Chân Lạp đối với hai nước Việt Nam và Xiêm trong giai đoạn 1802-1847 và cho rằng “đây là biện pháp tốt nhất để dung hòa mâu thuẫn Việt - Xiêm” (Đinh Thị Dung, 2001, tr. 110). Tác giả cho biết “trong thời Gia Long, quan hệ Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La tạm thời ổn thỏa sau khi Chân Lạp chấp nhận cả hai nước Việt Nam và Xiêm đều có quyền lợi chính trị trên đất Chân Lạp... bởi lẽ theo Gia Long, thực chất vấn đề “nước Chân Lạp” trong quan hệ với Xiêm là “mối lo về phía Nam” của triều đình Huế” (Đinh Thị Dung, 2001, tr. 111-112). Nhưng đến thời Minh Mạng và Thiệu Trị, theo tác giả, mối quan hệ tay ba này gặp nhiều trắc trở “bởi quan hệ Việt Nam -

Xiêm La lại nổi sóng vì vấn đề “nước Chân Lạp” và thường thì “gây mối xích mích là tự Xiêm khởi đầu” (Đình Thị Dung, 2001, tr. 112). Từ đó, dẫn đến hai cuộc chiến tranh lớn giữa Việt Nam - Xiêm vào các năm 1833-1834 và 1841-1845. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra “Từ năm 1847 trở về sau, quan hệ Việt Nam - Xiêm La không có sự kiện gì gây khó khăn nữa, cho đến lúc thực dân Pháp chiếm nước ta thì quan hệ hai nước Việt - Xiêm La chuyển sang một thời kỳ lịch sử khác” (Đình Thị Dung, 2001, tr. 112). Về tổng quan, tác giả này cho rằng Việt Nam luôn xem Xiêm là nước “ngang hàng” trong khi với Chân Lạp là quan hệ “nước lớn, nước nhỏ”. Có thể nói, tác giả này đã khái quát khá toàn diện về quan hệ Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La trong nửa đầu thế kỉ XIX dưới góc nhìn tương tác trong quan hệ triều cống và thần phục của Chân Lạp đối với cả hai nước Việt Nam và Xiêm La giai đoạn 1802-1847.

Ở góc nhìn chuyên sâu hơn về quan hệ Việt Nam - Chân Lạp, Lê Thị Mỹ Trinh trong công trình “*Quan hệ của Đại Việt với Chân Lạp trước thế kỉ XX*” đã trình bày và phân tích mối quan hệ bang giao Việt Nam - Chân Lạp từ năm 1620 đến trước thế kỉ XX. Tác giả đã tập trung phân tích quan hệ Việt Nam - Chân Lạp dưới tác động của nhân tố thứ Xiêm, từ đó hình thành kiểu quan hệ bảo hộ, triều cống sắc phong của Việt Nam đối với Chân Lạp. Trên cơ sở của kiểu quan hệ này, các hoạt động quân sự giữa ba nước được tiến hành theo diễn tiến lịch sử lúc bấy giờ đã thể hiện phần nào diện mạo chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Tác giả này cho rằng: “Quan hệ giữa Việt Nam, Chân Lạp và Xiêm dưới triều vua Minh Mạng (1820 - 1841) diễn ra khá tốt đẹp (dù quân Xiêm nhiều lần ngầm giúp đỡ bọn quan Phiên phản nghịch, đem quân về cướp bóc Chân Lạp) cho đến khi xảy ra cuộc chiến tranh Việt - Xiêm, buộc nhà Nguyễn phải tăng cường kiểm soát Chân Lạp nhằm bảo vệ biên giới Tây Nam” (Lê Thị Mỹ Trinh, 2009, tr. 153). Tuy nhiên, do mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã không đi sâu phân tích sự tác động của mối quan hệ bang giao giữa ba nước Việt Nam, Chân Lạp và Xiêm La đến chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Tác giả người Thái Lan Chaophraya Thiphakorawong cùng các cộng sự đã dẫn ra những sử liệu về tương tác bang giao giữa Xiêm La và Việt Nam dưới thời Nguyễn Ánh - Gia Long trong công trình “*The dynasty chronicles Bangkok era the first reign: B.E. 2325-2352 (A.D. 1782-1809)*”. Công trình này còn được gọi tắt là

“Xiêm La thực lục” với motip biên niên tương tự như Đại Nam thực lục của nhà Nguyễn. Đây là công trình có giá trị rất lớn vì không chỉ bao quát lịch sử xã hội Xiêm mà còn đề cập đến các vấn đề bang giao có liên quan đến Chân Lạp, Vạn Tượng và Việt Nam lúc bấy giờ. Tác giả đã trưng ra những sử liệu bang giao Xiêm La - Việt Nam được trình bày rải rác ở nhiều nội dung từ lúc Nguyễn Ánh tị nạn trên đất Xiêm cho đến những năm đầu triều Gia Long. Tác giả đã cho biết những hoạt động bang giao mang tính chất đối sánh, ngang nhau giữa hai nước qua việc trao đổi thư từ, tặng phẩm vật có giá trị cao hay trao đổi sứ bộ,... (Thiphakorawong, 1990, tr. 34-295). Qua nguồn sử liệu này cho thấy sự tương tác bình đẳng và trọng thị lẫn nhau giữa hai vương quốc lúc bấy giờ.

Bên cạnh đó, tác giả Morragotwong Pftumplab trong công trình “*Siam’s and Vietnam’s perceptions of their diplomatic relations in the pre-colonial period (1780s-1850s)*” (*Nhận thức của Xiêm La và Việt Nam về quan hệ bang giao giữa hai nước trong thời kỳ tiền thuộc địa (những năm 1780-1850)*) đã khái quát lại lịch sử bang giao giữa Xiêm La - Việt Nam từ năm 1780 đến 1850, tập trung vào hai khía cạnh: Thứ nhất, các khía cạnh chính trị và văn hóa trong nhận thức của cả hai về nhau; Thứ hai, những vướng mắc giữa triều đình Bangkok và Huế liên quan đến các nghi lễ cung đình và các chiến lược văn hóa đối với các nước chư hầu của họ đã dẫn đến những thay đổi trong ý thức và thái độ của họ trong các bối cảnh khác nhau. Trên cơ sở đó, tác giả đã chỉ ra những điểm tương đồng và dị biệt trong quan điểm bang giao của Xiêm La và Việt Nam đối với các vấn đề Chân Lạp, Ai Lao cũng như giữa hai nước với nhau. Đặc biệt, tác giả cũng chỉ ra những tham vọng quyền lực của hai triều đình trong việc gây ảnh hưởng ra bên ngoài. Công trình này góp thêm những gợi ý về nhận định, kiến giải để chúng tôi có sự đánh giá tốt nhất về mối quan hệ bang giao tương quan quyền lực giữa Việt Nam - Xiêm La trong tiến trình vệ quốc của Việt Nam trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Nguyễn (1802-1867).

Khá tương đồng trong việc đánh giá tham vọng mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài của cả Việt Nam và Xiêm La đối với Chân Lạp, David Chandler trong “*A History of Cambodia (Lịch sử Campuchia)*” đã nêu quan điểm của mình đối với vấn đề trên trong các chương 5, 6, 7, 8. Tác giả đã đề cập, phân tích, đánh giá quan hệ ngoại giao tay ba giữa Chân Lạp - Việt Nam - Xiêm La trong mối quan hệ tác động

qua lại để giải thích nguyên nhân các sự kiện lịch sử diễn ra trong quan hệ giữa ba nước giai đoạn 1802-1867. Theo David Chandler, trong tam giác quan hệ đó, Chân Lạp tỏ ra yếu thế so với Xiêm nên cần có một sự trợ giúp quân sự từ Việt Nam (Chandler, 2007, p. 138).

Với cách phân tích của David Chandler, Chân Lạp hầu như không có lựa chọn cho số phận chính trị của họ mà phụ thuộc hoàn toàn vào hai nước Xiêm và Việt Nam. Trong đó, David Chandler chỉ ra rằng, để tồn tại trước các thách thức quân sự đến từ Xiêm La, Chân Lạp luôn tìm kiếm sự hỗ trợ, giúp đỡ từ mối quan hệ quốc phòng với Việt Nam (Chandler, 2007, p. 141). Tác giả này cũng xác định đó cũng là nguyên nhân của những biến động chính trị, quân sự ở Chân Lạp trong suốt những năm đầu thế kỉ XIX. Tiếp nối ý này, Dương Duy Bằng (2008) trong bài báo “*Quan hệ giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm giai đoạn 1834-1848*” cũng cho rằng nhà Nguyễn không chỉ xác định Chân Lạp là “phên giậu” mà còn là địa điểm chiến lược cho các cuộc tương tác trực tiếp giữa Việt Nam và Xiêm La trong nỗ lực thiết lập không gian hòa bình trên vùng biên giới Tây Nam Bộ và duy trì ảnh hưởng lâu dài lên Chân Lạp.

Ngoài ra, cũng có một số những công trình nghiên cứu khác liên quan đến vấn đề ngoại giao của Việt Nam dưới thời kì phong kiến trong đó có đề cập đến vấn đề ngoại giao Việt Nam - Chân Lạp, Việt Nam - Xiêm La như: “*Bang giao Đại Việt tập 4 và 5*” của Nguyễn Thế Long (2005a&b); “*Lịch sử bang giao Việt Nam - Đông Nam Á*” của tác giả Trần Thị Mai (1997); “*Ngoại giao Đại Việt*” của tác giả Lưu Văn Lợi. Tất cả những công trình này đã cũng cố và bổ sung nhiều sử liệu để chúng tôi có sự sắp xếp và phân tích hệ thống mối quan hệ tương tác Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La trong giai đoạn 1802-1867.

Xem xét quá trình nghiên cứu vấn đề qua các công trình kể trên, chúng tôi nhận thấy đây là các công trình quan trọng giúp đặt nền tảng nghiên cứu quá trình ngoại giao giữa ba nước Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La, cũng như những vấn đề nội trị để làm rõ sự ảnh hưởng, tác động của các lĩnh vực này đối với chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867).

1.2. Nhận xét chung về tình hình nghiên cứu và những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu của đề tài

1.2.1. Nhận xét chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Qua phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy nhiều vấn đề, khía cạnh của chính sách quốc phòng mà nhà Nguyễn tiến hành trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867) đã được tiếp cận nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau.

Đối với vấn đề liên quan đến tiềm lực quân sự của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, các công trình đã chỉ ra ở các mức độ khác nhau về quá trình nhận thức của nhà Nguyễn đối với vị trí chiến lược thuộc Châu Đốc, Hà Tiên, Thất Sơn hay các tuyến nội thủy như Vĩnh Tế, Hậu Giang, Tiền Giang cũng như nêu một số quan điểm về Trấn Tây thành. Bên cạnh đó, một số công trình còn chỉ ra việc thiết lập các cơ sở quân sự, quốc phòng trọng yếu của nhà Nguyễn ở khu vực này. Một số công trình khác cũng đề cập đến việc tổ chức, bố trí lực lượng quân sự của nhà Nguyễn hay các cuộc nổi dậy, phản kháng của một bộ phận người dân ở khu vực biên giới Tây Nam Bộ trước các quyết sách bất lợi từ triều đình.

Đối với việc nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực nội trị và ngoại giao của nhà Nguyễn ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ, các tác giả cũng đã đề cập khá nhiều. Về nội trị, các công trình tập trung phân tích vai trò quan trọng của vấn đề nội trị trong chính sách quốc phòng khi tập trung vào nhiều khía cạnh của các chính sách về hành chính, khai hoang, lập làng ấp, đồn điền, khai thủy lộ, mở đường sá nhằm tăng cường nội lực cho công cuộc quốc phòng của vùng biên giới Tây Nam Bộ. Hầu hết các nghiên cứu tập trung rất nhiều ở khu vực An Giang, Hà Tiên. Về ngoại giao, một số công trình đã cung cấp sử liệu từ nhiều nguồn, có những phân tích, đánh giá về chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn với Xiêm La và Chân Lạp nhằm tạo ra một “vùng đệm”, một “phên giậu” để bảo vệ và đẩy chiến tranh ra xa tuyến biên giới Tây Nam Bộ. Đồng thời, các nghiên cứu còn chỉ ra những tương tác quyền lực và các cuộc đấu tranh giữa Xiêm La và Việt Nam để giành lấy “không gian ảnh hưởng” trên đất Chân Lạp. Đây cũng được xem là một nhân tố quan trọng tác động lớn đến chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (1802-1867).

Thực tế, cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa thấy công trình nào nghiên cứu mang tính toàn diện, hệ thống và chuyên sâu theo chủ đề mà đề tài này hướng đến. Hầu hết các công trình chỉ thể hiện một phần hoặc một nội dung của vấn đề và được tiếp cận theo góc độ nghiên cứu riêng của các công trình đó. Tuy nhiên, những nghiên cứu đi trước là nguồn tài liệu tham khảo quý báu, giúp gợi mở và tạo cơ sở lý luận, thực tiễn để chúng tôi tiếp tục đi sâu nghiên cứu về chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (1802-1867) một cách hệ thống và hoàn chỉnh.

1.2.2. Những nội dung tiếp tục nghiên cứu của đề tài

Từ các công trình nghiên cứu trên của các tác giả trong và ngoài nước, chúng tôi cho rằng, việc tìm hiểu về chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867) đã được quan tâm nghiên cứu ở mức độ nhất định với nhiều quan điểm, lập trường khác nhau. Các công trình này đã góp phần định hình bức tranh quá khứ về chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867) và gợi mở về một nghiên cứu toàn diện hơn. Vì vậy, từ việc thu thập, sưu tầm, phân tích, đánh giá các nguồn tư liệu hiện nay, chúng tôi nhận thấy còn nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ và cần phải tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867). Những vấn đề đó bao gồm:

- *Thứ nhất*, phân tích được những cơ sở, điều kiện hình thành chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với góc nhìn đa chiều, đa lĩnh vực trong bối cảnh lịch sử cụ thể của giai đoạn 1802-1867.

- *Thứ hai*, quá trình nhận thức, chủ trương và ban hành nội dung chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn ở khu vực biên giới Tây Nam Bộ trên các lĩnh vực chính trị - hành chính, tổ chức quản lý xã hội, kinh tế nông nghiệp, giao thông thủy - bộ, bang giao và quân sự.

- *Thứ ba*, quá trình thực thi, điều chỉnh một cách toàn diện các chính sách nhằm tăng cường các nguồn lực phục vụ công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

- *Thứ tư*, từ kết quả nghiên cứu quá trình thực thi chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (1802-1867), chúng tôi cần đưa ra được những phân tích, nhận định, đánh giá về các đặc điểm, thành tựu và hạn chế

của quá trình này. Đồng thời, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm phục vụ cho công cuộc quốc phòng của Việt Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn xây dựng, hội nhập và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Tất cả những vấn đề này, cho đến nay, vẫn chưa được các tác giả trong và ngoài nước làm sáng tỏ. Do đó, chúng tôi cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu diện mạo chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867 một cách hệ thống và toàn diện.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (1802-1867) đã được đề cập, nghiên cứu ở nhiều công trình từ thời nhà Nguyễn (thế kỉ XIX) cho đến nay. Số lượng các công trình liên quan đề tài này tương đối nhiều, mỗi công trình thể hiện một khía cạnh, góc độ, nội dung khác nhau trong vấn đề luận án này đề cập. Sự quan tâm, tìm hiểu này của các tác giả công trình đã được chúng tôi trình bày tóm lược và phân chia thành hai nhóm nghiên cứu khác nhau: Nhóm công trình nghiên cứu về chính sách quân sự, quốc phòng của nhà Nguyễn ở các địa phương trên vùng biên giới Tây Nam Bộ; Nhóm công trình nghiên cứu về các yếu tố liên quan đến chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn ở các địa phương trên vùng biên giới Tây Nam Bộ thuộc lĩnh vực ngoại giao, nội trị. Nhìn chung tất cả những nghiên cứu này, đã góp phần quan trọng vào việc phục dựng lại một cách tổng quan về chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867).

Tuy nhiên, qua công tác thu thập, phân tích, đánh giá nguồn tài liệu, chúng tôi nhận thấy vẫn còn nhiều vấn đề cần phải được làm sáng tỏ và giải quyết căn kẽ, chi tiết hơn, bao gồm: (1) những cơ sở, điều kiện hình thành nên chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với góc nhìn đa chiều, đa lĩnh vực trong bối cảnh lịch sử cụ thể của giai đoạn lịch sử 1802-1867; (2) quá trình nhận thức, chủ trương và ban hành nội dung chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn ở khu vực biên giới Tây Nam Bộ trên các lĩnh vực chính trị - hành chính, tổ chức quản lý xã hội, kinh tế nông nghiệp, giao thông thủy - bộ, bang giao, quân sự; (3) quá trình thực thi một cách toàn diện các chính sách nhằm tăng cường các nguồn lực phục vụ công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ; (4) từ kết quả nghiên cứu quá trình ban hành, thực thi chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ giai đoạn 1802-1867, chúng tôi cần đưa ra được những phân tích, nhận định, đánh giá về các đặc điểm, thành tựu và hạn chế của quá trình này. Đồng thời, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm phục vụ cho công cuộc quốc phòng của Việt Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.... Với những vấn đề này, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu với tên đề tài “*Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867)*” với mong muốn giải quyết căn bản và hoàn thiện mảng khuyết trên.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN, ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ NỘI DUNG CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG CỦA NHÀ NGUYỄN TRÊN VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ (1802-1867)

2.1. Một số vấn đề lý luận và điều kiện hình thành chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

2.1.1. Một số vấn đề lý luận

Chính sách quốc phòng là một trong những vấn đề quan trọng nhất của mọi quốc gia, được giới cầm quyền cũng như Nhà nước quan tâm, chú trọng nhằm bảo vệ chế độ chính trị, giữ vững độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Trong tiến trình lịch sử của nhân loại, con người đã sớm có ý thức về bảo vệ lãnh thổ, đất nước thông qua các hoạt động quốc phòng. Hoạt động này xuất hiện cùng với sự ra đời của nhà nước, bao gồm tổng thể các hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, đối ngoại của một quốc gia.

Trải qua thời gian, các giai cấp cầm quyền và Nhà nước đã có sự nhận thức sâu sắc về quá trình xây dựng và củng cố tiềm lực quốc phòng, kiến dựng thế trận phòng thủ nhằm giữ gìn đất nước, bảo vệ dân chúng. Thông qua các hoạt động đó, họ đã từng bước đề ra chủ trương, hoạch định và xây dựng chính sách quốc phòng hoàn chỉnh mang tính đặc trưng của mỗi quốc gia.

Dưới thời phong kiến, chính quyền Việt Nam qua các triều đại đã luôn đặt chính sách quốc phòng ở vị trí “quốc sách hàng đầu” nhằm phục vụ cho sự nghiệp giữ nước và an dân với mong muốn “đất nước vững ngàn thu”. Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn coi trọng việc ổn định nội trị bên trong và hòa hảo, hữu nghị với các quốc gia, dân tộc bên ngoài nhằm xây dựng và phát triển đất nước. Mỗi khi đất nước bị xâm lăng, toàn dân Việt Nam đồng lòng đứng lên đánh bại quân xâm lược, giữ vững núi sông, bờ cõi của đất nước, độc lập, tự do của dân tộc.

Như vậy, chính sách quốc phòng là một khái niệm đã ra đời dựa trên những yêu cầu thực tiễn của mỗi quốc gia, dân tộc. Khái niệm này được cấu thành từ các thành tố mang tính thực tiễn của lịch sử được diễn giải như sau:

Về khái niệm “chính sách”, theo Hoàng Phê, “Chính sách là sách lược và các chủ trương, biện pháp cụ thể để thực hiện đường lối và nhiệm vụ trong một thời kỳ lịch sử nhất định.” (Hoàng Phê, 2009, tr. 223).

Trong khi đó, Từ điển bách khoa Việt Nam thì cho rằng:

Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ. Chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa...

(Hội đồng Quốc gia, 1995, tr. 475).

Còn theo nhà nghiên cứu chính sách Harold D. Lasswell thì lập luận rằng, chính sách là một quá trình ra quyết định sáng tạo bao gồm các bước: bàn luận, đưa ra các giải pháp, lựa chọn, thực thi và kết thúc (Harold D. Lasswell, 1971).

Như vậy, có thể hiểu rằng: Chính sách là định hướng, giải pháp do các nhà lãnh đạo hay nhà quản lý đề ra để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định.

Tuy nhiên, bản chất của chính sách được quy định bởi sứ mệnh mà nó thực hiện. Do đó, khi nói về chính sách quốc phòng thì khái niệm “chính sách” được hiểu là “chính sách công” với vai trò chủ thể của Nhà nước. Theo Thomas R. Dye, “Chính sách công là tất cả những gì mà Nhà nước lựa chọn làm hoặc không làm” (Thomas Dye, 2016, p. 1). Trong khi đó, B. Guy. Peters lại có một định nghĩa rõ rệt hơn về hoạt động của nhà nước và tác động của chính sách với toàn bộ công dân như sau: “Chính sách công là toàn bộ hoạt động của Nhà nước một cách trực tiếp hay gián tiếp đều có ảnh hưởng đến cuộc sống của mọi công dân” (B. Guy. Peters, 1986, p.6).

Về khái niệm “quốc phòng”, dưới góc độ phân tích thuật ngữ trong quan niệm phương Đông, khái niệm này mang nội hàm rộng lớn. “Quốc phòng” là một thuật ngữ mang hai thành tố Hán - Việt: “quốc” (國) và “phòng” (防). “Quốc” xuất phát từ chữ “Tổ quốc”, nghĩa là đất nước, non sông, giang sơn. Theo Từ điển tiếng Việt, “Tổ quốc” là “đất nước, được bao đời trước xây dựng và để lại, trong quan hệ với những người dân có tình cảm gắn bó với nó” (Hoàng Phê, 2009, tr. 1294). “Tổ quốc” trước hết chính là đất nước, giang sơn mà tổ tiên, ông bà bao đời trước xây dựng, bảo vệ và để lại cho thế hệ sau. “Tổ quốc” là một từ Việt gốc Hán. Trong đó,

“tổ” (祖) có tự dạng bộ kỳ có nghĩa là “tổ tiên”, “quốc” có tự dạng bộ vi có nghĩa là “nước, đất nước”. Cụ thể, chữ “quốc” (國) có tự dạng bộ vi bên ngoài, chữ khẩu, chữ qua và chữ nhất bên trong. Theo Thiều Chửu (2013) trong Hán - Việt tự điển định nghĩa rằng: “có đất, có dân, có quyền cai trị gọi là nước”.

Xuất phát từ nguồn gốc Hán - Việt, theo dòng lịch sử Trung Hoa, lúc ban đầu, “quốc” là phần đất mà thiên tử phong cho vua các nước chư hầu. Về sau, “quốc” được mở rộng nội hàm, được dùng để chỉ cho “đất nước” nói chung. Một “quốc” phải bao gồm các phương diện chính sau: lãnh thổ (chữ vi với nghĩa bao quanh biểu thị ý nghĩa này), nhân dân (do chữ khẩu với nghĩa cái miệng, rồi hoán dụ chỉ người biểu thị), thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ (do chữ nhất với nghĩa là thống nhất, duy nhất biểu thị) và chủ quyền (do chữ qua với nghĩa tên một loại vũ khí, rồi hoán dụ chỉ nghĩa chiến đấu, sau đó là chiến đấu để bảo vệ, giữ lấy biểu thị).

Theo đó, “Tổ quốc” có thể hiểu là “đất nước của tổ tiên (xây dựng, bảo vệ và để lại)”. Do đó, “Tổ quốc” hay “đất nước” không phải là tài sản riêng của một cá nhân, một dòng họ, một tổ chức, một nhà nước, một chế độ nào cả. “Tổ quốc” là tài sản chung của cả một dân tộc trải qua những biến thiên của lịch sử, từ đời này sang đời khác đã vun đắp, giữ gìn, kế thừa, xây dựng, bảo vệ và phát triển. Đối với người Việt Nam, Tổ quốc là thứ tài sản thiêng liêng, bất khả xâm phạm, được gìn giữ bằng mồ hôi, xương máu ngàn đời của dân tộc.

Dưới triều Lê sơ, trong Đại Việt sử ký toàn thư, Sử gia Ngô Sĩ Liên có chép lại lời vua Lê Thánh Tông dụ Thái bảo Kiến Dương bá Lê Cảnh Huy vào năm Hồng Đức thứ 4 (1473) rằng:

Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? Ngươi phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Nếu ngươi dám đem một thước, một tấc đất của Thái tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di.

(Ngô Sĩ Liên, 2013, tr. 672).

Còn từ “phòng” xuất phát từ chữ “phòng thủ”, “phòng vệ”. Theo Từ điển tiếng Việt, “phòng thủ”, “phòng vệ” là “tự bảo vệ, giữ gìn, chống trả lại sự tiến công, xâm lấn của đối phương để giữ gìn vị trí, trận địa, lãnh thổ của mình” (Hoàng Phê, 2009, tr. 1008).

Quốc phòng được hiểu là một lĩnh vực rộng lớn, có vai trò quyết định vận mệnh của một quốc gia, dân tộc. Quốc phòng là hoạt động chính đáng và hợp pháp của một dân tộc nhằm bảo vệ nền độc lập và sự toàn vẹn của lãnh thổ quốc gia. Cho đến nay, nội hàm quốc phòng cũng giữ nguyên giá trị cốt lõi. Theo Khoản 1 Điều 2 Luật Quốc phòng (2018) của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nêu rõ: “Quốc phòng là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.” (Quốc hội, 2018).

Quốc phòng chính là công cuộc sử dụng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc để bảo vệ nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc. Lực lượng quốc phòng của quốc gia đều được xây dựng dựa trên cơ sở nòng cốt là sức mạnh tổng hợp của đất nước với phương châm lấy con người làm trung tâm. Nền quốc phòng của một quốc gia có vững mạnh mới có thể đảm bảo được sự hòa bình, ổn định, phát triển của đất nước và không bị đánh bại bởi những đối tượng có ý đồ xâm lược, chinh phục quốc gia.

Từ những luận điểm trên, chính sách quốc phòng được hiểu là hệ thống các chủ trương, chính sách, hoạt động tổ chức và triển khai các biện pháp phòng vệ đất nước, nhằm bảo vệ nền độc lập và sự toàn vẹn của lãnh thổ đất nước dựa trên sức mạnh tổng hợp của quốc gia, dân tộc. Các quốc gia khác nhau thì theo đuổi các chính sách quốc phòng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của quốc gia đó. Trong mỗi quốc gia, tùy theo từng thời kỳ mà có những chính sách quốc phòng khác nhau. Đây là một hiện tượng có tính phổ quát trên thế giới.

Trong hơn bốn ngàn năm văn hiến của dân tộc Việt Nam, từ thời đại của các vua Hùng cho đến ngày nay, lịch sử đã chứng kiến biết bao lần đổi thay, thăng trầm trong sự nghiệp xây dựng và vệ quốc của dân tộc. Mỗi thời kỳ lịch sử đi qua, bao giờ dân tộc Việt Nam cũng nêu cao tinh thần ái quốc, “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”, triệt để và kiên trung trong sự nghiệp bảo vệ đất nước. Sự nghiệp đó đã khắc vào lịch sử những trang “vẻ vang của thời đại”. Nó như một “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt từ thế hệ này qua thế hệ khác, làm rạng danh Việt Nam trong cộng đồng các quốc gia, dân tộc trong khu vực và trên thế giới. Trải qua các thời kỳ, cho dù các chính thể quyền lực của người Việt Nam có khác nhau nhưng quá trình vệ quốc là thống nhất. Đối với nhà Nguyễn cũng không ngoại lệ.

Dưới thời Nguyễn, chính sách quốc phòng của Việt Nam là chính sách phòng thủ quốc gia, bảo vệ đất nước, giữ nước từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy, sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược. Vua Gia Long, người khởi sự cho chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ từng nêu cao triết lý của đạo “trị quốc, bình thiên hạ” bằng quan điểm “trăm cùng tướng sĩ các người đã trăm trận đánh vất vả mới có ngày nay. Lúc yên đừng quên lúc nguy, đó thực là đạo giữ nước yên dân” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 811). Trên tinh thần đó, nhà Nguyễn đã tiến hành công cuộc quốc phòng bằng sức mạnh tổng hợp của đất nước; dựa trên nền tảng đường lối nội trị và ngoại giao là nhân tố quyết định, sức mạnh quân sự là then chốt mà trực tiếp là sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang với nòng cốt là quân đội. Tất cả tạo nên thế và lực để thực hiện công cuộc giữ nước và an dân. Do đó, chính sách quốc phòng là một sự tổng hợp bao gồm cả chính sách về quân sự, đối nội, đối ngoại và các yếu tố khác.

Trong thế trận quốc phòng của mỗi quốc gia, khu vực biên giới được xem là vùng yếu địa chiến lược. Biên giới quốc gia luôn là vấn đề đặc biệt thiêng liêng, hệ trọng đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Biên giới được coi là “tuyến đầu”, “phên giậu” của Tổ quốc. Lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã khẳng định, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia gắn liền với sự tồn vong của đất nước. Đây là nơi trực tiếp tiến hành công tác phòng thủ đất nước.

Khái niệm biên giới đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử với ý nghĩa phổ biến là nơi giáp giới giữa hai quốc gia. Hiện nay, khái niệm biên giới được hiểu theo nhiều cách khác nhau như biên giới cứng, biên giới mềm, biên giới hải quan, biên giới quốc gia (Bùi Thị Bích Ngọc, 2014, tr.7). Theo Đại từ điển Tiếng Việt, khái niệm biên giới được hiểu theo hai nghĩa: Một là đường phân định phạm vi lãnh thổ hai nước; Hai là miền đất giáp nhau giữa hai nước (Nguyễn Như Ý, 1999, tr. 157). Trong đó, khái niệm biên giới với ý nghĩa là đường biên giới được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia có lãnh thổ tiếp giáp nhau thông qua các hiệp ước, hiệp định hay nghị định thư. Đường phân chia này có thể dựa trên điều kiện tự nhiên (dòng sông, dòng suối, dãy núi) hoặc theo quy ước thường đánh dấu bằng hệ thống mốc quốc giới tọa độ trên đất liền hay trên mặt nước, mặt biển (Ban tư tưởng văn hóa Trung ương, Ban biên giới (BTTVHTW), 2006, tr. 5-11).

Về bản chất, biên giới được hiểu là miền đất giáp nhau giữa hai nước được quy định tùy theo từng quốc gia, lãnh thổ. Mỗi khu vực biên giới khác nhau, tùy theo đối tượng tiếp giáp mà Nhà nước sẽ có chủ trương, chính sách quốc phòng khác nhau và được triển khai, điều chỉnh tương thích với thực tiễn nhằm đảm bảo nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Từ khi vùng đất Nam Bộ cơ bản hoàn thành tiến trình sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam (1757) cho đến nay, vùng biên giới Tây Nam Bộ luôn được các chính thể nhà nước trong lịch sử xác định là một khu vực yếu địa chiến lược, có tính chất tiên tiêu, quyết định đến sự thành bại trong thế trận phòng thủ phương Nam của đất nước. Tiến trình lịch sử đã cho thấy, chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ mang đặc tính kế thừa xuyên suốt cho đến nay với các chính thể Việt Nam qua nhiều thời kỳ.

2.1.2. Điều kiện (nền tảng) hình thành chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

Dưới thời Nguyễn, vùng biên giới Tây Nam Bộ là một khu vực địa lý đặc biệt với những đặc trưng về tự nhiên và lịch sử. Đây là bộ phận không thể tách rời của vùng đất Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Dựa trên những điều kiện cụ thể của đất nước, nhà Nguyễn đã từng bước hoạch định, thực thi và điều chỉnh chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867. Quốc phòng của Việt Nam trong thời kỳ trung đại bao gồm cả thời nhà Nguyễn căn bản được xây dựng trên các nền tảng về điều kiện tự nhiên, con người, lịch sử, vị trí địa chính trị - quân sự, năng lực kinh tế, ảnh hưởng ngoại giao và quan trọng nhất là tiềm lực quân sự.

Yếu tố nền tảng đầu tiên tạo nên chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là điều kiện tự nhiên. Điều kiện tự nhiên được xem là yếu tố đầu tiên được tính đến trong chính sách quốc phòng. Mỗi quốc gia do có điều kiện tự nhiên khác nhau sẽ có những biện pháp quốc phòng khác nhau. Các điều kiện sẵn có của tự nhiên được khai thác tối đa nhằm tạo hiệu quả và lợi thế trong hoạt động phòng vệ quốc gia. Mỗi điều kiện tự nhiên với vị trí địa lý, cảnh quan đặc biệt của nó như rừng rậm, núi non, sông ngòi, kênh rạch, đồng bằng,... gắn với các biện pháp quốc phòng phù hợp. Đây là nền tảng quan trọng để thiết lập thế trận phòng thủ của quân đội. Một đạo quân sẽ rất dễ bị đánh bại nếu chiến đấu trong một

môi trường xa lạ. Các yếu tố tự nhiên có tác động lớn đến quá trình tổ chức và huấn luyện các đơn vị quân đội nhằm tương thích ở môi trường địa lý. Người lính được huấn luyện và tiếp thu binh pháp, phương án chiến đấu, chiến thuật quân sự phù hợp với điều kiện sẵn có. Việc bố trí và che giấu các cơ sở quân sự trọng yếu hay nơi đặt các vị trí hỏa lực ẩn náu cũng là một lợi thế. Cảnh quan tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến việc hình thành các lực lượng vũ trang địa phương với đặc điểm chiến đấu và sự độc đáo về chiến thuật trong môi trường riêng biệt.

Thực tiễn đã cho thấy, điều kiện tự nhiên giữ vai trò quan trọng trong chính sách quốc phòng của Việt Nam trong suốt chiều dài hàng ngàn năm lịch sử. Dưới thời Nguyễn, chính sách phòng thủ biên giới phương Nam giữ vai trò vô cùng quan trọng trong bối cảnh biên giới phía Bắc đã có sự bình ổn. Những thách thức đến từ Xiêm La và Chân Lạp đã đặt ra yêu cầu bức bách về việc thiết lập một hệ thống phòng thủ dọc biên giới với lãnh thổ của Chân Lạp và lãnh hải với Xiêm. Trong hệ thống phòng thủ đó, khu vực biên giới Tây Nam Bộ giữ vai trò trọng yếu xuất phát từ vị trí địa chiến lược của khu vực này. Đây là yếu tố nền tảng quan trọng trong công cuộc quốc phòng. Vùng biên giới Tây Nam Bộ đã giữ vị trí địa chiến lược tiên tiêu, án ngữ con đường “Đông tiến” của quân Xiêm La và Chân Lạp.

Vị trí địa chiến lược của vùng biên giới Tây Nam Bộ chi phối mạnh mẽ các ngã thủy - bộ thuận lợi nhất để tương tác với Chân Lạp và Xiêm La bao gồm Bông Nguyên, Thông Bình, Hùng Ngự, Tân Châu, Châu Đốc, Thất Sơn, Giang Thành, Hà Tiên, Kiên Giang.... Vùng biên giới Tây Nam Bộ chính là cửa ngõ để nhà Nguyễn vươn tầm ảnh hưởng và củng cố vị thế ở khu vực Đông Nam Á lục địa cũng như cân bằng quyền lực với Xiêm.

Bên cạnh đó, vùng biên giới Tây Nam Bộ còn mang những đặc trưng chiến lược về địa hình. Khu vực biên giới này là nơi có địa hình tương đối phức tạp với sự đan xen giữa đồi núi, đồng bằng, rừng rậm, sông hồ, kênh rạch và biển đảo (BTTVHTW, 2006, tr.10); (Trương Thị Kim Chuyên, 2017).

Địa hình khu vực này có thể chia làm hai phần với những đặc trưng riêng. Khu vực phía Bắc vùng biên giới Tây Nam Bộ thuộc Định Tường và phần phía Nam của Gia Định dưới thời Nguyễn. Nơi đây chủ yếu là địa hình rừng rậm, đồng bằng và sông nước. Phần đất này thấp hơn hẳn các dãy núi thuộc phía Đông Bắc của Chân Lạp. Do đó, mặc dù là dải đất thấp, đồng bằng nhưng giao thông qua lại biên giới

Việt Nam - Chân Lạp lúc bấy giờ không phát triển nhiều so với tuyến biên giới phía Nam vùng Tây Nam Bộ. Chính vì thế, số lượng đồn bảo phòng thủ ở đây không nhiều và dày đặc như ở phía Nam. Khu vực này tuy không có núi cao nhưng lại có nhiều giồng đất nổi lên giữa vùng đồng bằng. Các giồng đất này giữ vai trò quan trọng trong việc thiết lập các vị trí đồn, bảo, thủ, sở trong công cuộc phòng thủ, giữ gìn an ninh và bảo vệ biên giới. Trong đó, giồng Kiến Định thuộc huyện Kiến Hưng là chỗ đất nằm án ngữ tuyến đường bộ xung yếu biên giới được xem là nơi có vai trò quan trọng về mặt quân sự và kiểm soát an ninh biên giới của Định Tường. Xung quanh giồng Kiến Định có các vị trí khác hỗ trợ rất quan yếu bao gồm: phía Đông có giồng Đất, giồng Dụ; phía Nam có giồng Trà Luật, giồng Sao, giồng Triệu, giồng Lữ, giồng Hoài Cương. Các giồng đất này là nơi tập trung dân cư phía sau tuyến biên giới. Giồng Kiến Định là nơi giữ vị trí quan trọng về quân sự nên được nhà Nguyễn chọn làm nơi xây dựng địa điểm phòng thủ trọng yếu của Định Tường. Từ thời Trung hưng, nơi này từng được Nguyễn Ánh đặt đồn bảo để trông giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 108-109).

Bên cạnh giồng Kiến Định, giồng Tam Phụ hay còn gọi là Ba Giồng gồm giồng Yên, giồng Kỳ Lân, giồng Qua Qua, nằm giữa huyện Kiến Đăng và Kiến Hưng của Định Tường. Đây cũng là nơi rất yếu địa để xây dựng cơ sở quân sự, quốc phòng. Nơi đây gò đống chập chùng, cây cối um tùm, chỗ cao, chỗ thấp liên tiếp nối lấy nhau, “phía trước cách sông cái, phía sau tựa rừng chằm”, từng là căn cứ của quân Đông Sơn do Đỗ Thanh Nhân chỉ huy khi phù tá Nguyễn Ánh thời Trung hưng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 108, 109).

Bên cạnh đó, khu vực này còn nhiều giồng đất khác là nơi tập trung dân cư thời kỳ đầu khai phá. Các giồng đất trở thành các địa điểm tụ cư và đóng binh quan trọng của nhà Nguyễn trên địa bàn Định Tường và một phần phía Nam của Gia Định.

Trong khi đó, khu vực phía Nam vùng biên giới Tây Nam Bộ thuộc lãnh thổ An Giang và Hà Tiên dưới thời Nguyễn. Nơi đây có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ hướng Tây Bắc xuống Đông Nam với sự đa dạng bao gồm đồng bằng, núi non, sông ngòi, kênh rạch, đầm phá, biển cả, đảo và quần đảo...

Với sự đa dạng về địa hình, khu vực này trở thành một bộ phận quan trọng trong con đường giao thông nội vùng, liên vùng và xuyên quốc gia. Mặc khác, các

yếu tố địa hình của khu vực phía Nam vùng biên giới Tây Nam Bộ đã tạo ra những lợi thế rất lớn cho việc xây dựng, tổ chức và thực thi các hoạt động quốc phòng dưới thời Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867.

Vấn đề này có thể được nhận diện như sau:

Thứ nhất, vùng biên giới thuộc hai tỉnh An Giang và Hà Tiên tiếp giáp với Chân Lạp tồn tại nhiều dạng địa hình từ đồi núi, đồng bằng đến sông nước với nhiều địa điểm chiến lược. Trong đó, các địa điểm trọng yếu về tổ chức quốc phòng ở biên thù của nhà Nguyễn như Hùng Ngự, Tân Châu, Châu Đốc, Thất Sơn, Hà Tiên có đường giao thông nội vùng và sang đất Chân Lạp rất thuận tiện. Điều này đem lại lợi thế lớn về mặt hành binh, vận lương, quân báo trong quốc phòng biên giới. Đặc biệt là hệ thống thủy đạo kết nối toàn vùng Nam Bộ với biên giới Chân Lạp.

Thứ hai, vùng biên giới thuộc hai tỉnh An Giang và Hà Tiên là khu vực địa chiến lược đặc biệt trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 10), nơi tiếp xúc và va chạm truyền thống giữa nước Việt Nam với Chân Lạp và Xiêm La dưới thời nhà Nguyễn (giai đoạn 1802-1867). Vùng biên giới này có khu vực địa hình rất hiểm trở với nhiều đồi núi cheo leo, núi rừng nối tiếp nhau phân bố rộng khắp. Trịnh Hoài Đức trong Gia Định thành thông chí đã ghi nhận được 19 ngọn núi ở An Giang là: Thoại Sơn, Bảo Sơn, Ba Thê, Trà Chiếu, Trà Nghinh, Tượng, Ca Âm, Nam Sư, Khê Lạp, Chút, Tà Biệt, Ba Xùi, Át Sum, Nam Vi, Đài Tồn, Chân Sum, Sâm Đãng, Đại Ba Đê, Tiểu Ba Đê (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr.66-69) và 13 ngọn núi ở Hà Tiên bao gồm: Bình Sơn, Ngũ Hồ Sơn, Phù Dung Sơn, Lộc Trĩ Sơn, Diu Sơn, Địa Tạng Sơn, Vân Sơn, Bạch Tháp Sơn, Tô Châu Sơn, Linh Quỳnh Sơn, Sài Mạt Sơn, Chu Nham Sơn (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 95-99). Trong hệ thống “liên sơn” này, ở An Giang nổi bật lên khu vực Thất Sơn (xem Phụ lục 1), nơi có những ngọn núi quan trọng về mặt quân sự, quốc phòng. Như Nguyễn Văn Hào nhận định rằng “dãy Thất Sơn với gần 20 ngọn núi nằm về phía Tây Mốt Chrút (Châu Đốc) là một địa lợi về mặt cứ hiểm quân sự...” (Nguyễn Văn Hào, 1970, tr. 3). Vùng đất địa chiến lược này án ngữ dãy biên giới Tây Nam Bộ có ngọn Thiên Cầm Sơn cao trên 700m với tầm nhìn bao quát cả một khu vực rộng lớn xung quanh nên trở thành nơi thuận lợi để quan sát, thám báo tình hình trong công tác phòng thủ và tấn công. Đây là yếu tố địa lợi quan trọng về mặt quân sự và thông tin liên lạc. Vùng Thất Sơn như một pháo đài tự nhiên vô cùng kiên cố trước sự tấn

công của Chân Lạp và Xiêm La, không chỉ án ngữ phía sau vùng bờ biển Hà Tiên - Rạch Giá, mà còn là “tám khiêng bằng đá tự nhiên” tạo bức bình phong che chắn cho toàn khu vực phía sau Tây Nam Bộ. Khu vực Thất Sơn vừa có đồi núi để tạo thế phòng thủ và phản công, lại vừa có đồng bằng để canh tác nuôi quân. Đây chính là yếu tố tạo nên tính bền vững của căn cứ quân sự trong thời kì đầu vừa khai phá, vừa giữ đất. Yếu tố địa lợi từ vùng rừng núi Thất Sơn trở thành lá chắn tự nhiên ngăn trở những đợt địch họa từ bên ngoài vào trung tâm Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung. Do đó, đối với nhà Nguyễn, việc kiểm soát và phát huy thế mạnh của vùng đất chiến lược này không thể xem nhẹ trong việc ổn định và phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ.

Với vị trí địa chiến lược quan trọng án ngữ ngõ biên giới Tây Nam Bộ vào khu vực Nam Bộ trù phú, Thất Sơn không chỉ là trọng điểm về quốc phòng, an ninh, mà còn là địa điểm nhạy cảm cần thiết tăng cường sự hiện diện về mặt quân sự của nhà Nguyễn. Có thể nói, vị trí địa chiến lược và địa hình đặc trưng của vùng đất phía Nam khu vực biên giới Tây Nam Bộ đã tác động lớn đến chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn, đóng góp to lớn vào công cuộc giữ nước của dân tộc trên tuyến biên giới này trong giai đoạn 1802-1867.

Cùng với Thất Sơn, địa thế núi, sông, biển, đảo của Hà Tiên, nhất là trên địa bàn Hà Châu, Kiên Giang, Long Xuyên được đánh giá cao về ý nghĩa quốc phòng và quân sự. Trên đất Hà Tiên, núi Bình San như “bức bình phong đằng sau trấn lỵ”, phía Bắc của Bình San tiếp nối với sông và suối chảy vào Đông Hồ “làm hào ngăn của trấn thành”. Núi Ngũ Hồ với hình dáng “vai nhô lên đầu gục xuống, nghiêng nhiên như hồ ngồi dựa núi, để hộ vệ cho trấn, đến gần được mà không thể coi thường” (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 95), đây là nơi địa lợi để làm địa bàn chiến lược tập kích quân giặc. Dựa vào địa thế hiểm trở của các ngọn núi Bình San, Ngũ Hồ, Tô Châu, Thị Vạn, Kim Dữ (Kim Dự)... nhà Nguyễn cho đặt và xây dựng các tán, bảo, lũy, pháo đài trên và dưới chân núi để phòng ngự. Bên cạnh đó, núi Thị Vạn được xem như một tuyến thành lũy tự nhiên án ngữ bờ biển cho Hà Tiên “bảy tám ngọc dăng dài làm thành lũy ngoài cửa tỉnh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 15). Trong khi núi Kim Dữ nằm về phía Tây Bắc bãi biển Mũi Nai được xem là một địa điểm rất quan trọng với vị trí án mặt trước Hà Tiên. Nơi đây trở thành căn cứ tiền tiêu của nhà Nguyễn với các cơ sở phòng thủ được xây dựng, trong đó các pháo đài

được coi như là một giải pháp hữu hiệu ngăn bước tiến của giặc trong thế trận phòng thủ Hà Tiên dưới thời Nguyễn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 18).

Trong các địa điểm chiến lược, Đông Hồ cũng là một vị trí không kém phần quan trọng với chức năng “khóa chặt cửa nước của hải cảng Hà Tiên” (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 102), nơi này với ưu điểm “nước sâu trên 5 trượng” rất thuận lợi để neo đậu thuyền bè (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 21, 22). Do đó, Đông Hồ giữ vai trò quan yếu trong công tác phòng vệ quân giặc khi chúng xâm lấn vào Hà Tiên theo đường cửa biển.

Bên cạnh địa hình đồi núi với nhiều vị trí địa chiến lược, các đồng bằng châu thổ rộng lớn cũng mang đến cho vùng biên giới Tây Nam Bộ một nền tảng vững chắc trong công cuộc quốc phòng. Vùng Tây Nam Bộ sở hữu hai đồng bằng châu thổ rộng lớn được hình thành bởi hệ thống sông Cửu Long và Vàm Cỏ. Mặc dù vào thế kỉ XIX phần lớn đất đai còn hoang hóa nhưng với các dải đồng bằng trải dài từ phía Nam của Gia Định qua Định Tường đến An Giang, Hà Tiên là nguồn tài nguyên rất quan trọng cho quân dân nhà Nguyễn khai phá, lập nên các thôn ấp, đồn điền. Các đồng bằng với nguồn tài nguyên đất đai, thực vật phong phú, đa dạng về thể loại đã đem đến một ưu thế lớn cho khu vực biên giới Tây Nam Bộ trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp dưới thời Nguyễn. Nhờ những lợi thế đó, vùng biên giới này đã trở thành trọng điểm của các chính sách kinh tế về nông nghiệp, phát triển sản xuất nhằm gia tăng nguồn lực cho công cuộc mở đất, an dân và phòng thủ biên cương của nhà Nguyễn.

Cùng với các đặc trưng về địa hình đã nêu, hệ thống sông ngòi và kênh rạch chằng chịt giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực giao thông, kinh tế và an ninh, quốc phòng. Tây Nam Bộ nói chung là nơi “chằng chịt hàng nghìn con sông lớn nhỏ, kênh rạch chạy theo mọi hướng” (Paul Doumer, 2016, tr. 119). Trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, hai hệ thống sông lớn nhất chi phối khu vực này là sông Cửu Long và Vàm Cỏ. Cùng với hai hệ thống sông lớn này là hàng trăm con sông nhỏ và hệ thống kênh rạch đan xen nhau tạo thế liên thông rộng khắp. Đây là một nền tảng quan trọng cho nhà Nguyễn xây dựng thế trận phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Hệ thống sông Cửu Long chi phối mạnh phần đất phía Nam vùng biên giới Tây Nam Bộ. Sông Cửu Long là phần hạ lưu của sông Mekong chảy qua lãnh thổ

của sáu quốc gia gồm Trung Quốc, Ai Lao, Miến Điện, Xiêm La, Chân Lạp và Việt Nam. Đoạn sông Mekong chảy qua lãnh thổ Chân Lạp có một số đặc điểm đáng chú ý. Khi đến phía trên Phnom Penh nó hợp lưu với sông Tonlé Sap để thông đến Biển Hồ (hồ Tonlé Sap). Chảy về phía Nam của Phnom Penh thì chia làm hai nhánh lớn chảy vào lãnh thổ Việt Nam. Nhánh sông phía Tây có tên là sông Bassac, phía Đông có tên Mekong (Huỳnh Minh, 1980, tr. 48). Khi chảy vào lãnh thổ Việt Nam, hai nhánh này có tên lần lượt là sông Hậu (Hậu Giang) ở bên phía Tây và sông Tiền (Tiền Giang) ở bên phía Đông. Cả hai nhánh này được gọi chung là sông Cửu Long. Theo Nguyễn Văn Hào, "...những nhánh sông Tiền và Hậu lưu thông từ Phnom Penh ra biển phía Nam lại là những thủy đạo thiết yếu về thương mại và quốc phòng" (Nguyễn Văn Hào, 1970, tr. 3).

Dưới thời Nguyễn, sông Tiền giữ vị trí quan trọng về mặt giao thông và quốc phòng. Trịnh Hoài Đức trong Gia Định thành thông chí cho biết, sông Tiền chảy qua địa phận An Giang, Định Tường, Vĩnh Long rồi đổ ra Biển Đông (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 70). Đối với khu vực biên giới Tây Nam Bộ, sông Tiền vừa là trục giao thông quan trọng, con đường thủy ngắn nhất sang Chân Lạp và Xiêm La, cũng như là trục thủy lộ trung tâm đến các vùng khác trong khu vực Nam Bộ. Con sông này vừa là nguồn cung cấp nước và phù sa lớn nhất cho Đồng bằng sông Cửu Long vừa đảm bảo cho các hoạt động dân sinh và quân sự bức thiết trong buổi đầu mở đất và giữ đất.

Trong khi đó, sông Hậu với vị trí áp sát vùng đồng bằng trải từ Chân Lạp xuống Việt Nam trở thành một tuyến thủy lộ tối quan trọng về mặt kiểm soát quốc phòng. Với vị trí đặc biệt đi vào trung tâm vùng đất rất quan trọng về quốc phòng là An Giang (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 71), theo bờ sông Hậu, nhà Nguyễn đã cho xây dựng một hệ thống cơ sở quân sự, quốc phòng từ vùng địa đầu biên giới đến cuối dòng sông về phía Biển Đông.

Trong hệ thống sông Cửu Long có 2 đoạn sông giữ vai trò khá quan trọng về mặt giao thông giữa sông Tiền và sông Hậu là sông Vàm Nao và sông Lễ Công (rạch Ông Chưởng). Hai dòng sông này được xem là các mắt xích quan trọng kết nối các tuyến nội thủy giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam vùng biên giới Tây Nam Bộ. Sông Vàm Nao có chế độ dòng chảy khác nghiệt (Nguyễn Văn Kiêm và Huỳnh Minh, 2003, tr. 149-150) nên thường được quân dân nhà Nguyễn chọn làm

nơi tập kích quân xâm lược, tiêu biểu là trận thủy chiến với quân Xiêm năm 1834 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 965). Trước khi kênh Vĩnh An ra đời năm 1844, sông Vàm Nao là tuyến thủy lộ rất quan trọng kết nối sông Tiền và sông Hậu phục vụ cho công cuộc khai phá và quốc phòng của nhà Nguyễn.

Bên cạnh hai tuyến sông chính Hậu Giang và Tiền Giang còn có các sông quan trọng khác thuộc hoặc chịu sự chi phối thủy lưu của sông Cửu Long bao gồm sông Giang Thành, sông Lũng Kè, sông Vân Tập, sông Đại Giang (sông Cái Lớn), sông Tiểu Giang (sông Cái Bé) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 23, 24, 25), sông Tân Châu, sông Tú Điền, sông Hội An, sông Sa Đéc, sông Châu Đốc, sông Bình Di, sông Đàm Giang, sông Cần Đăng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 200-209). Những tuyến sông này tạo nên những mạch giao thông chủ yếu trong công cuộc phát triển các nguồn lực quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Hệ thống sông Cửu Long với hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu đã trở thành những thủy lộ huyết mạch kết nối vùng đất phía Nam biên giới Tây Nam Bộ với những vùng đất khác của đất Nam Bộ cũng như thông tuyến dễ dàng đến vùng đất Chân Lạp. Đây chính là đặc điểm nổi bật góp phần tạo ra ý tưởng và chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867.

Nếu như hệ thống sông Cửu Long chi phối mạnh mẽ khu vực phía Nam vùng biên giới Tây Nam Bộ thì hệ thống sông Vàm Cỏ là tuyến thủy lộ huyết mạch chi phối mạnh mẽ khu vực phía Bắc vùng biên giới này. Hệ thống sông Vàm Cỏ được hình thành từ hai nhánh chính là sông Vàm Cỏ Tây và sông Vàm Cỏ Đông cùng rất nhiều các chi lưu và phụ lưu khác. Sông Vàm Cỏ Tây và sông Vàm Cỏ Đông đều bắt nguồn từ Chân Lạp.

Dưới thời Nguyễn, sông Vàm Cỏ Tây có tên gọi là sông Hưng Hòa. Sông Vàm Cỏ Tây có nguồn từ sông Tiền chảy qua phủ Ba Cầu Nam (Ba Phnom) của Chân Lạp rồi chảy vào rạch Long Khốt và đi vào trung tâm lãnh thổ Định Tường sau đó hợp lưu cùng với sông Vàm Cỏ Đông tạo thành sông Vàm Cỏ ở Tân Trụ, sau đó đổ ra Biển Đông ở cửa Soài Rạp. Sông Vàm Cỏ Tây có sự kết nối đặc biệt với hệ thống sông Cửu Long qua kênh đào Bảo Định và các kênh rạch nhỏ nối vào kênh Chợ Gạo thuộc Định Tường. Song song đó, ở phía Tây khu vực hạ lưu của con sông này

còn nhận nước từ vùng Đồng Tháp Mười qua kênh Rạch Chanh và sông Lợi Tế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 110).

Trong khi đó, sông Vàm Cỏ Đông có tên là sông Quang Hóa bắt nguồn từ Chân Lạp đổ vào phía đạo Quang Hóa của Gia Định rồi chảy theo hướng Đông Nam về Định Tường sau đó hợp lưu với sông Vàm Cỏ Tây để tạo nên sông Vàm Cỏ rồi đổ ra Biển Đông (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 255, 256). Hệ thống sông Vàm Cỏ đã tạo ra một mạng lưới giao thông thủy chằng chịt ở khu vực Gia Định, Định Tường, tạo nên sự thuận lợi trong tuyến đường thông thương đi lại, hành binh, vận lương của quân dân nhà Nguyễn từ Gia Định, Định Tường đến An Giang, Hà Tiên và Chân Lạp, góp phần quan trọng vào công cuộc an dân và giữ nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Tuy nhiên, sông Vàm Cỏ Tây và Vàm Cỏ Đông càng về nguồn nước sông càng cạn dần đến việc giao thông, thương mại hay hành quân bằng đường thủy sang Chân Lạp không thật sự thuận lợi (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 110). Các tuyến đường sang Chân Lạp chủ yếu là đường bộ, đường mòn nhưng phải băng rừng, vượt núi thuộc các địa phương có đồi núi của Chân Lạp như Prey Veng, Svay Rieng ngày nay. Những yếu tố này cho thấy vấn đề hành binh ở các khu vực này hết sức khó khăn trong điều kiện ở thế kỉ XIX. Do đó, những cuộc xâm lấn của Chân Lạp và Xiêm La ít khi đi qua khu vực này nên các cơ sở phòng thủ trọng yếu của nhà Nguyễn được thiết lập ở đây ít hơn so với ở phía Nam vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Bên cạnh hệ thống sông Vàm Cỏ, khu vực này còn nhiều con sông khác có kết nối dòng chảy với hệ thống sông này và cả hệ thống sông Cửu Long như: sông Trí Tường, sông Bát Chiên, sông Bát Đông, sông Tra Bình, sông Vàm Dừa, (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 111-113), sông Song Ma, sông Châu Phê, sông Xá Hương, sông Bát Tân, sông Bảo Định, sông Lợi Tế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 253-255). Tất cả đã tạo ra một nền tảng to lớn về mặt giao thông cho công cuộc quốc phòng và phát triển vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới thời Nguyễn.

Cùng với hệ thống sông ngòi rộng khắp, hệ thống kênh rạch trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã tạo ra một mạng lưới thủy đạo chằng chịt, liên kết toàn vùng biên giới này một cách hữu hiệu khi giao thông đường bộ chưa phát triển nhiều vào nửa đầu thế kỉ XIX. Vùng biên giới Tây Nam Bộ có nhiều dòng kênh rạch quan

trọng được ghi nhận lại như kênh Vũng Gò, kênh Nhân Hậu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 117-118), rạch Hàm Môn, rạch Mộc Thung, rạch Cừ Quan, rạch Tân Tụ, rạch Thanh Thủy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 118-119), rạch Ông Chường (hay sông Lễ Công), rạch Cường Oai, rạch Cường Thành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 210). Bên cạnh đó, có mười ngòi chồ giáp nhau giữa hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên của tỉnh Hà Tiên (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 25) khu vực này gọi là Miệt Thứ thuộc Kiên Giang. Đặc biệt, hệ thống kênh đào Nam Bộ với những dòng nước khai thông các vị trí đặc địa, chiến lược để mở lối lưu thông thuận lợi phục vụ quốc phòng, giao thông, phát triển kinh tế và đời sống sinh hoạt của nhân dân trên vùng biên giới này.

Những tuyến kênh rạch tự nhiên trọng yếu này đóng vai trò như những “mao mạch” kết nối những dòng sông để tạo nên những tuyến thủy lộ thông suốt trên khắp vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Hệ thống sông ngòi, kênh rạch ở vùng biên giới Tây Nam Bộ cơ bản không có độ dốc lớn và tốc độ dòng chảy trung bình. Thêm vào đó, hệ thống thủy đạo này được kết nối với các sông ngòi, kênh rạch trên toàn vùng Nam Bộ nên giúp chia nhỏ lượng nước từ đầu nguồn đổ ra biển, góp phần làm cho dòng chảy của các sông rạch trở nên điều hòa hơn. Điều này giúp cho việc đi lại dễ dàng, góp phần quan trọng trong việc vận chuyển con người, hàng hóa, vận lương, hành binh của quân dân nhà Nguyễn được thuận lợi. Bên cạnh đó, hệ thống thủy đạo này tạo ra mạng lưới giao thông lan tỏa khắp Nam Bộ giúp gắn bó chặt chẽ vùng biên giới Tây Nam Bộ với toàn vùng Nam Bộ nhằm phát huy ưu thế của hệ thống các cơ sở quốc phòng nhà Nguyễn trên vùng đất này. Đây cũng là một trong những ưu điểm nổi bật của yếu tố sông nước trong hệ thống phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới thời Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867.

Cùng với các đặc trưng trên đất liền, yếu tố biển, đảo cũng góp phần nền tảng cho chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Biển Tây Nam với hệ thống các đảo và quần đảo ngoài khơi đã tạo cơ sở cho công cuộc tuần tra, phòng thủ biên giới lãnh hải của nhà Nguyễn. Vùng biển Tây Nam có chiều dài bờ biển khoảng 450km, diện tích khoảng 150 nghìn km² cùng hơn 145 hòn đảo, với 5 quần đảo chính, trong đó Phú Quốc là đảo lớn nhất, quần đảo Thổ Chu phân bố xa bờ nhất (Nguyễn Thị Mỹ Hồng, 2019), giáp giới với vùng biển các

nước Chân Lạp, Xiêm La và Malaysia. Dưới thời Nguyễn, vùng biển Tây Nam được tính từ cửa sông Gành Hào của huyện Long Xuyên qua huyện Kiên Giang đến huyện Hà Châu của phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên. Khu vực này rộng gần 100 nghìn km², đường bờ biển dài khoảng 200km với 140 hòn đảo (Nguyễn Thanh Lợi, 2009, tr. 96). Với các vùng biển rộng lớn, nhiều tài nguyên, hải sản cùng với bờ biển dài, địa hình bờ biển quanh co, khúc khuỷu, có nhiều dãy núi chạy ra biển đã tạo cho vùng biển Tây Nam có vị trí rất quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế và quốc phòng của nhà Nguyễn.

Trong hệ thống các đảo trên biển Tây Nam, về mặt quốc phòng, Phú Quốc giữ vị trí quan trọng, có vai trò như một tiền đồn án ngữ trên biển Tây Nam của Tổ quốc. Trong suốt hành trình mở cõi, giữ nước ở phương Nam dưới thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn, Phú Quốc đã thể hiện rõ là một cứ điểm trọng yếu về mặt phòng thủ và kiểm soát an ninh đường biển. Phú Quốc được nhà Nguyễn chọn là nơi đặt các cơ sở quân sự, quốc phòng và tổ chức phòng thủ quan trọng nhất trên biển Tây Nam.

Hệ thống quần đảo và đảo trên vùng biển Tây Nam cùng với dải đất liền ven biển thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ quân sự, điểm tựa, pháo đài, trạm gác tiền tiêu. Từ đó, hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, nhiều lớp với thế trận bố trí chiến lược hợp thể “trên bờ - dưới biển”, tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biên giới biển Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.

Như vậy, với những đặc trưng về địa hình của An Giang và Hà Tiên đã đem đến rất nhiều lợi thế để nhà Nguyễn thiết lập khu vực trung tâm chỉ huy cho hệ thống phòng thủ trên mặt biên giới Tây Nam Bộ.

Nếu như các nguồn lực tự nhiên là nền tảng khách quan, có tác động toàn diện đến chính sách quốc phòng trên nhiều lĩnh vực thì nguồn lực con người là nền tảng chủ quan có vai trò như chìa khóa để vận hành chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn. Với truyền thống của Việt Nam, quốc phòng là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng và nòng cốt. Quân đội từ nhân dân mà ra vì nhân dân mà chiến đấu. Nhân dân là lực lượng đông đảo bảo vệ đất nước, giữ nước từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy, sẵn sàng đánh thắng mọi cuộc chiến tranh xâm lược của kẻ thù.

Các triều đại phong kiến trong lịch sử Việt Nam luôn nêu cao quan điểm trọng dân, lấy dân làm gốc, xem dân là yếu tố hàng đầu cho công cuộc giữ nước. Thực tế lịch sử đã cho thấy quan điểm “quốc phú, binh cường”, “ngụ binh ư nông”, “trăm họ là binh” được thực hiện xuyên suốt qua các triều đại. Vào thời Trần, năm 1285, Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải đã tổng kết thắng lợi trước quân Mông - Nguyên trong bài “Tụng giá hoàn kinh sư” rằng: “Thái bình nên gắng sức, non nước vững ngàn thu” (Ngô Sĩ Liên, 2013, tr. 310-311). Đến năm 1300, khi được hỏi về kế sách giữ nước, Hưng Đạo Vương đã nói với vua Trần Nhân Tông một câu nổi tiếng: “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách của giữ nước” (Ngô Sĩ Liên, 2013, tr. 330-331). Lời dạy của Hưng Đạo Vương hàm ý để có thể “khoan thư sức dân” thì vua Trần vừa phải yêu dân, thương dân vừa phải xác lập một triều đình trong sạch để dân nhìn vào đó mà tin tưởng. Những tư tưởng trên đã khẳng định sức mạnh của nhân dân, sự đoàn kết dân tộc trong công cuộc giữ nước đã trở thành sức mạnh vô địch làm nên “hào khí Đông A” vang danh sử sách của Việt Nam dưới thời Trần.

Một khi để mất đi lòng dân nhất định dẫn đến nguy cơ mất nước, mất vương quyền. Điều này biểu thị rõ ràng nhất đối với nhà Hồ. Tiếp sau triều Trần, năm 1400, nhà Hồ được thành lập thông qua con đường cướp ngôi triều Trần. Nhà Hồ sử dụng bạo lực làm uy, pháp luật hà khắc làm khuôn phép, gây ra sự oán giận trong nhân dân, mất hết tính đoàn kết, keo sơn trong cộng đồng dân tộc dẫn đến kết cục bi thảm trong sự nghiệp giữ nước. Kết quả, Việt Nam phải chịu ách cai trị tàn bạo của nhà Minh (Trung Quốc) thêm 20 năm đầy đau khổ cho đến khi Lê Lợi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi quân xâm lược Minh, giành lại đất nước vào năm 1427.

Như vậy, vấn đề nhân dân và chính sách với nhân dân trong công cuộc giữ nước là yếu tố chiến lược hàng đầu. Trong đó, khối đoàn kết toàn dân tộc là kim chỉ nam của sự thành công.

Sang đến thời Nguyễn, việc ổn định và giữ gìn biên thùy từ Bắc chí Nam là sự nghiệp sống còn của dân tộc, của vương triều. Do đó, công cuộc quốc phòng biên giới được đặc biệt chú trọng dựa trên yếu tố con người. Năm 1816, kế thừa truyền thống các triều đại trước, vua Gia Long từng xuống chiếu rằng:

Muốn cho nước đủ dùng, không gì lớn bằng nuôi dân; chính sách trị dân tốt, trước hết là gia ơn. Nhà nước ta bắt đầu đại định, việc nuôi dân đã có phép sẵn.... Gia ơn đùm bọc, lòng trăm thiết tha...

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 916).

Qua đây, có thể thấy, nhà Nguyễn cũng đã tiếp thu truyền thống “ái dân” của các triều đại trước trong cách trị quốc để phát huy nội lực, nhân lực cho công cuộc xây dựng, phát triển và giữ nước.

Biên giới Tây Nam Bộ là vùng đất biên thùy trọng yếu vào buổi đầu khai phá với sự cộng cư của nhiều tộc người từ Việt (Kinh), Khmer, Hoa, Chăm,... trong không gian sinh tồn “chung lưng đấu cật”. Trong cộng đồng đó, người Việt tuy hiện diện muộn hơn so với đồng bào người Khmer nhưng đã trở thành trung tâm của quá trình mở cõi, khai phá, xây dựng và phát triển vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng và khu vực Nam Bộ nói chung. Cộng đồng cư dân biên giới Tây Nam Bộ đã cùng nhau làm hưng khởi vùng đất mới dưới sự hỗ trợ về chính sách của nhà Nguyễn. Điều này đã tạo ra một nguồn nội lực to lớn cho công cuộc quốc phòng nơi đây.

Nhà Nguyễn với những biện pháp đầy sáng tạo để tận dụng và phát huy khối óc, bàn tay lao động cần cù, tinh thần dũng cảm của các cộng đồng cư dân Việt, Hoa, Khmer, Chăm... như là những nhân tố vô cùng có ý nghĩa trong việc khẳng định vai trò cũng như chủ quyền của người Việt Nam tại vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Đồng thời, vua Gia Long cũng chỉ ra mối quan hệ hữu cơ giữa quân và dân như sau: “Bình để giữ nước, dân để nuôi binh, kẻ làm vua một nước, trong hai cái thiếu một không được có lẽ nào lại riêng trọng binh mà xem khinh dân.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 432). Như vậy, có thể thấy, nhà Nguyễn rất coi trọng yếu tố con người. Mối quan hệ giữa nhân dân và binh lính có sự tác động lớn đến sự an nguy của đất nước. Đó là mối quan hệ keo sơn không thể thiếu.

Trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, sự cố kết của các dân tộc anh em chính là nền tảng quan trọng, “sợi chỉ đỏ xuyên suốt” tạo nên chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn. Ở đây, nguồn lực con người vừa là chủ thể vừa là động lực của công cuộc giữ nước trên vùng biên giới quan yếu này.

Ở một phương diện khác, kinh tế là yếu tố tác động to lớn đến công cuộc quốc phòng của một quốc gia. Quốc gia nào có nền kinh tế vững mạnh sẽ có nhiều tiềm

lực phục vụ cho công cuộc quốc phòng. Dưới thời Nguyễn, trong tổng thể chính sách quốc phòng, các vua từ Gia Long đến Tự Đức không ngừng thực hiện chính sách khai hoang, lập làng ấp, khai thủy nhập điền trên vùng đất Trung hưng - Nam Bộ nhằm tăng cường nguồn lực cho công cuộc giữ nước. Trong quan điểm “dĩ nông vi bản”, nhà Nguyễn luôn xác định nông nghiệp là trọng tâm phát triển của kinh tế vùng biên giới Tây Nam Bộ. Chính vì thế, nhà Nguyễn đã khuyến khích và đẩy mạnh các hình thức khai hoang lập làng, lập đồn điền cũng như khai kênh dẫn thủy. Vùng đất Tây Nam Bộ trong vai trò lá chắn vùng biên viễn đã được nhà Nguyễn thực hiện một loạt các biện pháp:

Khai khẩn thêm ruộng hoang ở Gia Định. Sai lưu trấn thần chiêu tập cùng dân, cấp cho thóc của nhà nước để cho đi khẩn trị. Lại sai các dinh thần chia nhau đi đôn đốc, xem chất đất nên trồng gì thì trồng thức ấy. Có ruộng bỏ không cày thì có tội.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 555).

Song song đó, nhà Nguyễn thấy rằng cần tiến hành cho đào các con kênh có ý nghĩa chiến lược mang tính đa dụng trong việc củng cố quốc phòng, mở rộng giao thông và phát triển kinh tế như kênh Thoại Hà, Vĩnh Tế, Bảo Định, Lợi Tế, Vĩnh An nhằm gia tăng các nguồn lực bảo vệ đất nước. Bằng sự nhận thức và nhãn quan chính trị sắc bén cùng quyết tâm khó lai chuyển, nhà Nguyễn đã từng bước thổi vào diện mạo nền kinh tế vùng biên giới Tây Nam Bộ một sức sống mới, với vị thế “trung tâm lúa gạo” của Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Tất cả góp phần gia tăng mạnh mẽ nguồn nội lực kinh tế cho công cuộc quốc phòng. Qua đây, có thể thấy, tiềm lực kinh tế là một trong những nền tảng quan trọng trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Quan hệ ngoại giao cũng là một yếu tố rất quan trọng trong cuộc quốc phòng đất nước. Dưới thời Nguyễn, công việc bang giao để tạo sự ảnh hưởng đến các nước lân bang nhằm phục vụ cho công cuộc vệ quốc đã được các vua Nguyễn chú trọng nhất là trong quan hệ tương tác quyền lực với Chân Lạp và Xiêm La. Đại Nam thực lục cho biết, ngay khi vừa định xong thiên hạ, năm 1802, vua Gia Long đã chú trọng đến việc bang giao nhằm bảo vệ thành quả thống nhất đất nước. Vua Gia Long cho rằng: “Sự thể bang giao là một việc quan trọng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 535). Đến năm 1828, vua Minh Mạng lại nhắc nhở: “...phàm

việc bang giao nên đo đản sự lý để tôn trọng quốc thể, không được sơ suất...”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 752). Tiếp đến, năm 1829, vua Minh Mạng cho lập Tào Đồ thư để “phụng giữ thi văn ngự chế, sách vở đồ họa của nhà nước, công văn bang giao của đất nước và của thuộc quốc.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 929-930).

Trong quan hệ với Chân Lạp, ngược dòng lịch sử, từ năm 1771, tính chất mối quan hệ của Việt Nam đối với Chân Lạp đã thay đổi. Đó không còn là quan hệ bình đẳng giữa hai nước như thời kỳ đầu. Mối quan hệ này bắt đầu mang tính chất “nước nhỏ - nước lớn”, một mô hình quan hệ được ảnh hưởng từ Trung Hoa. Chân Lạp phụ thuộc vào Việt Nam, phải triều cống, nhận sắc phong... Trong khi đó, Việt Nam bắt đầu thi hành chính sách “bảo hộ” đối với Chân Lạp. Mặc khác, quan hệ Việt Nam - Xiêm La là mối quan hệ không giới hạn giữa hai quốc gia, liên quan đến bối cảnh quốc tế trong khu vực Đông Nam Á lục địa, khu vực tranh chấp chủ yếu là hai nước Chân Lạp, Vạn Tượng trên bán đảo Đông Dương. Mối quan hệ này là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu của Chân Lạp, Vạn Tượng. Kết quả là hai nước này phải lệ thuộc vào Việt Nam hoặc Xiêm La (Dương Thế Hiền, 2014, tr. 62).

Dưới thời Nguyễn, mối quan hệ tam giác Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La đã chi phối mạnh mẽ chính sách quốc phòng cũng như chiến lược gây ảnh hưởng ra bên ngoài của Việt Nam và Xiêm La. Trong khi đó, Chân Lạp vì trong nước chia rẽ, nội chiến liên miên đã làm cho tiềm lực quốc gia suy yếu, mất đi khả năng tự vệ trước hai thế lực hùng mạnh Việt Nam và Xiêm La. Như một hệ quả tất yếu của thời kì đấu tranh phong kiến “mạnh được, yếu thua”, Chân Lạp dần mất đi những vùng lãnh thổ mà họ từng kiểm soát được khi đánh bại vương quốc Phù Nam trên vùng đất Nam Bộ trước đó.

So với Xiêm La, nhà Nguyễn đã đạt được nhiều thành quả trong việc gây ảnh hưởng, khống chế và kiểm soát Chân Lạp nhằm ngăn chặn tham vọng bành trướng của người Xiêm (Nguyễn Lương Bích, 1996). Nhà Nguyễn đã tiến hành những đối sách phòng thủ quân Xiêm cũng như duy trì ảnh hưởng lên Chân Lạp như điều kiện sống còn trên con đường phát triển đất nước đối với vùng đất mới phương Nam. Năm 1806, nhằm nhấn mạnh điều này, vua Gia Long khẳng định rằng: “Uy đức tới đâu, biên thù không lo ngại” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 670). Việc

ảnh hưởng ngoại giao ra bên ngoài đối với Chân Lạp của Việt Nam không phải thực hiện việc đi chiếm đất mà cốt là tự bảo vệ mình, tôn trọng nền hòa bình hai nước.

Năm 1814, vua Gia Long dụ cho Nguyễn Văn Thoại rằng: “Phàm là việc nước Chân Lạp thì để cho vua quan nước ấy phân xử không được can thiệp. Duy có việc số chương và công văn thì mới được xem kỹ và chằm chước rồi sau đệ đi, để cho hợp với sự thể.”(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 883). Đến, năm 1830, vua Minh Mạng cũng đưa ra quan điểm rằng: “(hai bên) không tự tiện vượt cũi làm bậy. Như thế thì quốc thể và bang giao ổn cả.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 58).

Trọng tâm của chiến lược đó là chính sách quốc phòng ở khu vực Tây Nam Bộ nơi giáp giới với Chân Lạp và giáp lãnh hải với Xiêm La. Về mặt chiến lược, trọng điểm của chính sách quốc phòng đó nằm ở hai vùng đất An Giang và Hà Tiên. Trong khi Hà Tiên chủ yếu phòng thủ quân Xiêm và Chân Lạp trên tuyến đường biển và một phần tuyến biên giới đường bộ, thì An Giang là nơi trọng điểm của công cuộc phòng thủ trên bộ và nội thủy. Đây là những tuyến phòng thủ đặc biệt quan trọng với đầy đủ những đặc điểm và yếu tố chiến lược để thiết lập một hệ thống phòng thủ bảo vệ biên giới Tây Nam.

Vận hành chính sách quốc phòng là công việc trọng đại. Dưới thời Nguyễn, công cuộc phòng thủ trực tiếp đất nước được đặt trên vai lực lượng quân sự. Chính sách quân sự là nội dung nòng cốt của chính sách quốc phòng. Đây còn là nghệ thuật sử dụng sức mạnh quân sự của nhà Nguyễn trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; chủ động ngăn chặn và đẩy lùi các hình thái chiến tranh của giặc; sẵn sàng đánh thắng trên các môi trường tác chiến trên bộ, trên biển, hay khu vực trọng điểm.

Chính sách quốc phòng Việt Nam nói chung và trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng thời Nguyễn là một phạm trù rộng lớn, mang tính sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc. Chính sách quốc phòng đó không chỉ thể hiện trên mặt trận quân sự mà còn phổ quát trên nhiều lĩnh vực khác trong đời sống tự nhiên - xã hội của đất nước bao gồm: vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế, chính trị, bang giao,... Do đó, việc làm rõ vấn đề này nhằm đưa ra nhận xét, đánh giá về chính sách quốc phòng và các hoạt động thực thi, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867. Từ đó, rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm đóng góp cơ sở khoa học cho việc nhận thức và

hoạch định chính sách quốc phòng của Việt Nam đối với các tỉnh biên giới Tây Nam Bộ trong bối cảnh hiện nay là công việc thật sự cần thiết.

2.2. Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

2.2.1. Bối cảnh lịch sử và nhận thức của nhà Nguyễn về chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

Dựa trên các yếu tố địa chính trị, các quốc gia Đông Nam Á lục địa bước vào thế kỉ XIX với những vị thế khác nhau. Trong đó, Chân Lạp và Vạn Tượng được xem là hai quốc gia yếu thế bị chi phối mạnh mẽ bởi Việt Nam và Xiêm. Điều này hiển nhiên đặt ra mối quan hệ mang tính đối kháng giữa Việt Nam và Xiêm. Thêm vào đó, những vấn đề tồn tại của lịch sử cũng là nguyên nhân chính dẫn đến sự đối kháng giữa Xiêm với Miến Điện lúc bấy giờ. Vì vậy, giữa các quốc gia Đông Nam Á lục địa đã hiện hữu các quan hệ tương tác quyền lực vô cùng phức tạp, có tác động to lớn đến tiến trình tồn tại và phát triển của mỗi nước.

Từ cuối thế kỉ XVIII, vương quốc Chân Lạp bị lệ thuộc hoàn toàn vào Xiêm. Kể từ khi quốc vương Ang Eng (Nặc Ân) mất vào năm 1796, nước này đã không lập nên vua mới, quyền hành rơi vào tay nhiếp chính Pok do vua Rama I cử sang cai trị. Mãi đến năm 1806, sau khi Pok chết, triều đình Xiêm La mới chấp nhận đưa Ang Chan II (Nặc Chấn) lên ngôi vua ở Bangkok sau đó cho về Chân Lạp. Như vậy, vua Rama I đã đưa một người thân Xiêm lên làm vua ở Chân Lạp nhằm duy trì uy thế và quyền lợi của họ trên đất nước này.

Theo Xiêm, việc Ang Chan II lên ngôi vua Chân Lạp cùng với quan hệ láng giềng Xiêm - Việt đã ổn định là dấu hiệu yên ổn với biên giới phía Đông vì Xiêm đang phải đối phó với Miến Điện ở phía Tây. Tuy nhiên giữa Chân Lạp và Xiêm vẫn tồn tại một mâu thuẫn lớn là các tỉnh giàu có Battambang và Siem Reap của Chân Lạp đang bị Xiêm chiếm đóng. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng mà Ang Chan II phải tìm cách dựa vào Việt Nam nhằm làm giảm áp lực và sự chèn ép của Xiêm đối với nền độc lập của Chân Lạp. Bởi vậy, Ang Chan II sau đó không muốn theo hãn nước Xiêm mà thực hiện một bước đi mới khi sai sứ thần là Ốc Nha Vị Bôn Rạch đến xin vua Gia Long được thân phục Việt Nam vào năm 1807. Kể từ đó, những va chạm quyền lực giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La đã trở dậy mạnh mẽ, làm thay đổi nhiều chính sách lớn của các quốc gia này.

Việc Ang Chan II nhận vương miện từ vua Rama I, thần phục và triều cống Xiêm; đồng thời lại xin nhà Nguyễn phong vương và nộp triều cống cho nhà Nguyễn là một bước đi có tính toán của chính quyền Chân Lạp. Chính sách “chư hầu kép” này vốn đã có tiền lệ từ thế kỷ thứ XVII dưới thời vua Chey Chettha II trong việc liên minh với chúa Nguyễn để hạn chế các cuộc tấn công xâm lược từ Xiêm. Chính sách này của Ang Chan II nhằm làm giảm sức ép của Xiêm và tạo sự cân bằng trong quan hệ với hai nước láng giềng lớn mạnh để giữ vững hòa bình và nền tự chủ của mình. Tuy nhiên, việc này đã làm cho vai trò của Xiêm ở Chân Lạp suy giảm và làm mất lòng chính quyền Bangkok. Vì thế, từ năm 1810 đến năm 1814, Xiêm đã lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ anh em Ang Chan II để đưa quân can thiệp vào Chân Lạp, làm cho Ang Chan II phải cầu cứu nhà Nguyễn. Chân Lạp trở thành một vấn đề lớn trong quan hệ giữa Việt Nam và Xiêm.

Bên cạnh Chân Lạp, Vạn Tượng cũng là một yếu tố quan trọng trong quan hệ giữa Việt Nam và Xiêm. Ngày từ năm 1778, Xiêm đã đánh chiếm và biến nước này thành chư hầu. Xiêm dựng nên chính quyền In-tha-vong (Chiêu Ân) để cai trị Vạn Tượng. Trong quá trình Trung hưng, giữa Nguyễn Ánh và In-tha-vong đã gây dựng nhiều mối quan hệ tốt đẹp. Do đó, sau khi lên ngôi vua, Gia Long đã thiết lập mối quan hệ thân thiết với Vạn Tượng (Nguyễn Thị Lệ Thi, 1977, tr. 131).

Năm 1803, vua In-tha-vong chết. Năm 1804, vua Rama I đã cử Châu A Nụ, người có nhiều công lao đối với triều đình Bangkok, nhất là trong việc giúp Xiêm đánh thắng quân Miến Điện ở Chiengsen (1793) lên làm vua Vạn Tượng. Tuy nhiên, trước uy thế mới của Việt Nam, năm 1805, Châu A Nụ đã triều cống và thần phục nhà Nguyễn để giảm bớt áp lực của Xiêm đối với Vạn Tượng. Thực tế, Việt Nam đã tiếp nhận Vạn Tượng bằng sự trọng thị (Mayoury Ngaosyvathn & Pheuphanh Ngaosyvathn, 1998, p. 102). Điều này cũng làm suy giảm ảnh hưởng của Xiêm lên Vạn Tượng. Vì vậy, Vạn Tượng trở thành một yếu tố trở ngại cho quan hệ Việt - Xiêm.

Như vậy, trong công cuộc mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài, Việt Nam và Xiêm La đều hướng đến Chân Lạp và Vạn Tượng. Do đó, việc hình thành mâu thuẫn đối kháng giữa hai quốc gia này quanh các yếu tố Chân Lạp và Vạn Tượng là điều không thể tránh khỏi. Do đó, đối với Việt Nam, những điều kiện thực tiễn của mối quan hệ khu vực trở thành một tác động quan trọng trong việc hình thành nên

các ý tưởng xây dựng chính sách quốc phòng đất nước trên vùng biên giới Tây Nam vào đầu thế kỉ XIX.

Cùng với những chuyển biến khó lường của bối cảnh khu vực, bên trong đất nước, Việt Nam dưới thời Nguyễn cũng có nhiều thay đổi to lớn. Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, năm 1802, vua Gia Long đã bước đầu xây dựng chính quyền, ổn định tình hình nội trị, khôi phục kinh tế sau thời gian dài đình trệ do chiến tranh. Mặt khác, công tác ngoại giao và quốc phòng được nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng. Đối với nhà Nguyễn, chủ quyền lãnh thổ biên giới với chủ quyền lãnh thổ quốc gia là không thể tách rời. Lãnh thổ biên giới ở phía Bắc, phía Tây, phía Nam và cả các vùng biển, đảo đều có vai trò chiến lược quan trọng riêng.

Ở phía Bắc, việc kết giao với nhà Thanh là rất quan trọng đối với nhà Nguyễn. Do đó, ngay từ năm 1802, vua Gia Long đã cử hai sứ đoàn sang Trung Quốc để giao lại những sách ấn mà nhà Thanh đã ban cho triều Tây Sơn và xin đặt quốc hiệu cũng như cầu phong. Nhà Nguyễn xem việc tuyên phong của nhà Thanh là điều rất quan trọng vì nó liên quan đến vấn đề chính thống. Không những vậy, sự mong muốn hòa hảo với nhà Thanh còn để góp phần vào việc đảm bảo quốc phòng và an ninh quốc gia ở phía Bắc cho Việt Nam trong thời kì này.

Ở phía Nam, vùng đất Nam Bộ hiện sinh trong một không gian rộng lớn với vị trí địa chiến lược trong quan hệ bang giao, kinh tế, chính trị, quân sự giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Nam Á. Trong đó, những tiếp xúc trực tiếp với Chân Lạp và Xiêm La đã tạo ra một dòng chảy lịch sử đặc biệt trong quan hệ giữa ba nước.

Dựa vào thực lực vốn có, vua Gia Long đã tiếp cận vấn đề quan hệ với Chân Lạp và Xiêm một cách hết sức thận trọng nhằm tạo cơ sở cho việc thiết lập một chính sách quốc phòng phương Nam đất nước trong tình hình mới. Đối với Xiêm, vua Gia Long luôn đề cao mối ân tình với nước này bởi sự giúp đỡ của họ trong quá trình Trung hưng họ Nguyễn. Nên từ khi Gia Long lên ngôi, các phái bộ ngoại giao giữa hai nước Việt - Xiêm ngày càng tăng cường đi lại, tặng quà giao hiếu, thể hiện mối quan hệ thân thiết, tôn trọng lẫn nhau giữa hai quốc gia “ngang hàng thế lực” ở khu vực để giải quyết các vấn đề trong mối quan hệ song phương cũng như đa phương. Đối với Chân Lạp và Vạn Tượng, vua Gia Long thực hiện một chính sách bảo hộ tương đối mềm dẻo nhằm tạo ra vùng “phên giậu” để thiết lập không gian hòa bình dọc tuyến biên giới phía Tây và Tây Nam.

Mặc dù là các nước chư hầu của Xiêm nhưng Chân Lạp và Vạn Tượng lại thần phục và triều cống cho nhà Nguyễn. Đây là điều đi ngược lại ý của Xiêm, nhưng Xiêm không thể đảo ngược lại được điều đó bởi các lý do sau: Thứ nhất, Xiêm đang phải tập trung hầu hết lực lượng ở phía Tây để đối phó với Miến Điện nên Xiêm không đủ lực lượng áp đặt sự thống trị tuyệt đối ở Chân Lạp và Vạn Tượng. Thứ hai, Việt Nam đang ở thế đang lên với một lực lượng quân sự hùng mạnh đã đạt được mức cân bằng quyền lực với Xiêm ở 2 nước chư hầu trên. Cuối cùng, xuất phát từ nhu cầu ổn định, hòa bình, đảm bảo các lợi ích trong thế cân bằng lực lượng cũng như mối quan hệ gắn bó giữa Rama I và Gia Long trong quá khứ nên cả hai vị vua không muốn có một cuộc chiến giữa hai nước. (Lê Văn Anh & Đặng Văn Chương, 2008, tr. 263)

Như vậy, về cơ bản, một trong những vấn đề phức tạp trong quan hệ ngoại giao Việt - Xiêm lúc này cũng chính là việc thiết lập ảnh hưởng của nước mình đối với Chân Lạp. Đây là vấn đề hai bên đều rất quan tâm, cả hai đều muốn Chân Lạp phụ thuộc vào mình chứ không muốn phụ thuộc vào đối phương, hoặc chí ít, cả hai đều trở thành nước bảo hộ cho Chân Lạp. Việt Nam và Xiêm La đều đã có sự kiểm soát trong các hoạt động của mình nhằm giữ cho quan hệ hai nước êm ấm, tránh xung đột, chiến tranh. Xiêm tạm thời gác lại tham vọng “Đông tiến” và chờ đợi thời cơ. Do đó, công tác phòng thủ là rất quan trọng với Việt Nam. Dưới thời Gia Long, nhà Nguyễn đã hoạch định và thực thi chính sách quốc phòng mang tính toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, hành chính, kinh tế nông nghiệp, giao thông, bang giao và quân sự trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nhằm đảm bảo cho công cuộc giữ nước và an dân.

Sau khi vua Gia Long mất, năm 1820, vua Minh Mạng lên nối ngôi và tiếp tục những đường lối trị nước và quốc phòng của Gia Long trong khoảng hơn 10 năm đầu tại vị. Trong mối quan hệ tương tác khu vực, vua Minh Mạng cũng có những sự tiếp cận một cách có nguyên tắc nhằm bảo vệ mặt biên giới Tây Nam của đất nước. Về cơ bản, quan hệ Việt Nam - Xiêm La đã chi phối mạnh mẽ đối với các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Vua Minh Mạng vẫn tiếp tục duy trì quan hệ hữu hảo, ngang hàng với Xiêm nhưng bên trong hai bên đã khởi phát sự nghi ngờ và thiếu sự tin tưởng lẫn nhau quanh các yếu tố Chân Lạp và Vạn Tượng. Vua Minh Mạng vẫn kiên trì chiến lược dùng Chân Lạp và Vạn Tượng làm vùng đệm để tạo nên sự cân

bằng lực lượng giữa hai nước. Do đó, mặc dù Miến Điện đã đặt vấn đề liên minh với Việt Nam chống Xiêm, nhưng Minh Mạng kiên quyết cự tuyệt. Việc làm này của Minh Mạng thể hiện được sự sáng suốt trong việc tạo dựng mối quan hệ lân bang, vì lúc này Xiêm là một nước có thế lực rất lớn ở khu vực Đông Nam Á lục địa chứ không phải là Miến Điện. Hơn nữa, Xiêm còn chi phối cả Chân Lạp và Vạn Tượng. Điều này có tác động rất lớn đối với biên giới phía Tây và Tây Nam của Việt Nam. Quyết định từ chối liên minh với Miến Điện của vua Minh Mạng đã thể hiện được thiện chí của vua Minh Mạng đối với Xiêm, điều này phù hợp với tình hình thực tiễn lúc bấy giờ và góp phần duy trì mối quan hệ Việt - Xiêm khi sự bất đồng và mâu thuẫn đã bắt đầu nhen nhóm.

Về phía Xiêm, từ năm 1824, vua Rama III đã thi hành chính sách cứng rắn hơn các vua trước đó. Sau khi Miến Điện bị thất bại bởi cuộc tấn công của Anh vào năm 1824-1826, Xiêm không còn phải tập trung lực lượng để đối phó với Miến Điện nữa. Xiêm đã bắt đầu thực hiện chính sách cứng rắn hơn đối với Việt Nam trong vấn đề Vạn Tượng và Chân Lạp. Với chính sách bành trướng mở rộng lãnh thổ về phía Đông của vua Rama III đã làm cho mối quan hệ Việt - Xiêm ngày càng xấu đi. Việt Nam và Xiêm đã vướng vào mâu thuẫn lớn quanh vấn đề Vạn Tượng khi Việt Nam đã hỗ trợ Châu A Nụ chống Xiêm (1827-1828). Năm 1829, Minh Mạng đưa thư sang hòa hoãn với Xiêm nhưng hòa hoãn chỉ là tạm thời và mong manh khi những xung đột và hiềm khích giữa Xiêm và Việt Nam vẫn diễn ra liên tiếp ở Vạn Tượng.

Trước những diễn biến đó, năm 1832, vua Minh Mạng bắt đầu đưa ra nhiều chính sách mang tính toàn diện trong nước nhằm tăng cường quyền lực cho chính quyền trung ương cũng như tăng cường các nguồn lực cho công cuộc giữ nước. Những thay đổi này cũng gây ra nhiều hệ lụy, trong đó cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi ở Phiên An (1833) đã tác động mạnh mẽ đến tình hình nội trị của Việt Nam như là “giọt nước tràn ly” đưa đến cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834). Chiến thắng vẻ vang của Việt Nam trước cuộc chiến xâm lược của Xiêm đã chính thức phá vỡ thế cân bằng chiến lược giữa hai nước với ưu thế hoàn toàn thuộc về Việt Nam.

Đến đây, Việt Nam và Xiêm La luôn ở thế đối đầu, kiên quyết chống đối nhau quanh các vấn đề bang giao, quân sự, nhất là vấn đề Chân Lạp. Chính vì thế, nhà

Nguyễn đã có sự điều chỉnh, tăng cường và thực thi mạnh mẽ chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nhằm đảm bảo cho sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

Sau cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834), vua Minh Mạng đã cho tăng cường và mở rộng hệ thống phòng thủ trên đất Chân Lạp nhằm đối kháng lại tham vọng tái lập thực quyền của Xiêm ở đây. Minh Mạng kiên quyết loại trừ các nhân tố thân Xiêm ra khỏi hệ thống chính trị Chân Lạp. Điều này thể hiện khá rõ sau khi quốc vương Ang Chan II của Chân Lạp mất vào năm 1835. Vua Minh Mạng kiên quyết loại trừ những hoàng tộc thân Xiêm như Ang Em (Nặc Yêm), Ang Duong (Nặc Đôn), Ang Pen (Ngọc Biện) cho ngôi vị cai trị Chân Lạp để chọn Ang Mey (Ngọc Vân) làm người đứng đầu triều đình. Tuy nhiên, lúc bấy giờ, Xiêm đã yên định được mặt biên giới với Miến Điện, nên đã hậu thuẫn mạnh mẽ cho việc chống phá Việt Nam của người Chân Lạp. Trước tình hình đó, vua Minh Mạng đã quyết định thiết lập một chế độ trực trị với Chân Lạp khi cho thành lập Trấn Tây thành (1835-1841). Cho đến hết đời vua Minh Mạng, chính sách quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn đã tập trung điều chỉnh về phía Tây Nam một cách mạnh mẽ với việc tập trung nhiều nguồn lực của đất nước hướng đến phục vụ chính sách này.

Năm 1841, sau khi vua Minh Mạng mất, vua Thiệu Trị lên nối ngôi trong hoàn cảnh biến động mạnh mẽ của tình hình khu vực. Nhiều cuộc nổi dậy liên tiếp đã tạo nên sự bất ổn, rối ren ở trong nước. Theo Nguyễn Phan Quang, Thiệu Trị ở ngôi 7 năm đã phải đối phó hơn 50 cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ trong cả nước (Nguyễn Phan Quang, 1986, tr.61). Bên ngoài thì tình hình tại Chân Lạp có nhiều biến động, nhân dân Chân Lạp nổi dậy phản kháng sự độc đoán, chuyên quyền, những nhiễu của quan lại Việt Nam.

Ngoài ra, vào thời Thiệu Trị, áp lực của phương Tây tiếp tục gia tăng ở vùng Viễn Đông. Tại Trung Quốc, các nước tư bản đã hoàn toàn lấn át được triều Mãn Thanh. Thất bại trong cuộc Chiến tranh Nha phiến, triều Mãn Thanh phải ký điều ước Nam Kinh vào năm 1842 nhường Hồng Kông cho Anh và phải mở 5 cửa biển cho tàu thuyền ngoại quốc vào mua bán. Theo gót chân của nước Anh, Pháp cũng đòi quyền lợi của mình ở Trung Quốc và họ còn đặt được một yêu cầu khác là được

tự do truyền đạo ở Trung Quốc. Đó là những quyền lợi mà Pháp đạt được thông qua hiệp ước Hoàng Phố ký với nhà Thanh vào năm 1844.

Thắng lợi của Pháp tại Trung Quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho Pháp can thiệp vào Việt Nam với ý đồ đạt được những quyền lợi tương tự. “Theo lời kêu gọi của các nhà truyền giáo, nền Quân chủ thánh Bấy lúc đó nghĩ là cần can thiệp vào Việt Nam để có những sự đặc nhượng tương tự” (Cao Huy Thuần, 1996, tr.54).

Nhằm đảm bảo cho công cuộc phòng thủ đất nước, vua Thiệu Trị quyết định “buôn để giữ” khi cho quân đội triệt thoái khỏi Trấn Tây thành để về phòng thủ ở An Giang. Chiến tranh Việt – Xiêm (1841-1845) nổ ra và kéo dài. Và lần này, Việt Nam vẫn là bên thắng lợi. Tuy nhiên, sự kiểm soát tuyệt đối ở Chân Lạp đã mất. Việt Nam và Xiêm đi đến thỏa thuận là Chân Lạp thần phục cả hai nước trong bối cảnh các thế lực phương Tây bắt đầu xâm nhập và uy hiếp mạnh mẽ nền độc lập của các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, Chân Lạp và Xiêm La.

Sau khi vua Thiệu Trị mất, năm 1847, vua Tự Đức lên nối ngôi trong bối cảnh Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn. Đương đầu với những phức tạp trong nước, đối diện với những tham vọng của phương Tây, vua Tự Đức không hề có một sự đổi mới nào trong nội trị, ngoại giao cũng như về mặt quân sự. Chính vì thế sự vung bồi cho chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ càng trở nên mờ nhạt. Mối lo về phía Tây Nam không còn là vấn đề hàng đầu đối với triều đình Huế nên việc tăng cường quân sự, bang giao để giữ vững vùng biên giới này trong tương quan lực lượng với Xiêm và Chân Lạp trở thành thứ yếu.

Ngày 1-9-1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam với sự chỉ huy của Đô đốc Rigault de Genouilly bằng lực lượng quân sự gồm 14 tàu chiến, 3.000 quân tấn công vào Đà Nẵng, bắn phá và chiếm pháo đài An Hải, Điện Hải. Nhưng sau đó, trước sự chống trả quyết liệt của quân dân triều Nguyễn, quân Pháp bị sa lầy, không thể tiến lên được. Vì vậy, Rigault de Genouilly quyết định chỉ để lại một bộ phận giữ các đồn đã chiếm được ở Đà Nẵng, đem đại bộ phận vào đánh Nam Kỳ, mà mục tiêu đầu tiên là Sài Gòn. (Đình Xuân Lâm, 1999, tr. 17)

Về mặt chiến lược, người Pháp từng biết đến Sài Gòn là trung tâm kinh tế, kho dự trữ lương thực và tiền thuế rất quan trọng của xứ Nam Kỳ. Đây lại là nơi buôn bán sầm uất, thương thuyền các nước ra vào suốt ngày, là nơi xuất cảng gạo lớn nhất nước và cũng là nguồn tiếp tế gạo cho Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Chiếm được Sài

Gòn là có thể cướp đoạt được việc xuất cảng gạo và thu thuế, điều này sẽ là đòn giáng mạnh vào triều đình Huế, lại có cơ hội xúi giục Campuchia nổi dậy chống Việt Nam.

Về mặt tác chiến, Sài Gòn nằm trên bờ sông lớn mà tàu chiến có thể áp sát bờ để cho quân Pháp đổ bộ lên tấn công trực diện. Sài Gòn lại ở xa Huế, xa Trung Hoa, sự tiếp viện sẽ khó khăn và chậm chạp, nhất là khi quân triều đình còn phải đối phó với số quân Pháp còn đóng lại Đà Nẵng. Chiếm được Sài Gòn, tàu chiến ngược lên sông Mekong chiếm lấy Campuchia và Lào một cách dễ dàng. (Nguyễn Quang Ngọc, 2012, tr. 212)

Tháng 2-1859, Pháp tiến đánh Nam Kỳ. Với hỏa lực vượt trội, quân Pháp nhanh chóng đánh bại hệ thống phòng thủ trên các tuyến thủy lộ của Vũng Tàu và Gia Định. Quân Pháp tiến quân áp sát thành Gia Định, triều Nguyễn vội điều quân ở vùng biên giới Tây Nam Bộ cùng các nơi khác đi ứng cứu. Theo đó, vua Tự Đức đã hạ lệnh cho quân đội ở Trung Kỳ cũng như Tuần phủ Hà Tiên là Nguyễn Công Nhân đem 2 cơ quân Vĩnh Long và 1 cơ quân Định Tường đến tăng cường ngay cho thành Gia Định để phòng giữ, cho Chương Đề đốc An Giang là Nguyễn Đình Thuởng lập tức đến Hà Tiên nắm quyền lãnh phòng thủ thay Nguyễn Công Nhân. Tổng đốc Long Tường là Trương Văn Uyên lập tức huy động binh thuyền dưới quyền, đem theo Lãnh binh Định Tường là Mai Điền đến cứu. Nhưng sau đó, thành Gia Định vẫn thất thủ.

Từ năm 1859 trở đi, quân Nguyễn liên tiếp thất thủ ở Phú Thọ, Chí Hòa, Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long. Hậu quả của sự thất bại này, triều Nguyễn buộc phải ký với Pháp bản Hòa ước Nhâm Tuất (5-6-1862) nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp cùng nhiều điều khoản bất lợi khác. (Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1862-1863)

Sau Hòa ước Nhâm Tuất, quân thứ ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường được lệnh rút về Bình Thuận. Các lực lượng quân sự tại ba tỉnh trên được lệnh giải giới. Các cựu quan chức được bổ đi làm quan nơi khác. Chiến trường chống Pháp buộc phải chuyển trọng tâm đến khu vực Tây Nam Bộ. Nơi đây trở thành nơi quyết chiến chiến lược với quân Pháp. Cùng với đó, những dòng người tị địa, nhân sĩ, nghĩa sĩ bất hợp tác với Pháp từ các nơi Pháp chiếm giữ đã đổ về để mưu cầu cuộc đánh Pháp, giành lại Tổ quốc.

Về cơ bản, công cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp từ giữa năm 1862 trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với vai trò lãnh đạo chính yếu của triều Nguyễn ngày càng trở nên mờ nhạt. Các hoạt động của triều Nguyễn tập trung ở việc đẩy mạnh thương thuyết với Pháp để xin trả lại ba tỉnh Đông Nam Kỳ theo Hòa ước Nhâm Tuất. Để tỏ thiện chí hòa bình với Pháp trên bàn đàm phán, vua Tự Đức xuống dụ cho Nam Kỳ nghỉ quân, cho đổi bỏ những người chống Pháp chính yếu đi giữ chức vụ khác nhau nổi bật như Trương Định bị đổi về An Giang, Nguyễn Trung Trực cho về Hà Tiên (Phạm Văn Sơn, 1962, tr. 196). Triều đình còn bãi bớt một nửa số binh đồng ở đồn Hà Tiên, trong khi lính người Hoa được cho về làm ruộng. Đổi lại, Pháp đồng ý trả lại tỉnh Vĩnh Long. Tháng 4-1863, triều đình cử phái bộ qua Pháp, gồm có Phan Thanh Giản làm Chánh sứ, Phạm Phú Thứ làm Phó sứ, Ngụy Khắc Đản làm Bồi sứ. Trong quốc thư mang đi có nhấn mạnh 5 điều khoản trong Hòa ước Nhâm Tuất xin được xét lại (Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1862-1863). Bấy giờ nước Pháp đang bành trướng chủ nghĩa thực dân, cần có thuộc địa đứng chân ở Viễn Đông nên việc thương thuyết không thu được kết quả nào tích cực. Sau đó, hai bên còn bàn tiếp ở Huế vào tháng 6-1863. Đại diện Pháp cứ khẳng giữ đúng các điều khoản của Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862. Do đó, triều Nguyễn thương thuyết thất bại. (Nguyễn Đình Tư, 2016, tr. 77-78)

Ở Tây Nam Kỳ, Trương Văn Uyên lại được cử làm Tổng đốc Vĩnh Long, kiêm giữ việc giao thiệp ở An Giang và Hà Tiên. Sự giao tiếp giữa Soái phủ Sài Gòn và Trương Văn Uyên không được suôn sẻ. Lại xảy ra việc tranh chấp của anh em hoàng thân Chân Lạp là Ong Bướm và Ong Lăn. Ong Bướm chạy sang An Giang nhờ triều Nguyễn che chở. Chân Lạp là phiên thuộc của triều Nguyễn, nên tinh thần An Giang không thể không bảo bọc. Trong lúc đó, Ong Lăn lại chạy nhờ người Pháp giúp đỡ. Người Pháp chạy tàu máy đến đậu ở bên sông Châu Đốc đòi tinh thần phải bắt giao Ong Bướm. Tinh thần An Giang rất khó xử, bèn tâu về triều đình. Vua Tự Đức lại phải cử Phan Thanh Giản làm Kinh lược đại thần ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, vào Nam lo giải quyết mọi việc, nhất là việc giao thiệp với người Pháp.

Tuy nhiên với tham vọng xâm lược thuộc địa, Soái phủ Sài Gòn quyết dùng biện pháp quân sự để chiếm ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Việc chiếm ba tỉnh bằng quân sự đối với người Pháp đã nắm chắc phần thắng trong tay, nên ngoài

việc bố trí lực lượng vũ trang, họ đã cắt cử sẵn các viên Thanh tra hành chính đi theo, để lấy được chỗ nào thì ráp vào bộ máy cai trị ngay tại đó. Trước ngày xuất quân (18-6-1867), De Lagrandère đã công bố bản Quyết định về việc chiếm ba tỉnh đề ngày 15-6-1867 và cho đăng trên tờ Công báo xứ Nam Kỳ thuộc Pháp (Bulletin officied de la Cochinchine, 15-6-1867).

Năm giờ chiều ngày 18-6-1867, tất cả các lực lượng được lệnh lên cả trên tàu, thuyền để khởi hành vào ban đêm trực chỉ hướng thành Vĩnh Long. Lợi dụng đêm tối và buổi sáng sương mù dày đặc, khi tới nơi, các pháo thuyền lớn cho quân đổ bộ lên các địa điểm đã định trước mà không bị lộ, bốn pháo thuyền nhỏ chạy hết tốc lực vào các con rạch và đứng dàn thành hàng phía trước rạch Long Hồ, sẵn sàng cho đổ bộ tất cả lực lượng dân quân, dưới sự yểm trợ của một đơn vị bộ binh, 3 pháo thuyền nhỏ khác chạy vô rạch Long Hồ và tàu Ondine cũng đến thả neo nơi vàm rạch này, cách một trong những pháo đài bảo vệ của thành Vĩnh Long khoảng 100m. (Trung tâm lưu trữ quốc gia II [TTLTQGII], (1866-1867), tr. 11)

Khi sương mù tan, De Lagrandière cho mời Kinh lược sứ Phan Thanh Giản xuống tàu chỉ huy để nói chuyện. Lâu nay giữa Phan Thanh Giản với De Lagrandière có sự đi lại thương thuyết thường xuyên, trong tinh thần thân thiện và sự tôn trọng Hòa ước Nhâm Tuất. Phan Thanh Giản còn dùng hình thức quà cáp gửi cho Pháp Đô đốc phu nhân để gây thêm tình thân thiện. Do đó, Phan Thanh Giản không nghi ngờ gì, bèn theo viên sĩ quan Pháp xuống tàu gặp De Lagrandière. Không ngờ khi tới nơi, De Lagrandière trao cho ông bức tối hậu thư đòi ông phải giao thành Vĩnh Long cho Pháp vô điều kiện, nếu không thì Pháp sẽ ra lệnh nổ súng. (TTLTQGII, (1866-1867), tr. 13)

Phan Thanh Giản biết đã thất cơ, lọt vào vòng kiểm tỏa của quân Pháp, nếu không chấp nhận thì chiến tranh sẽ xảy ra, thành đã không giữ được mà quân dân sẽ chết oan uổng vô ích, nhà cửa của dân chúng sẽ bị đốt cháy. Đại đồn Chí Hòa với thành lũy kiên cố như thế, với một lực lượng phòng thủ đến 10 nghìn quân mà không giữ nổi, hoặc như thành Biên Hòa với quân triều đình tăng cường từ các tỉnh Nam Trung Kỳ vào, lại thêm tàn quân từ đồn Chí Hòa tới và từ tỉnh thành tạm tỉnh Gia Định ở Tân Tạo chạy tới cũng đến chục ngàn quân mà đều không giữ nổi, thì một thành Vĩnh Long nhỏ hẹp, quân số còn lại rất ít sau khi cho binh đồng về quê làm ruộng, thì làm sao chống nổi với binh lực của Pháp hùng mạnh gấp bội. Ông

đành chấp nhận giao thành với điều kiện là quân Pháp không được sát hại quan chức và binh dân trong thành. Lúc ông trở về thành giữa vòng vây của các sĩ quan Pháp, thấy xung quanh thành, quân Pháp đã bao vây chặt rồi. Ông ra lệnh mở cửa thành và quân Pháp tràn vào chiếm thành.

Sau khi chiếm thành Vĩnh Long, De Lagrandière cho mấy chiếc pháo thuyền nhỏ chở một phân đội gồm lính Pháp và ngũ binh chạy tới chiếm Sa Đéc và huyện Duy Minh là hai nơi đông dân cư, buôn bán trù phú nhất của tỉnh Vĩnh Long và là nơi trú ẩn của các nhóm kháng chiến chống Pháp lâu nay. Kế đó, De Lagrandière phái các thuyền chiến L' Alarme, Fusée, Hallebarde, Bourdais, Flamberge, Fleuret, Biên Hòa với 415 lính người Âu và 300 dân quân, phu phen, dưới sự điều khiển của thuyền trưởng Galey cấp tốc trực chỉ thành Châu Đốc, tỉnh lỵ An Giang. Cuộc hành quân được đặt dưới quyền chỉ huy đặc biệt của Tiểu đoàn trưởng Domange. (TTLTQGII, (1866-1867), tr. 15)

Để việc chiếm hai thành còn lại là An Giang và Hà Tiên được dễ dàng, không phải dùng đến súng đạn, De Lagrandière ép Phan Thanh Giản viết thư cho Tổng đốc An - Hà và Tuần phủ Hà Tiên giao thành cho Pháp mà không kháng cự. Tuy nhiên, De Lagrandière vẫn ra lệnh cho thuyền trưởng Galey dẫn đoàn tàu tới bỏ neo càng gần thành càng tốt, cho quân đổ bộ lên đất liền, rồi tiến đánh thành bằng cả hai đường thủy bộ, nếu thành không chịu đầu hàng vô điều kiện.

Đoàn tàu của Galey nhổ neo lúc 5 giờ sáng ngày 21-6-1867, rời Vĩnh Long đi Châu Đốc. Trong khi đó, De Lagrandière cũng theo tiếp ứng phía sau qua ngã Sa Đéc. Tình cờ đoàn tàu của Galey trên đường đi bắt gặp chiếc thuyền chở Tuần phủ Hà Tiên là Trần Hoán ở cửa sông Vàm Nao đã bắt luôn Trần Hoán làm con tin. (TTLTQGII, (1866-1867), tr. 16)

Ngày 22-6-1867, tàu Pháp tiến đến tới trước thành tỉnh An Giang, trên thành nhìn xuống thấy có Trần Hoán trên tàu Pháp, lại có thư của Kinh lược Phan Thanh Giản, mời Tổng đốc An - Hà xuống tàu hội bàn. Nguyễn Hữu Cơ xuống tàu Biên Hòa mới rõ sự tình, rơi vào thế kẹt, đành giao thành cho Pháp.

Ngày hôm sau, Trần Hoán theo tàu Pháp về Hà Tiên giao thành vào ngày 24-6-1867. Thế là cả ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cũng lọt vào tay quân Pháp. Ngày 20-7-1867, De Lagrandière ra quyết định tuyên bố đặt ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang,

Hà Tiên vào lãnh thổ của nước Pháp từ ngày 15-8-1867 và được cai trị theo luật lệ hiện hành của Nam Kỳ thuộc Pháp. (TTLTQGII, (1866-1867), tr. 18)

Bằng các thủ đoạn chính trị và ngoại giao, thực dân Pháp đã loại bỏ hệ thống phòng thủ của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Thế trận phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ với hệ thống thành lũy, đồn, bảo, tấn, thủ từng tỏ ra rất hiệu quả trong các cuộc kháng chiến chống Xiêm, Chân Lạp lại trở nên “vô hiệu” trước sức mạnh về khí tài hiện đại cùng thủ đoạn chính trị và lối ngoại giao thực dụng của người Pháp. Sự thất thủ của Định Tường (1861), Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1867) là một minh chứng cho sự thất bại toàn diện của quân triều Nguyễn trước thực dân Pháp. Đây cũng là cáo chung cho sự thoái trào và chấm dứt vai trò lịch sử của chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867.

Tóm lại, những diễn tiến quan trọng của bối cảnh lịch sử trong và ngoài nước là cơ sở hàng đầu để các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức có những chủ trương, hoạch định, thực thi và điều chỉnh chính sách quốc phòng trong giai đoạn 1802-1867.

Đồng thời, quá trình xây dựng, thực thi và điều chỉnh chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ còn được thành hình dựa trên các quan điểm, nhận thức của nhà Nguyễn về vị trí địa chiến lược của vùng biên giới Tây Nam Bộ trong không gian phòng thủ đối với các nước láng giềng Chân Lạp và Xiêm La. Điều này thể hiện rõ qua các triều vua Nguyễn.

Trong suốt diễn trình hơn sáu mươi năm của thế kỉ XIX, vùng biên giới Tây Nam Bộ đã giữ vai trò địa chiến lược đặc biệt với vị trí tiền tiêu ngăn chặn các thế lực ngoại bang đưa quân xâm lược. Vùng lãnh thổ này vốn được khai phá muộn, đất đai hoang hóa nhiều nhưng dân cư thưa thớt, lại là nơi thường xuyên xảy ra tình hình bất ổn về chính trị, ngoại giao và quân sự giữa Việt Nam với các nước láng giềng (Chân Lạp, Xiêm La). Do đó, vùng biên giới Tây Nam Bộ luôn được nhà Nguyễn xác định là một nơi trọng yếu biên thùy, là “đất trung hưng”, “đất dấy nghiệp”, “đất căn bản” trong buổi đầu dựng nghiệp của nhà Nguyễn nên có ý nghĩa và vai trò rất quan trọng về mặt chiến lược. Vua Gia Long từng ngầm xác nhận rằng đất Gia Định (Nam Bộ) chẳng những là nơi yếu địa mà còn rất trù phú vì “từ khi dấy quân tới nay, binh lương đều lấy ở đây...” hay “Gia Định đất đai màu mỡ, các

thánh mở mang chưa đến trăm năm mà binh mạnh, của giàu...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 537, 559, 946).

Điểm qua các chiếu dụ trong các thư tịch cổ của nhà Nguyễn đã cho thấy các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đã dành cho một sự quan tâm đặc biệt cho vùng biên giới Tây Nam Bộ. Các vua Nguyễn khi ban chiếu dụ về Nam Bộ đều luôn nhắc đến cũng như nhấn mạnh vai trò các vùng đất thuộc biên giới Tây Nam Bộ như Châu Đốc, Hà Tiên, Trấn Định (Định Tường), Vĩnh Thanh, An Giang, Gia Định,... đối với công cuộc phòng thủ phương Nam của đất nước.

Để thấy rõ và am tường địa lý, lãnh thổ của đất nước, nhất là vùng biên giới Tây Nam Bộ, ngay từ khi nhà Nguyễn vừa thành lập, vua Gia Long đã sai Thượng thư Binh bộ Lê Quang Định kê cứu sách vở, bản đồ cả nước, các thành, dinh, trấn, đạo từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, “phạm sông núi hiểm hay dễ, đường đi xa hay gần, giới hạn bờ cõi thế nào, sông biển nguồn lạch, cho đến cầu cống, chợ điểm, phong tục thổ sản, hết thảy ghi chép lấy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.684) để làm căn cứ hoạch định chính sách quốc gia, trong đó, chính sách quốc phòng được đặt lên hàng đầu. Đến năm Tân Mão (1811), vua Gia Long cử Tham tri bộ công Nguyễn Đức Huyền và Tả Tham tri Đoàn Viết Nguyên soạn Duyên hải lục (hai quyển), ghi chép tất cả 4 doanh, 15 trấn ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên và 143 cửa biển. Bên cạnh đó, còn có những công trình khác rất có giá trị như Phương Đình dư địa chí của Nguyễn Văn Siêu, Hoàng Việt dư địa chí của Phan Huy Chú, Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức...

Dựa trên những đặc điểm thiên tạo đặc biệt cũng như cư dân và đặc điểm kinh tế - xã hội của Nam Bộ, các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đã từng bước nhận thức rõ vai trò quan trọng của các vị trí yếu địa chiến lược thuộc biên giới Tây Nam Bộ nơi tiếp giáp lãnh thổ, lãnh hải với Chân Lạp và Xiêm La đối với vấn đề chủ quyền quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Về mặt chiến lược, nhà Nguyễn đã xác định: “thành Gia Định làm cận biên, Châu Đốc tân cương làm viễn biên, Hà Tiên làm cực biên lam chướng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr.361). So với phía Bắc, vùng biên giới phía Nam của khu vực Tây Nam Bộ, giữ vai trò trọng yếu hơn về mặt quốc phòng với hai trung tâm lớn là Châu Đốc và Hà Tiên.

Với tầm nhìn của bậc quân vương mở nước, vua Gia Long là vị vua tiên phong và đặt nền móng cơ bản cho công cuộc quốc phòng phương Nam của đất nước dưới thời Nguyễn. Từ rất sớm, vua Gia Long đã nhận thấy rằng: “địa thế Gia Định rộng lớn” nên “sai đình thân bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 916). Đồng thời, vua Gia Long cũng cho rằng: “Châu Đốc, Hà Tiên bờ cõi không kém Bắc Thành” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 946). Bên cạnh đó, vua Gia Long còn thận trọng căn dặn Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại phải quan tâm việc giữ yên biên giới nơi đây, “Trấn Vĩnh Thanh đất giáp nước Chân Lạp, điều cốt yếu trong việc phủ trị là sao cho trong cõi được yên, nước ngoài phải phục” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 950).

Mặc khác, theo vua Gia Long, “Hà Tiên ở về biên giới phía Đông, có quan hệ tin tức với việc động tĩnh ở biên khỏn” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 804) nên “Hà Tiên là nơi trọng yếu ngoài biên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 821). Hay năm 1819, trong chiếu dụ cho dân Vĩnh Thanh, vua Gia Long đã nói: “Trấn các nơi ở nơi biên giới, làm phen giậu cho nước. Khi quân mới dấy, thật là nơi chịu chiến tranh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 985).

Sang đến triều Minh Mạng, nhà vua cũng đã nhiều lần khẳng định vị trí trọng yếu của các địa phương biên giới Tây Nam Bộ. Đối với khu vực Vĩnh Thanh, Châu Đốc, Hà Tiên, vua Minh Mạng luôn nhấn mạnh đó là “vùng địa đầu xung yếu”, “vùng quan trọng”, “vùng địa đầu quan yếu” của quốc gia. Năm 1820, vua Minh Mạng cho rằng: “Vĩnh Thanh là đất xung yếu ở cõi Nam” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 50). Năm 1821, vua Minh Mạng tái khẳng định: “Châu Đốc là đất xung yếu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 123). Bên cạnh đó, triều Minh Mạng cũng đánh giá rất cao vị trí địa chiến lược của vùng đất Long Sơn thuộc cù lao Cái Vừng của An Giang, “đất Long Sơn ... cao ráo, sáng sủa, đào cảng thông đến Châu Đốc, có thể ngoái trông cả Tiền Giang và Hậu Giang, đúng là địa thế hiểm trở hữu hình,.... Lại nữa, Châu Đốc, trên thông Nam Vang, dưới tiếp Vĩnh Long, cùng với Hà Tiên, che chắn lẫn cho nhau” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 36).

Đến thời Thiệu Trị, nhà vua cũng tiếp tục kế thừa những chủ trương của Gia Long và Minh Mạng trong nhận thức về vai trò của vùng biên giới Tây Nam Bộ

trong nền quốc phòng phương Nam của đất nước. Trong đó, An Giang và Hà Tiên được nhà vua đánh giá rất cao. Vua Thiệu Trị đã nhiều lần cho rằng An Giang và Hà Tiên là “nơi địa đầu quan yếu” cần gia cố binh lực để phòng giữ biên cương. Như năm 1842, vua Thiệu Trị có dụ: “hai tỉnh An Giang, Hà Tiên là những chỗ địa đầu xung yếu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 404). Sau đó, vua Thiệu Trị bảo bộ Hộ rằng: “Hai tỉnh An Giang và Hà Tiên là những nơi địa đầu xung yếu. Về việc tích trữ ở biên cương cần phải dự bị” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 425). Đặc biệt, cũng trong năm 1842, vua Thiệu Trị từng nói với triều thần rằng: “...các hạt Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên ở Nam Kỳ là những nơi chông đỡ biên thù...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 432).

Đến năm 1843, vua Thiệu Trị lại nhắc nhở bộ Binh rằng: “Tỉnh An Giang là một nơi địa đầu quan yếu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 532). Vua lại dụ tiếp rằng: “Tỉnh An Giang là nơi trọng yếu ở biên thù, lại giáp giới nước Xiêm, công việc điều độ quan hệ không phải là nhỏ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 611).

Bên cạnh việc đánh giá rất cao vị trí quan yếu của vùng đất An - Hà, vua Thiệu Trị cũng đánh giá rất cao những khu vực khác của vùng biên giới Tây Nam Bộ. Vua Thiệu Trị từng bảo rằng:

Gia Định và Biên Hòa là nơi phiên trấn hùng mạnh ở Nam Kỳ, chống giữ nước Xiêm, nước Chân Lạp, chính là chỗ quan yếu. Phàm có khu xử cất đặt, nên cùng lòng bàn tính, rồi sau hãy làm, cốt có yên bên trong mới có thể phục được bên ngoài, phải lấy việc trị yên làm đầu.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 736).

Đến triều Tự Đức, vùng biên giới Tây Nam Bộ tiếp tục được nhà Nguyễn đặt lên hàng đầu trong công cuộc phòng thủ phương Nam. Năm 1850, vua quan nhà Nguyễn khi bàn về địa điểm đặt tỉnh lỵ Hà Tiên và An Giang đã có sự phân tích các vị trí quan yếu trên lãnh thổ An - Hà như sau:

Bàn về hình thế, thì Mỹ Đức tuy hẹp mà không chế được Phù Cừ, Kim Dữ như vật áo, như cổ họng của núi, biển, thực là chỗ đất quan yếu. Đến như sông Tiền Giang, Hậu Giang ở tỉnh An Giang đều từ Nam Vang đổ lại, mà bên tả sông Hậu Giang thì là đất liền dân người Kinh ở, đất bằng liền thấp,

thông suốt nhiều ngã, lúc quốc sơ dựng đồn (tức là đồn Châu Đốc, nay là Đồng Phú) ở đây, thực là chỗ quan yếu để không chế các bộ lạc người phiên.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 178).

Lại năm 1859, vua Tự Đức khi tái đặt chức Tuần phủ An Giang đã khẳng định: “An Giang là chỗ địa đầu quan yếu, năm trước có đặt tuần phủ là quan văn, về sau vì là ít việc thôi không đặt nữa. Đến bây giờ vì có việc phòng bị, cho nên lại đặt chức ấy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 642).

Không những các vua Nguyễn mà những quan tướng là trọng thần của nhà Nguyễn cũng có những nhận thức tương tự. Lê Văn Duyệt đã từng tấu: “Châu Đốc là nơi địa đầu biên viễn mà Chân Lạp lại là phiên dụ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 867). Trong khi đó, Đoàn Văn Sách đã đưa ra các phân tích rất cụ thể về vị trí yếu địa của Hà Tiên: “Hà Tiên là đất xung yếu, phía Đông giáp tới Đông Hồ, Đông Nam tiếp giáp với biển, có thể dựa vào thế hiểm trở thiên nhiên ấy được...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 252). Hay lời tâu của thành thần Gia Định: “Nay một dải An Giang, để binh phòng giữ đã đầy đủ lắm rồi, những đất quan yếu như Vĩnh Long, Định Tường và Gia Định cũng đều có trọng binh đóng giữ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 279). Phan Thanh Giản cũng từng bài tỏ ý kiến với vua Tự Đức rằng: “... An Giang, Hà Tiên, địa giới liền với đất Man, là nơi địa đầu quan yếu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 263).

Xuất phát từ sự nhận thức về vị trí, vai trò và ý nghĩa chiến lược của vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng như vấn đề bang giao với Xiêm và Chân Lạp, nhà Nguyễn đã bắt tay vào việc đề ra chủ trương, hoạch định, thực thi và điều chỉnh chính sách quốc phòng trên vùng biên giới quan yếu này nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia, sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước, tạo nên không gian hòa bình, ổn định để an dân và phát triển vùng đất mới.

2.2.2. Nội dung chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867) là một chính sách mang tính thống nhất và toàn diện, bao quát nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội với trọng tâm hướng đến 3 nhiệm vụ trọng yếu bao gồm: (1) Xây dựng, củng cố và phát huy nguồn nội lực phục vụ quốc phòng; (2)

Củng cố và phát huy nguồn lực ngoại giao phục vụ quốc phòng; (3) Củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng.

Chính sách quốc phòng này của nhà Nguyễn đã biểu thị rõ ý thức về hai yếu tố căn bản là “xây dựng” và “bảo vệ”. Hai yếu tố này có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng hỗ trợ cho nhau. “Xây dựng” là để phát huy đầy đủ các nguồn lực để “bảo vệ” đất nước, bảo vệ nhân dân. Ngược lại, “bảo vệ” là sự nghiệp thiêng liêng để giữ vững những thành quả mà biết bao thế hệ dân tộc đã “xây dựng” thành hình. Do đó, mục tiêu cốt lõi mà chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn này hướng đến là xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, đảm bảo sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc đưa Việt Nam trở thành một nước “quốc phú, dân cường”.

Để đạt được mục tiêu đó, nhà Nguyễn đã từng bước hoạch định, ban hành các chính sách để thực hiện 3 nhiệm vụ trọng yếu trên.

2.2.2.1. Xây dựng, củng cố và phát huy nguồn nội lực phục vụ quốc phòng

** Về xây dựng không gian chính trị ổn định và thiết lập, điều chỉnh hệ thống hành chính, tổ chức quản lý xã hội*

Đến đầu thế kỉ XIX, Tây Nam Bộ là vùng đất “tân cương” trong tiến trình đẩy mạnh chiêu mộ dân chúng đến khai hoang, lập làng nhằm tăng cường nguồn lực bảo vệ biên cương đất nước. Chính vì thế, tình hình dân cư vùng biên giới này rất phức tạp với nhiều thành phần dân cư, dân tộc từ các tộc người bản địa đến các thành phần di dân, lưu dân, thành phần bất hảo, tệ nạn tôn giáo... nên rất dễ xảy ra tình trạng mất an ninh. Với chủ trương nhất quán bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biên giới, nhà Nguyễn đã tiến hành các bước đi chính trị mềm dẻo và linh hoạt nhằm thực hiện chính sách an dân, thân dân để giữ nước, “cốt trong dân có yên thì ngoài giặc mới phục” (Cao Xuân Dục, 2003, tr. 331).

Bên cạnh đó, Nam Bộ là đất “Trung hưng”, đất “dấy nghiệp” của nhà Nguyễn. Nhân dân Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng đã bao phen cuu mang, chở che cho quân Trung hưng của Nguyễn Ánh vượt qua những năm tháng gian khổ đến khi thành tựu đại nghiệp. Cho nên, khi đất nước thống nhất, nhà Nguyễn đã luôn dành một sự ưu ái đặc biệt với cư dân nơi đây mà ít nơi nào sánh được.

Với tâm thế chính trị đó, trong buổi đầu chiêu mộ tập hợp dân cư để trừ liệu biên giới, vấn đề giữ gìn an ninh, phát triển biên giới được nhà Nguyễn ưu tiên hàng

đầu. Ngay cả việc thu thuế, nhà Nguyễn cũng đặt xuống hàng thứ yếu cốt để dân giảm bớt gánh nặng nghĩa vụ nhằm đủ sức trụ lại trên vùng biên cương ác địa Tây Nam Bộ. Điều này thể hiện rất cụ thể trong các chiếu dụ của các vua Nguyễn. Cụ thể, năm 1802, vua Gia Long ra lệnh tha thuế cho toàn hạt Gia Định với đủ các hạng dân với lời chiếu rằng: “Trẫm nghĩ Gia Định là đất đầy nghiệp, từ khi đầy quân tới nay, binh lương đều lấy ở đây, một phương các người riêng chịu nặng nề đã lâu. Vậy cho tha giảm thuế lệ theo thứ bậc khác nhau.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.537, 538).

Nhà Nguyễn luôn quan tâm và đề cao vai trò của vấn đề dân tộc trong không gian chính trị đất nước. Hơn nữa, dân tộc lại là một vấn đề khá nhạy cảm đối với vùng biên giới Tây Nam Bộ. Vì thế, nhà Nguyễn đã thực hiện nhiều chính sách khéo léo đối với các dân tộc thiểu số sinh sống tập trung khá đông ở vùng biên địa này. Những chính sách dân tộc của nhà Nguyễn đã thực hiện như tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số hòa nhập với người Việt, cho họ nhiều chính sách ưu đãi về kinh tế, trọng dụng nhân tài, đưa họ vào hàng ngũ binh lính, tướng lĩnh quan trọng của triều đình và vinh danh công lao của họ...

Do đó, bên cạnh việc giảm miễn thuế cho dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn cũng rất chú trọng vào vấn đề hòa hợp dân tộc, nhất là đối với các dân tộc ít người như Khmer, Chăm, Hoa. Nhà Nguyễn chủ trương gắn vấn đề dân tộc với an ninh quốc phòng và xem cộng đồng các dân tộc trên vùng biên giới này là bộ phận quan trọng để giữ nước. Đối với các dân tộc, nhà Nguyễn chủ trương thực hiện chính sách “phủ dụ”, “giáo hóa” làm hàng đầu để vỗ yên dân chúng. Tuy nhiên, nhà Nguyễn cũng linh hoạt ứng biến, tùy vào từng hoàn cảnh cụ thể mà triều đình cũng áp dụng song song các biện pháp quân sự nhằm “đẹp yên nội loạn”. Đây là biện pháp chính trị nhằm kết hợp giữa “đức và uy”.

Biểu thị rõ cho chính sách này, thời Minh Mạng, nhà Nguyễn triển khai chính sách “nhất thị đồng nhân” đối với các dân tộc thiểu số, trong đó có khu vực biên giới Tây Nam Bộ nhằm “vừa phủ dụ, vừa đàn áp, từng bước tăng cường sự kiểm soát của triều đình trung ương, tiến tới can thiệp trực tiếp vào nội bộ các dân tộc thiểu số” (Nguyễn Hữu Thông và Nguyễn Phước Bảo Đàn, 2001, tr.40). Đến thời Thiệu Trị và Tự Đức vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách này nhưng có một số điều chỉnh.

Tất cả những chính sách của nhà Nguyễn đối với cư dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng một không gian chính trị ổn định trên cơ sở hòa hợp, đoàn kết dân tộc nhằm phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Trong tổng thể chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, bên cạnh việc xây dựng không gian chính trị ổn định, nhà Nguyễn xem việc xây dựng một nền hành chính vững mạnh là bước đi tiên phong để tạo nền tảng cho sự nghiệp phát huy các nguồn lực phục vụ công cuộc quốc phòng. Nhà Nguyễn đã nỗ lực xây dựng một nền hành chính theo hướng tập trung quyền lực phong kiến để vừa duy trì, củng cố nền thống trị của dòng họ Nguyễn, vừa tạo thuận lợi cho công cuộc giữ nước. Chính vì thế, dưới thời Gia Long, các chính sách chính trị của nhà Nguyễn đều hướng tới việc tập trung quyền lực để xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân mà phải đến thời Minh Mạng, khuynh hướng tập trung quyền lực mới đạt tới đỉnh cao, nhất là sau cuộc cải cách hành chính năm 1831-1832.

Nền hành chính trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới thời Nguyễn có thể chia ra làm 2 giai đoạn trước và sau năm 1832. Nền hành chính này được nhà Nguyễn xây dựng tập trung vào hai nội dung chính: (1) Phân định và thống nhất địa giới hành chính các địa phương; (2) Tổ chức bộ máy quan lại quản lý.

Trong giai đoạn 1802-1832, dưới triều Gia Long và 12 năm đầu thời Minh Mạng, về căn bản, nền hành chính trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được xây dựng trong địa giới quản hạt của Gia Định thành. Ngay từ khi làm chủ được đất Gia Định, việc quy hoạch và quản lý các vùng biên giới như Tây Nam Bộ đã đặt ra nhiều thách thức đối với Nguyễn Ánh. Để đảm bảo một nền hành chính ổn định hỗ trợ đắc lực việc phòng thủ biên giới Tây Nam, năm 1802, trước khi Bắc phạt, Nguyễn Ánh đã ra dụ đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định với 5 doanh trấn. Đứng đầu trấn Gia Định là Lưu trấn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 487, 488). Vùng biên giới Tây Nam Bộ bấy giờ nội thuộc 4 trấn là Trấn Định, Vĩnh Trấn, Hà Tiên trấn và một phần phía Nam của Phiên Trấn, đứng đầu là Lưu thủ (Trấn thủ), giúp việc có Cai bạ, Ký lục (Võ Kim Cương, 2017, tr. 96).

Sau khi đất nước bước đầu đi vào ổn định, nhà Nguyễn đã tính đến việc thay đổi nền hành chính Gia Định để phù hợp với thực tế. Năm 1803, Lưu trấn thành Gia

Định là Nguyễn Văn Nhân tâu rằng: “Trị nước thì gốc ở nhân tài, hành chính thì trước lấy giáo hóa... Vua khen rất phải.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 574). Thêm vào đó, đến năm 1808, vua Gia Long đã nhận thấy rằng: “địa thế Gia Định rộng lớn” nên “sai đình thân bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 916). Do đó, nhà Nguyễn quyết định thay đổi việc tổ chức hành chính của trấn Gia Định nhằm phục vụ cho công tác quốc phòng, ổn định dân cư và phát triển vùng đất mới. Dựa vào thực tiễn lúc bấy giờ, nhà Nguyễn đã tiến hành giải pháp “quyền nghi tạm đặt” với khu vực Gia Định khi tổ chức lại trấn Gia Định thành các đơn vị là thành, trấn, phủ - huyện, tổng, xã - thôn - ấp (Huỳnh Văn Nhật Tiến, 2016, tr. 46-54). Theo đó, vua Gia Long cho đổi “Gia Định trấn làm Gia Định thành, dinh Phiên Trấn làm trấn Phiên An, dinh Trấn Biên làm trấn Biên Hòa, dinh Vĩnh Trấn làm trấn Vĩnh Thanh, dinh Trấn Định làm trấn Định Tường,... 2 đạo Long Xuyên, Kiên Giang thành 2 huyện Long Xuyên, Kiên Giang.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 716). Các dinh nâng lên thành các trấn; các huyện, châu được đổi thành phủ; các tổng cũng được nâng lên thành huyện.

Khu vực biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn chia đặt thuộc địa giới của 4 trấn: Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên và một phần phía Nam của Phiên An (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 716). Để đảm bảo sự tương thích với những thay đổi thực tế của quá trình giữ nước, an dân và phát triển vùng đất mới, từ năm 1808 đến 1832, nhà Nguyễn đã tiến hành nhiều sự điều chỉnh về hành chính bao gồm việc chia đặt, sáp nhập một số phủ, huyện đối với các trấn này. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b).

Để vận hành bộ máy hành chính này, nhà Nguyễn tiến hành tổ chức bộ máy quan lại quản lý. Gia Định thành được thành lập với tư cách là một cấp trung gian có quyền lực rất lớn, nối liền chính quyền trung ương với các trấn. Người đứng đầu Gia Định thành là quan Tổng trấn. Quan Tổng trấn được nhà Nguyễn tin tưởng giao quyền rất lớn “phàm truất thăng quan lại, hưng lợi trừ hại, tất cả việc thành và việc biên cương đều cho tùy nghi mà làm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 62). Trải từ năm 1808 đến năm 1832, Gia Định thành có tất cả 4 vị đại thần giữ chức Tổng trấn. Ngoài ra, còn có Hiệp Tổng trấn (sau đổi thành Phó Tổng trấn), cùng bốn tào Hộ, Binh, Hình, Công giúp việc.

Đối với các trấn, về cơ bản, nhà Nguyễn bổ nhiệm quan Trấn thủ (thuộc quan võ) đứng đầu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 803), giúp việc cho Trấn thủ có các chức Hiệp trấn, Tham hiệp (Nội các triều Nguyễn, 1993a, tr. 137-138) (thuộc quan văn). Cùng với đó là các quan chuyên trách các công việc khác nhau trong trấn của 2 ty Tả thừa và Hữu thừa với 6 phòng (Nội các triều Nguyễn, 1993a, tr.160).

Trong giai đoạn này, nhà Nguyễn sử dụng các quan Trấn thủ xuất thân là võ quan và chịu ảnh hưởng lớn bởi các Tổng trấn để thuận lợi cho việc chỉ huy phòng thủ vùng biên cương quan yếu phía Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, nhà Nguyễn cũng tính toán những biện pháp chính trị để tìm cách giải thể quyền lực ngày càng lớn của Gia Định thành bao gồm cả việc thay đổi Tổng trấn và Trấn thủ của các trấn dựa trên chính sách luân chuyển. Chính sách luân chuyển quan lại của nhà Nguyễn chủ yếu dựa vào các yếu tố: bị định tội, triệu hồi về Kinh, đổi bổ sang trấn khác, chết và hưu trí. Trong đó, số lượng Trấn thủ bị định tội, cách chức hoặc miễn chức chiếm tỉ lệ lớn. Ngoại trừ trường hợp của Mạc Công Du - Trấn thủ Hà Tiên, các viên quan trấn thủ Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên đều không ai tại vị quá 4 năm.

Đây là cách mà nhà Nguyễn từng bước tiết chế ý đồ xây dựng thanh thế, quyền lực cát cứ ở Gia Định thành thông qua việc lựa chọn những viên quan thân cận đảm nhận chức vụ quan trọng tại các trấn. Về trường hợp của Mạc Công Du (cháu nội của Mạc Thiên Tích), giữ chức Trấn thủ Hà Tiên hơn 10 năm (1816-1828). Cũng phải nói thêm rằng, họ Mạc đã gây dựng được thanh thế, ảnh hưởng lâu đời ở đất Hà Tiên. Sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng để tìm cách kiềm chế Mạc Công Du, khi bổ nhiệm Lê Đăng Doanh, một quan văn làm Tham hiệp trấn Hà Tiên. Đến năm 1828, Mạc Công Du bị buộc phải hưu trí với lý do không thạo việc hành chính, hèn kém. Về sau, quyền lực của họ Mạc ở Hà Tiên chấm dứt khi Mạc Công Du được xem là có dính líu đến vụ biến Lê Văn Khôi ở Phiên An.

Dưới cấp trấn là cấp phủ, huyện (châu, đạo). Cấp chính quyền cơ sở là xã, thôn, ấp, nậu,... Giữa phủ, huyện (châu, đạo) và cấp cơ sở tồn tại cấp hành chính tổng được duy trì từ thời Lê. Các cấp phủ, huyện, tổng, xã cũng được nhà Nguyễn tổ chức và quy định chặt chẽ để quản lý cư dân, giữ gìn an ninh, tạo nền tảng cho công cuộc quốc phòng.

Bộ máy hành chính của Gia Định thành mang dáng dấp của triều đình thu nhỏ (tổ chức Tào), và mang tính chất của trấn - dinh phóng đại (Tả Hữu thừa ty với 6

phòng). Thực chất đây là một hình thức phân quyền tạm thời khi triều đình trung ương chưa đủ mạnh để có thể kiểm soát được toàn bộ đất nước.

Quá trình thiết lập hệ thống hành chính và tổ chức quản lý xã hội của nhà Nguyễn trong giai đoạn trước năm 1832 đã góp phần quan trọng cho công cuộc an dân nhằm tạo nền tảng căn bản cho công cuộc giữ nước trên vùng biên giới nhiều biến động Tây Nam Bộ.

Tuy nhiên, với những biến đổi trên vùng Gia Định thành cùng với khu vực vào cuối giai đoạn thứ nhất đã làm bộc lộ nhiều sự hạn chế và mâu thuẫn trong nền hành chính. Điều này về lâu dài sẽ làm hạn chế năng lực phòng thủ và quản lý của Gia Định thành cũng như trên vùng biên giới trọng yếu Tây Nam Bộ. Do đó, nhà Nguyễn cần chủ trương tiến hành xây dựng một nền hành chính cấp tiến hơn nơi đây để phát huy được khả năng tập trung quyền lực triều đình trung ương cho công cuộc quản lý dân chúng, phòng thủ quốc gia trên vùng đất phương Nam.

Đứng trước những yêu cầu bức bách đó, năm 1832, vua Minh Mạng đã tiến hành một cuộc cải cách hành chính trên vùng đất Nam Bộ. Theo đó, nhà Nguyễn cho giải thể Gia Định thành và tổ chức lại “ngũ trấn” là Biên Hòa, Phiên An, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên thành “lục tỉnh Nam Kỳ” gồm Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Vùng biên giới Tây Nam Bộ nội thuộc địa giới các tỉnh: Định Tường, An Giang, Hà Tiên và một phần phía Nam của Phiên An (sau đổi Gia Định) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 394, 395).

Với việc tổ chức Lục tỉnh Nam Kỳ, vua Minh Mạng đã chỉ rõ trong đạo dụ năm 1832 rằng:

Nay (Gia Định thành) chia đặt tỉnh hạt, thiết lập quan chức, có hai ty Bô chính, Án sát, chia giữ các việc tài chính, thuế khoá và hình luật; có Lãnh binh quan cai quản, quan võ và binh lính tất cả đều thuộc quyền Tổng đốc, Tuần phủ. Như vậy thì chức vụ đều có chuyên trách, mọi việc mới mong sắp xếp được hẳn hoi. Còn Gia Định thành Tổng trấn và các chức Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp ở các trấn đều nên bỏ đi.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.394).

Việc làm này đã hướng hệ thống hành chính và tổ chức bộ máy quan lại ở Nam Kỳ nói chung và các địa phương biên giới Tây Nam Bộ nói riêng hòa vào nền

hành chính thống nhất của Việt Nam lúc bấy giờ nhằm tập trung quyền lực trung ương của nhà Nguyễn.

Từ năm 1832 đến năm 1867, hệ thống hành chính các địa phương biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Nguyễn đã trải qua một số thay đổi để tương thích với những biến đổi thực tế về dân cư cũng như quản lý hành chính.

Trong lúc đầu đặt quan chức cho các tỉnh Nam Kỳ, vua Minh Mạng tiến hành đặt các chức “Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh từ quan hàm đến phẩm trật cũng như Bắc Kỳ”. Cứ hai tỉnh lớn - nhỏ liền nhau được gộp chung là “hạt” do một viên Tổng đốc đứng đầu. Phiên An (sau đổi Gia Định), Vĩnh Long, An Giang là các tỉnh lớn; Biên Hoà, Định Tường và Hà Tiên là các tỉnh nhỏ. Theo đó, Nam Kỳ có 3 cặp tỉnh với 3 vị Tổng đốc là Phiên An và Biên Hòa, Vĩnh Long và Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Ba vị Tổng đốc này có tên gọi lần lượt là Tổng đốc An - Biên (sau đổi Định - Biên), Tổng đốc Long - Tường, Tổng đốc An - Hà. Quan Tổng đốc chuyên hạt một tỉnh và kiêm hạt 1 tỉnh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 232). Tổng đốc thay triều đình cai quản quân dân hai tỉnh, trông coi cả quan văn lẫn quan võ cũng như việc khảo hạch các quan lại và sửa sang chốn biên cương (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.920). Riêng Tổng đốc An - Hà kiêm cả việc bảo hộ nước Chân Lạp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 395, 396). Vùng biên giới Tây Nam Bộ trải trên 4 tỉnh Phiên An (Gia Định), Định Tường, An Giang và Hà Tiên đều chịu sự quản lý của cả 3 vị Tổng đốc Định - Biên, Long - Tường và An - Hà. Điều này cho thấy sự quan tâm đặc biệt của nhà Nguyễn trong việc giữ nước và an dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Bên cạnh chức Tổng đốc, nhà Nguyễn đặt chức Tuần phủ với vai trò “chuyên hạt 1 tỉnh” ở Nam Kỳ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 237). Tuần phủ chịu sự lãnh đạo của Tổng đốc và giúp Tổng đốc quản lý, giải quyết các công việc trong tỉnh. Tuần phủ coi việc tuyên bố đức hoá của nhà vua, vỗ yên dân chúng, coi quản chính trị, giáo hoá, trừ hại cho dân. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 920)

Trong việc thực hiện chính sách, vận hành hệ thống quốc phòng Tây Nam Bộ yếu tố con người là quan trọng nhất. Hiểu rõ vấn đề đó nên nhà Nguyễn luôn kén chọn người thật sự có tài, đức đến vùng đất yếu địa biên phòng này trấn giữ. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng nghiêm khắc trừng trị những người vi phạm. Các vị Tổng đốc và Tuần phủ đã thể hiện hết tất cả những phẩm chất và năng lực cho công

tác xây dựng, phát triển và bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ, góp phần rất quan trọng vào công cuộc giữ nước và an dân nơi phương Nam của đất nước.

Giúp việc cho Tổng đốc, Tuần phủ có hai cơ quan chức năng là ty Bô chính - phụ trách là chức Bô chính sứ, ty Án sát - phụ trách là Án sát sứ. Tại tỉnh lớn, nếu Bô chính là chức quan trông coi việc thuế khóa, ruộng đất thì tỉnh nhỏ Tuần phủ kiêm quản công việc này. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng thiết đặt nhân sự quản lý các cấp phủ, huyện, tổng, xã,... để đảm bảo điều hành, quản lý, phục vụ công cuộc “an dân và giữ nước”.

Những biến đổi về địa giới hành chính, dân cư của 4 tỉnh biên giới Tây Nam Bộ cũng song hành với sự bố trí nhân sự quản lý các địa phương này của nhà Nguyễn. Vua Minh Mạng là người có vai trò quan trọng nhất trong việc thiết lập bộ máy quan lại cho công cuộc quản lý các địa phương biên giới Tây Nam Bộ. Sự sắp xếp nhân sự và định quan chế của vua Minh Mạng trở thành nền tảng vững chắc cho công cuộc quản lý hành chính, dân cư cũng như phục vụ đắc lực cho công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

** Về phát triển kinh tế nông nghiệp*

Vào đầu thế kỉ XIX, vùng biên giới Tây Nam Bộ là một vùng đất còn nhiều hoang hóa, dân cư thưa thớt, phân bố không đều nhưng ẩn chứa rất nhiều tiềm năng phát triển và tiềm lực quốc phòng. Từ việc xem xét kỹ lưỡng tình hình vùng biên giới này, nhà Nguyễn đã chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp cho nơi đây bằng cách chiêu mộ, khuyến khích nhân dân đến khai khẩn đất hoang, mở rộng sản xuất, tăng nguồn lương thực, thuế khóa để phục vụ công cuộc quốc phòng. Song song đó, nhà Nguyễn cũng đẩy mạnh việc lập đồn điền, làng ấp, gia tăng số hộ khẩu để tạo nên lực lượng “tịch thổ, tráng biên”, gìn giữ đất đai, làm mạnh biên giới. Đây là phương lược giữ nước “tĩnh vi nông, động vi binh” của nhà Nguyễn nhằm góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội, tăng cường khả năng bảo vệ biên cương, lãnh thổ Tây Nam Bộ của đất nước.

Bằng chủ trương mềm dẻo trong việc đưa dân đi khai khẩn đất hoang trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã sử dụng biện pháp khuyến khích, phủ dụ, chiêu mộ nhân dân để tạo điều kiện thuận lợi cho họ đến sinh cơ lập nghiệp. Đây được xem là một chính sách mở, cốt để làm sao chiêu tập được nhiều tầng lớp

nhân dân tham gia vào mọi hoạt động mà nhà Nguyễn cần cho việc khai khẩn đất hoang, lập đồn điền, làng ấp, dẫn thủy nhập điền.

Theo Nguyễn Quang Ngọc (2017), nhà Nguyễn đã có những quan điểm và chủ trương rõ ràng bằng việc ban hành nhiều chỉ dụ để chiêu mộ, khuyến khích nhân dân ra sức khai khẩn đất hoang, phát triển sản xuất trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 267). Trong vấn đề này, Bùi Thị Tân (2002) cũng đã xác định rõ cụ thể:

Các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức, đặc biệt là Minh Mạng đều rất chú ý đến việc tổ chức khai hoang, mở mang diện tích canh tác tại Nam Bộ. Trong khoảng thời gian nửa đầu thế kỷ XIX, trước khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công xâm lược, bốn vua đầu triều Nguyễn đã ban hành 46 quyết định khai hoang (Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang, 1997, tr.43), áp dụng chủ yếu cho vùng đồng bằng Nam Bộ (54%).

(Bùi Thị Tân, 2002, tr. 57).

Với tầm quan trọng của chính sách này, ngay từ đầu năm 1803, vua Gia Long đã ra lệnh “Khai khẩn thêm ruộng hoang ở Gia Định” bằng chỉ dụ “Sai lưu trấn thần chiêu tập cùng dân, cấp cho thóc của nhà nước để cho đi khẩn trị. Lại sai các dinh thần chia nhau đi đôn đốc, xem chất đất nên trồng gì thì trồng thứ ấy.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.555). Cũng trong năm này, vua Gia Long lại dụ cho các dinh ở Gia Định chiêu tập quân dân xiêu tán cốt sao “khiến cho người ta vui vẻ quay về... hương lý...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 563).

Chính sách chiêu dụ dân chúng về trở về cố hương hoặc tìm đến nơi hoang hóa khai khẩn ruộng đất, ổn định sản xuất được nhà Nguyễn thực hiện đồng bộ, nhất là ở những địa phương trọng địa biên thùy trên vùng biên giới Tây Nam Bộ như Hà Tiên, Châu Đốc. Nhà Nguyễn liên tục đẩy mạnh chính sách chiêu mộ, khuyến khích, ưu tiên các sắc dân đến vùng biên thùy Châu Đốc - Hà Tiên để khẩn hoang, lập làng. Các vua Nguyễn nhiều lần ra các chỉ dụ để miễn giảm sưu thuế cho người Kinh, miễn thuế ruộng đất dài hạn cho người Khmer, sử dụng và ưu ái trong chính sách cho người Chăm rất hiệu quả nhằm đẩy nhanh tiến độ khai phá vùng “tân cương” Tây Nam Bộ (Cao Thanh Tân, 2009, tr. 302).

Bên cạnh việc chiêu mộ dân khai khẩn đất hoang, nhà Nguyễn còn chủ trương chia cấp ruộng đất cho dân nghèo và “không để ruộng hoang”. Năm 1802, vua Gia

Long đã có lệnh “Sai các dinh ở Gia Định chia cấp ruộng hoang cho dân nghèo.”. Đồng thời, Vua cũng dụ cho “Các dinh thân phải chăm đi khuyên bảo. Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi thu hoạch xong sẽ y số trả lại nhà nước.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 482). Nhà Nguyễn rất quyết liệt trong việc ngăn chặn tình trạng để ruộng đất hoang hóa trên vùng biên giới Tây Nam Bộ vì điều này xảy ra sẽ ảnh hưởng to lớn đến chính sách an ninh quốc phòng của vương triều. Năm 1802, vua Gia Long đã ra quy định “Có ruộng bỏ không cày thì có tội.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 555). Đến năm 1830, vua Minh Mạng lại ra dụ rằng:

Châu Đốc là đất trọng yếu ở biên thủy, trước đã sai Nguyễn Văn Thoại chiêu dân khẩn ruộng lập thành thôn ấp, lại chi ra tiền gạo cho vay để làm tư bản, nhiều lần rộng nới niên hạn, không đủ sức nộp trả thì lại gia ơn miễn cho không đòi. Thật là muốn đất không bỏ hoang, dân có nghề nghiệp để lấy người giữ bờ cõi, đó cũng là một điều quan trọng về việc biên phòng.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 88).

Chính sách này tiếp tục được vua Thiệu Trị triển khai. Năm 1843, vua Thiệu Trị xuống chiếu chiêu tập nhân dân khẩn hoang vùng đất An Giang “Những đất ở suốt dọc biên giới, phần nhiều bỏ không, nếu tùy từng chỗ để cho dân ở, khiến ruộng nương ngày một mở mang, người ở ngày một đông đúc, cũng là một chước hay bền vững cho biên cương” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 494).

Bên cạnh việc chiêu mộ dân đi khai phá ruộng đất một cách tự nguyện, nhà Nguyễn còn tiến hành đưa lực lượng tù phạm đến vùng biên giới Tây Nam Bộ khai phá như một biện pháp mang tính lưỡng dụng để vừa giữ vững an ninh trật tự vừa phát triển kinh tế nông nghiệp trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Đây là điểm đáng chú ý trong chính sách khai hoang của nhà Nguyễn. Bởi chính sách sử dụng tù phạm đi khai hoang đã được thực hiện liên tục từ thời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và được đẩy mạnh vào thời vua Tự Đức.

Nhằm đảm bảo về nguồn cung ứng lương thực cho quân đội, vừa mở mang đất đai canh tác và ổn định xã hội vùng biên giới, nhà Nguyễn đã áp dụng chính sách lập đồn điền trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Lập đồn điền là một hình thức khai hoang quan trọng được nhà Nguyễn được chú trọng như một quốc sách nhằm tăng cường nguồn nội lực cho tiến trình giữ đất, an dân trên vùng biên viễn Tây Nam Bộ.

Phương thức lập đồn điền có liên hệ trực tiếp với dân đinh vì họ sẽ được tuyển làm lính đồn điền. Lính đồn điền vừa bổ sung quân cho quân lính chính quy khi cần thiết vừa làm nhiệm vụ khai hoang, cày cấy, tích trữ lương thực cho quân đội và Nhà nước.

Cùng với các chính sách trực tiếp thúc đẩy công cuộc chiêu mộ các tầng lớp nhân dân khai hoang lập làng ấp, đồn điền, nhà Nguyễn còn ban hành các chỉ dụ để đào mới, nạo vét các con kênh dẫn nước ở những vị trí yếu lược theo hướng đa dụng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ bao gồm kênh Thoại Hà (1818), Vĩnh Tế (1819-1824), Bảo Định (1819), Lợi Tế (1829), Vĩnh An (1843-1844). Bên cạnh công dụng về mặt quân sự, quốc phòng, các dòng kênh đào đã phát huy giá trị to lớn trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp, thương hồ và phục vụ đời sống dân sinh trên vùng biên giới này.

Từ những nội dung đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng, chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp của nhà Nguyễn đối với vùng biên giới Tây Nam Bộ là một chiến lược tổng thể, nhất quán, thông qua việc chiêu mộ, quy tụ mọi thành phần dân cư đi khai hoang, mở đất, lập làng ấp, phát triển các đồn điền, khai kênh dẫn thủy... Qua đó, nhà Nguyễn đã từng bước xác lập chủ quyền lãnh thổ và quyền quản lý của mình trên vùng đất mới. Mở đất canh tác phải luôn gắn với công tác thủy lợi, đảm bảo đời sống nhân dân, đồng thời cũng cần kíp phải quản lý chặt chẽ ruộng đất, kết hợp với chính sách tô thuế hợp lý, điều này càng khẳng định rõ ràng hơn chủ quyền của nhà Nguyễn đối với vùng đất Tây Nam Bộ trong buổi đầu khai phá, chẳng những tạo ra đời sống “an cư” và “lạc nghiệp” cho nhân dân mà công tác quốc phòng cũng được giữ vững.

** Về xây dựng và phát triển giao thông thủy - bộ*

Giao thông là một nhân tố quan trọng trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia. Giao thông không chỉ giữ vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế, xã hội mà còn tác động mạnh mẽ đến công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói “Giao thông là mạch máu của tổ chức. Giao thông tốt thì mọi việc dễ dàng. Giao thông xấu thì các việc đình trệ” (Hồ Chí Minh, 1984, tr. 179). Trong thời kỳ trung đại, để thúc đẩy kinh tế phát triển và phục vụ công cuộc chống ngoại xâm, các Nhà nước quân chủ đã chú trọng đến việc phát triển hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ (Nguyễn Đức Nhuận, 2020, tr. 56).

Đến đầu thế kỉ XIX, Việt Nam bước vào thời kỳ thống nhất đất nước nên công cuộc bảo vệ Tổ quốc được nhà Nguyễn rất chú trọng, nhất là bảo vệ biên giới phương Nam. Nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển hệ thống giao thông thủy - bộ như một phương cách hữu hiệu trong việc thúc đẩy khai hoang, lập làng, phát triển kinh tế và kiểm soát vùng đất mới cũng như tạo nền tảng cơ sở hạ tầng phục vụ cho công cuộc giữ nước trên vùng đất Nam Bộ nói chung và biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Vua Gia Long với những năm tháng bôn tẩu, tranh đấu với Tây Sơn ở Nam Bộ vào cuối thế kỉ XVIII, đã hiểu rất rõ những giá trị lớn lao mà hệ thống giao thông mang lại trong các hoạt động quân sự, quốc phòng và kinh tế. Đến đầu thế kỉ XIX, trên vùng đất Nam Bộ, đường thủy vẫn là tuyến giao thông huyết mạch, căn bản phục vụ mọi hoạt động của đời sống xã hội từ quốc phòng, quân sự, ngoại giao đến kinh tế và dân sinh. Trong đó, ba hệ thống thủy lộ Cửu Long, Vàm Cỏ, Đồng Nai - Sài Gòn tạo nên một mạng lưới giao thông chằng chịt trên vùng đất này. Hệ thống sông Cửu Long và Vàm Cỏ chính là hai hệ thống thủy lộ đã chi phối mạnh mẽ các tuyến đường huyết mạch kết nối vùng biên giới Tây Nam Bộ với các khu vực khác.

Trong nhận thức về phát triển hệ thống giao thông của đất nước, nhà Nguyễn chú trọng vào ban hành các chính sách xây dựng và phát triển hệ thống giao thông thủy và bộ nhằm thỏa mãn các nhu cầu bức bách của đất nước. Năm 1805, vua Gia Long đã ra dụ “hạ lệnh cho các địa phương đo đạc đường quan và các đường thủy bộ thường đi lại... đều biên lấy làm bản tâu lên.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 639). Vua Gia Long rất đề cao vai trò của giao thông đối với công tác phòng thủ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nên khi giao Lưu Phước Tường giữ chức bảo hộ Chập Lạp đã ra dụ rằng: “Gia Định giáp giới Chân Lạp, đường giao thông bốn bề năm ngã, người nên bày tỏ với thành thần sửa sang đường sá, cho mạnh sự phòng thủ ngoài biên.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 935).

Chính sách phát triển giao thông nhằm củng cố và tăng cường nguồn lực bảo vệ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn được thể hiện thông qua 2 lĩnh vực căn bản là giao thông đường thủy và giao thông đường bộ.

Đối với việc phát triển giao thông đường thủy, nhà Nguyễn hoạch định chính sách dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên của vùng biên giới Tây Nam Bộ với mạng

lưới các thủy lộ chằng chịt của hệ thống sông Cửu Long và sông Vàm Cỏ. Chính sách phát triển giao thông của nhà Nguyễn tập trung vào 2 nhiệm vụ lớn căn bản là đào mới và nạo vét sông, kênh rạch để tạo ra sự thông suốt trong di chuyển trong khắp nội vùng, liên vùng và xuyên quốc gia.

Trong buổi đầu khai phá, bảo vệ và phát triển vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn chủ động đẩy mạnh việc đào mới hay nạo vét các sông ngòi, kênh rạch nhằm thỏa mãn nhiều mục tiêu cần giải quyết. Mục tiêu hàng đầu là phục vụ công cuộc an ninh quốc phòng biên giới. Sau đó, dần dần theo thời gian, các công trình thủy này hướng đến phục vụ phát triển kinh tế và nhu cầu dân sinh. Đối với một số vùng, các công trình đó còn để giải quyết vấn đề nước tưới tiêu cho nông nghiệp. Với tính chất giao thông thuận lợi kết nối các vùng miền, các công trình thủy này cũng dần trở thành các thủy lộ thương hồ, thúc đẩy quá trình trao đổi buôn bán của cư dân trong vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Có thể nói, từ những yêu cầu về mục đích an ninh - quốc phòng biên giới, về lâu dài là phục vụ kinh tế, dân sinh, đặc biệt với khát vọng chinh phục vùng đất mới đã làm điểm xuất phát và động lực để nhà Nguyễn đưa ra các chủ trương đào mới, nạo vét kênh rạch trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Dưới thời Nguyễn, việc đào vét kênh rạch không phải là ý tưởng của một cá nhân mà nằm trong kế hoạch trị thủy và củng cố quốc phòng, đồng thời đẩy mạnh khai hoang, lập làng ấp, đồn điền cho toàn vùng Tây Nam Bộ của triều đình. Công việc đào kênh thường có liên quan đến quốc phòng, kinh tế, chính trị và ngoại giao nên cần phải có chủ trương thông suốt. Năm 1842, vua Thiệu Trị từng dụ rằng: “Chính sách trị hà, từ xưa đã cho là khó, một phen khơi đào, công trình có quan hệ, lợi hại không phải nhỏ, há nên vội làm khinh dị” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 331).

Theo Trần Hữu Thắng (2018), dưới thời Nguyễn, công tác đào, vét kênh rạch được tổ chức chu đáo từ triều đình giao cho trấn, trấn xuống tỉnh, tỉnh bổ xuống phủ, huyện. Các vấn đề kinh phí, lương thực - thực phẩm, lực lượng lao động và dụng cụ đào kênh được tính toán và chuẩn bị rất kỹ lưỡng, chủ yếu bằng ngân khố quốc gia. (Trần Hữu Thắng, 2018, tr. 43)

Từ các chủ trương đồng bộ đó, nhà Nguyễn đã từng bước hiện thực hóa chính sách bằng việc thiết lập một hệ thống kênh đào song song đường biên giới với Chân

Lập để phục vụ công cuộc giữ nước (Dương Thế Hiền, 2014). Dựa trên các dòng chảy tự nhiên, nhất là hệ thống thủy lộ của các con sông lớn, nhà Nguyễn chủ động tổ chức khai đào, nạo vét các con kênh để phục vụ đắc lực cho việc kết nối các địa điểm chiến lược nhằm thúc đẩy hoạt động phát triển kinh tế thủy nội địa và củng cố nền quốc phòng ngoài biên cương Tây Nam Bộ. Đây được xem là bước đột phá vô cùng độc đáo, sáng tạo trong suốt ba đời vua đầu nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị với các công trình còn lưu danh hậu thế: kênh Thoại Hà (1818), kênh Vĩnh Tế (1819 - 1824), kênh Bảo Định (1819), kênh Lợi Tế (1829), kênh Vĩnh An (1843 - 1844). Đây đều là những con kênh đào rất có giá trị bởi tầm vóc, quy mô và ý nghĩa của nó trên nhiều phương diện, nhất là trong lĩnh vực quốc phòng, kinh tế, dân sinh và ngoại giao. Sự ra đời của các công trình thủy này là biểu hiện sinh động cho các chủ trương, chính sách phát triển giao thông của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Đối với kênh Thoại Hà, cuối năm 1817, vua Gia Long đã ra dụ cho Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại “sửa sang đường sông, điều động dân Việt, Chân Lạp” đào vét để kết nối từ sông Tam Khê thuộc trấn Vĩnh Thanh đến sông Giá Khê ra đến biển Tây Nam thuộc trấn Hà Tiên (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 958). Đến đầu năm 1818, sau một tháng, con kênh đào đầu tiên trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã ra đời kết nối nhanh chóng hệ thống Cửu Long với biển Tây Nam Bộ. Kênh Thoại Hà đã tạo nên tuyến giao thông huyết mạch phía Nam vùng Tứ giác Long Xuyên với rất nhiều mối lợi, trong đó quan trọng nhất là về giao thông vận tải.

Đối với kênh Vĩnh Tế, từ năm 1816, vua Gia Long khi xem địa đồ Châu Đốc đã nhận thấy rằng: “Đất này nay mở đường sông để đi thẳng tới Hà Tiên, làm ruộng đi buôn đều được lợi cả. Sau này dân ở đông đúc, đất mở rộng rãi, có thể thành một trấn to lớn” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.940). Do đó, năm 1819, vua Gia Long dụ cho Mạc Công Du xem xét, đo đạc từ Hà Tiên đến sông Châu Đốc rồi vẽ bản đồ dâng lên để làm cơ sở cho việc đào kênh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 994). Sau đó, vua Gia Long đã xuống dụ cho đào kênh từ Châu Đốc nối đến Hà Tiên lấy tên là kênh Vĩnh Tế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 997). Với tính chất quan trọng của việc kết nối giao thông giữa hai trung tâm phòng thủ Châu Đốc và Hà Tiên, nhà Nguyễn rất chú trọng đến việc đào con kênh này. Chính vua Gia Long dụ cho dân rằng: “Việc đào sông (Vĩnh Tế) là công trình to lớn...”

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 941) nên “Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của nhà nước, mưu hoạch về biên thùy, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 997). Khi tiếp nối chính sách đào kênh Vĩnh Tế của vua Gia Long, vua Minh Mạng cũng khẳng định: “Tiên đế lấy việc đào sông làm lợi muôn đời...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 54). Cái lợi ấy về cơ bản đã thể hiện trong dụ vua Gia Long ban hành năm 1817 khi tiếp sứ Chân Lạp rằng: “Trăm sấp đào sông Châu Đốc để thông tới Hà Tiên, lợi của nước người cũng là lợi cho nông thương. Về bảo với chúa người nên hiểu ý ấy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 952). Mặc khác, vua Minh Mạng cũng khẳng định: “Đường sông Vĩnh Tế liền với một lộ tân cương, xe thuyền được lợi rất nhiều. Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta mưu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 239). Từ khi kênh Vĩnh Tế hoàn thành (1824), những giá trị mà nó mang lại đã thể hiện chính sách phát triển giao thông trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn là một chính sách đúng đắn đã giải quyết được hai nhiệm vụ bức thiết là phát triển vùng đất mới và thiết lập thế trận phòng thủ biên cương. Như vua Minh Mạng đã nói, “thực là quan yếu cho quốc kế biên trù” “lợi ức muôn năm vô cùng về sau” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 331, 351).

Đối với kênh Vĩnh An, từ cuối năm 1841, cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) bước vào giai đoạn căng thẳng, nhưng việc hành quân qua lại giữa Tân Châu, An Lạc (trên mặt sông Tiền) với Châu Đốc (trên mặt sông Hậu) lại không thuận lợi. Muốn qua lại giữa các căn cứ quân sự chiến lược này, quân Nguyễn bắt buộc phải đi qua sông Vàm Nao, một nơi nguy hiểm và tiêu tốn nhiều thời gian nên rất chậm trễ việc quân cơ. Tướng Lê Văn Đức nhận rõ tình hình đã đệ trình ý tưởng đào một đoạn kênh từ Tân Châu xuyên qua cù lao Cái Vừng để đến Châu Đốc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 366). Vua Thiệu Trị chuẩn y vì nhận thấy “khai đào kênh để giữ vững biên cương” là việc cần thiết nên ra dụ cho Nguyễn Công Nhân và Nguyễn Công Trứ tổ chức đào kênh. Sau hai đợt đào trong hai năm 1843 và 1844, kênh Vĩnh An nối sông Tiền và sông Hậu đã hoàn thành đánh dấu một bước tiến quan trọng trong chính sách phát triển giao thông đường thủy phục

vụ quốc phòng, dân sinh và kinh tế của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Song song với việc đào mới các kênh trên, việc nạo vét và nới rộng kênh rạch cũng được tiến hành theo sự chỉ đạo của triều đình. Các vua Nguyễn đã ra nhiều sắc dụ cho các trấn (tỉnh) tiến hành nạo vét, nới rộng, khai thêm ở nhiều đoạn kênh bị ùng tấp, bồi lấp, cản trở giao thông. Trên địa phận trấn Phiên An, năm 1819, vua Gia Long ban sắc cho nạo vét, đào thêm “đường kênh thuộc địa phận Phiên An từ bến Thị Thông đến chỗ tiêu Lạch Lạo... khai đào sâu 4 thước, cửa kênh rộng 7 trượng 5 thước...”. Còn đường kênh trấn Phiên An từ Lạch Lạo đến Lật Giang, đoạn nào cứ để kênh cũ, đoạn nào nên làm kênh mới thì cứ theo giám thành xét đo rồi chỉ bảo cho làm.” (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 206-207). Sang năm 1820, vua Gia Long cho khai kênh “từ Thị Thông đến Mã Trường dài 1060 trượng 5 thước” và đoạn kênh từ Thị Thông đến Cù Úc (Vũng Gù) gọi là sông An Thông. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), nhà vua ban sắc cho đào rộng thêm “đoạn qua ngã ba Lạch Lạo... để thuyền bè dễ đi lại.” (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 207).

Năm 1829, vua Minh Mạng ban sắc cho nạo vét, mở rộng kênh Lợi Tế (kênh Thủ Thừa). Kênh Lợi Tế khởi nguyên là một con kênh tự nhiên kết nối sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây (tương tự như sông Vàm Nao kết nối sông Tiền với sông Hậu). Năm 1828, Tổng trấn Lê Văn Duyệt thấy “Đường sông ngoằn ngoèo, thuyền bè đi lại khó khăn, chậm trễ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 839) nên dâng sớ xin đào vét mở rộng cho giao thông thuận lợi. Vua Minh Mạng đã chuẩn tấu và ra dụ cho tiến hành. Năm 1829, nhà Nguyễn bắt đầu cho đào vét từ cửa sông ở bến Thủ Đoàn thuộc bờ tây sông Vàm Cỏ Đông hướng đến một địa danh xưa gọi là Gò Dừa thôn Bình Ảnh thông ra sông Vàm Cỏ Tây. Công việc chính là đào mới nắn dòng ở những khúc quanh co, phát hoang cây cỏ, mở rộng lòng kênh. Cũng trên đoạn kênh này, tại địa phận xứ Da Đồi thôn Bình Ảnh đến sông thôn An Hòa dài 414 trượng, tại chỗ nhỏ hẹp, cạn được đào thêm cho rộng trên dưới 6 trượng, 15 thước, khi thủy triều lên sâu bảy, tám thước, khi thủy triều rút sâu 4 thước (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 207). Con kênh hoàn thành giúp rút ngắn đường giao thông đường thủy từ Vàm Cỏ Đông sang Vàm Cỏ Tây phục vụ đất lợc cho công cuộc đi lại và quốc phòng của nhà Nguyễn.

Trên địa phận Định Tường, năm 1818, vua Gia Long ban dụ rằng: “Đường kênh trên địa phận trấn Định Tường, từ chợ Thông Lung đến xứ xứ Hạch My... khởi công đào sâu 6 thước. Cửa kênh rộng 7 trượng 5 thước,... Lại thêm đoạn từ Bông Cù đến Thang Lung và từ Thạch Mỹ đến Mỹ Tho, đoạn nào cứ để cũ đoạn nào nên làm kênh mới cứ theo giám thành xét đo chỉ bảo mà làm.” (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 207).

Tiếp đó, vua Gia Long cũng quan tâm cho nạo vét, nới rộng kênh Bảo Định từ Cù Úc (Vũng Gù) đến Mỹ Tho. Kênh Bảo Định là một tuyến thủy lộ quan trọng kết nối sông Vàm Cỏ Tây (ở Vũng Gù) với sông Tiền (ở Mỹ Tho), có ý nghĩa chiến lược to lớn về mặt quốc phòng. Kênh Bảo Định ra đời từ năm 1705, thời kỳ giao tranh giữa chúa Nguyễn với Chân Lạp, tướng Nguyễn Cửu Vân đã chủ trương đắp lũy dài từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú, đào hai đầu tận cửa sông Vũng Gù và sông Mỹ Tho dẫn nước chảy đến, làm hào mương ngoài lũy để củng cố cuộc phòng ngự (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 60). Đến năm 1819, kênh Bảo Định sau hơn 114 năm đã xuất hiện “nhiều chỗ quanh co nhỏ hẹp, bùn cũ ứ đọng lâu ngày cạn lấp, thuyền không đi được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 983), gây ách tắc giao thông trên tuyến thủy trình giữa sông Cửu Long và sông Vàm Cỏ Tây tạo ra sự khó khăn cho công cuộc kết nối phòng thủ giữa Gia Định, Trấn Định với Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Do đó, vua Gia Long đã xuống dụ cho nạo vét và đào mở rộng ra từ Vũng Gù đến Mỹ Tho để thuận đường giao thông đi lại. Con kênh hoàn thành đã tạo ra sự giao thông thuận lợi mà “Từ đây dòng sông thông cả, người đều được tiện lợi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 983).

Bên cạnh việc cho nạo vét, mở rộng kênh Bảo Định, trên địa phận Định Tường, năm 1819, vua Gia Long ban sắc cho nạo vét, đào mới đoạn kênh từ “ngã ba Cai Dao đến ngã ba Cai Tài, sau đó đào thêm một đoạn từ Cai Tài đến Chu Phê và một đoạn từ ngã ba Cai Dao đến bến Phiếm Bả... để được chảy thông” (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr.208). Đến năm 1820, vua Gia Long lại ban sắc cho trấn Định Tường khởi làm đoạn kênh “từ chỗ Loan Tranh đến xứ Húc Đồng dài 776 trượng 5 thước, đoạn nào kênh cũ hơi thẳng cứ sửa lại như cũ, đoạn nào quanh co nên khai kênh mới.” (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 208).

Trên địa phận An Giang, bên cạnh việc cho đào các kênh như Thoại Hà, Vĩnh Tế, Vĩnh An đã nêu, nhà Nguyễn còn tiến hành nhiều hoạt động nạo vét, nới rộng

kênh rạch. Năm 1839, vua Minh Mạng qua lời tâu thấy tỉnh An Giang chỗ gần Thoại Sơn có đoạn bụi rậm và chằm dài 6.200 trượng, hai đầu giáp sông cũ, phía dưới thông với huyện Kiên Giang (Hà Tiên), đến Thăng Bè. Nếu khai đào thành sông, không những buôn bán lưu thông, lại có thể lấy đất không chế chỗ yếu hại. Thực là công tư đều lợi. Năm trước đã thử cho khai phá, dần thành đường kênh. Sau vì lâu năm cây cỏ sinh tràn lại thành hoang lầy. Vua Minh Mạng dụ cho Bộ chính An Giang Lê Quang Huyền chỉ huy đốn cây, móc vét sinh lầy cho sâu, rộng khoảng 3 - 4 trượng. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng cho nạo vét, mở rộng một vài đoạn thuộc kênh Thoại Hà và Vĩnh Tế bị cạn hoặc hẹp. Năm 1843, vua Thiệu Trị ra sắc cho nạo vét, khơi rộng đoạn sông Mực Chu đi qua Tân Châu, An Lạc để củng cố biên phòng và tiện đi lại. (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 211,212)

Trên địa bàn Hà Tiên, năm 1843, vua Thiệu Trị ra sắc cho nạo vét, khơi rộng đoạn sông từ nhánh sông Hương Phù huyện Kiên Giang đến nhánh sông Cần Ri (An Giang) để tiện việc đi lại, lưu thông của cư dân (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 212).

Để tiện cho các hoạt động đi lại, phục vụ cho các công việc chuyển tải công văn, thông tin cho triều đình, nhà Nguyễn đã tiến hành cho lập các trạm sông trên khắp các tuyến thủy lộ quan yếu như Vĩnh Tế, Hậu Giang, Tiền Giang, Thoại Hà, Bảo Định,... Từ đó việc đảm bảo thông tin liên lạc, lưu chuyển công văn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được đảm bảo, hỗ trợ đắc lực cho công cuộc quốc phòng. (Nguyễn Đức Nhuận, 2020, tr. 274, 275)

Tóm lại, nhà Nguyễn tiến hành các chủ trương, chính sách quan trọng trong việc củng cố và phát triển hệ thống giao thông đường thủy đã tạo ra một sự kết nối toàn diện trong lưu thông, đi lại giữa các địa điểm quan trọng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nhà Nguyễn đã cố gắng thực hiện một loạt các biện pháp nhằm tạo ra sự lưu thông thuận lợi bằng đường thủy từ Gia Định qua Định Tường đến An Giang và Hà Tiên. Trong đó, nhà Nguyễn đã ưu tiên phát triển các tuyến thủy lộ dọc biên giới với Chân Lạp để phục vụ đắc lực cho công cuộc phòng thủ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Các chủ trương, chính sách này không chỉ đóng góp trực tiếp vào công cuộc quốc phòng đất nước mà còn góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy toàn diện các hoạt động kinh tế, chính trị, ngoại giao cho nỗ lực gia tăng

các nguồn lực cho đất nước vào đầu thế kỉ XIX, cũng như những tác dụng to lớn cho đến ngày nay.

Sự phát triển của hệ thống giao thông đường thủy đã tạo ra một sự thuận lợi rất lớn trong việc di chuyển, hành quân, vận lương, quân báo cho công cuộc quốc phòng và giữ gìn an ninh trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, giao thông đường thủy là chưa đủ để đảm bảo cho công cuộc quốc phòng bởi tốn nhiều thời gian và tính cơ động có hạn. Như lời tâm của viên tướng dày dạn kinh nghiệm Trương Minh Giảng rằng: "...đi đường sông, thế nước chảy xiết, ngược dòng nước đi lên, không khỏi tốn mất nhiều ngày; hai bên bờ dọc sông còn có bọn giặc làm ngăn trở..." (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 70). Do đó, cùng với các chính sách về phát triển hệ thống giao thông đường thủy, nhà Nguyễn cũng đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông đường bộ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Đến đầu thế kỉ XIX, một số tuyến đường bộ trọng yếu trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã được hình thành. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng có những hoạt động sửa chữa, đắp mới các tuyến đường bộ để phục vụ công cuộc quốc phòng, quân báo, quan báo, ngoại giao và phát triển kinh tế, xã hội trên vùng biên giới này. Dưới triều Gia Long, vấn đề chinh trang, mở rộng giao thông rất được chú ý để phục vụ công cuộc quốc phòng. Năm 1816, vua Gia Long đã triệu Trấn thủ Vĩnh Thanh Lưu Phước Tường về kinh để giao chức Bảo hộ Chân Lạp thay Nguyễn Văn Thoại đã ra dụ căng dạn rằng: "Gia Định giáp giới Chân Lạp, đường giao thông bốn bề năm ngã, người nên bày tỏ với thành thần sửa sang đường sá, cho mạnh sự phòng thủ ngoài biên" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 931, 935). Trong việc phát triển giao thông đường bộ, triều Gia Long đã ưu tiên phát triển tuyến đường Thiên lý để kết nối các trấn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với các trung tâm chỉ huy của vương triều. Theo Nguyễn Đức Huệ (2020), vua Gia Long thiết lập tuyến đường Thiên lý từ Gia Định qua các trấn đến Hà Tiên. Trên các tuyến đường này, triều Gia Long chủ trương thiết lập các dịch trạm để giúp việc "chuyển công văn, lưu thông tin tức được đảm bảo" (Nguyễn Đức Huệ, 2020, tr. 263). Từ đó hình thành các "đường trạm" vừa phục vụ công vụ Nhà nước vừa phục vụ cho hoạt động giao thông, phát triển kinh tế vùng biên giới Tây Nam Bộ. Việc phát triển con đường Thiên lý đến các trấn ly của nhà Nguyễn đã tạo điều kiện cho việc thông tin liên lạc giữa các trấn với Gia Định thành và triều đình Huế được nhanh chóng, kịp thời với

những diễn biến mau lẹ ngoài biên giới. Bên cạnh đó, nhiều tuyến đường bộ, đê lộ kết nối nội trấn, liên trấn cũng như với Chân Lạp đã được nhà Nguyễn tiến hành xây dựng, mở rộng (Lê Quang Định, 2005); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a) để phục vụ nhu cầu phát triển vùng đất mới, quân sự, quốc phòng và ngoại giao.

Trên vùng biên Tây Nam Bộ, song song với việc xây dựng tuyến đường Thiên lý, nhà Nguyễn cũng chú trọng phát triển hệ thống đường bộ nội vùng để tạo thuận lợi cho việc giao thông, phát triển kinh tế,... nhằm củng cố công cuộc quốc phòng.

Tiếp nối triều Gia Long, triều Minh Mạng cũng hướng chính sách quốc phòng vào trọng tâm phát triển giao thông đường bộ. Năm 1835, xuất phát từ lời tâu của Bộ Hộ rằng:

Các tỉnh Nam Kỳ từ trước đến nay không có đường bộ, xin giao cho các tỉnh ấy, chiếu từ Gia Định qua Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, lại từ An Giang một đường đi Hà Tiên, một đường đến Trấn Tây thành, đều xem tùy địa thế, khai đắp đường bộ; lại tùy đất bắt cầu, thiết lập bến đò, cho tiện đi lại; về nhân công, vật liệu cần dùng thì chia tiền gạo quyên nạp ra làm; đã có chuẩn y lời Bộ bàn cho thi hành. Nhưng từ trước đến nay các tỉnh ấy làm thế nào không thấy tâu báo. Vậy lại các tỉnh Nam Kỳ, tuy nói rằng đất ấy có nhiều sông khe, nhưng đã có đường thủy tất phải có đường bộ không từng sửa sang, để đến nỗi khi có việc quan báo, đi lại chưa được thuận tiện. Vậy ra lệnh truyền chỉ cho các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên đều xét các chỗ cần thiết lập đường bộ và cầu quán, bến đò trong hạt trừ làm cho chóng, một mặt miêu tả hình thế, họa để xem; một mặt chiếu y nghị định của Bộ, đem tiền gạo áo ấy thuê giá hậu cho đến làm gấp, cốt thành một con đường bộ, có thể thông thương đi lại. Đây là điểm mấu chốt để chinh đôn bờ cõi đều phải gia tâm mà làm cho xong sớm, không nên trì hoãn chút nào.

(Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 527).

Vua Minh Mạng đã chuẩn tấu và cho thực hiện công việc phát triển hệ thống đường bộ này.

Bên cạnh đó, nhằm phục vụ cho tổng thể công cuộc quốc phòng, nhà Nguyễn cũng chủ trương thiết lập các con đường bộ sang các nước láng giềng. Trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, tuyến đường này được gọi là “con đường Sứ”. Tuyến đường

Sứ kết nối Việt Nam với Chân Lạp, Xiêm La được xây dựng để đảm bảo phục vụ cho công cuộc bang giao, hành quân và các vấn đề khác có liên quan trong tương tác giữa ba nước.

Với chính sách phát triển và mở rộng hệ thống đường bộ trên vùng đất biên viễn Tây Nam Bộ đã góp phần quan trọng tạo nên mạng lưới giao thông thủy bộ liên hoàn nơi đây. Hệ thống giao thông thủy - bộ đã quyết định các hoạt động đi lại giữa các nơi trọng yếu trên vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng như góp phần quan trọng vào công cuộc quốc phòng đất nước.

2.2.2.2. Củng cố và phát huy nguồn lực ngoại giao phục vụ quốc phòng

Trong chiến lược phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ của Việt Nam trong giai đoạn 1802-1867, Chân Lạp và Xiêm La là hai nhân tố bên ngoài then chốt, có tính quyết định trong chính sách quốc phòng phương Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng dưới thời Nguyễn. Trong bối cảnh đó, việc duy trì một mối quan hệ bang giao dựa trên sự tương quan lực lượng giữa ba nước là một lựa chọn không thể khác hơn của nhà Nguyễn nhằm giữ vững nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Với mục tiêu này, các vua Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức đã cố gắng thiết lập và duy trì chính sách bảo hộ lên vùng “phên giậu” Chân Lạp trong quá trình cân bằng quyền lực với Xiêm La trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Đối với Chân Lạp, nhà Nguyễn luôn nhận định đây là một nhân tố rất quan trọng để Việt Nam vịn vào đó thực hiện kế sách giữ nước. Nhà Nguyễn luôn thừa nhận vai trò quan trọng của Chân Lạp trong công cuộc quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ. Năm 1832, vua Minh Mạng đã ra dụ rằng: “...một hạt Gia Định gần thì liền với đất Chân Lạp là thuộc quốc, xa thì lân cận với Xiêm là láng giềng mà đất Châu Đốc lại là nơi rất xung yếu” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 394). Đến năm 1835, vua Minh Mạng cho đặt Trấn Tây thành ở Chân Lạp và từ đó dành cho vùng đất này sự quan tâm đặc biệt. Trấn Tây thành là “chỗ địa đầu rất xung yếu lại tiếp liền với đất ngoài nước” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 659).

Chính vì vai trò quan trọng của Chân Lạp trong chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam nên nhà Nguyễn đã không ngừng đẩy mạnh các hoạt động thúc đẩy mối quan hệ trên lĩnh vực quốc phòng giữa Việt Nam và Chân Lạp suốt từ thời vua Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị. Vương quốc này không chỉ được nhà Nguyễn xác định là “phên giậu” mà còn là địa điểm chiến lược cho các cuộc tương

tác trực tiếp giữa Việt Nam và Xiêm La trong nỗ lực thiết lập không gian hòa bình trên vùng biên giới Tây Nam Bộ và duy trì ảnh hưởng lâu dài lên Chân Lạp (Dương Duy Bằng, 2006). Nhà Nguyễn cho rằng: “nếu thành Nam Vang mất, như làm hư hại rào giậu ta, thời thành Gia Định e có sự nguy hiểm” hay “muốn giữ vững Gia Định ta đã phải bảo hộ Cao Miên, bao lần đánh nhau với Xiêm, vì Xiêm bao giờ cũng dòm ngó Cao Miên” (Nguyễn Thiệu Lâu, 1958, tr. 144). Chính vì thế, trong chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã không ngừng đẩy mạnh các hoạt động thúc đẩy mối quan hệ trên lĩnh vực quốc phòng giữa hai nước.

Dưới thời Gia Long, nhà Nguyễn đã thiết lập mối quan hệ với Chân Lạp theo hướng lưỡng dụng vừa là đồng minh vừa là “phên giậu” để bảo vệ đất nước trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ trước các cuộc xâm lăng của Xiêm La thông qua một chính sách “bảo hộ” mang tính “gián trị”. Dựa trên thực lực, vua Gia Long thực hiện chính sách “bảo hộ” Chân Lạp mô phỏng theo nguyên tắc đối ngoại “nước lớn - nước nhỏ” thông qua hình thức tấn phong cho quốc vương Ang Chan II của Chân Lạp. Phạm những việc có liên quan đến quân sự, quốc phòng của Chân Lạp, quốc vương của nước này đều báo tin hỏi ý của triều đình Huế.

Việc gây ảnh hưởng trên đất Chân Lạp là nằm trong hệ thống chiến lược phòng thủ vùng biên giới Tây Nam Bộ của đất nước. Lê Văn Duyệt cho rằng: “Xiêm muốn được Chân Lạp thì phải dùng Ang Chan II làm món hàng quý, mà ta muốn che chở đất Gia Định tất phải dùng Ang Chan II làm phiên thần.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 860)

Gia Long đã thúc đẩy mối quan hệ quốc phòng với Chân Lạp không vì mục đích đi chiếm đất, giành dân hay lấy của cải mà cốt yếu là để tự vệ và hỗ trợ quốc phòng cho Chân Lạp nhằm duy trì nền hòa bình của hai nước (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 866-867). Bên cạnh đó, vua Gia Long cũng không muốn can dự vào công việc nội bộ của Chân Lạp mà muốn họ tự giải quyết lấy (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 883).

Gia Long đã thể hiện nhất quán tính tương trợ trong quan hệ quốc phòng với Chân Lạp khi nhiều lần ủng hộ, tương trợ Chân Lạp về thanh thế, quân lực trước sự chèn ép và đe dọa quân sự của Xiêm. Chính sách này thể hiện khá rõ trong sự kiện

các năm 1807, 1810, 1813. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 738, 780, 799, 800, 810)

Để thực hiện điều đó, vua Gia Long đã duy trì sự hiện diện quân sự của Việt Nam trên đất Chân Lạp từ năm 1807 (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 738) như một cách thức mạnh mẽ nhất để kìm hãm tham vọng của quân Xiêm. Nếu như ngày nay, trong khuôn khổ các điều luật quốc tế, việc nước này cho quân đội đóng giữ trên một nước khác là hiện tượng ít xảy ra thì từ giữa thế kỉ XIX trở về trước, đây là một hiện tượng phổ biến thể hiện sự phức tạp trong quan hệ giữa các nước thời phong kiến.

Triều Gia Long xem Chân Lạp là một nhân tố quan trọng, một tiền đồn chiến lược trong nỗ lực ngăn chặn tham vọng “Đông tiến” của quân Xiêm. Do đó, trong quan hệ với Chân Lạp, vua Gia Long đặc biệt chú trọng thiết lập các cơ sở phòng thủ có tính tương liên giữa hai nước nhằm thực hiện các mục tiêu tương trợ cho nhau khi có biến. Quân dân Việt Nam - Chân Lạp đã cùng nhau phối hợp xây dựng nhiều công trình quân sự trên đất Chân Lạp và dọc biên giới hai nước như thành Phnom Penh, thành Lvea Aem, đài An Biên, đồn Châu Đốc, kênh Vĩnh Tế,...

Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng đề cao việc duy trì mối liên lạc quốc phòng giữa hai nước bằng việc cho xây dựng nhiều trạm truyền tin từ Chân Lạp đến biên giới Việt Nam để kịp thời thông báo tin tức giữa hai nước. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 860)

Sang thời Minh Mạng, nhà Nguyễn đã cố gắng tiếp tục duy trì chính sách này đối với Chân Lạp để giữ vững không gian hòa bình và đẩy chiến tranh ra xa biên giới Tây Nam Bộ. Tuy nhiên những diễn biến phức tạp trong bang giao giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La, nhất là sau cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) và việc quốc vương Ang Chan II của Chân Lạp qua đời nhưng không có con trai nối ngôi đã buộc vua Minh Mạng phải thay đổi chính sách. Nhà Nguyễn đã chuyển từ chính sách gián trị sang chính sách “trực trị” đối với Chân Lạp vào năm 1835 khi cho ra đời Trấn Tây thành và duy trì nó đến năm 1841 khi cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm thứ hai đã bén lửa.

Đến thời Thiệu Trị, dựa trên tình hình thực tế, nhà Nguyễn loại bỏ chính sách đóng quân ở Chân Lạp và tăng cường hệ thống phòng thủ về vùng biên giới Tây Nam Bộ từ khi cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) bắt đầu. Việc này đã tạo

điều kiện cho Xiêm gia tăng ảnh hưởng lên Chân Lạp và thiết lập một chế độ mới ở đây với tân quốc vương Ang Duong (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 117). Tàn cuộc chiến tranh, Xiêm binh nhận nhiều thất bại mang tính chiến lược nên Xiêm đồng ý cùng với Việt Nam thực hiện chế độ “đồng bảo hộ” ở Chân Lạp. Việc tiến hành chính sách này của vua Thiệu Trị đã tái lập lại không gian hòa bình dọc biên giới Tây Nam Bộ giữa Việt Nam và Chân Lạp. Chính sách này tiếp tục được thực hiện trong thời vua Tự Đức và kéo dài đến năm 1867 khi thực dân Pháp hoàn thành công cuộc xâm lược toàn địa hạt Nam Kỳ.

Đối với Xiêm La, từ những mối quan hệ trong quá khứ, sau khi nhà Nguyễn được thành lập (1802), vua Gia Long chủ trương tiếp tục duy trì mối quan hệ hữu hảo với Xiêm La. Về tương quan, nhà Nguyễn luôn xem là nước “ngang hàng” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 78) với mình và “cùng chung một dải biển rộng, liên hợp chung trời” trong quan hệ bang giao (Phan Khoang, 1970, tr. 6). Vua Gia Long đã khởi sự với Xiêm một mối bang giao mang tính hòa hoãn, mềm dẻo và hợp lý, một sự mềm dẻo có điều kiện và có nguyên tắc. Theo Đinh Thị Dung (2001), nhà Nguyễn hết sức cẩn trọng duy trì trạng thái hòa bình trong giao hảo, sử dụng mọi phương cách để duy trì quan hệ ổn định giữa hai nước. Các vua Nguyễn đã tận dụng mọi khả năng và phương tiện, kể cả mua chuộc bằng tiền vật chất để đạt mục đích trên (Chaophraya Thiphakorawong, 1990). Đường lối giải quyết mâu thuẫn Xiêm La - Chân Lạp trong quan hệ tay ba Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La của Gia Long là đường lối hòa bình, nhân nhượng khi cần thiết trên cơ sở tăng cường phòng bị đất nước, bởi lẽ theo Gia Long, thực chất vấn đề “nước Chân Lạp” trong quan hệ với Xiêm La là “mối lo về phía Nam” của nhà Nguyễn (Đinh Thị Dung, 2001, tr. 105-112).

Dưới thời Gia Long, nhà Nguyễn cũng đã cố gắng để gìn giữ mối quan hệ Việt - Xiêm không bị phá vỡ bởi vấn đề Chân Lạp. Năm 1816, vua Gia Long “không muốn gây hấn ngoài biên, bèn hạ chiếu cho Ang Chan II thông sứ với nước Xiêm” nên ra dụ rằng: “Nước người đối với Xiêm, lấy nước nhỏ thờ nước lớn đã lâu năm rồi. Nay vương tuy không thân hành sang thăm, cũng nên sai sứ đi như xưa, không nên trước hậu mà sau bạc” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 923). Do đó, nước Chân Lạp lại cùng nước Xiêm giao hiếu. Tuy nhiên, Chân Lạp vẫn chịu ảnh hưởng của Việt Nam lớn hơn của Xiêm.

Đến thời vua Minh Mạng và Thiệu Trị, quan hệ Việt Nam - Xiêm La gặp nhiều thách thức trong vấn đề “nước Chân Lạp”. Nước Xiêm luôn tìm đủ mọi cách để độc chiếm Chân Lạp và xâm phạm biên giới Tây Nam Bộ của Việt Nam. Mặc dù triều Minh Mạng đã có nhiều chủ trương để giữ tình hòa hảo nhưng đã không thể ngăn cản được tham vọng của người Xiêm. Chính vì thế, nhà Nguyễn buộc phải kiên quyết đáp trả thích đáng đối với những hành động xâm phạm biên cương lãnh thổ (Đặng Văn Chương, 2005, tr. 23). Kết quả, Việt Nam và Xiêm La đụng độ trực tiếp bằng hai cuộc chiến tranh ác liệt vào các khoảng thời gian 1833-1834 và 1841-1845. Mãi đến thời vua Tự Đức, hai nước mới thật sự chấm dứt những mâu thuẫn trước các thách thức mới đến từ thực dân phương Tây.

Về cơ bản, quan hệ ngoại giao Việt Nam và Xiêm La trong nửa đầu thế kỷ XIX được các vua Nguyễn cố gắng giữ gìn và phát triển dựa trên truyền thống hòa hiếu vốn có từ trong lịch sử quan hệ hai nước. Vua Minh Mạng dụ rằng: “Việc nước láng giềng giao thiệp với nhau, phải có đạo lý, không chỉ lễ mạo bề ngoài mà thôi. Trẫm cùng nước Xiêm giao hiếu chỉ để lúc có việc giúp đỡ nhau, vinh nhục quan hệ nhau.” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 79). Nhưng những cố gắng của nhà Nguyễn không thể khóa lấp những bất đồng, trở ngại trong quan hệ Việt - Xiêm xung quanh vấn đề nước Vạn Tượng và nước Chân Lạp. Bởi Chân Lạp là một nước nằm giữa Việt Nam và Xiêm La. Những vấn đề nội bộ nước này lục đục, mâu thuẫn và tranh chấp quyền lực bùng nổ giữa các phe nhóm chính trị đối lập ở Chân Lạp đã lôi kéo Việt Nam và Xiêm La vào các cuộc chiến sự (Chandler, 2007, p. 138). Để giải quyết những phức tạp trong “vấn đề nước Chân Lạp”, nhà Nguyễn luôn khéo léo tránh đụng chạm tới Xiêm, cố gắng giữ thái độ dung hòa cho tới giới hạn cuối cùng. Như trường hợp năm 1830, vua Minh Mạng khi xử trí việc gây hấn của quân Xiêm ở Chân Lạp đã dụ rằng:

Ta với nước Xiêm cũng vẫn giữ được hoà hiếu như cũ, không thế thì là họ tự gây hiềm khích trước, ai phải ai trái đã rõ ràng thì chuẩn cho phái ngay trọng binh chia đi đóng giữ các trấn Châu Đốc, Hà Tiên, giương thanh thế trước để trấn áp, làm tiêu tan tà tâm của họ đi. Nếu họ cứ nhất định kéo đến xâm lấn ta thì lập tức phân phái quân đi chống giặc.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 154).

Đến đầu thế kỉ XIX, mối quan hệ tay ba Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La diễn ra một cách bất định với những biến động to lớn ảnh hưởng đến tương quan lực lượng giữa ba nước. Chính vì thế, Việt Nam đã kiên trì một đường lối bang giao nhất quán duy trì ảnh hưởng lên Chân Lạp để tạo ra khu vực “phên giậu” nhằm kiến thiết một không gian hòa bình và đẩy chiến tranh ra xa vùng biên giới Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng không ngừng cố gắng dung hòa mối quan hệ với Xiêm trên nguyên tắc song phương, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước nhằm duy trì hòa bình, hữu nghị giữa hai nước. Tuy nhiên, Việt Nam cũng có những thời điểm rất kiên quyết bảo vệ những lợi ích chính đáng của dân tộc trước sự xâm phạm thô bạo của Xiêm (Đặng Văn Chương, 2003, tr. 1). Chính điều đó, Việt Nam đã dấn thân vào các cuộc chiến tranh vệ quốc chống lại quân xâm lược Xiêm để nêu cao chính nghĩa quốc gia và giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Tất cả những chủ trương, chính sách trong mối quan hệ bang giao giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La đã tạo ra một nguồn lực ngoại giao quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong suốt giai đoạn 1802-1867.

2.2.2.3. Củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng

Để bảo vệ Tổ quốc trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã tiến hành một chính sách quốc phòng mang tính toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Bên cạnh các chính sách nhằm củng cố và phát triển các nguồn lực về chính trị, hành chính, kinh tế nông nghiệp, giao thông thủy - bộ và ngoại giao (với Xiêm La, Chân Lạp), nhà Nguyễn đã tập trung sức người, sức của vào chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới quan trọng này.

Chính sách xây dựng và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn được vua Gia Long khởi xướng và duy trì, điều chỉnh xuyên suốt qua các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Chính sách này được nhà Nguyễn tiến hành tập trung vào ba nội dung cơ bản: (1) Xây dựng thành phần, lực lượng quân đội đi đôi với pháp kỷ; (2) Trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội; (3) Xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống cơ sở quân sự, phòng thủ chiến lược.

**Về việc xây dựng thành phần, lực lượng quân đội:*

Nhà Nguyễn đã chủ trương xây dựng lực lượng quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ căn bản dựa trên yếu tố lấy con người làm trung tâm với lực lượng nòng cốt là quân đội. Trong chiếu chỉ ban hành vào năm 1806, vua Gia Long từng chiếu rằng: “Giữ nước, giữ dân không thể không có quân lính. Trị binh có chế độ thì dân mới thường yên, nước mới thường trị.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 651). Đến năm 1816, vua Gia Long lại nhắc nhở các quan tướng rằng: “Bình là việc lớn của nước, không bình thì lấy gì giữ nước” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 916). Trong khi đó, vua Minh Mạng cũng xác định rằng: “Quân đội là nanh vuốt của nước” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998, tr. 136).

Thêm vào đó, năm 1852, vua Tự Đức đã từng nói: “Trị nước cần phải thực túc binh cường” (Dẫn theo Trần Văn Giàu, 1958, tr. 49). Do đó, công tác tổ chức quân đội trên vùng biên giới quan yếu Tây Nam Bộ từ sớm đã được nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng. Đây là nhân tố then chốt, quyết định sự thành bại trong chính sách quốc phòng của vương triều nơi đây. Ngay trong cuộc nội chiến với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cố gắng xây dựng một lực lượng quân đội hùng mạnh, tạo tiền đề cho việc xây dựng và tổ chức quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ về sau.

Năm 1802, nhân việc “định điều lệ, điền cấp binh lính ở Bắc Thành”, trong nội dung mở đầu tờ dụ, vua Gia Long đã đề ra chủ trương về việc quân cơ chung cho cả nước, trong đó có khu vực biên giới Tây Nam Bộ như sau:

Giữ nước không thể không có quân. Người xưa đặt phủ vệ để lính ở trong nghề nông, cốt để giữ dân. Ta nay kính theo mệnh trời lấy lại nước cũ, tìm học người xưa, về việc quân dân rất là chú ý. Mới rồi hạ lệnh cho đình thần bàn bạc, chiếu theo sổ thường hành năm Giáp dần, cứ 7 đinh lấy 1, chia lập các chi, hiệu đội của các quân, cứ những nơi gần mà thay nhau đóng giữ, ấy là để cho quen thủy thổ mà giữ lấy làng nhà của mình.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 522).

Sau đó, vua Minh Mạng cũng đưa ra chủ trương cụ thể đối với Nam Kỳ trong việc tổ chức quân cơ với lời dụ rằng: “lấy lính Nam Kỳ bảo vệ cho dân Nam Kỳ, tiếng là giữ nước, thực là giữ nhà.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 864).

Đây chính là cơ sở cho chính sách về quân đội của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong việc tổ chức tuyển lính, phân chia các chi, quân hiệu, quân thứ, bố trí lực lượng đóng giữ ở các địa phương nơi đây trên tinh thần sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ là chính nhằm khai thác các lợi thế về nhân hòa và địa lợi.

Xuất phát trên nền tảng lực lượng quân sự chống Tây Sơn, nhà Nguyễn chủ trương xây dựng lực lượng quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ một cách chính quy và thống nhất với toàn quốc gồm đầy đủ các thành phần lực lượng: bộ binh, thủy binh, pháo binh và tượng binh. Trong đó, bộ binh và thủy binh là lực lượng nòng cốt.

Trong giai đoạn khai triều, vua Gia Long chủ trương sử dụng quân đội thời Trung hưng để trấn giữ biên giới Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, điều này chỉ mang tính cục bộ và cấp thời. Như năm 1802, khi chuẩn bị Bắc phạt Tây Sơn, vua Gia Long đã theo lời tâu của Nguyễn Văn Thành cho quân tinh binh trấn giữ những nơi quan yếu để giữ vững biên cương:

Nay sắp có việc Bắc phạt, xin hạ lệnh cho các dinh đều đặt tinh binh coi giữ và ở nơi quan trọng thì cho đại thần trấn trị mà kiêm lãnh dinh khác, khiến cho cánh tay và ngón tay giúp đỡ lẫn nhau, khi hoãn khi cấp đều sẵn sàng cả, như thế ngõ hầu không phải lo ở bề trong nữa.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 489).

Điều này thể hiện rõ qua sự kiện năm 1803, khi vua Gia Long cho triệu Lê Văn Phong về Kinh. Nguyên trước kia, vua Gia Long cho đất Gia Định là nơi căn bản nên sai Văn Phong và Phó thống đôn Hậu quân là Nguyễn Văn Hiến đem binh và voi đi tuần thú, coi giữ biên giới. Đến khi địa phương yên ổn, Lưu trấn Gia Định là Nguyễn Văn Nhân tâu lên, vua Gia Long đã lệnh cho Nguyễn Văn Hiến ở lại và triệu Lê Văn Phong về Kinh để sai việc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 559).

Sau khi đất nước bắt đầu đi vào ổn định, nhà Nguyễn đã tiến thêm một bước cao hơn, căn bản hơn khi thay thế lực lượng trấn giữ thời Trung hưng bằng lực lượng quân đội được tuyển, mộ trên toàn hạt Gia Định vào năm 1803 để tùy theo tình hình thực tế mà phân bổ, điều động đến các địa điểm quan yếu để trấn giữ. Điều này thể hiện trong lời dụ năm 1803 của vua Gia Long rằng: “Biên binh Gia

Định theo ta chinh chiến, bao năm khó nhọc, nay cho về quê nghỉ...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 566).

Quân lính trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn chủ trương tuyển chọn hoặc chiêu mộ trên địa bàn các địa phương thuộc Nam Bộ nhằm khai thác đặc tính quen thủy thổ và thông thuộc địa hình. Vì vua Gia Long cho rằng: “bọn người sinh trưởng ở đây, quen thuộc đất nước, khi không việc thì chia phen mà rèn tập, lúc có việc thì ra sức mà chống đánh, dùng binh ở đất ấy để giữ đất ấy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.882). Trong việc tuyển lính, vào đầu thời Gia Long, nhà Nguyễn vẫn chủ trương sử dụng binh lính từ thời Trung hưng dưới hình thức “huơng binh” cùng với việc tuyển binh lính mới chủ yếu từ dân đinh nội tịch (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 793, 798).

Sau đó, vua Minh Mạng chủ trương thay đổi, tuyển chọn hay chiêu mộ binh lính phải dựa trên quy định, phù hợp với tình hình xã hội và dân cư. Vua Minh Mạng chỉ rõ: “Lính để giữ nước quý nhất là ở chỗ tinh nhuệ. Từ trước đến nay, việc kén chọn lính cơ có quy tắc sẵn... binh lính có quan hệ với dân, một phen xếp đặt lại cho thoả đáng cốt là để dân tình được yên.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.192). Nếu như vua Gia Long chủ trương không tuyển lính từ dân ngoại tịch thì dưới thời Minh Mạng, nhà Nguyễn lại cho phép tuyển lính từ dân ngoại tịch.

Cùng với việc tuyển, mộ lính mới thì nhà Nguyễn cũng quy định cụ thể về việc chia phiên, chia ban thường trực trong năm đối với quân lính. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng nêu cao tính kỷ luật trong quân đội đối với cả binh lính và các quan tướng triều đình và xem đó là điểm mấu chốt để xây dựng một quân đội mạnh. Vua Minh Mạng từng nói: “Quân đi có kỷ luật, ... răn cấm quân lính không được nhiều dân” hay “Giữ mệnh ba quân, quan hệ ở một người tướng. Nếu biết kỷ luật cho nghiêm, hiệu lệnh cho tín thì quân lính phải mạnh, không đánh thì thôi mà đánh thì tất được.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 151, 475).

Đối với thành phần quân thủy, nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng xây dựng lực lượng này ở tất cả các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ, nhất là từ thời Minh Mạng. Vua Minh Mạng chủ trương cung cấp, trang bị đầy đủ thuyền, bè, khí giới, quân nhu, đạn dược cho đội quân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ để đảm bảo cho công tác phòng thủ và đánh giặc. Vua Minh Mạng đã dụ rằng:

...Đóng thuyền và chửa thuyền, cốt cho thấy đều tề chỉnh đầy đủ. Cả đến súng đạn khí giới, lương ăn, không được thiếu thốn một thứ gì, nếu có làm lỡ, sai sót, tất sẽ trị tội theo quân luật. Lại nữa, hễ gặp có khi nên cấp thuyền mạnh, khí giới và quân nhu, cần đến đâu thì làm đến đấy, không phải chờ đợi hội bàn và câu nệ văn bằng để đến chậm trễ.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 7).

Ở một phương diện khác, việc tổ chức quân hiệu ở các địa phương vùng biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn chủ trương tiến hành dựa trên sự diên cách hành chính qua các triều vua. Về cơ bản, quân hiệu trên vùng biên giới này có sự thay đổi theo 2 giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất (1802-1832), quân hiệu được bố trí theo các trấn Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Giai đoạn thứ hai (1832-1867), quân hiệu được tổ chức theo các tỉnh Phiên An (sau đổi tên thành Gia Định), Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Giữa hai giai đoạn này, hình thức tổ chức tuy có khác nhau nhưng về mặt quân số thì không có nhiều biến động quá lớn nhằm đảm bảo đủ nhân lực cho công cuộc phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, Trấn Tây thành (1835-1841) cũng được nhà Nguyễn tổ chức các quân hiệu riêng gắn liền các đặc trưng của các địa điểm trọng yếu phòng thủ quân Xiêm nhằm đảm bảo một không gian an toàn trước mặt tuyến biên giới Tây Nam Bộ. Công cuộc tổ chức này được thể hiện rõ trong chủ trương “thiện hậu” vào năm 1834 cho đất “bảo hộ” Chân Lạp của nhà Nguyễn sau Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834).

Đối với công tác tổ chức quan chế, nhân sự cho quân đội, nhà Nguyễn rất chú trọng đến việc thi cử, tuyển chọn, bổ dụng quan tướng và sắp xếp chức danh, vị trí công việc theo năng lực, kinh nghiệm và không có sự thiên vị nhằm tránh làm tổn hại đến công cuộc quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ. Giống như cả nước, các quan tướng trấn nhậm trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn tổ chức theo hai hình thức quan chế trước và sau năm 1827 trên tinh thần “Chọn người hiền tài để trao quan chức” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 556). Quan chế nhà Nguyễn trước năm 1827 được gọi là Quan chế Gia Long, sau năm 1827 được gọi là Quan chế Minh Mạng. Quan chế Gia Long tổ chức quan tướng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ theo các trấn chịu sự chi phối của Tổng trấn Gia Định thành. Quan chế Minh Mạng tổ chức quan tướng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ theo tình hình tương thích với thực tế địa phương và đến năm 1832 thì tổ chức theo các tỉnh, liên

tinh và chịu sự chi phối của trực tiếp của triều đình Huế. Mỗi vị trí, chức danh được nhà Nguyễn quy định công việc, quyền hạn khác nhau theo cấp và chức trách.

Vua Minh Mạng dụ bảo các quan tướng Nam Kỳ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng rằng:

Các người đều là người do ta kén chọn cử ra chính mình gánh vác trách nhiệm nặng nề. Các người phải nên chấn chỉnh quân đội, huấn luyện quân sĩ và nghiêm chấp quan võ dưới quyền không được làm một chút gì khó chịu phiền lụy để cho sức quân có thừa, thao diễn thành thực, chuẩn bị để dùng trong lúc có việc.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 467).

Nhằm tuyển chọn người tài, nhà Nguyễn cũng tiến hành các cuộc sát hạch võ quan để bổ dụng. Các quan võ được tuyển bổ phải được sát hạch thông qua sự am hiểu về binh pháp trong sách Vũ Kinh và sử dụng thành thạo 18 loại binh khí để được chọn vào các vị trí thống lĩnh trong quân đội (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 888). Hầu hết các quan tướng chủ chốt được giao trọng trách trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đều thể hiện được thực tài với nhiều đóng góp to lớn cho công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới này. Ví như vua Thiệu Trị cũng đã từng “sai bộ Binh hội đồng với Thống quản quân Thủy sư sát hạch suất đội các vệ ở quân Thủy sư” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 609).

**Về việc trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội:*

Nhằm tăng cường sức chiến đấu cho quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn chủ trương trang bị, cung cấp khí giới, phương tiện chiến đấu đầy đủ cho quân đội nơi đây. Công việc phân cấp vũ khí cho các địa phương biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn giao cho một viên quan “chuyên khỏn đại thần” phụ trách (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr.820).

Nhà Nguyễn chủ trương chứa binh khí ở thành Gia Định để kịp thời cung cấp, phân bổ cho quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ để phục vụ kịp thời cho công cuộc phòng thủ đất nước. Như năm 1811, vua Gia Long cho “Chở 5 vạn lạng bạc ở kho Kinh và súng đạn, diêm tiêu, binh khí đem chứa ở thành Gia Định” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 808). Chủ trương này cũng được vua Minh Mạng tiếp nối rất nghiêm chỉnh. Năm 1823, vua Minh Mạng dụ rằng: “Binh khí có thể trăm năm không dùng đến, nhưng không thể một ngày không có sẵn.” (Quốc sử

quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 317). Năm 1834, vua Minh Mạng cũng dụ rằng: “Những đồ binh khí như súng ống, khí giới, đạn dược, cái nào hư hỏng thì phải tu bổ, thứ nào chưa đủ thì tư ngay quân thứ Gia Định phát cho đủ dùng.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 317)

Vua Gia Long cũng đặt ra các quy định nhằm giữ gìn, bảo vệ binh khí trong quân đội “Chuẩn định từ nay các tướng hiệu ở trong ngoài được vua cho binh khí như súng gươm mà dám đem cầm bán hoặc đánh mất, thì phải tội đánh trượng, cách chức; quan sở quản cũng tội lây theo thứ tự... Người nhận cầm cố hay mua thì quan cũng phải tội, dân phải 40 roi, tiền tang đều sung vào Nhà nước.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 996). Tiếp nối chủ trương này, vua Minh Mạng cũng cho rằng: “Súng là vật quan trọng, binh khí phải coi giữ nghiêm ngặt.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 408).

Nhà Nguyễn quy định rõ, binh khí cứ 5 năm mới cấp phát, bổ sung một lần, nếu “chưa đến niên hạn đã hư hỏng. Chưởng lĩnh đến Suất đội đều bị phạt. Nhân sắc rằng từ nay những binh khí trong hạn mà hư hỏng thì phạt theo lệ, lại bắt phải bồi thường.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 317, 565). Nhà Nguyễn còn quy định người dân không được chế tạo binh khí để dùng, duy trường hợp cuộc chiến tranh chống Xiêm năm 1833-1834, vua Minh Mạng cho phép nhân dân các địa phương biên giới Tây Nam Bộ tự chế tạo “các thứ điều sang, giáo dài, gươm đao, hợp đoàn luyện tập, để phòng khi trung mộ, hoặc lưu lại ở hương thôn để phòng thủ”, sau đó các loại vũ khí này “đem nộp Nhà nước, sẽ được trị giá trả tiền, nếu người nào không muốn nộp, thì cho đem phá làm đồ dùng”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 927)

Kể từ năm 1834, vua Minh Mạng chủ trương chia cấp, trang bị vũ khí cho quân đội một cách quy cũ theo các quân hiệu ở các tỉnh thuộc biên giới Tây Nam Bộ cũng như Trấn Tây thành. Công việc cấp mới và bổ sung được tiến hành định kỳ theo quy định để đảm bảo nguồn khí giới, phương tiện chiến đấu, tuần tra cho công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ và Trấn Tây thành. Trong đó, đợt cấp phát ở các năm 1834, 1835, 1836 dưới triều Minh Mạng là đáng chú ý nhất.

**Về việc củng cố, xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở phòng thủ:*

Song song với việc xây dựng một lực lượng quân đội mạnh với quân lính, quan tướng chỉ huy được tuyển chọn, đào tạo bài bản, chính quy cũng như được

trang bị đầy đủ các loại vũ khí và phương tiện chiến đấu, nhà Nguyễn chủ trương xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống các cơ sở phòng thủ trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ để ngăn giặc, giữ dân, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ nước nhà cũng như phục vụ công cuộc bảo hộ Chân Lạp.

Nhà Nguyễn quan niệm rằng:

Thành là dùng để chống giặc giữ dân, tất phải đắp cao đào sâu, đề phòng sự không ngờ đó là việc tốt lắm. Gia Định là trấn mạnh ở miền Nam, núi sông nghìn dặm, hiểm thiên nhiên, lợi thổ địa, làm “phên giậu” của nhà nước, vững chãi không chế nước Xiêm, người Lào, Chà Và, thu vớ người Man, núi nước Cao Miên, đem giường mỗi năm trấn, cầm lấy then khóa cốt yếu. Cho nên công thụ ở trấn thành, phải làm cho tráng lệ, để ra oai với người nước ngoài: kho tàng tất phải đầy đủ, để giữ vững căn bản... xem cầu cống đường sá, chỗ nào cũng chỉnh tề sạch sẽ thì biết phong vực vững bền, vừa giữ hiểm và sửa đức, trong ngoài yên lặng...

(Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 216).

Điều này cũng được thể hiện rõ trong lời dụ nhắc nhở các quan tướng vào năm 1834 của vua Minh Mạng rằng: “đặt ra thành trì là để giữ vững đất nước và nghiêm việc phòng bị, cần phải đề phòng kiểm soát kỹ lưỡng, cốt cho mười phần cẩn mật, để tránh sự bất ngờ” (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 676).

Dưới thời Nguyễn, sự thiết đặt hệ thống cơ sở quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng như với Trấn Tây thành thuộc Chân Lạp được kết hợp, phân chia theo khu vực địa lý với những đặc điểm riêng biệt về mặt chỉ huy hành chính và thể trận phòng thủ. Các thành trì, đồn, bảo, tấn, thủ, sở được nhà Nguyễn chủ trương thiết lập theo trục dọc tuyến biên giới Tây Nam Bộ và theo trục ngang dựa vào chỗ hiểm yếu của hệ thống sông, kênh rạch hay rừng núi từ biên giới ra đến tận Biển Đông và biển Tây Nam.

Trong chính sách xây dựng và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nếu quá trình tổ chức các đơn vị phòng thủ và chiến đấu cũng như tổ chức về mặt con người trong quản lý và thực thi là nhiệm vụ cốt lõi thì việc thiết lập, xây dựng, tu bổ hệ thống cơ sở phòng thủ chiến lược được coi là nhiệm vụ căn bản để thực thi và bảo vệ độc lập, chủ quyền và lãnh thổ cũng như lợi ích quốc gia. Trong suốt giai đoạn từ Gia Long đến Tự

Đức, trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, các cơ sở phòng thủ được thiết lập ở hầu hết những vị trí chiến lược nơi đây cũng như thể hiện một phần trên lãnh thổ Chân Lạp trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Dựa trên không gian lãnh thổ, hệ thống cơ sở quân sự, quốc phòng cũng như sự phân chia các quân hiệu, quân thứ các địa phương trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã chia ra làm các khu vực chiến lược có mối tương liên chặt chẽ nhau, bao gồm:

- Khu vực phòng thủ thứ nhất: Kéo dài từ phía Nam của Gia Định đến phía Bắc sông Tiền với các cơ sở phòng thủ quan trọng như: Thành tỉnh Định Tường, đồn Trấn Định, đồn Đồn Đất, bảo tấn Thông Bình, Bông Nguyên, Tuyên Uy, Minh Đức, Từ Linh, Sòi Rạp, Đồng Ninh, Lôi Lạp, Tân Hương, Tĩnh Giang, Giáp Nước, Cửa Tiểu, Cửa Đại, Hùng Ngự, Cửu An, Du Hùng. Khu vực này có sự đóng giữ và chi phối chủ yếu từ quân thứ Định Tường cùng một phần của quân thứ Gia Định.

- Khu vực phòng thủ thứ hai: Kéo dài từ sông Tiền qua sông Hậu đến Thất Sơn trải đến sông Giang Thành (Hà Tiên). Khu vực phòng thủ này được nhà Nguyễn chia thành 3 tuyến phòng thủ chiến lược. Tuyến thứ nhất trên mặt sông Tiền có tính liên kết với Khu vực phòng thủ thứ nhất với các cơ sở phòng thủ quan trọng gồm: Tân Châu, Chiến Sai cùng với Hùng Ngự tạo nên bộ ba phòng thủ trứ danh “Tam đạo” kết hợp với các cơ sở phòng thủ khác như Vĩnh Thành, Vĩnh Thịnh, Cường Oai, Cường Thành, Tiến An, Long Sơn, Đông Khẩu. Tuyến phòng thủ thứ hai trên mặt sông Hậu với các cơ sở phòng thủ quan trọng như: đồn Đa Phúc, bảo Bình Thiên, bảo Bình Di, đồn Trung Khoan, đồn Cần Thăng, đồn Châu Đốc, thành tỉnh An Giang (Châu Đốc), đồn Châu Giang, bảo Châu Giang, bảo Bình Di, đồn Chu Phú, thủ Thuận Phiếm, thủ Vĩnh Hùng, thủ Thuận Tấn, thủ Đông Xuyên kéo dài xuống tới thủ Trấn Giang, thủ Trấn Di và tấn Mỹ Thanh. Tuyến phòng thủ thứ ba thuộc Thất Sơn - Vĩnh Tế với các cơ sở phòng thủ quan trọng như: bảo Vĩnh Tế, Vĩnh Nguyên, Vĩnh Thông, Vĩnh Lạc, Thân Nhân, Vĩnh Gia, Vĩnh Điều, Giang Nông, Đàm Triết, Thuyết Nật, Tái Suất (Nhân Hội), Bắc Nam, Hưng Nhượng, đồn Tĩnh Biên, Tiên Nông, Cỏ Thơm, Giáng Sơn. Khu vực này có sự đóng giữ và chi phối chủ yếu từ quân thứ An Giang.

- Khu vực phòng thủ thứ ba: Trải dài từ phái Bắc xuống phía Nam của Hà Tiên và trên biển đảo Tây Nam Bộ. Tuyến phòng thủ khu vực biên giới trên bộ, nhà

Nguyễn thiết lập các cơ sở phòng thủ quan trọng dựa trên các công trình phòng thủ thời họ Mạc và chúa Nguyễn cũng như xây dựng mới như: Thành tỉnh Hà Tiên, trấn thự Hà Tiên, tổ hợp Kim Dữ, đồn Chiêm Khê, bảo đài Phù Anh, trường lũy Phù Anh, Tô Châu, bảo Trấn Biên, lị sở phủ An Biên, bảo Lư Khê, bảo Tiên Thái, bảo Đàm Chiết, thành Thổ Sơn, bảo dưới chân núi Ngũ Hổ, bảo Kiên Giang, tấn thủ Đại Giang, tấn Tiểu Giang, tấn Hợp Phố, tấn Hoàng Giang, tấn Bò Đề, tấn Tam Giang, tấn Ghềnh Hàu và thủ Bình Xuyên. Tuyển phòng thủ trên biển Tây Nam, nhà Nguyễn thiết lập các cơ sở, quân sự quốc phòng quan trọng chủ yếu trên quần đảo Phú Quốc như: thủ sở Phú Quốc, pháo đài Phú Quốc, đồn Phú Quốc, đồn Hàm Ninh. Khu vực này có sự đóng giữ và chi phối chủ yếu từ quân thứ Hà Tiên.

Bên cạnh đó, nhằm tăng cường hỗ trợ phía trước cho 3 khu vực phòng thủ dọc tuyến biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn còn cho thiết lập hệ thống cơ sở quân sự ở Trấn Tây thành thuộc Chân Lạp từ năm 1835 đến năm 1841 dưới thời Minh Mạng.

Với chủ trương tạo ra sự liên kết trong tác chiến, phòng thủ và tấn công quân địch khi hữu sự, nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm đến tính kết nối giữa các quân thứ cũng như các căn cứ quân sự thuộc các khu vực phòng thủ chiến lược trên. Năm 1839, vua Minh Mạng từng dụ rằng:

Địa hạt An Giang cùng thành Trấn Tây, trong ngoài cùng phải viện trợ nhau. Những việc tầm thường ở hạt, đều chiếu theo chức ty mà làm. Đến như việc quân cơ, việc ngoài biên, là việc quan hệ khẩn yếu, phải nên bàn bạc với nhau cho được thoả đáng, chớ nên kẻ nọ người kia coi nhau riêng biệt, hoặc đến nỗi làm lỡ, can tội không nhỏ.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 785).

Sự kết nối giữa các địa điểm quốc phòng trọng yếu trên được thể hiện phần nào qua lời tâu của Nguyễn Tri Phương vào năm 1842 với vua Thiệu Trị rằng:

Các tỉnh ở Nam Kỳ đều giáp liền với cõi giặc, duy dải sông Tiền Giang là lối thông vào giữa ruột các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, xin đem binh thuyền đi tới các đồn Thông Bình, Hùng Ngự (thuộc tỉnh Định Tường), Tân Châu, An Lạc (thuộc tỉnh An Giang), tỏ rõ binh uy để cho giặc biết có phòng bị nghiêm cẩn. Vua cho là phải.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 279, 280).

Hay trong đề xuất của Vũ Văn Giải và Nguyễn Tri Phương vào năm 1847 rằng:

Chỗ Tiền Giang, Hậu Giang, từ Tầm Vu, sách Cần Đa trở xuống, cũng liên lạc đặt đồn, lưu quân để phòng giữ... tỉnh An Giang tiếp liền với cảnh thổ Chân Lạp, chỗ Hậu Giang xin lấy đồn Bình Di làm địa đầu, chỗ Tiền Giang lấy bãi sông thôn Tiến An làm địa đầu, cùng với đồn trại nguyên đặt ở duyên biên các tỉnh An Giang, Định Tường, Định Biên, nên sửa sang cho thêm rộng ra để lưu quân phòng thủ...

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 985).

Như vậy, từ sự nhận thức sâu sắc về vùng biên giới Tây Nam Bộ trong bối cảnh địa lý, lịch sử, xã hội Nam Bộ, trong quan hệ tương tác với Chân Lạp và Xiêm La trong suốt giai đoạn 1802-1867, vua quan nhà Nguyễn đã lần lượt đề ra, hoạch định và triển khai công cuộc xây dựng, phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới trọng yếu này. Quá trình này được thực hiện trên nhiều phương diện quan trọng từ tổ chức quân đội, tổ chức quan chế, nhân sự quản lý, trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu đến công cuộc thiết lập, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống cơ sở phòng thủ chiến lược. Tất cả đã tạo nên tiềm lực quân sự to lớn để răn đe, ngăn ngừa chiến tranh, đồng thời là lực lượng nòng cốt cùng với toàn dân chống xâm lược, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Từ những chủ trương nhất quán đó, trên các địa phương vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã từng bước triển khai một cách đồng bộ, linh hoạt để kiến tạo nên một nền quốc phòng vững mạnh đủ sức đảm đương công cuộc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ đất nước trước các thế lực ngoại xâm truyền thống ở Đông Nam Á, góp phần tạo nên những chiến công oanh liệt trước các cuộc xâm phạm bờ cõi của quân Xiêm La và Chân Lạp trong suốt giai đoạn 1802-1867.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chính sách quốc phòng là một trong những quốc sách hàng đầu của Việt Nam dưới thời Nguyễn. Đây là một phạm trù rộng lớn, mang tính sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc. Trong chiến lược xây dựng, phát triển và bảo vệ vùng đất phương Nam của đất nước, nhà Nguyễn luôn đề cao công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Do đó, nhà Nguyễn đã chủ trương tiến hành chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong suốt giai đoạn 1802-1867. Chính sách quốc phòng này không chỉ thể hiện trên mặt trận quân sự mà còn phổ quát trên nhiều lĩnh vực khác trong đời sống tự nhiên - xã hội của đất nước bao gồm: vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế, chính trị, bang giao,... Đây là một bộ phận quan trọng trong chính sách quốc phòng Việt Nam dưới thời Nguyễn.

Tây Nam Bộ là vùng biên giới có vai trò và vị trí địa chiến lược trong thế trận phòng thủ đất nước. Đây là vùng biên giới có liên hệ trực tiếp với sự an nguy phương Nam của đất nước. Vùng biên giới này là nơi hội tụ, tương tác quyền lực giữ ba nước Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La trong hơn nửa đầu thế kỉ XIX. Từ rất sớm, nhà Nguyễn đã nhận thức được vai trò và tầm quan trọng cũng như những điểm đặc biệt của khu vực này. Đầu tiên là yếu tố tự nhiên, vị trí địa lý, địa hình của vùng biên giới Tây Nam Bộ. Đây là nơi địa linh, chứa đựng nhiều đặc điểm riêng biệt, vừa có rừng núi hiểm trở, ruộng đồng bao la, lại có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Mỗi nhân tố với nét đặc trưng vốn có là cơ sở thuận lợi cho nhà Nguyễn đề ra chủ trương, chính sách và thiết lập thế trận quốc phòng, ngăn giặc, giữ nước và an dân. Bên cạnh đó, vùng biên giới Tây Nam Bộ là một không gian hội tụ, quần cư lý tưởng của nhiều dân tộc, thành phần xã hội từ những vùng miền, khu vực địa lý khác nhau vì nhiều nguyên nhân đã đến đây sinh cơ lập nghiệp, từng bước biến vùng đất hoang hóa, “đồng không mông quạnh” trở nên trù mật với nhiều dãy ruộng vườn, làng xóm, phum sóc, palay,... chạy dọc và rộng khắp vùng đất Tây Nam Bộ, phát huy tinh thần đoàn kết, yêu nước thương nòi của dân tộc để giữ nước. Đây là phương thức tạo nên lực lượng “tịch thổ tráng biên”, gìn giữ đất đai, làm mạnh biên giới của nhà Nguyễn. Song song đó, nhà Nguyễn đẩy mạnh các biện pháp ổn định chính trị, tu sửa hành chính, phát triển kinh tế nông nghiệp bằng cách chiêu mộ dân chúng khai hoang, lập làng ấp, đồn điền, đào kênh dẫn thủy nhằm gia tăng nguồn lương thực, thuế khóa, phát triển giao thương, mở rộng giao thông trên

vùng biên giới Tây Nam Bộ để tạo nên sức mạnh “bên trong” cho công cuộc quốc phòng đất nước. Cùng với đó, nhà Nguyễn tiến hành chính sách thúc đẩy bang giao với các nước láng giềng Chân Lạp, Xiêm La để củng cố sức mạnh “bên ngoài” cho công cuộc quốc phòng. Đặc biệt, nhà Nguyễn đã tiến hành chính sách nhằm xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ một cách nhất quán nhằm tạo nên lực lượng quân sự đủ sức mạnh và năng lực trực tiếp làm nhiệm vụ quốc phòng. Tất cả những chính sách quốc phòng này trở thành “kim chỉ nam” hành động cho quân dân nhà Nguyễn thực thi công cuộc quốc phòng đất nước trên vùng biên giới quan trọng Tây Nam Bộ trong suốt giai đoạn 1802-1867.

CHƯƠNG 3

NHÀ NGUYỄN TĂNG CƯỜNG CÁC NGUỒN LỰC BẢO VỆ VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ (1802-1867)

3.1. Nhà Nguyễn tăng cường nguồn nội lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ

3.1.1. Nhà Nguyễn xây dựng không gian chính trị ổn định và thiết lập, điều chỉnh hệ thống hành chính, tổ chức quản lý xã hội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

3.1.1.1 *Xây dựng không gian chính trị ổn định*

Xây dựng không gian chính trị ổn định trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được xem là bước đi chính trị quan trọng trước khi nhà Nguyễn nghĩ đến các vấn đề nội trị khác. Bởi lẽ, việc không gian chính trị ổn định sẽ là môi trường lý tưởng để các chính sách của nhà Nguyễn “thấm thấu” vào trong đời sống, xã hội trên vùng biên giới yếu địa này. Mặt khác, đây cũng tạo nên nền tảng rất quan trọng để thực thi chính sách bảo vệ biên giới trong công cuộc quốc phòng đất nước.

Dưới thời Gia Long, trong bối cảnh đất nước vừa tàn chiến, vùng biên giới Tây Nam Bộ còn ngổn ngang trăm bề, cư dân còn nhiều khốn khó, nhà Nguyễn đã nhạy bén thực hiện bước đi chính trị mềm dẻo là giảm thuế cho dân chúng. Cụ thể, năm 1802, vua Gia Long ra lệnh tha thuế cho toàn hạt Gia Định với đủ các hạng dân với lời chiếu rằng: “Trẫm nghĩ Gia Định là đất đầy nghiệp, từ khi dấy quân tới nay, binh lương đều lấy ở đây, một phương các người riêng chịu nặng nề đã lâu. Vậy cho tha giảm thuế lệ theo thứ bậc khác nhau.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 537, 538). Kế đó lại “Tha thuế thân 5 năm cho các thợ và binh dân ở Gia Định” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 546). Đặc biệt, nhà Nguyễn chú ý đến việc tha giảm thuế nhằm “khoan thư sức dân” ở những vùng chiến lược như Hà Tiên, Châu Đốc. Năm 1802, vua Gia Long “thấy trấn Hà Tiên từ sau khi gặp cuộc binh loạn, dân chưa trở về đủ, nên sai Trấn thủ Mạc Tử Thiêm chiêu phủ dân về, khiến cho yên hợp, hết thầy phú thuế lao dịch đều miễn cả” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 530). Đến năm 1810, nhân việc các quan ở Hà Tiên dâng tấu thu thuế, vua Gia Long đã xuống chiếu rằng: “Hà Tiên là nơi biên giới ở xa. Triều trước dựng trấn tiết cốt để làm bảo chương, chứ không phải cốt để thu thuế.... Vậy các tạp thuế như thuế mỏ lợn, thuế thuốc phiện, thuế sòng bạc đều bỏ hết. Thuế thân, thuế

thuyền chưa có định ngạch cũng đều miễn cả. Duy có dân tịch thì đăng ở Hộ bộ để biết rõ số dân thôi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 788).

Nói tiếp ý chí của vua Gia Long, năm 1830, vua Minh Mạng cũng có dụ với nội dung tương tự ở Châu Đốc như sau: “Đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia, trăm muốn vì nhân dân mà gìn giữ cho nên phải đặc biệt chú ý đến việc cai trị. Đó chính là kế sách biên phòng, còn vấn đề thuế khóa đinh điền đâu phải là việc cần tính toán trước.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1994, tr. 301).

Theo Trần Thị Thu Hường (2018), để tạo điều kiện cho dân chúng có sự an cư lạc nghiệp, bám trụ lâu dài nơi tuyến đầu biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn cho “miễn thuế trong ba năm đầu khai khẩn hoặc thời hạn tăng lên” tùy vào tình hình cụ thể. Điều này thấy rõ trong sự kiện năm 1832, khi Nguyễn Văn Quế tâu xin đặt ngạch thuế ở đồn Châu Đốc của tỉnh An Giang vì ở đây dân cư đã khai khẩn, canh tác ruộng đất 20 năm mà chưa định ngạch thuế. (Trần Thị Thu Hường, 2018, tr. 21)

Đi đôi với việc miễn giảm thuế khóa cho dân chúng, nhà Nguyễn rất đề cao việc vấn đề hòa hợp, đoàn kết dân tộc nhất là đối với các dân tộc ít người như Khmer, Chăm, Hoa trên vùng biên giới Tây Nam Bộ để cùng cộng sinh hòa bình với người Kinh (Việt). Với chủ trương thực hiện chính sách “phủ dụ”, “giáo hóa” làm hàng đầu để vỗ yên dân chúng, tránh các vấn đề xung đột dân tộc. Thực tế, chính sách này đã được nhà Nguyễn tiến hành một cách rất thực tâm. Minh chứng cho việc đó, vào năm 1817, nhân việc cho Diệp Hội làm Cai phủ Châu Đốc, vua Gia Long ra dụ “...sai chiêu tập dân Hán, dân Thổ và người Thanh đến (Châu Đốc) ở, cho họ tụ họp đông đúc. Phạm kẻ làm nghề trồng cây, chăn nuôi, buôn bán, thợ gốm, thợ rèn đều cứ theo nghiệp mình, kẻ cùng thiếu thì nhà nước cho vay. Lại xuống chiếu dụ thành thần Gia Định rằng: “Nay mới phủ dụ chiêu tập, nên nhân việc có lợi mà chỉ dẫn để cho họ yên nghiệp...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.891).

Đối với các dân tộc Khmer, Chăm, Hoa, nhà Nguyễn đã dựa trên tình hình thực tế của các cộng đồng dân tộc này mà tiến hành các chính sách tương thích, cốt để họ trở thành con dân nước Việt trong khuôn khổ quản lý của nhà Nguyễn. Trong đó, nổi bật lên chính sách “nhất thị đồng nhân” đối với các dân tộc thiểu số. Chính sách này có nhiều nét tích cực, song cũng tồn tại nhiều hệ lụy, nhất là đối với cộng đồng dân tộc Khmer ở Tây Nam Bộ.

Đối với người Chăm, nhà Nguyễn chiêu tập, bố trí an cư cho họ ở dọc biên giới Tây Nam Bộ như Châu Đốc, Hùng Ngự. Sau Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834), vua Minh Mạng chấp thuận cho Trương Minh Giảng chiêu dụ người Chăm khai khẩn đất hoang, lập dinh điền ở sát dọc biên giới với Chân Lạp để gìn giữ biên cương (Phan An, 1992, tr. 61). Về cơ bản, người Chăm đã có sự tiếp thu và chung sống hòa hợp và có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Đối với cộng đồng người Hoa đang sinh sống trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, trước khởi nghĩa Lê Văn Khôi, nhà Nguyễn vẫn tạo điều kiện cho họ được cư trú làm ăn, tuy nhiên, vẫn dè chừng với tầng lớp thương nhân, “Sai các tãn cửa biển ở các địa phương kiểm xét thuyền buôn người Thanh ra vào để phòng gian trá.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 618).

Thời Gia Long, nhà Nguyễn bố trí người Hoa tập trung ở các khu vực như Hà Tiên, Châu Đốc, Ba Xắc, Trà Vinh, Trán Giang, Mỹ Tho,... và có nhiều ưu đãi đối với họ (Nguyễn Đức Hòa, 2020). Năm 1802, vua Gia Long miễn thuế cho người Hoa ở các Minh Hương xã và nậu đồn điền (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 537, 538). Tiếp đó, vua Gia Long cũng có dụ “tha thuế thân 5 năm... cho người Thanh ở Trà Vinh, Trán Giang...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 546). Các thuyền buôn của người Hoa cũng được nhà Nguyễn kiểm soát chặt chẽ nhưng cho phép miễn thuế. Như trong chiếu dụ của vua Gia Long năm 1806, “Phàm thuyền buôn của dân Chân Lạp và người Thanh do cửa biển Ba Xắc ra vào buôn bán, người tãn thủ Trán Di xét xem bài thuyền có đóng làm tin thì cho đi lại, miễn thuế cho.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 681). Vì lý do an ninh, năm 1809, vua Gia Long ra định ngạch thuế thuyền buôn Hà Tiên, Xiêm và Hạ Châu, qua đó, nhà Nguyễn ra lệnh cấm người Hoa ở các địa phương biên giới Tây Nam Bộ “không được tự tiện đi đến Xiêm và Hạ Châu buôn bán.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.681). Nhìn chung, từ thời Gia Long đến trước năm 1833, người Hoa được nhà Nguyễn ưu ái, tạo điều kiện làm ăn và tin dùng, trường hợp Diệp Hội được phong chức Cai phủ Châu Đốc là một ví dụ điển hình.

Tuy nhiên, khi Lê Văn Khôi khởi sự chống triều đình ở Phiên An, vì có sự tham gia đông đảo của người Hoa, nên vua Minh Mạng đã thay đổi hoàn toàn thái độ. Năm 1833, nhà Nguyễn bắt được hơn 800 người Hoa ở vùng Gia Định, vua

Minh Mạng đã ra lệnh xử lý nghiêm minh, kể cả các biện pháp lưu đày, quản thúc để ngăn ngừa hậu họa.

Đối với người Khmer, nhà Nguyễn chủ trương phải “hết sức khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an và phủ dụ dân địa phương” (Trần Thị Thu Hương, 2018, tr. 21). Chính sách này được nhà Nguyễn đẩy mạnh vào thời vua Minh Mạng. Vua Minh Mạng cho phép người Khmer khai khẩn đất hoang ở vùng biên cảnh Tây Nam Bộ, lập nên phum sóc và chiêu tập người Khmer bên kia biên giới đến nước ta làm ăn sinh sống. Chính vì thế, dưới thời Minh Mạng, nhà Nguyễn đã tạo nên một “vành đai” đơn vị hành chính của người Khmer dọc theo tuyến biên giới góp phần mở mang và gìn giữ và khẳng định biên cương đất nước. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn cho phép binh lính đồn trú người Khmer thay nhau làm ruộng cùng chính sách đồn điền (Phan Hữu Dật, 2001, tr. 81).

Nếu như dưới thời Gia Long, người Khmer được quyền cai quản dân họ thì sang thời Minh Mạng, do yêu cầu củng cố vương quyền của triều đình trung ương, nhà Nguyễn đã tăng cường kiểm soát bằng cách cử các quan lại người Việt đến cai trị địa phương và đặt họ cho người Khmer để ghi vào sổ sách nhằm quản lý nhân đinh, điền thổ, thuế khóa, thực hiện chính sách dân tộc (Nguyễn Thị Thanh Hòa, 2012, tr. 72). Chính sách này dưới thời Minh Mạng đã gây ra một số hậu quả đáng tiếc, đi ngược lại với mong muốn, mục tiêu của chính sách quốc phòng và phương hại đến tình hình an ninh chính trị của vùng biên giới Tây Nam Bộ khi xảy ra một số cuộc nổi dậy của người Khmer chống lại chính sách của triều đình.

Nhìn chung, chính sách ổn định không gian chính trị, hòa hợp, đoàn kết dân tộc của nhà Nguyễn đã phát huy nhiều giá trị trong việc dựa vào dân để giữ gìn biên cương, lãnh thổ, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp trong công cuộc giữ nước, an dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867.

3.1.1.2 Thiết lập, điều chỉnh hệ thống hành chính, tổ chức quản lý xã hội

Đi đôi với việc kiến dựng một không gian chính trị ổn định, tập hợp nhân tâm trong công cuộc giữ nước, nhà Nguyễn cũng đã tích cực thực thi chính sách nhằm thiết lập, điều chỉnh hệ thống hành chính, tổ chức quản lý xã hội. Hệ thống hành chính và tổ chức quản lý trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được thiết lập từ giữa thế kỉ XVIII dưới thời chúa Nguyễn. Đến khi nhà Nguyễn được thành lập (1802), công cuộc xây dựng hệ thống hành chính và dân cư trên toàn cõi Việt Nam

được đặc biệt quan tâm. Dưới thời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức vùng biên giới Tây Nam Bộ bước vào một giai đoạn biến đổi và hoàn thiện hệ thống hành chính, tổ chức quản lý xã hội nhằm hướng đến một sự ổn định lâu dài, góp phần quan trọng vào công cuộc giữ nước và an dân trên vùng biên giới này.

Quá trình thực thi chính sách này căn bản được nhà Nguyễn tiến hành qua 2 giai đoạn: 1802-1831 và 1832-1867 trên tinh thần “Trị nước thì gốc ở nhân tài, hành chính thì trước lấy giáo hóa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 574). Theo Nguyễn Quang Ngọc (2017), đây là thời điểm đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong việc tái cơ cấu bộ máy hành chính đặc thù của khu vực biên giới Tây Nam Bộ, hòa mình vào dòng chảy hành chính thống nhất của Việt Nam dưới thời Nguyễn (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 337). Bộ máy quan lại của nhà Nguyễn chuyển dần từ hình thức võ quan sang văn quan, tính thống nhất và chuyên môn hóa từng bước được khẳng định đã góp phần ổn định lâu dài nền hòa bình và tạo nền tảng cho chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong suốt giai đoạn 1802-1867.

**Giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1831*

Trong giai đoạn thứ nhất, từ năm 1802 đến năm 1831, nền hành chính khu vực biên giới Tây Nam Bộ được vua Gia Long thiết lập và vua Minh Mạng kế thừa dựa trên cơ sở các võ quan đã chiến đấu trong đoàn quân Trung hưng chống Tây Sơn vào cuối thế kỉ XVIII. Trong buổi sơ khai của nhà Nguyễn, vua Gia Long đã thiết lập nền hành chính và tổ chức quản lý xã hội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong tổng thể của nền hành chính và cơ chế quản lý xã hội của Nam Bộ. Từ năm 1802, Nguyễn Ánh đã đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định đứng đầu là Lưu trấn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 487, 488). Gia Định trấn bấy giờ có 5 doanh trấn là Phiên Trấn, Biên Trấn, Trấn Định, Vĩnh Trấn và Hà Tiên Trấn, đứng đầu là Lưu thủ (Trấn thủ), giúp việc có Cai bạ, Ký lục (Võ Kim Cương, 2017, tr. 96).

Năm 1804, đặt hai ty Tả thừa và Hữu thừa ở Gia Định, mỗi ty gồm 100 người, chia làm 4 phòng: Hộ, Binh, Hình, Công (Võ Kim Cương, 2017, tr. 93). Đến năm 1808, vua Gia Long đã “sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh”. Vua Gia Long đã tổ chức khu vực Nam Bộ thành các đơn vị là thành, dinh - trấn, phủ - huyện, tổng, xã - thôn - ấp. Theo đó, nhà Nguyễn cho đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành, dinh Phiên Trấn làm trấn Phiên An, dinh Trấn Biên

làm trấn Biên Hòa, dinh Vĩnh Trấn làm trấn Vĩnh Thanh, dinh Trấn Định làm trấn Định Tường,... 2 đạo Long Xuyên, Kiên Giang thành 2 huyện Long Xuyên, Kiên Giang) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 716). Các dinh nâng lên thành các trấn; các huyện, châu được đổi thành phủ; các tổng cũng được nâng lên thành huyện.

Khu vực biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn chia đặt thuộc địa giới của trấn Phiên An, trấn Vĩnh Thanh, trấn Định Tường và 2 huyện (Long Xuyên, Kiên Giang). Trấn Phiên An có phủ Tân Bình gồm bốn huyện: Bình Dương, Tân Long, Phúc Lộc, Thuận An. Trấn Vĩnh Thanh có phủ Định Viễn gồm ba huyện: Vĩnh An, Vĩnh Bình, Tân An. Trấn Định Tường có phủ Kiến An gồm ba huyện: Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa. Hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang đổi thành huyện, mỗi huyện đặt hai tổng. Năm 1810, vua Gia Long lấy hai huyện Long Xuyên và Kiên Giang được chuyển về cho trấn Hà Tiên. Trấn Hà Tiên thuộc phạm vi quản lý của Gia Định thành. Tổng trấn Gia Định thành đồng thời cũng giữ quyền quản hạt Hà Tiên. Đứng đầu trấn Hà Tiên là họ Mạc với chức Trấn thủ hoặc Hiệp trấn.

Sự chia định lại các địa hạt đã tạo ra sự thuận lợi trong quản lý dân cư và tổ chức, quản lý xã hội cũng như thể hiện sự thích ứng của nhà Nguyễn trước sự chuyển biến của xã hội Tây Nam Bộ từ hệ quả của công cuộc khai hoang, lập làng.

Về nhân sự, đối với Gia Định thành, vua Gia Long lấy Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn đầu tiên, Trịnh Hoài Đức làm Hiệp tổng trấn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 739). Tổng trấn được tin tưởng giao quyền rất lớn “phàm truất thăng quan lại, hưng lợi trừ hại, tất cả việc thành và việc biên cương đều cho tùy nghi mà làm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 62). Trải từ năm 1808 đến năm 1832, Gia Định thành có tất cả 4 vị đại thần giữ chức Tổng trấn. Theo đó, Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn lần 1 từ năm 1808 đến năm 1812. Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn lần 1 từ năm 1812 đến năm 1815. Trương Tấn Bửu làm Tổng trấn năm 1816. Nguyễn Hoàng Đức làm Tổng trấn từ năm 1816 đến năm 1819. Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn lần 2 từ năm 1819 đến năm 1820. Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn lần 2 từ năm 1820 đến năm 1832 (Nguyễn Ngọc Phúc, 2010, tr. 53). Tổng trấn Gia Định thành là người chỉ huy cao nhất về mọi mặt đối với toàn khu vực Gia Định. Tổng trấn thành Gia Định được vua Gia Long ban ấn Tổng trấn thành Gia

Định với ấn bạc nóm hình sư tử (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 739). Giúp việc cho Tổng trấn có Hiệp tổng trấn (sau đổi thành Phó tổng trấn).

Theo Choi Byung Wook (2011), so với Tổng trấn Bắc thành, Tổng trấn Gia Định thành nắm giữ quyền lực lớn hơn, bởi không chỉ giữ quyền chỉ huy cao nhất đối với ngũ trấn mà còn kiêm quản trách nhiệm bảo hộ Chân Lạp và bang giao với Xiêm cũng như “duy trì Nam Bộ như một kho dự trữ về kinh tế, nguồn nông - lâm sản và các sản phẩm thương mại thiết yếu” (Choi Byung Wook, 2011, tr. 84) lúc bấy giờ. Hơn nữa, từ năm 1820, vua Minh Mạng mới đăng cơ đã ban cho Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt quyền “truất thăng quan lại, hưng lợi trừ hại, tất cả việc thành và việc biên cương đều cho tùy nghi mà làm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 62). Vì vậy, việc khai khẩn, xây dựng các tuyến liên lạc và kinh tế cũng nằm trong phạm vi quyền lực của Tổng trấn Gia Định thành.

Vùng biên giới Tây Nam Bộ phân bố trên địa hạt của 4 trấn thuộc Gia Định thành là Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên và một phần phía Nam của Phiên An. Theo Nguyễn Ngọc Phúc (2010) cho rằng từ năm 1808 đến năm 1810, chưa ghi nhận tài liệu nào nói rõ việc vua Gia Long cho chức vụ nào đứng đầu các trấn và suy luận rằng: “có thể đứng đầu trấn bấy giờ là các chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục” (Nguyễn Ngọc Phúc, 2010, tr. 27). Với ý kiến này, theo chúng tôi chưa chắc chắn bởi vào năm 1809, Đại Nam thực lục cho biết vua Gia Long đã cho “Lấy Quản thủ đạo Đông Khẩu là Nguyễn Huy làm Trấn thủ Vĩnh Thanh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 759). Hơn nữa, từ năm 1800, Nguyễn Ánh đã giao cho Mạc Tử Thiêm giữ chức Trấn thủ Hà Tiên và cho giữ chức đến khi mất vào năm 1810 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 406).

Đến năm 1810, về cơ bản, nhà Nguyễn quy định, người đứng đầu mỗi trấn là Trấn thủ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 803) (thuộc quan võ), giúp việc cho Trấn thủ có các chức Hiệp trấn, Tham hiệp (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr.137-138) (thuộc quan văn). Bộ phận giúp việc cho trấn có 2 ty Tả thừa và Hữu thừa với 6 phòng. Tả Thừa ty có ba phòng Lại, Hộ, Lễ; Hữu thừa ty có ba phòng Binh, Hình, Công (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 720). Đứng đầu Ty là chức Thông phán, Kinh lịch, thuộc viên có Câu kê, Cai hợp, Thư lại. Năm 1808, vua Gia Long quy định: “Tả thừa, Hữu thừa ở các trấn, doanh và các ty thuộc lại

các đạo, phân định số nhân viên phẩm trật có khác nhau, hai thừa ty chia làm 6 phòng” (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr.160).

Trong suốt 24 năm tồn tại của Gia Định thành (1808-1832), số lượng quan võ đứng đầu bốn trấn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là rất lớn. Trên cơ sở thống kê (Phụ lục 2), chúng tôi thấy có tất cả 33 võ quan giữ chức vụ Lưu thủ, Trấn thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Trong số này, có nhiều viên quan Trấn thủ tài giỏi đã để lại nhiều thành tựu trong công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới này như: Nguyễn Văn Thoại, Trần Công Lại, Nguyễn Văn Tuyên, Nguyễn Hữu Thuyên, Trần Văn Hựu. Bên cạnh đó, cũng có không ít những viên quan bị tội phải cách chức. Trong 4 trấn: Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên thì Vĩnh Thanh là trấn có số lượng nhiều nhất với 10 Lưu thủ, Trấn thủ, chiếm gần 1/3 trên tổng số. Điều đó cũng nói lên tầm quan trọng của việc sắp đặt nhân sự cấp cao về quân sự nhằm đảm bảo cho công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn trên mặt biên giới Vĩnh Thanh dưới thời Gia Long và 10 năm đầu thời Minh Mạng.

Bên cạnh các vị trí cấp cao chính yếu trên, nhà Nguyễn còn bố trí như sau:

Lại phòng coi việc văn từ thư trá; Hộ phòng giữ việc sổ sách, tiền lương, thuế lệ, thu phát, vận tải; Lễ phòng giữ việc tế lễ, tán xướng, nghi chế, tân khách, xem thời tiết, ghi chép mưa gió hàng ngày; Binh phòng giữ việc sổ sách, kiểm điểm binh số, đốc thúc công việc, kén chọn cấp phát binh lính, kiểm xét bến đò cửa ải, trạm dịch; Hình phòng giữ việc kiện tụng tra khám; Công phòng giữ việc gỗ lạt, thợ thuyền, xây dựng cầu cống, đường sá, sông ngòi, đê điều.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 720).

Đứng đầu mỗi phòng có 2 viên Thủ hợp, 15 viên Bản ty. Tổng cộng bộ máy của 2 ty, 6 phòng là 118 người. Riêng đối với trấn Hà Tiên, năm Gia Long 13 (1814), 2 ty cùng số nhân sự mới thiết lập, cơ cấu đơn giản hơn nhiều so với 3 trấn còn lại. Cụ thể, ty Tả thừa Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp đều 1 người, 20 Bản ty. Ty Hữu thừa Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp đều 1 người, 20 Bản ty. Đạo Long Xuyên và đạo Kiên Giang từ năm 1808, ty Thuộc lại đều có 1 Thủ hợp, 10 Bản ty. Tuy nhiên, năm 1810, khi hai đạo này cho lệ vào trấn Hà Tiên, ty Thuộc lại được đặt chức Cai hợp, Thủ hợp đều 1 người, 20 Bản ty. (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 343)

Năm 1822 và 1823, vua Minh Mạng lại cho đặt chức Đốc học ở Định Tường, Hà Tiên, Vĩnh Thanh để phụ trách việc học hành của các địa phương. Cũng trong năm 1822, khi tiến hành tinh giản số lượng nhân sự trong bộ máy quan lại trên toàn bộ Gia Định thành, cấp trấn cũng có những thay đổi cơ bản. Trước hết, về số lượng thuộc viên có giảm hơn. Trấn Phiên An, Định Tường trước có 118 người, nay giảm còn 108. Trấn Vĩnh Thanh có 118 người, trấn Hà Tiên có 46 người. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 728)

Về mặt tổ chức hành chính cấp phủ, huyện trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, có thể chia ra hai giai đoạn từ 1802 đến 1808 và từ 1808 đến 1831. Trong giai đoạn 1802-1808, khu vực biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn chia đặt thuộc địa giới của trấn Phiên An, trấn Vĩnh Thanh, trấn Định Tường và 2 huyện (Long Xuyên, Kiên Giang). Trấn Phiên An có phủ Tân Bình gồm bốn huyện: Bình Dương, Tân Long, Phúc Lộc, Thuận An. Trấn Vĩnh Thanh có phủ Định Viễn gồm ba huyện: Vĩnh An, Vĩnh Bình, Tân An. Trấn Định Tường có phủ Kiến An gồm ba huyện: Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hoà (Nguyễn Đình Đầu, 1994c). Hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang đổi thành huyện, mỗi huyện đặt hai tổng. Năm 1810, vua Gia Long lấy hai huyện Long Xuyên và Kiên Giang được chuyển về cho trấn Hà Tiên (Nguyễn Đình Đầu, 1994b). Trấn Hà Tiên thuộc phạm vi quản lý của Gia Định thành. Tổng trấn Gia Định thành đồng thời cũng giữ quyền quản hạt Hà Tiên. Đứng đầu trấn Hà Tiên là họ Mạc với chức Trấn thủ hoặc Hiệp trấn.

Trong giai đoạn 1802-1808, vùng biên giới Tây Nam Bộ với 4 trấn là Phiên Trấn, Trấn Định, Vĩnh Trấn và Hà Tiên Trấn có 4 huyện, 1 châu, 1 trấn và 2 đạo, cụ thể gồm: (Nguyễn Đình Đầu, 1994a, b, c, d)

- Phiên Trấn: Huyện Tân Bình (2 tổng: Tân Long và Phúc Lộc có lãnh thổ thuộc biên giới Tây Nam Bộ)

- Trấn Định: Huyện Kiến An (2 tổng : Kiến Đăng và Kiến Hưng có lãnh thổ thuộc biên giới Tây Nam Bộ)

- Vĩnh Trấn: Châu Định Viễn.

- Trấn Hà Tiên: trấn Hà Tiên, đạo Kiên Giang và Long Xuyên.

Trong giai đoạn 1808-1831, việc tổ chức đơn vị huyện trên vùng biên giới Tây Nam Bộ có sự biến chuyển mạnh mẽ. Điều này gắn liền với quá trình sáp nhập, chia định địa hạt ở Gia Định thành. Năm 1823, vua Minh Mạng cho “thăng huyện

Tân An ở trấn Vĩnh Thanh làm phủ Hoàng An, tổng Tân Minh (huyện Tân An) làm huyện Tân Minh, tổng An Bảo (huyện Tân An) làm huyện Bảo An” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 288). Năm 1825, các trấn thần tâu xin “đặt huyện Hà Tiên lĩnh hai tổng Hà Thanh và Hà Nhuận. Trấn lỵ Hà Tiên và các xã thôn phổ sách phụ cận năm trước đã đăng sổ mà chưa đặt huyện tổng, thành thần Gia Định tâu xin nên đặt” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 462). Năm 1826, vua Minh Mạng cho đặt phủ An Biên ở Hà Tiên, lấy ba huyện Hà Tiên, Long Xuyên, Kiên Giang lệ vào” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 532). Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), đổi trấn Vĩnh Thanh làm trấn Vĩnh Long (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 287).

Như vậy, vùng biên giới Tây Nam Bộ với 4 trấn: Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên có 10 huyện, cụ thể gồm: (Nguyễn Đình Đầu, 1994a, b, c, d)

- Phiên An: Huyện Tân Long và Phúc Lộc.

- Định Tường: Phủ Kiến An (2 huyện Kiến Đăng, Kiến Hưng có lãnh thổ thuộc biên giới Tây Nam Bộ)

- Vĩnh Thanh: Phủ Định Viễn (gồm 3 huyện Vĩnh An, Vĩnh Bình, Tân An).

- Hà Tiên: Hà Tiên, Kiên Giang và Long Xuyên.

Tính đến hết thời Gia Long (1820), các đơn vị hành chính trên vùng biên giới Tây Nam Bộ như sau: (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr.121-178)

- Trấn Phiên An có 1 phủ, 4 huyện, 8 tổng, 460 xã, thôn, phường, xóm, ấp;

- Trấn Định Tường có 1 phủ, 3 huyện, 6 tổng, 314 thôn, ấp;

- Trấn Vĩnh Thanh có 1 phủ, 4 huyện, 6 tổng, 353 thôn, phường, ấp, xóm, trại;

- Trấn Hà Tiên có 3 huyện, 4 tổng, 103 xã, thôn, điểm, đội, nậu, phố, sở, sóc.

Về cơ bản, quá trình thiết lập phủ, huyện ở các địa phương biên giới Tây Nam Bộ có muộn hơn các địa phương khác. Sau khi Gia Long đặt Gia Định thành, nhiều phủ, huyện mới được thiết lập, phần lớn do các châu đổi thành phủ và tổng thăng thành huyện. Do phạm vi quản lý và mức độ công việc nên dưới triều Gia Long, các quy định về tổ chức, sắp xếp quan lại thừa hành cấp huyện còn đơn giản, chưa ổn định và không thống nhất. Quản đạo vẫn kiêm lý công việc của huyện. Riêng hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang thuộc trấn Hà Tiên, Gia Long cũng chỉ đặt 1 Quản đạo, 1 Hiệp thủ. (Nội các triều Nguyễn, 1993a, tr. 197)

Dưới triều Gia Long, mỗi huyện ngoài chức Tri huyện còn đặt các viên Cai huyện và Ký huyện. Tuy nhiên, do tình hình quản lý trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung khá phức tạp nên vua Minh Mạng cho rằng “Gần đây, những viên châu, huyện từ Quảng Bình về Nam chỉ chuyên việc xét xử kiện tụng; còn các việc lương tiền tổ chức và nhất thiết các việc sai dịch thì lệ vào các phân ty của bản phủ”. Tình hình như vậy dẫn đến thực trạng “lệnh ra lăm cửa, không phân biệt kẻ trên người dưới, làm cho dân không biết mà theo” nên vua Minh Mạng quyết định “các chức Bản phủ, Cai huyện, Ký huyện, Cai thuộc, Ký thuộc... đều bãi hết” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 200).

Sang thời Minh Mạng, năm 1823, nhà Nguyễn định lại chức, trật ở phủ, huyện: “trước theo lệ phủ đặt 2 viên Tri phủ, trật chánh lục phẩm, huyện đặt 2 viên Tri huyện, trật chánh thất phẩm; đến nay đều bớt một. Phủ huyện nào trọng yếu thì đặt thêm phủ Đồng tri và Huyện thừa đều 1 người. Tri phủ trật đổi lên tòng ngũ phẩm; phủ Đồng tri đổi lên chánh lục phẩm; Tri huyện trật đổi lên tòng lục phẩm, Huyện thừa chánh thất phẩm...10 huyện thành Gia Định (Tân Long, Vĩnh Bình, Kiến Hưng, Bình Dương, Phúc Lộc, Thuận An, Bình An, Vĩnh An, Kiến Đăng, Kiến Hòa) đều đặt Huyện thừa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 318-319)

Theo Nguyễn Quang Ngọc (2017) cho biết, năm 1827, vua Minh Mạng tiếp tục điều chỉnh lại cơ cấu quản lý hành chính cấp phủ, huyện, trên cơ sở “đỉnh” và “điền”, triều đình quy định: ở những phủ, huyện khi xử lý các công việc kiện tụng, tô thuế, binh lính ít, trong đó phủ số đinh chưa đến 20.000 suất, ruộng chưa đến 40.000 mẫu chỉ đặt 1 viên Tri phủ; ở những huyện số đinh chưa đến 5.000 suất, số ruộng chưa đến 2.000 mẫu đặt 1 viên Tri huyện. Phủ nào số đinh tuy chưa đến 10.000 suất nhưng số ruộng nhiều đến trên 70.000 mẫu, huyện nào số đinh chưa đến 3.000 suất mà số ruộng trên 20.000 mẫu, mà nhiều việc kiện tụng, tô thuế, binh lính thì đặt thêm 1 viên quan cùng cai trị (đối với cấp phủ, dưới Tri phủ thêm 1 viên Đồng Tri phủ; cấp huyện, bên cạnh Tri huyện có thêm Huyện thừa). (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 345)

Từ cuối năm 1827, nhà Nguyễn tiến hành kiểm kê, phân loại mức độ công việc thuộc các phủ, huyện trong cả nước với 4 mức độ: Tối yếu khuyết tương ứng rất nhiều việc; Yếu khuyết tương ứng nhiều việc; Trung khuyết tương ứng việc vừa;

Giản khuyết tương ứng ít việc. Đến năm 1831, công việc hoàn thành với kết quả kiểm kê ở các địa phương biên giới Tây Nam Bộ như sau:

- Mức độ Yếu khuyết có trấn Phiên An.
- Mức độ Trung khuyết có phủ Định Viễn (Vĩnh Thanh), phủ An Biên (Hà Tiên); huyện Hà Tiên, Long Xuyên, Kiên Giang (Hà Tiên).
- Mức độ Giản khuyết có phủ Kiến An (Định Tường), huyện Vĩnh Định (phủ Ba Xuyên, An Giang), huyện Kiến Đăng (phủ Kiến Tường, Định Tường). (Dẫn theo Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 346)

Với đặc điểm của các huyện trên, vùng biên giới Tây Nam Bộ có số lượng tổng tương đối lớn. Để quản lý các tổng, nhà Nguyễn tiến hành đặt các chức danh để trông quản. Theo quy định, nhà Nguyễn cho chức Cai tổng đứng đầu các tổng. Hỗ trợ cho Cai tổng, triều đình đặt chức Phó cai tổng. Đây là nét đặc trưng của vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung vì tính chất rộng lớn của cấp tổng ở đây. Điều này thấy rõ qua lời tâu của thành thần Gia Định: “các trấn thuộc thành (Gia Định) phần nhiều là ngã sông và đất rừng mà ở tổng chỉ có 1 người Cai tổng, thế khó trông coi cả được”, cho phép “đặt thêm 1 Phó tổng ngoại ủy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 288). Theo Nguyễn Quang Ngọc (2017), đây có lẽ là những trường hợp ngoại lệ, căn cứ vào tình hình cụ thể, vì ngay trước đó, trong chỉ dụ năm 1822, cùng với các chức bản phủ Cai huyện, Ký huyện, Cai thuộc, Ký thuộc thì “Phó tổng đều bãi hết, các tổng thuộc mỗi tổng chỉ đặt 1 viên Cai tổng để theo châu, huyện sai phái. Làm lệ mãi mãi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 200).

Nhà Nguyễn dựa vào số dân đinh và ruộng đất để quy định có hay không có chức Phó cai tổng: “Tổng nào số đinh từ 5.000 trở lên, mà công việc bận nhiều và tổng nào đường đi 2, 3 ngày hoặc 4, 5 ngày, thì mỗi tổng đặt một Cai tổng, một Phó tổng, còn thì chỉ đặt 1 Cai tổng” (Nội các triều Nguyễn, 1993a, tr.236). Chức Cai tổng, Phó cai tổng là chức trách địa phương nên triều đình đặt lệ 3 năm khảo xét một lần, nếu hoàn thành các chức trách như thuế khóa, giữ được địa phương yên ổn, dân không điêu hao và không có mối tệ gì khác thì cho hạng ưu.

Trước năm 1824, việc thăng bổ Cai tổng thuộc bộ Binh, sau triều đình cho rằng “làm việc quan ở các phủ, huyện, không liên quan đến việc quân. Từ nay trở đi đinh, trấn, các thành tâu xin bổ Cai tổng thí sai hoặc thực thụ thì chuẩn do bộ Lại

xét định” (Nội các triều Nguyễn, 1993a, tr.255). Dưới tổng, đơn vị hành chính cơ sở tại Gia Định thành gồm thôn, xã, ấp, nậu, sở... Cũng giống như Nam Bộ, trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, thôn là đơn vị hành chính cấp cơ sở chiếm số lượng nhiều nhất, do đó chức Thôn trưởng cũng chiếm số lượng lớn nhất. Thôn trưởng là người đứng đầu một thôn với trách nhiệm quản lý hành chính cũng như đại diện chung cho thôn trước Nhà nước. Về vai trò, chức năng và nhiệm vụ của Thôn trưởng có sự tương đồng với chức danh Xã trưởng. Đến năm 1828, nhà Nguyễn đã thống nhất đổi từ Thôn trưởng thành Lý trưởng (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 347).

Quá trình thiết lập và củng cố hệ thống hành chính cũng như tổ chức quản lý xã hội của nhà Nguyễn trong giai đoạn trước cải cách của vua Minh Mạng tạo nên một diện mạo xã hội mới trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, góp phần to lớn vào quá trình ổn định trật tự, củng cố nề nếp, khuôn khổ xã hội trong buổi đầu dựng nước. Quá trình này không chỉ sắp xếp, tổ chức xã hội vùng biên giới này phù hợp theo “nề nếp, phép tắc” xã hội phong kiến mà đã hậu thuẫn mạnh mẽ cho việc giữ nước khi suốt hơn 30 năm đầu nhà Nguyễn, nước Xiêm chưa dám một lần xua quân xâm phạm biên cương Tây Nam Bộ. Đây thật sự là một điều lý thú mà lịch sử chưa thể giải thích được một cách tường minh.

Tuy nhiên khi xét về bên trong, dưới triều Gia Long và hơn một thập kỉ thời Minh Mạng, nhà Nguyễn đã từng bước hoàn thiện hệ thống hành chính trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung nhưng vẫn bộc lộ nhiều thiếu hụt dẫn tới những hạn chế và mâu thuẫn cần giải quyết. Nhược điểm lớn nhất chính là sự phân tán quyền lực (tảng quyền) dẫn đến chính quyền trung ương khó lòng kiểm soát được các trấn, phủ, huyện, tổng, thôn, xã trên khu vực này. Tất cả đã đưa đến một nền hành chính phân tán, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền trung ương. Về lâu dài, việc này sẽ dẫn đến nguy cơ cát cứ theo lãnh thổ. Về vấn đề này, Nguyễn Thừa Hỷ khi nhận xét về công trình *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng* đã tóm tắt ý kiến của Choi Byung Wook (2011) như sau:

Tác dụng tích cực lúc ban đầu đã sớm bộc lộ điểm yếu và trở thành một trở lực, tạo nên một xu thế và những ý đồ mang tính chất ly tâm, cát cứ, muốn thoát khỏi dần sự kiểm soát của triều đình trung ương, thể hiện phần nào qua động thái của Nguyễn Văn Thành ở miền Bắc và đặc biệt là Lê Văn Duyệt ở miền Nam.

(Choi Byung Wook, 2011, tr.14).

Trong khi đó, Bùi Thị Bích Ngọc (2021) lại cho rằng: “đây là một hình thức phân quyền tạm thời khi mà triều đình trung ương chưa đủ mạnh để có thể kiểm soát được toàn bộ đất nước” (Bùi Thị Bích Ngọc, 2021, tr. 79) bởi bộ máy hành chính của Gia Định thành vừa mang dáng dấp của triều đình thu nhỏ (tổ chức Tào), vừa mang tính chất của trấn, dinh phóng đại (Tả Hữu thừa ty với 6 phòng) (Đỗ Bang và cs, 1997, tr. 144). Đỗ Bang (1998) cũng nhận định rằng, Gia Định thành giống như một “tiểu triều đình” mà Tổng trấn thay mặt nhà vua điều hành công việc ở địa phương (Đỗ Bang, 1998). Mặc khác, Huỳnh Văn Nhật Tiến (2016) cũng cho biết, “phương thức thực thi để quyền thông qua cơ chế tản quyền đã không còn phù hợp với hoàn cảnh lịch sử những năm 30 của thế kỷ XIX.” và “nhà nước trung ương tản quyền đã bắt đầu có dấu hiệu không đáp ứng được những yêu cầu của quá trình củng cố quyền lực nhà nước, đi xa dần những ý tưởng ban đầu về một sự tập trung quyền lực triệt để.” (Huỳnh Văn Nhật Tiến, 2016, tr. 146).

Đây là điều rất nguy hại cho công cuộc quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ phía Nam của nhà Nguyễn. Do đó, trước những yêu cầu bức bách của công cuộc trị nước và an dân, vua Minh Mạng đã tiến hành một cuộc cải cách sâu rộng về mặt hành chính trong năm 1832 để thiết lập một hệ thống hành chính mà ở đó quyền kiểm soát của chính quyền trung ương được thực thi trên toàn cõi Nam Bộ. Đây là một nền tảng quan trọng trong chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.

**Giai đoạn từ năm 1832 đến năm 1867*

Với mục đích xây dựng hệ thống hành chính ở Gia Định thành thống nhất với nền hành chính Việt Nam lúc bấy giờ, vua Minh Mạng đã triệt để thực hiện các biện pháp thay đổi về mặt hành chính từ năm 1832, sau khi Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt tạ thế. Vua Minh Mạng tiến hành xóa bỏ Gia Định thành và tiến hành việc tái cơ cấu từ “ngũ trấn” sang “lục tỉnh Nam Kỳ”. Các trấn Phiên An, Biên Hoà, Định Tường, Hà Tiên được đổi thành tỉnh hầu như không có gì khác. Riêng tỉnh An Giang được thành lập trên cơ sở “tách hai huyện Vĩnh An và Vĩnh Định thuộc trấn Vĩnh Thanh, gộp với đất Châu Đốc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 394), phần còn lại của Vĩnh Thanh lập tỉnh Vĩnh Long.

Theo sự tái cơ cấu hệ thống nền hành chính Nam Bộ của vua Minh Mạng, các địa phương biên giới Tây Nam Bộ thuộc lục tỉnh Nam Kỳ được tổ chức như sau: (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 395)

Tỉnh Phiên An: thống trị 2 phủ Tân Bình, Tân An và 5 huyện Bình Dương, Tân Long, Phúc Lộc, Thuận An, Tân Hòa. Nguyên 4 tổng Thịnh Hội, Thịnh Mục, Hòa Lạc, Hòa Đồng ở huyện Kiến Hòa thuộc Định Tường, trích ra đặt làm huyện Tân Hòa, đổi thuộc Phiên An; lấy 3 huyện Phúc Lộc, Thuận An, Tân Hòa đổi đặt làm phủ Tân An; 2 huyện Bình Dương, Tân Long vẫn là phủ Tân Bình.

Tỉnh Định Tường: thống trị 1 phủ Kiến An và 3 huyện Kiến Hưng, Kiến Đăng, Kiến Hòa.

Tỉnh An Giang: thống trị 2 phủ Tân Thành, Tuy Biên và 4 huyện Vĩnh An, Vĩnh Định, Đông Xuyên, Tây Xuyên. Nguyên đất Châu Đốc và lấy 2 huyện Vĩnh An, Vĩnh Định, ở phủ Định Viễn thuộc Vĩnh Long đổi làm tỉnh An Giang ở phía Đông sông Hậu Giang đặt huyện Đông Xuyên, lấy những thôn ấp mới lập đặt làm 1 tổng, lại lấy 2 tổng thuộc huyện Vĩnh Định cho lệ thuộc vào. Ở phía Tây sông Hậu Giang đặt huyện Tây Xuyên, trích lấy 4 tổng huyện Vĩnh An cho lệ thuộc vào. Lấy 2 huyện Đông Xuyên, Tây Xuyên đặt làm phủ Tuy Biên; 2 huyện Vĩnh An, Vĩnh Định đặt làm phủ Tân Thành.

Tỉnh Hà Tiên: thống trị phủ Khai Biên với 3 huyện Hà Châu, Long Xuyên, Kiên Giang. Phủ Khai Biên nguyên là phủ An Biên đổi ra; huyện Hà Châu nguyên là huyện Hà Tiên đổi ra.

Từ năm 1832 đến năm 1867, hệ thống hành chính các địa phương biên giới Tây Nam Bộ dưới thời Nguyễn đã trải qua một số thay đổi để tương thích với những biến đổi thực tế về dân cư cũng như quản lý hành chính (Phụ lục 3).

Đối với tỉnh Phiên An, năm 1833, sau cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi ở Phiên An, vua Minh Mạng cho đổi tên thành tỉnh Gia Định (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 696). Đến năm 1837, vua Minh Mạng lại cho đổi huyện Thuận An của tỉnh Gia Định làm huyện Cửu An vì trùng tên với phủ Thuận An ở tỉnh Bắc Ninh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 96). Đến thời Tự Đức, tỉnh Gia Định có 4 phủ và 9 huyện gồm: Phủ Tân Bình (huyện Bình Dương, Tân Long, Bình Long); phủ Tân An (huyện Cửu An, Phúc Lộc); phủ Tây Ninh (huyện Tân Ninh,

Quang Hóa; phủ Hòa Thịnh (huyện Tân Hoà, Tân Thịnh) và 41 tổng, 561 xã, thôn, phường, ấp (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 332, 334).

Đối với tỉnh Định Tường, năm 1837, quan tỉnh Định Tường thấy địa thế huyện Kiến Đăng dài rộng, số đình điền tăng lên gấp đôi, nên tâu xin vua Minh Mạng chuẩn cho đặt riêng phân huyện Kiến Phong để chia ra làm việc và đặt thêm phủ Kiến Tường, kiêm lý huyện Kiến Phong, thống hạt huyện Kiến Đăng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr.128). Tính đến đầu thời Tự Đức, tỉnh Gia Định có 2 phủ và 4 huyện gồm: Phủ Kiến An (huyện Kiến Hưng, Kiến Hòa); phủ Kiến Tường (huyện Kiến Phong, Kiến Đăng) và 19 tổng, 246 thôn (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 332, 334).

Đối với tỉnh An Giang, năm 1835, vua Minh Mạng lại cho lấy đất Ba Thắc đặt thêm phủ Ba Xuyên, với hai huyện là Phong Nhiêu và Phong Thạnh, tiếp đó lấy huyện Vĩnh Định của tỉnh Vĩnh Long nhập vào tỉnh An Giang. Vậy tỉnh An Giang lúc này có 3 phủ với 7 huyện (Nguyễn Hữu Hiệp, 2012, tr. 67). Năm 1840, vua Minh Mạng thực hiện việc điều chỉnh một số đơn vị hành chính ở tỉnh An Giang. Theo đó, phủ Tuy Biên trích lấy huyện Ngọc Luật (huyện thổ cũ) hợp vào với huyện Tây Xuyên làm một huyện. Lại lấy huyện Ô Môn (huyện thổ cũ) đổi tên là huyện Phong Phú cho thuộc vào phủ ấy. Phủ nha kiêm lý huyện Tây Xuyên, thống hạt Phong Phú.

Tiếp đến, Minh Mạng lại cho phủ Tân Thành trích lấy 3 tổng của huyện Vĩnh An đặt riêng làm huyện An Xuyên và lấy huyện Đông Xuyên (trước thuộc phủ Tuy Biên), lệ thuộc vào phủ Tân Thành. Phủ nha kiêm lý Vĩnh An, thống hạt An Xuyên, Ba Xuyên. Còn phủ Ba Xuyên nguyên là thổ phủ chia đặt làm 2 huyện Phong Nhiêu, Phong Thạnh. Lại lấy huyện Vĩnh Định (nguyên thuộc phủ Tân Thành) lệ thuộc vào phủ Ba Xuyên. Phủ nha kiêm lý Phong Nhiêu, thống hạt Phong Thạnh, Vĩnh Định và lệ thuộc về quản hạt tỉnh An Giang. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 363)

Đến năm 1842, vua Thiệu Trị cho đổi huyện Hà Dương tỉnh Hà Tiên thuộc vào quản hạt phủ Tĩnh Biên tỉnh An Giang (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 363). Năm 1844, phủ Tĩnh Biên có thêm một huyện là Hà Âm cũng lấy từ tỉnh Hà Tiên (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 634). Năm 1850, vua Tự Đức dụ cho tỉnh An Giang bỏ đi phủ Tĩnh Biên, cho hai huyện Hà Dương và Hà Âm của phủ

này lệ vào phủ Tuy Biên. Đến đây, tỉnh An Giang có 3 phủ gồm 10 huyện (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 184) với 33 tổng, 287 xã, thôn, bang, phố (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 332, 334). Bao gồm:

- Phủ Tuy Biên, ở phía Tây sông Hậu, từ biên giới xuống đến Cần Thơ ngày nay, gồm 4 huyện là Tây Xuyên, Phong Phú, Hà Dương và Hà Âm.

- Phủ Tân Thành, ở giữa sông Tiền và sông Hậu, giáp tỉnh Vĩnh Long, gồm có 3 huyện là Đông Xuyên (trước thuộc phủ Tuy Biên), Vĩnh An và An Xuyên.

- Phủ Ba Xuyên, vùng Sóc Trăng kéo dài đến bờ Biển Đông, gồm có 3 huyện là Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vĩnh Định.

Đây là giai đoạn ranh giới hành chính của tỉnh An Giang rộng lớn nhất trong lịch sử. Theo Đại Nam nhất thống chí ghi nhận, đến thời vua Tự Đức, ranh giới tỉnh An Giang được quy định như sau:

Đông - Tây cách nhau 94 dặm, Nam - Bắc cách nhau 150 dặm, phía Đông đến sông Tiền Giang giáp địa giới huyện Kiến phong, tỉnh Định Tường 48 dặm, phía Tây đến địa giới 3 huyện Hà Châu, Long Xuyên, và Kiên Giang, tỉnh Hà Tiên 46 dặm, phía Nam đến biển 108 dặm, phía Đông Nam đến địa giới 2 huyện Vĩnh Bình, Tuân Nghĩa, tỉnh Vĩnh Long 196 dặm, phía Tây Nam đến địa giới tỉnh Hà Tiên 75 dặm, phía Đông Bắc đến địa giới tỉnh Định Tường 26 dặm, phía Tây Bắc đến địa giới Chân Lạp 44 dặm, từ tỉnh lỵ đến Kinh 2.300 dặm.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 183).

Có thể hình dung, tỉnh An Giang thời kỳ này có vị trí phía Đông giáp hai tỉnh Vĩnh Long, Định Tường. Phía Tây giáp tỉnh Hà Tiên, phía Nam giáp Biển Đông, phía Bắc giáp Chân Lạp.

Đối với tỉnh Hà Tiên, năm 1840, vua Minh Mạng thực hiện việc điều chỉnh một số đơn vị hành chính ở tỉnh Hà Tiên. Minh Mạng dụ cho huyện Chân Thành (nguyên thuộc Chân Lạp), địa thế rộng xa, lấy 4 tổng về tả ngạn kênh Vĩnh Tế (đỉnh số hơn 1.040 người, điền thổ hơn 1.150 mẫu) đặt làm huyện Hà Âm; lấy 4 tổng về hữu ngạn kênh Vĩnh Tế (đỉnh số hơn 1.480 người, điền thổ hơn 2.080 mẫu) đặt làm huyện Hà Dương. Lập ra phủ Tĩnh Biên thuộc tỉnh Hà Tiên để quản hai huyện Hà Âm và Hà Dương (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 363). Sau đó, đến thời Tự Đức, nhà Nguyễn cho bãi bỏ phủ Tĩnh Biên và chuyển hai huyện Hà Dương và Hà

Âm về thuộc tỉnh An Giang. Đến đây, tỉnh Hà Tiên vẫn có 1 phủ và 3 huyện như cũ với 11 tổng, 194 xã, thôn, bang, phố (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 332, 334)

Sự thay đổi về địa giới hành chính, dân cư của các địa phương biên giới Tây Nam Bộ luôn gắn liền với quá trình bố trí nhân sự quản lý các địa phương này của nhà Nguyễn nhằm tạo tảng vững chắc cho công cuộc quản lý hành chính, dân cư cũng như phục vụ đắc lực cho công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.394).

Việc tổ chức nhân sự quản lý của nhà Nguyễn trên toàn địa hạt Nam Kỳ nói chung và các tỉnh Tây Nam Bộ nói riêng được thực hiện rất chặt chẽ theo hướng thống nhất với nền hành chính Việt Nam lúc bấy giờ nhằm tập trung quyền lực trung ương của triều đình Huế. Dựa trên tiền lệ thiết đặt quan chức từ quan hàm đến phẩm trật ở Bắc Kỳ, vua Minh Mạng cho các tỉnh Nam Kỳ đứng đầu các chức vụ lần lượt là “Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh”. Với hai tỉnh lớn - nhỏ liền nhau thì gộp chung là “hạt” do một viên Tổng đốc đứng đầu. Vùng biên giới Tây Nam Bộ chịu sự quản lý của 3 vị Tổng đốc là Tổng đốc An - Biên (sau đổi Định - Biên), Tổng đốc Long - Tường và Tổng đốc An - Hà. Thêm vào đó, Tổng đốc An - Hà kiêm cả việc bảo hộ nước Chân Lạp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.395, 396). Trong giai đoạn 1835 đến 1841, Tổng đốc An - Hà còn kiêm quản chức vụ Trấn Tây tướng quân coi quản Trấn Tây thành.

Việc lựa chọn Tổng đốc cho các tỉnh biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn tiến hành chặt chẽ và cẩn trọng vì tính chất hệ trọng của vùng biên giới này. Kể từ khi vua Minh Mạng thiết lập lục tỉnh Nam Kỳ, nhà Nguyễn đã bổ dụng đến 33 viên Tổng đốc (hoặc thự Tổng đốc) đối với 3 cặp tỉnh Định - Biên, Long - Tường và An - Hà (Phụ lục 4). Số lượng lớn các viên Tổng đốc đã phần nào cho thấy tính chất quyết liệt của công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Trong số các viên Tổng đốc này, các viên Tổng đốc An - Hà giữ vai trò rất quan trọng bởi kiêm quản cả việc bảo hộ Chân Lạp cũng như phòng thủ quân Xiêm ở Trấn Tây thành.

Cùng với chức Tổng đốc, nhà Nguyễn cũng rất coi trọng việc bổ nhiệm chức Tuần phủ trong vai trò “chuyên hạt 1 tỉnh” và hỗ trợ Tổng đốc giải quyết các công việc trong tỉnh cũng như “tuyên bố đức hoá của nhà vua”, vỗ yên dân chúng, coi

quản chính trị, giáo hoá, đày lợi, trừ hại cho dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 237, 920).

Do tính chất quan yếu của vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã luôn lựa chọn người thật sự có thực tài, đức độ đến nhiệm sở. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng nghiêm khắc trừng trị, không dung thứ cho những hành vi sai trái, gây phương hại cho dân chúng và đất nước của những vị này. Có thể nói, nhà Nguyễn đã tạo mọi điều kiện để các quan Tổng đốc, Tuần phủ đảm nhiệm chức vụ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nhằm phát huy hết tài năng, phẩm hạnh và đóng góp công sức vào sự nghiệp thiêng liêng xây dựng, phát triển và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ đất nước trên vùng biên giới này.

Trên các tỉnh vùng biên giới Tây Nam Bộ, theo cách tổ chức lúc bấy giờ, để giúp việc cho Tổng đốc, Tuần phủ, nhà Nguyễn cho lập hai cơ quan chức năng là ty Bô chính - phụ trách là chức Bô chính sứ, ty Án sát - phụ trách là Án sát sứ. Tại tỉnh lớn, nếu Bô chính là chức quan trông coi việc thuế khoá, ruộng đất thì tỉnh nhỏ Tuần phủ kiêm quản công việc này. Thuộc viên của hai ty là chức Thông phán, Kinh lịch, Thư lại (số Bát, Cửu phẩm thư lại, Vị nhập lưu tùy tỉnh to hay nhỏ mà nhiều ít khác nhau). Bô chính coi việc thuế, tiền của trong toàn hạt, triều đình có ban ơn huệ hoặc lệnh cấm thì tuyên đạt cho các chức việc biết. Án sát giữ việc hình phạt, phát dương kỷ cương, phong tục, xem xét việc quan lại trị dân, kiêm lý việc bu chính truyền đi trong hạt (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998, tr. 205, 206); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 237, 238, 920).

Rõ ràng với việc chuyên trách như thế thì số lượng trên ở mỗi tỉnh là không nhiều (xem Phụ lục 5). Tùy theo khối lượng công việc cần giải quyết mà triều đình cho phép bổ nhiệm số lượng viên chức ở hai ty nhiều hay ít. Qua bảng trên có thể thấy công việc ở Phiên An (Gia Định) là rất lớn trong khi việc ở Hà Tiên là không nhiều bằng các tỉnh còn lại.

Công việc quân sự do võ quan phụ trách. Phiên An (Gia Định), An Giang đặt 1 Lãnh binh hàm Chánh tam phẩm, 1 Phó lãnh binh hàm Tông tam phẩm; Định Tường, Hà Tiên đặt một Lãnh binh hàm Tông tam phẩm. Dưới quyền có các Chương cơ, Vệ úy phụ tá. Lãnh binh cai quản binh lính, đều theo quan Tổng đốc mà thi hành. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998, tr. 206)

Ở các tỉnh, nhà Nguyễn đều đặt một cơ quan phụ trách việc giáo dục trong toàn tỉnh với các chức Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo. Đốc học coi việc học chính trong một tỉnh, phải kính cẩn đoan chính, nêu gương mô phạm để dạy học trò. Giáo thụ coi việc học chính trong một phủ. Huấn đạo coi việc học chính trong một huyện. Tất cả đều theo Thượng ty học chính để trông coi việc dạy học và khảo hạch học trò (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 921). Riêng chức Đốc học Hà Tiên do Đốc học tỉnh An Giang kiêm nhiệm vì Hà Tiên ít sĩ tử.

Phủ là cấp hành chính trung gian dưới tỉnh để quản lý trực tiếp một hoặc nhiều huyện. Đứng đầu phủ là Tri phủ, đứng đầu huyện là Tri huyện. Tri phủ chuyên quản trị các huyện thuộc trong phủ hạt, tuyên dương chân hưng, phong hóa, quân bình phú thuế, sưu dịch, xét xử kiện tụng. Những sự có quan hệ đến việc tuyên dương mệnh vua, làm cho mọi nơi tin phục đều giao cho cả. Phủ nào kiêm cả huyện thì phải giữ cả công việc của huyện nữa. Những phủ xung yếu, nhiều việc thì dùng quan võ cáng đáng. Quan phủ chuyên giữ những việc tuần tiễu, trị an. Tri phủ giữ chính lệnh một phủ, thừa lệnh trên tuyên dương đức hoá để giáo dục trăm họ. Trong khi đó, Tri huyện chuyên coi việc sưu thuế, xét xử kiện tụng, chân hưng giáo hoá, khuyến khích phong tục, nuôi người già, tế thần linh, trừ trộm cướp để yên lương dân, mọi việc quan hệ đến trách nhiệm chăn dân đó đều giao cho cả. Tri huyện giữ chính lệnh một huyện, an ủi, chăn nuôi dân chúng, để triệu dân được hưởng sự vui hoà. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 921)

Việc phân loại phủ, huyện thành bốn loại (tối yếu khuyết, yếu khuyết, trung khuyết, giản khuyết) của phủ mà đặt chức quan hoặc giảm các lại viên cấp phủ (Trương Thị Yến (chủ biên), 2017, tr. 120). Điều này được áp dụng trên quy mô cả nước từ năm 1827 là cơ sở để triều đình bổ nhiệm số lượng quan lại cai trị các phủ, huyện. Theo kết quả kiểm tra năm 1832 của vua Minh Mạng thì trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, phủ Kiến An (Định Tường) kiêm cai trị huyện Kiến Hưng, hai huyện Kiến Đăng, Kiến Hoà. Phủ Tân An (Phiên An) kiêm quản huyện Thuận An, hai huyện Phúc Lộc, Tân Hoà. Phủ Tân Thành (An Giang) kiêm quản huyện Vĩnh An, huyện Vĩnh Định. Phủ Tuy Biên (An Giang) kiêm quản huyện Tây Xuyên, huyện Đông Xuyên đều thuộc loại hình Phủ rất nhiều việc (tối yếu khuyết), nhiều việc (yếu khuyết), có ba huyện thuộc hạt: đặt 1 viên Tri phủ, huyện sở tại kiêm làm việc

đặt 1 Huyện thừa, huyện thuộc hạt đặt 1 Tri huyện. (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 353)

Một số phủ, huyện khác thuộc loại ít việc (giản khuyết) thì số lượng quan lại trong bộ máy quản lý cấp phủ, huyện cũng tinh giảm hơn so với khu vực khác. Tuy nhiên, dù phần lớn các phủ, huyện được xếp vào loại ít việc, số lượng quan lại đứng đầu tại các phủ, huyện này dường như vẫn cần tiếp tục giảm bớt nên triều đình nhiều lần thay đổi, rút gọn số viên chức theo hướng kiêm quản, thống hạt, chẳng hạn:

- Các huyện do Tri phủ hay đồng Tri phủ kiêm quản, gồm: Vĩnh An (phủ Tân Thành, An Giang), Tây Xuyên (phủ Tuy Biên, An Giang) trước đặt Tri huyện, Huyện thừa thì đều bỏ bớt.

- Các huyện nguyên là thuộc hạt và các huyện do phủ việc vừa hay ít kiêm quản: Kiến Hưng (phủ Kiến An, Định Tường), Kiến Đăng (phủ Kiến Tường, Định Tường), Kiến Hòa (phủ Kiến An, Định Tường), Vĩnh Định (phủ Ba Xuyên, An Giang), Long Xuyên, Kiên Giang (phủ An Biên, Hà Tiên) trước đặt huyện, nay đều cho bỏ bớt. Các phủ chưa đặt quan cai trị thì các huyện thuộc hạt đặt mỗi huyện 1 viên Tri huyện.

Giúp việc cho Tri phủ là chức Lại mục, mỗi phủ 1 người. Phủ Định Viễn, Kiến Tường, Tân Thành, Ba Xuyên mỗi phủ 6 viên Thông lại. Ở cấp huyện đặt 1 chức Lại mục. Các huyện Tân Long, Phúc Lộc, Vĩnh Trị, Kiến Hoà, Kiến Đăng, Đông Xuyên, An Xuyên, Phong Phú mỗi huyện 5 Thông lại.

Dưới cấp huyện là cấp tổng, giữ vai trò là cấp hành chính trung gian. Đứng đầu cấp tổng là chức Cai tổng. Cai tổng đốc suất các Lý trưởng thuộc tổng mình theo các phủ, huyện sai phái làm những việc bắt lính, sưu dịch, thuế khoá, tuần phòng, bắt trộm cướp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 921). Dưới cấp tổng là cấp xã, thôn. Đứng đầu là chức Xã trưởng hay Lý trưởng. Ngay từ năm 1828, vua Minh Mạng đã có quy định đổi toàn bộ chức Xã trưởng thành Lý trưởng thống nhất trong cả nước. Nhưng có vẻ vấn đề này không thật sự được thực hiện triệt để vì đến các năm 1836, trong địa bạ ở Nam Kỳ đều thấy chữ ký và con dấu của Xã trưởng.

Riêng Trấn Tây, nhà Nguyễn có một hình thức tổ chức đặc biệt vừa mang tính hành chính vừa mang tính quân sự rõ rệt. Năm 1835, vua Minh Mạng bắt đầu đặt quan lại thành Trấn Tây. Theo đó, nhà Nguyễn thiết đặt 1 viên Trấn Tây tướng

quân, 1 viên Tham tán đại thần, 1 quan võ làm Đề đốc, 1 quan văn làm Hiệp tán cơ vụ, 2 lĩnh binh và 2 phó lĩnh binh, 1 binh bị đạo, và 1 lương trừ đạo (đều trật Chánh tứ phẩm), 2 viên ngoại lang, 3 chủ sự, 4 tư vụ, 8 bát phẩm thư lại, 8 cử phẩm thư lại, 60 vị nhập lưu thư lại, 10 giáo thụ, huấn đạo. Sau đó, lại đặt ty An Biên ở thành Trấn Tây, từ viên ngoại lang đến vị nhập lưu thư lại, đều lệ thuộc vào ty ấy. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 790)

Mặc dù, sau Cải cách hành chính năm 1832, nhà Nguyễn cũng có một số điều chỉnh và đổi khác trong cơ cấu tổ chức bộ máy quan lại ở các địa phương biên giới Tây Nam Bộ so với những quy định chung, được xác lập và thực thi trên quy mô cả nước; song đó chỉ là những bổ sung, điều chỉnh nhằm phù hợp với tình hình, hoàn cảnh, theo yêu cầu cụ thể địa phương. Dựa trên các nguyên tắc cao nhất, tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy quản lý hành chính Nam Kỳ lục tỉnh tuân thủ một cách triệt để các quy định thống nhất về hành chính của nhà Nguyễn.

Thông qua cuộc Cải cách của vua Minh Mạng, ở Nam Kỳ lục tỉnh nói chung và vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng, cấp tỉnh và liên tỉnh là đơn vị hành chính địa phương cao nhất được thiết lập, kèm với đó là cơ cấu quản lý hành chính thống nhất. Nhà Nguyễn không chỉ thành công trong việc xóa bỏ cơ cấu đơn vị hành chính cũ, thiết lập các đơn vị mới tại đây, mà còn đánh dấu cho việc hoàn thành quá trình cải cách, xác lập hệ thống tổ chức đơn vị hành chính thống nhất trên quy mô cả nước. Sự hoàn thiện về mặt hành chính và tổ chức nhân sự quản lý đã tạo ra một xung lực mạnh mẽ cho công cuộc phát triển vùng biên giới Tây Nam Bộ, từng bước biến vùng đất nhiều hoang hóa trở thành vùng đất trù mật bậc nhất Việt Nam. Quan trọng hơn cả, công cuộc ổn định hành chính và tổ chức quản lý xã hội này đã hậu thuẫn cho vùng biên giới Tây Nam Bộ đứng vững trước những biến động to lớn của thời cuộc, nhất là trước hai cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) và (1841-1845).

Tất cả đã tạo ra nguồn nội lực to lớn về kinh tế, chính trị và nhân lực cho công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Đây chính là một trong những bộ phận quan trọng cấu thành chính sách giữ nước và an dân của nhà Nguyễn trên vùng đất phương Nam của Tổ quốc.

3.1.2. Nhà Nguyễn đẩy mạnh khẩn hoang, lập làng ấp, đồn điền trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

3.1.2.1. Khẩn hoang lập thôn làng

Xuất phát từ những điều kiện về tự nhiên và nguồn nhân lực trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn xác định trọng tâm trong phát triển kinh tế vùng biên giới này nằm ở lĩnh vực nông nghiệp nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và nguồn thu thuế khóa, thực hiện triệt để chủ trương “dĩ nông vi bản”. Trong đó, việc chiêu mộ, khuyến khích nhân dân đến khai khẩn đất hoang, mở rộng sản xuất, thành lập thôn làng, đồn điền là nhân tố cốt lõi của quá trình phát triển kinh tế vùng biên giới quan trọng này. Bởi lẽ, đây là vùng đất mới còn nhiều hoang hóa, dân cư thưa thớt, thực lực kinh tế nghèo nàn. Muốn giữ được đất, an được dân chúng thì nhà Nguyễn không có cách nào khả dĩ hơn là phải tiếp tục tiến hành đưa dân, binh đi khai điền, trồng thảo, từng bước xây dựng xóm làng, thôn ấp đông đúc nhằm biến vùng đất hoang vu thành ruộng đồng trù phú, kiến dựng nên một bộ mặt kinh tế hưng khởi đủ sức cung cấp nhân lực, vật lực, tài lực cho công cuộc phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Kế thừa phương thức và thành tựu của quá trình mở mang bờ cõi, khai hoang, lập thôn làng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của chúa Nguyễn, đến đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn đã tiếp nối sự nghiệp này với tốc độ nhanh hơn, quy mô lớn hơn, hình thức phong phú, đa dạng hơn. Sự nghiệp khai hoang, lập thôn làng, đồn điền là một bộ phận quan trọng trong bức tranh tổng thể khai hoang, mở đất ở Nam Bộ cũng như có vai trò và ý nghĩa to lớn trong công cuộc quốc phòng và khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới thời Nguyễn.

Trong tiến trình khai phá Nam Bộ, khu vực biên giới Tây Nam Bộ luôn được nhà Nguyễn chú ý như một vị trí quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến quá trình giữ nước và an dân, nhất là khu vực từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Do đó, dưới thời Gia Long, vùng Châu Đốc tân cương đến Hà Tiên được quan tâm, đẩy mạnh việc khai hoang, lập làng, ấp, đồn điền để bình ổn biên thù, vẹn đường giữ nước. Mặc khác, vua Gia Long cũng giao nhiệm vụ cho quan Tổng trấn Gia Định thành chú ý hỗ trợ việc khai hoang lập làng ấp ở vùng biên viễn Tây Nam Bộ.

Vào đầu thời Nguyễn, trên vùng biên giới trọng yếu này, nếu lấy sông Tiền làm trục, vùng đất biên giới phía Bắc đã được khai phá nhiều, dân cư bắt đầu định

cur, lập thôn làng. Điều này được kiến giải từ nhiều góc độ. Thứ nhất, xuất phát từ điều kiện tự nhiên khu vực này khá đặc biệt. Đây là nơi giáp giới với vùng đồi núi phía Đông Bắc của Chân Lạp nên không thuận lợi cho việc đi lại và hành binh bằng đường thủy - bộ giữa hai nước. Chính vì thế khu vực này tương đối bình yên, ít xảy ra các cuộc giao tranh với quân Chân Lạp và Xiêm La.

Mặc khác, nhà Nguyễn cũng xiết chặt an ninh, cấm đoán việc qua lại khu vực biên giới này, nhất là trên các tuyến giao thông thủy huyết mạch thuộc đầu nguồn của hệ thống sông Vàm Cỏ. Từ năm 1790, chúa Nguyễn Ánh đã có dụ: “Cấm thuyền buôn không được đi qua các đạo thủ Quang Hóa, Tuyên Uy, Thông Bình để sang buôn ở Chân Lạp. Thủ ngự sở tại ai dám ăn của đút mà tự tiện cho đi qua thì xử theo quân pháp.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 266).

Với những điều kiện tương đối tốt về an ninh nên công cuộc khai phá nơi đây có sự chuyển biến tích cực. Đến năm 1819, khu vực đạo Tân Uyên và Thông Bình bấy giờ thuộc Trấn Định, công việc khai phá cũng có nhiều bước phát triển, dân cư đến sinh sống, khai hoang lập nghiệp ngày càng đông (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 989). Điều này mở ra khả năng lớn cho những bước tiếp theo trong chính sách khai hoang, phát triển vùng đất phía Đông sông Tiền nhất là khai phá khu vực Thập Tháp (Đồng Tháp Mười) nhằm tăng cường nguồn nội lực cho công cuộc quốc phòng trên khu vực biên giới phía Bắc của Tây Nam Bộ.

Trong khi đó, guồng quay lịch sử vào đầu thế kỉ XIX đã cuốn khu vực biên giới phía Nam sông Tiền bước vào một chu kỳ phát triển mới song hành với các chính sách phát triển của nhà Nguyễn. Công cuộc khai hoang và phát triển vùng đất này có những biến chuyển mạnh mẽ và tạo được những bước đột phá kỳ diệu. Từ hiện trạng vùng đất còn khai sơ, hoang hóa, các lưu dân, di dân Việt đã cùng các đồng bào Khmer, Hoa, Chăm,... bắt đầu ghi dấu ấn lịch sử với các hoạt động “phá điền, trăm thảo” nhằm tìm kiếm cơ hội trên bước đường mưu sinh ở vùng đất mới. Quá trình này đã trở thành một “trào lưu” diễn ra trên khắp vùng đất Nam Bộ nói chung và vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng. Trong bối cảnh đó, nhà Nguyễn cũng đã nhanh chóng, linh hoạt, thích ứng nhằm thúc đẩy “trào lưu” này tiến triển mạnh mẽ bằng các chính sách cụ thể để hiện thực hóa nhiều mục tiêu. Trong đó, “giữ nước và an dân” trở thành mục tiêu cốt lõi được hướng đến trên vùng biên giới Tây Nam Bộ chứ không phải chỉ để “thu thuế” làm giàu cho vương triều.

Dưới thời Nguyễn, về căn bản, tồn tại sáu hình thức khai khẩn đất hoang (Vũ Huy Phúc, 1979, tr. 128-136). Với sự kỳ vọng lớn nhất là ổn định tình hình chung trên vùng đất mới và xác lập quyền quản lý thống nhất, nhà Nguyễn đã chiêu mộ, khuyến khích, huy động triệt để mọi tầng lớp nhân dân tham gia vào công cuộc khẩn hoang, áp dụng nhiều hình thức, không phân biệt bất kỳ một đối tượng lao động nào, nhà nước sẵn sàng tạo mọi điều kiện (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 275) và có những ưu đãi hay khuyến khích cụ thể (Vũ Huy Phúc, 1979, tr. 136) để họ được tham gia đi khẩn hoang trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Điều này đã tạo ra một xung lực mạnh mẽ cho quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp trên vùng biên giới này.

Đến đầu thế kỷ XIX, người dân đã khai phá, trồng trọt ở quanh vùng trung tâm Hà Tiên và dọc sông Giang Thành. Do đó, các vua đầu nhà Nguyễn liên tục ban hành nhiều chính sách khuyến khích khẩn hoang, lập thôn làng đối với vùng biên viễn xa xôi này. Trong xu thế đó, từ năm 1811, vua Gia Long đã cho Trấn thủ Hà Tiên là Trương Phúc Giáo "... sửa sang trại quân, chiêu dân xiêu dạt, đặt trường học, khẩn ruộng hoang, vạch định phố chợ... làm cho Hà Tiên lại trở thành một nơi đô hội ở Nam thù" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 821). Bên cạnh Hà Tiên, năm 1815, vua Gia Long cho xây đồn Châu Đốc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 917) nhằm đảm bảo vấn đề an ninh và tạo ra không gian an toàn cho hoạt động khai phá khu vực này. Năm 1817, đồn Châu Đốc hoàn thành đã ra tạo thế liên hoàn với Hà Tiên trong việc trấn thủ biên giới Tây Nam Bộ với Chân Lạp. Sau khi sửa bảo Châu Đốc, năm 1818, vua Gia Long thấy ở phía sau bảo có nhiều đất bỏ hoang nên "sai trấn thủ Vĩnh Thanh gọi họp người Hoa, người Chân Lạp, người Chà Và (Java) đến ở, lập phố chợ và khai khẩn chỗ hoang, cấm dân Việt không được quấy rối" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 821). Nhằm ổn định lòng dân và phát triển địa điểm quan trọng này, vua Gia Long đã cất nhắc Diệp Hội, một người Hoa, lên làm Cai phủ Châu Đốc, để tăng cường "chiêu tập người Việt, người Khmer, người Tàu đến đó cho đông" để khẩn hoang, lập phố chợ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 942).

Công cuộc khai hoang, lập thôn làng, phát triển vùng biên giới phía Nam của Tây Nam Bộ dưới thời Minh Mạng (1820-1840) được chú ý và đẩy mạnh. Vùng

biên giới này vẫn tiếp tục là vùng đất chiến lược cần phát triển nhằm phục vụ công cuộc quốc phòng. Năm 1821, vua Minh Mạng có dụ nhắc nhở:

Châu Đốc là đất trọng yếu ở biên thù,... sai Nguyễn Văn Thoại chiêu dân khẩn ruộng lập thành thôn ấp... thật là muốn đất không bỏ hoang, dân có nghề nghiệp để lấy người giữ bờ cõi, đó cũng là một điều quan trọng về việc biên phòng...

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 123).

Vùng biên giới từ Vĩnh Thanh (An Giang) đến Hà Tiên vẫn được xem là trọng điểm trong chiến lược phát triển nội lực cho công cuộc quốc phòng phương Nam của nhà Nguyễn. Cũng trong năm 1821, vua Minh Mạng tiếp tục ra chỉ dụ rằng: “Đồn Hà Tiên, Châu Đốc là chỗ địa đầu xung yếu, chuẩn cho chiêu tập dân đi buôn các làng, khai vỡ ruộng đất, làm nên nhà ở, cho thành thôn ấp” (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 154).

Đồng thời với việc chiêu mộ dân chúng, nhà Nguyễn cũng có sự khuyến khích cụ thể khi giúp đỡ về tiền bạc cũng như phương tiện sản xuất cho dân ứng mộ. Điều này thể hiện rõ trong chiếu dụ năm 1821 của vua Minh Mạng: “...nếu có người vay mượn bạc tiền thóc gạo để làm vốn sắm đồ làm ruộng thì cho lĩnh ở thành Gia Định đem về chiếu số cấp phát, để cho dân đi buôn ấy có được nhờ cậy” (Nội các triều Nguyễn, 1993b, tr. 154).

Sau khi Nguyễn Văn Thoại mất, vua Minh Mạng tiếp tục phát triển vùng Châu Đốc bằng việc “...sai Nguyễn Văn Tuyên, Bùi Đức Minh tìm cách chiêu dân đến mà vỗ về, khiến cho người ở ngày càng đông đúc, ruộng đất ngày càng mở mang, sinh hoạt đều được dư dả, để đáp ý tốt của Trẫm gây dựng cho nơi biên giới” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 89).

Công cuộc khai hoang, lập làng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ càng được đẩy mạnh với sự ra đời của các con kênh đào mới gồm kênh Thoại Hà (1818), Vĩnh Tế (1819-1824), Vĩnh An (1843) cũng với các dòng kênh đào từ trước được nạo vét, đào rộng thêm như Bảo Định (1819), Lợi Tế (1829) dưới thời Nguyễn.

Dưới tác động của kênh Thoại Hà, lưu dân, di dân đã theo các lạch nước mới đào tìm đất hoang để khai phá, lập thôn làng mới. Địa điểm ven triền núi Thoại (Thoại Sơn) là nơi cao ráo trở thành địa điểm định cư sớm nhất của vùng đất này. Năm 1822, Nguyễn Văn Thoại đã lập ra làng Thoại Sơn (xem Phụ lục 6), mở đầu

cho công cuộc tiến vào khai phá khu vực phía Nam của vùng Tứ giác Long Xuyên, một khu vực quan trọng của vùng đất Tâm Phong Long xưa. Các thôn xóm mới dần dần mọc lên đan xen với những làng xóm cũ tạo ra sự đông đúc và trù phú ven đôi bờ Thoại Hà. Các dòng kênh chia nước với Thoại Hà dần dần được hình thành, kéo theo quá trình khai phá, lập làng ngày càng được mở rộng. Theo Nguyễn Đình Đầu trong Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, năm 1836, vùng đất Thoại Sơn đã hình thành được ít nhất năm thôn. Trong đó có bốn thôn gồm: Thoại Sơn, Phú Hòa, Vĩnh Chánh, Vĩnh Phú thuộc tổng Định Phước và một thôn Vĩnh Thuận thuộc tổng Định Thành, huyện Tây Xuyên của tỉnh An Giang (Nguyễn Đình Đầu, 1994a, tr. 254, 259). Trên tuyến kênh Thoại Hà lúc bấy giờ hình thành ba địa điểm tụ cư lớn bao gồm: Đông Xuyên ở bờ sông Hậu, Rạch Giá ở phía biển Tây Nam và Thoại Sơn nằm ở đoạn giữa. Thoại Sơn dần nổi lên như một địa điểm tiềm năng, một điểm đến khả dĩ cho những ai muốn tìm chỗ an cư lạc nghiệp. Quan trọng hơn, lúc bấy giờ Thoại Ngọc Hầu còn thực hiện một công trình thủy nữa là nạo vét tuyến kênh tự nhiên dẫn vào vùng đất trung tâm của Thoại Sơn đến khu vực núi Ba Thê rộng khoảng “20 tầm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.159) để tiện cho việc lưu thông thuyền bè. Điều này đã tạo tiền đề quan trọng cho lưu dân, di dân tiến vào khai phá rộng hơn trên vùng đất An Giang nói riêng và phía Nam khu vực Tứ giác Long Xuyên nói chung. Chính những tác động này đã hình thành các khu vực tụ cư quan trọng với tâm điểm là Thoại Sơn thôn tỏa ra bốn phía. Từ Thoại Sơn thôn dần hình thành các điểm tụ cư dọc bờ kênh dẫn ra Rạch Giá và Đông Xuyên, xuống phía Nam và lên phía Bắc đến núi Ba Thê.

Sau công trình kênh Thoại Hà (1818), quân dân nhà Nguyễn tiếp tục tiến hành đào công trình thế kỉ - kênh Vĩnh Tế (1819-1824) dọc tuyến biên giới Châu Đốc - Hà Tiên. Sau khi hoàn thành, kênh Vĩnh Tế đã trở thành chìa khóa quan trọng để nhà Nguyễn mở ra công cuộc khai phá và phát triển vùng Thất Sơn và toàn bộ phía Bắc của vùng Tứ giác Long Xuyên. Con kênh đã dẫn dòng nước ngọt đến tận những đồng ruộng xa xôi, những xóm làng mới được khai mở. Đất đai bắt đầu được cải tạo đã góp phần hình thành những cánh đồng phì nhiêu, màu mỡ. Kênh Vĩnh Tế đã góp phần to lớn vào việc phát triển nhanh chóng và lâu dài vùng đất mới ở miền biên viễn Tây Nam Bộ. Dọc theo con kênh và các rạch nước từ con kênh này, những xóm làng được mọc lên liên tiếp, nối liền nhau đã dần dần làm cho khu vực phía

Bắc của An Giang, Hà Tiên ngày càng đông đúc, sầm uất. Kênh Vĩnh Tế không chỉ trở thành một hào chắn dọc chiều dài vùng biên ải, một hào lũy phân ranh biên giới phục vụ hiệu quả cho việc quản lý, khẳng định chủ quyền lãnh thổ biên giới Tây Nam Bộ và chống lại các cuộc tấn công xâm lấn của ngoại bang từ phía Tây mà đã thực sự đem đến lợi ích lâu dài về kinh tế, tạo nền tảng cho công cuộc bảo vệ đất nước và ổn định dân cư (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 207).

Đến thời Thiệu Trị, năm 1843, quan quân nhà Nguyễn lại cùng nhân dân tiếp tục đào con kênh Vĩnh An nối từ sông Tiền qua sông Hậu. Con kênh hoàn thành đã tạo ra những giá trị về giao thông, quốc phòng, phục vụ cuộc chiến vệ quốc chống quân Xiêm xâm lược trong thời gian này. Bên cạnh đó, kênh Vĩnh An trở thành dòng nước quan trọng đưa cư dân tiến sâu vào khai phá, an cư khu vực phía Bắc cù lao Cái Vừng góp phần quan trọng kết nối tuyến đường huyết mạch từ Châu Đốc đến Tân Châu, hai địa điểm phòng thủ biên giới chiến lược của nhà Nguyễn.

Kênh Bảo Định và Lợi Tế vốn là những thủy lộ truyền thống để lưu dân di dân đi tiến vào khu vực Đồng Tháp Mười (khu vực giữ 2 trung tâm Mỹ Tho và Tân An) khai hoang, phục hóa lập thành thôn xóm, gia tăng nguồn nhân lực và “tháo chua rửa phèn, tiêu úng”, mở rộng diện tích ruộng đất canh tác.

Trong thời Gia Long và Minh Mạng, đặc biệt với việc đào sông Thoại Hà và Vĩnh Tế, số lưu dân ở vùng biên viễn Tây Nam Bộ đã tăng lên nhanh chóng. Năm 1820 (khi đang đào kênh Vĩnh Tế), trấn Hà Tiên (gồm huyện Long Xuyên và huyện Kiên Giang) mới có 52 xã thôn. Đến năm 1836, tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên đã có 249 xã thôn. Đến năm 1855, hai tỉnh này đã có tới 436 thôn xã, gấp 10 lần thuở ban đầu. (Dẫn theo Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.250)

Đến đầu thời Tự Đức, năm 1847, riêng dân đình, một lực lượng quan trọng để bổ sung quân số cho lực lượng vũ trang nhà Nguyễn trên vùng biên giới này, đã có số lượng khá lớn: Gia Định - 51.788 người, Định Tường - 26.799 người, An Giang - 22.998 người, Hà Tiên - 5.728 người (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 1005). Nguồn lực con người lúc bấy giờ không chỉ là lực lượng sản xuất đơn thuần mà còn là những “tai mắt” ngoài biên ải cũng như là nơi khởi nguồn của lực lượng quân đội địa phương trong tiến trình giữ nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới thời Nguyễn.

Về diện tích đất được khai phá, tính đến những năm 1850, vùng biên giới Tây Nam Bộ đã đạt được những thành tựu đáng kể: Gia Định - 175.063 mẫu, Định Tường - 148.878 mẫu, An Giang - 88.336 mẫu, Hà Tiên - 1.699 mẫu (Dẫn theo Nguyễn Minh Đảo, 2020, tr.92). Công cuộc khai hoang, lập làng đã mang đến những nguồn lực quan trọng cho công cuộc giữ nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Đây thật sự là nguồn tài lực rất quan trọng không chỉ cung cấp nguồn lương thực trong việc ổn định đời sống xã hội và quân đội mà còn giúp nhà nước có thêm nguồn tài chính từ thuế khóa để dùng vào việc quốc phòng.

Tuy nhiên, song hành cùng những thành tựu của tiến trình khai hoang lập làng, xét một cách tổng quan, vẫn tồn tại một số vấn đề nhiều khi cần nhà Nguyễn suy tính để giải quyết. Việc sử dụng nhiều lực lượng khác nhau để tiến hành công việc khai phá những vùng đất mới ở miền biên giới Tây Nam Bộ cũng tạo ra nhiều bất ổn tiềm tàng về mặt xã hội. Lúc đó, Hà Tiên, Châu Đốc trở thành nơi tụ họp của cư dân tứ chiếng (Nguyễn Hữu Hiệp, 2012), trong đó nhiều người có nguồn gốc bất hảo, những tù phạm sung quân, những người bị tội lưu, đồ... làm cho thành phần xã hội ở đây khá phức tạp. Hơn nữa, Châu Đốc - Hà Tiên là vùng tự nhiên đa dạng với sông nước, núi đồi, rừng rậm ở nơi biên giới, rất tiện lợi cho các băng đảng trộm cướp đi về ẩn náu, nơi đây rẫy những tập tục, tín ngưỡng của người Việt, người Khmer, người Chăm... Thêm vào đó, dãy Thất Sơn có địa lợi về mặt quân sự, kênh Vĩnh Tế, sông Tiền, sông Hậu là các tuyến thủy lộ thiết yếu biên thùy về thương mại, quốc phòng nhưng lại thường xuyên xảy ra chiến sự nên việc bảo vệ rất gian nan... Tất cả những điều đó khiến cho các vua Nguyễn, nhất là Gia Long và Minh Mạng, hết sức lưu tâm, luôn luôn nhắc nhở quan lại ở vùng biên giới Tây Nam Bộ ra sức ổn định xã hội. Vua Minh Mạng từng nhắc nhở quan Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh và các viên quan phòng giữ đồn binh Châu Đốc:

Châu Đốc là một vùng xung yếu, các nơi phải hết sức khéo léo trong mọi trường hợp trấn an, phủ dụ nhân dân địa phương. Trước hết, các nơi phải lo chiêu mộ dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho số đinh, hộ khẩu ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng được khai khẩn thêm ra, mà việc phòng bị nơi biên phòng cũng càng thêm cẩn thận.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998, tr. 279).

Công cuộc phát triển vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới thời Nguyễn là thành quả rất đáng trân trọng của rất nhiều thế hệ người Việt, Chăm, Khmer, Hoa... đã cùng “chung lưng đấu cật”, thế hệ này nối tiếp thế hệ kia cùng khai hoang trồng trọt, lập làng xóm, thôn ấp, làm hưng khởi vùng đất biên giới trong buổi đầu khai phá. Những tiền nhân của vùng đất này bao gồm nhiều thành phần khác nhau trong xã hội từ những người nghèo gắn liền với những mảnh đời phiêu bạt hay những người giàu có, thừa tiền lăm của đứng ra ứng mộ dân đi lập ấp, lập đồn điền hoặc những người chạy trốn sự truy nã, bắt bớ của chính quyền đến những người di dân vì lý do tôn giáo hoặc những tù nhân tội nhẹ và binh lính đồn trú tại các đồn bảo trong vùng cùng với gia đình của họ... Những thành phần xã hội ấy như những gam màu đa dạng, hòa sắc trong một bức tranh khai hoang đầy huyền tích trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong buổi sơ khởi. Tất cả đã vượt qua muôn trùng khó khăn, gian khổ, sự khắc nghiệt của thiên nhiên hay chiến tranh loạn lạc để từng bước kiến dựng nền tảng cho sự trù phú của vùng biên giới Tây Nam Bộ trong những giai đoạn tiếp sau. Đây là điểm nổi bật trong chính sách quốc phòng dựa vào dân nhằm làm “kế sâu rễ bền gốc” để giữ vững sơn hà dưới thời Nguyễn.

3.1.2.2. Khẩn hoang lập đồn điền

Cùng với quá trình chiêu mộ, khuyến khích người dân khai hoang lập làng ấp, nhà Nguyễn cũng đẩy mạnh hạt động khai hoang lập đồn điền nhằm đảm bảo nguồn lương thực và tăng cường công tác giữ gìn an ninh biên giới. Đồn điền là hình thức khai hoang kết hợp kinh tế với quốc phòng. Địa điểm lập đồn điền thỏa mãn hai điều kiện: nơi xung yếu về quân sự và có tiềm năng đất đai để khai hoang (Lê Thị Huyền, 2022, tr.49). Đồn điền còn tồn tại dưới hình thức một tổ chức bán quân sự (Dương Thế Hiền, 2014, 164).

Ngay từ đầu thế kỉ XVIII, thời chúa Nguyễn đã bắt đầu chú trọng việc lập đồn điền để sản xuất lương thực, tự túc cho quân đội với các hoạt động tiên phong của tướng Nguyễn Cửu Vân (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 47). Đến năm 1790, Nguyễn Ánh đã ra dụ tổ chức các đồn điền, lệnh cho các hạng quân “ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là trại Đồn Điền, cấp cho trâu bò điền khí và thóc, ngô, đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho (tức kho Chừ Tích, sau đổi làm kho Đồn Điền)” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 265). Đồn điền trở thành một biện pháp khả dĩ nhất để nuôi quân trấn giữ vùng biên giới Tây Nam Bộ. Bây giờ, tất cả các cơ quan chính

quyền, không kể là hành chính hay quân sự đều phải mộ dân khai hoang lập đồn điền (Đỗ Quỳnh Nga, 2022). Các đồn điền không chỉ tập trung và huấn luyện người Việt mà cả người Hoa và người Khmer (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 184).

Sang thời Nguyễn, các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đều đẩy mạnh việc lập đồn điền vùng biên giới Tây Nam Bộ. Năm 1817, vua Gia Long đã ban lệnh đặc biệt cho các trấn ở Gia Định thành về việc tuyển mộ lưu dân thành lập đồn điền:

Ban chiếu cho quan Khâm sai Tổng trấn thành Gia Định kính biết. Xưa nay, cai trị binh lính thì có thượng phiên; quân thì có trưởng, tòng; quân thì giúp đỡ lẫn bảo vệ nhau, dùng để làm cho bờ cõi vững mạnh. Nhưng ở bốn trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường của thành, chưa có các hạng trưởng tòng trấn binh. Nay ban cho bốn trấn một đạo chiếu văn, chuyển giao cho thành vâng mệnh phát ra đặc biệt từ nay chuẩn cho sức bốn trấn, mỗi trấn được tuyển mộ 500 người dân khỏe mạnh lập thành một cơ, hoặc hơn số đó đến 600 người cũng là một cơ. Mỗi cơ 10 đội, mỗi đội 50 đến 60 người theo sự điều động của trấn để canh phòng trấn, bắt giữ trộm cướp, chuẩn cho miễn lao dịch, mãi làm thành phép. Nếu người nào tuyển mộ được 50 người đủ một đội, các viên trong trấn đem việc đó làm biểu trình lên ở thành, liền đó làm bản tấu gửi về Kinh, đợi lĩnh ý chỉ cho người chiêu mộ đủ số lượng đội quân làm Cai đội, Suất đội cùng với cấp phát lương tiền. Bổng lộc thì theo số quân mỗi trấn chiêu mộ được bao nhiêu, hàng tháng soạn đơn gửi về thành xem xét, đủ 6 tháng thành liền phải sai soạn tấu bạ gửi về Kinh, nạp tại bộ Binh cho đường quan chuyên tấu. Kính thay! Đặc biệt ban chiếu.

(Châu bản triều Nguyễn. Tập 003, tờ 163, ngày 18/7/Gia Long 16).

Như vậy, vua Gia Long đã ban hành các quy định về việc chiêu mộ và lập các cơ, đồn điền. Mỗi cơ có số lượng từ 500 đến 600 người, mỗi cơ 10 đội, mỗi đội 50 đến 60 người. Nhiệm vụ của mỗi đội là để canh phòng trấn, bắt trộm cướp. Những người này được miễn lao dịch suốt đời. Ai tuyển mộ đủ 50 người thành một đội sẽ được làm Cai đội, Suất đội và được cấp phát tiền lương hàng tháng. Ngoài ra, họ còn được thưởng với những thành tích trên.

Huỳnh Lúa (1987) cho biết, chính sách lập đồn điền chiến lược ở vùng biên giới Tây Nam của nhà Nguyễn kéo dài từ Tây Ninh đến tận Hà Tiên, binh lính được

xem là lực lượng được dùng đến đầu tiên vì “đây là nơi xa xôi thường bị chiến tranh đe dọa vì nằm trên đường tiến của quân Xiêm khi chúng sang cướp nước ta” nhằm “đặt cơ sở bước đầu cho việc khai phá đất đai dọc miền biên giới, nhất là góp phần vào công cuộc quốc phòng” (Huỳnh Lúa, 1987, tr.104).

Theo Nguyễn Đình Đầu, nhà Nguyễn lấy lính đồn điền là “lính thực địa lo việc khẩn hoang và cải tạo ruộng vườn. Họ được lấy trong giới bần nông và lưu dân không đăng bộ sổ sách nhà vua, và được tập hợp theo một số quy định. Họ sống với gia đình và làm lính đồn điền suốt đời, lại không bao giờ được chiếm hữu đất đai” (Nguyễn Đình Đầu, 1992, tr.184).

Với lính đồn điền được nhà Nguyễn trả lương theo tháng, khi có việc biên sự, họ là lực lượng bị đưa ra chiến trường. Lính đồn điền vừa canh tác, sản xuất tự cung tự cấp lương thực vừa luyện tập, thao diễn quân sự. Đây là hình thức đồn điền quân sự hóa chịu sự chi phối hoàn toàn của nhà Nguyễn. Đất canh tác được nhà nước cấp, ngoài ra triều đình còn cấp tiền mua khí cụ, giống, trâu bò phục vụ sản xuất. Lính đồn điền không có quyền chiếm hữu những mảnh ruộng mà họ canh tác. Lúa sau khi thu hoạch được đưa vào kho, các kho đó cũng thuộc nhà nước quản lý. Khi khó khăn, mất mùa, chiến tranh, dịch bệnh, đói kém, lúa được xuất từ các kho này để cứu tế, phát chẩn, nuôi quân. (Lê Thị Huyền, 2022, tr.49)

Vào năm 1830, Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt được giao thành lập đồn điền ở Gia Định, bốn đội lính đồn điền được đặt trong vùng lân cận. Người lính đồn điền được ở nhà, cày cấy trên mảnh đất được vua ban, đến khoảng thời gian nhất định họ luyện tập quân sự theo yêu cầu, ngoài ra họ không phải nộp bất kỳ sưu thuế nào, đương nhiên họ thuộc “biên chế nhà nước” được thăng hàm theo quy định. Chính quyền dân sự điều khiển định chế đồn điền. Hình thức này thích hợp với mục đích khai hoang của triều Minh Mạng nhưng không tồn tại lâu. Sau khi Lê Văn Duyệt mất (1832), vua Minh Mạng cho chuyển lính đồn điền này thành lính chính quy, hợp thành cơ riêng dưới sự chỉ huy của Cai đội Phạm Văn Huy và cho đóng tại làng Thanh Sơn, tổng Lợi Trinh, huyện Kiến Đăng (Mỹ Tho). Cơ lính này đã tiên phong khai phá vùng Đồng Tháp Mười, lập ra chợ Vàm Ngựa và Cai Lậy (Nguyễn Đình Đầu, 1992, tr.193).

Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn cho phép lập thêm một hình thức nữa là đồn điền bán quân sự. Người dân tự do tập hợp lại để lập đồn điền, với mỗi cơ đồn điền

không quá 300 người, các đội không quá 30 người. Những người này sẽ khai khẩn đất hoang và đóng thuế sau 7 năm thành khoảnh và mỗi người thuộc đồn điền chỉ khai khẩn không quá 2 ha. Tuy nhiên, những phần đất được đồn điền khai khẩn sẽ giao cho họ canh tác, sử dụng suốt đời, tức được công nhận quyền sở hữu, chuyển nhượng và thừa kế. Nếu chuyển nhượng, thừa kế cho người khác phải được xem xét từng trường hợp cụ thể và có sự đồng ý của triều đình. Ngoài ra, họ còn hưởng những đặc quyền về dân sự như làm hương chức, buôn bán và tự do đi lại (Lê Thị Huyền, 2022, tr.49). Lĩnh đồn điền này có nhiệm vụ canh gác các đồn nhỏ và nhập ngũ khi có chiến tranh. Đây là nghĩa vụ quân sự bắt buộc của lính đồn điền theo hình thức bán quân sự (Nguyễn Đình Đầu, 1992, tr.194).

Để tăng cường nguồn lực khai hoang, bên cạnh việc bắt lính đi khai khẩn ở các đồn điền cũng như tuyển mộ dân vào hoạt động này (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g), nhà Nguyễn đã đưa các tù phạm vào công việc khai hoang ở các đồn điền. Dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị, tội phạm lưu đày phần lớn gom về vùng Châu Đốc, Vĩnh Tế, Thất Sơn, Hà Tiên để lập đồn điền rồi dần dần hình thành nên các vùng dân cư (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.194).

Đến thời Tự Đức, Nguyễn Tri Phương tiếp tục đề xuất cho tù phạm ở lục tỉnh Nam Kỳ về khai phá đất hoang thuộc tỉnh An Giang, Vĩnh Tế, Hà Tiên trong các đồn điền chiến lược nhằm tạo ra nguồn lương thực cho quân đội vừa bám đất giữ biên cương, vừa ổn định vùng biên viễn:

...Những tù tội chính quán, ngụ quán ở 6 tỉnh (từ tội xử sung quân trở xuống), không kể quan hay dân bị phạm tội, nếu có người nào ra sức tình nguyện chiêu mộ dân, lập làm 1 đội, hoặc 1 thôn đều đủ 50 người, thì cho phép làng, họ bảo nhận cam kết, sẽ được tạm tha, cho đi chiêu mộ đủ số thì tha tội...

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 264).

Bên cạnh đó, năm 1852, Nguyễn Tri Phương cũng đưa ra các đề xuất và được vua Tự Đức đồng ý:

Xin từ nay, phạm những tên can phạm trộm cắp cướp vặt và các tên du côn không rõ lai lịch ở lục tỉnh Nam Kỳ mà tội chỉ mãn đồ (đồ 3 năm) trở xuống đều phát giao cho các đồn, bảo tỉnh An Giang sai phái... Tên nào dân xã không muốn nhận lĩnh, thì lưu lại đồn làm lính, tùy tiện cho khai khẩn để

cày cấy. Đợi số ruộng khai khẩn được bao nhiêu, cho giữ làm sản nghiệp đời đời.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 235).

Nhờ đó, trên những ruộng đất đồn điền những làng xóm mới tiếp tục được hình thành. Vùng biên giới Tây Nam Bộ dần biến đổi và hưng khởi.

Năm 1854, Nguyễn Tri Phương lại tâu xin:

Sai bộ Hình xét các tù tội sung quân và tội lưu đã phát vãng đi từ Quảng Nam trở vào Nam, lấy 200 tên chia ghép vào bảo Giang Thành ở Hà Tiên và 300 tên chia ghép vào 2 phủ Tĩnh Biên, Ba Xuyên thuộc An Giang, để phòng giữ và khai khẩn ruộng, đất, nhưng đều cấp vốn cho chúng nhận để làm việc khai khẩn.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr.306).

Tù phạm là lực lượng khá quan trọng dưới sự quản lý của quan binh đã góp phần to lớn vào công cuộc khẩn hoang lập đồn điền ở vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn này.

Bên cạnh các đất hoang chưa khai phá được thì việc tái hoang hóa cũng diễn ra phổ biến do chiến tranh, loạn lạc. Có thể kể đến như Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834), các cuộc nổi dậy của người dân Hà Âm, Hà Dương (từ năm 1838 đến khoảng năm 1846), vùng Thất Sơn (từ năm 1840 đến năm 1842), Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) ... đã gây ra hiện tượng chạy trốn chiến tranh của nhân dân. Mỗi lần như vậy, dân chúng lại một lần nữa phải bỏ ruộng vườn, làng xóm đi nơi khác lánh nạn. Do đó, việc tái hoang hóa ruộng đất thường hay tái diễn mạnh ở vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhất là khu vực Hà Tiên, Thất Sơn, Châu Đốc. Tính đến năm 1851, số ruộng bỏ hoang ở An Giang lên đến 44.784 mẫu (UBNDDTAG, 2013, tr.261). Nhà Nguyễn cũng quan ngại lớn về vấn đề này: “Từ khi biên thùy miền Tây có việc, trong 3 tỉnh Gia Định, Vĩnh Long và An Giang, ruộng đất ở các xã, thôn, phường phần nhiều bỏ hoang, quân dân thiếu ngạch”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 1070).

Trước tình hình đó, từ năm 1850, nhà Nguyễn đã cho áp dụng những biện pháp tích cực hơn, nhằm đẩy nhanh tiến độ định cư, khai phá đất hoang hóa. Nhà Nguyễn đã thúc đẩy hơn nữa chính sách mộ dân lập đồn điền và khai hoang lập ấp nhằm ổn định và phát triển vùng biên giới Tây Nam Bộ. Theo đó, năm 1852, từ lời

tầu của Biện lý bộ Lễ là Tôn Thất Phan, nhà Nguyễn lại mở rộng hơn quy mô khai phá vùng biên giới Tây Nam Bộ:

Xin cho Nam Kỳ và các trực tỉnh (từ Bình Thuận trở ra Bắc) thông sức các người trong hạt, cho phép người nào tình nguyện lãnh bằng để mộ dân, giao cho hai tỉnh An, Hà đến các xứ: bờ sông Vĩnh Tế và các phủ Bà Xuyên, Tỉnh Biên đều chiêu chỗ đất nào bỏ hoang mà cư trú, cày cấy.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr.263)

Đến năm 1853, nhà Nguyễn đã chấp thuận kế hoạch đưa dân đi khai hoang, lập đồn điền và lập ấp của Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản đề xuất:

... An Giang, Hà Tiên, ... là nơi địa đầu quan yếu; xin mộ dân đồn điền ở mặt dải sông Vĩnh Tế thuộc 2 tỉnh ấy, mỗi đội 50 tên, do 2 tỉnh ấy dồn làm các đội An điền, Tiên điền, ngày thường thì khai khẩn làm ruộng; khi có việc thì chia phái đi phòng giữ. Lại ở ven 2 bên bờ sông, cũng xin chiêu dân lập ấp, miễn cho phần chọn ra lính. Lúc thường thì tùy tiện kinh doanh, sinh nghiệp; có sự thì họp hết lại, chia đi phòng thủ để làm kế khai khẩn ruộng đất, vững mạnh bờ cõi.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr.263)

Theo kế hoạch của Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản, hai hình thức mộ dân được tiến hành song song. Hình thức thứ nhất là đồn điền, với tổ chức chặt chẽ: dân ứng mộ được phân chia thành đội ngũ, vừa làm ruộng vừa sẵn sàng lãnh nhiệm vụ phòng giữ biên cương như một người lính. Hình thức thứ hai là khai hoang lập ấp: người đi khai hoang lập ấp không bị ràng buộc như dân đồn điền, được tùy ý làm ăn sản xuất; chỉ khi nào thật cần thiết, Nhà nước mới huy động họ vào việc phòng thủ như lực lượng dự phòng. Như vậy, đối với cả hai hình thức mộ dân khai hoang, cách thức tổ chức nói chung vẫn như trước, tức là hướng đến việc lập đồn điền và lập làng ấp (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 246).

Từ đó, nhà Nguyễn quy định cụ thể, dân mộ làm đồn điền thì dồn làm binh đồn điền, lấy 50 người Kinh làm một đội, 500 người làm một cơ. Dân mộ lập ấp thì chỉ cần đủ 10 người trở lên, cho phép được tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sở thôn, không phân biệt người Việt, người Khmer hay người Hoa (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 263). Có thể thấy, đồn điền và thôn ấp cũng là

những nơi quan trọng để mộ và tuyển lính cho quân đội nhà Nguyễn trấn giữ vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Triều đình nhà Nguyễn cũng quy định cụ thể lệ thưởng, phạt đối với những người đứng ra chiêu mộ dân đi khai hoang. Theo đó, nhà Nguyễn quy định, người nào mộ đủ một đội thì bổ thụ làm Chánh đội trưởng suất đội (Chánh thất phẩm), đủ một cơ thì bổ thụ làm Cai đội (Chánh lục phẩm) thí sai Phó quản cơ. Sau khi đã thành căn cước rồi thì 1 đội làm 1 ấp, 1 cơ làm 1 tổng. Quản cơ, Suất đội đều lãnh chức Tổng trưởng, Ấp trưởng (những người ứng mộ hiện cày được 2 mẫu trở lên thì chủ mộ mới được chuẩn cho thưởng thụ; nếu cày không được 2 mẫu, lại gia hạn cho 1 năm nữa, nếu hết hạn mà thiếu đến 3 thành (tức 3/10) trở lên, thì do tỉnh trưởng trừng trị). Người đứng lập ấp mà mộ đủ 30 người thì tha thuế thân và sai dịch suốt đời; được 50 người hưởng thụ Chánh cử phẩm bách hộ; được 100 người thưởng Chánh bát phẩm bách hộ, vẫn lãnh làm Tổng lý (3 năm thì làm số, chiếu lệ đồn điền thi hành)... (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr.263, 264)

Theo Huỳnh Lứa (1987), trong đợt mộ dân lớn này, người dân nghèo ứng mộ cũng được Nhà nước cho mượn nông cụ, lúa giống cần thiết, hoặc có thể do người đứng ra chiêu mộ cho họ vay mượn (Huỳnh Lứa, 1987, tr.120). Bên cạnh đó, nhà Nguyễn đã dành cho người đi khai hoang, định cư lập nghiệp những ưu đãi lớn, như miễn thuế đinh, thuế điền và sưu dịch trong vòng 10 năm để khuyến khích dân chúng tham gia khai hoang, lập thôn làng, lập đồn điền và lập ấp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr.264).

Với chính sách lập đồn điền và lập ấp này, nhà Nguyễn đã thu được một kết quả to lớn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Năm 1854, Nguyễn Tri Phương đã báo cáo về triều đình Huế kết quả đợt mộ dân này. Theo đó, về đồn điền, đã lập được 21 cơ ở 6 tỉnh, trong đó An Giang có 2 cơ (cơ An Vũ và cơ An Dũng), Hà Tiên có 2 cơ (cơ Hà Kiên và cơ Hà Nghĩa). Ngoài ra, vùng kênh Vĩnh Tế còn có 4 cơ đồn điền là Ninh Biên nhất, Ninh Biên nhị, Ninh Biên tam, Ninh Biên tứ. Mỗi cơ đồn điền, về nguyên tắc, có 500 dân đinh, nhưng trên thực tế chỉ vào khoảng 300 người. Như vậy, riêng vùng kênh Vĩnh Tế với 4 cơ đã có khoảng 1.200 dân đinh trong các đồn điền. Các cơ đồn điền không chỉ đảm nhận nhiệm vụ kinh tế mà còn cả nhiệm vụ quân sự góp phần rất quan trọng vào công cuộc giữ gìn biên cương nơi “đầu sóng ngọn gió” Tây Nam Bộ. Về lập ấp, đã lập được 124 ấp ở Nam Kỳ, trong đó Gia

Định: 6 cơ, 32 ấp; An Giang: 2 cơ, 23 ấp; Định Tường: 3 cơ, 9 ấp; Hà Tiên: 2 cơ (Trương Hữu Quýnh, 1998, tr. 30). Sự gia tăng nhanh chóng của các thôn ấp là một biểu hiện quan trọng cho thấy tiến trình khai phá đất hoang, lập nên làng xóm của nhà Nguyễn đã mang lại những kết quả tích cực trong việc phát triển vùng đất mới nhằm tăng cường nguồn nội lực cho công cuộc giữ nước và an dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Điều đặc biệt hơn nữa, khi thực dân Pháp bắt đầu thực hiện dã tâm xâm lược Việt Nam, các đồn điền đã có nhiều đóng góp vào công cuộc kháng chiến chống Pháp. Tiêu biểu cho trường hợp này là cơ đồn điền Gia Thuận dưới quyền Phó quản cơ Trương Định và nhiều cơ khác đã biến thành những lực lượng kháng chiến có quy củ, trong một thời gian dài đã gây cho giặc nhiều tổn thất nặng nề.

Sớm nhận ra tác dụng bất lợi của tổ chức đồn điền, sau khi chiếm được Sài Gòn, ngày 22/8/1861, thực dân Pháp ra chỉ thị giải tán các đồn điền tại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường). Đến ngày 20/9/1867, vừa đúng 3 tháng sau khi chiếm trọn các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, Thống đốc Pháp De La Grandière ban hành quyết định số 149 bãi bỏ tổ chức đồn điền trên toàn cõi Nam kỳ (Bulletin officiel de la Cochinchine française (BOCF), 1867, tr. 517)

Khi đó, một phần dân đồn điền được đưa về các xã thôn, sung vào các ban hương chức hội tề, một phần trở thành lính do Pháp trực tiếp chỉ huy, một phần khác tham gia vào các lực lượng kháng chiến chống Pháp.

Với những chính sách thúc đẩy khai hoang, lập thôn làng, lập đồn điền và lập ấp, nhà Nguyễn đã từng bước biến vùng biên giới Tây Nam Bộ từ một vùng đất hoang hóa trở thành những khu định cư đông đúc với diện tích đất đai canh tác ngày càng gia tăng, góp phần mạnh mẽ vào quá trình khẳng định chủ quyền, củng cố nội lực, cung ứng nguồn nhân lực, vật lực, tài lực cho công cuộc quốc phòng, giữ nước nơi tuyến đầu biên giới Tây Nam Bộ của đất nước.

Sự nghiệp khai hoang, phục hóa, lập thôn làng, đồn điền là một bộ phận quan trọng trong bức tranh tổng thể khai hoang, mở đất ở Nam Bộ cũng như có vai trò và ý nghĩa to lớn trong công cuộc quốc phòng và khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn. Với những thành quả đáng kính của tiền nhân đạt được trong quá trình khai hoang, lập thôn làng, lập đồn điền và lập ấp dưới thời Nguyễn đã tạo ra được một nguồn nội lực quan trọng thúc đẩy mạnh

mẽ công cuộc phòng thủ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, góp phần to lớn quá trình an dân và khẳng định chủ quyền Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ trong suốt giai đoạn 1802-1867.

3.1.3. Nhà Nguyễn thiết lập, củng cố và phát triển hệ thống giao thông chiến lược phục vụ quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

3.1.3.1. Thiết lập, củng cố và phát triển hệ thống giao thông đường thủy chiến lược phục vụ quốc phòng

Dưới thời Nguyễn, phát triển hệ thống giao thông thủy - bộ được xem như một công việc hàng đầu trong việc thúc đẩy khai hoang, lập làng, phát triển và kiểm soát vùng đất mới cũng như tạo nền tảng cơ sở hạ tầng phục vụ cho công cuộc giữ nước trên vùng đất Nam Bộ nói chung và biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Đến đầu thế kỉ XIX, trên vùng đất Nam Bộ, đường thủy vẫn là tuyến giao thông huyết mạch, căn bản phục vụ mọi hoạt động của đời sống xã hội từ quốc phòng, quân sự, ngoại giao đến kinh tế. Trong đó, ba hệ thống thủy lộ Cửu Long, Vàm Cỏ, Đồng Nai - Sài Gòn tạo nên một mạng lưới giao thông chằng chịt trên vùng đất này. Hệ thống sông Cửu Long và Vàm Cỏ chính là hai hệ thống thủy lộ đã chi phối mạnh mẽ các tuyến đường huyết mạch kết nối vùng biên giới Tây Nam Bộ với các khu vực khác.

Trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, các tuyến thủy lộ trở thành một lợi thế căn bản để vận hành hệ thống quốc phòng và phát triển thương mại. Đối với sông Cửu Long, bằng hệ thống thủy lộ ngang dọc tỏa khắp khu vực phía Nam của Nam Bộ, được kết nối chặt chẽ từ vùng biên giới đến tận Biển Đông, biển Tây Nam. Hệ thống thủy lộ này là yếu tố tiên quyết tạo nên vị trí địa chiến lược của vùng biên giới Tây Nam Bộ như Hà Tiên, Giang Thành, Châu Đốc, Tân Châu, Hùng Ngự, Thông Bình,... Trong đó, Châu Đốc - Hà Tiên nổi lên như những trung tâm chỉ huy quốc phòng và ngăn giặc quan trọng nhất cho toàn tuyến biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn. Trong hai địa điểm chiến lược này, Châu Đốc với vị trí “ngõ thông tứ hướng” đã giữ vai trò chỉ huy cho toàn tuyến biên giới Tây Nam Bộ. Tác giả Cao Thanh Tân khi nói về vị trí quan trọng của Châu Đốc đã khẳng định:

Từ năm 1812 trở về sau, các trấn thủ Vĩnh Thanh không còn đóng ở Long Hồ (Vĩnh Long), mà từ Trấn thủ Lưu Phước Tường trở đi, phải đến “án

thủ” đồn Châu Đốc để giải quyết việc biên sự kịp thời, đồng thời kiêm quản Hà Tiên và bảo vệ Cao Miên quốc ấn.

(Cao Thanh Tân, 2009, tr. 259).

Nếu xuất phát từ Châu Đốc có thể đi đến tất cả các trung tâm phòng thủ quan trọng của quân đội nhà Nguyễn. Yếu tố nội thủy thuận lợi làm cho vai trò trung tâm kết nối và chỉ huy tiên tiêu của Châu Đốc càng đậm nét. Châu Đốc là nơi duy nhất và gần nhất để bắt liên lạc, hỗ trợ phòng thủ và tấn công theo hai chiều với các đồn, bảo, thủ, sở ở khu vực biên giới Tây Nam Bộ. Hầu hết các trung tâm phòng thủ, đồn bảo phòng vệ quốc gia đều có thể lưu thông đến Châu Đốc bằng đường thủy.

Thời Nguyễn, công tác quốc phòng khu vực biên giới Tây Nam được thiết lập với một hệ thống cơ sở phòng thủ kéo dài từ Hà Tiên - Thất Sơn - Vĩnh Tế - Châu Đốc - Tân Châu - Hùng Ngự - Thông Bình - Tuyên Uy đến tận Quang Hóa (Tây Ninh). Trong đó, vùng đất của An Giang - Hà Tiên được chú trọng đặc biệt với việc thiết lập hệ thống phòng thủ có quan hệ tương liên với nhau tạo thành vùng phòng thủ chiến lược gồm 6 cụm phòng thủ ở mặt tiền biên giới: Hùng Ngự - Tân Châu - Châu Đốc - Thất Sơn - Hà Tiên - Kiên Giang với sự cơ động đến từ các tuyến thủy lộ Cửu Long - Vĩnh An - Thoại Hà - Vĩnh Tế - biển Tây Nam. Đặc biệt, trên tuyến sông Hậu, sự kết nối và tương liên chặt chẽ của các trung tâm này với hệ thống đồn bảo bao gồm: Bình Di, Bình Thiên, Đa Phúc, Châu Đốc, Châu Giang, Chu Phú, Thuận Tấn, Đông Xuyên, An Châu, Trán Giang, Uy Viễn, Trán Di, Mĩ Thanh, Cồn Muộn và Tái Suất.

Từ trung tâm phòng thủ Châu Đốc băng qua ngõ kênh Vĩnh An hoặc Vàm Nao sẽ kết nối và liên kết chặt chẽ với hệ thống cơ sở phòng thủ chạy dọc theo tuyến sông Tiền bao gồm: Tân Châu, Hùng Ngự, Tiến An, Nhân Hội, Vĩnh Thành, An Lạc, Thủ Chiến Sai, Cường Thắng, Cường Thành, Cường Uy, Sa Đéc... Các căn cứ này được bố trí lực lượng phòng vệ nhằm giữ an ninh và hỗ trợ nhau khi có biến cũng như được chi viện nhanh chóng từ những căn cứ có tính liên hoàn ở các địa phương khác như Vĩnh Long, Định Tường và Gia Định.

Sông Vàm Cỏ là hệ thống sông quan trọng kết nối khu vực Cửu Long Giang với Gia Định. Nhánh sông Vàm Cỏ Đông là tuyến giao thông huyết mạch từ Biển Đông lên vùng biên giới Quang Hóa (Tây Ninh) thuộc Gia Định. Chạy dọc tuyến

sông này, nhà Nguyễn đã cho lập nhiều đồn, bảo, thủ, sở để tăng cường phòng bị an ninh và canh giữ biên giới với các căn cứ quan trọng như: đồn bảo Quang Hóa, thành huyện Quang Hóa, thành phủ Tây Ninh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 245, 261), bảo Định Liêu (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 398).

Trong khi đó, nhánh sông Vàm Cỏ Tây, càng có ý nghĩa lớn về mặt quốc phòng với vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nhánh sông này là con đường giao thông thủy trọng yếu của khu vực phía Bắc của sông Tiền với nhiều chi lưu, phân lưu kết nối với các địa phương phía Nam của vùng biên giới Tây Nam Bộ. Về phía thượng nguồn sông Vàm Cỏ Tây, nhà Nguyễn cho thiết lập nhiều đồn bảo quan trọng như Tuyên Uy, Bông Nguyên, Thông Bình. Chạy về miền xuôi của con sông này, nhà Nguyễn cũng thiết lập các cơ sở quân sự như bảo Soài Rạp, tấn Đồng Tranh, tấn Lôi Lạp, tấn Cửu Tiểu, tấn Cửa Đại (Nội các triều Nguyễn, 1993e).

Tuy vậy, những dòng chảy tự nhiên của các con sông trên đã không thể đáp ứng được trước những yêu cầu mới trên nhiều lĩnh vực của các chính thể ở Nam Bộ nhất là về mặt quốc phòng. Tuyến biên giới Tây Nam Bộ cần một sức sáng tạo mới về mặt giao thông để tương xứng với vị trí quan yếu về quốc phòng trước sự thay đổi trong tương quan lực lượng giữa Việt Nam với Xiêm La và Chân Lạp.

Từ thời chúa Nguyễn đến hết thế kỉ XVIII, trong quá trình khai phá, phát triển, bảo vệ và thực thi chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ, vấn đề kết nối giao thông đã được chú ý. Thời kỳ này, các chúa Nguyễn và chính quyền nối tiếp đã cho đào bốn con kênh quan trọng gồm: Vũng Gò (1705), Mã Trường (1772), Phố Xếp (1778) và Rạch Chanh (1785) với những mục đích khác nhau (Phạm Đức Hành, 2009). Những con kênh này ra đời đã phát huy giá trị to lớn về quốc phòng và giao thông đối với vùng đất Nam Bộ.

Trong số những con kênh được đào trong thời kỳ này, kênh Vũng Gò được xem là con kênh đào quan trọng nhất về mặt quốc phòng, cũng như giữ vai trò trọng yếu kết nối hệ thống sông Cửu Long - Vàm Cỏ. Năm 1705, Nguyễn Cửu Vân đã vâng lệnh đào kênh Vũng Gò (kênh Bảo Định) nối từ tả ngạn sông Vàm Cỏ Tây đến bờ Bắc sông Tiền Giang. Đồng thời, Nguyễn Cửu Vân cũng cho đắp lũy phòng thủ vừa làm thủy lợi, lưu thông, vừa làm hào lũy để ngăn giặc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 983). Đây là tuyến giao thông bản lề để Đàng Trong, Gia Định tăng cường quyền lực về phía Nam. Công trình này đã phát huy tốt khả năng phối

hợp thủy bộ trong công cuộc phòng thủ vùng Mỹ Tho thời chúa Nguyễn Phúc Chu cũng như phối hợp với các căn cứ thủy - bộ thuộc Cửu Long Giang trên vùng đất Tầm Phong Long mới sáp nhập thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (Dương Thế Hiền, 2014, tr. 92).

Có thể khẳng định, những con kênh đào chiến lược trong thời kì này đã trở thành những tuyến thủy lộ rất quan trọng để kết nối Gia Định với các vùng đất thuộc hạ lưu sông Cửu Long, nơi những lưu dân, di dân người Việt bắt đầu đẩy mạnh quá trình khai phá, lập làng cũng như gắn liền với công cuộc bảo vệ và thực thi chủ quyền trên vùng đất mới. Những công trình thủy tiêu biểu này đã trở thành nền tảng quan trọng để Việt Nam bước vào thế kỉ XIX với những biến chuyển mau lẹ của thời cuộc dưới triều Nguyễn trong sự nghiệp giữ nước và an dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Bước vào thế kỉ XIX, nhà Nguyễn tiếp tục kế thừa chiến lược quốc phòng của tiền nhân trong điều kiện và hoàn cảnh mới với những sự điều chỉnh phù hợp, tập trung trọng điểm chủ yếu trên vùng đất biên giới Tây Nam Bộ. Bởi vì, đây là nơi thuận lợi kiểm soát đất “bảo hộ” Chân Lạp cũng như phòng thủ các đợt xâm lấn của quân Xiêm. Dưới triều Gia Long, mặc dù Nam Bộ với hệ thống sông ngòi chằng chịt nhưng thiếu hẳn những tuyến thủy lộ chiến lược có sự tương thích với chính sách quốc phòng mà nhà Nguyễn bắt đầu kiến tạo nơi đây, nhất là những tuyến thủy lộ hướng về khu vực biên giới Tây Nam Bộ và biển Tây Nam.

Mặc dù, nhà Nguyễn vẫn tiếp tục sử dụng các cơ sở phòng thủ từ thời chúa Nguyễn trên đất Nam Bộ nhưng việc phát huy được sức mạnh tương liên của các cơ sở này bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi sự chia cách địa lí. Giải quyết được vấn đề này, nhà Nguyễn sẽ giải quyết được những tồn tại căn cơ trong hệ thống phòng thủ vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới thời chúa Nguyễn. Trong đó, việc kết nối trực tiếp từ Cửu Long Giang đến Hà Tiên, Kiên Giang và biển Tây Nam là một vấn đề thật sự khó khăn.

Điều này tiếp tục là một sự nan giải lớn dưới triều Gia Long. Việc hành quân, vận lương, quân báo từ các căn cứ ở Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho hay hệ thống phòng thủ trên sông Cửu Long như Đông Khẩu, Thủ Chiến Sai, Cường Oai, Trấn Giang, Trấn Di, Mỹ Thanh, Châu Đốc, Tân Châu, Hùng Ngự, Chiến Sai... sang tiếp ứng khu vực đạo Long Xuyên, Kiên Giang, Hà Tiên trên mặt biển Tây

Nam rất khó thực hiện một cách kịp thời. Quân đội phải băng qua rừng núi nếu theo đường bộ hoặc thủy quân phải đi vòng tận mũi Cà Mau nếu theo đường biển để đến mặt phía Tây. Đây thật sự là điều bất lợi và mất nhiều thời gian. Do đó, việc quân cơ hay chậm trễ nên Hà Tiên, Kiên Giang, Long Xuyên rất dễ thất thủ khi bị tấn công. Điều này đã từng được chứng minh trong cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1771-1773).

Với quyết tâm hướng chính sách phòng thủ về phía biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã có những bước đi quan trọng nhằm biến vùng biên giới trọng yếu này trở thành lá chắn vững chắc cho vùng đất phương Nam nhằm thỏa mãn hai mục tiêu căn bản: tăng cường sức ảnh hưởng lên Chân Lạp và ngăn chặn các cuộc xâm lăng từ Xiêm.

Phát triển ý tưởng quốc phòng của tiền nhân, nhà Nguyễn đã cho thấy sự đột phá mạnh mẽ về chính sách phòng thủ biên giới với cách làm chưa từng có tiền lệ khi thiết lập một hệ thống kênh đào song song với đường biên giới Chân Lạp để phục vụ công cuộc giữ nước. Đây được xem là bước đột phá vô cùng độc đáo và sáng tạo trong suốt ba đời vua đầu nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị với các công trình còn lưu danh hậu thế: kênh Thoại Hà (1818), kênh Vĩnh Tế (1819-1824), kênh Vĩnh An (1843-1844).

Nhà Nguyễn đã khôn khéo dựa vào địa hình sông nước mà giữ gìn biên cương vừa phát huy sức mạnh của thủy quân lại vừa tạo ra sự đặc trưng trong cách đánh địch. Đây là phương cách độc đáo trong cách tổ chức thế trận quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.

Đối với kênh Thoại Hà, đây là công trình mở đầu, giữ vị trí hết sức thiết yếu. Bên cạnh giá trị kinh tế, khai hoang phục hóa, về mặt quốc phòng, con kênh này đã cho thấy tầm nhìn vượt hẳn thời chúa Nguyễn vì nó thông từ sông Hậu ra đến biển Tây Nam từ khu vực thủ Đông Xuyên ra đến đạo Kiên Giang (Rạch Giá). Do đó, khi có giặc, đồn Rạch Giá có thể thoái lui dễ dàng về Đông Xuyên, Trần Giang theo đường thủy nếu thất thủ. Mặc khác, có thể đưa quân nhanh chóng từ hệ thống phòng thủ ở Cửu Long Giang sang ứng cứu, khắc phục nhược điểm lớn thời chúa Nguyễn.

Kênh Thoại Hà vừa mang tính chất của một công trình quân sự lại vừa có tác dụng kinh tế quan trọng làm thay đổi bộ mặt của cả khu vực rộng lớn từ Long Xuyên đến Rạch Giá. Con kênh đã mang đến sự lưu thông dễ dàng từ sông Cửu

Long ra biển Tây Nam và ngược lại, không chỉ các thương thuyền qua lại thuận lợi mà việc vận hành quân, chuyên lương, trao đổi tin tức đường thủy giữa các khu vực này trở nên dễ dàng hơn (xem Phụ lục 7).

Đối với kênh Vĩnh Tế, đây là công trình quy mô nhất thời bấy giờ, không những thể hiện tầm nhìn chiến lược của nhà Nguyễn mà trên thực tế đã phát huy được vai trò và lợi ích to lớn đối với vấn đề chính trị, bang giao và an ninh quốc phòng. Đồng thời, nó cũng thúc đẩy phát triển kinh tế vùng biên viễn từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Đại Nam nhất thống chí chép: “Từ đây đường sông thông, việc biên phòng và việc buôn bán đều được hưởng mỗi lợi vô cùng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.207).

Trong giai đoạn này, kênh Vĩnh Tế thể hiện giá trị thiết thực trong các vấn đề phòng vệ biên giới. Kênh Vĩnh Tế đóng vai trò như một phòng tuyến quân sự có khả năng phòng ngự trong hoàn cảnh xảy ra chiến tranh với Chân Lạp và Xiêm La. Con kênh này như một con hào khổng lồ, một phòng tuyến kiên cố rất khó vượt qua với chiều dài khoảng 90km, nối liền hai trung tâm chính trị, kinh tế, quân sự là Châu Đốc và Hà Tiên dưới thời Nguyễn.

Mặc khác, kênh Vĩnh Tế cũng đóng vai trò như một tiền đồn dùng để vươn ra không chế, củng cố, duy trì chế độ bảo hộ và sức ảnh hưởng ở Chân Lạp. Gia Long hiểu rằng bất kỳ một hành động đóng quân nào của lực lượng quân đội nước ngoài, dù với mục đích gì đi nữa thì cũng sẽ gây nên sự phản cảm từ phía người dân. Đó là chưa kể những quan niệm về chủ quyền của vùng đất “Thủy Chân Lạp” của một bộ phận không nhỏ người Chân Lạp. Tất cả những yếu tố đó buộc Gia Long phải tìm một chỗ đứng quân sự vững chắc mà không thuộc lãnh thổ Chân Lạp nhưng không làm suy giảm đi ảnh hưởng của nhà Nguyễn đối với nước này (Trần Thị Thanh Thanh, 2016, tr. 73). Về cơ bản, kênh Vĩnh Tế đã giải quyết thỏa đáng tất cả những vấn đề trên.

Đồng thời, kênh Vĩnh Tế đóng vai trò như một công trình đánh dấu, xác lập và khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ. Như đã nói, vấn đề chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ vốn là vấn đề nhạy cảm và dễ gây những bất đồng, xung đột giữa người Việt và người Chân Lạp. Do đó, vua Gia Long đã có nhiều biện pháp để củng cố và thiết lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia ở vùng đất Nam Bộ. Việc xúc tiến đào kênh Thoại Hà rồi sau đó là kênh Vĩnh Tế đã chứng tỏ

điều này. Vốn là những người đến sau khai phá, chỉ có một công trình lớn, mang tầm vóc, thể hiện quyết tâm, khả năng chinh phục tự nhiên, mới có thể là bằng chứng thuyết phục nhất về chủ quyền của người Việt ở vùng đất này. Rõ ràng, Gia Long đã thể hiện là một người có tầm nhìn xa và am hiểu tường tận lịch sử vùng đất Nam Bộ.

Bên cạnh đó, kênh Vĩnh Tế còn đóng vai trò như một trung tâm kinh tế ở khu vực ngã ba của ba nước Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La. Đó không chỉ là một công trình nhằm thu hút thuyền bè các nước láng giềng đến làm ăn buôn bán, kết nối giao thông mà còn có ý nghĩa về mặt chính trị, quân sự. Bởi lẽ, một trung tâm quân sự vững mạnh phải đồng thời là một nơi vững mạnh về khả năng kinh tế. Nơi ấy có thể trực tiếp và chủ động được những nguồn lực quân sự một khi chiến tranh xảy ra. Đồng thời, tâm lý chung của bất kì người dân nào cũng đều muốn một cuộc sống ổn định để làm ăn, sinh sống, không ai muốn chiến tranh loạn lạc. Chính vì vậy, tạo điều kiện cho người dân hai nước Việt Nam và Chân Lạp có điều kiện thuận lợi để làm ăn sinh sống chính là một biện pháp “phòng thủ từ xa” hữu hiệu nhất.

Có thể thấy, chính vị trí chiến lược của kênh Vĩnh Tế đã tạo ra sự liên kết hữu cơ trong việc bố phòng, cũng như phát triển kinh tế giữa An Giang với Hà Tiên. Sự ra đời của kênh Vĩnh Tế đã tạo nên tiền đề quan trọng cho hệ thống kết nối phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn trước khi thực dân Pháp xâm lược. Kênh Vĩnh Tế là hệ thống phòng thủ đường thủy ở phía trước, linh hoạt trong tác chiến được hỗ trợ từ hệ thống phòng thủ bộ binh của Thất Sơn ở phía sau. Đồng thời, nó cũng kết hợp với hai hệ thống phòng thủ trên sông Tiền và sông Hậu để tạo ra thế tấn công địch liên tục. Tướng nhà Nguyễn Lê Văn Đức từng cho ý kiến “sông Vĩnh Tế là đường sau của Hà Tiên, thông vào tận ruột tỉnh An Giang, việc phòng bị rất là quan trọng.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr.336).

Theo dòng kênh Vĩnh Tế, nhà Nguyễn đã thiết lập một hệ thống phòng thủ quan trọng bao gồm các đồn bảo như Vĩnh Tế, Vĩnh Gia, Vĩnh Điều, Vĩnh Nguyên, Nhơn Hội, Giang Nông, Thân Nhân, Hưng Nhượng, Thuyết Nặt, Đàm Triết... có ý nghĩa như một bức “Vạn lý hào thành”, với sự cơ động và vững chắc của các đội quân thủy, bộ để ngăn giặc từ phía Chân Lạp, hỗ trợ đắc lực cho hệ thống phòng thủ ở Hà Tiên - Phú Quốc. Điều này thể hiện rất rõ qua lời tâu của Nguyễn Công Nhân lên vua Thiệu Trị “Vĩnh Tế là đường sau tỉnh Hà Tiên, nếu bị cắt đứt thì Hà Tiên

không thể giữ được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr.316). Kênh Vĩnh Tế giữ vai trò là tuyến giao thông trọng yếu trong chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.

Chính những yếu tố trên đã giúp hình thành một hệ thống đồn, bảo, thủ, sở dọc bờ Vĩnh Tế kéo dài từ Hà Tiên đến Châu Đốc. Qua các đời vua từ Gia Long đến Tự Đức, tùy theo từng thời kỳ và hoàn cảnh cụ thể mà các tấn, thủ, sở, đồn, bảo có sự thay đổi, thêm bớt cho phù hợp. Số lượng quân lính đóng ở những nơi đó cũng có quy định cụ thể. Điều này thể hiện rõ sự quan thiết của nhà Nguyễn đối với công tác phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Kênh Vĩnh Tế là một công trình giao thông thủy mang tính “kết nối phòng thủ chiến lược” vô cùng độc đáo. Nó vừa có tính thiết yếu đối với an ninh quốc gia, vừa gia tăng cường ảnh hưởng của quốc gia ra bên ngoài. Đồng thời, nó còn có tác dụng lâu dài, căn bản đối với việc phát triển kinh tế trong nước. Như vậy, kênh Vĩnh Tế có vai trò củng cố “thế” (với bên ngoài) và “lực” (bên trong) của nhà Nguyễn (Trần Thị Thanh Thanh, 2016). Kênh Vĩnh Tế là một đặc trưng của chính sách thiết lập và phát triển hệ thống giao thông chiến lược phục vụ quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Đối với kênh Vĩnh An, đây là công trình kết nối sông Tiền và sông Hậu đoạn từ Tân Châu qua Châu Đốc. Kênh Vĩnh An được đào gấp trong thời gian cao điểm của cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) nhằm đưa chiến thuyền từ sông Tiền qua sông Hậu và ngược lại một cách nhanh chóng hơn (Sơn Nam, 2009, tr.188). Kênh Vĩnh An đã tạo điều kiện cho sự ra đời của một số căn cứ quân sự mới giúp giữ gìn an ninh và quốc phòng nơi vùng đất địa đầu Tân Châu. Theo lời tâu của Tuần phủ Nguyễn Công Trứ:

Cửa sông Chu Giang cùng đồn Tân Châu cách nhau hơi xa, có một khu đất cao gọi là Giồng Tượng, giặc Thổ thường đến ẩn nấp ở đây. Vậy xin đặt một đồn ở đất ấy, trích lấy 50 biên binh ở 2 đồn Tân Châu và An Lạc đóng giữ. Lại nên dời đồn Chu Giang đặt lên phía trên sông Tân Châu, để tiện việc tuần sát. Vua y cho.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr.593).

Kênh Vĩnh An không chỉ đáp ứng kịp thời cho việc rút ngắn thời gian di chuyển từ sông Tiền qua sông Hậu và ngược lại trong quá trình vận chuyển thuyền

chiến cho quân đội nhà Nguyễn mà còn có quý trị lớn trong việc giữ gìn an ninh biên giới, tạo điều kiện cho quá trình khai hoang lập ấp, tăng cường nguồn nội lực cho vùng đất Tân Châu.

Một vấn đề nữa mà nhà Nguyễn cần giải quyết vào cuối triều Gia Long là việc tuyến thủy lộ quan trọng Vũng Gò bị bồi lắng, làm việc lưu thông ách tắc. Thực trạng này do chế độ nhật triều của sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây là khá tương đồng nên có tác động đến dòng chảy của kênh Vũng Gò. Địa điểm giao hội của thủy triều trên con kênh này khi nước ròng thì bị cạn ở Vọng Thê. Tại đây khi triều xuống nước cạn, lênh đênh lơ lửng, thuyền to đến đây phải đợi nước triều lên mới đi lại được (Phạm Đức Hạnh, 2009).

Sau hơn một thế kỉ tồn tại, đến năm 1819, kênh Vũng Gò có “nhiều chỗ quanh co nhỏ hẹp, bùn cũ ứ đọng lâu ngày cạn lấp, thuyền không đi được” nên Gia Long đã lệnh cho Nguyễn Văn Phong lấy 9.000 dân binh khai đào, nạo vét lại tuyến kênh này và sau đó đặt tên lại là kênh Bảo Định (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 983).

Kênh Bảo Định được xem là phân lưu rất quan trọng kết nối sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền. Đây là tuyến giao thông chủ yếu trong công cuộc khai phá của lưu dân, di dân trong tiến trình khai hoang lập ấp cũng như là tuyến vận lương, hành binh, quân báo trọng yếu từ Gia Định đến An Giang, Hà Tiên và Chân Lạp. Theo Nguyễn Quang Ngọc (2017), từ khi được đào vét, kênh Bảo Định trở lại là một con đường thủy quan trọng trong việc vận chuyên hàng hóa, văn thư và nhất là lúa gạo... từ đồng bằng Sông Cửu Long về Sài Gòn, để từ đó có thể tiếp tục chuyển đi các nơi khác (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 225).

Từ mục đích ban đầu nhằm phục vụ hoạt động quân sự, kênh Bảo Định đã nối liền sông Vàm Cỏ Tây ở phía Bắc và sông Tiền (chỗ Mỹ Tho) ở phía Nam. Ngoài ra, nó còn thông lưu với 19 con rạch tự nhiên ở phía Tây và phía Đông, tạo nên một hệ thống kênh rạch tương đối dày đặc. Bởi vậy, kênh này có tác dụng và giá trị to lớn về thủy lợi, phục vụ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp. Chính vì vậy, sách Gia Định thành thông chí đã ghi: “Ai nấy đều cho là rất thuận tiện” (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 61), trong khi đó, sách Đại Nam nhất thống chí cũng cho biết: “nhân dân lấy làm tiện lợi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.112).

Với việc tái thông dòng tuyến thủy lộ Bảo Định cùng với sự ra đời của các tuyến thủy lộ Thoại Hà, Vĩnh Tế, Vĩnh An đã hiện thực hóa sự liên kết tự nhiên bằng đường thủy giữa các cơ sở phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với trung tâm chỉ huy Gia Định và nhiều cơ sở quan trọng khác thuộc hệ thống sông Cửu Long, Vàm Cỏ và Đồng Nai - Sài Gòn. Đến đây, hệ thống phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã trở thành một bộ phận quan trọng trong chính thể thế trận quốc phòng trên vùng đất Nam Bộ của nhà Nguyễn.

Hệ thống thủy đạo ngang dọc trên vùng đất Nam Bộ với sự kết hợp chiến lược giữa hệ thống sông ngòi, kênh, rạch tự nhiên với những tuyến kênh đào quan trọng như Bảo Định, Thoại Hà, Vĩnh Tế, Vĩnh An, Lợi Tế,... đã tạo ra một sức mạnh rất lớn về giao thông đường thủy trong việc vận chuyển quân đội, lương thực cho công cuộc quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ và củng cố nền bảo hộ trên đất Chân Lạp. Hệ thống giao thông đường thủy đã quyết định phần lớn các hoạt động đi lại giữa các nơi trọng yếu trên vùng biên giới Tây Nam Bộ góp phần quan trọng vào công cuộc quốc phòng nơi đây.

3.1.3.2. Thiết lập, củng cố và phát triển hệ thống giao thông đường bộ chiến lược phục vụ quốc phòng

Bên cạnh việc phát triển hệ thống giao thông đường thủy, nhà Nguyễn cũng đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển hệ thống giao thông đường bộ nhằm tạo ra sự thông suốt cả về thủy - bộ trong việc di chuyển, hành quân, vận lương, quân báo. Đồng thời, điều đó cũng đáp ứng kịp thời những yêu cầu cấp bách về an ninh biên giới, phòng giữ biên cương và bảo hộ Chân Lạp cũng như phát triển vùng đất Tây Nam Bộ.

Vua Gia Long đã khởi đầu cho việc triển khai hệ thống giao thông đường bộ bằng việc ưu tiên xây dựng tuyến đường Thiên lý kết nối trung tâm Gia Định đến các địa phương Tây Nam Bộ với hệ thống dịch trạm liền mạch để đảm bảo việc kết nối thông tin liên lạc (Nguyễn Đức Nhuận, 2020, tr.263). Tuyến đường Thiên lý giữ vai trò như “xương sống” đi qua vùng Tây Nam Bộ từ đó tỏa ra các trục lộ để tạo ra mạng lưới đường giao thông trên bộ. Chính những “con đường trạm” (có đặt các dịch trạm) trở thành tuyến trung chuyển thông tin liên lạc giữa các trấn với Gia Định thành và triều đình Huế được nhanh chóng, kịp thời, nhất là đối với các vấn đề cấp bách nơi biên giới về quân sự và bang giao.

Các tuyến đường bộ, đê lộ kết nối nội trấn, liên trấn và xuyên quốc gia đã được nhà Nguyễn tiến hành xây dựng, mở rộng (Lê Quang Định, 2005); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a). Trên dọc tuyến biên giới Gia Định, năm 1816, vua Gia Long đã tiến hành cho thành thân Gia Định sửa đắp một tuyến đường dài 439 dặm từ cửa Đoài Duyệt phía Tây thành, qua cầu Tham Cấn, qua cầu Thị Sưu, qua chằm Lão Đông đến ngã ba đường Sứ, thông đến đất A Pha của Chân Lạp, từ A Pha đi xuống phía Nam khoảng 194 trượng thì đến đồn Lo Yêm (Lvea Aem), đi lên phía Bắc 49 dặm thì gặp đồn Ché Lãng. Nhà Nguyễn cho rằng đây là “con đường dụng binh quan trọng”, đoạn đường này nguyên là đường dân đi từ trước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 265, 266) (Lê Quang Định, 2005, tr. 25). Đại Nam thực lục cũng ghi nhận lại việc tồn tại một tuyến đường bộ qua lại giữa Xiêm và Gia Định. Năm 1807, vua Gia Long cử một đoàn sứ sang Xiêm “Sứ ta sang Xiêm, đi đường thủy thì 50 người, đường bộ thì 12 người. Văn thư đi thì đưa qua nước Chân Lạp chuyển đạt. Sứ Xiêm thì đi đường biển đến Gia Định rồi vào Kinh; đi đường thủy thì 50 người, đường bộ thì 14 người” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 691). Cũng trong năm 1807, vua Gia Long còn cho 1 đoàn sứ sang thành La Bích (Lovek) của Chân Lạp “Số người đi theo, đường bộ 10 người, đường biển 20 người”. Sau đó lại sai mộ dân lập làm hai đội Cường bộ và An bộ lệ vào thành Lovek để thông dịch tiếng Chân Lạp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 707). Với các cứ liệu này cho thấy, tuyến đường bộ này có lẽ đi từ Gia Định sang Chân Lạp rồi mới đến Xiêm.

Trong khi đó, phía Nam thành Gia Định, từ thời Trung hưng, chúa Nguyễn Ánh đã cho sửa sang một con đường từ cửa bên phải thành đến cửa Thuận Tôn, qua cầu Bình An, đến bến đò Thủ Đoàn sông Cừu An, qua sông Hung Hòa (sông Vàm Cỏ Đông), băng đến giồng Trần Định, đến tận giồng Triệu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.266). Một đường từ trước cửa Khảm Hiểm của thành Gia Định đi đến sở Lãng Viên. Một đường khác từ cửa Khôn Hậu đi đến thôn Hanh Thông (Lê Quang Định, 2005, tr.25). Nhà Nguyễn tiếp tục mở rộng và sử dụng các con đường quan trọng này.

Trên lãnh thổ biên giới Trấn Định (Định Tường), theo ghi nhận của Lê Quang Định, từ cửa Bắc của Trấn Định có một đường dài 2.843 tầm đến giồng Kiến Định, giáp với đường quan, nhánh hướng Bắc đi 5.981 tầm thì đến được Vũng Gù,

nhánh hướng Tây đi 33.232 tầm thì đến xứ Cần Lố (Lê Quang Định, 2005, tr. 312, 313).

Bên cạnh đó, đầu thế kỉ XIX, trấn Vĩnh Thanh cũng có các tuyến đường bộ quan trọng tạo ra sự liên kết giao thông với Chân Lạp nhằm tăng cường cho công tác bảo hộ. Ngay từ năm 1813, vua Gia Long đã sai thành thần Gia Định xem đo đất Chân Lạp để đắp 3 đường: (1) từ sông Cam Bà đến Xi Khê đạo Quang Hóa; (2) từ Trang Tân đến Thạch Yển; (3) từ thành Lô Yêm đến Chế Lăng. Trên các đường này, cứ 4.000 trượng đặt 1 nhà trạm để thông báo việc ngoài biên (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 868). Đây là những con đường thông đạo đến biên giới Tây Nam Bộ nhằm tạo ra một sự thông suốt trên đường bộ giữa Việt Nam và Chân Lạp.

Trong việc tạo những tuyến giao thông đường bộ quan trọng thuộc trấn Vĩnh Thanh và trên đất Chân Lạp, Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại là người có nhiều đóng góp nhất. Điều này có thể xác tín trong bia Vĩnh Tế do chính Nguyễn Văn Thoại cho lập. Nội dung có ghi:

Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế (cho đắp) một đường ngang song song thông ra trường giang, một đường thẳng đến Sóc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò.

(Nguyễn Văn Hầu, 1999, tr. 254).

Theo Nguyễn Văn Hầu (1999), “con đường ngang” này là con đường cặp kênh Vĩnh Tế ra đến sông Hậu thuộc vùng Châu Đốc. Hai con đường còn lại thuộc lãnh thổ Chân Lạp.

Thế đất vùng An Giang vào mùa lũ thường bị ngập lụt rất nặng, việc khai hoang, lập làng của nhân dân trở nên khó khăn và công việc phòng vệ biên giới cũng gặp nhiều trở ngại. Trong thời gian tại nhiệm ở An Giang, năm 1826, Nguyễn Văn Thoại đã cho đắp con lộ từ Châu Đốc đến núi Sam, sử gọi là Thổ Yên, nhân dân gọi là Tân lộ Kiềng Lương dài 8 dặm, đắp cao 2 thước 3 tấc, mặt rộng 1 trượng 2 thước, chân rộng 3 trượng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 224), huy động gần 4.400 người, làm việc suốt 7 tháng. Con đường này băng qua vùng lầy lội, đầm nước, phải lấy đất ở chân núi để đắp cao lên 8 thước 4 tấc. Ngoài ra, 4 chiếc cầu đã được xây dựng để xe cộ có thể đi lại dễ dàng (Nguyễn Văn Hầu, 1999, tr. 254). Công trình này vừa là trục lộ giao thông vừa là con đê cao để đi lại mùa nước lũ,

vừa phục vụ đắc lực cho đời sống nhân dân vừa phục vụ cho công tác quốc phòng của nhà Nguyễn.

Tiếp sau sự ra đời của Tân lộ Kiều Lương, nhà Nguyễn còn tiếp tục huy động nhân lực do các quan tướng chỉ huy đắp thêm những trục vừa là đê, vừa là lộ khác. Theo Đại Nam nhất thống chí ghi nhận, ngoài Tân lộ Kiều Lương, còn có 4 con đê - lộ khác nữa: “Một đường nhân cái đập đất cũ từ đường cái đến con đường do Nguyễn Văn Thụy (Thoại) đắp từ trước, dài 1 dặm 108 trượng 5 thước, đắp cao lên 5 thước 8 tấc, mặt đê rộng 1 trượng, chân đê rộng 3 trượng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 224). Một đoạn đê khác được nhắc đến: “Một đường nhân con đường do Nguyễn Văn Thoại đắp trước, từ đập đất bảo Chu Phú cũ đến Sán Sơn (Núi Sam) dài 8 dặm, đắp cao 2 thước, 3 tấc, mặt đê rộng 1 trượng, 2 thước, chân đê rộng 3 trượng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 224). Con đường đê thứ ba: “Một đường từ đường cái Vĩnh Tế cũ đến Sán Sơn dài 2 dặm 108 trượng, cao 6 thước 5 tấc, mặt đê rộng 1 trượng, chân đê rộng 3 trượng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 224). Cuối cùng là “Một đường nhân đường cái từ cái đập đất đến bảo Vĩnh Tế dài 10 dặm 102 trượng, gia cao 3 thước, mặt đê rộng 1 trượng, chân đê rộng 1 trượng 2 thước ở địa bàn huyện Tây Xuyên, đắp từ đời Minh Mạng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 225).

Những trục đê - lộ này không những phục vụ đắc lực cho công cuộc khai hoang lập ấp mà còn là những tuyến hành quân, quan báo trọng yếu để nhà Nguyễn kiểm soát biên giới vùng Thất Sơn - Vĩnh Tế cũng như vận chuyển lương thực, nông sản về tích trữ tại kho Đốc Tín ở Châu Đốc. Có thể nói, những công trình giao thông này có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc quốc phòng và phát triển vùng đất biên địa An Giang dưới thời Nguyễn.

Đến năm 1835, vua Minh Mạng đã cho tiến hành đắp các tuyến đường bộ dùng vào việc quan báo trên quy mô lớn ở các tỉnh Nam Kỳ đến Trấn Tây thành vì theo bộ Hộ cho rằng “những khi có việc khẩn cấp đều phải đi lại bằng đường thủy, chẳng khỏi chậm trễ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr.746). Do đó, nhà Nguyễn lệnh cho quan các tỉnh đắp đường từ Gia Định qua Định Tường đến Vĩnh Long, An Giang, lại từ An Giang, một đường đi Hà Tiên, một đường đến Trấn Tây. Tùy địa thế, mở đắp đường bộ để tiện việc quan báo. Nếu gặp khe ngòi thì bắc cầu,

gặp sông to thì đặt bến chở đò. Những nhu phí về nhân công và vật liệu đều lấy số tiền thừa trước đó mà chi dùng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 746).

Trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, các tuyến đường trọng yếu, căn bản được hình thành. Từ thành Gia Định, một đường từ cửa Bắc tỉnh thành đến đầu địa giới Định Tường dài hơn 10.800 trượng. Ở Định Tường, một đường từ cửa Tây tỉnh thành đến cuối địa giới Gia Định dài hơn 5.600 trượng; một đường từ cửa Tây tỉnh thành đến đầu địa giới Vĩnh Long dài hơn 6.600 trượng, một đường từ cuối địa giới Định Tường đến góc Đông Nam tỉnh thành Vĩnh Long. Ở An Giang, một đường từ trạm Giang Phúc, thành Châu Đốc đến cuối địa giới Vĩnh Long dài hơn 25.800 trượng; một đường từ trạm Giang Phúc đến đầu địa giới Hà Tiên dài hơn 14.500 trượng; một đường từ bờ sông Vĩnh Tế đến thành Trấn Tây dài hơn 14.900 trượng. Ở Hà Tiên, từ trạm Phù Dung ở tỉnh lỵ đến cuối địa giới An Giang dài hơn 7.000 trượng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 746,747). Nhà Nguyễn còn cho đắp một con đường cái (đường lớn) khác “từ phủ An Biên suốt đến Hà Tiên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 132).

Việc xây dựng các tuyến đường bộ kết nối Hà Tiên với Chân Lạp cũng được nhà Nguyễn đặc biệt chú ý nhằm vươn ra kiểm soát các vùng đất Chân Lạp cũng như tạo một sợi dây liên kết giữa Hà Tiên với Phnom Penh. Điều này xuất phát từ nguyên nhân “hễ có quan báo gì về việc quân và tình hình biên giới vẫn do đường thủy; nhưng đường thủy thì quanh co, lại thêm ngược dòng nước, không thể đi mau chóng được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 227). Nếu giải quyết được vấn đề này sẽ, nhà Nguyễn sẽ tiến thêm một bước trong việc kiểm soát Chân Lạp thông qua sự cơ động trong việc quân báo, hành binh tiếp ứng và phản công trước các cuộc động binh của Xiêm trong tranh chấp ảnh hưởng với Việt Nam. Thêm vào đó, các tuyến đường bộ từ Hà Tiên kết nối qua Chân Lạp giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc đẩy chiến tranh ra xa vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Do đó, năm 1834, vua Minh Mạng phái Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương đi khám tìm con đường bộ từ Hà Tiên đến Phnom Penh (vì Vua có nghe nói đến). Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương đã cho người tìm thấy. Sau đó “lấy quân và dân Chân Lạp mở rộng thêm ra (rời) tùy theo địa thế, chọn mở đường khác, để cho có thể ngày đêm đi lại nhanh chóng”. Đồng thời, “vẽ thành bản đồ dâng lên” như lời dụ. Công việc hoàn tất, Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương “xin đặt 12

trạm”. “Lại xin mở 1 con đường ở Sóc Cù thuộc phủ Chân Xiêm thẳng đến Quảng Biên, đặt 5 trạm, lấy dân ở gần các phủ (thuộc Chân Lạp) làm phu trạm, mỗi trạm 20 người, và 1 người cai trạm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 227). Nhà Nguyễn đã xây dựng và tu sửa được 2 tuyến đường bộ rất quan trọng, một từ lũy Phù Dung (Hà Tiên) đến chùa Kim Tháp (Phnom Penh), dài 33.194 trượng, chia đặt 12 trạm, mặt đường rộng 2 trượng; một từ Sóc Cù đến đồn phủ Quảng Biên, dài 15.193 trượng, đặt 5 trạm, mặt đường rộng 2 trượng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 227).

Đồng thời, để hỗ trợ cho việc thông tuyến đường bộ, vua Minh Mạng có dụ rằng:

Phàm những nơi có bến đò thì cho lấy người ở nơi cận tiện sung làm lái đò: sông lớn 20 người, sông vừa 10 người, sông nhỏ 6 người, cho miễn hết các tạp dịch. Ra lệnh cho đóng thuyền bè, đêm ngày ứng trực, gặp có nhân viên do nhà nước phái đi và việc chuyển đệ văn thư thì lập tức tiếp ứng chở đi. Còn nhân dân đi lại, cho liệu lấy tiền đò, nhưng không được quá nhiều, do các Tổng đốc, Tuần phủ ra yết thị đặt làm lệ.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 747).

Thời gian di chuyển trên các tuyến liên tỉnh cũng đã nhanh chóng đáng kể. Điều này thể hiện qua việc định lệ lương khẩu phần từng ngày đường cho quân lính ở Nam Kỳ và thành Trấn Tây. Theo đó, từ Gia Định đến tỉnh thành Định Tường là 2 ngày. Từ Định Tường đến tỉnh thành Vĩnh Long là 1 ngày. Từ Vĩnh Long đến tỉnh thành An Giang là 3 ngày. Từ An Giang đến tỉnh thành Hà Tiên là 2 ngày. Từ An Giang đến thành Trấn Tây là 4 ngày. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 1078)

Hệ thống đường bộ đã được nhà Nguyễn xây dựng nhằm kết nối một cách nhanh chóng các địa điểm quân sự chiến lược trên vùng biên giới Tây Nam Bộ và Chân Lạp nhằm kịp thời phản ứng trước các biến động thường khi về quân sự và an ninh biên giới. Hệ thống giao thông đường bộ đã góp phần tạo nên một chỉnh thể toàn diện trong tổ chức giao thông thủy - bộ tương liên cho công cuộc phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn giai đoạn 1802-1867. Như trong lời dụ của vua Minh Mạng:

Gia Định và thuộc hạt Chân Lạp, đường sông có nhiều ngã, nếu khi biên binh ở thành bất tất phải tranh giành thắng lợi, về mặt đường bộ có thể cứ

chặn đóng ở các nơi ngã ba sông. Thời chúng bay sang thế nào được, rồi trong thời gian không đầy một tháng quân ở Kinh đã đường thủy, đường bộ tiếp tục kéo đến thì cũng không muợn gì.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 153).

Có thể nói, việc phát triển một cách toàn diện hệ thống giao thông thủy - bộ là bước đi quan trọng của nhà Nguyễn trong việc tạo ra sự chủ động và linh hoạt trong vận hành thế trận quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Hệ thống giao thông này trở thành “hệ thống mạch máu” giúp cho chính sách quốc phòng, ổn định biên giới, phát triển vùng biên viễn được vận hành một cách trơn tru và hiệu quả, góp phần to lớn vào sự nghiệp bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam trong giai đoạn 1802-1867.

3.2 Nhà Nguyễn củng cố và phát huy sức mạnh ngoại giao phục vụ quốc phòng

Các quốc gia Đông Nam Á lục địa bước vào thế kỉ XIX với hành trang là các cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài từ thế kỉ trước. Trải khắp lãnh thổ các nước từ Burma (Miến Điện), Xiêm La, Chân Lạp, Vạn Tượng (Lào) đến Việt Nam, thời gian hòa bình như “ánh nắng yếu ớt” trong những ngày “mưa bão của chiến tranh”. Trong bối cảnh lịch sử đó, mối quan hệ bang giao giữa ba nước láng giềng Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La cũng bắt đầu biến đổi theo thực lực của từng quốc gia.

Từ khi nhà Nguyễn được thành lập 1802, vấn đề bảo vệ biên cương được các vua Nguyễn đặc biệt chú trọng. Trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nơi tiếp giáp với Chân Lạp và Xiêm La, công cuộc phòng thủ được trù liệu cẩn trọng. Từ năm 1802, vua Gia Long đã bắt đầu triển khai mối quan hệ bang giao với các nước láng giềng để nâng cao vị thế Việt Nam trong khu vực cũng như tạo ra một nguồn lực ngoại giao đủ mạnh phục vụ công cuộc quốc phòng đất nước. Trong chính sách quốc phòng phương Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng, nhà Nguyễn đặc biệt tập trung vào hai nhân tố bên ngoài then chốt, có tính quyết định đến sự thành bại của chính sách này là Chân Lạp và Xiêm La. Trong mối quan hệ bang giao tương tác quyền lực giữa ba nước, nhà Nguyễn đã định ra chính sách đối ngoại rõ ràng đối với từng nước. Trong đó, Chân Lạp không những được các vua Nguyễn xác định là “phên giậu” mà còn là địa điểm chiến lược cho các cuộc tương tác trực tiếp giữa Việt Nam và Xiêm La trong nỗ lực thiết lập và duy trì sự ảnh hưởng lâu dài lên Chân Lạp để đẩy chiến tranh ra xa biên giới Tây Nam Bộ. Trong khi, vương quốc

Xiêm được nhà Nguyễn xem là nước “ngang hàng” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 78) và cần thiết lập một mối bang giao mang tính mềm dẻo và hợp lý dựa trên nguyên tắc lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Trong mối quan hệ tay ba giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La, Chân Lạp giữ vị trí địa chiến lược đối với Xiêm và Việt Nam. Chân Lạp được nhận diện như chiếc cầu nối giữa hai nước láng giềng Việt Nam - Xiêm La, với phía Đông là Việt Nam, phía Tây là Xiêm. Chân Lạp có những vùng đất trù phú được kết nối bởi dòng chảy của Mekong. Tonlé Sap (Biển Hồ) cung cấp nguồn thủy sản dồi dào, tạo điều kiện cho nghề đánh bắt cá của ngư dân khá phát triển. Bên cạnh đó, Chân Lạp còn có nguồn lâm thổ sản quý giá phong phú như sa nhân, đậu khấu, cánh kiến, ngà voi, trầm hương... Dãy núi Sắt (Phnom Dek) cho nhiều khoáng sản, trong đó có giá trị nhất là vàng và bạc (Nguyễn Văn Luận, 2017). Chân Lạp sở hữu một phần vịnh Xiêm (nay gọi là vịnh Thái Lan), con đường huyết mạch để Chân Lạp giao thương với nhiều nước khác một cách độc lập. Vùng biển của Chân Lạp giữ một vị trí đặc địa trong việc kiểm soát vịnh Xiêm. Đây là những lợi thế về mặt địa chính trị mà không phải quốc gia nào trong khu vực cũng có được. Chính vì vậy, Chân Lạp nhanh chóng trở thành một địa điểm chiến lược cho cuộc phân tranh ảnh hưởng của hai quốc gia đang lên vào đầu thế kỉ XIX là Việt Nam và Xiêm La (Trocki, 2009, p. 339).

Việt Nam và Xiêm La trong thời phong kiến là hai nước láng giềng không có chung biên giới trên bộ, nhưng có chung một mối thâm tình với Chân Lạp. Ngược lại, Chân Lạp là quốc gia phong kiến có quan hệ láng giềng gắn bó với cả hai quốc gia Việt Nam và Xiêm La. Ở vị trí và trạng thái bị kẹp giữa Xiêm và Việt Nam, Chân Lạp trở thành chiếc cầu nối trong mối quan hệ láng giềng theo tiến trình “Đông tiến” của Xiêm và “Tây tiến” của Việt Nam. Mối quan hệ giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La vừa tế nhị, vừa phức tạp.

Chính vì những lí do đó, cả Việt Nam và Xiêm La đều xem việc đặt ảnh hưởng lên Chân Lạp trong vấn đề chính trị, ngoại giao có ảnh hưởng trực tiếp đến công cuộc quốc phòng của hai nước. Do đó, hai bên muốn dùng Chân Lạp làm “tấm lá chắn” nhằm bảo vệ biên cương trong các tranh chấp quyền lực với các nước Đông Nam Á lục địa. Những yếu tố này đã tạo nên một cục diện quan hệ tương tác quyền lực vô cùng phức tạp giữa ba nước Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La.

Đến đầu thế kỉ XIX, mối quan hệ tay ba Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La diễn ra một cách bất định với những biến động to lớn ảnh hưởng đến tương quan lực lượng giữa ba nước. Nền tảng mối quan hệ này được xác lập trong bối cảnh Việt Nam đã thống nhất và ngày càng vững mạnh, có những ảnh hưởng quan trọng, chi phối đời sống chính trị của một bộ phận giai cấp cầm quyền Chân Lạp. Trong khi đó, Chân Lạp ngày càng suy yếu, quyền lực không còn tập trung, không còn khả năng tự chủ và đứng trước nguy cơ bị xâm chiếm bất cứ lúc nào. Các vị quốc vương Chân Lạp không có khả năng quản lý đất nước cũng như không đủ sức bảo vệ ngai vàng của chính họ. Triều chính suy yếu, những cuộc chiến tương tàn tranh giành quyền lực liên tiếp nổ ra cùng với các cuộc tấn công từ bên ngoài đã làm Chân Lạp mất hẳn khả năng tự vệ nên chấp nhận sự “bảo hộ” của Xiêm La và Việt Nam. Ở chiều hướng ngược lại, vương quốc Xiêm bước vào giai đoạn cường thịnh của chế độ phong kiến và thể hiện tham vọng bành trướng ra bên ngoài bằng các cuộc hành quân xâm lược vào ba đối tượng chính là Chân Lạp, Vạn Tượng và Việt Nam. Tất cả buộc Việt Nam phải thiết lập một mối quan hệ đặc biệt đối với Chân Lạp để biến vùng đất này trở thành vùng đệm bảo vệ nền độc lập, tự chủ nơi phương Nam đất nước. (Lê Tùng Lâm, 2023)

Trong bối cảnh đó, Việt Nam dưới thời Nguyễn đã có những bước đi quan trọng về chính trị và quân sự nhằm củng cố biên giới phương Nam cũng như đẩy mạnh hoạt động ngoại giao để gia tăng ảnh hưởng đối với Chân Lạp. Vì thế, Chân Lạp trở thành một nhân tố quan trọng, một mắt xích chiến lược trong công cuộc bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ trước tham vọng “Đông tiến” của người Xiêm. Đây là điều kiện sống còn trên con đường phát triển đất nước của Việt Nam vào đầu thế kỉ XIX.

Mối quan hệ bang giao tay ba giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La vào đầu thế kỉ XIX đã bắt nguồn từ một loạt các sự kiện quan trọng trong quá khứ. Từ năm 1777, sau khi chính quyền Đàng Trong sụp đổ kéo theo sự thay đổi tương quan lực lượng giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La. Việt Nam không còn đủ sức giữ được sự ảnh hưởng của mình trên đất Chân Lạp. Chính vì thế, từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX, triều đình Bangkok đã không chế và thiết lập được chế độ bảo hộ ở Chân Lạp. Các quốc vương Chân Lạp trong giai đoạn này đều được làm lễ tấn phong ở Bangkok. Dưới thời vua Xiêm Rama I, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ân (Ang Eng) đã phải cắt đất, nhường cho Xiêm hai tỉnh Battambang và Siem Reap.

Mối quan hệ bang giao giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La vào đầu thế kỉ XIX là kết quả trực tiếp của những diễn biến quân sự, chính trị ở Việt Nam, Chân Lạp và Xiêm La trong thời gian cuối thế kỉ XVIII. Thời gian này, khởi nghĩa Tây Sơn liên tiếp thắng lợi, chính quyền chúa Nguyễn bị tiêu diệt. Đầu năm 1775, chúa Nguyễn Phúc Thuần cùng gia quyến vượt biển vào Gia Định. Sau cuộc tấn công của Nguyễn Lữ tại Gia Định, quân Nguyễn lần lượt bị đánh bại. Nguyễn Phúc Thuần, Nguyễn Phúc Dương đều bị giết. Nguyễn Ánh trốn thoát dựa vào tầng lớp địa chủ ở Gia Định tiếp tục chống trả (Đỗ Quỳnh Nga, 2022).

Chớp lấy thời cơ, vào tháng 10 năm 1781, Xiêm La cho quân xâm lấn Chân Lạp theo lệnh của quốc vương Taksin (Trịnh Quốc Anh). Hai tướng Chao Phraya Chakri (Chát Tri) cùng em trai Surasi (So Si) điều khiển binh sĩ kéo vào đất Chân Lạp khi đó đặt dưới quyền bảo hộ của chúa Nguyễn. Tháng 1 năm 1782, Nguyễn Ánh liền sai Nguyễn Hữu Thụy đem 3.000 quân sang Chân Lạp cứu nguy. Tại Chân Lạp, tướng Xiêm hòa hoãn với tướng Việt rồi đem quân trở về gây cuộc đảo chính triều Taksin. Cũng năm này, Nguyễn Huệ mang quân thủy bộ đánh xuống phía Nam, phá tan quân Nguyễn. Nguyễn Ánh bỏ chạy về Hậu Giang. Quân Tây Sơn chiếm lại Nam Bộ, sai người giao hảo với Chân Lạp và đề nghị hợp tác đánh Nguyễn Ánh. Chân Lạp chia quân đón bắt được đoàn cầu viện Xiêm La của Nguyễn Ánh và suýt bắt được Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh trốn ra đảo Phú Quốc. Khi mang quân vào đánh bật Nguyễn Ánh ra hải đảo, Nguyễn Huệ cũng cho quan quân sang bảo hộ Chân Lạp tiếp tục thay cho quan quân của Nguyễn Ánh. (Lê Thị Mỹ Trinh, 2009, tr.147)

Năm 1783, nước Java đánh Chân Lạp. Chân Lạp cầu viện Tây Sơn. Tháng 12 năm 1783, Tây Sơn sai tướng là Trương Văn Đa đem quân đánh đuổi người Java, giải phóng Chân Lạp. Nhưng trước đó, khi nước Chân Lạp loạn, Ang Eng chạy sang Xiêm, vua Xiêm giữ lại, rồi sai Chao Phraya Abhaya Bhuket (Chiêu Chùy Biện) làm Phụ chính, trấn giữ nước Chân Lạp (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.220). Khi quân Tây Sơn đến, Chao Phraya Abhaya Bhuket vốn được Xiêm công nhận làm phụ chính ở đây từ trước, vội vàng chạy qua cầu viện Xiêm. Quân Tây Sơn giáp mặt quân Xiêm. Trương Văn Đa nghe tin thám báo rằng quân Xiêm sẽ tiến theo đường Vạn Tượng tiến đánh Quy Nhơn, nên quyết định khai chiến. Xiêm cũng đòi Tây Sơn trả những kẻ thù của Xiêm mà Tây Sơn giữ nếu không sẽ

có chiến tranh. Cuộc chiến tranh Tây Sơn - Xiêm La nổ ra. Tây Sơn bị Xiêm vây, hai bên đánh nhau vài lần. Cuối cùng Trương Văn Đa rút khỏi Phnom Penh (6-1-1784) (Tạ Chí Đại Trường, 2013, tr.120). Quyền bảo hộ nước Chân Lạp vẫn thuộc về nước Xiêm.

Nguyễn Ánh từ khi chiếm lại được Gia Định, nhiều lần sai sứ sang Xiêm giao hiếu, hẹn cho Ang Eng về nước làm quốc vương Chân Lạp. Đến tháng 2 năm 1794, người Xiêm đưa Ang Eng về nước và rút Chao Phraya Abhaya Bhuket về giữ Battambang. Ang Eng sai sứ đến tạ ơn Nguyễn Ánh. Tháng 11 năm 1797, quốc vương Ang Eng mất, con là Ang Chan II (1791-1835) nối ngôi và đăng cơ ở Bangkok (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.361). Như vậy, Ang Chan II phải chấp nhận thần phục vua Xiêm.

Từ năm 1806, quốc vương Chân Lạp Ang Chan II (1791-1835) đã chuyển hướng từ thần phục Xiêm sang thần phục Việt Nam. Vào tháng 9 năm 1807, vua Chân Lạp là Ang Chan II sai bày tôi là Ốc Nha Vị Bôn Rạch đến xin phong, xưng thần với vua Nguyễn. Gia Long chuẩn y và cho đúc ấn “Cao Miên quốc vương” để chuẩn bị việc sách phong. Theo Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ thì “Ấn bằng bạc mạ vàng, có núm hình con sư tử, một cái hộp để đóng sơn son bằng đồng...” (Nội các triều Nguyễn, 1993c, tr. 542). Sự kiện này cũng được sử Chân Lạp ghi nhận tương tự: “Nước Việt Nam nhìn nhận tân vương khi Cao Miên chịu xưng thần với triều đình Huế, ba năm cống tiến một lần” (Dẫn theo Lê Hương, 1970, tr.97). Nhà Nguyễn đã cho đúc “Ấn bạc mạ vàng, có núm hình con lạc đà”, đồng thời cho Lễ bộ soạn thảo nghi chú tuyên phong ban hành để chuẩn bị chu tất cho việc sách phong (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.707). Đây là sự kiện ngoại giao quan trọng, do vậy, nhà Nguyễn thông báo cho Chân Lạp biết thời gian sứ Việt Nam sang để Chân Lạp chuẩn bị tiếp rước. Chiếu ấn “Cao Miên quốc vương” đó được sứ bộ Việt Nam mang sang Chân Lạp tuyên phong cho quốc vương Chân Lạp tại thành Lovek. Sự kiện này không chỉ đơn thuần là một sự kiện bang giao mang tính sắc phong của nhà Nguyễn đối với quốc vương Chân Lạp mà đã chính thức mở ra mối quan hệ tương liên của Việt Nam đối với Chân Lạp nhằm cân bằng lực lượng với vương quốc Xiêm.

Sau sự kiện này, vua Gia Long đã cử hẳn hai đạo quân túc trực ở Chân Lạp là đội An Bộ do Hoàng Văn Linh làm Cai đội và đội Cường Bộ do Trần Quang

Lượng làm Cai đội để nắm bắt tình hình kịp thời báo tin về cho trung tâm chỉ huy ở Gia Định xử lý khi hữu sự (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.738). Phàm những việc có liên quan đến chính trị, quân sự, quốc phòng của Chân Lạp, quốc vương của nước này đều báo tin hỏi ý của triều đình Huế.

Từ năm 1807 đến năm 1810, vua Xiêm là Rama II không ngừng có các hành động gây sức ép lên Chân Lạp nhằm loại bỏ quốc vương Ang Chan II. Tuy nhiên, với sự giúp đỡ của Việt Nam về mặt quân sự, Chân Lạp lần lượt loại bỏ các nguy cơ, giữ vững biên giới, tránh được các cuộc chiến tranh với Xiêm. Chính vì vậy, Ang Chan II ngày càng gần hơn với Việt Nam và tách biệt với Xiêm.

Năm 1810, ba người em trai của Ang Chan II là Ang Sngoun (Nặc Nguyên), Ang Em (Nặc Yêm), Ang Duong (Nặc Đôn) từ Xiêm trở về. Vì muốn tranh quyền với Ang Chan II nên sang nhờ nước Xiêm giúp đỡ. Xiêm bắt Ang Chan II phải chia đất cho các em. Đồng thời, vua Rama II còn bắt Ang Chan II gửi sang Xiêm một vạn quân, trong đó, cử 3.000 quân đi trước đến Bangkok chờ lệnh nhằm đưa đến chiến đấu với quân Burma (Miến Điện) ở Mueang Thalang. Ang Chan II nghi ngờ Kralahom Moeung (Cao La Hâm Mang) làm phản, thông đồng với Xiêm nên giết đi rồi vội vã cử sứ thần Ma A Mân Si đưa thư đến Gia Định cầu cứu:

Năm trước sai em là Nặc Nguyên, Nặc Yêm, Nặc Đôn cùng Ốc nha là Kralahom Moeung (Cao La Hâm Mang) và Chakrei Pen (Trà Tri Biện) sang Xiêm, đến nay Xiêm sai Uất Vô Thi đưa phe Nặc Nguyên về, khiến chia đất Chân Lạp cho Nặc Nguyên làm vua thứ hai, Nặc Đôn làm vua thứ ba; lại đòi một vạn binh để đánh Miến Điện.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 779).

Khi sứ giả Chân Lạp đến, vua Gia Long nói: “Nước người là nước nhỏ, vậy mà cùng với Xiêm gây hiềm khích, nếu Xiêm đem quân đánh thì nước người lấy gì mà chống?”. Sứ giả thưa: “Nước tôi xin đem hết số quân nhỏ để chống quân Xiêm, nếu không đủ, thì xin nhờ uy linh của triều đình” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.780).

Điều này cho thấy, Ang Chan II trước sau một lòng mong tìm chỗ dựa ở Việt Nam để chống Xiêm. Vì vậy, việc làm của vua Xiêm không có gì khó hiểu. Xiêm muốn trả đũa việc Ang Chan II bỏ thân phục mình, quay sang thân phục Việt Nam. Hơn thế nữa, Xiêm giúp Ang Sngoun, Ang Duong với mục đích tìm phe phái thân

Xiêm, giảm bớt ảnh hưởng của Việt Nam với Chân Lạp; đồng thời tìm cơ hội can thiệp sâu vào nội bộ Chân Lạp.

Trước các hành động bất tuân của Ang Chan II với Xiêm, cũng như thái độ ngả hẳn về Việt Nam của Chân Lạp đã làm nảy sinh hiềm khích lớn giữa hai nước này. Trong thế đối đầu đó, Chân Lạp tỏ ra yếu thế so với Xiêm nên cần có một sự trợ giúp quân sự từ Việt Nam. Trong *History of Cambodia*, David Chandler cũng đã cho thấy điều tương tự:

Từ năm 1810, vua Ang Chan II và triều đình Chân Lạp bị cuốn vào một trò chơi quyền lực chính trị mà họ ít có cơ hội thay đổi và không có cơ hội chiến thắng Với Việt Nam, Chân Lạp được xem như “phên giậu”, một quốc gia vùng đệm, Với Xiêm, người Chân Lạp là những Phật tử hưởng ân huệ của Chakri, đó là những người phải triều cống sản vật cho triều đình Bangkok và cung cấp binh lính cho các cuộc chiến tranh của Xiêm. Người Xiêm bắt họ phải phục tùng, nhưng thường không đạt được mục đích đó, vì sự khó khăn trong việc điều chuyển quân đội chinh phạt do khoảng cách địa lý xa xôi giữa Bangkok và Phnom Penh. Trong khi đó, người Việt Nam lại đảm bảo một sự bảo vệ vững chắc cho Chân Lạp...

(Chandler, 2007, p. 138)

Nhằm tiến thêm một bước để bảo vệ Chân Lạp, đẩy chiến tranh ra xa biên giới, vua Gia Long sai Nguyễn Văn Nhân đi kinh lược Phnom Penh, tăng cường tuần tra biên giới thường xuyên theo dõi mọi hành động của Xiêm. Điều này đã làm cho quân Xiêm không dám động binh. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 799-800)

Nguyễn Văn Nhân đem quân đến Lovek và chiêu dụ dân chúng để nói rõ mục đích hành quân bảo hộ lần này là vì muốn hỗ trợ Chân Lạp dẹp yên nội loạn (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 804). Đồng thời, để nêu cao tính chính nghĩa của hoạt động này, Nguyễn Văn Nhân đã ban sáu điều cấm lệnh với nội dung:

1. Phạm tình hình ngoài biên, việc lớn thì cho đại tướng thân đi chỉ bảo, việc thường thì chỉ sai truyền báo. Còn các tướng nhỏ không được tiếp kiến vua Phiên, cũng không được cùng quan Phiên đi lại riêng.
2. Những lợi cá ở các sông đầm Chân Lạp quan quân không được mưu cầu đổi chác để đòi giá rẻ.

3. Thuyền đi việc công không được chở hàng hóa riêng, cũng không được kèm thêm thuyền buôn để mưu lợi.
4. Quan quân đóng thì dinh trại không được tự tiện vào nhà dân mà hống hách quấy rối.
5. Khi quan quân đi, không được dẫn theo dân Việt trà trộn vào chợ phố ở Chân Lạp để rồi nói bậy về việc quân.
6. Quân nhu lương xướng đã có ở thành vận tải cung cấp, nếu nước Chân Lạp có tặng biểu cung ứng thì không được nhận bừa.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 802).

Ang Chan II đến đón và xin quan quân tiến đánh lấy Battambang. Nguyễn Văn Nhân báo tin về Huế. Vua Gia Long lệnh cho Nguyễn Văn Nhân “đóng binh tại chỗ, chờ hành động, thông thả xem tình thế, cẩn thận chờ nên sơ suất phát binh” vì Việt Nam cốt ngầm hỗ trợ Chân Lạp để giữ không xảy ra chiến sự ảnh hưởng an ninh biên giới Tây Nam chứ không đi gây chiến. Đồng thời, vua Gia Long cũng hướng dẫn quốc vương Ang Chan II nên thành lập quân đội để “lúc không việc thì phòng giữ tự vệ, lúc có việc thì chống giặc đánh thù, thế mới thực là mưu hay giữ nước”. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng cử tân Trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường, tân Trấn thủ Định Tường là Nguyễn Văn Thoại cùng Mạc Văn Tô quản lãnh 1.200 hương binh, tiến đến quân thứ Lovek, theo Nguyễn Văn Nhân làm nhiệm vụ. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 804)

Tướng Xiêm là Chao Phraya Yommaraj Noi (Phi Nhã Long Mang) thấy quân Nguyễn đã tăng cường phòng bị nên đóng quân ở Battambang không dám manh động. Thế cân bằng được thiết lập, an nguy quốc gia của Chân Lạp trước mối nguy từ Xiêm được loại bỏ. Đến năm 1811, Chao Phraya Yommaraj Noi đưa thư đến Ang Chan II nói “Trước đây vì Miến Điện xâm lấn cho nên đòi binh viện trợ. Nay Miến Điện đã lui nên bãi việc đòi binh” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 805).

Nhận thấy việc đã giải quyết ổn thỏa, vua Gia Long chiếu cho Nguyễn Văn Nhân rút quân về Gia Định hoàn thành sứ mệnh kinh lược Phnom Penh. Ang Chan II lấy cơ nước mới yên định, tình dân chưa yên, xin lưu quân lại bảo vệ. Vua Gia Long bèn sai Nguyễn Văn Tồn đem 1.000 binh đồn Uy Viễn đóng thú ở đây (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 805).

Đến năm 1811, nhờ sự giúp đỡ của Xiêm giành ngôi báu với Ang Chan II không thành, Ang Snguon trốn đến Pursat (Phủ Lật), nhiều tội nhân trốn của Chân Lạp đi theo, sửa sang binh khí để tự vệ và xin cắt cho đất 3 phủ gồm Krakor, Khlong, Kray (Phủ Ca Khu, Phủ Lòng, Phủ Trung) để ở. Sau đó, Ang Snguon lại sai người cầu viện với Xiêm. Vua Rama II sai tướng Chao Phraya Yommaraj Noi đang đóng quân ở Battambang sẵn sàng chờ lệnh tấn công Chân Lạp. Ang Chan II thấy tình thế nguy cấp nên cho người báo gấp tình hình đến thành Gia Định. Tổng trấn Nguyễn Văn Nhân đem việc tâu lên. Vua Gia Long chiếu rằng:

Trước kia quân Xiêm đã lui nay lại trở lại, chưa biết ý ra sao. Ang Chan II là phen giậu của ta, nếu có sự hoãn cấp thì không lẽ ngồi nhìn, nhưng việc binh cũng không thể khinh động. Nên sai Trấn thủ Định Tường là Nguyễn Văn Thoại đem quân đến Lovek, nói phao là đi lấy gỗ để viện trợ ngầm.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 830).

Tháng 3 năm 1812, tình hình chiến sự giữa Xiêm với Chân Lạp bắt đầu căng thẳng. Tướng Xiêm là Chao Phraya Yommaraj Noi chia quân ra làm hai đạo thủy - bộ tiến thẳng đến dinh Lovek dưới sự dẫn đường của Ang Snguon (Khin Sok, 1991, p. 75). Ang Em và Ang Duong đều chạy sang với người Xiêm. Ang Chan II bỏ thành Lovek chạy về Phnom Penh rồi được Nguyễn Văn Thoại đưa đi sang Gia Định để tránh nạn. Nguyễn Văn Thoại được lệnh của Gia Long đem quân đóng ở Lvea Aem (Lô Yêm) để giúp dân Chân Lạp dời chạy vào nội địa. Quan Tổng trấn Gia Định thành là Nguyễn Văn Nhân mới đem việc ấy tâu về triều đình. Vua Gia Long xuống dụ:

Anh em nhà ngươi không hòa với nhau tự gây mối lo ấy. Nay vương đã nhờ ở ta, ta sẽ có phương xử trí để yên nhà nước ngươi, khiến họ có chỗ hệ thuộc. Lòng người đã yên thì việc về nước của ngươi có thể ngồi mà tính được.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 835).

Đồng thời, vua Gia Long cho sứ đưa thư sang trách nước Xiêm sinh sự. Vua Xiêm cho sứ sang yết kiến, xin giải hòa. Gia Long trách:

Nước ngươi vô cớ dấy binh để cho Ang Chan II phải chạy, nay lại thác có giải hòa là thế nào? Chân Lạp đời đời làm tôi của ta, ta tất vì họ mà kinh lí. Ngươi về nói với vua ngươi rằng Ang Chan II tất phải trở về. Vương đừng

đổi ta và đừng làm lo cho Ang Chan II thì tình nghĩa tốt với láng giềng, giúp đỡ nước nhỏ mới được trọn.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 840).

Xem trong lời trách cứ của Gia Long ngầm có ý rằng đe Xiêm và luôn khẳng định Chân Lạp là thuộc quốc của Việt Nam. Năm sau, vua Xiêm sai sứ Khôn Đại Việt Nỗ Lạc Phu Thông sang phúc thư lại rằng:

Trước đây anh em Ang Chan II không hòa với nhau, sửa binh khí để đánh nhau, có hại đến ơn cốt nhục mà phụ nghĩa võ nuôi của hai nước lớn... nhân sai trọng thần thân tín đến khuyên hòa nhau. Không ngờ Ang Chan II sinh lòng ngờ sợ, đem gia quyến đi. Quân Xiêm niêm phong kho tàng, sửa sang thành lũy để đợi về, không dám có ý gì khác. Nay Ang Chan II chạy sang Gia Định để nhờ uy thiêng, xử trí mọi việc thực chỉ nhờ triều đình sắp đặt, vua Xiêm không dám không theo mệnh.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 846).

Trước sự hỗ trợ của quân Nguyễn đối với Chân Lạp, quân Xiêm tạm thời ngưng chiến để xem xét tình hình nhằm tránh đương đầu với quân Nguyễn. Hơn nữa, lúc này quân Xiêm cũng đang có chiến sự với Miến Điện (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 839). Đầu năm 1813, vua Rama II sai sứ là Chau Phraya Maha Animat đến thành Gia Định trình quốc thư rồi theo đường trạm đến kinh đô Huế bái kiến vua Gia Long với hàm ý tìm một giải pháp chính trị cho vấn đề Chân Lạp.

Nghĩ đến đại cuộc nên tháng 3 năm 1813, vua Gia Long sai Lê Văn Duyệt và Ngô Nhân Tĩnh đại phát thủy binh hơn 13.000 người đưa quốc vương Chân Lạp là Ang Chan II về nước, tháp tùng còn có sứ bộ Xiêm là Chau Phraya Maha Animat. Đồng thời, để Ang Chan II toàn tâm toàn ý tin cậy Việt Nam cũng như biết vì sao lại có Xiêm cùng hộ tống mình về, Gia Long dụ Ang Chan II rằng:

Đem vương về nước không phải là ý của vua Xiêm. Sở dĩ yêu cầu nước Xiêm phải hội là trăm lầy khổ tâm mà điều độ vì vương, muốn cho vương cùng nước Xiêm không mất hòa khí để khỏi lo sau. Nếu người Xiêm thất tín, gây nên hiềm khích thì trái ở họ rồi, trăm có cách tính toán, vương chớ nên nghĩ lắm.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 846).

Ang Chan II về ở thành Lovek. Nước Xiêm tuy không dám kháng cự, nhưng vẫn lưu quân ở lại giữ Battambang, nói rằng để đất ấy phong cho các em của Ang Chan II nhưng chủ yếu là ngầm chờ cơ hội để đánh úp quân Việt Nam. Gia Long mới viết thư sang trách với lời lẽ cứng rắn, đồng thời cũng phân tích rõ tình hình cho Xiêm vương (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 851). Lời lẽ trong thư cùng với thanh thế của quân Nguyễn khiến quân Xiêm không dám manh động, bèn rút quân về.

Sau khi Ang Chan II về ngự ở thành Lovek, quân Nguyễn thấy Lovek nhỏ hẹp khó bề chống đỡ nếu Xiêm binh tấn công nên tướng Lê Văn Duyệt đề xuất tu sửa lại thành Phnom Penh để đưa Ang Chan II về ngự. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 861).

Nhận thấy đề xuất hữu lý vì giúp Chân Lạp phòng bị cũng chính là giúp mình, vua Gia Long dụ cho Lê Văn Duyệt chỉ huy xây thành Phnom Penh, thành Lvea Aem và dựng đài An Biên để giúp Chân Lạp ngăn chặn giặc.

Năm 1814, sau khi công việc hoàn tất, Lê Văn Duyệt cho đại quân rút về Gia Định chỉ để lại hơn 1.000 quân do Nguyễn Văn Thoại chỉ huy nhằm hỗ trợ việc bảo vệ Ang Chan II và canh phòng quân Xiêm. Đồng thời, vua Gia Long cũng gửi thư gây sức ép buộc quân Xiêm rút về Battambang (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 860, 861).

Bên cạnh đó, vua Gia Long cũng chiếu cho Nguyễn Văn Thoại phàm là việc nước Chân Lạp thì để cho họ “tự phân xử không được can thiệp.... Duy có việc số chương và công văn thì mới được xem kỹ và châm chước rồi sau đệ đi, để cho hợp với sự thể” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 883). Điều này chứng tỏ, công việc bảo hộ của Việt Nam với Chân Lạp dưới triều Gia Long không nằm ngoài mục đích hỗ trợ Chân Lạp, giúp bình ổn tình hình trong nước. Trước sự chèn ép của Xiêm, Ang Chan II không muốn thiết lập quan hệ với nước này. Ở chiều ngược lại, Xiêm ra sức thúc ép Chân Lạp và nhiều lần sai sứ sang Việt Nam yêu cầu Ang Chan II thông sứ và cho rằng:

Triều đình hậu đãi Chân Lạp, Xiêm vương cũng cảm ơn. Nhưng Ang Chan II vốn là “phên giậu” của Xiêm, nếu Ang Chan II không chầu nước Xiêm thì Xiêm không trả Ang Snguon về.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 885).

Đồng thời, để gia tăng sức ép lên Chân Lạp, Xiêm tăng cường phái 300 binh và 50 thuyền đến đóng Battambang. Thành thân Gia Định nghe tin mật báo nên bảo Nguyễn Văn Thoại đem quân và voi đi tuần biên giới. Bên cạnh đó, vua Gia Long sai thành thân Gia Định vẽ địa đồ các đường từ thành Phnom Penh đến các sứ Pursat, Cần Vật và Xui Mài để dâng nhằm nắm bắt rõ hiện trạng giao thông và vị trí các địa điểm phòng giữ quan yếu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 889, 890).

Vua Gia Long cho rằng Việt Nam và Xiêm vốn có tình giao hảo, hơn nữa việc can qua mới yên, dân đang nghỉ ngơi, không muốn làm mệt tướng sĩ; không muốn vì một nước Chân Lạp mà để lo cho đời sau nên hạ chiếu cho Ang Chan II thông sứ với Xiêm (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 992). Được thư, Ang Chan II không dám cãi mệnh liền thông sứ cùng Xiêm nối lại giao hiếu (Lê Thị Mỹ Trinh, 2009, tr. 150, 151).

Đến đây, với sự tái cân bằng lực lượng trong quan hệ bang giao giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm, cũng như những diễn biến phức tạp trên đất Chân Lạp, triều Gia Long đã thực thi một chính sách bảo hộ ở Chân Lạp nhằm biến Chân Lạp trở thành một “phên giậu” che chắn cho khu vực Tây Nam Bộ, góp phần giữ vững nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của ở phía Nam của Việt Nam.

Trong việc bảo hộ, Việt Nam luôn cố gắng hạn chế tối đa việc can thiệp vào nội bộ của Chân Lạp. Nhà Nguyễn luôn dụ các quan bảo hộ hãy để quốc vương Chân Lạp tự xử trí công việc của nước mình. Năm 1817, Ang Chan II đem việc bề tôi Chân Lạp là Cao La Hâm Biện tham nhũng, làm chuyện phi pháp xin Việt Nam xét xử. Gia Long cho rằng: “Đây là việc của nước Phiên, đã có chính lệnh của nước Phiên, sao phải xin chi?” và “chiếu cho vua Phiên y theo phép nước mà xử” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 943 - 944).

Tháng 11 năm 1820, Ang Chan II thấy viên quan Chauvea Tuon Pha (Chiêu Chùy Đồng Phù) ngang nghịch vô đạo, muốn nhờ Gia Định xét xử. Vua Nguyễn cũng cho rằng đó là quan Chân Lạp, nên để vua Chân Lạp tự xử trị. Khi Ang Chan II xin thân hành đến tham khảo Việt Nam về việc chính sự, vua Nguyễn cũng vui vẻ nhận lời giúp với mục đích “thúc đẩy, điều dắt (quốc vương Chân Lạp) đến chỗ siêng năng” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 951). Tuy nhiên, tình hình triều chính Chân Lạp khi Việt Nam bảo hộ cũng không có gì là cải thiện. Nguyên nhân chính là

do Ang Chan II nhu nhược, bỏ trễ nhiều việc, quan tướng mang lòng nghi ngờ nhau dẫn đến trong nước nội loạn liên tiếp xảy ra.

Với sự bảo hộ và giúp đỡ của Việt Nam, nền hòa bình ở Chân Lạp được tái lập căn bản đến hết đời vua Gia Long (1820). Như lời sứ thần Chân Lạp từng xác nhận rằng: “Nước chúng tôi (Chân Lạp) giữ được đất đai, dân vật yên ổn, đều nhờ ơn đức thiên triều (nhà Nguyễn) che chở”. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 824)

Sau khi vua Gia Long băng hà, vua Minh Mạng lên ngôi nối nghiệp, tiếp tục thực hiện chính sách bang giao cũ với Xiêm và Chân Lạp. Từ năm 1820, tình hình nội bộ Chân Lạp diễn ra bất ổn. Nhà sư ở nước Chân Lạp tên là Kế làm loạn, tự xưng là Chiêu vương, tập hợp lực lượng chống lại triều đình Chân Lạp ở Ba Phnum (Ba Cầu Nam) và gây ra một số vụ cướp phá dọc biên giới Việt Nam - Chân Lạp (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 79). Nhằm bảo vệ dân thường và an ninh biên giới cũng như hỗ trợ Chân Lạp dẹp yên nội loạn, vua Minh Mạng đã có dụ gửi quốc vương Chân Lạp cùng phối hợp đánh Sãi Kế (Ke). Theo đó, nhà Nguyễn cử Hoàng Công Lý, Đào Quang Lý hiệp quân cùng tướng Chân Lạp là Samdech Chau Ponhea Tei (Tham Đích Tây), Ke Preal (Kế Luyện), Narin Kol (Na Côn) tiến đến Ba Phnum đánh Sãi kế. Trong đợt đầu tiên, cánh liên quân này hoàn toàn thất bại. Các tướng Tham Đích Tây, Kế Luyện, Na Côn đầu hàng quân của Sãi Kế. Đạo quân của Sãi Kế với hơn 30 chiến thuyền tiến về uy hiếp Phnom Penh. Ang Chan II báo tin cầu cứu về Gia Định. Nhà Nguyễn tức tốc cử Nguyễn Văn Trí, Nguyễn Văn Thoại đem hơn 1.000 quân đến cứu viện. Minh Mạng tiếp tục sai các tướng Phan Công Nghĩa, Lê Kim Nhuận, Trần Văn Hạnh, Nguyễn Văn Tuyết đem thêm quân đến để tiếp ứng. Nguyễn Văn Trí, Nguyễn Văn Thụy cùng với Chauvea Tuon Pha (Chiêu Chuỳ Đồng Phù) phá được quân Sãi Kế ở Phnom Penh, quân Sãi Kế bị đánh bại phải bỏ chạy. Liên quân truy kích quân Sãi Kế đến Ba Tầm Lai thì giết chết Sãi Kế, loạn quân tan rã, kết thúc mối nguy hiểm cho Chân Lạp và giữ yên được biên giới cho hai nước. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 81, 91, 92, 95)

Tháng 3 năm 1821, vua Minh Mạng lại sai quan tướng đi bảo hộ quốc ấn nước Chân Lạp. Việc bảo hộ này không mang tính chất áp đặt từ phía Việt Nam mà do Ang Chan II dâng biểu cầu:

Nước ấy nhỏ yếu, trước đã nhờ ơn vun trồng của Thế tổ Cao hoàng đế, sai quan bảo hộ, nước ấy nhờ được yên ổn. Vì Ang Chan II còn trẻ dại, nghe lời dèm pha, đến nỗi quan quân bảo hộ rút về Gia Định, trong nước liền xảy ra các loạn nghịch Kế, nghịch Tây [Samdech Chau Ponhea Tei (Tham Địch Tây)]. Nhờ quan quân tiến đánh, dẹp hết được đảng nghịch; Ang Chan II mà giữ được nước nhà đều là nhờ ơn tái tạo của triều đình. Vậy xin đặt quan bảo hộ như trước.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 123).

Như vậy, có thể thấy Chân Lạp xuất phát từ yêu cầu bất ổn của đất nước đã tình nguyện xin được Việt Nam bảo hộ. Điều này có nghĩa tính chất của việc bảo hộ này khác hẳn với các cuộc bảo hộ được thiết lập bằng con đường chiến tranh thôn tính (Nguyễn Lương Bích, 1996). Trước yêu cầu của Chân Lạp, Minh Mạng sai Nguyễn Văn Thoại đóng giữ Châu Đốc, lại lĩnh chức Bảo hộ Quốc ấn nước Chân Lạp, kiêm lý việc biên vụ Hà Tiên và dụ rằng:

Châu Đốc là đất xung yếu, người nên khéo phủ dụ, mộ dân buôn lập thành làng mạc để hộ khẩu ngày một tăng, đồng ruộng ngày mở mang. Còn việc biên phòng cũng phải cẩn thận. Phàm có biểu văn, công văn của Chân Lạp, phải duyệt trước rồi hãy phát. Công việc nước ấy thì nhất thiết ủy cho bọn vua Phiên, quan Phiên theo quốc tục mà làm. Lại nên nghiêm cấm quân sĩ không được mưu việc riêng, để giữ quốc thể.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 123).

Tháng 6 năm 1822, thấy dân Chân Lạp nhiều người tỏ ra oán hận, trong nước chính sự rối ren, vua Minh Mạng lại khuyên bảo Ang Chan II “phải cố gắng tự cường, xét sửa đức hạnh, lấy tín nghĩa ân lễ mà phủ dụ quan Phiên; chớ làm sụp đổ cơ nghiệp của tiên tổ nhà người” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 221). Công việc bảo hộ của Nguyễn Văn Thoại xảy ra chuyện phức tạp khi giữa ông và vua Chân Lạp không hợp ý nhau. Nguyễn Văn Thoại xin từ chức Bảo hộ. Minh Mạng cho rằng Nguyễn Văn Thoại là người am hiểu phong tục, địa thế của Chân Lạp, không đồng ý cho ông bãi nhiệm. Thiện tình của ông nhanh chóng được Ang Chan II nhận ra, hiềm khích cũ cũng không còn.

Tháng 3 năm 1824, Ang Chan II xin cắt đất ba phủ Lợi Kha Bát, Chân Sum và Mật Luật để báo đức của Nguyễn Văn Thoại. Ông báo tin này về triều, vua đưa

việc này ra đình nghị. Theo lời đề nghị của Lê Văn Duyệt, vua Minh Mạng “hạ lệnh cho Thoại nhận lấy nhân dân hai phủ Chân Sum và Mật Luật mà coi giữ dạy bảo cho biết giới luật để giữ gìn bờ cõi của họ. Còn như thuế lệ thì đều do quốc vương Chân Lạp chiếu quản” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 350). Ang Chan II muốn giữ vững sự giúp đỡ của ta nên hiến đất, thần phục. Nếu nhận và xác nhập hẳn vào Việt Nam thì sợ Xiêm lấy cớ ấy gây hấn, còn không nhận thì “trái với sơ ý trừ biên của Thế tổ Cao hoàng đế”. Minh Mạng cho nhận hai phủ trên vì nằm trong vùng Châu Đốc, tuy nhiên chỉ nhận đất mà trả lại hoa lợi, thuế má để cho họ biết là triều đình ta chỉ vì kế sách bờ cõi chứ không phải vì lợi... Lấy hai phủ để làm phen giậu giữ biên giới Châu Đốc, Hà Tiên cũng là giữ hàng rào cho Gia Định nhưng từ chối Lợi Kha Bát vì nằm xa trong đất Chân Lạp.

Quan hệ giữa Việt Nam, Chân Lạp và Xiêm La dưới triều vua Minh Mạng diễn ra khá tốt đẹp. Tuy nhiên, hòa bình là một trạng thái quý giá nhưng khó giữ, vương triều Xiêm luôn tìm đủ mọi cách để mở đường can thiệp nhằm kiểm soát Chân Lạp rồi từ đó tạo bàn đạp tấn công Việt Nam. Do đó, Xiêm đã nhiều lần hậu thuẫn cho các thân vương, quan lại Chân Lạp gây ra các cuộc nội loạn để “thọc sâu vào bạch tuộc” vào vương quốc này (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 151-154, 184-185, 461). Bên cạnh đó, Xiêm còn khoét sâu vào những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình bang giao và quốc phòng của Việt Nam với Chân Lạp để chia rẽ liên minh này nhằm thực hiện mưu đồ toàn trị Chân Lạp. Vương quốc Xiêm dưới thời Rama II và Rama III đã thể hiện tham vọng “Đông tiến” một cách mạnh mẽ. Xiêm luôn nắm bắt các cơ hội từ những bất lợi của Chân Lạp và Việt Nam một cách triệt để hiện thực hóa tham vọng của mình. Chính điều này đã dẫn đến các cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834). Cuộc chiến tranh kết thúc với thắng lợi hoàn toàn thuộc về Việt Nam. Với biến cố này buộc nhà Nguyễn phải tăng cường kiểm soát Chân Lạp nhằm bảo vệ biên giới Tây Nam, giữ vững sự toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Đồng thời, nhà Nguyễn đã có những thái độ cứng rắn hơn đối với Xiêm xung quanh vấn đề Chân Lạp.

Sau khi đánh tan quân Xiêm, giải phóng Phnom Penh, quân Nguyễn tiến hành sửa sang thành trì, cơ sở phòng thủ ở Phnom Penh. Vua Minh Mạng cho Đoàn Khiêm Quang và Doãn Uẩn hộ tống quốc vương Ang Chan II trở lại kinh đô Phnom Penh rồi ủy lại cho Trương Minh Giảng “sắp xếp cho ổn thỏa, khiến được ơn nhờ

uy đức triều đình, hòa hợp bộ lạc, củng cố bờ cõi lâu dài” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 31). Nhờ đó, mối quan hệ bang giao, quốc phòng giữa hai nước Việt Nam - Chân Lạp càng củng cố hơn, nền bảo hộ được giữ vững.

Sau khi tương trợ Chân Lạp đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi biên giới vương quốc này, quân đội Việt Nam tiếp tục hỗ trợ Chân Lạp công việc phòng bị quân Xiêm và tái thiết đất nước. Theo đó, quân Nguyễn đã cùng Chân Lạp tiến hành các công việc cụ thể sau:

Thứ nhất, thiết lập thành trì đồn trại. Đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Quân Nguyễn cùng với quân dân Chân Lạp tiến hành sửa chữa lại kinh đô Phnom Penh để quốc vương Ang Chan II ngự trị. Sau đó, hiệp cùng quân dân Chân Lạp xây dựng đồn An Man để hỗ trợ cho thành Phnom Penh. Đồng thời, ở mặt tiếp giáp Battambang, xây dựng đồn Tịch Biên để kịp thời ứng phó với mọi động tĩnh từ quân Xiêm. Quân đội hai nước tiến hành tu sửa, xây dựng lại các căn cứ quân sự trọng yếu để bảo vệ kinh đô Phnom Penh của Chân Lạp. Theo đó, đồn Túc Biện được tu sửa lại để làm căn cứ trung gian giữa Phnom Penh và Châu Đốc nhằm tương trợ lẫn nhau khi hữu sự. Các đồn: Lvea Aem ngang với Phnom Penh, Xà Năng và Ba Nộn phía bắc Phnom Penh được tu sửa và xây dựng lại kiên cố cho công cuộc quốc phòng Chân Lạp và cũng để tạo các căn cứ tiền tiêu cho tuyến biên giới Tây Nam của Việt Nam (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 36). Các căn cứ trên đất Chân Lạp được thông đạo với các căn cứ Châu Đốc, Hà Tiên, Tân Châu, Hùng Ngự, Chiến Sai, Tịnh Biên, Vĩnh Tế, Thông Bình, Quang Hóa trên tuyến biên giới Tây Nam của Việt Nam nhằm tạo ra một hệ thống phòng thủ quân Xiêm liên hoàn, kéo dài từ Battambang đến Việt Nam.

Thứ hai, liệu lượng, phân phái về việc công dịch và việc trú phòng cho các vị trí yếu địa quốc phòng ở Chân Lạp. Theo đó, đồn An Man do Trương Minh Giảng liệu để lại 2.000 binh và thuyền bè, hiệp cùng quân Chân Lạp canh giữ. Đồn Tịch Biên, liệu trích lấy 500 người trong số 2.000 quân Việt Nam ở đồn An Man đưa sang hiệp cùng quân Chân Lạp ở đây canh giữ; các đồn Xà Năng, Ba Nộn, Lvea Aem, Túc Biện và ngoài một số nơi khác thì bàn giao cho quan quân Chân Lạp canh giữ. Việc chu cấp lương thực, chiến cụ cho các đồn này sẽ mang từ Vĩnh Long sang. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 37-38)

Thứ ba, tiến hành chinh đốn quân đội Chân Lạp và trang bị chiến cụ. Quân Nguyễn hỗ trợ quân đội Chân Lạp chinh đốn lại đội ngũ, tổ chức quy cũ, quy định tuyển binh cứ 10 hoặc 20 dân đinh (tùy vào tình hình thực tế) thì chọn 1 lính để sung quân rồi đưa đến các phủ để giữ địa hạt. Cớ vấn cho quốc vương Chân Lạp “mở rộng tích trữ, sắm khí giới, đóng thuyền để quốc phòng được cường thịnh” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 38).

Bên cạnh đó, vì quân Xiêm vẫn có những hành động xâm lấn Chân Lạp nên quân Nguyễn đã hỗ trợ Chân Lạp thiết lập và củng cố thêm một số đồn binh ở Pursat, Kampong Svay (Bông Xuy), Lò Gò Vật để “bảo vệ cho toàn hạt Chân Lạp” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 78).

Đến đầu năm 1835, quốc vương Ang Chan II mất, lại không có con trai để truyền ngôi, quyền cai trị trong nước về tay các quan là Chưởng cơ Chakrey Long và Vệ úy La Kiên. Sau đó, nhà Nguyễn đã đồng ý hỗ trợ con gái thứ hai của Ang Chan II là Ang Mey làm Chân Lạp quận chúa, thay cha quản lý đất nước và giao cho Trương Minh Giảng quyền bảo hộ nước Chân Lạp (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 475 - 477).

Tuy nhiên, lúc bấy giờ, nhân lúc triều đình Chân Lạp rối ren, không có quốc vương cai trị nên quân Xiêm liên tục có các hành động xâm lấn, quấy phá ở nhiều nơi làm cho tình hình an ninh Chân Lạp trở nên bất ổn, vấn đề quốc phòng ngày càng nguy cấp. Trước tình thế đó, vua Minh Mạng quyết định thiết lập chế độ trực trị đối với Chân Lạp (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 545). Năm 1835, vua Minh Mạng đã cho đổi Chân Lạp thành Trấn Tây thành và tiến hành tái cơ cấu, tổ chức lại các đơn vị hành chính và bộ máy quản lý để thiết đặt quyền lực tuyệt đối của nhà Nguyễn đối với Chân Lạp. Rõ ràng, đây là hành động thích hợp trong tình thế lúc này của Chân Lạp nhưng không phải là một giải pháp tốt nếu kéo dài vì điều đó sẽ gây ra nhiều điều nguy hại cho cả Chân Lạp và Việt Nam.

Chế độ trực trị của nhà Nguyễn ở Chân Lạp càng kéo dài đã tạo ra nhiều hệ lụy. Xiêm nhân cơ hội đó không ngừng xúc tác để gia tăng mâu thuẫn giữa nhà Nguyễn với giới cầm quyền và dân chúng Chân Lạp. Những biểu hiện bất lợi cho quân Nguyễn dần được khởi động khi em trai Ang Chan II là Ang Duong nhân đó dấy binh, lại được người Xiêm hậu thuẫn để can thiệp nội bộ Chân Lạp. Từ năm 1840, mấy vạn quân Xiêm kéo vào đóng ở Oudong, vua Minh Mạng sai tướng

Phạm Văn Điển và Nguyễn Tiến Lâm mang quân sang đối phó nhưng không kết quả. Tình trạng bất ổn ở Chân Lạp liên tục kéo dài nên quan quân ở Trấn Tây thành như Trương Minh Giảng, Nguyễn Tiến Lâm, Dương Văn Phong, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ luôn phải đánh dẹp mãi không yên.

Vì thế, năm 1841, vua Thiệu Trị đã ra lệnh bãi binh, bỏ đất Chân Lạp, rút quân về giữ An Giang, kết thúc công cuộc bảo hộ (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr.219-220); (Trần Trọng Kim, 2005, tr. 461). Lợi dụng cơ hội quân Nguyễn lui binh, tháng 6 năm 1841, Chao Phraya Bodin Decha dẫn quân Xiêm tiến vào Chân Lạp. Ang Duong theo quân Xiêm về chiếm Phnom Penh rồi sau đó được Xiêm hậu thuẫn lên làm quốc vương Chân Lạp. Nhân đà tiến quân, liên quân Xiêm La - Chân Lạp tràn sang biên giới Việt Nam đánh chiếm các tỉnh biên giới Tây Nam Bộ. Việt Nam phải bước vào cuộc chiến tranh vệ quốc (1841-1845) để chống lại sự xâm lược của liên quân Xiêm La - Chân Lạp. Cuộc chiến tranh này, sau nhiều thất bại nặng nề, Chao Phraya Bodin Decha và Ang Duong đưa liên quân về cố thủ tại thành Oudong trong sự vây khốn của quân nhà Nguyễn. Trước tình thế đó, liên quân Xiêm La - Chân Lạp buộc phải gửi thư xin nghị hòa (Quốc Sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học, 2007f, tr. 759-771). Qua tháng 10 năm 1845, Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn (đại diện cho Việt Nam) và Chao Phraya Bodin Decha (đại diện cho Xiêm) thỏa thuận hòa ước cùng rút quân khỏi Chân Lạp không tái phạm biên giới hai nước, đồng thời buộc Chân Lạp phải thần phục cùng lúc hai nước Việt Nam và Xiêm. Nguyễn Tri Phương rút quân về đóng ở thành Trấn Tây, đợi quân Xiêm thi hành những điều ước đã định (Trần Trọng Kim, 2005, tr. 461, 462) rồi mới rút quân về nước. Kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giữa Việt Nam với liên quân Xiêm - Chân Lạp (1841-1845), từ đây nền quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam đã được củng cố.

Từ sau năm 1845 đến năm 1867, Chân Lạp chấp nhận sự bảo hộ “kép” bởi Xiêm và Việt Nam. Điều này phù hợp với sự tương quan quyền lực của 3 nước trong tình thế các thế lực phương Tây bắt đầu xâm nhập và uy hiếp mạnh mẽ nền độc lập của các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, Chân Lạp và Xiêm La. Vì vậy, nhà Nguyễn vẫn được duy trì và giữ vững được không gian hòa bình dọc biên giới Tây Nam Bộ giữa Việt Nam và Chân Lạp.

Có thể nói, nhà Nguyễn đã thực thi một chính sách bang giao vô cùng linh hoạt, mềm dẻo, kết hợp nhuần nhuyễn giữa “sức mạnh quân sự” và “ảnh hưởng chính trị” trong xử lý mối quan hệ tương tác quyền lực với Xiêm La và Chân Lạp để phục vụ cho nhiệm vụ thiêng liêng là bảo vệ vững chắc nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ tạo điều kiện hòa bình, ổn định cho nhân dân an cư lạc nghiệp trước khi đối mặt với thách thức phi truyền thống đến từ thực dân Pháp.

3.3. Một số nhận xét về chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

3.3.1. Những đặc điểm trong chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là một chính sách lớn có phạm vi bao trùm nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và nằm trong tổng thể của kế sách giữ nước, an dân nơi phương Nam của đất nước. Các vua Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức đã hiện thực hóa chủ trương, chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ thông qua các chỉ dụ và thực thi chính sách này bằng nguồn nhân lực và các công cụ, phương tiện một cách hiệu quả. Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được xem là một “phương lược trừ biên” tất yếu phải tiến hành nhằm tăng cường các nguồn lực bảo vệ đất nước. Chính sách này mang những đặc điểm nổi bật sau:

Chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn là một sự kế thừa sự nghiệp quốc phòng của chính quyền chúa Nguyễn. Chính sách giữ nước an dân của nhà Nguyễn trong buổi đầu trên đất Nam Bộ đã được tổ chức, vận hành căn bản dựa trên các quốc sách của chúa Nguyễn về hành chính, kinh tế, xã hội, quân sự và ngoại giao. Bản thân vua Gia Long là một “dấu gạch nối” quan trọng trong sự kế thừa này. Về hành chính, các vua đầu nhà Nguyễn đã tổ chức nền hành chính và phương thức tổ chức xã hội trên toàn địa hạt Gia Định dựa trên cách tổ chức các doanh, trấn cũ thời chúa Nguyễn và sau đó chuyển đổi, hoàn thiện theo lối “cuốn chiếu” để từng bước hòa vào nền hành chính thống nhất của đất nước. Về kinh tế, nhà Nguyễn tiếp tục quốc sách chiêu mộ dân chúng đi khai hoang, lập làng của chúa Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ để

tăng cường nguồn lực cho công cuộc giữ nước. Nhà Nguyễn hướng đến khai phá đất đai, phát triển kinh tế nông nghiệp ở những vùng địa đầu quan yếu như Châu Đốc tân cương, Thất Sơn, Hà Tiên, Tân Châu, Bông Nguyên, Thông Bình,... như cách các chúa Nguyễn đã tiến hành. Thực tế đã cho thấy đây là hướng đi đúng vì các địa điểm trên là những vị trí trung tâm, yếu lược trong thế trận phòng thủ đất nước trên hướng Tây Nam. Việc kiến thiết một dãy đất biên giới Tây Nam Bộ trừ phú về kinh tế, đông đảo về dân số đã tạo ra một nguồn nội lực dồi dào về người và của cho công cuộc quốc phòng đất nước. Về ngoại giao, nhà Nguyễn tiếp nối chính sách bảo hộ của chúa Nguyễn đối với Chân Lạp từ năm 1771 và duy trì các động thái dung hòa quyền lực với Xiêm để phục vụ công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Các bước đi ngoại giao này từ thời chúa Nguyễn đã được nhà Nguyễn vận dụng linh hoạt trước các biến đổi mạnh mẽ trong mối quan hệ bang giao tương tác quyền lực giữa ba nước Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La. Sự kế thừa đường lối bang giao của chúa Nguyễn là nền tảng quan trọng để nhà Nguyễn vận dụng vào công cuộc bang giao giữ nước, kiến tạo nền hòa bình trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong thế kỉ XIX trước Xiêm La và Chân Lạp.

Đồng thời với quá trình tiếp thu, kế thừa những thành tựu trong phương lược trừ biên giữ nước của các chúa Nguyễn, nhà Nguyễn đã không ngừng cố gắng xây dựng một chính sách quốc phòng mang tính thống nhất và toàn diện trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Chính sách quốc phòng đó đã được các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức kiến dựng và phát triển trên nền tảng các quan điểm, chủ trương và mục tiêu rõ ràng nhằm đảm bảo cho một nước Việt Nam toàn vẹn, thống nhất và nhân dân được hưởng cảnh thái bình. Chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã được nhà Nguyễn tiến hành một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội với phương thức, mô hình và sự chỉ huy mang tính thống nhất từ triều đình trung ương đến địa phương. Mặc dù chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn tiến hành một cách toàn diện nhưng không mang tính chất dàn trải mà hướng vào trọng tâm cụ thể. Dựa vào điều kiện tự nhiên, lịch sử - xã hội thực tế của vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã tập trung sức người, sức của vào các nhiệm vụ quan trọng bao gồm: củng cố nền chính trị, hành chính và tổ chức quản lý xã hội; phát triển kinh tế nông nghiệp hướng vào trọng tâm khai hoang, lập làng, ấp, đồn điền; phát triển hệ thống giao thông thủy -

bộ và quan trọng nhất là xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng. Tính thống nhất trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ thể hiện ở mô hình, cách thức quản lý, phương thức tiến hành ở tất cả các địa phương theo hướng ngày càng phát huy vai trò chỉ huy, thống nhất của triều đình trung ương. Nhà Nguyễn đã kiên định theo đuổi nguyên tắc và thường xuyên bổ sung, hoàn thiện cơ chế triều đình lãnh đạo và quản lý sự nghiệp xây dựng, củng cố quốc phòng trên vùng biên giới quan trọng này. Chính sách quốc phòng là sự tổng hòa của nhiều yếu tố có mối quan hệ đan xen, gắn bó hữu cơ với nhau để tạo nên một sức mạnh tổng hợp nhằm phục vụ cho công cuộc giữ nước và an dân.

Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được tiến hành trên cơ sở lấy con người làm trung tâm, lấy dân làm gốc, dựa vào sức mạnh nhân dân. Nhà Nguyễn đã vận dụng, tiếp thu truyền thống giữ nước, kiến quốc dựa vào dân của các triều đại trước. Dưới thời chúa Nguyễn, năm 1751, Nguyễn Cư Trinh đã từng dâng thư lên chúa Nguyễn Phúc Khoát để nói về tình trạng đau khổ của dân gian. Ông cho rằng: “Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường chẳng dùng ơn huệ mà cố kết lòng dân, tới khi có việc thì nương tựa vào đâu?” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 156). Những điều này được nhà Nguyễn ghi nhận lại rất rõ trong Đại Nam thực lục và xem như một bài học của phép trị nước, giữ nước. Do đó, từ năm 1788, Nguyễn Ánh khi còn tranh đấu với Tây Sơn để trung hưng họ Nguyễn cũng đã dụ rằng: “Dân là gốc của nước, binh là để giữ dân.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 238). Đến đầu năm 1802, khi cùng các quan bàn về chính trị các triều đại, Nguyễn Ánh lại dụ rằng: “Trị nước lấy được lòng dân làm gốc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 477). Khi đã yên định được quốc gia, vua Gia Long cũng không quên khuyên bảo các quan “Dân là gốc của nước, gốc vững thì nước mới yên. Thế cho nên các vương giả đều lấy chăn nuôi dân chúng làm việc đầu tiên”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.856). Tiếp nối truyền thống lấy dân làm gốc để trị nước của vua Gia Long, vua Minh Mạng cũng khẳng định triết lý này khi quở trách “hoàng thân quốc thích” là Diên Khánh công Tấn vào năm 1824 rằng: “Dân là gốc nước, dân không yêu mến thì người có thể hưởng giàu sang này được mãi không?” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 445). Trong khi đó, vua Tự Đức cũng từng

nhắc nhở các quan “Bình là để giữ nước, dân là gốc nước...” hay “Dân là gốc nước, chính trị ở chỗ nuôi dân” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 491).

Từ chỗ lấy dân làm gốc, nhà Nguyễn đã chủ trương, tiến hành chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dựa vào dân. Những con dân nước Việt Nam bất kể thành phần dân tộc, thành phần tôn giáo, lực lượng tù phạm hay lưu dân, di dân, dân tứ chiếng... đều cùng nhau đồng hành trong tiến trình giữ đất, giữ thôn làng, bảo vệ quê cha đất tổ, giữ gìn cuộc sống thanh bình dưới sự dẫn dắt của nhà Nguyễn. Thông qua sức lao động sáng tạo của nhân dân nơi đây, nhà Nguyễn đẩy mạnh khai hoang, khẩn đất, mộ dân lập làng ấp, đồn điền nhằm tăng cường khả năng về an ninh, quốc phòng. Như tác giả Trần Thị Mai (2008) đã khẳng định:

Để giải quyết những khó khăn về đối nội, đối ngoại đặt ra lúc bấy giờ ở đất Gia Định, chính quyền Gia Long chủ trương dùng biện pháp khẩn hoang như một giải pháp trọng yếu giúp an dân và ổn định biên cương. Vùng đất phía Tây Nam, bao gồm đất Hà Tiên và Tầm Phong Long xưa được chính quyền đặc biệt coi trọng trong chiến lược khai hoang và an ninh, quốc phòng.

(Trần Thị Mai, 2008, tr. 132)

Các dân tộc Việt trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã tạo nên một cuộc “thay da đổi thịt” chưa từng có trên lĩnh vực nông nghiệp nơi đây vào đầu thế kỉ XIX bằng các cuộc khai phá đất hoang, đào kênh, dẫn thủy, lập nên nhiều thôn làng, xóm ấp, đồn điền. Sự trù phú của vùng đất Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng là sự khẳng định chủ quyền mạnh mẽ nhất của Việt Nam trước các thế lực xâm lấn. Đồng thời, đó cũng là sức mạnh của nhân dân trong công cuộc giữ gìn biên cương, lãnh thổ Việt Nam trên vùng Tây Nam Bộ. Dưới sự cố kết nhân tâm của nhà Nguyễn, trong lúc thế nước yên hay nguy, người dân biên thùy Tây Nam Bộ cũng đề cao trách nhiệm giữ nước của mình.

Mỗi người dân trên vùng biên cương này đều là tai mắt của triều đình, kịp thời thông báo những biến động ngoài biên cho chính quyền nhà Nguyễn để tổ chức tốt thế trận giữ nước, an dân. Nhà Nguyễn đã biết dựa vào dân để tạo nên một mạng lưới tình báo rộng khắp, không chỉ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ mà sang cả nước ngoài (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 574, 770, 839); (Quốc sử quán

triều Nguyễn, 2007b, tr. 106, 223); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 821) để thông báo tin tức, động tĩnh ngoài “biên khôn” kịp thời cho triều đình. Với chính sách giữ nước dựa vào dân của nhà Nguyễn, những vành đai làng xóm, phum sóc, palay... của các dân tộc cùng cộng cư trên dải đất biên giới Tây Nam Bộ được mọc lên. Điều này không chỉ tăng cường mạnh mẽ nguồn nội lực cho đất nước mà còn để khẳng định biên cương lãnh thổ của Việt Nam trước các nước lân bang. Rõ ràng dựa vào dân, nhà Nguyễn không chỉ thuần túy đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ mà điều cốt lõi là vì lợi ích an ninh quốc phòng, bảo vệ vùng biên giới quốc gia trước sự xâm lấn của các thế lực Đông Nam Á lục địa truyền thống. Với chính sách này của nhà Nguyễn đã cho thấy “việc xác lập chủ quyền bằng đường biên giới chỉ là bước đầu, việc đưa dân tới sinh sống, biến vùng đất đó thành nơi cư trú, lập nghiệp của lưu dân mới là yếu tố quyết định trong việc bảo vệ và khẳng định chủ quyền.” (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2015, tr. 25). Bởi khi nhân dân đã tụ tập, định cư sinh sống tại khu vực nào, thì ý thức bảo vệ và khẳng định chủ quyền của mình trên vùng đất đó cũng sớm được hình thành trong mỗi người dân. Do đó, việc nhà Nguyễn thực thi hàng loạt biện pháp và chính sách nhằm hướng tới việc đưa dân ra biên giới để “khai cương thác địa”, “sinh cơ lập nghiệp”. Đây thực sự là lực lượng “tịch thổ tráng biên”, gìn giữ đất đai, làm mạnh biên giới, góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội, tăng cường khả năng bảo vệ vững chắc biên cương Tây Nam Bộ. Trong chính sách quốc phòng, nhà Nguyễn đã đặt “thế trận nhân dân” làm trọng tâm, rất quan tâm đến việc an dân, cố kết các dòng họ, xóm làng, thôn xóm, vỡ vè, phủ dụ, khoan thư cho vùng biên thùy Tây Nam Bộ để nhân dân gắn bó, bám trụ bảo vệ biên cương. Nếu không cố kết được lòng dân nơi đây, nhà Nguyễn sẽ đối mặt với vô vàn khó khăn trong nhiệm vụ giữ nước, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Chẳng những vậy, nó còn liên quan trực tiếp đến sự suy, thịnh của nhà Nguyễn. Chính vì thế, dựa vào dân để giữ nước là một đặc điểm lớn, một chủ trương đúng đắn, góp phần tạo ra sự vững chắc cho biên giới quốc gia, cho chủ quyền lãnh thổ của nhà Nguyễn trong nửa đầu thế kỉ XIX.

3.3.2. Những thành tựu trong chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

Trong vai trò là vùng đất tiền tiêu, địa đầu, biên thùy trọng yếu, vùng biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm trong công cuộc xây dựng và triển khai chính sách quốc phòng, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của một nước Việt Nam thống nhất. Với những chủ trương, chính sách đúng đắn, hợp lý trong việc xây dựng, củng cố và phát huy các nguồn lực cho công cuộc giữ nước trên vùng biên giới này của nhà Nguyễn, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên các lĩnh vực.

Về chính trị - hành chính, vùng biên giới Tây Nam Bộ là địa bàn cư trú của nhiều tộc người di cư đến sớm muộn khác nhau vì nhiều lý do lịch sử, chính trị, tôn giáo hay kinh tế. Chính sự đa dạng của các tộc người, cùng vị trí địa chiến lược về chính trị và quân sự, nên nhà Nguyễn đã cố gắng tiến hành và duy trì chính sách “phủ biên” và “nhu viễn” để vỗ yên biên giới đối với cộng đồng dân cư nơi đây. Nhà Nguyễn đã tiến hành nhiều giải pháp chính trị đối với các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm,... trên vùng biên giới Tây Nam Bộ thông qua các chính sách dân tộc. Chính quyền nhà Nguyễn đã kiên trì các biện pháp chính trị như “phủ dụ”, “giáo hóa”, “vỗ về” các dân tộc và hạn chế đến mức tối đa các biện pháp quân sự nhằm nêu cao “uy đức” của nhà vua cũng như “thu phục nhân tâm”, “quy tụ lòng dân về một mối”. Triều đình đã cố gắng hết mức để tạo ra sự công bằng tương đối với các dân tộc với nhiều chính sách “khoan thư sức dân” để làm kế sách lâu dài nhằm hướng đến mục tiêu cố kết nhân tâm, huy động sức mạnh to lớn của các dân tộc vào công cuộc phát triển kinh tế, ổn định an ninh chính trị và giữ gìn, bảo vệ đất nước. Bằng nhiều chính sách, biện pháp khác nhau, nhà Nguyễn đã biến một vùng biên giới Tây Nam Bộ “đồng không, mông quạnh”, “đất rộng người thưa” thành nơi quần cư đông đúc, vườn ruộng nối liền với nhiều xóm làng của người Kinh, Khmer, Hoa, Chăm trải khắp các cõi. Những vành đai phum sóc của người Khmer, palay của người Chăm, phường, bang hội của người Hoa, xen lẫn xóm làng người Kinh chạy dọc tuyến biên giới đã góp phần quan trọng trong việc khẳng định chủ quyền Việt Nam trên vùng đất mới. Trên hết, các giải pháp chính trị của nhà Nguyễn đối với cư dân và xã hội Tây Nam Bộ đã tạo ra sức mạnh chính trị - tinh thần to lớn trong việc nhận thức về trách nhiệm giữ nước, thương nòi, kiến dựng quê hương của

các cộng đồng dân tộc đối với Tổ quốc Việt Nam bất kể thành phần dân tộc, tôn giáo, vị thế chính trị, xã hội,... Tất cả các điều đó đã tạo ra một cơ sở chính trị vững chắc cho nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung cũng như tạo ra một sức mạnh to lớn của sự đoàn kết, lòng ái quốc của nhân dân nơi đây trong suốt quá trình giữ nước dưới thời các vị vua đầu nhà Nguyễn.

Cùng với những thành tựu đạt được về chính trị, nhà Nguyễn cũng đã từng bước khẳng định sự thành công về mặt xây dựng, củng cố bộ máy hành chính và quản lý xã hội theo hướng thống nhất với toàn cõi Việt Nam. Từ nền tảng hành chính thời chúa Nguyễn, nhà Nguyễn đã có những điều chỉnh, thay đổi theo những diễn tiến quan trọng của bối cảnh thực tiễn. Từ thời Gia Long, nền hành chính Tây Nam Bộ dựa trên nền tảng phân quyền rõ rệt với vai trò to lớn của Tổng trấn Gia Định đối với ngũ trấn. Đơn vị hành chính cấp “thành” với quyền hành của Tổng trấn quá lớn dẫn đến xu hướng phân quyền, cát cứ, khiến nhiều việc triều đình Trung ương khó kiểm soát. Việc xóa bỏ chức Tổng trấn Gia Định là một yêu cầu đặt ra nhằm thống nhất quyền lực, củng cố bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Do đó, năm 1832, dưới thời Minh Mạng, nhà Nguyễn đã tiến hành cải tổ bộ máy hành chính, xóa bỏ các đơn vị “thành” và “trấn” để thay thế bằng “lục tỉnh Nam Kỳ”. Với chức năng là đơn vị tỉnh trong tổng thể nền hành chính Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung, các tỉnh Gia Định, Định Tường, An Giang và Hà Tiên trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã xác lập được mô hình quản lý xã hội thống nhất với cả nước. Trên nguyên tắc cao nhất, tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy quản lý hành chính các tỉnh đều tuân thủ một cách triệt để các quy định thống nhất về hành chính của triều đình nhà Nguyễn. Đến đây, vùng biên giới Tây Nam Bộ đã hội nhập một cách đầy đủ với cả nước về phương diện tổ chức hành chính, đánh dấu sự hoàn thành quá trình xác lập một nền hành chính thống nhất của nhà Nguyễn. Tất cả đã góp phần ổn định đời sống xã hội, dân cư, giữ vững tình hình an ninh chính trị trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Mô hình quản lý địa phương theo đơn vị tỉnh nơi đây dưới thời Nguyễn đã có sự ảnh hưởng lâu dài và liên tục cho đến ngày nay.

Về kinh tế nông nghiệp, từ khi nhà Nguyễn thành lập (1802), vấn đề phát triển vùng đất mới Tây Nam Bộ luôn là niềm trăn trở của các vua Nguyễn. Với những nền tảng đã có trong thời kỳ trước, nhà Nguyễn đã mạnh dạn tiến hành sâu rộng chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nông nghiệp nơi đây và xem đó là

mục tiêu quan trọng để hướng tới xây dựng một xã hội “đĩ nông vi bản” của vương triều. Bằng các biện pháp chiêu mộ, khuyến dụ mọi tầng lớp nhân dân không kể thành phần dân tộc, tôn giáo, địa vị chính trị, xã hội,... đến vùng biên giới Tây Nam Bộ để khai khẩn đất đai, lập làng, ấp, đồn điền, mở rộng sản xuất, ổn định xã hội, biến vùng đất hoang vắng trở nên trù mật, dân cư đông đúc, tạo cơ sở to lớn về sức người, sức của cho công cuộc quốc phòng đất nước. Đó thật sự là kế sách giữ nước lâu dài của nhà Nguyễn. Thông qua công cuộc khai hoang, lập làng ấp ấy, diện tích đất canh tác của các địa phương vùng biên giới Tây Nam Bộ đã không ngừng mở rộng, tăng lên nhanh chóng và đạt được thành tựu lớn (Nguyễn Đình Đầu, 1994c, tr. 120); (Nguyễn Minh Đảo, 2020, tr. 92).

Việc mở rộng diện tích đất đai canh tác không chỉ giúp vùng biên giới Tây Nam Bộ tự túc lương thực cho nhân dân, đóng góp mạnh mẽ vào việc cung ứng nguồn lương thực lớn cho quốc phòng biên giới mà còn giúp nhà nước có thêm nguồn tài chính từ thuế khóa để dùng vào việc quốc phòng đất nước. Sự tập trung ngày càng đông đúc của các tầng lớp dân cư đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển mộ binh lính cho nhà Nguyễn trong công cuộc xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân đội phục vụ quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Một điểm sáng nữa trong chính sách khai hoang, phát triển vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn là sử dụng lực lượng tù phạm như nguồn nhân lực chính thức phục vụ cho sự nghiệp này. Với những quy định cụ thể của nhà Nguyễn về việc đưa tù phạm đến các đồn điền trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhất là khu vực Châu Đốc, Vĩnh Tế, Thất Sơn, Hà Tiên để khai phá đất hoang, bảm trụ biên giới (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 194) đã tận dụng được sức lao động của lực lượng tương rằng “đã bỏ đi của xã hội” để tạo điều kiện cho họ “làm lại cuộc đời”. Chính sách này không chỉ mang tính nhân văn mà còn thể hiện được tầm nhìn chiến lược của nhà Nguyễn trong việc dám đặt niềm tin vào “thiện tính” của con người để khơi dậy tiềm năng vốn có của họ, từ đó xây dựng nên một lực lượng “tráng biên” hiệu quả nơi “biên thùy đầu sóng ngọn gió” Tây Nam Bộ.

Cùng với các chính sách tác động trực tiếp đến cư dân, nhà Nguyễn cũng tiến hành các chính sách để cải tạo tự nhiên nhằm phục vụ cuộc sống xã hội, phát triển kinh tế, giao thông và củng cố quốc phòng đất nước trên vùng biên giới quan trọng

Tây Nam Bộ. Các chính sách này của nhà Nguyễn tập trung vào hai nhiệm vụ lớn là đào kênh và đắp lộ.

Trong vấn đề đào kênh, xuất phát từ nhu cầu bức thiết về quốc phòng, phát triển kinh tế nông nghiệp, củng cố và phát triển hệ thống giao thông thủy cũng như phục vụ cuộc sống dân sinh, nhà Nguyễn đã xây dựng, đào đắp, mở rộng hệ thống kênh rạch trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Trên tuyến sông Cửu Long, nhà Nguyễn cho đào ba con kênh lớn quan trọng là Thoại Hà (1818), Vĩnh Tế (1819-1824) và Vĩnh An (1843-1844). Trên tuyến sông Vàm Cỏ, nhà Nguyễn cho đào vét, mở rộng hai con kênh lớn quan trọng là kênh Bảo Định (1919) và kênh Lợi Tế (1829). Mỗi con kênh được đào đắp, nạo vét trong các khoảng thời gian khác nhau và có những giá trị đặc thù. Cùng với các tuyến sông, kênh, rạch tự nhiên, các tuyến kênh đào có giá trị như “những mũi kim” khai thông các “nguyệt đạo” làm cho mạch máu giao thông được vận hành trơn tru trên khắp vùng đất Tây Nam Bộ. Từ đó, hệ thống giao thông đường thủy trên vùng biên giới này đã được hoàn thiện, tạo ra một sự kết nối toàn diện trong lưu thông, đi lại giữa các địa điểm quan trọng trong nội vùng, liên vùng và xuyên quốc gia, làm cho sự liên kết từ Huế, Gia Định với Tây Nam Bộ trở thành một dải nối liền, phục vụ đắc lực công cuộc phòng thủ, phát triển đất nước (Trần Hữu Thắng, 2018, tr. 108). Các dòng kênh đào hướng về biên giới Chân Lạp là biểu hiện sinh động nhất cho quyết tâm giữ nước của nhân dân Việt Nam dưới thời Nguyễn. Đây cũng là minh chứng rõ ràng nhất cho khát khao chinh phục tự nhiên để biến vùng đất đai hoang vắng trở thành ruộng vườn, làng xóm phục vụ cuộc sống cư dân Việt Nam nói chung trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, sự kết hợp giữ các dòng kênh đào với các sông rạch tự nhiên đã tạo ra một sự chuyển biến mạnh mẽ trong các hoạt động nông nghiệp.

Các chủ trương, chính sách này của nhà Nguyễn không chỉ đóng góp trực tiếp vào công cuộc quốc phòng đất nước mà còn góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy toàn diện các hoạt động kinh tế, giao thông, chính trị, ngoại giao cho nỗ lực gia tăng các nguồn lực cho đất nước vào đầu thế kỉ XIX, cũng như những tác dụng to lớn cho đến ngày nay.

Bên cạnh các chính sách phát triển hệ thống giao thông đường thủy, nhà Nguyễn đã đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông đường bộ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ như một bộ phận song hành cùng phục vụ phát triển các mục tiêu trên.

Gia Long và Minh Mạng là hai vua đầu nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển giao thông đường bộ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Đến đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn thiết lập tuyến đường Thiên lý từ Gia Định qua các trấn đến Hà Tiên với nhiều dịch trạm để đảm bảo việc chuyển công văn, lưu thông tin tức và phục vụ cuộc sống dân sinh. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng cho xây dựng, mở rộng nhiều tuyến đường bộ, đề lộ kết nối nội trấn, liên trấn cũng như xuyên quốc gia với Chân Lạp để phục vụ công cuộc phát triển vùng đất mới và quân sự, quốc phòng, ngoại giao. Đến đây, nhiều tuyến đường bộ quan trọng đã được hình thành như tuyến Gia Định đi Định Tường, Vĩnh Long; Định Tường đi Vĩnh Long; Vĩnh Long đi An Giang, Định Tường đi An Giang; Châu Đốc đi Hà Tiên; các tuyến đường bộ đi từ Châu Đốc, Hà Tiên qua Phnom Penh (Chân Lạp)... (Quốc sư quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 1078). Riêng khu vực Châu Đốc, danh thần Nguyễn Văn Thoại đã cho đắp một con đường nổi tiếng Tân lộ Kiều Lương còn tồn tại cho đến ngày nay và là niềm tự hào của nhân dân An Giang cùng 4 con đường khác dẫn vào phát triển vùng Thất Sơn, Vĩnh Tế. Các con đường bộ này đã phát huy giá trị to lớn trong quân sự, quốc phòng, kinh tế, giao thông và ngoại giao từ đầu thế kỉ XIX cho đến ngày nay.

Có thể nói, nhà Nguyễn đã có công lớn trong lịch sử phát triển hệ thống giao thông thủy - bộ trên vùng đất Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung của dân tộc. Những công trình giao thông này từ khi hiện hữu đã phát huy vai trò, tác dụng và giá trị to lớn trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước từ thời nhà Nguyễn cho đến hôm nay và mai sau.

Về bang giao, để tăng cường nguồn lực cho công cuộc quốc phòng đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã đẩy mạnh quan hệ bang giao với hai quốc gia láng giềng trực tiếp là Xiêm La và Chân Lạp. Đối với Xiêm La, nhà Nguyễn đã thiết lập mối quan hệ bang giao chính thức từ năm 1807 (Trần Thị Dung, 2001, tr. 108). Đặc trưng của đường lối ngoại giao của nhà Nguyễn đối với Xiêm là tính hòa hảo, mềm dẻo với các điều kiện và nguyên tắc nhất quán, rõ ràng, nhất là các vấn đề có liên quan lợi ích dân tộc và chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Nhà Nguyễn cũng hết sức cẩn trọng duy trì tình trạng hòa bình trong giao hiếu, sử dụng mọi phương cách để duy trì, dung hòa trong quan hệ bang giao để tạo nên sự ổn định, hòa bình giữa hai nước Việt - Xiêm. Để ứng phó với những vấn đề phức

tạp trong quan hệ khu vực như “vấn đề nước Chân Lạp”, nhà Nguyễn cũng khéo léo tránh đụng chạm tới Xiêm, cố gắng giữ thái độ trung lập cho tới giới hạn cuối cùng. Trong quan hệ với Xiêm, hai cuộc Chiến tranh là Việt - Xiêm (1833-1834) và (1841-1845) là tình thế bất khả kháng khi Xiêm đã xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của Việt Nam trên đất Chân Lạp và xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nhìn chung, trong suốt tiến trình bang giao Việt - Xiêm từ năm 1802 đến 1867 đã mang lại cho hai nước nhiều lợi ích song phương, góp phần to lớn tạo nên truyền thống quan hệ giao hảo thân thiện giữa hai quốc gia láng giềng có chung đường biên giới biển và lợi ích đối với Chân Lạp (Campuchia) từ đầu thế kỉ XIX cho đến nay. Nhà Nguyễn đã chủ tâm kiến dựng mối quan hệ song phương Việt - Xiêm đáp ứng thiết thực công cuộc quốc phòng đất nước, góp phần quan trọng vào việc giải quyết những mâu thuẫn giữa các quốc gia trong khu vực cũng như tạo nên sự thành công trong tiến trình giữ nước của dân tộc trên vùng biên giới Tây Nam bộ trước các quốc gia Đông Nam Á lục địa trong thế kỉ XIX.

Trong quan hệ với Chân Lạp, nhà Nguyễn luôn xem vương quốc này như một vị trí địa chiến lược trong công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam của đất nước. Do đó, nhà Nguyễn đã rất coi trọng vấn đề bang giao với Chân Lạp và xem đó là mấu chốt của tiến trình tương tác quyền lực với Xiêm cũng như là chìa khóa quan trọng mở ra cách cửa hòa bình, ổn định trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Trong mối quan hệ này, nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng thiết lập các cơ sở phòng thủ có tính tương liên giữa hai nước nhằm thực hiện các mục tiêu tương trợ cho nhau khi có biến. Quân dân Việt Nam - Chân Lạp đã cùng nhau phối hợp xây dựng nhiều công trình quan trọng trên đất Chân Lạp và dọc biên giới hai nước như thành Phnom Penh, thành Lvea Aem, đài An Biên, đồn Châu Đốc, kênh Vĩnh Tế,... Trong đó, kênh Vĩnh Tế được xem là thành tựu to lớn nhất, mang tính biểu trưng cho mối quan hệ bang giao giữa hai nước hướng đến lợi ích “muôn đời về sau”. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng đã cùng Chân Lạp tiến hành xây dựng một số tuyến đường bộ quan trọng trên lãnh thổ Chân Lạp như từ “sông Cam Bà đến Xi Khê đạo Quang Hóa; từ Trang Tân đến Thạch Yên; từ thành Lô Yêm đến Ché Lăng” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.868). Nhà Nguyễn đã đạt được thành quả lớn trong quan hệ bang giao với Chân Lạp khi từng bước xác lập đường biên giới giữa hai nước một cách hòa bình. Từ đó tạo ra cơ sở lịch sử và pháp lý cho các giai đoạn sau trong việc

phân định đường biên giới và xác định phạm vi lãnh thổ, lãnh hải một cách hoàn chỉnh cho đến ngày nay.

Có thể thấy, nhà Nguyễn đã tiến hành đường lối bang giao khôn khéo, mềm dẻo, hợp lí, đúng mực và có nguyên tắc trong mối quan hệ tương tác quyền lực giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La để tạo ra “thế cài răng lược” trong mục tiêu duy trì không gian hòa bình, giữ vững chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong suốt giai đoạn từ năm 1802 đến khi các tỉnh miền Tây Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp (1867).

3.3.3. Những hạn chế trong chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

Cùng với những thành tựu to lớn đạt được, quá trình thực thi chính sách tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867 đã không tránh khỏi một số hạn chế nhất định.

Trong vấn đề chính trị: về mặt chính sách, nhà Nguyễn cho phép và tạo điều kiện thuận lợi cho người Khmer Tây Nam Bộ khai hoang, mở đất, lập nên phum, sóc với chế độ tự trị. Nhà Nguyễn có ý thức tôn trọng cuộc sống riêng biệt của người Khmer, ngăn cấm người Kinh, người Hoa xâm phạm đến phum, sóc của họ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 634, 643). Tuy nhiên, dưới thời Minh Mạng, nhà Nguyễn lại thực hiện chính sách “nhất thị đồng nhân” nhằm tăng cường giáo hóa, áp đặt quá mức lên đời sống của các dân tộc thiểu số, trong đó có người Khmer. Như năm 1835, vua Minh Mạng đã ra dụ thống nhất về đơn vị hành chính cấp cơ sở của người dân tộc ở vùng đất Tây Nam Bộ. Theo đó, nhà Nguyễn đã “cho đổi các trang, sách lớn của người Khmer làm xã” còn “trang, sách nhỏ thì đổi làm thôn”, “để tên gọi được chính đáng”. Đồng thời, nhà Nguyễn đưa quan lại người Kinh (Lưu quan) đến cai trị ở một số địa phương người Khmer cư trú, rồi sáp nhập các huyện của người Khmer với các huyện của người Kinh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 701). Điều này đã làm xáo trộn hệ thống hành chính, bộ máy quản lý cũng như gây ảnh hưởng đến nền văn hóa truyền thống của người Khmer dần hình thành nên mâu thuẫn giữa người Khmer với triều đình.

Bên cạnh đó, nhà Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách có ảnh hưởng nhất định đến cơ cấu ruộng đất của người Khmer. Theo Nguyễn Minh Tường (2015), chính sách phát triển đồn điền ở Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn đã xâm chiếm quá

nhiều phần đất mà người nông dân Khmer tự khai khẩn được. Đồng thời, tình trạng kiêm tính ruộng đất của các điền chủ người Kinh thường xuyên diễn ra, đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền sở hữu ruộng đất của người Khmer (Nguyễn Minh Tường, 2015, tr.70).

Tổng kết các vấn đề này, Nguyễn Phan Quang (1999) nêu quan điểm rằng:

Bất bình với chính sách chiếm đoạt ruộng đất, thay đổi phong tục tập quán địa phương và gây chia rẽ giữa các thành phần dân tộc, nhân dân Kinh và Khmer ở hai huyện Trà Vinh và Thuận Nghĩa (đều thuộc phủ Lạc Hóa), (bao gồm đất Trà Vinh và Mân Thít xưa, tương đương với tỉnh Trà Vinh ngày nay), người Khmer đã nhiệt liệt hưởng ứng cuộc nổi dậy của Lâm Sâm.

(Nguyễn Phan Quang, 1999, tr. 152).

Những điều tệ hại này ngày càng tích tụ và đã gây nên các phản ứng mạnh mẽ trong cộng đồng người Khmer vào những năm cuối thời Minh Mạng và đầu thời Thiệu Trị. Hậu quả dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy của nông dân Khmer bùng nổ nhằm giành lại quyền sở hữu ruộng đất và chống đối chính sách áp đặt văn hóa của nhà Nguyễn.

Các cuộc nổi dậy của người Khmer diễn ra mạnh mẽ từ năm 1840 đến năm 1842 ở những vùng có người Khmer sống tập trung đông. Tiêu biểu cho các cuộc nổi dậy của người Khmer chống triều đình nhà Nguyễn có cuộc nổi dậy ở Hà Tiên (1840); ở Thất Sơn (1841-1842); ở phủ Lạc Hóa (Trà Vinh) năm 1841 do Lâm Sâm cầm đầu; ở Ba Xuyên (Sóc Trăng) từ năm 1841 đến năm 1842 do Sơn Tốt và Trần Lâm cầm đầu; nhất là cuộc nổi dậy dưới sự kích động và hậu thuẫn của quân Xiêm năm 1841-1842 là nguy hiểm nhất với một loạt các trận đánh diễn ra trên kênh Vĩnh Tế, Đa Phúc, Tân Châu, An Lạc; cuộc nổi dậy ở Hà Âm - Hà Dương của Y La Việt Tốt và Chân Triết,... (Nguyễn Phan Quang, 1999).

Những cuộc nổi dậy trên đã làm cho quan quân triều đình tổn hao nhiều sức người, sức của. Kinh tế xã hội các vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng chịu ảnh hưởng nặng nề. Công cuộc khai hoang đình trệ, dân cư phiêu tán, ruộng đất tái hoang hóa, tiềm lực đất nước suy giảm. Mặc dù sau đó nhà Nguyễn đã dẹp yên nội loạn nhưng vẫn còn mằm mống kéo dài, dẫn đến sự bất ổn chính trị và an ninh biên giới ở các

giai đoạn sau. Điều này đã gây phương hại to lớn đến tinh thần đại đoàn kết dân tộc của Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của nhà Nguyễn.

Bên cạnh đó, trong việc đào, nạo vét kênh rạch để củng cố quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế, giao thông vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã cho tiến hành đào mới và nạo vét nhiều công trình như kênh Thoại Hà, Vĩnh Tế, Bảo Định, Vĩnh An, Lợi Tế. Mặc dù, các con kênh này ra đời đã tạo ra giá trị to lớn trong việc đẩy mạnh quá trình khai hoang, định cư cho dân chúng, phục vụ giao thông đi lại cũng như tăng cường khả năng phòng thủ vùng biên giới nhưng quá trình đó cũng gây ra rất nhiều tổn kém về sức người và sức của. Triều đình phải huy động một lượng rất lớn người Kinh, Khmer, Chăm ở nhiều nơi trên vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng như huy động cả người Chân Lạp sang trợ giúp. Kinh phí cho các công trình này cũng tiêu tốn nguồn ngân sách rất lớn.

Thêm vào đó, công việc đào, nạo vét kênh rất cực khổ, kéo dài, do thiếu thốn và hạn chế về cơ sở vật chất, thuốc men, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Quân lính, dân phu còn phải đối mặt với nhiều mối nguy hiểm từ bệnh dịch, thú dữ, rắn rít, cá sấu,... Tất cả những khó khăn đó đã tạo ra nhiều tổn thất, hi sinh, mất mát đối với những người tham gia đào, nạo vét kênh và gia đình của họ để cho những công trình đó thông dòng cùng lịch sử. Đây là một sự hạn chế do tình thế khách quan trước những yêu cầu của lịch sử lúc bấy giờ (Ngô Thị Ngọc Linh, 2019, tr. 139).

Trong các con kênh trên, việc đào kênh Vĩnh Tế là gian nan và mất mát nhiều sức người, sức của nhất. Để xoa dịu những đau thương đó, vua Minh Mạng đã lệnh cho Nguyễn Văn Thoại nhân danh triều đình, quy tập tất cả những mồ mả của những người dân binh đã chết khi thừa hành công vụ đào kênh. Ngày làm lễ dựng bia Vĩnh Tế Sơn đã được chọn cùng ngày để cải táng tập thể các binh dân tử nạn trong việc đào kênh. Nguyễn Văn Thoại đã đứng ra chủ tế các cô hồn, tử sĩ bằng một bài “Văn Tế Nghĩa Trưng”, triều đình đã biểu lộ cái “trắc ẩn chi tâm” đối với người đã khuất (Nguyễn Văn Hậu, 1999, tr. 153-157).

Ở một khía cạnh khác, nhà Nguyễn đã kiên trì với chủ trương chiêu mộ, huy động mọi thành phần xã hội không kể nguồn gốc, dân tộc, tôn giáo, địa vị chính trị vào công cuộc khai hoang, lập làng, ấp, đồn điền trên vùng biên giới Tây Nam Bộ từ thời Gia Long đến Tự Đức. Tuy nhiên, sự cộng cư trong một xã hội đa sắc dân, xuất thân từ nhiều nguồn gốc và thành phần khác nhau, bao gồm dân phiêu tán,

những thành phần chống lại chính sách cấm đạo của triều đình, những tù phạm bị lưu đày... ít nhiều đã tạo nên tính chất phức tạp về an ninh ở vùng biên giới. Hơn nữa, sự phức tạp về an ninh này lại cộng hưởng với tính chất bất ổn của vành đai cộng đồng người Khmer dọc tuyến biên giới Tây Nam Bộ có mối liên hệ gần gũi với Chân Lạp đã trở thành yếu tố dễ bị lợi dụng để chống phá triều đình, gây nguy hại cho công cuộc giữ nước của nhà Nguyễn. Lịch sử đã cho thấy, khu vực Tịnh Biên, Thất Sơn thường hay xuất hiện nhiều toán thổ phỉ nổi lên cướp bóc nhân dân và chống phá triều đình. Điều này thể hiện rất rõ trong giai đoạn đầu Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) khi nhà Nguyễn phải đưa quân ứng phó, đánh dẹp rất khó khăn trước 20.000 quân thổ phỉ được sự hậu thuẫn bởi quân xâm lược Xiêm đã tràn đến chiếm cứ vùng Thất Sơn, Vĩnh Tế, Đa Phúc, Tân Châu, An Lạc,... (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 321-323).

Mặc khác, trong vấn đề bang giao, nhà Nguyễn cũng phạm phải một số sai lầm nghiêm trọng, gây tác hại lớn đến công cuộc quốc phòng đất nước.

Thứ nhất, đối với Xiêm, vào thời Minh Mạng, nhà vua quá tin tưởng vào tình giao hảo và tính chính danh của Xiêm, hoàn toàn không nghĩ đến sự yểm trợ của họ trong cuộc xâm lược Việt Nam năm 1833-1834. Trong khi tiến hành trấn áp cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi ở Phiên An, vua Minh Mạng đã không nghĩ đến tình huống quân Xiêm sẽ nhân cơ hội bất ổn của Việt Nam để thực hiện tham vọng “Đông tiến”, làm chủ Chân Lạp và xâm chiếm Nam Bộ của Việt Nam. Vua Minh Mạng từng phân tích rằng:

Nước Xiêm phía Nam gần Hồng Mao (Anh), phía Tây tiếp Miến Điện, phía Đông tiếp giáp nước ta, ngày thường sở dĩ dám xưng hùng với các nước phía Tây, phía Nam là vì có nước ta giúp thôi. Nay nếu gây hiềm thù với ta, có xảy ra chiến tranh thì các nước phía Tây, Nam thừa cơ đánh úp ở đằng sau thì chẳng nguy sao. Trẫm vẫn biết nước Xiêm không dám bội ta đâu.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 79).

Chính vì quan điểm đó nên cuối tháng 11 năm 1833, khi Tuần phủ Hà Tiên là Trịnh Đường tấu việc có khoảng 30 chiếc thuyền Xiêm ở đảo Tam Kháo (thuộc Xiêm) để chuẩn bị cho cuộc xâm lăng thì vua Minh Mạng lại cho rằng: “Số thuyền của chúng không mấy, chẳng qua là theo biên giới mà tuần phòng thôi, việc gì phải

cuồng quýt lên thế.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 892). Ngay liền sau đó, quân Xiêm đã kéo đại binh vào lấn cướp nước ta. Nhưng đến vậy vua Minh Mạng vẫn chưa tin Xiêm binh xâm lược Việt Nam mà còn cho rằng: “Cứ tin thám báo, thì việc người Xiêm động binh xét theo tình lý, dấu hiệu như chưa chắc đã thế.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 893). Đến khi quân Xiêm tràn sang chiếm được Chân Lạp và áp sát biên giới An Giang, Hà Tiên thì vua Minh Mạng mới kịp phản ứng và cho quân đi phòng giữ, đồng thời thảo thư đi trách cứ quân Xiêm ở Battambang (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 898). Kết quả quân Xiêm đưa đại binh đánh chiếm Hà Tiên và Châu Đốc một cách dễ dàng. Đến đây, vua Minh Mạng mới thật sự tin chắc quân Xiêm đã bội ước trong bang giao và nêu quyết tâm đánh Xiêm ra khỏi bờ cõi. Mặc dù, quân dân nhà Nguyễn đã giành thắng lợi vẻ vang trọng trận Vàm Nao - Cỏ Hũ, tiến lên phản công quét sạch quân Xiêm ra khỏi bờ cõi nhưng những thiệt hại nặng nề về người và của là không thể ước lượng trước sự tàn phá, cướp bóc trên các vùng dọc tuyến biên giới Tây Nam Bộ mà Xiêm binh đi qua.

Thứ hai, trong quan hệ bang giao với Chân Lạp, nhà Nguyễn lại quá tự cao trong vai trò một nước lớn đối với nước nhỏ. Thậm chí, vào thời Minh Mạng, nhà Nguyễn đã hủy bỏ ngôi vương của người Chân Lạp để thay thế bằng một chế độ trực trị do viên quan Trấn Tây tướng quân của Việt Nam cai quản. Nội hạt Chân Lạp được sáp nhập vào cương giới Việt Nam với tên gọi Trấn Tây thành từ năm 1835 đến năm 1841. Nhà Nguyễn ủy nhiệm cho Trấn Tây tướng quân cùng các quan trợ giúp giải quyết tất cả các vấn đề chính sự của Chân Lạp, chỉ để cho triều đình Chân Lạp những việc “nhỏ mọn”. Điều này đã gây ra nhiều uất ức cho dân chúng và giới cầm quyền Chân Lạp. Bên cạnh đó, một số viên quan cai quản Trấn Tây thành đã có những hành động những nhiều, hạc sách, ức hiếp người Chân Lạp (Ngô Thị Ngọc Linh, 2019, tr. 141). Tất cả đã khiến cho người Chân Lạp nghĩ rằng triều đình Huế coi thường hoàng tộc và nhân dân Chân Lạp, gây nên sự thù hận dân tộc trong tâm trí của họ đối với người Việt Nam. Từ đó, người Chân Lạp đã phản ứng quyết liệt dẫn đến bùng phát nhiều cuộc nổi dậy chống nhà Nguyễn trên đất Chân Lạp. Nhân cơ hội đó, quân Xiêm đã ngấm ngầm hỗ trợ người Chân Lạp nổi dậy, thọc sâu vôi bạch tuộc vào lãnh thổ Chân Lạp với tham vọng thay thế vị thế của Việt Nam ở đây. Kết quả, năm 1841, sau khi vua Minh Mạng mất, vua Thiệu

Trị lên thay đã buộc phải cho quân rút về An Giang và tổ chức phòng thủ ngay trên biên cương Tây Nam Bộ. Thật sự những hệ lụy của việc này đã tạo ra một bước lùi rất dài của Việt Nam trong công cuộc giữ nước. Việt Nam buộc phải bước vào cuộc chiến tranh vệ quốc từ năm 1841 đến năm 1845 để chống liên minh Xiêm La - Chân Lạp. Chính điều này đã làm cho chính sách bảo hộ Chân Lạp và hướng Chân Lạp trở thành “phên giậu” giữ nước của nhà Nguyễn bị bào mòn nghiêm trọng trong buổi bình minh của một thế lực mới đang dần hình thành trên bán đảo Đông Dương - thế lực của thực dân Pháp.

3.3.4. Bài học kinh nghiệm

Ngày nay, đối với Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, vấn đề xây dựng nền hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển luôn là nguyện vọng, mục tiêu chiến lược để phấn đấu hướng tới. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XXI đến nay, môi trường chính trị, kinh tế, an ninh thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó dự báo. Thêm vào đó, tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, xung đột sắc tộc, tôn giáo, can thiệp lật đổ, khủng bố, chiến tranh cục bộ cũng như các thách thức an ninh phi truyền thống đang diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực. Do đó, vấn đề xây dựng chiến lược và chính sách quốc phòng của Việt Nam nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng để đảm bảo sự ổn định chính trị, giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ càng trở nên cấp thiết. Để xây dựng chiến lược và chính sách quốc phòng một cách bền vững không thể không lật lại những trang quá khứ để tìm hiểu, học hỏi, noi gương cách thức giữ nước của ông cha, tiếp nối truyền thống hào hùng của dân tộc.

Đối với nhà Nguyễn, triều đại cuối cùng của dân tộc trong giai đoạn hoàng kim của mình vào nửa đầu thế kỷ XIX đã xây dựng được một chính sách quốc phòng mạnh, thành công trong công cuộc giữ nước trước các thế lực xâm lăng truyền thống Đông Nam Á. Trong đó, chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được xem là một điểm son trong “phương lược giữ nước, trấn biên” của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867. Quá trình xây dựng và thực thi chính sách quốc phòng này đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Những bài học kinh nghiệm đó thật sự là nét son trong nghệ thuật giữ nước, an dân và có giá trị định hướng trong công cuộc bảo vệ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất

nước nói chung và trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

Đầu tiên, cần phải nhận thức đúng đắn sức mạnh nền quốc phòng là sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc trên các lĩnh vực đời sống xã hội, bằng mọi lực lượng, phương tiện trong đó lực lượng vũ trang là nòng cốt. Nền quốc phòng đó được xây dựng trên nền tảng dựa vào dân, lấy dân làm gốc, lấy con người làm trung tâm. Đây là điều mà nhà Nguyễn đã luôn kiên định. Bởi chỉ có dựa vào dân mới phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, huy động được nhân lực, vật lực, tài lực cũng như tinh thần yêu nước, yêu quê hương của các tầng lớp nhân dân vào công cuộc giữ nước. Muốn đạt được mục tiêu này, Nhà nước không có cách nào khác hơn là xây dựng và củng cố lòng tin trong nhân dân. Bởi lòng tin của nhân dân vào chính quyền là yếu tố tiên quyết, là nền móng vững chắc, là cơ sở để xây dựng chính sách quốc phòng. Nhà Nguyễn đã từng có nhiều chính sách để “khoan thư sức dân” đối với các dân tộc trên vùng biên giới Tây Nam Bộ từ người Kinh, Khmer đến Chăm, Hoa,... điều đó đã tạo ra cú hích lớn cho sự nghiệp phát triển và bảo vệ vùng đất biên giới này. Do đó, trong vấn đề quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ, Nhà nước cần kiên định xây dựng không gian biên giới hòa bình, ổn định, hướng chính sách đến lợi ích của người dân, lấy dân giữ đất, phát huy vai trò của người dân trong việc cảnh giới, nắm bắt tình hình biên giới kịp thời về an ninh, quốc phòng. Nhà nước cần có chính sách tạo điều kiện thuận lợi, giúp dân an tâm sinh sống, bám đất, bám làng giữ vững an ninh trật tự vùng biên giới. Để làm được điều đó cần bố trí dân cư một cách hợp lý, nhất là vùng đồng bào dân tộc Khmer, Chăm dọc tuyến biên giới nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên khu vực biên giới một cách liên hoàn, có chiều sâu để giữ vững chủ quyền biên giới Tây Nam Bộ. Đây là phương lược xây dựng thế trận quốc phòng gắn với “thế trận lòng dân”. Bởi “thế trận lòng dân” vững chắc chính là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp quốc phòng giữ nước.

Bên cạnh đó, từ những hạn chế của nhà Nguyễn trong chính sách đối với đồng bào Khmer, Nhà nước cần đẩy mạnh tuyên truyền cho đồng bào các dân tộc vùng biên giới Tây Nam Bộ về chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật Nhà nước. Trong đó, đặc biệt chú trọng tuyên truyền về lịch sử vùng đất Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng giúp đồng bào dân tộc, nhất là đồng bào dân

tộc Khmer. Từ đó, họ sẽ có sự nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò công dân của mình và chủ quyền chính đáng của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ cũng như thoát khỏi những luận điệu xuyên tạc lịch sử, kích động dân tộc cực đoan với ý đồ chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, gây nguy hại cho công cuộc quốc phòng và phát triển ổn định của đất nước. Chú trọng phát triển văn hóa, giáo dục trong vùng đồng bào dân tộc Khmer, Chăm nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của họ qua đó củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Điều này sẽ ngăn chặn từ xa, từ sớm khả năng xảy ra bất ổn chính trị - xã hội, xung đột sắc tộc, tôn giáo để cùng hướng về mục tiêu thiêng liêng bảo vệ vững chắc nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ, Nhà nước cần quy hoạch các vùng dân cư đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh. Cần có sự kết hợp chặt chẽ trong phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực, lực lượng và thế trận quốc phòng cũng như xây dựng chính sách, kế hoạch bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng thời bình và thời chiến.

Riêng đối với vùng biên giới Tây Nam Bộ, vấn đề quan hệ với Campuchia ngày nay giữ vai trò rất hệ trọng. Từ thực tiễn thực thi chính sách bang giao của nhà Nguyễn đối với Chân Lạp trong thế kỉ XIX, có thể thấy rằng:

Quan hệ bang giao mang tính chiến lược, tương trợ giữa Việt Nam với Chân Lạp xưa và Campuchia ngày nay là yếu tố hàng đầu đảm bảo an ninh, quốc phòng của hai nước. Đây là chìa khóa quan trọng để hai nước thiết lập mối quan hệ trong thời kỳ hiện đại cũng như trong công cuộc xây dựng, bảo vệ và hội nhập của Việt Nam hiện nay. Ngày nay, bên cạnh mối quan hệ láng giềng tốt đẹp, quan hệ hai nước thực chất vẫn còn ngầm chứa nhiều vướng mắc, căng thẳng về “vấn đề đường biên giới”. Giải quyết ổn thỏa “vướng mắc” trên mà không làm ảnh hưởng đến tình hữu nghị lâu đời giữa hai nước là một bài toán nan giải, là thách thức đối với các nhà lãnh đạo nước ta. Từ những thực tế lịch sử trong quan hệ hai nước, các nhà lãnh đạo đối ngoại của Việt Nam cần phải khéo léo, linh hoạt trong việc giải quyết xung đột nhằm duy trì tình hòa hảo, đoàn kết bền vững của hai nước, tránh những xung đột không cần thiết làm ảnh hưởng đến chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Nước Việt Nam dưới thời Nguyễn trước đây và nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hiện nay khác biệt cơ bản về thể chế chính trị, đối tượng và phương thức ngoại giao. Hoàn cảnh lịch sử đầu thế kỉ XIX cũng khác với hoàn cảnh lịch sử đầu thế kỷ XXI. Tuy vậy, những nhiệm vụ của đường lối chính sách đối ngoại và quan hệ song phương của hai chế độ vẫn có cùng chung một nội dung. Đó là: Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ hướng tới sự hội nhập, chung sống hòa bình.

Từ hiện thực lịch sử của mối quan hệ giữa Việt Nam và Chân Lạp dưới thời Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867 cũng như thực tiễn lịch sử hiện tại, Việt Nam cần nhận diện những bài học hữu ích cho công cuộc xây dựng và hội nhập đất nước trong một thế giới đa phương.

Thứ nhất: Cần giữ cho đất nước ổn định phát triển nên tránh mọi tranh chấp, bất đồng với các nước khác nhất là các nước láng giềng. Cần giữ sự kiềm chế, tìm kiếm một giải pháp chính trị, kiên trì ngoại giao trên những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, không hy sinh, xâm hại lợi ích Tổ quốc, dân tộc. Nếu tất cả các giải pháp đưa ra đều không hiệu quả và cần phải có một cuộc chiến thì nhất thiết phải tiến hành cuộc chiến trong chính nghĩa, một cuộc chiến có tính chất tự vệ.

Thứ hai: Việt Nam cần nhận thức đúng về sự ảnh hưởng nhất định và những tham vọng của Thái Lan và Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á, nhất là các nước Đông Dương. Do đó, Việt Nam cần thực hiện mọi bước đi ngoại giao, quân sự, quốc phòng một cách cẩn trọng. Việt Nam nhất thiết phải giữ mối quan hệ hữu hảo, đoàn kết với các nước láng giềng, nhất là Lào và Campuchia để tạo ra một thế cân bằng chiến lược với các nước như Thái Lan hay Trung Quốc.

Thứ ba: Việt Nam cần tránh việc đưa và đóng quân đội một cách đơn phương trên lãnh thổ một quốc gia khác dù dưới bất cứ lí do gì. Vì lịch sử đã cho thấy những thiệt hại to lớn song hành cùng các hành động đó, thông qua sự cô lập và trừng phạt đến từ rất nhiều quốc gia trên thế giới, điều này tạo ra cơ hội rất lớn cho các thế lực chống đối lợi dụng làm tổn hại đến Việt Nam.

Thứ tư: Việt Nam cần giải quyết một cách rõ ràng và triệt để việc phân định biên giới lãnh thổ với Campuchia, Lào, Trung Quốc và lãnh hải với Trung Quốc, Campuchia và các nước có chủ quyền trên Biển Đông và vịnh Thái Lan dựa trên những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế.

Thứ năm: Việt Nam cần tập trung ưu tiên đẩy mạnh các mối quan hệ và liên kết với các nước ASEAN, lấy đó làm nền tảng để Việt Nam phát triển, khẳng định vị thế và thể hiện vai trò của mình trên trường quốc tế.

Đối với mỗi dân tộc, lịch sử là một công cụ đặc biệt để tìm hiểu quá khứ nhằm đề ra nhiệm vụ ở hiện tại và hoạch định tương lai. Trong quá trình chủ trương, xây dựng và thực thi chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867 đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Đó không chỉ là lịch sử, là một bộ phận của di sản truyền thống mà còn là “sức mạnh mềm” trong tiến trình giữ nước hàng ngàn năm qua của dân tộc Việt Nam.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Xây dựng và củng cố thực lực quốc phòng là một mảng ghép quan trọng trong tổng thể chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867). Nhà Nguyễn đã triển khai các hoạt động tăng cường nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ vào các mục tiêu phát triển chiến lược: ổn định không gian chính trị, thiết lập và phát triển hệ thống hành chính, tổ chức quản lý xã hội; phát triển kinh tế nông nghiệp vùng biên giới thông qua công cuộc khai hoang, lập thôn làng, lập đồn điền và lập ấp; thiết lập và phát triển hệ thống giao thông chiến lược phục vụ quốc phòng. Các mục tiêu phát triển chiến lược này được xem như nền tảng quan trọng của công cuộc phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Giải pháp tiên phong cho quá trình xây dựng và củng cố các nguồn lực quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn là chú trọng vào việc ổn định không gian chính trị, xây dựng, phát triển hệ thống hành chính và tổ chức quản lý xã hội. Nhà Nguyễn xem đây là chìa khóa để đưa người dân vào khuôn phép và sự quản lý của triều đình. Quá trình này được diễn ra trong hai giai đoạn: trước và sau năm 1832. Nếu như ở giai đoạn thứ nhất là quá trình định vị mô hình hành chính Việt Nam đi kèm với cách tổ chức quản lý buổi đầu mang tính địa phương rõ rệt thì ở giai đoạn thứ hai là quá trình hoàn thiện mô hình hành chính với bộ máy quản lý thừa hành mang tính tập quyền trung ương ngày càng sâu sắc. Quá trình ổn định không gian chính trị, xây dựng, phát triển hệ thống hành chính và tổ chức quản lý trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là một bước đi quan trọng, có định hướng nằm trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới yếu địa này trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Với chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp vùng biên giới Tây Nam Bộ thông qua công cuộc khai hoang, lập thôn làng, lập đồn điền, lập ấp, nhà Nguyễn đã từng bước mở rộng sản xuất, gia tăng diện tích đất nông nghiệp với quy mô lớn đảm bảo nguồn cung cấp lương thực cho quân đội. Nhà Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy khai hoang, lập thôn làng, xóm ấp trên khắp vùng biên giới Tây Nam Bộ với những kết quả to lớn đáng trân trọng. Với các chính sách và biện pháp đúng đắn đó, vùng biên giới Tây Nam Bộ đã nhanh chóng trở thành vùng đất trù phú với số lượng thôn làng, xóm ấp cùng với dân cư không ngừng tăng lên. Đây là một tiền

đề quan trọng đặt nền tảng về kinh tế và con người cho chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867).

Trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, việc phát triển hệ thống giao thông thủy - bộ đã trở thành một nhiệm vụ hàng đầu trong công cuộc phát huy nguồn nội lực quốc phòng và phát triển hệ thống cơ sở quốc phòng cho sự nghiệp giữ nước. Nhà Nguyễn đã từng bước khai thác hệ thống sông ngòi, kênh rạch tự nhiên kết hợp với các kênh đào để khắc phục hạn chế, phát huy ưu điểm của hệ thống giao thông thủy nhằm hướng đến các mục tiêu chiến lược về giữ nước và an dân. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng hướng đến một hệ thống giao thông toàn diện với việc khai thác và xây dựng các tuyến đường bộ trên khắp vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng như mở rộng đến Chân Lạp để làm cho việc hành quân, vận lương, quân báo, quan báo trở nên nhanh chóng hơn, đáp ứng kịp thời những đòi hỏi bức thiết của công cuộc quốc phòng biên giới. Nhân đó, công cuộc khai hoang, lập làng, lập đồn điền, phát triển vùng đất mới cũng trở nên thuận lợi. Tất cả những ưu thế về giao thông thủy - bộ mà quân dân nhà Nguyễn tạo ra đã góp phần quan trọng vào công cuộc quốc phòng biên giới và tạo nên một vùng đất Nam Bộ hưng khởi trong suốt hơn nửa đầu thế kỉ XIX, trước khi thực dân Pháp xâm lược.

Song song với công cuộc thực thi các chính sách tăng cường nguồn nội lực phục vụ quốc phòng, nhà Nguyễn đã triển khai một chính sách bang giao vô cùng linh hoạt, mềm dẻo, kiên định nguyên tắc đối với Chân Lạp và Xiêm La nhằm duy trì không gian hòa bình, ổn định khu vực, bảo vệ vững chắc sự thống nhất và toàn vẹn của đất nước. Quá trình thực thi công cuộc bang giao với Chân Lạp và Xiêm La vô cùng phức tạp với những quanh co, chằng chéo trong quan hệ giữa ba nước. Nhà Nguyễn đã chủ động trong nhiều hoạt động bang giao để vừa bảo toàn chính sách bảo hộ gây ảnh hưởng lên Chân Lạp nhằm tạo ra vùng “phên giậu” chiến lược để thiết lập không gian hòa bình trên vùng biên giới Tây Nam Bộ vừa cố gắng duy trì quan hệ hữu hảo “ngang tầm” với Xiêm nhằm tránh những xung đột, đẩy chiến tranh ra xa biên giới Việt Nam. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng thể hiện sự kiên quyết trong vấn đề lợi ích quốc gia và chủ quyền dân tộc đối với những hành động gây hấn của Xiêm và Chân Lạp. Điều này đã thể hiện qua hai thắng lợi vẻ vang trong

các cuộc chiến tranh vệ quốc chống quân Xiêm (1833-1834) và chống liên quân Xiêm - Chân Lạp (1841-1845).

Từ những chủ trương, chính sách quốc phòng đúng đắn của nhà Nguyễn đã tạo nên nhiều thành tựu đáng trân trọng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, có sức tác động to lớn đến muôn đời sau. Những thành tựu đó được nhận diện rõ ràng trong các lĩnh vực chính trị, hành chính, kinh tế, giao thông, xã hội và bang giao. Những thành tựu thiêng liêng đó mà nhà Nguyễn đã để lại cho hậu thế là sự khẳng định quan trọng với lịch sử về những đóng góp của vương triều này cho sự phát triển của dân tộc và đất nước Việt Nam.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, trong quá trình thực thi chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn cũng phạm phải một số hạn chế nhất định mang tính cố hữu của thời đại trên một số lĩnh vực nội trị và bang giao. Những hạn chế đó đã tác động tiêu cực đến công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn (giai đoạn 1802-1867). Xuất phát từ những thành tựu và hạn chế trong quá trình tăng cường các nguồn lực bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn đã để lại nhiều bài học quý giá. Những bài học đó được thể hiện cụ thể trong các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội và bang giao có giá trị định hướng cho công cuộc xây dựng, bảo vệ, phát triển và hội nhập của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG 4

NHÀ NGUYỄN XÂY DỰNG, CƯỜNG CỐ VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ, QUỐC PHÒNG TRÊN VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ (1802-1867)

4.1. Tổ chức quan chế, nhân sự thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

Nhà Nguyễn đặc biệt chú ý đến vấn đề quan chế trong quân đội với quan niệm “chính danh định phận” để thuận ngôn trong chỉ huy và tác chiến. Do đó, ngay từ năm 1791, khi Nguyễn Ánh vừa lấy được Gia Định thành đã bắt đầu cho “định quan chế, nêu phép cấm, chính triều nghi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 270).

Sau khi nhà Nguyễn được thành lập, đến năm 1804, vua Gia Long ban dụ về quy định quan chế cho nhà Nguyễn, được gọi là Quan chế Gia Long. Quan chế này chia ra hai ban văn - võ và chín phẩm từ Cửu phẩm là phẩm hạng thấp nhất đến Nhất phẩm là phẩm hạng cao nhất (Nguyễn Khắc Thuần, 2005). Dựa trên quan chế về “Võ ban”, khu vực biên giới Tây Nam Bộ theo đó được quy định: chức Trấn thủ đứng đầu ở các trấn Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Lưu thủ, Trấn thủ coi quản về cả mặt hành chính và quân sự. Các viên quan này chịu sự quản lý trực tiếp của Tổng trấn Gia Định thành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 596-597).

Đến năm 1827, vua Minh Mạng tiến hành định lại quan chế nhà Nguyễn, sự kiện này thường được biết đến với tên gọi Quan chế Minh Mạng. Trong đó, quan chế về “Võ ban” được quy định lại theo tình hình thực tế và cũng có sự điều chỉnh theo thời gian. Đặc biệt, những quy định trong quan chế này bắt đầu được hoàn thiện và quy cũ sau cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng năm 1832. Theo đó, quan chế trong quân đội ở các địa phương trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được quy định cụ thể:

Đứng đầu ở các tỉnh lớn như Gia Định, An Giang và Định Tường đặt 1 chức Lãnh binh và 1 viên Phó Lãnh binh. Hà Tiên đặt 1 viên Phó Lãnh binh. Theo thời gian, các tỉnh lớn có một số thay đổi. Năm 1841, vua Thiệu Trị đặt chức Đề đốc An Giang để đứng đầu quân đội trong tỉnh. Đến năm 1842, vua Thiệu Trị đặt chức

tương tự ở tỉnh Gia Định, nhưng đến 3 năm sau thì bãi bỏ. (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 84, 85)

Nhà Nguyễn dựa trên tình hình thực tế của các địa phương mà có sự điều chỉnh về nhân sự quản lý các cơ, đội, ngũ, thuyền trong các tỉnh. Quá trình biến động này ở các tỉnh rất khác nhau từ thời Minh Mạng đến Tự Đức.

Ở Gia Định, năm 1836, nhà Nguyễn quy định, Lãnh binh trông coi 10 cơ quân bộ gồm 5 cơ Gia trung và 5 cơ Định trung (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 87). Năm 1844, vua Thiệu Trị lại quy định, Lãnh binh cai quản Chánh tiêu binh toàn tỉnh cùng 5 cơ Gia (gồm Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu) và Thủy sư Gia Định. Phó Lãnh binh cai quản Phó tiêu binh toàn tỉnh cùng 5 cơ Định (gồm Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu) và đội Gia Tượng (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 91). Đến năm 1847, vua Thiệu Trị nhận thấy Thủy sư ở đây rất nhiều nên có dụ cho tỉnh này đặt thêm 1 Phó Lãnh binh quan Thủy sư (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 91).

Ở Định Tường, năm 1844, vua Thiệu Trị quy định rất rõ Lãnh binh cai quản Chánh tiêu binh toàn tỉnh cùng 4 cơ Long (gồm Tả, Hữu, Tiền, Hậu) và Thủy sư Định Tường. Phó Lãnh binh cai quản Phó tiêu binh toàn tỉnh cùng 3 cơ Định Tường (gồm Tả, Hữu, Hậu) và đội Tường tráng (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 91).

Ở An Giang, năm 1835, vua Minh Mạng quy định “biên binh tỉnh An Giang chỉ đặt 1 Lãnh binh”. Đến năm 1841, do quân đội An Giang phải đưa đi đánh nhiều, sợ khó trông coi nên vua Thiệu Trị cho đặt thêm 2 viên Phó Lãnh binh quan (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 86, 90). Năm 1844, vua Thiệu Trị cũng quy định rõ Lãnh binh cai quản Chánh tiêu binh toàn tỉnh cùng Trung cơ An Giang và Thủy vệ An Giang. Hai Phó Lãnh binh: một viên quan cai quản hữu Phó tiêu binh toàn tỉnh cùng 2 cơ An Giang (Tiền, Hậu); một viên quan cai quản tả Phó tiêu binh toàn tỉnh cùng 2 cơ An Giang (Tả, Hữu) (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 91). Sang thời Tự Đức, năm 1851, nhà Nguyễn nhận thấy đây là vùng biên giới địa đầu xung yếu nên đặt 1 viên Lãnh binh quan chuyên coi 2 cơ An Giang là Trung và Tiền cùng Thủy vệ An Giang và 1 viên Phó Lãnh binh quan chuyên coi 3 cơ An Giang là Tả, Hữu, Hậu. Còn 2 Phó Lãnh binh đang đương chức (Nguyễn Công Nhân và Nguyễn Cương) chuẩn cho tỉnh sát hạch, nếu được việc thì lưu lại cung chức (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 93).

Ở Hà Tiên, năm 1844, vua Thiệu Trị quy định Lãnh binh cai quản Chánh tiêu binh toàn tỉnh cùng Hữu cơ Hà Tiên và Thủy vệ Hà Tiên. Phó Lãnh binh cai quản Phó tiêu binh toàn tỉnh cùng Tả cơ Hà Tiên (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 91).

Quan chế về lãnh đạo quân sự ở các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn quy định rất chặt chẽ và có sự điều chỉnh linh hoạt theo thời gian nhằm đảm bảo cho cuộc cuộc quốc phòng và an ninh biên giới được giữ vững.

Bên cạnh các quy định về quan chế cấp lãnh đạo cao nhất ở các địa phương Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn cũng quy định cụ thể về Quán, Suất ở các vệ, cơ, đội trong quân đội.

Theo đó, tỉnh Gia Định có 2 Vệ úy và 2 Phó Vệ úy trông coi 2 Thủy vệ Gia Định (Tả, Hữu), có 5 Quán cơ và 5 Phó Quán cơ trông coi 5 cơ Gia (Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu), có 5 Quán cơ và 5 Phó Quán cơ trông coi 5 cơ Định (Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu), có 105 viên Suất đội cùng 250 Đội trưởng và 250 viên Ngoại ủy Đội trưởng. (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 94, 95)

Tỉnh Định Tường có 2 Vệ úy và 2 Phó Vệ úy trông coi 2 Thủy vệ Định Tường (Tả, Hữu), có 5 Quán cơ và 5 Phó Quán cơ trông coi 5 cơ Định Tường (Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu), có 73 viên Suất đội cùng 146 viên Đội trưởng và 146 viên Ngoại ủy Đội trưởng. (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 94, 96)

Tỉnh An Giang có 1 Vệ úy và 1 Phó Vệ úy trông coi Thủy vệ An Giang; 5 Quán cơ và 5 Phó Quán cơ trông coi 5 cơ An Giang (Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu); 1 Quán cơ và 1 Phó Quán cơ trông coi 5 cơ An biên; 62 viên Suất đội cùng 124 viên Đội trưởng và 124 viên Ngoại ủy Đội trưởng; 1 Trưởng ty và 1 Phó Trưởng ty trông coi ty Hành Nhân. (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 94, 96)

Tỉnh Hà Tiên có 1 Vệ úy và 1 Phó Vệ úy trông coi Thủy vệ Hà Tiên; 1 Quán cơ và 1 Phó Quán cơ trông coi Tả cơ Hà Tiên; 12 viên Suất đội cùng 24 viên Đội trưởng và 24 viên Ngoại ủy Đội trưởng; 1 Trưởng ty và 1 Phó Trưởng ty trông coi ty Hành Nhân (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 94, 96). Đến năm 1851, vua Tự Đức đặt thêm 1 Phó Quán cơ ở Hà Tiên (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 101). Bên cạnh đó, năm 1832, vua Minh Mạng cho đặt ở Hà Tiên 1 viên Thành úy ở pháo đài Kim Dữ. Sang năm 1833, nhà Nguyễn lại cho đặt ở tỉnh Hà Tiên 1 viên Thành úy ở sở Phú Quốc (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 104)

Các vị trí lãnh đạo quân đội ở các tỉnh biên giới Tây Nam Bộ chịu sự chỉ huy cao nhất của 3 viên Tổng đốc. Theo đó, tỉnh Gia Định chịu sự chỉ huy của Tổng đốc Định - Biên, tỉnh Định Tường chịu sự chỉ huy của Tổng đốc Long - Tường, tỉnh An Giang và Hà Tiên chịu sự chỉ huy của Tổng đốc An - Hà. Ba viên Tổng đốc này chịu sự chỉ huy trực tiếp từ triều đình Huế.

Về tổ chức nhân sự quản lý, bảo vệ Trấn Tây thành, năm 1835, vua Minh Mạng cho đặt 1 viên Trấn Tây tướng quân, 1 viên Tham tán đại thần, 1 quan võ làm Đề đốc, 1 quan văn làm Hiệp tán cơ vụ, 2 Lãnh binh và 2 Phó lãnh binh, 1 Binh bị đạo, 1 Lương trừ đạo, 2 viên Ngoại lang, 3 Chủ sự, 4 Tư vụ, 8 Bát phẩm Thụ lại, 8 Cửu phẩm Thụ lại, 60 vị Nhập lưu Thụ lại và 10 Giáo thụ, Huấn đạo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr.790). Về cơ bản, các chức vụ chủ chốt được vua Minh Mạng trao cho những quan tướng như sau: Thụ Đông các điện đại học sĩ Trương Minh Giảng làm Trấn Tây thành Tướng quân, cho đeo ấn Trấn Tây tướng quân, vẫn lĩnh chức Tổng đốc An - Hà; Tuần phủ An Giang Lê Đại Cương làm Trấn Tây thành Tham tán, vẫn lĩnh chức Tuần phủ An Giang. Phạm toàn hạt thành Trấn Tây đều đặt dưới quyền cai quản của hai người này, không phải mang ấn và hàm Bảo hộ nước Chân Lạp. Đồi bổ thự Thống chế Hậu dinh Thần sách là Bùi Công Huyền làm thự Trấn Tây thành Đề đốc, chuyên coi quản quan quân trú phòng trong thành hạt, kiêm coi quan quân Chân Lạp, hiệp theo tướng quân bàn tính làm việc quân sự. Bộ thự Lang trung bộ Binh là Tôn Thất Tường làm Binh bị đạo thành Trấn Tây. Thăng Viên ngoại lang bộ Lại là Doãn Văn Xuân lên thự Lương trừ đạo thành Trấn Tây. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 790, 791)

Việc chính sự thuộc thành Trấn Tây đều do Tướng quân hiệp đồng cùng Tham tán bàn bạc tiến hành, cùng đứng tên và quan hàm vào tờ tâu báo. Đề đốc không được dự. Duy có việc quan hệ đến quân sự ngoài biên, chuẩn cho Đề đốc và Tham tán được ngang vai nhau, cùng hội bàn. Trong tập tâu thì Tướng quân ký tên trước, thứ đến Tham tán, thứ nữa đến Đề đốc. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 791)

Trấn Tây thành là một đơn vị đặc biệt. Công việc quân vụ nơi đây được giao cho viên Tổng đốc An - Hà quản lý trực tiếp. Tất cả quân đội ở Trấn Tây đều đặt dưới sự chỉ huy của viên Tổng đốc An - Hà, người thừa lệnh từ triều đình Huế.

Có thể nói, việc tổ chức quan chế và nhân sự thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của nhà Nguyễn đã có tác dụng tích cực trong việc xây dựng và phát triển lực lượng quân sự, góp phần hoàn chỉnh chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867).

4.2. Tổ chức lực lượng quân đội và trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

4.2.1. Tổ chức quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

4.2.1.1 Giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1831

Dưới thời Nguyễn, quân đội là lực lượng trọng yếu để bảo vệ quốc gia và có nhiều đóng góp trong việc giữ gìn an ninh và phát triển đất nước. Đây là nhân tố then chốt, quyết định sự thành bại trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn. Ngay trong cuộc nội chiến với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cố gắng xây dựng một lực lượng quân đội hùng mạnh, tạo tiền đề cho việc xây dựng và tổ chức quân đội về sau.

Tiền thân của quân đội nhà Nguyễn bắt nguồn từ quân đội chúa Nguyễn được xây dựng từ năm 1658, khi Nguyễn Hoàng di cư vào trấn đất Thuận Hóa. Sau khi Đàng Trong sụp đổ (1777), Nguyễn Ánh bắt đầu lĩnh xướng ngọn cờ trung hưng họ Nguyễn và bắt đầu tái thiết lại lực lượng quân đội từ năm 1778. Vùng đất Nam Bộ chính là địa bàn sản sinh trực tiếp lực lượng quân đội nhà Nguyễn. Đến năm 1790, khi Nguyễn Ánh tái chiếm Gia Định và thiết lập bộ máy cai trị, lực lượng quân đội theo đó cũng được điều chỉnh và đạt đến gần 30.000 người. Quân đội ở Nam Bộ nói chung và các địa phương biên giới Tây Nam Bộ nói riêng được tổ chức gồm 5 doanh: Trung, Tả, Tiền, Hậu, Tiên phong; mỗi doanh có 5 chi, mỗi chi có 5 hiệu, mỗi hiệu có 3 đội, mỗi đội có 4 thập, mỗi thập có 10 người. Riêng Trung quân thủy doanh có 5 thuận chi, mỗi thuận chi có 3 hiệu, mỗi hiệu có 2 đội, mỗi đội có 5 thập, có 5 khuông hiệu, 5 dực hiệu, mỗi hiệu có 3 đội, mỗi đội có 5 thập. Chi thì đặt Chánh phó trưởng chi, hiệu đặt Chánh phó trưởng hiệu, đội đặt Cai đội, thập đặt Đội trưởng, mỗi chức một người. Trung quân thì ghi sổ thuộc dinh Phiên trấn. Tả quân thuộc tổng Kiến Đăng, dinh Trấn Định và tổng Bình Yên, dinh Vĩnh Trấn. Hữu quân thuộc tổng Kiến Hưng, dinh Trấn Định. Hậu quân thuộc hai tổng Bình Dương và Tân An, dinh Vĩnh Trấn. Quân Tiên Phong thuộc tổng Kiến Hòa, dinh Trấn Định. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 259, 260).

Từ năm 1802, trong bối cảnh thay đổi tương quan lực lượng giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La, nhà Nguyễn đã hết sức coi trọng công việc tổ chức quản lý lãnh thổ, khẳng định chủ quyền, bảo vệ toàn vẹn vùng biên giới Tây Nam Bộ nhằm đảm bảo nền hòa bình, độc lập ở phương Nam. Trong đó, việc kiện toàn, tổ chức quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ lại theo mẫu hình quân đội của nhà nước phong kiến độc lập, có cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh và thống nhất luôn nằm ở vị trí trung tâm trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn ở Nam Bộ (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 257).

Tiếp nối các triều đại trước, nhà Nguyễn đã tập trung vào việc xây dựng một lực lượng quân đội mạnh, đủ sức đảm bảo cho công cuộc bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia. Nhà Nguyễn đã kế thừa tư tưởng quân sự của dân tộc trong xây dựng quân đội với đủ các thành phần lực lượng gồm: bộ binh, thủy binh, pháo binh và tượng binh. Điểm nhấn lớn nhất trong hệ thống quân đội nhà Nguyễn được tác giả Đỗ Văn Ninh (1993) nhận định là sự hoàn chỉnh của bộ binh và thủy binh. Đỗ Văn Ninh khẳng định rằng nhà Nguyễn đã “dồn cả tài, sức để xây dựng cho hai binh chủng này trở thành hai binh chủng mạnh chưa từng thấy trong lịch sử quân sự so với những thời trước” (Đỗ Văn Ninh, 1993, tr. 46). Trong khi đó, thông qua tài liệu của John Barrow, người đi theo sứ bộ Macartney cho biết, quân đội nhà Nguyễn thời Gia Long gồm hai thành phần lực lượng là bộ binh và thủy binh. Trong đó, tượng binh, kỵ binh, pháo binh đều thuộc vào bộ binh (Tạ Chí Đại Trường, 2013, tr. 224). Các thành phần lực lượng này có mặt ở khắp các địa phương trong cả nước. Trong đó, các địa phương vùng biên giới Tây Nam Bộ là một trong những trọng điểm được tăng cường bố trí.

Quân đội nhà Nguyễn được tổ chức theo hệ thống chính quy từ Doanh xuống đến Ngũ, trong đó: Doanh biên chế 5 vệ (2.500 người), đứng đầu là Đô thống (Chánh Nhị phẩm); Vệ biên chế 10 đội (500 người), đứng đầu là Vệ úy (Chánh Tam phẩm); Đội biên chế 5 thập (50 người), đứng đầu là Cai đội (Tòng Ngũ phẩm); Thập biên chế 2 ngũ (10 người), đứng đầu là Thập trưởng; Ngũ có 5 người, do Ngũ trưởng chỉ huy.

Theo tác giả Trương Thị Yến (2017), lực lượng quân đội các địa phương, trong đó có các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ được tổ chức thành Liên cơ (ở những tỉnh lớn, đứng đầu là Đề đốc, trật chánh Tam phẩm). Cơ thì tương

đương với vệ (ở những tỉnh vừa và nhỏ, đứng đầu là Lãnh binh, trật tòng Tam phẩm). Dưới cơ là các đội, thập, ngũ. (Trương Thị Yến, 2017, tr. 51)

Về cơ bản, quân đội nhà Nguyễn phân làm hai loại: Vệ binh và Cơ binh. Vệ binh là lực lượng quân đội đóng ở kinh đô bao gồm Thân binh, Cẩm binh, Tinh binh. Thân binh có nhiệm vụ quan trọng nhất bảo vệ nhà vua, bảo vệ cấm thành. Cẩm binh có nhiệm vụ bảo vệ hoàng thành. Tinh binh có nhiệm vụ phòng thủ kinh đô và một số tỉnh ly được vua Nguyễn giao phó. Trong khi đó, Cơ binh là lực lượng đông đảo nhất, đóng giữ ở các trấn, phủ, huyện, tỉnh và các đồn, bảo, thủ, tấn (Trương Thị Yến, 2017, tr. 53); (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 356). Vì nguồn nhân phục vụ trong lực lượng này là những binh lính được tuyển, mộ tại địa phương nên còn được gọi là biên binh hay mộ binh (Nguyễn Trọng Minh, 2016, tr. 38).

Ở các địa phương trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn xây dựng Cơ binh thành lực lượng chính yếu đóng giữ. Theo quy định, mỗi cơ bao gồm 10 đội, mỗi đội có 50 người. Tuy nhiên không phải các Cơ binh ở đây lúc nào cũng đủ về mặt quân số. Bên cạnh Cơ binh, quân đội nhà Nguyễn ở đây còn có lính trạm, lính lệ, lính đồn điền, lính thú. Hầu hết binh lính ở đây đều được tuyển, mộ từ lực lượng dân đinh tại chỗ hay ở các địa phương thuộc Nam Bộ. Việc lựa chọn binh lính được nhà Nguyễn quy định rất chặt chẽ theo các khu vực khác nhau.

Việc tổ chức quân đội được nhà Nguyễn rất coi trọng nên từ thời Gia Long việc tuyển binh ở các địa phương vùng biên giới Tây Nam Bộ được quy định theo lệ chung của Gia Định thành (Nam Bộ). Vua Nguyễn đã chuẩn định cho các quan võ, quân lính ở mọi quân, doanh, chi, hiệu, đội, thuyền thuộc quân thủy, quân bộ, phải do quan cai quản lựa kỹ. Theo Hội điển ghi nhận:

Từ Trưởng chi đến Đội trưởng định số cho thực. Nếu chọn lựa không được thì gộp cùng thuộc binh các nha tính riêng gộp riêng, hết thầy bỏ theo địa phận để có liên lạc với nhau. Lại sai quan chia đi lựa chọn kén những người tinh tráng, đặt làm phủ binh dồn vào các quân doanh, các chi, hiệu, đội. Nếu không đủ ngạch, lấy phủ binh ngạch cũ và dân đinh sung thêm. Khi vô sự thì về làm ruộng, cấy cày xong nhàn rồi thì giảng võ. Khi có việc thì triệu về. Người được lựa chọn mà vui theo được làm nhân viên còn quân lính thời cho quan cai quản ghi vào sổ riêng, không ở lệ tuyển. Ai có anh em ruột thịt có 4 người mà 3 người đã ở quân, thời do

Bộ Binh xét thực miễn cho 1 người khỏi phải ra lính và các lao dịch để nuôi dưỡng cha mẹ.

(Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr.359).

Quy định đối với ở vùng biên giới Tây Nam Bộ là 4 năm duyệt tuyển một lần, lấy các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu làm khoá (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 257). Đến năm 1814, vua Gia Long ra lệnh tuyển lính ở Gia Định thành trong đó bao gồm các địa phương vùng biên giới Tây Nam Bộ được định lệ như sau:

Nếu có anh em ruột thịt từ 3 người trở lên, có 2 người thời ở quan hoặc làm lính thì những người còn lại được miễn. Nếu có 3 anh em ruột thịt mà 1 người thời ở quan hoặc làm lính thì 2 người còn lại được miễn. Nếu có 2 anh em ruột thịt mà 1 người thời ở quan hoặc làm lính thì người còn lại được miễn.

(Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 361).

Gia Long quy định ở các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ cứ 8 đình lấy 1 suất lính, còn biệt nạp cho đồn điền các trại thì 3 đình lấy 1 suất. Đặc biệt, vua Gia Long vẫn tiếp tục sử dụng các quân sĩ từ thời Trung hưng. Mặc dù họ đã được giải ngũ về cày cấy, song khi đất nước hữu sự họ sẽ được triều đình gọi tái ngũ dưới hình thức “huơng binh” cứ “2 người lấy 1”. Vua Gia Long đã ra dụ như sau:

Huống nay, Chân Lạp với Xiêm hiềm khích nhau, thì việc võ bị ở nơi biên cương không thể thiếu được. Nếu lại điều động binh ở nơi khác đến thì không quen phong thổ, quyết không bằng dân thổ trước các người biết rõ tình thế biên cương hoãn cấp thế nào mới có thể sai được. Vậy hạ lệnh số dân các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, phường cùng số dân đồn điền, biệt nạp, đều lấy một nửa lập làm huơng binh, biên thành đội ngũ, có việc thì làm lính, không việc thì làm ruộng. Đó là thượng sách để cùng nhau giữ gìn yên ổn.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 798).

Dưới thời Gia Long, về cơ bản, tình hình biên giới Tây Nam Bộ tương đối yên ổn nên việc bắt lính phục vụ cho công tác an ninh biên giới và quốc phòng chưa cần số lượng lớn do đó tỉ lệ bắt lính dựa trên số dân đình là tương đối nhỏ. Nhưng tình hình này bắt đầu có sự thay đổi mạnh khi sang thời Minh Mạng.

Vua Minh Mạng rất coi trọng việc tuyển lính cho quân đội nên tỏ ra rất khắc khe đối với việc trốn tránh nghĩa vụ quân sự. Năm 1827, Minh Mạng ra chỉ rằng:

Từ nay về sau, thiếu ngạch lính tuyển mà dân xã chưa lưu tán hết, cứ trốn tránh rồi đầu sung vào các nha, Biện lý không có cách xử thì giao cho bộ Binh bàn thảo thỏa đáng, trình bày tâu lên, đợi Chỉ cho thi hành. Phải kính theo lời Chỉ này.

(Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 361).

Đến năm 1834, do nhu cầu tăng cường công cuộc an ninh, quốc phòng nên ở Nam Kỳ nói chung và các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ nói riêng, Minh Mạng quy định cứ 5 đình tuyển lấy 1 lính (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr.366, 367). Lệ này về căn bản vẫn giữ đến đầu thời Tự Đức. Đến năm 1851, vua Tự Đức cho phép thượng ty ở các địa phương biên giới Tây Nam Bộ tự tra xét các xã thôn chiếu lệ cứ 3, 5 hay 7 đình bắt 1 lính (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 378).

Có thể nói, những phương thức tuyển lính này được các vua Nguyễn sau Gia Long duy trì, tùy từng địa phương và từng thời điểm mà tỉ lệ tuyển quân có sự thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của triều đình. Theo Vũ Thị Nga (2021), dân đình khi được tuyển chọn hay ứng mộ đều không quy định thời gian tham gia quân ngũ. Đến thời Minh Mạng, nhà Nguyễn ra quy định về hưu của binh lính. Cụ thể là từ 50 tuổi đối với người ốm yếu và 55 tuổi đối với lính khỏe mạnh. Tuy nhiên, thời gian này có thể được kéo dài tới 60 tuổi tùy theo điều kiện sức khỏe và binh lính có nhu cầu ở lại (Vũ Thị Nga, 2021, tr. 40).

Nhằm ổn định về quân số, nhà Nguyễn buộc các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ phải có trách nhiệm quản lý số binh dân của địa phương khi đi thực hiện nghĩa vụ quân đội. Từ thời Gia Long, nhà Nguyễn đã quy định binh lính thuộc sổ đình của xã nào sau khi đi lính bị chết hoặc bỏ trốn: nếu người lính bị chết, sau khi được bộ Binh phê duyệt thì địa phương mà người lính có tên trong sổ đình phải tìm người thay thế. Trường hợp lính bỏ trốn thì địa phương phải truy tìm người đó giao nộp, nếu không thể tìm ra người lính trốn thì bắt anh em họ của người đó đi thay, nếu người lính trốn không có anh em thì xã phải chọn người khác thay thế (Vũ Thị Nga, 2021, tr. 39).

Ngoài tuyển chọn thông qua sổ đình của làng xã do nhà nước quản lý, binh lính của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ còn được bổ sung bằng cách

lấy mộ binh. Mộ binh là loại binh lính tuyển chọn từ bộ phận dân cư không có tên trong sổ đinh của làng xã, gọi là dân ngoại tịch. Theo lời tâu của các Tổng đốc và Tuần phủ dưới triều vua Minh Mạng thì “lính này đi trận rất được việc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 907). Việc áp dụng chế độ tuyển lính bằng chế độ mộ binh góp phần giải quyết tình trạng thiếu quân trong quá trình lấy lính bằng phép tuyển binh.

Đối với quân đội địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ, việc chia ban cũng được quy định cụ thể. Từ năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà Nguyễn quy định, lính chia làm 3 phiên, 1 phiên ứng trực và 2 phiên về quê quán, 1 tháng đổi 1 lần. Đến năm 1838, Minh Mạng ban hành quy định, ở các tỉnh này, tùy tình hình an ninh địa phương mà có thể chia quân thành 2 ban, hoặc chia quân thành ba, bốn, năm phiên chỉ để lại 1 ban tại ngũ. (Vũ Thị Nga, 2021, tr. 39)

Thời gian chia lại phiên hàng năm thường được thực hiện vào tháng 7. Đến tháng 12, tất cả quân tập trung về đơn vị. Chế độ lương thưởng của Nhà nước đối với các phiên lính này khác nhau. Việc chia ban ứng trực kết hợp xen kẽ về quê nghỉ ngơi của binh lính vừa đảm bảo được sản xuất nông nghiệp, vừa giảm gánh nặng cho việc cung cấp lương thực, thực phẩm nuôi quân.

Vùng biên giới Tây Nam Bộ với vai trò yếu địa biên phòng luôn được nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm trong việc bố trí quân đội trấn giữ. Ở mỗi địa phương biên giới thuộc khu vực này, nhà Nguyễn đã tổ chức lực lượng quân đội căn cứ trên những đặc trưng về vị trí địa chiến lược cũng như vai trò yếu địa của các tỉnh dọc tuyến biên giới Tây Nam Bộ. Qua các triều vua đều có sự thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế.

Đại Nam thực lục cho biết, năm 1814, vua Gia Long nhân việc tuyển lính đã tiến hành tổ chức quân đội ở các địa phương biên giới Tây Nam Bộ như sau:

Về bộ binh, trấn Phiên An đặt làm 3 cơ Phiên binh: Trung, Tiền và Hậu cùng với 5 đội Phiên võ: nhất, nhị, tam, tứ, ngũ. Trấn Vĩnh Thanh đặt làm 5 cơ Vĩnh bảo: Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu và cơ Vĩnh thành. Trấn Định Tường đặt làm 3 cơ Định uy: Trung, Tiền, Hậu và 1 đội Định tín. Trấn Hà Tiên ở đạo Long Xuyên đặt làm 3 đội Long quang: nhất, nhị, tam; đạo Kiên Giang đặt làm 2 đội Kiên nghị: nhất và nhị. Binh các trấn được lệ theo thành và trấn. Thành Gia Định có 7 cơ. Các trấn Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, mỗi trấn có 2 cơ, chia làm 5 ban, một ban ở

ngũ, bốn ban nghi. Gia Long cho trích lấy 200 lính đi thú ở Hà Tiên, 6 tháng đổi 1 lần. Binh ở hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang chia làm ba ban, lệ theo bản đạo. Còn hạng dân biệt nạp và đồn điền là 9.876 người thì 3 đình lấy 1, đặt làm 5 cơ Gia thuận Trung, Tiên, Tả, Hữu, Hậu và cơ Gia dũng. Cứ tháng 3 và tháng 11 hàng năm, họ phải đến Thành thao diễn 1 tháng. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 882)

Về Thủy binh, vua Gia Long hạ lệnh cho Gia Định đồn 5 đội Gia nghi để sung bổ vào 5 thuyền binh. Cho 5 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên được mộ dân ngoại tịch để lập ở mỗi trấn một thuyền Bính, mỗi thuyền 50 người. Phiên An là thuyền An bính. Biên Hòa là thuyền Hòa bính. Vĩnh Thanh là thuyền Thanh bính. Định Tường là thuyền Tường bính. Hà Tiên là thuyền Hùng bính. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 875)

Việc tổ chức quân đội liên tục có sự điều chỉnh và thay đổi theo thời gian nhằm hướng đến một đội quân chắc chắn, quy cũ, đủ sức bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ. Theo Nguyễn Quang Ngọc (2017), đến năm 1832, quân hiệu các địa phương biên giới Tây Nam Bộ được tổ chức như sau:

- Phiên An có 11 cơ thì đặt 1 Lãnh binh (Chánh tam phẩm) và 1 Phó lãnh binh (Tòng tam phẩm). Lãnh binh trông coi 6 cơ: Phiên Bình tả, Phiên Bình hữu, Phiên An, Phiên Võ, Phiên Thuận và tượng cơ Phiên An. Phó lãnh binh chuyên quản 4 cơ Phiên dũng Tiên, Tả, Hữu, Hậu và Thủy cơ Phiên An. Dựa vào thông tin này, có thể ước tính quân số ở Phiên An vào khoảng trên 5.000 quân túc trực.

- Định Tường đặt một chức Lãnh binh chuyên quản 5 cơ: Định Uy; Định thắng Trung, Tả, Hữu và Thủy cơ Định Tường. Dựa vào thông tin này, có thể ước tính quân số ở Định Tường vào khoảng trên dưới 2.500 quân túc trực.

- An Giang có 8 cơ, Lãnh binh chuyên coi 5 cơ: An Bình, An Nghị tiền, tả, hữu, hậu. Phó lãnh binh chuyên coi cơ An Giang, An Viễn và Thủy cơ An Giang. Theo đó, có thể ước tính quân số ở An Giang vào khoảng trên dưới 4.000 quân túc trực.

- Hà Tiên đặt một chức Lãnh binh chuyên coi 4 cơ: Hà Điện, Hà Tiên, Hà Phú và Thủy cơ Hà Tiên (Huỳnh Công Bá, 2014, tr. 355). Với thông tin này, có thể thấy Hà Tiên có khoảng trên dưới 2.000 quân túc trực.

Với việc tổ chức quân lực ở bốn địa phương có đường biên giới thuộc Tây Nam Bộ cho thấy tầm quan trọng của khu vực biên giới này. Trong ba tỉnh có đường biên giới dài gồm Định Tường, An Giang và Hà Tiên thì An Giang được nhà Nguyễn bố trí với lực lượng quân đội đông đảo. Thực tế lịch sử đã cho thấy, đây là trung tâm chỉ huy và điều phối lực lượng quân đội cho toàn tuyến biên giới Tây Nam Bộ khi có các vấn đề biên sự cũng như giải quyết sự vụ ở Chân Lạp.

Nhằm hướng đến việc tổ chức quân đội có kỷ luật, nhà Nguyễn đặt nặng vấn đề quân kỷ. Ngay từ năm 1802, nhà Nguyễn đã quy định rằng: “Quân ra phải có luật, đến đâu phải cấm ngặt quân sĩ, không được cướp bóc, kẻ nào trái cho được chém trước tâu sau để nghiêm quân lệnh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 498). Đồng thời, nhà Nguyễn cũng ban 8 điều quân chính và bắt buộc các tướng sĩ “ráo riết tuân theo”. Tám điều quân chính này bao gồm:

1. Quan quân mà bắt hay chém được giặc Nguyễn Quang Toàn và những đầu sỏ thì được thưởng như trong lời hịch trước.
2. Bọn giặc đầu hàng và bị bắt sống, trước phải gạn hỏi tình hình hư thực của giặc rồi giải đến hành tại chờ lệnh, không được tự tiện bỏ vào quân mình, để khỏi lỡ việc.
3. Đại binh tới đâu mà lấy lửa làm hiệu thì nên đốt ở nơi rừng rú rộng rãi, nếu đốt càn nhà dân là phạm quân pháp.
4. Kho tàng sách vở không được đốt cướp, nếu có thu được giấy tờ của giặc về việc quan trọng thì do thống tướng tiến lãm, sẽ lượng gia thưởng.
5. Đại binh tiến đi cần phải mau chóng, người nào ốm không thể đi được thì cho lấy dân ở dọc đường chở đi giúp, ngoài ra không được quấy nhiễu.
6. Đại binh đóng nghỉ nên chiếu theo thứ tự ở đồ bản mà đóng đồn trại, không được tự tiện vào nhà dân. Đạo quân nào lương thực chuyển đến chưa đủ thì cho tạm lấy lương của dân mà phát, phải lưu phái tích làm bằng để đợi sau chiếu trừ.
7. Hào mục địa phương có ai thành tâm xin theo giúp việc đều do thống tướng chuyển tâu, tùy việc sai khiến, không được thiện tiện cấp phát văn bằng và gọi mộ binh lương mà sinh rối tệ. Duy xã dân có xin chiêu an thì xét thực cấp bằng để khỏi rối động.

8. Các quân đến địa phương nào, không được cướp bóc của cải, gian dân phụ nữ, ai phạm thì trị tội nặng.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 497).

Trong 8 điều này, ngoài những nội dung có liên quan đến việc đánh quân Tây Sơn (điều 1, 2) thì các điều còn lại thể hiện được tinh thần quân kỷ của quân đội nhà Nguyễn. Đây có thể được xem là cơ sở cho việc xây dựng một lực lượng quân đội chính quy và có kỷ luật của nhà Nguyễn trong buổi đầu dựng nước.

Trong giai đoạn này, quyền lực địa phương cũng được thể hiện rõ trong tổ chức quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ khi hầu hết nhân lực chỉ huy và binh lính đều có xuất thân tại chỗ hoặc trong địa hạt của vùng đất Nam Bộ với những danh tướng chỉ huy như Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Nhân, Trương Tấn Bửu, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Hoàng Đức, Trần Văn Năng, Nguyễn Văn Thoại, Nguyễn Văn Tồn,... Đây thật sự là một thử thách về quyền lực đối với triều đình trung ương. Do đó, với kinh nghiệm hơn 10 năm cầm quyền và quan sát việc tổ chức, vận hành quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung, từ năm 1832, vua Minh Mạng đã thực hiện một cuộc cải cách nhằm thay đổi toàn diện và vĩnh viễn thể chế tổ chức quân đội cũ bằng một mô hình tổ chức mới mang tính thống nhất và tập trung quyền lực về triều đình trung ương ở nơi đây.

4.2.1.2. Giai đoạn từ năm 1832 đến năm 1867

Từ 1832 trở đi, về cơ bản, quân hiệu ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn tổ chức lại theo hướng chặt chẽ và có quy cũ hơn. Người khởi xướng và thực hiện các chính sách về quân đội này là vị vua có nhiều ý tưởng nhất dưới thời Nguyễn - vua Minh Mạng. Quá trình này được xem như một phần trong cuộc cải cách của vua Minh Mạng mà nhiều nhà nghiên cứu đã từng đề cập. Dưới ánh sáng của công cuộc cải cách của vua Minh Mạng, cơ cấu tổ chức quân đội nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã có những thay đổi to lớn. Quân hiệu ở vùng Gia Định thành được nhà Nguyễn tổ chức lại. Chế độ Tổng trấn Gia Định thành bị bãi bỏ. Quân đội được tổ chức lại theo các tỉnh. Vùng biên giới Tây Nam Bộ được phân bố trong lãnh thổ của 4 tỉnh Gia Định, Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Mỗi tỉnh với vị trí và các đặc điểm riêng đã được nhà Nguyễn tổ chức các quân hiệu khác nhau.

Đối với tỉnh Phiên An (năm 1833 đổi tên thành tỉnh Gia Định), nhà Nguyễn đã tổ chức như sau: (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 249-252)

Về quân bộ, được tổ chức thành 10 cơ với 5 cơ Gia và 5 cơ Định. Năm cơ Gia gồm Trung, Tiên, Hậu, Tả và Hữu. Năm cơ Định gồm: Trung, Tiên, Hậu, Tả và Hữu. Mười cơ này nguyên là cơ Phiên vũ dưới thời vua Gia Long. Đến năm 1833, vua Minh Mạng đổi làm cơ Gia vũ. Năm 1836, nhà Nguyễn tuyển lính ở trong tỉnh này, trích lấy 5.100 quân đồn làm 10 cơ Gia vũ, từ 1 đến 10. Sau đó, vua Minh Mạng lại tiếp tục cho đổi 10 cơ Gia vũ thành cơ Gia Trung, Gia Tiên, Gia Hậu, Gia Tả, Gia Hữu, Định Trung, Định Tiên, Định Hậu, Định Tả, Định Hữu.

Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn bố trí ở đây 1 đội pháo thủ. Đội Pháo thủ này nguyên là 10 binh đội: Trung bính nhất, Trung bính nhị; Tiên bính nhất, Tiên bính nhị; Hậu bính nhất, Hậu bính nhị; Tả bính nhất, Tả bính nhị; Hữu bính nhất, Hữu bính nhị. Trước đó, năm 1830, vua Minh Mạng đổi 10 binh đội trên thành 10 Pháo thủ, từ 1 đến 10 cho bố trí ở thành Gia Định. Đến năm 1832, nhà Nguyễn lấy 4 đội Pháo thủ từ 1 đến 4 cùng đội Pháo thủ ở thành Phiên An chia bổ làm các đội pháo thủ để đưa về các tỉnh Bình Thuận, Biên Hòa, Vĩnh Long và An Giang. Sáu đội Pháo thủ từ 5 đến 10 được nhà Nguyễn bố trí giữ thành Gia Định và sau đó đưa về các tỉnh. Năm 1833, vua Minh Mạng cho tổ chức lại ở Gia Định 2 đội pháo thủ, nguyên lấy từ đội Pháo thủ 1 và 2 ở thành Phiên An đưa sang. Đến năm 1850, vua Tự Đức ra dụ dồn đội Pháo thủ 1 và 2 lại thành 1 đội Pháo thủ với 69 người, tùy theo tình hình thiếu hụt mà tuyển thêm lính.

Tỉnh Gia Định còn được vua Minh Mạng cho lập đội Tuần thành vào năm 1828. Đến năm 1837, vua Minh Mạng cho thành lập 2 đội Tuần thành 1 và 2. Đến thời Tự Đức, năm 1851, nhà vua còn cho lập thêm đội Tuyển Phong (lấy từ lính tuyển) với 50 người.

Mặc khác, nhà Nguyễn còn cho lập đội Gia Tượng. Đội này nguyên là cơ Trung tượng. Vào năm 1829, Minh Mạng đã nghị chuẩn đổi cơ Định tượng với 10 đội từ 1 đến 10 có số biên binh định ngạch là 130 người. Năm 1833, đổi cơ Định tượng thành Gia tượng. Đến năm 1839, đổi cơ Gia tượng thành đội Gia tượng.

Về thủy binh, tỉnh Gia Định được tổ chức với 2 Vệ thủy binh. Hai vệ thủy binh này nguyên là Thủy cơ Phiên An. Năm 1833, Minh Mạng cho đổi làm Thủy cơ

Gia Định. Năm 1836, nhà Nguyễn lại tuyển lính, trích lấy lính vừa cũ vừa mới được 1.040 người đặt làm 2 Thủy cơ Tả và Hữu rồi thăng làm 2 Vệ thủy Tả và Hữu.

Như vậy, quân hiệu ở tỉnh Gia Định tính đến thời Tự Đức gồm có: 10 cơ gồm 5 Gia là Trung, Tiên, Hậu, Tả và Hữu và 5 cơ Định là Trung, Tiên, Hậu, Tả và Hữu, 1 đội Pháo thủ, 2 đội Tuần thành, 1 đội Tuyển phong, 1 đội Tượng và 2 Vệ thủy Tả và Hữu. Mặc dù có sự dao động về quân số qua các giai đoạn lịch sử, nhưng về cơ bản, quân số ở Gia Định luôn ở mức cao với tổng số tính đến thời Tự Đức vào khoảng 6.500 quân túc trực. Điều này cho thấy, tổ chức quân đội của nhà Nguyễn ở Gia Định là khá lớn bởi tính chất quan trọng của tỉnh này đối với tuyển phòng thủ biên giới Tây Nam đất nước cũng như vai trò điều phối quân lực cho toàn bộ Nam Kỳ. Trong đó, một phần biên giới phía Nam của tỉnh này là bộ phận quan trọng trong hệ thống phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ sẽ được hỗ trợ chặt chẽ từ quân lực của tỉnh cũng như các đơn vị quân đội khác thuộc Định Tường.

Đối với tỉnh Định Tường, quân hiệu của tỉnh này được nhà Nguyễn tổ chức như sau: (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 252-254)

Về bộ binh, năm 1834, vua Minh Mạng nghị chuẩn cho lấy số lính tuyển trước và lính mới tuyển trong tỉnh lấy 2.570 người đặt làm 5 cơ Tường nghị, từ 1 đến 5. Cùng năm này, nhà Nguyễn cho đổi 5 cơ Tường nghị từ 1 đến 5 thành 5 cơ Định Tường là Trung, Tiên, Hậu, Tả, Hữu.

Bên cạnh 5 cơ này, nhà Nguyễn còn cho lập cơ Tường tráng, vốn là các đội tráng binh ở các đội Cường nhuệ. Vào năm 1828, Minh Mạng đổi thành đội 1 cơ Tường tráng. Đến năm 1836, vua Minh Mạng cho tăng cường số lính của đội này nhưng quân số không đồng nhất. Năm 1847, vua Thiệu Trị khắc phục nhược điểm này bằng cách bỏ đi chữ cơ nên chỉ còn tên đội Tường tráng.

Song song đó, năm 1830, vua Minh Mạng cho đổi thuyền Tường binh làm đội Pháo thủ thuộc trấn Định Tường. Năm 1832, Minh Mạng cho lấy đội Pháo thủ này gộp với đội Pháo thủ thứ 10 ở Gia Định để lập ra đội Pháo thủ Định Tường. Năm 1838, quân số của đội Pháo thủ này là 46 người. Đến năm 1850, Tự Đức cho bổ sung để tăng lên 104 người. Bên cạnh đó, năm 1840, vua Minh Mạng còn cho lập đội Tuần thành với 34 người lấy từ lính thủ thành Định Tường.

Về thủy binh, năm 1832, vua Minh Mạng nghị chuẩn lấy 204 người ở cơ Định uy Hậu và 191 người ở các đội Định Tín dồn bổ làm Thủy cơ Định Tường.

Năm 1834, nhà Nguyễn trích lấy số lính tuyển cả mới và cũ trong tỉnh Định Tường là 1.000 người đặt làm 2 Thủy cơ Tả và Hữu. Đến năm 1836, Minh Mạng đổi 2 Thủy cơ Tả và Hữu thành 2 Vệ thủy Tả và Hữu.

Như vậy, quân hiệu ở tỉnh Định Tường tính đến thời Tự Đức gồm có: 5 cơ Trung, Tiền, Hậu, Tả và Hữu, 1 đội Tường tráng, 1 đội Pháo thủ, 1 đội Tuần thành và 2 Vệ thủy Tả và Hữu. Với các tổ chức này, ước đoán quân số Định Tường qua các giai đoạn trên dưới 3.500 quân túc trực sẵn sàng bảo vệ biên giới Tây Nam Bộ thuộc địa hạt của tỉnh và các địa phương biên giới Tây Nam Bộ khác.

Đối với tỉnh An Giang, quân hiệu của tỉnh này được nhà Nguyễn tổ chức như sau: (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 255-257)

Về quân bộ, năm 1832, Minh Mạng cho trích lấy lính ở cơ Vĩnh Bảo trung, quê thuộc An Giang, hiện ngạch 474 người, đặt làm cơ An bình. Đến năm 1834, nhà Nguyễn cho đem cơ An bình Thủy cơ An Giang, cùng tráng dân có tên trong sổ trừ số lính dồn bổ vào Thủy cơ An Giang nhất 481 người, còn 2.380 lính dồn làm 5 cơ An bình từ 1 đến 5. Năm 1836, Minh Mạng đổi 5 cơ An Bình thành 5 cơ An Giang là Trung, Tiền, Tả, Hữu và Hậu.

Ngoài ra, năm 1833, Minh Mạng cho phép tỉnh An Giang lập cơ An Biên với 10 đội từ 500 lính người Khmer ở phủ Chân Chiêm do Ốc nha Sơn Liêm Mộc Chiêu mộ lính. Năm 1835, cơ An Biên chỉ còn 368 lính được nhà Nguyễn đặt làm cơ An Biên thứ 1 và cho mộ dân phủ Chân Chiêm thêm 500 người chia làm 10 đội để lập cơ An Biên thứ 2. Sau đó, nhà Nguyễn tiếp tục cho mộ thêm lính ở phủ Mật Luật gồm 160 lính Khmer chia làm 3 đội, đặt làm cơ An Biên thứ 3. Đến năm 1840, vua Minh Mạng chuẩn nghị lấy cơ Trấn Tây thứ 8 thuộc trấn Ba Xuyên đổi làm cơ An Biên thứ 4, giao cho tỉnh An Giang quản lý. Đến thời Thiệu Trị, năm 1847, trong 4 cơ An Biên chỉ có cơ An Biên thứ 3 là giữ được quân số, còn cơ thứ 1 và 2 quân bỏ trốn hết, cơ thứ 4 thì chỉ còn 10 người nên vua Nguyễn cho bãi 3 cơ này chỉ giữ lại 1 cơ An Biên thứ 3. Đến đây, tỉnh An Giang chỉ còn 1 cơ An Biên.

Bên cạnh các cơ trên, tỉnh An Giang với vị trí trọng điểm cũng được nhà Nguyễn cho phép thành lập đội Pháo thủ. Năm 1832, Minh Mạng chuẩn nghị cho 4 đội Pháo thủ 6, 7, 8 và 9 của thành Gia Định dồn làm 2 đội Pháo thủ 1 và 2 ở An Giang. Các đội này cũng được linh hoạt chia đi đóng ở đồn Châu Đốc và pháo đài Kim Dữ ở Hà Tiên. Năm 1837, Minh Mạng lại chuẩn cho bổ sung quân số ở hai đội

Pháo thủ này, sau dồn lại còn 1 đội Pháo thủ. Đến năm 1844, vua Thiệu Trị chuẩn cho tuyển thêm 50 lính đặt làm đội Pháo thủ thứ 2 bên cạnh đội Pháo thủ thứ 1. Bên cạnh các đội Pháo thủ, nhà Nguyễn còn bố trí các pháo đài và cấp súng thần công, trọng pháo ở các đồn bảo. Năm 1834, Minh Mạng đã chuẩn y theo sự phân tích và kiến nghị của triều thần:

Từ miền hạ du Châu Đốc đến thủ sở Chiên Sai cũ là nơi đường thủy Tiền Giang - Hậu Giang tất phải đi qua. Quan quân đi tuần tiễu, đã có đặt đồn đóng quân. Xin vẫn ở chỗ ấy, lập 2 pháo đài ở 2 bên tả hữu: 1 cái đặt tên là Toàn Thắng đài, 1 cái là Phá Địch đài, liệu phái binh đóng giữ.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 30).

Mặc khác, nhà Nguyễn còn cho thành lập ty Hành nhân ở Châu Đốc. Năm 1821, Minh Mạng cho mộ 72 người để lập đội Thông ngôn. Năm 1839, Minh Mạng cho đổi đội Thông ngôn ở An Giang thành ty Hành nhân, binh lính ấy được gọi là Hành nhân, với nhiệm vụ thông dịch cho quan quân An Giang làm nhiệm vụ ở Chân Lạp. Năm 1835, vua Minh Mạng đã chuẩn theo lời tâu của Tổng đốc Trương Minh Giảng, Tuần phủ Lê Đại Cương lập ở An Giang một đội Tuần thành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 496).

Về thủy quân, dưới thời Gia Long, nhà Nguyễn đặt ra cơ Vĩnh Bảo và lính vệ Bảo Thành. Đến năm 1832, Minh Mạng chuẩn cho trích lấy binh đinh ở cơ Vĩnh Bảo và vệ Bảo Thành với 420 người, đặt làm Thủy cơ An Giang. Năm 1834, Minh Mạng lại chuẩn cho tuyển lính, trích lấy 500 lính tuyển ở An Giang dồn bổ làm 10 đội Thủy cơ An Giang, rồi thăng làm Vệ thủy An Giang. Năm 1854, Vệ thủy An Giang có 65 thuyền Đĩnh thủ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 311).

Như vậy, quân hiệu ở tỉnh An Giang tính đến thời Tự Đức gồm có: 5 cơ Trung, Tiền, Hậu, Tả và Hữu (đều lính tuyển), 1 cơ An Biên (mộ lính Khmer), 2 đội Pháo thủ, 1 ty Hành Nhân (đều lính mộ) và 1 Vệ thủy. Với cách tổ chức này, lực lượng quân đội ở An Giang so với trước năm 1833 là có ít đi với quân số dao động vào khoảng trên dưới 3.000 quân. Điều này đặt ra những nghi ngờ về sự suy giảm về vai trò chỉ huy và điều phối trong hệ thống phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn. Tuy nhiên, sự nghi ngờ này chỉ dựa vào các con số mà chưa xét đến vai trò địa chính trị, quân sự của An Giang trong những yếu tố tác động và các mối liên hệ trong hệ thống phòng thủ xuyên biên giới kéo dài từ Việt Nam đến Chân

Lập. Trước những biến đổi về chính trị, ngoại giao và quân sự giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La lúc bấy giờ, nhà Nguyễn đã từng bước chuyển dịch lực lượng quân đội từ An Giang sang đất Chân Lạp. Trong đó, Châu Đốc (An Giang) với vị trí chiến lược về thủy - bộ đã đóng vai trò như một trung tâm chỉ huy và điều phối trong hệ thống phòng thủ xuyên biên giới ấy.

Đối với tỉnh Hà Tiên, quân hiệu của tỉnh này được nhà Nguyễn tổ chức như sau: (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 257-259)

Về quân bộ, năm 1832, Minh Mạng cho lấy lính ở 6 đội Phú Cường với 320 người đồn bổ vào 6 đội thuộc cơ Hà Phú, từ 1 đến 6. Sau đó, nhà Nguyễn cho lấy các đội lính mộ ở đội Kiên dũng, Bình đao và Cường nghĩa ở Thanh Châu cùng với biên binh ở đội 1 cơ Hà Tiên, tất cả 91 người đồn bổ làm 2 đội 7 và 8 thuộc cơ Hà Phú. Với tầm quan trọng của biển Tây Nam và đảo Phú Quốc, nhà Nguyễn chuẩn cho 6 đội, từ 1 đến 6 của cơ Hà Phú đóng ở Phú Quốc để canh giữ biển đảo. Riêng đội 7 và 8 thì giải thể.

Đến năm 1836, vua Minh Mạng cho đổi cơ Hà Phú làm Tả cơ Hà Tiên. Đến năm đầu thời Tự Đức (1847), do tình hình biến động về quân số nên nhà Nguyễn cho đồn bổ 6 đội ở Tả cơ Hà Tiên giảm còn 4 đội.

Bên cạnh Tả cơ Hà Tiên, nhà Nguyễn cho lập ở Hà Tiên một đội Pháo thủ để tăng cường sức mạnh. Trước năm 1835, Hà Tiên không có đội Pháo thủ. Các pháo đài ở đây phần lớn đều do triều đình điều chuyển pháo thủ ở nơi khác về. Đến năm 1835, vua Minh Mạng nhận thấy cần thiết phải lập đội Pháo thủ ở tỉnh này nên chuẩn cho trích lấy lính Pháo thủ An Giang và Gia Định, mỗi tỉnh 25 người để đồn bổ lập đội Pháo thủ Hà Tiên với 50 người. Sau đó có sự biến động về quân số nên nhà Nguyễn cho tăng cường 50 lính ở các đội Thủy vệ Hà Tiên sung vào đội Pháo thủ Hà Tiên để gìn giữ súng ống, khí giới.

Hà Tiên với các hải cảng có sự tiếp xúc đa dạng với các nước Xiêm La, Trung Hoa về nhiều mặt nên nhà Nguyễn cũng lập ra ty Hành nhân ở tỉnh này. Năm 1828, vua Minh Mạng chuẩn cho Hà Tiên tuyển mộ 4 người am hiểu tiếng Trung Quốc, Xiêm La để lập đội Thông ngôn. Đến năm 1839, Minh Mạng cho đổi đội Thông ngôn thành ty Hành nhân, binh đội ở đây đổi làm Hành nhân.

Về thủy binh, năm 1834, vua Minh Mạng lấy 2 đội lính tuyển 1 và 2 ở cơ Hà diện với 214 người đồn bổ làm 4 đội để lập ra Thủy cơ Hà Tiên với các đội: 1, 2, 3,

4. Năm 1836, nhà Nguyễn lấy lính mới và cũ cùng lính ở đội An thương thuộc Hà Tiên với 114 người để lập thêm 3 đội nữa trong Thủy cơ Hà Tiên là đội 5, 6 và 7, rồi thăng thành Vệ thủy Hà Tiên với 328 người.

Như vậy, quân hiệu ở tỉnh Hà Tiên tính đến thời Tự Đức gồm có: 1 Tả cơ Hà Tiên với 4 đội, 1 đội Pháo thủ, 1 ty Hành Nhân (lính mộ) và 1 Vệ thủy. Về mặt quân số, có thể ước đoán được ở Hà Tiên bấy giờ dao động khoảng hơn 1.000 quân túc trực. Con số tương đối ít so với các địa phương khác và có sự suy giảm nhiều theo thời gian so với thời điểm trước năm 1833. Tuy nhiên, Hà Tiên lại thường xuyên được tăng cường quân số từ các địa phương khác theo kế hoạch của triều đình.

Từ những con số trên, có thể thấy, ngạch binh chính thức được duy trì ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ là khoảng 14.000 quân trong tổng số 20.000 ở Nam Kỳ lúc bấy giờ. Theo Nguyễn Quang Ngọc (2017), con số này tương đối khớp với kết quả tuyển binh năm 1836. Thực tế cho thấy, tổng số quân đội được nhà Nguyễn tổ chức ở các địa phương biên giới Tây Nam Bộ thường dao động quanh con số này.

Ví dụ, năm 1834, sau khi dập tắt cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi và kháng chiến chống Xiêm thắng lợi, các tỉnh Gia Định, Định Tường cùng với Biên Hoà, Vĩnh Long bị thiếu lính nên các tỉnh này xin tuyển thêm quân cho đủ số lượng. Vua Minh Mạng đã cho ưng thuận nhằm đảm bảo công cuộc phòng thủ phương Nam của đất nước. Theo đó, Gia Định được tổ chức với 12 cơ, quân số 6.140 người, Định Tường có 7 cơ với khoảng 3.570 người, An Giang duy trì 8 cơ và 4 đội với khoảng 4.200 người. Hà Tiên có 4 cơ với khoảng 1.500 người. Như vậy, sau năm 1834, quân số nhà Nguyễn đóng ở các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ có khoảng trên dưới 15.000 quân đã cho thấy sự quan trọng của công cuộc phòng thủ trên vùng biên giới này trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn.

Trong cách tổ chức quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đặc biệt chú ý đến quá trình điều quân giữa các nơi nhằm tăng cường sức mạnh quân đội theo tình hình thực tiễn cụ thể. Đặc biệt, dưới thời Minh Mạng, trước những diễn biến khó lường ở Chân Lạp cùng sự đe dọa to lớn của Xiêm và nhất là sau khi Trấn Tây thành được thiết lập, năm 1836, nhà Nguyễn cho tỉnh An Giang hàng năm phải phái 1 cơ biên binh đi thú thành Trấn Tây, 2 cơ đi thú Hà Tiên, 6

tháng thay đổi 1 lần (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr.437). Thêm vào đó, vua Minh Mạng cũng xuống dụ nói rõ:

Gia Định là đất yếu địa đất Nam Kỳ. Nên chọn cử 1 vệ lính Kinh, 1 cơ Quảng Nam đến đóng thú. Thành Trấn Tây trong đánh, ngoài chống là then chốt quan trọng cần chọn cử lính Kinh 2 vệ, Phú Yên 1 vệ, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, đều 1 cơ, Khánh Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa đều 300 biên binh đến phòng giữ. An Giang cùng Trấn Tây liền nhau nên phái 1 lính kinh 1 vệ, Vĩnh Long 1 cơ đi thú ở xa làm thanh ứng. Hà Tiên cũng là địa bàn địa đầu quan yếu nên phái quân Gia Định, Vĩnh Long, An Giang mỗi tỉnh 1 cơ lại trích 200 tên trong số 1 vệ biên binh đóng ở An Giang cũ đi thú ở Hà Tiên. Lại trích 200 lính cơ Gia Định đóng thú Hà Tiên cũ lưu ở An Giang để thay số lính Kinh cũ.

(Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 438).

Năm 1843, vua Thiệu Trị cũng có dụ ra lệnh cho các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường mỗi tỉnh 1 vệ hoặc 1 cơ do các quan viên tỉnh ấy xét phái đi An Giang bổ sung số lính Kinh phái đi trước đó và số lính thú ở Quảng Ngãi, Bình Định vẫn đem 2 vệ lính Kinh đóng thú ở tỉnh An Giang cũ trước đổi sung đóng ở Gia Định, Định Tường mỗi nơi 1 vệ. Còn lính Kinh và bao nhiêu vệ, cơ các tỉnh Nam Kỳ theo lệ phải phái đi phòng giữ tỉnh An Giang đều ra lệnh theo nghị trước mà làm. Ngoài ra, hàng năm phái ra 2 vệ lính Kinh, 1 đóng ở Gia Định, 1 đóng ở An Giang, 2 vệ trực kỳ, 1 đóng ở Gia Định, 1 đóng ở Vĩnh Long (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 441).

Tuy nhiên, dưới triều vua Tự Đức, nhất là giai đoạn tình hình biên giới Việt Nam - Chân Lạp đã đi vào ổn định, lực lượng quân đội đóng giữ ở các địa phương vùng biên giới Tây Nam Bộ bắt đầu được nhà Nguyễn cắt giảm bớt. Năm 1854, vua Tự Đức có dụ cho Nguyễn Tri Phương xem xét, dồn bổ lại lực lượng quân đội ở Nam Kỳ. Theo bản tấu của Nguyễn Tri Phương cho biết, cả Nam Kỳ được tổ chức lại thành 21 cơ. Trong đó, Gia Định có 6 cơ, Định Tường có 3 cơ, An Giang có 2 cơ, Hà Tiên 2 cơ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 326-327). Căn cứ vào số liệu này, quân số ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ là khoảng 6.500 quân. Đây là một tỉ lệ giảm đáng kể so với các thời kỳ trước.

Như đã trình bày, đến năm 1835, vua Minh Mạng cho lập Trấn Tây thành trên đất Chân Lạp, đồng thời tổ chức quân đội đóng giữ. Việc tổ chức này dựa trên kế hoạch “thiện hậu” của nhà Nguyễn năm 1834. Ngay từ khi kết thúc chiến tranh với Xiêm, năm 1834, vua Minh Mạng đã cho 2.000 biên binh đóng giữ ở thành An Man (phía ngoài thành Phnom Penh). Sau đó, Vua lệnh cho lập ở đây 10 đội lính, gọi là cơ Phủ man. Mười đội cơ Phủ Man này được chia đặt làm lính thuộc hạ: 5 đội thuộc Tổng đốc, 3 đội thuộc Tuần phủ và 2 đội thuộc Lãnh binh trông coi. Đến năm 1835, Trấn Tây thành ra đời, vua Minh Mạng cũng cho đổi tên từ đồn An Man sang thành Trấn Tây. Nhà Nguyễn bố trí thêm ở thành Trấn Tây 1 đội pháo thủ và 1 đội chăn voi, mỗi đội 50 người. Vua Minh Mạng còn dụ sai mộ thêm 1.000 dân ngoại tịch trải từ Quảng Bình trở vào Nam Kỳ, đặt làm Trấn Tây Tả vệ và Trấn Tây Hữu vệ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 491, 492).

Đến đây, số biên binh nhà Nguyễn đóng giữ ở Trấn Tây thành đã đến 3.000 người. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng cho lập các cơ lính người Chân Lạp gọi là lính Phiên. Nhà Nguyễn cho lập cơ Phiên bảo, Phiên hùng sau đổi làm các cơ Trấn Tây nhất, Trấn Tây nhị. Việc đổi tên này cũng là có ý giảm tránh sự kì thị và xung đột văn hóa với dân Chân Lạp của nhà Nguyễn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 547).

Nhà Nguyễn cho trích lấy 30 người trong vệ Kinh tượng và 20 người ở cơ Định tượng thuộc Bình Định gộp với tượng binh ở thành (Trấn Tây) đặt làm 2 đội nhất, nhị gọi là cơ Mục tượng, sau đổi thành cơ Tượng mục Trấn Tây. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 758, 801)

Sau đó, nhà Nguyễn lại chọn quân lính Chân Lạp dôn làm cơ, đội, tùy theo địa thế liên lạc. Quân ở gần Trấn Tây thì đặt làm 8 cơ Trấn Tây, ở gần Hải Đông, Hải Tây, đồn phủ Sơn Phủ thì đặt làm 12 cơ Tịch Biên, ở gần đồn phủ Khai Biên, Quảng Biên thì đặt làm 1 cơ Khai Biên và 2 cơ Quảng Biên để tiện chia ra phòng thủ.

Đến đây, toàn Trấn Tây thành có tổng cộng 30 cơ. Trong đó có 19 cơ có đủ 10 đội gồm 562 biên binh, 5 cơ chỉ có 5 đội với 281 biên binh. Trong 6 cơ còn lại có 3 cơ An biên nhất, nhị và tam với quân số 1.098 biên binh (chủ yếu là người Chân Lạp), cùng 3 cơ An man nhất, nhị và tam với quân số 1.046 biên binh (chủ yếu là người Champa sống ở Chân Lạp) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 801-802).

Bên cạnh đó, nhà Nguyễn nhận thấy tầm quan trọng trong vai trò “phên giậu” của Trấn Tây thành nên đã không ngừng tăng cường quân số cho địa bàn chiến lược này. Theo đó, năm 1836, vua Minh Mạng đã tăng cường cho thành Trấn Tây thêm 2 vệ Kinh binh (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 438). Mặc khác, những lính đi thú ở Nam Kỳ, trong đó 3 cơ Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường được phái đi thành Trấn Tây cứ nhằm ngày Rằm tháng Giêng đến nơi đồn thú, 6 tháng thay phiên một lần. Trong kỳ thay phiên đó, nửa cơ được phái đi, nửa cơ ở lại. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 1041)

Có thể nói, dựa tình hình thực tế ở Chân Lạp và vùng biên giới Tây Nam Bộ trong những năm 1834 đến 1836, việc nhà Nguyễn đã tăng cường quân bị và tổ chức quân đội một cách mạnh mẽ ở Trấn Tây thành như một phản ứng tự vệ trước các mối hiểm họa từ Xiêm La. Với hệ thống tổ chức phòng thủ kéo dài trên toàn tuyến biên giới Tây Nam Bộ lên đến Trấn Tây thành đã cho thấy quyết tâm giữ cõi của nhà Nguyễn là rất lớn. Tuy nhiên, Trấn Tây thành với vai trò chiến lược trong việc làm bức bình phong che chắn cho khu vực biên giới Tây Nam Bộ luôn thường trực hiểm họa của các cuộc chiến. Mặc dù quân số túc trực ở đây có lúc lên đến khoảng trên 4.000 biên binh nhưng thật sự cũng chưa chắc đã đảm bảo được sự ổn định cho mặt ngoài biên giới Tây Nam Bộ.

Một điểm đáng chú ý trong cách tổ chức quân đội của nhà Nguyễn ở các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ nằm ở lực lượng thủy binh. Đây là lực lượng rất quan trọng của quân đội nhà Nguyễn. Dưới thời Minh Mạng, thủy quân có mặt ở tất cả 4 địa phương nơi đây và được tổ chức rất quy cũ, bài bản. Theo Bùi Gia Khánh, từ năm 1802 đến trước năm 1832, về mặt nguyên tắc, “thủy binh triều Nguyễn chỉ có một bộ phận, đó là Kinh kỳ Thủy sư (Bùi Gia Khánh, 2018, tr. 33). Lực lượng thủy quân nhà Nguyễn được chia làm 2 bộ phận, một bộ phận thường trực ở kinh thành, một bộ phận đóng ở các địa phương ven biển. Đến năm 1832 trở đi, thủy quân được lập ở các tỉnh thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ bao gồm: Phiên An (sau đổi Gia Định) (1832), Định Tường (1832), An Giang (1832) và Hà Tiên (1834).

Tình hình tổ chức thủy binh ở các tỉnh thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn đặc biệt chú ý tổ chức theo hướng quy cũ. Công tác luyện tập của thủy quân cũng được nhà Nguyễn rất chú trọng. Năm 1825, vua Minh Mạng ra dụ nói rõ:

Nước ta ở phương Nam đất nhiều bãi biển, thủy sư rất là quan yếu, nên thường xuyên huấn luyện khiến cho thuộc hết đường biển, đường sông.... Thủy quân nên thi hành diễn tập. Chẳng hạn, loại thuyền mảnh, cột buồm, dây thuyền, người cầm lái và thủy thủ, tiến hành thao diễn, cốt được người tinh thạo, sau đến đường biển, đường sông, chỗ nông, chỗ sâu, chỗ hiểm, chỗ dễ và chỗ đảo lớn, đảo nhỏ nhất thiết phải tránh, nên khiến cho tập để biết tất cả. Rồi quay lại dạy về súng lớn, súng nhỏ khiến cho được tinh thạo, để phòng khi có dùng đến.

(Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 629).

Như đã nói trên, tổng số lượng thủy binh trên vùng biên giới Tây Nam Bộ có lúc vào khoảng 3.000 quân được phân bố rộng khắp. Thủy binh được xem là lực lượng rất quan trọng với tính cơ động cao khi dựa vào hệ thống thủy lộ chằng chịt của Nam Bộ. Đồng thời, thủy binh có sự kết hợp rất chặt chẽ với bộ binh trong phòng ngự và tác chiến. Điều này đã được chứng minh qua các cuộc chiến chống Xiêm La và Chân Lạp ở các phần sau.

Nhìn nhận tổng thể về quá trình tổ chức và bố trí quân đội trong chính sách xây dựng lực lượng quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã cho phép phác thảo nên một thể trận phòng thủ đa dạng với một lực lượng quân đội mạnh cả về bộ binh và thủy binh, có lúc lên đến khoảng 2 vạn quân. Đây cũng vừa là lợi thế vừa là thách thức lớn của nhà Nguyễn trong công cuộc phòng thủ biên tuyến biên giới Tây Nam Bộ suốt từ thời Gia Long đến Tự Đức.

4.2.2. Trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

Việc tổ chức quân đội của nhà Nguyễn ở các địa phương thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ khá chặt chẽ đã phát huy được sức mạnh tổng hợp của công cuộc phòng thủ trên vùng biên giới trọng yếu này. Mặc khác, sức mạnh quân đội nhà Nguyễn tại đây còn được tăng cường với sự trang bị những loại binh trượng tốt nhất nước Việt Nam thời bấy giờ. Về cơ bản, nhà Nguyễn dựa vào quân hiệu ở các tỉnh thuộc biên giới Tây Nam Bộ mà chia cấp các loại binh trượng khác nhau.

Dưới thời Gia Long, vũ khí và phương tiện chiến đấu không khác gì nhiều so với các thời kỳ sau. Tuy nhiên, công tác tăng cường phương tiện thủy binh lại được chú ý nhiều hơn. Năm 1807, vua Gia Long sai cấp thuyền Ô cho Gia Định 33 chiếc

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 706) để phân bổ về các trấn. Năm 1808, Gia Long lại sai Lưu trấn thần Gia Định chia cấp sai thuyền cho bốn dinh, mỗi dinh 10 chiếc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 714). Tiếp đó, lại sai Tham tri Công bộ Nguyễn Đức Huyền, Vệ úy Phan dực Phạm Văn Tường theo Tổng Phước Lương đi Gia Định, coi việc chế tạo 60 chiếc thuyền Ô và thuyền Lê (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 740) để dùng vào việc binh. Năm 1811, vua Gia Long cho chở 5 vạn lạng bạc ở kho Kinh và súng đạn, diêm tiêu, binh khí đem chứa ở thành Gia Định (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 808) để dùng khi hữu sự.

Sang thời Minh Mạng, nhất là từ năm 1832 trở đi, trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, công tác trang bị, tăng cường khí giới, phương tiện chiến đấu được nhà Nguyễn tổ chức bài bản hơn. Công việc này được tiến hành dựa trên các quân hiệu, binh chủng ở các tỉnh.

Theo đó, tỉnh Gia Định có 10 cơ, mỗi cơ được cấp 200 súng Thạch cơ điều sang, 200 thương dài, 20 kỳ đao, 100 đoản thương, 10 giáo cạnh, 10 mộc côn, 50 đao dài mũi, 1 chiêng, 1 trống lớn, 5 trống nhỏ. Hai Thủy vệ Tả và Hữu, mỗi vệ được cấp 100 súng Thạch cơ điều sang, 200 thương dài, 1 chiêng, 1 trống lớn, 4 trống nhỏ. Đội Gia tượng được cấp 26 chuông đồng, 8 lao sắt, 120 phi đao sắt, 40 dao cò, 40 dao cùi. Cấp trữ ở tỉnh 136 súng Thạch cơ điều sang (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 522). Năm 1837, tấn Đồng Ninh và Lôi Lạp được cấp 5 súng Thạch cơ điều sang (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr.533). Năm 1840, nhà Nguyễn cấp cho các trạm sông Gia Cầm, Gia Cát, Gia Tân, Gia Lộc, Gia Tú của tỉnh 3 cây Thạch điều sang, lại cấp kèm theo mỗi cây Thạch điều sang 10 phiến hỏa thạch, 50 phát đạn thuốc tiêu, lại xét điền bổ để phòng bị dùng đến (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 534, 536).

Tỉnh Định Tường có 5 cơ, mỗi cơ được cấp 200 súng Thạch cơ điều sang, 200 thương dài, 20 kỳ đao, 100 đoản thương, 10 giáo cạnh, 10 mộc côn, 50 đao dài mũi, 1 chiêng, 1 trống lớn, 5 trống nhỏ. Hai Thủy vệ Tả và Hữu, mỗi vệ được cấp 100 súng Thạch cơ điều sang, 200 thương dài, 1 chiêng, 1 trống lớn, 4 trống nhỏ. Đội Tường tráng được cấp 20 súng Thạch cơ điều sang, 20 thương dài (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 522). Năm 1837, nhà Nguyễn cấp cho 2 đồn Từ Linh và Hùng Ngự mỗi đồn 10 súng Thạch cơ điều sang, 3 đồn thủ Minh Đức, Thông Bình

và Tuyên Uy mỗi nơi 5 súng Thạch cơ điều sang (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 533).

Tỉnh An Giang có 5 cơ, mỗi cơ được cấp 200 súng Thạch cơ điều sang, 200 thương dài (duy Hậu cơ chỉ có 104 thương dài và 80 điều sang), 50 dao nhọn chuôi dài, 21 kỳ đao, 5 trống gỗ, 1 chiêng, 1 trống la đồng, 1 kèn. Thủy vệ An Giang được cấp 100 Thạch điều sang, 200 thương dài, 50 dao nhọn chuôi dài, 21 kỳ đao, 5 trống gỗ, 1 chiêng, 1 trống la đồng, 1 kèn. Đội Tuần thành được cấp 20 Thạch điều sang, 20 thương dài. Cấp trữ tại tỉnh 100 súng Thạch điều sang (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 522). Năm 1837, phủ Tân Thành được triều đình cấp binh trượng gồm 30 thương dài, 10 đoản đao, 10 đao dài mũi. Huyện Vĩnh Định của tỉnh An Giang được triều đình cấp binh trượng gồm 20 thương dài, 5 đoản đao, 10 đao dài mũi, 4 lá chắn gỗ, 6 lá chắn bằng tre (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 528, 529).

Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), các tẩn thủ của tỉnh An Giang được cấp được cấp 10 thương dài (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 532). Đến năm 1837, nhà Nguyễn cấp cho thủ Mỹ Thanh 10 cây điều sang tăng lên 15 cây, thủ Trần Di 7 cây điều sang sau tăng lên 15 cây, 2 thủ Đông Xuyên và Cường Thắng đều 5 cây điều sang (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 533).

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), nhà Nguyễn lại cấp cho thủ Mỹ Thanh và thủ Trần Di mỗi nơi 15 cây điều sang. Các trạm sông Giang Đông, Giang Mỹ, Giang Tú, Giang Phúc, Giang Nông của tỉnh An Giang mỗi trạm được cấp 3 cây Thạch điều sang, lại cấp kèm theo mỗi cây Thạch cơ điều sang 10 phiến hỏa thạch, 50 phát đạn thuốc tiêu, lại xét điền bổ để phòng bị dùng đến (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 534, 536).

Tỉnh Hà Tiên, Tả cơ Hà Tiên được cấp 60 súng Thạch cơ điều sang, 75 thương dài, 15 phác đao, 15 mộc côn, 15 đao nhọn, 6 bài đao. Thủy vệ Hà Tiên được cấp 70 súng Thạch cơ điều sang, 85 thương dài, 6 phác đao, 15 mộc côn, 3 trống, 3 chiêng, 2 kèn (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 523). Năm 1837, huyện Long Xuyên và Kiên Giang của tỉnh Hà Tiên được triều đình cấp binh trượng mỗi huyện gồm 20 thương dài, 5 đoản đao, 10 đao dài mũi, 4 lá chắn gỗ, 6 lá chắn bằng tre (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 529). Cấp cho 4 thủ Tam Giang, Kỳ Giang, Kinh Hào, Giang Thành mỗi thủ 5 cây Thạch cơ điều sang (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 533). Năm 1840, nhà Nguyễn cấp cho trạm sông Tiên Yên 3 cây Thạch

ơ điều sang, lại cấp kèm theo mỗi cây Thạch cơ điều sang, 10 phiến hỏa thạch, 50 phát đạn thuốc tiêu, lại xét điền bổ để phòng bị dùng đến (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 534, 536).

Bình trượng là vấn đề rất quan trọng trong trang bị cho lực lượng quân đội nên nhà Nguyễn thường xuyên cung cấp, bổ sung cho các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ nhằm đảm bảo cho công cuộc quốc phòng được diễn ra thuận lợi.

Mùa Hạ năm 1835, vua Minh Mạng sai Vũ khố chế tạo “liên can thiết đạn” cho súng quá sơn và súng điều sang, đây là hai loại đạn có sức công phá mạnh “dùng để bắn vào chỗ giặc tụ họp đông và bắn sang thuyền giặc khi thủy chiến thì tất có thể giết được nhiều giặc”. Sau đó, nhà Nguyễn đã ban cấp cho các tỉnh Gia Định, Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Mỗi tỉnh được cấp đạn hạng lớn 300 cái, hạng nhỏ khoảng 500 cái. Trấn Tây thành được cấp đạn hạng lớn 1.000 cái, hạng nhỏ trên dưới 2.000 cái. Đặc biệt, Minh Mạng cho phép quân thứ Gia Định tự chế tạo hai loại đạn này. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 606)

Đến mùa Đông năm 1835, vua Minh Mạng lại sai Gia Định trích số diêm tiêu, lưu hoàng ở Kinh đem đến và súng điều sang máy đá lửa, máy Trung Quốc, thu được trong thành (Phiên An) đem chia cấp cho thành Trấn Tây và các tỉnh Định Tường, An Giang, Hà Tiên để dùng. Thành Trấn Tây được cấp 1.000 súng điều sang. Định Tường được cấp 13.000 diêm tiêu, hơn 1.900 cân lưu hoàng, 100 súng điều sang. An Giang được cấp 10.000 cân diêm tiêu, hơn 1.400 cân lưu hoàng, 100 súng điều sang. Hà Tiên được cấp 12.000 cân diêm tiêu, hơn 1.700 cân lưu hoàng, 100 súng điều sang. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 789-790)

Sang năm 1836, nhà Nguyễn lại tăng cường các loại súng lớn cho Trấn Tây thành và các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ để chia đặt ở các thành trì, đồn, bảo.

Tỉnh Gia Định được cấp 2 cỗ đại luân xa Thảo nghịch tướng quân đồng pháo, 1 cỗ Hùng uy tướng quân đồng pháo, 4 cỗ Thảo nghịch tướng quân đồng pháo, 3 cỗ Bình ngụy trung tướng quân đồng pháo, 16 cỗ Quá sơn đồng pháo, 10 cỗ Hồng y cương pháo được cấp cho thành Gia Định. Hai đồn Tây Hoa và Lộ Giang, mỗi nơi được cấp 4 cỗ Quá sơn đồng pháo và 2 cỗ Quá sơn thiết pháo. Tổng cộng 70 cỗ.

Tỉnh Định Tường được cấp 2 cỗ Đại luân xa Thảo nghịch tướng quân cương pháo; 10 cỗ Quá sơn đồng pháo, 8 cỗ Hồng y cương pháo, 2 cỗ Phách sơn cương pháo. Tổng cộng 22 cỗ.

Tỉnh An Giang: 1 cỗ Đại luân xa Thảo nghịch tướng quân đồng pháo, 1 cỗ Võ công tướng quân đồng pháo, 20 cỗ Quá sơn đồng pháo được cấp cho Thành tỉnh An Giang. Đồn Châu Đốc được cấp 10 cỗ Hồng y cương pháo, 2 cỗ Phách sơn cương pháo, 10 cỗ Quá sơn đồng pháo. Đồn Châu Giang 2 cỗ Hồng y cương pháo, 6 cỗ Quá sơn đồng pháo. Hai đồn Tân Châu và An Lạc, mỗi đồn đều được cấp 2 cỗ Hồng y cương pháo và 6 cỗ Quá sơn đồng pháo. Tấn sở Lô An được cấp 2 cỗ Hồng y cương pháo, 4 cỗ Quá sơn thiết pháo. Ba đồn Vĩnh Tế, Vĩnh Nguyên và Chu Phú, mỗi đồn đều được cấp 4 cỗ Quá sơn thiết pháo. Tổng cộng 100 cỗ.

Tỉnh thành Hà Tiên: 2 cỗ Đại luân xa Thảo nghịch tướng quân đồng pháo, 4 cỗ Phách sơn cương pháo, 10 cỗ Quá sơn đồng pháo, 6 cỗ Hồng y cương pháo được cấp cho Thành tỉnh Hà Tiên. Đồn Trấn Biên được cấp 4 cỗ Hồng y cương pháo, 6 cỗ Quá sơn đồng pháo. Đồn Phú Quốc được cấp 4 cỗ Phách sơn cương pháo, 4 cỗ Quá sơn đồng pháo. Pháo đài Kim Dur được cấp 4 cỗ Phách sơn cương pháo, 6 cỗ Quá sơn đồng pháo. Trường lũy Phù Dung: 10 cỗ Phách sơn cương pháo, 20 cỗ Quá sơn đồng pháo. Tổng cộng 80 cỗ.

Thành Trấn Tây được cấp 2 cỗ Đại luân xa Thảo nghịch tướng quân đồng pháo, 2 cỗ Uy thắng tướng quân đồng pháo, 2 cỗ Xung tiêu đồng pháo, 4 cỗ Thảo nghịch tướng quân đồng pháo, 108 cỗ Quá sơn đồng pháo, 2 cỗ Hồng y cương pháo, 2 cỗ Phách sơn cương pháo. Tổng cộng 122 cỗ. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 789-790)

Bên cạnh các loại vũ khí trên, nhà Nguyễn cũng rất quan tâm đến việc trang bị thuyền chiến cho thủy quân của các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ. Năm 1829, Tổng trấn Gia Định được cấp 118 chiến thuyền gồm: Thuyền An ba 5 chiếc, thuyền Hải đạo 10 chiếc, thuyền Sai 30 chiếc, thuyền Sơn 15 chiếc, thuyền Lê 30 chiếc, thuyền Sam bản 10 chiếc; thuyền ngoại ngạch 18 chiếc. Trấn Phiên An được cấp 38 chiếc bao gồm: Thuyền Sơn 10 chiếc, thuyền Hải đạo 5 chiếc, thuyền Ô 10 chiếc, thuyền Lê 5 chiếc; thuyền ngoại ngạch 8 chiếc. Trấn Định Tường đều được cấp 34 chiếc bao gồm: Thuyền Sơn 10 chiếc, thuyền Hải đạo 5 chiếc, thuyền Ô 10 chiếc, thuyền Lê 5 chiếc; thuyền ngoại ngạch 4 chiếc. Trấn Vĩnh Thanh được

cấp 55 chiếc bao gồm: Thuyền Sơn 10 chiếc, thuyền Hải đạo 5 chiếc, thuyền Ô 10 chiếc, thuyền Lê 10 chiếc. Riêng đồn Uy viễn được cấp thuyền Sơn 10 chiếc, thuyền Ô 10 chiếc. Trấn Hà Tiên được cấp 20 chiếc bao gồm: Thuyền Điện hải 5 chiếc, thuyền Sơn 5 chiếc, thuyền Ô 10 chiếc. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 812-813)

Đến năm 1834, vua Minh Mạng lại cấp 211 chiến thuyền cho các tỉnh Nam Kỳ. Theo đó, Gia Định được cấp 40 chiếc, Định Tường được cấp 33 chiếc, An Giang được cấp 60 chiếc, Hà Tiên được cấp 24 chiếc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 382). Số thuyền chiến các tỉnh này được cấp chiếm tỉ lệ 74% tổng số thuyền cấp cho Nam Kỳ. Từ các dữ liệu trên cho thấy sự quan yếu và coi trọng việc tăng cường phòng thủ đường thủy của nhà Nguyễn trên các tuyến thủy lộ thuộc các địa phương biên giới Tây Nam Bộ.

Trong các địa phương biên giới Tây Nam Bộ, An Giang được xem là địa bàn chiến lược mang tính yếu địa quốc phòng nên nhà Nguyễn cũng đặc biệt tăng cường các phương tiện, vũ khí chiến đấu. Năm 1834, vua Minh Mạng chấp thuận lời tâu của Đốc biện công việc ở An - Hà là Đặng Chương về việc xin cho đồn, trại và thuyền ở An Giang nên đặt các hạng súng và dự trữ thuốc đạn (đồn Châu Đốc 27 cỗ súng lớn, ngoài đồn trước sau 2 góc đều 2 cỗ; góc bên hữu đồn là đồn Chu Phú 4 cỗ. Đồi ngạn sông Vĩnh Tế là 2 đồn Vĩnh Thanh và Vĩnh Nguyên đều 2 cỗ, thủ Châu Giang 8 cỗ. Thuyền Hải đạo 5 chiếc, mỗi chiếc một cỗ súng lớn, 6 cỗ súng quá sơn. Thuyền Ô, thuyền Lê và thuyền Chu 22 chiếc, mỗi chiếc 3 cỗ súng quá sơn. Còn súng lớn như cỗ đại Luân xa hồng y, phách sơn, mỗi cỗ dự trữ 100 phát đạn, súng quá sơn mỗi cỗ 200 phát đạn). Nếu có thiếu thì do quân thứ Gia Định tư lĩnh cho đủ dùng. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 382, 383)

Có thể nói, nhà Nguyễn đã rất coi trọng công việc tổ chức, trang bị và bổ sung thường xuyên vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội nhằm đảm bảo duy trì một lực lượng quân đội đủ mạnh với đầy đủ vũ trang cho sự nghiệp giữ nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng như công cuộc bảo hộ Chân Lạp trên tinh thần “Quan quân thủy và lục, thuyền bè và voi chiến khá nhiều, súng đạn và thuốc súng đầy đủ” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.948). Tất cả những hoạt động này của nhà Nguyễn đã góp phần quan trọng trong việc tạo nên một lực lượng quân sự

đủ khả năng giữ gìn an ninh nội địa, biên giới và chống lại các thế lực ngoại xâm Đông Nam Á trong suốt giai đoạn 1802-1867.

4.3. Thiết lập, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống cơ sở phòng thủ chiến lược trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

Nhà Nguyễn đã xây dựng một mạng lưới những công trình quân sự bao trùm cả nước, từ các trung tâm hành chính các cấp (tỉnh, phủ, huyện) đến các vị trí xung yếu (đồn, bảo, thủ, tấn, pháo đài). Một loạt hệ thống thành lũy được xây dựng, kết hợp với việc trang bị hỏa pháo, bộ binh, tượng binh mạnh đã có tác dụng tích cực trong việc phòng thù và bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

Những nơi xung yếu ở biên giới trên đất liền cũng như ở những cửa biển, cửa sông, hải đảo, rừng núi đều được nhà Nguyễn xây dựng các cơ sở quân sự, quốc phòng để coi giữ và trấn thủ. Lịch sử đã cho thấy, thành trì, đồn, bảo, tấn, thủ, sở là điểm mấu chốt trong chính sách quốc phòng của các triều đại phong kiến Việt Nam, nhất là thời Nguyễn. Dưới thời Nguyễn, các cơ sở phòng thủ này được tập trung kiến dựng một cách bài bản, tuân thủ những nguyên tắc của binh pháp. Trong quan niệm về thành trì hay các cơ sở quốc phòng nói chung, nhà Nguyễn rất đề cao vai trò giữ nước và an dân, đặc biệt là công tác thành trì ở phía Nam.

Ý thức được tầm quan trọng đó, nhà Nguyễn đã bắt tay vào công tác thiết lập hệ thống cơ sở phòng thủ trên toàn cõi Việt Nam, đáng chú ý là hệ thống cơ sở phòng thủ tại vùng biên giới Tây Nam Bộ gồm 3 khu vực phòng thủ chiến lược được xây dựng với mối quan hệ tương liên khá chặt chẽ.

- Khu vực phòng thủ thứ nhất: Kéo dài từ phía Nam của Gia Định đến phía Bắc sông Tiền.

- Khu vực phòng thủ thứ hai: Kéo dài từ sông Tiền qua sông Hậu đến Thất Sơn trải đến sông Giang Thành (Hà Tiên).

- Khu vực phòng thủ thứ ba: Trải dài từ phía Bắc xuống phía Nam của Hà Tiên và trên biển đảo Tây Nam Bộ.

Ngoài ra, nhà Nguyễn còn cho thiết lập hệ thống cơ sở quân sự ở Trấn Tây thành thuộc Chân Lạp từ năm 1835 đến năm 1841.

4.3.1. Cơ sở quân sự, quốc phòng thuộc Khu vực phòng thủ thứ nhất

Các cơ sở quân sự, quốc phòng ở Khu vực thứ nhất nằm ở phía Bắc sông Tiền thuộc vùng biên giới Tây Nam Bộ chịu sự quản lý và chi phối của quân thứ

Gia Định và Định Tường. Các cơ sở này bao gồm các thành trì, đồn, bảo, thủ án ngữ dọc biên giới và thọc sâu vào lãnh thổ Việt Nam nhằm tạo ra sự tương trợ tiền tiêu - hậu ứng cũng như có sự liên kết chắc chắn với các cơ sở quân sự, quốc phòng thuộc Khu vực phòng thủ thứ hai.

Bắt đầu từ vùng biên giới phía Nam của Gia Định đến bờ Bắc của sông Tiền, nhà Nguyễn đã cho thiết lập một loạt các cơ sở phòng thủ với mục đích giữ vững an ninh biên giới và đề phòng quân giặc xâm lấn. Các cơ sở quốc phòng này được bố trí như sau:

Trên phần biên giới phía Nam của Gia Định, về căn bản, trên tuyến giáp giới Chân Lạp, cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy nhiều tài liệu nói về việc nhà Nguyễn có thiết lập cơ sở phòng thủ trên phần lãnh thổ này. Qua nghiên cứu, phần giáp giới giữa Gia Định và Chân Lạp chỉ có bảo Quang Hóa là căn cứ quan trọng nhất nằm ở thôn Cẩm Giang, phía Bắc huyện Quang Hóa, phủ Tây Ninh. Bảo Quang Hóa được dựng từ năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Năm 1836, nhà Nguyễn cho bảo này làm thành của huyện Quang Hóa. Đến năm 1843, vua Thiệu Trị cho dựng bảo Định Liêu, đặt chức tuyên phủ sứ và Phó Lãnh binh để trông quản. Nhà Nguyễn đã phái 500 binh đóng ở đây, sau chia ra đi giữ các nơi. Đến năm 1847, vua Thiệu Trị lại đặt chức quản cơ và phó quản cơ với 300 binh trông giữ. Đến năm 1850, vua Tự Đức cho đổi bảo Định Liêu làm thành huyện Quang Hóa thay cho bảo Quang Hóa. (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 398); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 262)

Trên phần lãnh thổ biên giới phía Nam của Gia Định này, nhà Nguyễn tập trung phòng giữ theo các tuyến thủy lộ quan trọng thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ. Các cơ sở phòng thủ này phần lớn nằm ở nhánh sông Vàm Cỏ Tây. Các đồn, tấn, bảo, thủ trên hệ thống sông này kéo dài từ phía Đông Nam ra đến biên giới Tây Nam Bộ. Trong tuyến thủy lộ này, bảo tấn Sòi Rạp được xem là cơ sở phòng thủ có vị trí yếu địa, kết nối thủy lộ với nhiều địa điểm quan trọng trong tuyến thủy trình giữa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Bảo tấn Sòi Rạp được thành lập vào năm Thiệu Trị thứ hai (1842), nằm ở thôn Long Hựu, huyện Phước Lộc, phủ Tân An, tỉnh Gia Định. Bảo tấn Sòi Rạp có chu vi 78 trượng, 5 thước; cao 7 thước; hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước, 5 tấc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 262, 263). Công trình quan trọng thứ đến được đề cập là tấn Đồng Ninh nằm cách 73 dặm về phía

Nam của huyện Phúc Lộc, phủ Tân An. Tấn Đồng Ninh nằm xen giữa 2 tấn Càn Giò và Sòi Rạp. Tấn này ban đầu có tên là tấn Đồng Tranh được thành lập vào thời Trung hưng. Đến năm 1829, vua Minh Mạng cho đổi tên từ Đồng Tranh thành Đồng Ninh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 263), đồng thời bố trí Tấn thủ và binh lính canh giữ. Bên cạnh tấn Đồng Ninh, nhà Nguyễn còn thiết lập tấn Lôi Lạp vào năm Gia Long thứ 12 (1814) với số binh lính 32 người (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 397).

Phân bố trên địa bàn tỉnh Định Tường, các tấn quan trọng án ngữ trên các địa điểm trọng yếu thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ được nhà Nguyễn thiết lập và củng cố. Hai tấn Cửa Đại và Cửa Tiểu với vị trí tiền tiêu án ngữ cửa sông Vàm Cỏ. Năm 1834, vua Minh Mạng cho đắp tấn Cửa Đại (ban đầu được gọi là đồn Thừa Đức) với chu vi 86 trượng, cao 5 thước với 2 cửa, bố trí 30 dân phu sở tại. Trong khi đó, tấn Cửa Tiểu được đắp vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834), với tên gọi ban đầu là đồn Từ Linh, có chu vi 60 trượng, cao 5 thước 5 tấc, bố trí 1 Tấn thủ và 15 tấn binh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 263); (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 402). Đến năm 1848, vua Tự Đức cho xây dựng pháo đài ở tấn Cửa Tiểu, bổ dụng 1 viên Suất đội và 50 binh lính trấn giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993, tr. 404).

Đọc theo các chi lưu, thông lưu của hệ thống sông Vàm Cỏ thuộc Định Tường, nhà Nguyễn đã tiến hành thiết lập và củng cố rất nhiều đồn, bảo, thủ để đưa quan quân trấn giữ. Đọc tuyến kênh Bảo Định, nhà Nguyễn lập các đồn Tân Hương, Tỉnh Giang, Giáp Nước. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn cho thiết lập thủ Nghi Giang (năm 1830, Minh Mạng cho đổi lại là tấn Nghi Giang) (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 403).

Ở khu vực phía sau biên giới Tây Nam Bộ thuộc Định Tường, thành tỉnh Định Tường được xem là cơ sở phòng thủ tối quan trọng với chức năng phòng thủ và hỗ trợ các cơ sở phòng thủ ngoài mặt biên giới. Thành tỉnh Định Tường được nhà Nguyễn cho xây dựng từ năm 1826 với chất liệu từ đất, có chu vi 320 trượng; cao 9 thước 5 tấc; có 4 cửa, hào rộng 8 trượng, sâu 6 thước, 5 tấc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 106, 107). Thành này nằm trên địa phận 2 thôn Điều Hòa và Bình Biên của huyện Kiến Hưng, phủ Tân An (thuộc thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang ngày nay). Thành tỉnh Định Tường giữ vị trí rất chiến lược, nhà Nguyễn từng khẳng định rằng “nơi ấy liền với sông cái, trên nắm Đông Khẩu, dưới thông với các

tán, không đâu tốt hơn đây” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 763). Nguyên trước đó, chúa Nguyễn từng cho lập đồn Trấn Định ở thôn Tân Lí Tây, thuộc giồng Kiến Định, huyện Kiến Khang, Trấn Định. Đồn này được nâng cấp lên dinh Trấn Định. Sau đó, vua Gia Long dời đến thôn Mỹ Chính huyện Kiến Hòa. Đến thời Minh Mạng thì dời về Mỹ Tho và cho dựng thành tỉnh Định Tường (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 107).

Càng về phía biên giới với Chân Lạp, nhà Nguyễn đã tăng cường việc thiết lập và củng cố các đồn bảo, thủ sở nhằm duy trì công tác an ninh biên giới và kiến tạo công cuộc phòng thủ. Trên mặt biên giới Định Tường, nhà Nguyễn đã thiết lập một hàng lang các đồn bảo ở các vị trí quan yếu theo hai tuyến thủy và bộ. Về các thủ sở ở biên giới, nhà Nguyễn đã thiết lập thủ sở Minh Đức, Từ Linh, Tuyên Uy, Bông Nguyên, Thông Bình, Hùng Ngự và cử người đóng giữ. Vì tính chất quan yếu của các thủ sở này, dưới thời Minh Mạng, năm 1835, nhà Nguyễn ấn định “mỗi thủ sở cất cứ 30 biên binh, hiệp cùng Thủ ngữ xây dựng đồn trại đóng giữ, cho nghiêm việc phòng bị, cho 3 tháng đổi 1 phiên” (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 403).

Song song với việc thiết lập các thủ sở, nhà Nguyễn cho xây dựng các thành trì, đồn bảo như thành phủ Kiến Tường, Trấn Nguyên, Tuyên Uy, Thông Bình, Hùng Ngự, Cửu An, Du Hùng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 125, 126) để kiểm soát mặt đường bộ và sông khu vực giáp giới Chân Lạp.

Về chi tiết, theo Đại Nam nhất thống chí ghi nhận: (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 125, 126)

Thành phủ Kiến Tường (tỉnh Định Tường) được xây dựng từ năm Minh Mạng thứ 19 (1838). Chu vi 56 trượng, có dựng lũy tre, thuộc địa phận thôn Mĩ Trà, huyện Kiến Phong.

Bảo Trấn Nguyên nằm ở thôn Vĩnh Thịnh, huyện Kiến Hưng. Bảo Trấn Nguyên gồm tổ hợp 2 bảo đối xứng hai bên tả - hữu. Bảo bên tả có chu vi 54 trượng, với 2 cửa. Bảo bên hữu có chu vi 49 trượng cũng có 2 cửa. Vào đầu đời vua Gia Long được gọi là thủ sở Cơ Ca Minh. Sau đổi làm thủ sở Cơ Nguyên nằm ở hạ lưu sông Bát Chiên. Đến năm 1819, nhà Nguyễn mới cho dời về vị trí thôn Vĩnh Thịnh. Năm 1840, vua Minh Mạng cho đắp lại bảo bằng đất và đổi tên thành bảo Trấn Nguyên.

Bảo Tuyên Uy nằm ở thôn Tuyên Uy, huyện Kiến Hưng, có chu vi 58 trượng, cao 4 thước, được cách đặt từ đầu thời Nguyễn. Năm 1837, nhà Nguyễn cho đặt làm sở quan thuế. Năm 1840, nhà Nguyễn cho đắp bảo lại bằng đất. Đến năm 1842, nhà Nguyễn bỏ việc sử dụng làm cửa quan thuế.

Bảo Thông Bình nằm ở phía Đông của Vàm Dừa, cách huyện Kiến An 223 dặm về phía Tây. Bảo này có chu vi 58 trượng, cao 4 thước với 2 cửa. Vào đầu thời Nguyễn, bảo Thông Bình được đặt ở thôn Vĩnh Thịnh. Đến năm 1816, nhà Nguyễn di dời về phía Đông của Vàm Dừa. Năm 1840, vua Minh Mạng cho đắp lại bảo bằng đất. Năm 1841, vua Thiệu Trị cho đắp thêm một tuyến lũy dài 80 trượng, cao 5 thước để gia tăng công tác phòng thủ.

Bảo Cửu An nằm ở phía trên bảo Thông Bình và phía dưới bảo Du Hùng (trường hợp bảo này chưa thấy tài liệu đề cập chi tiết). Bảo Cửu An được nhà Nguyễn tổ chức với cụm 3 đồn thủ. Đồn ở giữa có chu vi lớn nhất với 61 trượng 4 thước, cao 6 thước. Đồn bên tả có chu vi 26 trượng, cao 6 thước. Đồn bên hữu có chu vi 17 trượng, cao 8 thước. Năm 1842, nhà Nguyễn cho đắp các đồn này bằng đất. Đến năm 1850, nhà Nguyễn cho bỏ bảo này.

Trường hợp bảo Hùng Ngự, do tính chất liên kết mật thiết với 2 cơ sở phòng thủ thuộc Khu vực phòng thủ thứ hai là Tân Châu và Chiến Sai nên sẽ được đề cập ở phần sau để thấy rõ vị trí, vai trò của cơ sở quốc phòng này trong thế trận phòng thủ của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Việc bố trí binh lực cho các đồn bảo này cũng được nhà Nguyễn rất quan tâm. Số lượng quân đội được nhà Nguyễn bố trí ở những nơi này cũng có sự thay đổi theo tình hình thực tế qua các năm. Đại Nam thực lục ghi nhận vào năm 1837, quân số đóng ở Hùng Ngự là 25 người, quân đóng giữ ở Tuyên Uy là 65 người, quân đóng giữ ở Thông Bình là 5 người và quân đóng giữ ở Bông Nguyên là 19 người (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 224). Theo Hội điển ghi nhận, năm 1850, bảo Trấn Nguyên có 1 viên Tấn thủ và 50 biên binh; bảo Tuyên Uy có 1 viên Đội trưởng và 52 biên binh; bảo Thông Bình có 1 Suất đội và 62 biên binh; bảo Hùng Ngự có 31 biên binh (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 404). Quân số đóng ở các cơ sở quốc phòng này năm 1850 so với năm 1837 đã có sự tăng và giảm khác nhau ở các nơi. Tuy nhiên, nhìn chung thì quân số có sự gia tăng chứng tỏ tình hình

biên giới trong giai đoạn này có những biến động cần thiết phải gia tăng công tác phòng bị.

Bên cạnh các đồn trên, trên lãnh thổ biên giới Định Tường, nhà Nguyễn còn thiết lập cơ sở quốc phòng khác là đồn Đồn Đất. Lê Quang Định cho biết, đồn Đồn Đất có chu vi 998 tầm, phía ngoài đồn có hào rộng 8 tầm, sâu 1 tầm, ngoài hào có kênh dài 689 tầm thông đến chợ Gò Cát (Lê Quang Định, 2005, tr. 312).

Qua thế trận thiết đặt các cơ sở quân sự, quốc phòng của nhà Nguyễn trên Khu vực phòng thủ thứ nhất kéo dài từ phía Nam địa giới Gia Định đến hết địa giới Định Tường cho thấy mật độ của các cơ sở quốc phòng này tương đối thấp. Điều này có thể được giải thích bởi yếu tố địa lý dọc tuyến biên giới này không thuận lợi cho việc xâm nhập với các cuộc hành quân lớn thông qua các ngõ thủy, bộ vào khu vực này. Chính điều này nên nhà Nguyễn chỉ phát triển hạn chế các cơ sở quốc phòng trên tuyến biên giới này với việc tập trung vào một số trọng điểm có vị trí tiền tiêu trọng yếu như Trấn Nguyên, Tuyên Uy, Thông Bình hay Hùng Ngự.

4.3.2. Cơ sở quân sự, quốc phòng thuộc Khu vực phòng thủ thứ hai

Khu vực phòng thủ thứ hai này chủ yếu trải dài trên tuyến biên giới An Giang và một phần của biên giới thuộc Hà Tiên. Đây tuyến biên giới rất trọng yếu trong thế trận bố trí các cơ sở quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Với vai trò trọng yếu đó, nhà Nguyễn đã thiết lập và củng cố các cơ sở phòng thủ trên 3 tuyến chiến lược:

Thứ nhất, tuyến phòng thủ trên mặt sông Tiền: Tuyến phòng thủ này được xem là bản lề tiếp nối với Khu vực phòng thủ thứ nhất. Bởi trên tuyến này có sự phối kết hợp giữa các cơ sở quốc phòng của Khu vực phòng thủ thứ nhất và Khu vực phòng thủ thứ hai trong phòng bị và tác chiến.

Từ thời chúa Nguyễn, trên mặt sông Tiền rất được chú ý phòng thủ vì đó là cửa vào trực tiếp của trung tâm Nam Bộ từ phú từ Long Hồ qua Mỹ Tho đến Sài Gòn. Bên cạnh căn cứ chính của đạo Tân Châu trên cù lao Giêng ở giữa sông Tiền, chúa Nguyễn còn cho thiết lập hai căn cứ khác là thủ Chiến Sai (Cổ Hủ) ở tả ngạn sông Tiền và thủ Hùng Đạo (sau đổi tên Hùng Ngự) ở hữu ngạn sông Tiền (tại Vàm rạch Đốc Vàng, thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay) tạo thành thế phòng thủ vững chắc gọi là “Tam đạo” nhằm bảo vệ vùng Tân Châu Đạo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 312); (Son Nam, 1988, tr. 174). Đến đầu thời Gia Long, vị trí Tam đạo

vẫn được giữ nguyên và có vai trò quan trọng trong cách bố trí phòng thủ của nhà Nguyễn. Điều này được khẳng định trong mô tả của Lê Quang Định vào năm 1806:

[Từ rạch Trà Thôn] 80 tầm, hai bên bờ nhà cửa quân dân ở liên tiếp nhau, đến đôn phân thủ đạo Chiến Sai, giữa sông là địa đầu của Doanh Châu, ở đó có đôn phân thủ đạo Tân Châu, phía bên phải của cồn này là rạch Đốc Vàng tức đôn phân thủ đạo Hùng Thắng, thuộc địa giới dinh trấn Định, cùng với phân thủ đạo Chiến Sai đều thuộc quyền quản lý của đạo Tân Châu nên mới có tên là Tam đạo.

(Lê Quang Định, 2005, tr. 104).

Đến năm 1817, trong Tam đạo bảy giờ thủ Hùng Thắng đã đổi tên thành thủ Hùng Ngự (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 950). Đến cuối đời Gia Long, tình hình biên giới đã đi vào ổn định, nhà Nguyễn quyết định kéo cơ sở phòng thủ Tam đạo về mặt biên giới. Theo Gia Định thành thông chí, năm 1818, vua Gia Long cho dời đạo Tân Châu đến vùng Long Sơn (thuộc cù lao Cái Vừng), dời đạo Chiến Sai đến trên miệng cửa sông Hiệp Ân (rạch Hồng Ngự ngày nay), dời đạo Hùng Ngự đến miệng dưới sông Hiệp Ân, tháng 12, khâm mạng Tả quân Phó tướng sung Vĩnh Thanh Trấn thủ là Nguyễn Văn Xuân đắp đôn Tân Châu. Mỗi mặt dài 15 trượng, cao 6 thước 5 tấc, chân dày 18 thước... Quy cách đôn Chiến Sai cũng phỏng theo thể thức đôn này, duy đôn Hùng Ngự ở lui phía sau chỉ để làm nơi tuần tra, chưa xây đôn bảo (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 219).

Đến năm 1819, hai đôn bảo Tân Châu và Chiến Sai đắp xong (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 981). Riêng đôn bảo Hùng Ngự thì chưa thấy tài liệu nào nói được đắp vào thời gian này. Cả ba đôn bảo mới được xây dựng tại khu vực biên giới là bảo Tân Châu, bảo Hùng Ngự và bảo Chiến Sai nhằm bảo vệ khu vực sông Tiền từ vùng địa đầu Tân Châu (An Giang) đến cuối địa giới Định Tường. Năm 1830, vua Minh Mạng dụ cho các thủ Tân Châu, Chiến Sai trấn Vĩnh Thanh, Hùng Ngự trấn Định Tường, ba nơi ấy đều là chỗ quan yếu, từ trước mỗi thủ đặt một người Thủ ngữ, lại phái quan binh để điều lĩnh công việc 3 thủ và lấy trấn binh của thành đến thú. Xin mộ dân ngoại tịch, lập làm ba đội An Châu nhất, An Châu nhị, An Châu tam lệ theo viên quản lĩnh để phân phái. Lại thủ binh ở 3 thủ ấy cũng thưa ít, cũng hạ lệnh mộ thêm, cho đủ số mỗi thủ 50 người. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 75)

Theo Đại Nam nhất thống chí ghi nhận, bảo Tân Châu ở địa phận huyện Đông Xuyên, có chu vi 11 trượng 2 thước, cao 5 thước, ở huyện Đông Xuyên. Năm 1803, nhà Nguyễn đặt chức Đạo thủ. Năm 1826, đặt thêm chức Hiệp thủ. Năm 1830, Minh Mạng dụ cho chiêu mộ 50 quân trấn thủ và tuyển thêm biên binh để góp sức phòng thủ. Năm 1832, Minh Mạng lại dụ tăng cường cho Tân Châu 40 quân từ Châu Đốc sang. Năm 1834, nhà Nguyễn cho quân phòng thủ ở Tân Châu chia làm 2 đội Tân Châu nhất và nhị với mỗi đội 50 quân. Năm 1835, nhà Nguyễn lại cho đặt ở Tân Châu 1 viên Thủ ngữ, đặt lại đội Tân Châu 1 viên Thứ Đội trưởng, 3 viên Ngoại úy Đội trưởng cùng với 21 biên binh. Năm 1837, nhà Nguyễn cho đặt làm tuần ty quan thuế của tỉnh An Giang tại bảo Tân Châu:

Đổi lại tuần ty ở sông, thuộc các tỉnh Nam Kỳ làm sở thuế quan, chia phái bộ, ty thu thuế. Bộ Hộ nói: “Sở thuế quan các tỉnh bắt đầu đặt thêm ngạch thuế chưa định.... Châu Giang, Tân Châu, Trấn Di ở An Giang; tất cả 14 sở, tiền thuế rất nhiều, xin phái mỗi nơi 1 viên chức ở Kinh hội đồng cùng với phái viên của tỉnh ngồi thu”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 213, 214).

Đến đời Thiệu Trị, năm 1842, bảo được đắp lại để dùng cho công tác quân sự với kích thước mỗi cạnh là 11 trượng 2 thước. Năm 1844, vua Thiệu Trị dụ cho đắp bảo Tân Châu mới, có thể có nguy cơ bị lở do “(năm) ở chỗ tả ngạn dòng thượng lưu nước chảy rút thẳng vào”. Bảo Tân Châu mới được nhà Nguyễn đưa quân từ bảo cũ sang phòng giữ. Còn bảo Tân Châu cũ được đổi lại làm tấn Tân Châu. (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 405-407); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.220).

Trong khi đó, Đại Nam nhất thống chí cũng ghi nhận, bảo Chiến Sai cũng nằm ở địa phận huyện Đông Xuyên. Bảo này có chu vi 11 trượng 2 thước, cao 4 thước. Nguyên là thủ sở đạo Chiến Sai, năm 1840, đổi tên thành bảo đất An Lạc. Về việc đổi tên này, Hội điển và Đại Nam thực lục lại cùng ghi nhận là năm Minh Mạng thứ 11 (1830) (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 405); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 75), độ lịch lên đến 10 năm. Theo nghiên cứu, sử liệu của Hội điển và Đại Nam thực lục chính xác hơn, vì liên tiếp những năm tiếp sau năm 1830 đều có nhắc tên bảo An Lạc. Năm 1832, Minh Mạng lại dụ tăng cường cho bảo An Lạc 30 quân từ Châu Đốc điều sang. Năm 1834, nhà Nguyễn cho quân phòng thủ ở

An Lạc lập 1 đội An Lạc với 50 quân. Năm 1835, nhà Nguyễn lại cho đặt ở bảo An Lạc có 1 viên Thủ ngữ, đặt lại đội An Lạc có 2 viên Ngoại ủy Đội trưởng cùng với 21 biên binh. Năm thứ mười tám (1837), đặt làm quan sở, sau bỏ. Năm 1844, vua Thiệu Trị dụ cho đắp bảo An Lạc mới do vị trí cũ “hơi cao” so với bờ sông Tiền. Bảo An Lạc mới được nhà Nguyễn đưa quân từ bảo cũ sang phòng giữ. Còn bảo An Lạc cũ được đổi lại làm tấn An Lạc. Đến năm 1846, tấn An Lạc cũng bị bãi bỏ. (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 405-407); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 220).

Về bảo Hùng Ngự, nằm tại bờ Đông sông Hồng Ngự thuộc khu vực thành phố Hồng Ngự ngày nay. Theo Võ Nguyên Phong (2021), tên Hồng Ngự có lẽ gọi trại từ Hùng Ngự, đồn thủ được đặt từ năm 1819. Vị trí đồn Hùng Ngự nằm cửa dưới sông Hiệp Ân mà ngày nay là sông Hồng Ngự. Đại Nam nhất thống chí mô tả như sau:

Bảo Hùng Ngự: Ở phía đông rạch Hiệp Ân, cách huyện Kiến Đăng 91 dặm về phía đông, chu vi 36 trượng 2 thước, cao 4 thước mở hai cửa. Năm Thiệu Trị thứ hai đắp bằng đất. Đồi Gia Long, thủ sở của đạo đặt tại rạch Đốc Vàng Thượng và Đốc Vàng Hạ, sau dời đến chỗ hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 18, đặt cửa quan để đánh thuế; năm Tự Đức thứ 1 bỏ.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 125).

Theo tác giả Đỗ Kim Trường thì vị trí bảo Hùng Ngự như sau:

Vị trí này có thể từ khu Mekong Resort đến cầu Tân Hội thuộc phường An Thạnh ngày nay. Trong các địa điểm trên trục này, chỉ có thể thủ sở Hùng Ngự xưa, nay là khu Mekong Resort. Bởi lẽ, vị trí này đúng với sử liệu trên ghi chép, vì nó nằm ở bờ dưới vàm sông Hiệp Ân và ở về phía Đông của sông trên (tức sông Sở Thượng ngày nay). Phía trước khu Mekong Resort là ngã ba hợp lưu giữa sông Sở Thượng với sông Tiền. Đồng thời, nơi đây trước 1975 là Dinh Quận trưởng Hồng Ngự. Trụ sở công quyền này là sự kế thừa thủ sở công quyền Hùng Ngự thời quân chủ. Điều này cũng thấy ở nhiều nơi trên vùng đất Tây Nam Bộ. Với những luận cứ như trên, có thể xác định vị trí bảo Hùng Ngự xưa, nay là địa điểm Mekong Resort thuộc phường An Thạnh, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp (ngày nay).

(Đỗ Kim Trường, 2014, tr. 21, 22).

Theo nghiên cứu của Võ Nguyên Phong đây là một nhận định cần lưu tâm. Tác giả này cũng đề xuất cần khảo sát thêm một vị trí nữa, nằm kề bên vị trí hợp lưu rạch Sở Hạ với sông Hồng Ngự. Điều này thỏa mãn vị trí bảo Hùng Ngự (Poste de Hung Ngu) thể hiện trong bản đồ người Pháp thiết lập cho khu vực năm 1869, vị trí nằm phía Đông Nam cửa ra rạch Sở Hạ và sông Hồng Ngự, rất có thể đây chính là vị trí đồn Hùng Ngự trong lịch sử được thiết lập năm 1818-1819. Với dấu vết hiện có, khu vực dự kiến bảo Hùng Ngự có lẽ nằm gần ngã ba sông và thuộc địa giới khóm An Thành, phường An Thạnh, thành phố Hồng Ngự ngày nay. Đây là khu vực ứng với vị trí bảo Hùng Ngự trên các bản đồ cùng thời, vừa đảm bảo tính phòng thủ chặt khi bao quanh là các tuyến sông rạch tự nhiên, vừa tránh được các cuộc tấn công trực tiếp từ sông Tiền.

Tác giả này cho biết thêm khi dời đạo Hùng Ngự lên cửa dưới sông Hiệp Ân vào năm 1818, chỉ làm nơi tuần tra nên chưa xây đồn bảo kiên cố. Rất có thể từ đó đến năm 1837 đồn lũy đã được khởi đắp, bởi đây là một đồn bảo quan trọng nằm trong khu vực Tam đạo bảo vệ vùng thượng nguyên sông Tiền. Đến năm 1842, nhà Nguyễn cho đắp bảo Hùng Ngự bằng đất, có chu vi 36 thước 2 thước, cao 4 thước và mở hai cửa. Thông tin vào năm 1848, bảo Hùng Ngự bị triệt bỏ cần xem lại, bởi trong chính sử đến năm 1860 vẫn còn nhắc đến bảo Hùng Ngự trong Đại Nam thực lục:

Tháng 3 nhuận, lúc bảy giờ giặc Cao Miên kéo nhau quấy rối. Vua dụ bọn Tổng đốc là Nguyễn Công Nhân, Tuần phủ là Phan Khắc Thân ở An - Hà rằng: Nay giặc Man hiện đang ra vào quấy rối ở các sở đồn bảo như Tây Ninh, Quang Hóa tỉnh Gia Định; Hùng Ngự, Tuyên Uy tỉnh Định Tường.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 654).

Như vậy, có thể phỏng đoán, bảo Hùng Ngự vẫn còn sau thời điểm năm 1848 và sử dụng đến khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ. Điều này càng rõ ràng hơn khi dựa vào một báo cáo của chỉ huy người Pháp là J. Dabiès, đề ngày 3/2/1864 “Il fera occuper le fort de Thung-Binh par une garnison annamite de vingt hommes tirés du fort de Hung-ngu.” (Ernest Doudart de Lagrée, 1883, p. 129), tạm dịch “Chỉ huy cấp cao sẽ cho chiếm đồn Thông Bình bằng một đội quân đồn trú gồm 20 người Việt từ phía đồn Hùng Ngự” (Võ Nguyên Phong, 2021).

Có thể thấy, cụm 3 cơ sở phòng thủ Tân Châu, An Lạc, Hùng Ngự (Tam đạo) giữ vai trò chính yếu tiên tiêu trong tuyến phòng thủ trên trục sông Tiền dưới thời Nguyễn với sự điều chỉnh và gia cố theo thời gian. Nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm đến mối quan hệ chân vạc trong liên kết phòng thủ của 3 đạo này nên trong việc cất cử quan tướng trấn giữ sao cho có sự chỉ huy thống nhất. Như trường hợp năm 1813, vua Gia Long dụ cho Trương Phúc Quyền làm Quản thủ ba đạo Tân Châu, Chiến Sai, Hùng Ngự (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 867).

Theo Võ Nguyên Phong (2021), Tam đạo vẫn tiếp tục tồn tại ít nhất cho đến năm 1864. Tác giả này đã dẫn lại sử liệu từ sách Gia Định - Thung Chi - Histoire et description de la Basse Cochinchine (1864), ở mục chú thích cho vị trí đồn Tân Châu (Tang-châu-dao): “Ce poste de Tang-châu-dao ou Tan châu-tan-dao était, dans le principe, situé sur l'île de Cu-tao-gien. Il fut plus tard transporté auprès de l'île Cai-vung, en face du poste de Kien-sai-tan.”; tác giả này tạm dịch “Đây là đồn Tân Châu đạo hoặc Tân Châu tân đạo, nguyên nằm trên cù lao Giêng. Sau đó nó được chuyển đến cù lao Cái Vừng, đối diện với đồn tân Chiến Sai” (Theo Võ Nguyên Phong, 2021).

Bên cạnh Tam đạo, trên tuyến phòng thủ sông Tiền, nhà Nguyễn còn thiết lập các đồn bảo Vĩnh Thành, Vĩnh Thịnh, Tiến An, Đông Khẩu, Cường Thành... Về chi tiết, các tài liệu triều Nguyễn ghi nhận lại như sau: (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 218-221)

Bảo Vĩnh Thành nằm ở địa phận huyện Vĩnh An. Bảo này có chu vi 38 trượng, cao 4 thước, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2 (1842).

Bảo Vĩnh Thịnh nằm ở địa phận huyện Vĩnh An. Bảo này có chu vi 22 trượng, cao 4 thước, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2 (1842).

Bảo Tiến An nằm ở địa phận huyện Đông Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Bảo có chu vi 20 trượng, cao 4 thước 5 tấc.

Thủ Cường Oai thuộc địa phận huyện Vĩnh An (thuộc huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp ngày nay), được xây dựng thời Nguyễn Ánh phục nghiệp trên đất An Giang (1789). Đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thì bỏ đi.

Thủ Cường Thành nằm ở địa phận huyện Đông Xuyên (thuộc huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp ngày nay) được xây dựng thời Nguyễn Ánh phục nghiệp trên đất An Giang (1789). Đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thì bỏ đi.

Đạo Đông Khẩu thuộc địa phận Sa Đéc, huyện Vĩnh An, thuộc phủ Tân Thành. Đạo Đông Khẩu nguyên là đạo thủ thời chúa Nguyễn được thiết lập từ năm 1757 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.166). Sang thời nhà Nguyễn, đạo Đông Khẩu vừa là cơ sở quốc phòng, vừa là nơi đặt huyện lỵ huyện Vĩnh An (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 856), sau đó đạo Đông Khẩu tiếp tục được nâng lên làm phủ lỵ phủ Tân Thành.

Đặc biệt, trên tuyến phòng thủ sông Tiền, nhà Nguyễn đã từng chọn thôn Long Sơn để cho xây dựng thành tỉnh An Giang trước khi cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) nổ ra. Năm 1833, vua Minh Mạng đã sai Tuần phủ đầu tiên của tỉnh An Giang là Ngô Bá Nhân dò xét các địa điểm ở An Giang để dựng đặt thành tỉnh An Giang. Theo đó, địa điểm Long Sơn được lựa chọn. Về việc này, Đại Nam thực lục cho biết:

Vua cho rằng : “Tỉnh An Giang là đất xung yếu, tất phải xây dựng thành trì để cho sự phòng thủ biên cương được hùng tráng. Còn đồn Châu Đốc, thế đất hẻo lánh chật hẹp, chưa được tiện lợi... Còn Long Sơn thì là đất thượng du, địa thế cao rộng lại thêm có Tiền Giang, Hậu Giang như vạt áo và đai lưng ôm thắt lấy. Thực là nơi hiểm trở hữu hình. Dẫu người còn ở ít, đường bộ hơi xa nhưng Tây - Nam đi Hà Tiên hơn 19.000 trượng, Đông - Bắc đi Nam Vang hơn 23.000 trượng, phía Đông đến Vĩnh Long hơn 25.000 trượng. Dùng đó làm nơi đi lại tiếp ứng thì tình thế rất dễ dàng. Nếu đóng tỉnh thành ở đấy, tướng cũng là nơi hình thắng để không chế biên giới”. Vua y theo lời bàn, sai bộ Công đưa bản đồ, cách thức để làm.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 469).

Việc chọn địa điểm Long Sơn để xây thành tỉnh An Giang năm 1833 cũng gián tiếp xác nhận vai trò quan trọng của Tam đạo trong thế trận phòng thủ phía Bắc sông Tiền của nhà Nguyễn. Tam đạo như một lớp màng bảo vệ phía ngoài của thành tỉnh An Giang, một cơ sở phòng thủ quan trọng bậc nhất của tỉnh An Giang thời kỳ này.

Đến tháng 3 năm 1833, nhà Nguyễn cho “Xây dựng thành tỉnh An Giang”. Tổng đốc An - Hà là Lê Đại Cương, Tuần phủ An Giang là Ngô Bá Nhân tâu nói:

Chỗ đất thành mới, bên tả gần sông dài, đằng trước, đằng sau và bên hữu đều là rừng rậm. Trước phải chặt cây phát rừng, rồi mới có thể khởi công. Và lại đằng trước và bên hữu nên đào thủy đạo để lấy đất đắp thành quách, nền hành cung, nhà kho, dinh thự và làm chỗ cho sau này nhân dân dựng nhà ở chung quanh. Nhưng công trình này khó khăn to lớn, xin mượn một phần ba dân ở 4 huyện Vĩnh An, Vĩnh Định, Đông Xuyên, Tây Xuyên thuộc bản hạt, và một phần hai dân 2 huyện Vĩnh Bình thuộc Vĩnh Long và Kiến Đăng thuộc Định Tường góp sức cùng làm.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 503).

Khi công việc xây dựng còn đang tiến triển thì Lê Văn Khôi nổi loạn chống lại triều đình Huế tại thành Phiên An và liền sau đó là cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) bùng nổ nên việc xây dựng tỉnh thành An Giang tại Long Sơn bị đình trệ đến tháng 11 năm 1834 mới tiếp tục được nhắc đến. Tổng đốc An - Hà Trương Minh Giảng và Tuần phủ An Giang Lê Đại Cương cùng tâu nói:

Công việc về thành mới và cảng mới ở tỉnh An Giang là cần phải làm, nhưng công trình cũng khó khăn trọng đại; vậy xin đến sang xuân, biên phòng được vô sự, sẽ liệu vát dân hạt Vĩnh Long 4.000 người, Định Tường và An Giang mỗi hạt 3.000 người, góp sức cùng làm, trong 2 tháng thì xong.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 430).

Tuy nhiên vua Minh Mạng lại dụ rằng:

Đắp thành, đào cảng, vốn là kế hay để giữ vững thành trì, dấu tổn của kho, cũng không tiếc. Nhưng biên phòng là việc cốt yếu nhất. Một phen xếp đặt phải tùy công việc nên trước hay nên sau, nên vội hay nên thong thả mới phải. Nay biên binh đã trú phòng ở thành Châu Đốc, mà đồn An Man và thành trì tỉnh Hà Tiên ở đâu cũng hiểm yếu, kiên cố, lại có trọng binh đóng giữ, cũng đủ nghiêm cẩn trong việc phòng bị. Còn thành mới, không phải quan trọng, khẩn cấp, việc gì phải cần thiết như thế...

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 430).

Vì vậy, việc xây dựng thành tỉnh tiếp tục bị hoãn. Đến cuối năm 1835, vua Minh Mạng chính thức chỉ dụ việc dừng hẳn việc xây thành tỉnh An Giang tại Long Sơn:

Thôn Long Sơn ở về đất thượng du, hình thế cao ráo sáng sủa, thêm vào đó, lại có 2 con sông Tiền Giang và Hậu Giang bao bọc, thực là nơi danh thắng, vẫn đành nên làm thành ở đây, nhưng nay quan quân đóng giữ ở Trấn Tây thì chỗ ấy trở thành nơi nội địa lại chẳng cần thiết trước mắt nữa. Thành trì Châu Đốc hiện thành cơ sở rồi, thì đóng ở đây cũng đủ giúp cho việc phòng ngự. Còn việc làm kho tàng, chuẩn cho làm như lời đã xin.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 800).

Như vậy, việc dừng xây dựng thành tỉnh An Giang ở Long Sơn để đổi đến Châu Đốc là một trong những biểu hiện quan trọng trong sự điều chỉnh chính sách xây dựng cơ sở quân sự, quốc phòng của nhà Nguyễn nhằm tương thích với những biến đổi của thực tiễn lịch sử lúc bấy giờ. Điều này càng khẳng định chính sách quốc phòng được thực hiện và điều chỉnh xuyên suốt trong tiến trình lịch sử trong các đời vua đầu nhà Nguyễn.

Các căn cứ, đồn, bảo, tẩn, thủ đóng quân của nhà Nguyễn trên tuyến phòng thủ sông Tiền được kết hợp chặt chẽ với các đồn, bảo ở khu vực phía Định Tường đã tạo ra một hành lang phòng thủ vững chắc, có tính chất bản lề cho công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Các căn cứ này được bố trí lực lượng phòng vệ nhằm giữ an ninh và hỗ trợ nhau khi có biến. Mặc khác, hệ thống này cũng được chi viện nhanh chóng từ những căn cứ có tính liên hoàn ở các tỉnh khác như Vĩnh Long, Định Tường và Gia Định (Dương Thế Hiền, 2017). Đặc trưng của việc di chuyển bằng đường thủy trên sông Tiền không những giúp tuyến phòng thủ này chiếm ưu thế trong việc hành quân, chi viện, mà trong tác chiến của quân đội, có thể tạo ra nhiều bất ngờ đối với quân địch từ xa đến. Điều này thể hiện rõ qua các cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) trong các trận chiến Vàm Nao và Cỏ Hủ.

Thứ hai, tuyến phòng thủ trên mặt sông Hậu: Đây là tuyến phòng thủ trọng yếu, nằm theo trục dọc của sông Hậu đi vào trung tâm An Giang với một loạt các cơ sở quân sự, quốc phòng quan trọng có tính chất tương liên, kéo dài từ biên giới vào sâu trong nội địa. Sông Hậu luôn giữ vai trò đặc biệt trong chính sách quốc phòng

của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Trên cơ sở những căn cứ quân sự của thời kì trước, chính quyền nhà Nguyễn đã hoạch định lại những vị trí bố phòng then chốt bên cạnh việc mở rộng và tăng cường các cơ sở quốc phòng. Do thấy được tầm quan trọng và tính chất quyết định của mặt sông Hậu đối với toàn bộ hệ thống phòng thủ Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã từng bước thiết lập rất nhiều căn cứ trải dài từ biên giới xuống phía Nam. Tuyến phòng thủ này được xem là xương sống của Khu vực phòng thủ thứ hai trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với một loạt các cơ sở phòng thủ rất quan trọng bao gồm: đồn Đa Phúc, bảo Bình Di, bảo Bình Thiên, đồn Trung Khoan, đồn Cần Thăng, đồn Châu Đốc, thành tỉnh An Giang (Châu Đốc), đồn Châu Giang, bảo Châu Giang, bảo Bình Di, đồn Chu Phú, thủ Thuận Phiếm, thủ Vĩnh Hùng, thủ Thuận Tấn, thủ Đông Xuyên kéo dài xuống tới thủ Trấn Giang, thủ Trấn Di và tân Mỹ Thanh.

Công trình quốc phòng có tính chất tiên tiêu áp sát biên giới là cụm 5 cơ sở quân sự án ngữ phía trước Châu Đốc gồm đồn Đa Phúc, bảo Bình Di, bảo Bình Thiên, đồn Trung Khoan và đồn Cần Thăng. Đây là các cơ sở phòng thủ “bức gần với đất giặc... đều là chỗ quan yếu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 984). Trong các cơ sở phòng thủ tiên tiêu này, đồn Đa Phúc “nằm ở chỗ đối ngạn tả, hữu sông Hậu, gần thành tỉnh An Giang” được xem là vị trí phòng thủ yết hầu, yếu địa nên nhà Nguyễn luôn đề cao việc “phải gia tâm phòng giữ” (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 407). Điều này đã được chứng minh trong cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845).

Trong khi đó, bảo Bình Di nằm ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ nhất (1841). Bảo Bình Di bao gồm 2 sở: phía tả chu vi 36 trượng, cao 8 thước; phía hữu chu vi 24 trượng, cao 9 thước. Bảo Bình Di cũng được xem là chỗ quan yếu nên nhà Nguyễn đã bố trí 100 quân sau đó tăng lên 150 quân ở đây để canh giữ vào năm 1847 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 221); (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 408).

Nằm trên khu vực đầu nguồn sông Hậu, bảo Bình Thiên nằm trên địa bàn huyện Tây Xuyên, bên cạnh một đầm nước lớn, tục gọi là “Búng Bình Thiên”. Bảo Bình Thiên cũng án ngữ vị trí yết hầu cửa ngõ vào Châu Đốc nên rất quan trọng. Nhà Nguyễn đã cất cử 154 biên binh canh giữ. Mãi đến năm 1847, khi tình hình

biên giới đã trở lại yên ổn, nhà Nguyễn mới giảm còn 100 quân canh giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 408).

Còn bảo Cần Thăng nằm trên địa bàn huyện Tây Xuyên, được đắp từ năm 1844 với chu vi 66 trượng, là “nơi tiếp giáp” với Chân Lạp nên nhà Nguyễn bố trí 30 biên binh để làm công tác biên phòng, “trông nom thông báo” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 221); (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 408).

Trong khi đó, bảo Trung Khoan cũng nằm trên địa bàn huyện Tây Xuyên nhưng chưa thấy tài liệu cho biết thành lập năm nào. Theo Đại Nam thực lục thì năm 1844 đã có nhắc đến bảo này, có thể bảo Trung Khoan ra đời đồng thời với bảo Cần Thăng do yêu cầu bức thiết của công tác bố phòng, chống giặc trong cao điểm cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm vào năm 1844. Vì trong năm 1844, nhà Nguyễn đã cử Lãnh binh Nguyễn Văn Hoàng đem 1.000 biên binh chia đóng thú ở đồn Đa Phúc, Trung Khoan và “đi tuần quanh cả địa đầu để kiểm soát phòng sự bất trắc xảy ra” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 571). Đến năm 1847, do một số điều chỉnh về đồn bảo, vua Thiệu Trị cho bố trí 37 biên binh để trông giữ nhưng sau đó bảo Trung Khoan lại bị triệt bỏ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 408).

Lui phía sau cụm 5 cơ sở quân sự nêu trên là khu vực Châu Đốc, một địa điểm có tính chiến lược trong thế trận phòng thủ Tây Nam Bộ và cũng là khởi điểm của kênh Vĩnh Tế. Với vị trí quan trọng “chặng kém Bắc Thành” của Châu Đốc nên nhà Nguyễn đã dành nhiều thời gian, công sức để xây dựng các cơ sở quân sự, quốc phòng trên khu vực này nhằm đạt được những yêu cầu của vị trí then chốt trong chiến lược bảo vệ biên giới Tây Nam Bộ (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 259). Nhà Nguyễn đã cho thiết lập nhiều cơ sở quân sự nơi đây với ý đồ thiết lập một trung tâm phòng thủ cho dải biên giới kéo dài từ Tân Châu đến Hà Tiên.

Công trình quan trọng được tiến hành xây dựng ở nơi này vào năm Gia Long thứ 15 (1816) là đồn Châu Đốc. Đồn này do Trấn thủ Vĩnh Thanh Lưu Phước Tường chỉ huy xây dựng với tổng số lượng dân binh lên đến khoảng 7.000 người (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 917-941). Theo Đại Nam nhất thống chí, đồn Châu Đốc được đắp theo hình lục giác, xung quanh có chiến hào thông ra sông Hậu, từ trước ra sau dài 162 trượng, cao 7 thước, chân dày 6 tầm, ngọn tùm bốt 5 thước, có hai bậc, lưng tựa hướng Kiên (Tây Bắc), mặt hướng Tôn (Đông Nam), bên phải giáp sông lớn, phía trước, sau và bên trái có hào rộng 20 tầm, sâu 11 thước

ta, thông với sông cái, với 3 cửa tả, hữu và sau, trước mặt trông ra sông Hậu. Trong đồn có nhà quân và kho chứa (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.216). Đây được xem là cơ sở quân sự quy mô nhất trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ trước khi thành tỉnh An Giang ra đời dưới thời Nguyễn.

Năm 1817, đồn Châu Đốc được làm xong, nhà Nguyễn đã sai trấn thành Gia Định điều động 100 lính cơ ở bốn trấn, 500 lính đồn Uy viễn, chọn người giỏi cai quản để đóng giữ đất ấy. Lính thì ba tháng một lần đổi, quản thủ thì một năm một lần đổi. Lại sai chở 40 cỗ súng gang và thuốc đạn chia đặt ở bảo sở để nghiêm việc phòng giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 946). Đồn Châu Đốc nằm ngang đối diện có đồn Tân Châu ở Tiền Giang cách về phía Đông 32,5 dặm, phía Tây cách trấn Hà Tiên hơn 203 dặm, phía Bắc cách thành Phnom Penh 244,5 dặm. Với vị trí đó, đồn Châu Đốc được nhà Nguyễn xác định “là một nơi biên phòng trọng yếu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 216). Đây được xem là căn cứ quân sự then chốt phòng thủ mặt biên giới Tây Nam Bộ, tạo thế yết hầu không chế Chân Lạp và kiểm soát tuyến đường thủy - bộ từ Chân Lạp vào Việt Nam (Dương Thế Hiền, 2019, tr.39).

Dưới thời Gia Long, từ năm 1817, vì lý do an ninh và biên phòng, Trấn thủ Vĩnh Thanh được nhà Nguyễn dụ cho đóng ở đồn Châu Đốc, chứ không phải tại trấn lỵ Vĩnh Thanh (thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long ngày nay), để kịp thời giải quyết các công việc ở vùng biên giới. Mặt khác, cũng do nằm ở vị trí xung yếu, quan Trấn thủ Vĩnh Thanh ngoài việc đóng giữ ở đồn Châu Đốc còn phải lãnh chức “Bảo hộ quốc ấn nước Chân Lạp” và kiêm quản công việc “biên vụ” của Hà Tiên.

Thêm vào đó, năm 1834, sau đánh đuổi quân xâm lược Xiêm, đồn Châu Đốc bị hư hại nặng nề. Tổng đốc An - Hà Trương Minh Giảng và Tuần phủ An Giang Lê Đại Cương điều động hơn 1.000 dân phu đến sửa chữa, đồng thời tâu lên vua Minh Mạng rằng:

Thành mới An Giang chưa tiếp tục đắp được. Quan quân của tỉnh còn phải tạm thời cư trú ở Châu Đốc. Khuôn khổ của thành cũ này lại dài quá nên xin cắt bớt một đoạn cho thành hình vuông, chuẩn bị làm cái phủ thành để giữ gìn biên giới sau này. Thành cũ rộng 60 trượng, dài hơn 140 trượng. Nay xin cắt chiều dài hơn 80 trượng thì 4 mặt thành: tiền, hậu, tả, hữu đều dài 60 trượng; thành hình vuông. Trước đây mặt tả của thành quay ra sông

lớn Châu Đốc, nay xin đổi làm mặt trước. Lại xin điều động hơn 1.000 dân phu làm việc và cấp cho tiền, gạo; hạn trong 1 tháng làm xong thì thôi. Vua y cho.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 174).

Với sự đồng thuận của vua Minh Mạng, đồn Châu Đốc được tu sửa với quy mô lớn, mở đường cho đồn này trở thành công trình quan trọng bậc nhất khu vực biên giới Tây Nam Bộ - Thành tỉnh An Giang. Sau đó, đồn Châu Đốc được đổi tên thành Đồng Phú (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 178).

Thành tỉnh An Giang là một công trình quân sự rất quan trọng trên mặt biên giới Tây Nam Bộ. Sau cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834), chủ trương xây dựng thành tỉnh An Giang ở Long Sơn mặt sông Tiền dần bị hủy bỏ. Nhà Nguyễn ngày càng nhận thức rõ vai trò của Châu Đốc trong thế trận phòng thủ trên mặt biên giới Tây Nam Bộ nên đã quyết định chuyển thành tỉnh An Giang từ Long Sơn về Châu Đốc.

Thành tỉnh An Giang là nơi rất quan trọng được xây dựng tại Châu Đốc được lấy làm nơi đóng trú của Tổng đốc An - Hà. Thành tỉnh An Giang có chu vi 262 trượng, cao 9 thước, với 3 cửa ở phía trước, phía tả và phía hữu, mặt ngoài trồng tre, bốn mặt đào hào sâu 6 thước, bên ngoài hào có đắp đê cao 2 thước 7 tấc gọi là đê Hộ Hà. Thành này trước là đồn Châu Đốc đắp từ năm Gia Long thứ 15 (1816), năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đặt lỵ sở của tỉnh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 192, 193).

Công trình quan trọng khác của khu vực Châu Đốc là đồn Châu Giang. Đồn này được tu sửa trên nền thủ sở đạo Châu Đốc cũ, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên (ngang với Châu Đốc). Đồn Châu Giang đóng ở nơi xung yếu tại đầu bãi, thượng nguồn bị nước lụt phá vỡ. Năm Gia Long thứ 17 (1818), vua Gia Long ban chỉ cho Nguyễn Văn Xuân xem xét địa điểm, dời lên vùng thượng lưu cách chỗ cũ một dặm, đắp đồn đất vuông, tựa hướng Bắc mặt trông đến hướng Nam, mỗi mặt 30 tầm, cao 6 thước 5 tấc ta, chân dày 3 tầm, ngọn tùm bốt 4 thước ta, chỗ chính giữa mặt đồn đều đắp nhọn ra như hình bát giác. Mặt phải mặt trái chỗ gần góc mặt tiền đều mở một cửa, hào rộng 3 tầm, có lũy dài 4 tầm, mặt trước bên phải cách sông 35 tầm, đổi tên lại là đồn Châu Giang, làm chỗ đóng quân để phòng thủ. Năm 1834, nhà Nguyễn đã tăng cường hỏa lực cho đồn này khi bố trí ở đây 27 cỗ súng lớn,

ngoài đồn trước sau 2 góc đều 2 cỗ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 382, 383). Cuối năm 1837, nhà Nguyễn bố trí ở đây 91 quân lính, trước gọi 2 đội Châu Giang nhất và nhị, nay đổi làm quân đồn Chu Giang (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 224). Đến năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) thì bỏ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 217).

Bảo Châu Giang nằm ở vị trí cửa dưới của kinh Vĩnh An có chu vi 28 trượng như hình bán nguyệt, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên. Lấy quân ở các đồn Tân Châu và An Lạc đến trấn giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 220). Năm 1834, nhà Nguyễn cho bố trí ở đây 8 cỗ súng thần công (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 383).

Nằm ở phía hữu thành Châu Đốc, năm 1834, nhà Nguyễn cho đắp bảo Chu Phú (Châu Phú). Năm 1834, nhà Nguyễn đã tăng cường cho bảo này 4 cỗ súng thần công (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 383). Năm 1836, bảo Chu Phú lại được nhà Nguyễn cấp 4 cỗ Quạ sơn thiết pháo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 790). Đây là cơ sở quốc phòng vệ tinh rất quan trọng bên hữu của thành Châu Đốc. Do đó, giữa lúc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) đến cao điểm, năm 1844, bảo Chu Phú được nhà Nguyễn chọn là nơi cho Quận chúa Chân Lạp là Ngọc Vân, Huyện quân là Ngọc Thu, Ngọc Nguyên ngụ tạm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 587).

Bảo Cường Thắng nằm ở địa phận huyện Đông Xuyên, đây là nơi được nhà Nguyễn xác định là “nơi trọng yếu phải phòng thủ”. Năm 1834, nhà Nguyễn lập đội Cường Thắng với 50 biên binh (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 406). Năm 1837, nhà Nguyễn cho quân đóng giữ ở Cường Thắng là 54 người, trước gọi đội Cường Thắng, nay đổi làm quân đồn Cường Thắng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 224).

Thủ Vĩnh Hùng nằm ở đường lạch bờ phía đông Hậu Giang, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên, được xây dựng thời Nguyễn Ánh phục nghiệp trên đất An Giang (1789), đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thì bỏ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 217).

Thủ Thuận Tấn nằm ở đầu sông Vàm Nao gần khúc giao với Hậu Giang, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên, được xây dựng thời Nguyễn Ánh phục nghiệp

trên đất An Giang (1789), đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thì bỏ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 218).

Thủ Đông Xuyên nằm ở đường lạch bờ phía tây Hậu Giang, thuộc địa phận huyện Tây Xuyên, được xây dựng thời Nguyễn Ánh phục nghiệp trên đất An Giang (1789), sau bỏ. Đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837) đổi làm sở thuế quan. Tuy nhiên, cuối năm 1837, Đại Nam thực lục cũng cho biết vẫn còn tồn tại đồn Đông Xuyên với quân số 21 người. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 224)

Thủ Trấn Giang ở bờ Tây sông Cần Thơ, thuộc địa phận huyện Phong Phú, được xây dựng thời Nguyễn Ánh phục nghiệp trên đất An Giang (1789), lại ở Bãi Xao đặt một bảo lớn, phái binh sĩ đóng giữ, để tương hợp với thủ Trấn Di. Đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835) thì bỏ đi (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 218).

Thành phủ Ba Xuyên (tỉnh An Giang) nằm trên địa phận huyện Phong Nhiêu, được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 17 (1836) với chu vi 20 trượng, cao 3 thước. Thành này được đắp bằng đất, có 3 cửa, bốn mặt có hào xung quanh.

Ở khu vực Ba Xuyên, nhà Nguyễn có đặt hai đồn quan trọng để trông quản an ninh khu vực có đông người Khmer sinh sống đó là đồn Uy Viễn và đồn Trà Ôn. Về đồn Uy Viễn, từ năm 1787, Nguyễn Ánh đã sai Nguyễn Văn Tồn chiêu tập dân Khmer ở hai xứ Trà Vinh và Mân Thít được vài nghìn người, biên bổ làm lính và cho đặt tên là đồn Xiêm binh. Nguyễn Ánh cho Nguyễn Văn Tồn làm Thuộc nội cai đội để cai quản. Năm 1810, vua Gia Long cho đổi tên đồn Xiêm binh thành đồn Uy Viễn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 230, 802). Đồn Uy Viễn với chức năng “viễn sai” được xem như một nơi cung cấp quân đội quan trọng cho vùng biên cương Tây Nam Bộ và kiểm soát Chân Lạp. Cũng trong năm 1810, vua Gia Long sai Nguyễn Văn Tồn đem 1.000 quân đồn Uy Viễn sang đóng ở thành Phnom Penh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 805). Năm 1816, vua Gia Long lại phái 1.000 lính đồn Uy Viễn đến giữ và đắp bảo Châu Đốc đang tiến hành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 917). Khi bảo Châu Đốc đắp xong, vua Gia Long lại cho 500 binh đồn Uy Viễn đến trấn giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 946). Năm 1817, vua Gia Long thấy đồn Uy Viễn chỉ có hơn 300 binh không đủ sai phái nên cho phép con của Nguyễn Văn Tồn là Nguyễn Văn Vị mộ người lập ra ba đội Uy Viễn nhất, nhị và tam với hơn 100 binh, bổ sung vào đội tinh binh. Vua Gia Long sau đó lệnh cho Tồn mộ thêm 1 cơ tinh binh với đủ 10 đội, mỗi đội 50 quân

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 957). Bảy giờ đồn Uy Viễn có khoảng 500 quân. Năm 1818, khi vua Gia Long cho sửa bảo Châu Đốc đã điều động thêm 100 binh đồn Uy Viễn để trợ giúp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 978). Năm 1819, vua Gia Long lại sai phái 500 dân binh đồn Uy Viễn đến Châu Đốc đào kênh Vĩnh Tế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 997), trong hai đợt đào kênh Vĩnh Tế sau vào năm 1822 và 1823, vua Minh Mạng vẫn tiếp tục phái dân binh đồn Uy Viễn tham gia nhưng không có số lượng cụ thể (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 239, 260). Năm 1823, vua Minh Mạng lại phái 450 quân đồn Uy Viễn đến bảo Châu Đốc theo án thủ Nguyễn Văn Thoại đóng thú (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 301). Có thể nói, đồn Uy Viễn đã giữ vai trò rất quan trọng đối với việc quân cơ của vùng biên giới Tây Nam Bộ và Trấn Tây thành, đồng thời cũng chứng tỏ vai trò quan trọng của các binh lính dân tộc Khmer trong quân đội nhà Nguyễn mà tiêu biểu là cha con tướng Nguyễn Văn Tồn và Nguyễn Văn Vị.

Về đồn Trà Ôn, đồn này được thiết lập từ thời chúa Nguyễn. Có thể đồn Trà Ôn ra đời trước đồn Uy Viễn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 228). Trong cuộc chiến với Tây Sơn đồn này có lẽ bị phá hủy nên năm 1802 vua Gia Long cho tái lập lại (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 536). Chức năng về sau thế nào thì chưa thấy có tài liệu đề cập. Theo dự đoán, đồn Trà Ôn chỉ là đồn giữ an ninh nội khu người Khmer và hỗ trợ cho đồn Uy Viễn. Vì cả hai đồn đều đặt dưới sự quản lý của cha con tướng Nguyễn Văn Tồn. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 536)

Trong khi đó, về phía bờ Bắc của sông Ba Xuyên thuộc huyện Vĩnh Định có thủ Trấn Di. Thủ này được xây dựng từ thời Nguyễn Ánh phục nghiệp trên đất An Giang (1789). Đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837) đổi làm sở thuế quan, sau bỏ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 217).

Tấn Mỹ Thanh nằm ở địa phận huyện Vĩnh Định cũng là một cơ sở quốc phòng đáng chú ý. Tấn Mỹ Thanh có cửa tấn rộng 40 trượng, khi thủy triều lên sâu 1 trượng 9 thước, khi thủy triều xuống sâu 1 trượng 5 thước. Bên cạnh tấn Mỹ Thanh, đầu triều Gia Long còn đặt thủ Mỹ Thanh nằm ở phía Tây, lập đội Thanh Hải để phòng giữ. Sau thủ này được đặt làm thủ sở (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 221, 222).

Những cơ sở quốc phòng phía cuối dòng sông Hậu tuy không trực tiếp tham gia vào công việc phòng thủ biên giới nhưng có tác dụng lớn trong việc phối hợp thông tin, phòng ngừa quân địch tập hậu cũng như phối hợp tác chiến trong việc chặn các ngã đường rút lui của địch.

Nếu như tuyến phòng thủ trên sông Tiền giữ vai trò bản lề trong thế trận phòng thủ của nhà Nguyễn thì tuyến phòng thủ trên sông Hậu giữ vai trò trung tâm trong hệ thống phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Với một trục các cơ sở quân sự, quốc phòng kéo dài từ địa đầu biên giới đến tận Biển Đông trên tuyến sông Hậu mà nhà Nguyễn thiết lập đã tạo nên một nền tảng quốc phòng vững mạnh với “thế thủ nhiều tầng, phản công nhiều lớp” đã biến tuyến sông Hậu trở thành một trụ cột quan trọng bậc nhất trong Khu vực phòng thủ thứ hai trên mặt biên giới Tây Nam Bộ (giai đoạn 1802-1867) trước các đối thủ Đông Nam Á truyền thống. Tất cả đã tạo nên trung tâm phòng thủ, chỉ huy cho cả hệ thống quốc phòng Tây Nam Bộ, góp phần quan trọng giữ gìn nền độc lập và trị an của đất nước.

Thứ ba, tuyến phòng thủ Thất Sơn - Vĩnh Tế: Đây là tuyến phòng thủ kết nối quan trọng trên đoạn cuối đường biên giới đất Tây Nam Bộ với biển Tây Nam. Tuyến phòng thủ Thất Sơn - Vĩnh Tế là một sự kết hợp hoàn hảo giữa yếu tố sơn và thủy trong bố trí các cơ sở phòng thủ của nhà Nguyễn trên tuyến biên giới này. Khu vực Thất Sơn với sự trùng điệp của núi non, rừng rậm làm nền tảng làm hậu cứ. Kênh Vĩnh Tế như một trường lũy linh hoạt vùng vẫy nơi tiền phương (Phụ lục 1). Từ đó, Thất Sơn - Vĩnh Tế như một tấm khiên che chắn cho toàn bộ khu vực Tứ giác Long Xuyên ở phía sau cũng như là một căn cứ tiền tiêu án ngữ mặt phía Tây của tuyến phòng thủ sông Hậu. Với vị trí địa chiến lược đó, nhà Nguyễn đã tiến hành một quá trình kiến dựng và củng cố các cơ sở quân sự, quốc phòng đều khắp những vị trí quan yếu trên tuyến phòng thủ này. Theo hướng Đông - Tây từ Châu Đốc sang Hà Tiên, nhà Nguyễn đã thiết lập hàng loạt các đồn bảo, thủ sở để thực hiện công cuộc quốc phòng bao gồm: bảo Vĩnh Tế, Vĩnh Nguyên, Vĩnh Thông, Vĩnh Lạc, Thân Nhân, Vĩnh Gia, Vĩnh Điều, Vĩnh Long, Giang Nông, Đàm Triết, Thuyết Nật, Tái Suất (Nhân Hội), Bắc Nam, Hưng Nhượng, đồn Tĩnh Biên, Tiên Nông, Cỏ Thom, Giáng Sơn.

Bảo Vĩnh Tế nằm ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Minh Mạng thứ 15 (1834). Bảo này có chu vi 23 trượng 8 thước, cao 5 thước (Quốc sử quán triều

Nguyễn, 2007e, tr. 217). Bảo Vĩnh Tế nằm cách thành Châu Đốc 5 dặm là “một nơi rất xung yếu”. Nhà Nguyễn cho đắp bảo Vĩnh Tế ở phía Nam bờ kênh Vĩnh Tế (tức gần làng Vĩnh Tế), phía kênh đối diện, nhà Nguyễn cũng đồng thời cho đắp bảo Vĩnh Nguyên (gần làng Vĩnh Nguyên). Đại Nam thực lục cho biết:

...Có một chỗ (ở thôn Vĩnh Tế) gần núi Sam, cách thành Châu Đốc độ 5 dặm, là nơi rất xung yếu, xin cho đặt 2 đồn ở 2 bên bờ, rồi sai dân Phiên ở Chân Chiêm coi giữ.... Các đồn mới đắp đó cho lấy tên những thôn xã ở gần đấy mà gọi (ở hai bên bờ sông, 1 đồn gọi là Vĩnh Tế, 1 đồn gọi là Vĩnh Nguyên...

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 271).

Nhà Nguyễn cho bố trí ở bảo Vĩnh Tế và Vĩnh Nguyên 2 cỗ súng thần công (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr.383). Năm 1836, hai bảo này lại được nhà Nguyễn cấp 4 cỗ Quạ sơn thiết pháo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 790). Năm 1847, vua Thiệu Trị quyết định tăng cường một lượng quân lớn nơi đây với 285 biên binh, sau đó giảm 85 quân còn lưu 200 quân (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 408).

Bảo Vĩnh Thông nằm ở địa phận huyện Hà Âm, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) giữa lúc cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) đang diễn tiến. Bảo này có chu vi 78 trượng, cao 3 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 219). Bảo Vĩnh Thông giữ một vai trò rất quan trọng bởi đây là vị trí ở giữa bảo Tiên Nông và Vĩnh Điều, nơi thuận lợi về giao thông đường bộ sang Chân Lạp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 274). Giữa năm 1842, bảo Vĩnh Thông bị phá hủy vì quân Xiêm chiếm cứ bảo này để chống lại quân Nguyễn, do đó, quân Nguyễn đã tấn công tiêu diệt quân Xiêm và phá hủy bảo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 372). Năm 1843, vua Thiệu Trị quyết định đắp lại bảo này do nhận thấy vị trí yếu địa của nó trong việc biên phòng và thu thập thông tin (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 530)

Bảo Vĩnh Lạc và Thân Nhân (Thôn Nhân) đều nằm ở địa phận huyện Hà Âm, phía Bắc của kênh Vĩnh Tế. Bảo Vĩnh Lạc và Thân Nhân được đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), khi cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) đang diễn tiến. Bảo Vĩnh Lạc có chu vi 24 trượng 8 thước, cao 3 thước; bảo Thân Nhân có chu vi 32 trượng 4 thước, cao 3 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 219). Đây

được xem là những tiền đồn ngăn giặc ở phía Bắc hướng giáp với Tỉnh Biên của An Giang.

Bảo Vĩnh Long nằm ở địa phận huyện Hà Dương, được đắp từ năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Bảo Vĩnh Long là một bảo đôi với 2 bảo lớn nhỏ song song. Bảo lớn có chu vi 40 trượng, cao 5 thước, 5 tấc. Bảo nhỏ có chu vi 28 trượng 6 thước, cao 2 thước 5 tấc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 219).

Bảo Giang Nông nằm ở địa phận huyện Hà Dương, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) với 51 biên binh đóng giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 407). Bảo này có chu vi 43 trượng, cao 5 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 219). Đây là một trong những bảo lớn trên tuyến Vĩnh Tế nên được nhà Nguyễn quan tâm củng cố và bố trí 50 biên binh trông coi vào năm 1847 (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 409).

Bảo Vĩnh Gia ở địa phận huyện Hà Dương, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), với 21 biên binh đóng giữ. Năm 1847, vua Thiệu Trị cho bố trí ở đây 30 quân để làm nhiệm vụ biên phòng. (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 407, 409)

Bảo Vĩnh Điều nằm ở địa phận huyện Hà Âm, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 2 (1842). Bảo này có chu vi 33 trượng 4 thước, cao 3 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 219). Từ bảo Vĩnh Điều đến bảo Tiên Nông, nhà Nguyễn cho đắp một trường lũy để ngăn giặc Xiêm vào năm 1842 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 274). Năm 1847, vua Thiệu Trị cho 30 quân đóng ở đây để làm nhiệm vụ biên phòng (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 409).

Bảo Bắc Nam nằm ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 5 (1845). Bảo này có chu vi 24 trượng, cao 4 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 221). Năm 1847, vua Thiệu Trị cho bố trí ở đây 51 quân để làm nhiệm vụ biên phòng (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 408).

Bảo Tái Suất nằm ở địa phận huyện Tây Xuyên, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 6 (1846). Bảo này có chu vi 38 trượng, cao 3 thước 6 tấc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 221), nhà Nguyễn bố trí 83 biên binh để trông giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 405). Năm 1847, vua Thiệu Trị cho đổi tên bảo Tái Suất thành bảo Nhân Hội (Nhơn Hội) với 82 biên binh trông giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 408).

Bảo Hưng Nhượng nằm ở địa phận huyện Hà Dương, đắp từ năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Bảo này có chu vi 60 trượng, cao 4 thước (Quốc sử quán triều

Nguyễn, 2006, tr. 219) với 30 biên binh đóng giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 409).

Đồn Tĩnh Biên là một đồn được xây dựng từ thời chúa Nguyễn, án ngữ vùng Thất Sơn. Năm 1839, nhà Nguyễn đặt làm phủ lý Tĩnh Biên (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 617).

Bên cạnh các cơ sở quân sự, quốc phòng trên, nhà Nguyễn còn thiết lập các bảo Giáng Sơn và Cỏ Thom nhưng chưa tìm thấy được nhiều tư liệu về các bảo này. Duy chỉ có Hội điển ghi nhận năm 1847, vua Thiệu Trị trước cử 136 biên binh trông giữ ở bảo Giáng Sơn, sau giảm 56 quân, còn giữ lại 80 quân. Đối với bảo Cỏ Thom, nhà Nguyễn trước phái 154 biên binh trông giữ, sau giảm 54 quân còn lưu lại 100 quân (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 408). Có thể xem đây là hai bảo lớn nên quân số đóng giữ tương đối nhiều hơn so với các bảo khác.

Các đồn, bảo thuộc tuyến phòng thủ Thất Sơn - Vĩnh Tế có mối liên hệ chặt chẽ với nhau tạo nên hệ thống phòng thủ thủy - bộ rất vững chắc góp phần giữ vững biên giới Tây Nam Bộ trước các thách thức từ Xiêm và Chân Lạp, nhất là trong cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845).

Bên cạnh hệ thống các cơ sở quân sự, quốc phòng này, nhà Nguyễn còn thiết lập ở Khu vực phòng thủ thứ hai các trạm sông để đảm bảo công tác truyền tin, thám báo phục vụ cho công việc quốc phòng, ngoại giao và hành chính. Các trạm sông này bao gồm các trạm sông: Giang Nông, Giang Phúc, Giang Đông, Giang Mĩ, Giang Tú.

Trạm Giang Nông nằm ở khoảng giữa kênh Vĩnh Tế thuộc tỉnh An Giang, nhà Nguyễn cho lấy thổ dân phủ Tĩnh Biên sung làm phu trạm; sau đó sáp nhập vào tỉnh Hà Tiên, đổi làm trạm Tiên Nông. Năm 1842, quân Xiêm tấn công nên phu trạm trốn đi hầu hết. Sau khi việc yên, lại giao về tỉnh An Giang. Trạm này chuyên chạy những công văn cho triều đình. Sau đó, quan tỉnh An Giang lại tâu xin đặt một trạm ở địa giới huyện Hà Dương, vẫn để tên cũ là trạm Giang Nông, trích lấy những dân người Kinh ở phủ Tĩnh Biên mới về sung làm phu trạm. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 673)

Trạm sông Giang Phúc nằm trên địa phận thôn Vĩnh Nguyên, thuộc huyện Tây Xuyên, phía Tây đến trạm sông Tiên Nông (thuộc tỉnh Hà Tiên) 60 dặm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 222).

Trạm sông Giang Đông nằm trên địa phận thôn Tân Đông, thuộc huyện Vĩnh An, phía Đông đến trạm sông Vĩnh Giai (thuộc tỉnh Vĩnh Long), phía Tây đến trạm sông Giang Nữ 54 dặm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 222).

Trạm sông Giang Mĩ nằm trên địa phận thôn Mỹ An, thuộc huyện Vĩnh An, phía Tây đến trạm sông Giang Tú 51 dặm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 222).

Trạm sông Giang Tú nằm trên địa phận thôn Tú Điền, thuộc huyện Đông Xuyên, phía Tây Nam đến trạm sông Giang Phúc 60 dặm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 222).

Có thể thấy, nhà Nguyễn đã có sự bố trí các trạm sông nối liền nhau đảm bảo cho việc tuần tra trên sông cũng như nắm bắt, truyền báo tin tức kịp thời, góp phần quan trọng vào công tác quốc phòng Tây Nam Bộ trên địa bàn An Giang để tạo một cầu nối quan trọng với Hà Tiên, Định Tường, Vĩnh Long, Gia Định và Trấn Tây Thành.

Như vậy, về công tác xây dựng, bố trí và điều chỉnh các công trình quân sự, quốc phòng cơ bản bao gồm các thành trì, đồn, bảo, tấn, thủ, sở, trạm sông đã được nhà Nguyễn tiến hành một cách nghiêm túc, đảm bảo phục vụ hữu hiệu cho chính sách quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ. Qua các đời vua từ Gia Long đến Tự Đức, tùy theo từng giai đoạn và hoàn cảnh cụ thể mà các tấn, thủ, đồn, bảo, giang trạm có sự thay đổi, thêm bớt cho phù hợp. Số lượng quân lính đóng ở những nơi đó cũng có quy định cụ thể qua các đời vua, thể hiện rõ sự quan thiết của chính quyền trung ương đối với công tác phòng thủ nơi vùng biên giới quan yếu từ An Giang đến Hà Tiên.

4.3.3. Cơ sở quân sự, quốc phòng thuộc Khu vực phòng thủ thứ ba

Khu vực phòng thủ thứ ba chủ yếu trải dài trên vùng đất Hà Tiên, kéo dài từ sông Giang Thành xuống cực Nam đạo Long Xuyên (huyện Long Xuyên). Khu vực phòng thủ này được thiết lập dựa trên sự phối hợp tương liên của các cơ sở quân sự, quốc phòng trên đất liền và trên biển đảo Tây Nam Bộ thuộc Hà Tiên. Với chủ trương quốc phòng rất rõ ràng: “Hà Tiên là nơi biên giới ở xa... dựng trấn tiết cốt để làm bảo chướng, chứ không phải cốt để thu thuế” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.788) nên nhà Nguyễn đã cố gắng thiết lập trên Khu vực phòng thủ thứ ba

thuộc Hà Tiên một hệ thống cơ sở quân sự, quốc phòng vững mạnh trên bộ và trên biển.

**Tuyến phòng thủ trên bộ:* Tuyến phòng thủ này được thiết lập từ sông Giang Thành xuống cực Nam đảo Long Xuyên (huyện Long Xuyên) với một loạt các cơ sở quân sự, quốc phòng quan trọng từ phía Bắc xuống phía Nam.

Cùng với An Giang, Hà Tiên là khu vực địa lý thường xuyên có những cuộc giao tranh với Chân Lạp và Xiêm trong lịch sử. Với đường bờ biển và lãnh thổ trải dài, tiếp giáp với Chân Lạp và Xiêm, Hà Tiên trở thành một khu vực phòng thủ quan trọng. Tuần phủ Hà Tiên từng cho rằng: “Hà Tiên là cái bình phong của 3 tỉnh An Giang, Vĩnh Long và Định Tường” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 211). Hà Tiên với vai trò lá chắn tiền tiêu mặt Tây Nam Bộ cho toàn bộ khu vực phương Nam trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn. Do đó, việc củng cố và thiết lập các cơ sở quốc phòng trên vùng biên giới đặc biệt Hà Tiên trở thành một chính sách lớn của vương triều.

Dựa trên những nền tảng về quốc phòng dưới thời họ Mạc, chúa Nguyễn và thời kỳ chống Tây Sơn, nhà Nguyễn đã tiến hành quá trình củng cố và kiến dựng một hệ thống các cơ sở quốc phòng trên vùng đất Hà Tiên để biến nơi này trở thành Khu vực phòng thủ thứ ba trong chiến lược quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ.

Các cơ sở quân sự, quốc phòng từ thời trước như đồn trấn Hà Tiên cũ, lũy Giang Thành, đảo Kiên Giang, đảo Long Xuyên được nhà Nguyễn củng cố và tái sử dụng cho mục đích phòng thủ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.28). Quan trọng nhất là ở trấn thự Hà Tiên và đảo Kiên Giang. Theo Gia Định thành thông chí, đảo Kiên Giang là nơi quan yếu của vùng biển, hệ thống phòng thủ nơi đây tạo điều kiện cho công cuộc giữ đất và an dân. Đảo Kiên Giang được nhà Nguyễn bố trí quân đội đóng giữ, quan văn võ trông coi, lính đội Kiên nghị làm công sai và phòng thủ bờ biển. Đồng thời nơi đây cũng là địa điểm tiếp sứ giả Xiêm, Chân Lạp sang. Đảo Long Xuyên nằm phía Đông của Hà Tiên, xây dựng sát bờ biển, tăng cường canh giữ giặc biển. (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 246)

Dưới thời Gia Long, công trình quan trọng nhất ở Hà Tiên là trấn thự Hà Tiên, nhà Nguyễn đã chọn vị trí khá thuận lợi, lấy núi Bình San làm mặt hậu, núi Tô Châu làm tiền án, biển và Đông Hồ làm hào ngăn giặc bằng đường thủy. Trấn thự có 3 lũy đất đều cao 4 thước dài 7 thước: từ Dương Chủ đến cửa hữu dài 112 trượng

rười, từ cửa hữu đến cửa tả dài 153 trượng rười. Trán thự gần nơi cất giữ thuyền binh vì từ Đông Hồ chỉ cách Xưởng Thuyền 308 trượng rười; hào rộng 10 thước, ở giữa thành dựng công thự; tả, hữu đều xây dựng quân trại canh gác. Dinh của quan Hiệp trấn đặt ở chân núi Ngũ Hồ để chỉ huy các công việc binh bị của trấn Hà Tiên. (Trịnh Hoài Đức, 2005, tr. 245, 246)

Thành tỉnh Hà Tiên là công trình quan trọng được nhà Nguyễn thiết lập ở Hà Tiên. Thành tỉnh Hà Tiên có chu vi 96 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc, chân thành dày 1 trượng 5 tấc, xây bằng đá, hào sâu 3 thước 5 tấc, mở ba cửa ở trước và tả, hữu. Trước năm 1828, trấn lỵ đặt ở xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 12). Năm 1828, vua Minh Mạng nhận thấy trấn lỵ cũ ở xã Mỹ Đức “địa thế chật hẹp” lại “gần sát cửa biển ngoài không có gì để che đỡ, e không phải là nơi đất tốt” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 36) nên cho dời trấn lỵ Hà Tiên về phía Nam thủ Giang Thành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 729). Nhà Nguyễn cho rằng, phía nam Giang Thành địa thế cao, rộng, đủ để tụ cư. Nếu dựng lập tỉnh thành ở đấy, rồi đặt đồn lớn ở tỉnh lỵ cũ để đóng trọng binh. Phía ngoài đồn có pháo đài Kim Dữ cùng bảo vệ lẫn cho nhau, “ví như đã có tường phen che đỡ, lại có cửa ngõ canh phòng, thì những lúc gặp việc quân cơ, ứng phó thành linh, có thể phòng bị những điều bất trắc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 36). Trong thành có dựng pháo đài Hà Tiên để phòng thủ.

Trong Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834), thành tỉnh Hà Tiên cùng nhiều công trình liên quan bị tàn phá nặng nề nên nhà Nguyễn tiến hành công việc xây dựng lại. Theo đề nghị của Tham tán Hồ Văn Khuê:

(Năm 1833) pháo đài Hà Tiên đã bị giặc Xiêm tàn phá, nên cho tu sửa lại để việc biên phòng được mạnh. Vậy xin ở phía trước, chân pháo đài, bên bờ tấn sở, cho xây trước một dải lũy đá dài 111 trượng 5 thước, cao 3 thước, chân dày 5 thước, mặt rộng 3 thước, cứ cách một trượng lại đặt một cỗ súng to. Lại chọn những chỗ đất cao ráo rộng rãi, dựng một cái đồn có bao thành xung quanh, mỗi mặt đều 20 trượng, để làm nơi tỉnh lỵ. Phía sau, lại xây 2 cái đồn nữa để đóng chặn đường bộ. Trên những ngọn cheo leo ở các núi từ Cần Bột tới Giang Thành, đều cho đặt đài đốt lửa báo hiệu và dựng đồn canh, tạm làm sự phòng bị. Còn việc xây dựng tỉnh thành là

một công trình to lớn, nên chờ sau này, khi nhân dân hồi sức lại, vật liệu dồi dào sẽ do quan tỉnh trừ tính làm sau.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 99).

Về cơ bản, vua Minh Mạng cho là hợp lý nên dụ cho quan quân tiến hành “việc gì nên làm trước, có thể hãy tạm sửa chữa, cốt cho chóng xong”. Đồng thời, Minh Mạng phái 500 quân đóng giữ và thực hiện công việc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 99).

Sau đó, Tham tán Hồ Văn Khuê tiếp tục cho làm thêm 1 gian kho thuốc súng ở trên pháo đài cùng với 5 gian kho chứa lương thực ở trong đồn lớn. Trên tuyến Trường lũy (có từ thời Mạc Thiên Tứ), từ phía Đông bờ sông đến phía Nam bãi biển, dài hơn 512 trượng. Ở những nơi nào sụt lở hư hỏng thì cho sửa đắp và đặt 140 lỗ châu mai. Ở cuối lũy này lại đắp ngang một dải lũy đá dài 10 trượng, đặt 9 lỗ châu mai, để hỗ trợ cho pháo đài. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 132)

Sang năm 1834, khi chiến sự đã chấm dứt, Tổng đốc An - Hà Trương Minh Giảng, cùng với thự Tuần phủ Hà Tiên Trần Chân dâng sớ cho rằng:

Tỉnh lỵ cũ Hà Tiên ở gần bãi biển, địa thế chật hẹp, lập tỉnh thành ở đây, sợ chưa được hoàn toàn. Còn như Giang Thành là nơi đã bằng phẳng rộng rãi có thể cư tụ được, làm các đường trọng yếu trong tỉnh hạt như đường thủy từ Kim Dữ, đường bộ từ Cần Bột đổ về, đều có thể kiểm soát được. Đó thực là một chỗ cở hợng của chốn biên cương. Nếu nay cho đặt một đồn lớn ở chỗ tỉnh lỵ cũ để đóng trọng binh, lấy pháo đài Kim Dữ và trường lũy Phù Dung làm bình phong, rồi lập tỉnh thành ở Giang Thành, thì đất bằng phẳng rộng rãi có thể để dân cư tụ, đường thủy, đường bộ đều có thể ngó tới, khi lâm sự đối phó, sẽ có sự nhíp nhàng giúp nhau như cánh tay với ngón tay, xem chiều thuận tiện, thực đúng như lời triều đình đã bàn trước. Duy mới qua cơn binh lửa, dân chưa hồi phục được hết, mà việc phòng bị ở bờ biển là rất cần, pháo đài Kim Dữ thì đang sửa chữa, vậy trước hết xin hãy cho lập cái đồn “An Biên” ở tỉnh lỵ cũ, liệu để trọng binh đóng giữ và cho quan tỉnh cũng ở tạm đây. Chờ khi mọi việc quân dân đã sắp xếp xong xuôi, sẽ lại cho dời tỉnh thành đến Giang Thành. Như vậy thì việc trước, việc sau, việc khoan, việc vội, thứ tự đều được hợp lý cả.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 165).

Vua Minh Mạng nhận thấy điều này hợp lý nên ưng cho. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng cho thành lập đồn An Biên ở Mỹ Đức. Đồn An Biên sau đó được đổi tên thành bảo Trấn Biên.

Bảo Trấn Biên có chu vi 93 thước 2 thước, cao 7 thước, xây bằng đá núi, có 3 cửa. Bên trong bảo Trấn Biên, nhà Nguyễn cho làm nhà hành cung và kho tàng chứa tiền, thóc, thuốc súng, súng và khí giới các sở, dựng làm nhà ở để làm việc, nha quân xá, nhà ngục thất, đều dùng rào tre để che chắn và bố trí 21 biên binh canh giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993d, tr. 410); (Nội các triều Nguyễn, 1993f, tr. 143).

Pháo đài Kim Dữ là công trình quốc phòng quan trọng được xây dựng trên núi Kim Dữ của Hà Tiên. Năm 1831, vua Minh Mạng cho rằng Hà Tiên tiếp giáp với Xiêm và Chân Lạp nên muốn cho biên phòng được hùng tráng. Do đó, Minh Mạng đã phái Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt, xem xét những chỗ hình thế hiểm yếu ở trấn Hà Tiên, xây đài đặt súng để phòng bị cho nghiêm ngặt. Sau một thời gian nghiên cứu địa hình, triều đình cho khởi công xây đắp pháo đài ở núi Kim Dữ. Pháo đài Kim Dữ có chu vi 133 thước 5 thước, từ chân tường đến thân tường tầng dưới cao 5 thước 3 tấc, mặt rộng 8 thước, tầng trên cao 1 thước 2 tấc, mặt rộng 4 thước. Phía ngoài tường đài: chu vi 57 thước, từ đằng trước đến đằng sau dài 17 thước; từ bên tả sang bên hữu, 11 thước. Mặt trước đài dựng một cột cờ. Phía sau đài, mở một cửa. Ở trong, dựng 1 tòa nhà ngói 3 gian 2 chái, đặt súng đại bác. Hai bên, dựng 2 cái nhà ngói đều 1 gian 2 chái để chứa thuốc đạn. Chân núi, phía sau đài, làm 2 cái nhà tranh, mỗi cái 5 gian 2 chái, để cho biên binh cư trú. Đến lúc đài xây xong, Lê Văn Duyệt xin phái hơn 160 biên binh, 3 thuyền Ô, Lê giao cho Thành thủ úy Lê Văn Do cai quản đốc suất (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 222). Pháo đài Kim Dữ đóng vai trò như một căn cứ quân sự trọng yếu nhất tại Hà Tiên với ưu thế “pháo đài ở Kim Dữ đặt cao, bắn xa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 283).

Từ năm 1832, nhà Nguyễn cũng định lệ về “treo cờ, bắn súng” ở pháo đài Kim Dữ. Theo đó, pháo đài Kim Dữ được treo cờ vải vàng 1 lá rộng 5 thước 5 tấc, dài 6 thước 5 tấc. Gặp những ngày khánh tiết và ngày Rằm hay mùng Một, thì treo cờ. Định 6 năm thay 1 lần. Từ nay những thuyền đồng lớn từ Kinh phái đi, qua lại tấn sở, khi đậu lại, nếu trên thuyền có treo cờ vàng, bắn đại bác, thì trên pháo đài lập

tức treo cờ vàng và bắn 3 phát đại bác. Nếu cả đoàn thuyền đều đến đầu bắn súng nhiều nhưng trên cũng chỉ bắn 3 phát thôi. Còn thuyền ngoại quốc đến đỗ ở tấn sở lúc bỏ neo hay lúc nhỏ neo, nếu có kéo cờ, bắn súng, thì trên đài cũng chỉ bắn 3 phát, không cần kéo cờ. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 391)

Cũng trong năm 1832, nhà Nguyễn lấy 4 đội pháo thủ Lục, Thất, Bát, Cửu của thành Gia Định cũ dồn làm 2 đội pháo thủ nhất, nhị ở An Giang, chia đóng ở pháo đài Kim Dữ thuộc Hà Tiên và đồn Châu Đốc thuộc An Giang (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 398). Nhà Nguyễn lại điều chỉnh nhằm tăng cường lực lượng cho pháo đài Kim Dữ khi lấy 1 viên Suất đội, 50 biên binh và 14 pháo thủ ở đội Tuần thành Gia Định; 1 viên Suất đội và 50 biên binh ở cơ Vĩnh Bảo của trấn Vĩnh Long; 1 viên Suất đội và 50 biên binh của đội Hội lương ở Châu Đốc. Tất cả đều theo viên Thành Thủ úy quản lĩnh đóng giữ coi việc phòng giữ, cứ 3 tháng đổi 1 phiên. (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 410)

Đầu năm 1833, nhà Nguyễn lại cất cử 100 biên binh đến đóng giữ pháo đài Kim Dữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 450). Cũng trong năm này, Tham tán Hồ Văn Khuê đã trích lấy 1 cỗ súng đồng “Chấn uy đại Tướng quân” và 2 cỗ súng “Thắng uy Tướng quân”, cùng 300 viên đạn các cỡ, chia đặt ở pháo đài và ở lũy đá. Sau đó, lại lấy 1.000 binh đồng để theo tỉnh điều khiển đóng giữ giặc Xiêm xâm lấn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 99).

Năm 1834, nhà Nguyễn cho đắp đồn Đại Kim Dữ và đồn Tiểu Kim Dữ. Đồn Đại Kim Dữ được bố trí một cỗ đại bác. Đồn Tiểu Kim Dữ có chu vi 30 trượng, cao 3 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 28). Đến năm 1835, sau Chiến tranh Việt - Xiêm, nhà Nguyễn quyết định tăng cường hỏa lực cho pháo đài Kim Dữ với 4 cỗ Phách sơn cương pháo, 6 cỗ Quá sơn đồng pháo. Trường lũy Phù Dung cũng được tăng cường với 10 cỗ Phách sơn cương pháo, 20 cỗ Quá sơn đồng pháo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 827).

Sang năm 1837, vua Minh Mạng lại cho 1 viên Quản cơ, 1 viên Suất đội và 60 biên binh đóng thú ở tỉnh Hà Tiên đến pháo đài Kim Dữ để đóng giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 410). Đến thời Tự Đức, pháo đài Kim Dữ được xây dựng lại theo hình tròn, có chu vi 17 trượng 3 thước 5 tấc, cao 6 thước 8 tấc, mở một cửa bán nguyệt. Chân pháo đài đắp lũy ở ven biển, dài 180 trượng 7 thước, cao 3 thước 5 tấc, chạy ngang ra đến cửa tấn để phòng giặc biển (Quốc sử quán triều Nguyễn,

2006, tr. 28). Có thể khẳng định, pháo đài Kim Dữ là một trong những cơ sở quốc phòng quan trọng hàng đầu trong thế trận quốc phòng của nhà Nguyễn ở Khu vực phòng thủ thứ ba thuộc Hà Tiên.

Phía dưới pháo đài Kim Dữ, ở chân núi, nhà Nguyễn cho xây dựng tấn Kim Dữ để phối hợp phòng thủ với pháo đài Kim Dữ ở phía trên. Tấn Kim Dữ nguyên trước kia có tên tấn Hòn Xú. Năm 1806, vua Gia Long cho đổi tên tấn Hòn Xú thành tấn Kim Dữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 677). Tấn Kim Dữ ở cách huyện Hà Châu 2 dặm về phía Nam. Cửa tấn rộng 200 trượng, giữa tấn có hòn Tiểu Kim Dữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 29). Đây là một tổ hợp phòng thủ lợi hại ở cửa ngõ đường biển vào Hà Tiên của nhà Nguyễn. Hỗ trợ cho tổ hợp phòng thủ Kim Dữ, năm 1841, nhà Nguyễn còn cho dựng đồn Chiêm Khê ở gần pháo đài Kim Dữ (Nội các triều Nguyễn, 1993g, tr. 200).

Cùng với pháo đài Kim Dữ, Hà Tiên còn có một bảo đài lớn khác là bảo đài Phù Anh nằm trên núi Phù Anh được xây dựng từ năm 1834, ở phía sau tỉnh thành từ pháo đài đến bờ sông Thủy Trường, chu vi 664 trượng 8 thước, cao 6 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 29). Cùng với bảo đài Phù Anh, nhà Nguyễn còn cho đắp tường lũy Phù Anh với 50 biên binh đóng giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 410). Phía ngoài lũy Phù Anh, nhà Nguyễn cho xây dựng bảo đài Thị Vạn vào năm Thiệu Trị thứ hai (1842). Bảo đài Thị Vạn được xây dựng với chu vi 2.720 trượng 7 thước, có lũy phía ngoài trồng tre gai để phòng giữ và ngăn giặc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 28).

Nhà Nguyễn còn bố trí ở Hà Tiên một pháo đài khác nữa là pháo đài nhỏ Tô Châu nằm trên núi Tô Châu thuộc địa phận huyện Hà Châu. Pháo đài này được xây dựng vào năm 1841 với chu vi 46 trượng 8 thước, cao 5 thước với 1 cửa được mở nhìn ra sông Giang Thành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 29). Đến năm 1854, với những toan tính chiến lược mới ở Hà Tiên, dưới chân núi Tô Châu, vua Tự Đức cho phép Nguyễn Tri Phương đắp một bảo để phòng giữ có tên bảo Tô Châu để tạo ra thế phòng thủ “phía hữu Tô Châu có bảo Kim Dữ; phía tả con đê ngang, lại có bảo Lư Khê; nên đặt thêm bảo Tô Châu nữa, để cùng chống đỡ lẫn nhau, không nên đắp mới lũy dài, chỉ làm nhọc sức dân” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 295). Bảo Tô Châu được đặt nền để súng lớn, quan lại của nha

phủ An Biên đóng ở đây nhằm tạo thế vững mạnh việc ngăn giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 538).

Bên cạnh các pháo đài, bảo đài trên, bảo Giang Thành nằm ở phía hữu sông Vĩnh Tế thuộc huyện Hà Châu được xây dựng năm 1820 cũng là một cơ sở quốc phòng đáng chú ý với 20 biên binh. Bảo này bị quân Xiêm phá hủy trong cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834). Đến năm 1835, vua Minh Mạng cho đắp lại bảo với chu vi 45 trượng 6 thước, cao 5 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 29). Năm 1837, nhà Nguyễn cho bố trí ở bảo này 21 biên binh để đóng giữ (Nội các triều Nguyễn, 1993e, tr. 411).

Lỵ sở phủ An Biên được bố trí ở khu vực Giang Thành cũng là một cơ sở quốc phòng quan trọng với chu vi 50 trượng, có rào chông bảo vệ, ở địa phận thôn Mỹ Đức huyện Hà Châu, là huyện kiêm lỵ sở của phủ An Biên, được dựng từ năm 1835 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 12).

Ngoài các công trình trên, ở khu vực thuộc Giang Thành còn có các cơ sở quốc phòng khác như bảo Lư Khê, bảo Tiên Thái, bảo Đàm Chiết, thành Thổ Sơn, bảo dưới chân núi Ngũ Hồ, đồn Chiêm Khê. Các cơ sở quân sự, quốc phòng này được tổ chức như sau:

Bảo Lư Khê nằm ở địa phận huyện Hà Châu là một căn cứ quan trọng. Bảo này được xây dựng từ năm 1820 với chu vi 53 trượng 2 thước 8 tấc, cao 4 thước. Bảo Lư Khê được nhà Nguyễn xác định nằm trong phạm vi phối hợp với các căn cứ ở Kim Dữ và Tô Châu (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 295).

Bảo Tiên Thái và bảo Đàm Chiết nằm ở địa phận huyện Hà Châu cũng là các căn cứ quan trọng trong tổ hợp phòng thủ Giang Thành (Hà Châu). Bảo Tiên Thái được xây dựng từ năm 1825 với chu vi 52 trượng, ca 7 thước, có mở một cửa. Bảo Đàm Chiết được xây dựng từ năm 1842 với chu vi 15 trượng, cao 5 thước. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 29)

Trên con đường quan báo từ trạm Phù Dung ở tỉnh lỵ đến phủ lỵ Quảng Biên, dài hơn 10.000 trượng, ở quãng giữa có một núi đất (cách tỉnh lỵ nửa ngày đường) bên tả tiếp giáp bãi biển, bên hữu giáp rừng rậm, nhà Nguyễn cho rằng đây là chỗ rất xung yếu. Do đó, năm 1837, vua Minh Mạng cho quan quân Hà Tiên đắp một thành đất, gọi là thành Thổ Sơn (Núi Đất). Thành Thổ Sơn được đắp với mặt trước tự góc bên tả đến góc bên hữu dài 17 trượng, cao 7 thước dày 1 trượng. Bên ngoài

đóng cọc gỗ, trong đắp đất dày, hào rộng 2 trượng 3 thước, sâu 5 thước, đoạn giữa mở một cửa cao 7 thước rộng 6 thước, trên làm một cái nhà vuông, mặt sau từ góc tả đến góc hữu dài 28 trượng 4 thước, đóng cọc gỗ, 2 góc tả hữu, ngoài đóng cọc gỗ, trong đắp đất dày, đoạn giữa cùng mở một cửa, cao 7 thước, rộng 6 thước, trên gác bằng gỗ. Từ tả hữu mặt trước đến tả hữu mặt sau đều 11 thước có chia đặt súng gang phách sơn, súng đồng quá sơn, mỗi nơi 2 cỗ. Hai bên tả, hữu thành làm 1 nhà 3 gian cho quân ở. Trên đỉnh núi làm một chòi canh (cao 1 trượng 4 thước), một chỗ để đốt lửa báo hiệu (cao 1 trượng 5 thước), phái 1 Suất đội, 50 biên binh để đóng giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 95). Có thể nói, thành Thổ Sơn giữ vai trò quan trọng với thế trận phòng thủ ở Hà Tiên khi “trong có thể làm chỗ che cho tỉnh lý, ngoài có thể làm tiếp viện cho phủ Quảng Biên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 95).

Nhằm bổ sung và tương trợ cho các cơ sở phòng thủ đã thiết lập, đầu năm 1858, chiếu theo tập tâu của Kinh lược sứ Nam Kỳ là Nguyễn Tri Phương, Tham biện là Phạm Thế Hiển, Tổng đốc An - Hà là Cao Hữu Bằng, thự Tuần phủ Hà Tiên là Lê Quang Nguyên, nhà Nguyễn cho dựng một bảo dưới chân núi Ngũ Hồ. Bảo này được thiết kế với 2 bên tả, hữu đều đào hào và đắp lũy đất cao 4 thước 5 tấc. Ở chỗ giáp lũy đất dựng rào bằng gỗ. Hai bên thân lũy, mỗi bên mở 1 cửa và đắp mỗi bên 2 cái nền để súng lớn. Bên tả chia đặt nhà công sảnh của các viên tuần phủ, án sát và lãnh binh. Bên hữu chia làm nhà của thành thủ úy, nhà lính pháo thủ, nhà giam tù, các sở. Ngoài cửa lệch về phía tả, nhà Nguyễn dựng bảo Đông Hồ. Đây là chỗ thường trú của lính Thủy vệ Hà Tiên. Lệch về phía hữu, nhà Nguyễn bố trí nhà của lính thú tỉnh Long - Tường đến đóng thủ. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 358)

Từ khu vực Giang Thành (Hà Tiên), trải về phía Nam, nhà Nguyễn cho thiết lập và củng cố các cơ sở quân sự, quốc phòng theo trục dọc, nhằm tạo ra một hành lang phòng thủ kéo dài xuyên suốt vùng đất Hà Tiên. Đặc biệt, hành lang phòng thủ này được thiết kế dọc theo đường bờ biển nhằm tạo ra sự tương hỗ với các cơ sở quân sự, quốc phòng trên biển Tây Nam.

Khu vực đạo Kiên Giang (huyện Kiên Giang) thuộc Rạch Giá ngày nay là trung tâm phòng thủ quan trọng thứ hai sau khu vực Hà Tiên - Giang Thành (huyện

Hà Châu) kéo dài xuống đến đạo Long Xuyên (huyện Long Xuyên) thuộc Cà Mau ngày nay.

Công trình quan trọng đầu tiên cần nhắc đến là thủ sở đạo Kiên Giang được kiến dựng ở Giá Khê (Rạch Giá). Đạo thủ Kiên Giang được kiến dựng từ năm 1757 dưới thời Mạc Thiên Tứ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 166). Năm 1791, sau khi làm chủ Gia Định thành, chúa Nguyễn Ánh tăng cường hỏa lực cho các cơ sở phòng thủ. Trong đó, đạo Kiên Giang được cấp “súng lớn, súng nhỏ và thuốc đạn, sai đóng 5 chiếc thuyền sai, phân phái đi tuần” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 272).

Sang thời Nguyễn, vua Gia Long vẫn tiếp tục cho đạo Kiên Giang ở Giá Khê. Năm 1814, vua Gia Long cho lập 2 đội Kiên nghị nhất và nhị để đóng giữ ở đạo Kiên Giang (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 882).

Bên cạnh đạo thủ Kiên Giang, nhà Nguyễn còn cho đắp tân Kiên Giang. Tân Kiên Giang rộng 80 trượng, án ngữ ở bờ phía Tây lạch Giá Khê, có phố chợ trù mật, thuyền buôn tấp nập. Tân Kiên Giang cùng với thủ Đông Xuyên hợp thành hai cơ sở quân sự quan trọng nằm ở hai đầu kênh Thoại Hà (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 30). Tân Kiên Giang dựa vào lợi thế cửa sông giáp biển nên trở thành một căn cứ quan trọng ven vùng biển Rạch Giá.

Tại khu vực Giá Khê, năm 1841, vua Thiệu Trị còn cho đắp bảo Kiên Giang. Bảo này có mặt trước dài 19 trượng 2 thước, ngang 12 trượng 6 thước, ở địa phận thôn Vân Tập. Bảo Kiên Giang là địa điểm then chốt trong công tác phòng ngự tại vùng đất liền Rạch Giá.

Theo hướng Đông Nam của đạo Kiên Giang, nhà Nguyễn cho đắp tân thủ Đại Giang có tên khác là tân thủ Cửa Lớn (nay là cửa sông Cái Lớn). Tân thủ Đại Giang rộng khoảng 100 trượng, thông với đạo Kiên Giang, ở quãng giữa có 10 ngòi sông tiếp giáp với sông Ba Xuyên. Phía bên trái tân Thủ Cửa Lớn, nhà Nguyễn còn cho đắp thêm tân Thủ Tiểu Giang hay Cửa Bé để yểm trợ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 30). Đến năm 1846, vua Thiệu Trị cho đặt tân thủ Đại Giang (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 917) nhằm tăng cường công tác kiểm soát an ninh và phòng giữ vùng ven biển.

Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng cho đặt giang trạm để đảm bảo công tác thông tin liên lạc. Ngoài giang trạm Hà Tiên ở khu vực Giang Thành, ở đạo Kiên

Giang, năm 1814, vua Gia Long cho đặt giang trạm Kiên Giang với 150 phu trạm nhằm tăng cường thông tin, thám báo cho công cuộc quốc phòng và các chỉ dụ hành chính (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 892); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 235).

Hành lang phòng thủ của nhà Nguyễn còn kéo dài đến đạo Long Xuyên với các cơ sở quốc phòng quan trọng như: tấn Hợp Phố, tấn Hoàng Giang, tấn Bồ Đề, tấn Tam Giang, tấn Ghềnh Hàu và thủ Bình Xuyên. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 30, 31)

Tấn Hợp Phố là một tấn lớn với cửa rộng 190 trượng. Phía bên trái, nhà Nguyễn cho đắp thêm tấn Cùg Đàm để hỗ trợ. Phía bên phải lên phía Bắc có tấn Đại Giang như đã trình bày. Năm 1847, tấn Hợp Phố cũng được nhà Nguyễn cho đắp lại. Tấn này cùng đồn Hợp Phố kiêm trông cả cửa biển Cự Môn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 917). Trong khi đó, tấn Hoàng Giang nguyên là cảng Đốc Hoàng, cửa tấn rộng khoảng 40 trượng, đối chệch với Hòn Trúc ngoài biển Tây Nam. Còn tấn Tam Giang là một tấn quan trọng nằm giữa tấn Đại Giang và tấn Bồ Đề, với cửa rộng 217 trượng. Tấn Bồ Đề nằm đối diện chệch với Hòn Khoai, cửa tấn rộng 21 trượng 1 thước, bên phải có tấn Ghềnh Hàu cách đó 40 dặm. Tấn Ghềnh Hàu có cửa tấn rộng 25 trượng 6 thước, phía Tây Nam hợp lưu với tấn Bồ Đề, phía Tây Bắc thông ra tấn Hoàng Giang, phía Đông quanh co 1 dặm rưỡi thông với tấn Mỹ Thanh của An Giang.

Ngoài các tấn thủ trên, vùng Long Xuyên còn một đồn thủ rất quan trọng là đồn thủ Bình Xuyên. Đồn thủ này được xây dựng từ năm 1829 dưới triều Minh Mạng với Thủ ngữ là Ân ky úy Nguyễn Văn Hội. Trong cách nhận định của nhà Nguyễn, thủ Bình Xuyên có vai trò lớn trong việc “chuyên trách việc tuần phòng”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 851)

**Tuyến phòng thủ trên biển Tây Nam:* Đây là tuyến phòng thủ đặc biệt với đặc thù là các cơ sở quân sự, quốc phòng được thiết lập và củng cố trên các đảo và quần đảo thuộc biển Tây Nam Bộ trong mối tương liên với các cơ sở quốc phòng trên bộ. Trên các đảo và quần đảo “quan yếu” trên biển Tây Nam, nhà Nguyễn đã thiết lập một số cơ sở quốc phòng nhằm đảm bảo công tác tuần hành, canh giữ biên cương biển đảo của đất nước, đồng thời ngăn chặn và đẩy lùi giặc biển cũng như bảo vệ nền hải thương và lãnh hải phía Tây Nam.

Cụm cơ sở quân sự, quốc phòng quan trọng nhất trên biển Tây Nam được nhà Nguyễn thiết lập ở quần đảo Phú Quốc. Điều này có thể được lý giải bởi đến năm 1837, hầu như các đảo và quần đảo khác ở biển Tây Nam Bộ chưa có nhiều dân cư sinh sống (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 84). Trong khi đó, quần đảo Phú Quốc được khai mở khá sớm từ thời Mạc Cửu vào thế kỉ XVII. Đến thời Trung hưng, cuối thế kỉ XVIII, Nguyễn Ánh từng chọn Phú Quốc làm chôn nương thân trên con đường bôn tẩu nhằm tránh sự truy kích của quân Tây Sơn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 213). Năm 1789, Nguyễn Ánh cũng tăng cường phòng thủ ở Phú Quốc 8 thuyền chiến (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 251). Sau khi đại định, nhà Nguyễn đã tăng cường cho công cuộc phòng thủ tại Phú Quốc. Năm 1816, vua Gia Long cho lập thủ sở Phú Quốc với Cai đội Lê Văn Ý làm Thủ ngự. Đồng thời, Vua sai mộ lính để lập ra 10 đội Phú cường ở thủ sở, mỗi đội 50 người, cho mỗi đội đều làm thuyền lớn thuyền nhỏ 3 chiếc, nhà nước cấp cho khí giới, tha cho thuê thân và tạp dịch để sai đi tuần biển (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr.39). Như vậy, quân số ở Phú Quốc lúc này đã lên đến 500 quân.

Năm 1832, nhận thấy sự quan yếu của Phú Quốc, vua Minh Mạng cho xây đặt pháo đài, liệu cấp súng đạn, khí giới, thuyền bè, phái quân đóng giữ. Tại đây có đội Phú Cường thường xuyên tuần tra và bắt giặc trên khu vực biển Hà Tiên. Những cư dân cũng cấp cho khí giới để cùng phòng giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 385). Đến năm 1833, vua Minh Mạng đã cho xây dựng đồn Phú Quốc ở địa phận thôn An Thái để ngăn ngừa giặc biển. Đồn Phú Quốc được thiết kế chung quanh xây bằng đá núi, trên dựng một căn phòng cho lính đương ban đóng. Trên đồn đặt 4 khẩu Hồng y cương pháo, 8 khẩu Quá sơn đồng pháo, phái 50 lính tinh đến đóng giữ. Lại lấy thêm dân sở tại phụ vào việc canh giữ, cấp cho khí giới và thuyền bè đủ dùng. Nhà Nguyễn cho lấy viên Thủ ngự đồn Phú Quốc là Nguyễn Văn Sương làm Phòng Thủ úy đứng cai quản, cho mộ thêm lính đặt làm đội phòng thủ. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 493).

Đến năm 1835, sau Chiến tranh Việt - Xiêm, nhà Nguyễn quyết định tăng cường hỏa lực cho đồn Phú Quốc với 4 cỗ Phách sơn cương pháo, 4 cỗ Quá sơn đồng pháo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 827). Đến năm 1838, vua Minh Mạng cho dời đồn Phú Quốc từ thôn An Thái sang xứ Bình Sa thôn Phú Đông, “phía trước giáp cửa biển Dương Đông; phía sau liền với miền núi; bên tả có gò Sa;

bên hữu có sông Dương Đà, lại nhiều nước ngọt có thể mức uống được, dân cư nối liền, thuyền buôn tụ hội”. Đồn Phú Quốc mới có chiều dài 45 trượng 1 thước 6 tấc, cao 7 thước 2 tấc, dày 9 thước. Thân đồn và 4 góc, trong ngoài đều làm hàng rào gỗ, giữa đồ đầy đất, 2 bên tả hữu đều xây 1 cửa cao 8 thước, rộng 6 thước. Ở trên làm nhà vuông. hào được đào rộng 1 trượng, sâu 3 thước. Bên trong đồn có trại lính 5 gian 2 chái. Phía sau đồn làm kho thuốc đạn 2 gian. Bên ngoài đồn, phía trước bên tả, chỗ gò cát làm 1 chòi canh cao 2 trượng, trên đồn chia đặt 2 cỗ súng gang phách sơn, 6 cỗ súng đồng quá sơn. Nhà Nguyễn lấy 1 Suất đội và 50 biên binh ở cơ Tả Hà Tiên phái đóng giữ ở đây (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 240, 241).

Đồng thời, ở mặt phía Đông của Phú Quốc hướng về Hà Tiên, nhà Nguyễn chọn ở thôn Hàm Ninh 1 khoảnh gò cát, phía trước tới bãi biển, bên tả giáp sông Diệp, bên hữu và phía sau đều giáp rừng để xây đồn Hàm Ninh phòng giữ giặc biển. Đồn Hàm Ninh có chiều dài 32 trượng, chiều cao chiều dày cũng như đồn Phú Quốc, 4 mặt đều đóng hàng rào gỗ. Bên tả xây 1 cửa cao 8 thước, rộng 5 thước, trên bắc bằng gỗ. hào được đào rộng 8 thước, sâu 3 thước. Bên trong đồn có trại lính 3 gian 2 chái. Đoạn giữa phía mặt trước, dựng 1 cái chòi canh cao 2 trượng. Hai góc tả, hữu đặt 2 cỗ súng đồng quá sơn. Nhà Nguyễn lấy 1 Suất đội và 20 biên binh ở cơ Tả Hà Tiên phái đóng giữ ở đây (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 240, 241).

Cùng với đồn Phú Quốc và Hàm Ninh, để tăng cường công tác phòng thủ cho Phú Quốc, năm 1839, nhà Nguyễn cho đắp bảo Phú Quốc với chu vi 46 trượng, cao 8 thước, mở 2 cửa (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 29). Năm 1840, nhà Nguyễn cấp cho Phú Quốc 1 kính Thiên lý (ống nhôm) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 744) nhằm tăng cường khả năng quát sát, tuần hành từ xa cho quan binh. Tiếp đó, năm 1842, vua Thiệu Trị lại cho đắp thêm bảo Hàm Ninh với chu vi 32 trượng, bốn mặt đều trồng rào gỗ rất dày dặn và chắc chắn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 29).

Năm 1849, vua Tự Đức lại có sự điều chỉnh quân số ở Phú Quốc. Vua Tự Đức cho đổi đồn lại lính Tả cơ ở Phú Quốc. Trước kia, nhà Nguyễn cho đặt lính 6 đội lính để phòng giữ nước Xiêm, đến đây cho chiều số lính là 160, đổi đồn làm 4 đội, để lại 1 Phó Quản cơ và 4 Suất đội. Mặc khác, nhà Nguyễn cũng cho phép biên binh chia làm 4 ban, không có việc thì 1 ban ở hàng ngũ, có việc thì liệu lượng gọi ra phòng giữ. Năm 1849, vua Tự Đức ra dụ cho bỏ bảo Hàm Ninh với lý do “không

phải là nơi quan trọng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 141) (Nguyễn Xuân Hoài, Phạm Thị Huệ, 2012, tr. 90). Từ năm 1849 đến trước khi thực dân Pháp đánh chiếm hoàn toàn Nam Kỳ (1867), nhà Nguyễn cũng không có sự điều chỉnh nào đáng kể về công tác quốc phòng ở Phú Quốc.

Vùng biển Tây Nam là khu vực hải tặc Chà Và (Java) hoạt động với tần suất cao. Thời Tây Sơn và thời Nguyễn, chúng thường xuyên cướp phá ở các đảo Hòn Tre, Hòn Cau, Hòn Rái, hòn Cỏ Long, Phú Quốc, Hà Tiên...

Tháng 12-1792, giặc Chà Và vào đánh phá Hà Tiên, quan Bảo hộ Nguyễn Văn Nhân đem quân đánh đuổi, chúng chạy ra Hòn Cau thì gặp đoàn thuyền của Cai cơ Nguyễn Tiên Lượng và Nguyễn Văn Thoại đi xứ Xiêm La về chặn đánh, chém đầu hơn 30 tên, bắt sống 2 tên, thu được 1 chiếc thuyền.

Tháng 8-1796, 17 chiếc thuyền của hải tặc Chà Và kéo đến Hòn Tre, dùng 3 chiếc tam bản vào cướp ở Rạch Giá, quan quân nhà Nguyễn chặn đánh, chém 5 tên giặc, chiếm 1 chiếc thuyền, đánh chìm 1 chiếc. Vệ úy vệ Hùng võ Nguyễn Đức Xuyên đem binh thuyền của 10 vệ quân Thần sách và Tả quân chia làm 3 đội đánh úp Hòn Tre, bắt được tướng cướp và hơn 80 tên, 15 chiếc thuyền, giải thoát cho hơn 70 người dân bị hải tặc bắt.

Năm 1817, hải tặc Chà Và thường dựa vào các cù lao ở Hà Tiên để đánh cướp thuyền buôn. Quân triều đình bắt được rất nhiều, đóng gông mang về Kinh xử tội. Năm 1822, vua Minh Mạng đã ra chỉ thị tiêu trừ bọn cướp biển ở khu vực này “ngoài biển Hà Tiên thường có giặc Chà Và cướp bóc thuyền buôn. Trán thần nhiều lần phái binh dò bắt, ít khi bắt được. Vừa viên thủ ngữ ở Phú Quốc, nghe nói giặc đóng ở biển”, “sai bọn thứ đội trưởng đội Phú Cường Ngô Văn Đức và Nguyễn Văn Sương đem quân đi tuần bắt. Đức thác bệnh, Sương đi một mình, gặp giặc giao chiến chém được 3 đầu, lấy được một chiếc thuyền. Người đánh cá là Đặng Văn Từ cũng đem thuyền cá ra tiếp ứng, chém được 4 đầu, bắt sống 5 tên. Dư đảng giặc chạy đến bờ biển nước Chân Lạp, lại bị phiên dân bắt nộp.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 216)

Năm 1823, giặc biển Chà Và cướp đảo Hòn Rái ở Hà Tiên. Lính hai đội An Hải, Thanh Châu bắt sống và chém được mấy tên. Minh Mạng thưởng 100 quan tiền. Năm 1825, một chiếc thuyền của bọn hải tặc Chà Và lại vào cướp phá Hòn Rái, đội trưởng các đội An Hải, Thanh Châu là Hoàng Văn Trinh đem 3 chiếc

thuyền đuổi bắt, chém vài chục tên, số còn lại nhảy xuống nước chết (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 465). Năm 1828, cướp biển Chà Và nổi lên ở hải phận Hà Tiên, bị quan quân diệt trừ hết. Năm 1830, giặc biển cướp phá các trấn Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Hà Tiên, Minh Mạng lệnh cho Tổng trấn Lê Văn Duyệt phái binh trừng trị. Đội trưởng các đội Phú Cường ở Phú Quốc là Nguyễn Văn Liệt, Thứ đội trưởng Nguyễn Văn Nghị đánh nhau với giặc ở đảo Cỏ Long, chém được mấy đầu, bắt hơn mười tên, thu được thuyền và súng ống (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 96).

Tình hình diễn biến ngày càng phức tạp, năm 1836, vua Minh Mạng ra lệnh tăng cường tuần tra ở các vùng biển đảo: “Hàng năm, thượng tuần tháng 2, ở kinh phải đi tuần biển; các tỉnh ngoài, các địa phương ven biển, cũng cứ thượng tuần tháng ấy phái binh thuyền ở tỉnh và các trấn, sở đi tuần tiểu, đến tháng 7, tháng 8 mùa nước lên thì rút về. Duy các tỉnh từ Gia Định đến Hà Tiên, cứ tháng Giêng phải đi, tháng 10 rút về...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 885).

Năm 1837, 3 chiếc thuyền của bọn cướp biển Chà Và đến Hòn Rái, Quản cơ Nguyễn Văn Do và Phòng thủ úy Nguyễn Toán đem quân đánh đuổi, bắt được tướng cướp là Băng Ly Ma Ô Tôn, Băng Ly Ma Cô Lý và đồng bọn 43 tên, chém 12 tên, số còn lại nhảy xuống biển chết, tịch thu hết thuyền súng và khí giới (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 106).

Dưới thời vua Tự Đức, năm 1857, 4 chiếc thuyền của hải tặc vào quấy nhiễu ở đồn Kim Dữ. Thụ tuần phủ là Lê Quang Nghiêm cùng các quan án sát, lãnh binh chia đường cùng bắt sống 43 tên, chém 51 thủ cấp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g, tr. 525).

Có thể nói, công cuộc phòng thủ biển đảo của nhà Nguyễn trên biển Tây Nam đã được các vua Nguyễn rất quan tâm với sự thiết đặt và điều chỉnh xuyên suốt từ thời Gia Long đến Tự Đức. Trong đó, Phú Quốc được nhà Nguyễn xác định là vị trí chiến lược trong công cuộc phòng thủ biển đảo với nhiều công trình phòng thủ được thiết lập trong mối liên hệ mật thiết với các căn cứ phòng thủ mặt duyên hải của Hà Tiên. Công tác tuần tra, thực thi chủ quyền trên biển Tây Nam cũng được nhà Nguyễn chú trọng. Chính những cố gắng to lớn này của nhà Nguyễn đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ toàn vẹn biển đảo cũng như giữ vững an

ninh hàng hải và cuộc sống của cư dân trên vùng biển Tây Nam suốt gần 70 năm dưới thời Nguyễn.

4.3.4. Cơ sở quân sự thuộc Trấn Tây thành (1835-1841)

Các cơ sở quân sự “vệ tinh” thuộc Trấn Tây thành được nhà Nguyễn thiết lập bên ngoài cương giới Việt Nam, nằm trên lãnh thổ Chân Lạp có vai trò như tiền đồn án ngữ phía trước 3 khu vực phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Trong chiến lược phòng thủ biên giới Tây Nam của Việt Nam vào nửa đầu thế kỉ XIX, Chân Lạp nổi lên như nhân tố then chốt, có tính quyết định trong chính sách quốc phòng phương Nam của nhà Nguyễn. Các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đã cố gắng thiết lập và duy trì mối bang giao đặc biệt với Chân Lạp trên cơ sở của chính sách bảo hộ mà Việt Nam đã thiết lập lên quốc gia này trong quá trình tương tác quyền lực với Xiêm. Chân Lạp với vai trò là vùng “phên giậu” giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong việc tạo ra một vùng đệm phía trước hệ thống cơ sở quốc phòng mà nhà Nguyễn đã thiết lập trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Hệ thống cơ sở quân sự của nhà Nguyễn trên đất Chân Lạp đã sớm có tiền đề từ cuối thế kỉ XVIII dưới thời chúa Nguyễn. Đến đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn đã cố gắng phát huy những nền tảng mà chính quyền chúa Nguyễn đã thiết lập trên đất Chân Lạp để tạo ra một không gian phòng thủ quân Xiêm từ xa biên giới Việt Nam nhằm giữ vững nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ phương Nam.

Trên đất Chân Lạp, nhà Nguyễn bắt đầu đưa quân đóng giữ nhằm giúp Chân Lạp bảo vệ đất nước trước sự xâm lược của Xiêm từ năm 1811 với việc nhà Nguyễn cho Nguyễn Văn Tồn đóng quân ở thành Lovek (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 813). Tháng 3 năm 1812, tình hình chiến sự giữa Xiêm với Chân Lạp bắt đầu căng thẳng. Tướng Xiêm là Chao Phraya Yommaraj Noi chia quân ra làm hai đạo thủy - lục tiến thẳng đến dinh Lovek dưới sự dẫn đường của Ang Snguon (Khin Sok, 1991, p. 75). Ang Em và Ang Duong đều chạy sang với người Xiêm. Ang Chan II bỏ thành Lovek chạy về Phnom Penh rồi được Nguyễn Văn Thoại đưa đi sang Gia Định để tránh nạn. Nguyễn Văn Thoại được lệnh của Gia Long đem quân đóng ở Lvea Aem (Lô Yêm) để giúp dân Chân Lạp dời chạy vào nội địa. Ang Chan II buộc phải viết thư xin nhà Nguyễn viện binh để chống Xiêm và được Gia Long đồng ý. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 834, 835)

Đến năm 1813, vua Gia Long sai Lê Văn Duyệt và Ngô Nhân Tịnh đem 13.000 thủy binh đưa quốc vương Chân Lạp Ang Chan II về nước. Sau đó, vua Gia Long cho đắp thành Phnom Penh, thành Lvea Aem, xây đài An Biên, một mặt để giúp Chân Lạp phòng bị quân Xiêm, mặt khác, đảm bảo việc bảo hộ Chân Lạp (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 860, 861).

Năm 1814, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Lê Văn Duyệt được lệnh rút quân về Gia Định. Nguyễn Văn Thoại được lệnh ở lại với 1.000 quân để giữ thành Phnom Penh và bảo hộ Chân Lạp (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 865). Kế đó, vua Gia Long hạ lệnh cho thành thần Gia Định xem đo đất Chân Lạp, đặt ba đường trạm: một từ sông Cam Bà đến Xi Khê đạo Quang Hóa, hai từ Trang Tân đến Thạch Yển, ba từ thành Lvea Aem đến Chế Lăng. Lấy dân Phiên sửa đắp, cứ 4.000 trượng đặt 1 nhà trạm, mỗi trạm 50 người phu trạm để thông báo việc ngoài biên (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 868).

Đến năm 1818, vua Gia Long cho các đội Bảo biên cùng với ba đội Tráng ngự, Cường ngự, Uy ngự đóng thủ ở thành Phnom Penh (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 974). Từ năm 1820 đến khi cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) nổ ra, nhà Nguyễn hầu như không có hoạt động thiết lập các cơ sở quốc phòng nào lớn trên đất Chân Lạp. Cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm nổ ra đã làm thay đổi nhanh chóng chính sách của Việt Nam đối với Chân Lạp trước mối đe dọa từ Xiêm. Đến cuối năm 1834, khi cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm kết thúc, nhà Nguyễn tiến hành công cuộc “thiện hậu” để tái cơ cấu thể trận phòng thủ quân Xiêm trên đất Chân Lạp. Đây là hoạt động vừa có lợi cho Chân Lạp, vừa có lợi cho Việt Nam. Từ đây, các cơ sở quân sự của nhà Nguyễn trên đất Chân Lạp bắt đầu được hình thành.

Công việc đầu tiên của công cuộc “thiện hậu” là thiết lập thành trì đồn trại trên đất Chân Lạp. Quân Nguyễn cùng với quân dân Chân Lạp tiến hành sửa chữa lại kinh đô Phnom Penh bị quân Xiêm tàn phá để quốc vương Ang Chan II trị nước. Sau đó, hiệp cùng quân dân Chân Lạp xây dựng đồn An Man đưa 2.000 biên binh đến đóng giữ, đặt thêm một quan Lãnh binh An Giang đến coi quản, phàm những công việc quan trọng đều do quan Tổng đốc điều khiển nhằm hỗ trợ cho thành Phnom Penh. Đồng thời, ở mặt tiếp giáp Battambang, xây dựng đồn Tịch Biên phái 500 quân từ đồn An Man sang đóng giữ, nghiêm cấm việc phòng bị, để kịp thời ứng phó với mọi động tĩnh từ quân Xiêm. Quân đội hai nước tiến hành tu sửa, xây dựng

lại các căn cứ quân sự trọng yếu để bảo vệ kinh đô Phnom Penh của Chân Lạp. Theo đó, đồn Túc Biện được tu sửa lại để làm căn cứ trung gian giữa Phnom Penh và Châu Đốc nhằm tương trợ lẫn nhau khi hữu sự. Các đồn: Lvea Aem ngang với Phnom Penh, Xà Năng và Ba Nộn phía bắc Phnom Penh được tu sửa và xây dựng lại kiên cố cho công cuộc quốc phòng Chân Lạp và cũng để tạo các căn cứ tiền tiêu cho tuyến biên giới Tây Nam Bộ của Việt Nam. Vua Minh Mạng cũng dụ cho Tổng đốc An - Hà và quốc vương Chân Lạp cùng bàn việc chia quân đi đóng giữ các đồn ải, tấn sở ở Chân Lạp để phòng thủ. Việc chu cấp lương thực, chiến cụ cho các đồn này sẽ được mang từ Vĩnh Long sang. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 36, 37, 38)

Tiếp sau đó, vì quân Xiêm vẫn có những hành động xâm lấn Chân Lạp nên quân Nguyễn đã hỗ trợ Chân Lạp thiết lập và củng cố thêm một số đồn binh ở Pursat, Bông Xuy (Kampong Svay), Lò Gò Vật để “bảo vệ cho toàn hạt Chân Lạp” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr.78).

Đến đầu năm 1835, vua Minh Mạng đã cho đổi Chân Lạp thành Trấn Tây thành và tiến hành tổ chức lại các đơn vị hành chính, tăng cường quốc phòng cho tương thích với thực tế Chân Lạp lúc bấy giờ. Về mặt quân sự, đồn An Man cũng đổi tên lại là thành Trấn Tây. Tướng Trương Minh Giảng với nhiệm vụ trông quản thành Trấn Tây tâu xin đặt ở thành Trấn Tây 1 đội pháo thủ và 1 đội chặn voi, mỗi đội 50 người. Vua Minh Mạng đồng ý, đồng thời ra dụ sai mộ 1.000 dân ngoại tịch ở từ Quảng Bình trở vào Nam, đặt làm Trấn Tây Tả vệ và Trấn Tây Hữu vệ để bổ sung binh lực. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 491-492).

Nhằm tăng cường quân bị cho công cuộc phòng thủ biên giới với Xiêm, Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương xin cho lựa lấy quân lính Chân Lạp dòn làm cơ, đội, tùy theo địa thế để liên lạc. Những người ở gần Trấn Tây thì đặt làm 8 cơ Trấn Tây. Những người ở gần các đồn Hải Đông, Hải Tây, đồn phủ Sơn Phủ thì đặt làm 12 cơ Tịch Biên. Những người ở gần đồn phủ Khai Biên, Quảng Biên thì đặt làm 1 cơ Khai Biên và 2 cơ Quảng Biên để tiện chia ra phòng thủ. Tiếp đó, lại trích cơ Mục tượng (lính chặn voi) cũ đặt làm cơ Tượng mục Trấn Tây, cộng có 24 cơ (gồm 19 cơ với mỗi cơ có 10 đội, 562 biên binh và 5 cơ với mỗi cơ có 5 đội, 281 biên binh). Riêng cơ An Biên với số lính có 386 người (mộ dân phủ Chân Chiêm) được đặt tên lại là cơ An Biên nhất. Đồng thời tuyển thêm lính phủ Chân Chiêm là

552 người để đặt làm cơ An Biên nhị và tuyển lính ở phủ Mật Luật là 160 người để đặt làm cơ An Biên tam. Còn cơ An Man nhị bao gồm người Chăm, người Chà Và (Java) kiều ngụ ở đất Chân Lạp thì tái tổ chức làm 3 cơ: An Man nhất, An Man nhị và An Man tam (trong đó có 823 người Chăm phân ra làm 2 cơ An Man nhất và nhị; 223 người Java phân làm cơ An Man tam). (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 801, 802)

Trong thời gian này, quân Nguyễn đã đồn trú ở Trấn Tây với số lượng lên đến khoảng 4.000 quân cùng với lượng lớn lính Chân Lạp để bảo vệ Phnom Penh. Sau đó, Trương Minh Giảng bố trí cho các toán quân Chân Lạp đến các nơi khác để tăng cường phòng bị (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 546, 547). Đồng thời, quân Nguyễn cho đắp lại thành Trấn Tây nhằm mở rộng quy mô, tăng khả năng phòng thủ với sức chứa vài nghìn người để canh giữ. Mặt khác, Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương ở thành Trấn Tây tiến hành vẽ địa đồ thuộc thành và ngoài thành Trấn Tây để tiện cho việc binh cơ. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 552, 703)

Bên cạnh các căn cứ phòng thủ quan trọng trên, nhà Nguyễn còn cho thiết lập một hành lang các đồn lũy chạy dọc các tuyến thủy lộ từ trung tâm Chân Lạp đến tiếp giáp biên giới Tây Nam Bộ bao gồm đồn: Gò Bắc, Kha Đốt, Bang Chích, Thị Đam, Vịnh Bích, Tầm Bôn, Ba Phnum, Thiết Thằng, Sác Sô (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 742-759)

Các căn cứ phòng thủ liên hiệp thuộc Trấn Tây thành được thông đạo với các căn cứ phòng thủ thuộc An Giang, Hà Tiên, Định Tường, Gia Định trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ của Việt Nam nhằm tạo ra một hệ thống phòng thủ quân Xiêm liên hoàn, kéo dài từ Battambang đến Việt Nam.

Tuy nhiên, việc trực trị Chân Lạp càng kéo dài đã tạo ra nhiều hệ lụy của quân Nguyễn. Ở phía biên giới Battambang, quân Xiêm cũng đã có những hoạt động xâm lấn biên giới và chiêu dụ dân Chân Lạp chống lại quân Nguyễn. Trong khi đó, quân Nguyễn vẫn giữ thái độ thận trọng và tăng cường quân bị, thám thính để kịp thời ứng phó (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 551). Mỗi nguy lớn nhất đối với quân Nguyễn chính là sự chống đối ngày càng gia tăng trong dân chúng Chân Lạp đối với chế độ trực trị của nhà Nguyễn khiến việc phòng thủ ở Trấn Tây thành càng trở nên khó khăn. Người Chân Lạp có cơ nổi loạn đánh phá khắp nơi,

chống lại chính sách của triều đình Huế. Mặt khác, chính sách cứng rắn của nhà Nguyễn đã dẫn đến việc va chạm quyền lực với giới cầm quyền Chân Lạp.

Những mâu thuẫn này đạt tới đỉnh điểm khi cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845) bùng nổ. Vì thế, năm 1841, vua Thiệu Trị đã theo lời Tạ Quang Cự tâu đã ra lệnh bãi binh, bỏ đất Chân Lạp, rút quân về giữ An Giang, kết thúc công cuộc bảo hộ. Theo đó, các cơ sở phòng thủ liên hiệp của Việt Nam với Chân Lạp thuộc Trấn Tây thành cũng đã chấm dứt vai trò lịch sử một cách ngắn ngủi.

4.4. Một số nhận xét về chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

4.4.1. Những đặc điểm trong chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

Nhà Nguyễn đã hết sức coi trọng công việc tổ chức quản lý lãnh thổ, khẳng định chủ quyền, bảo vệ toàn vẹn vùng biên giới Tây Nam Bộ. Với những bước đi hiệu quả và vững chắc, nhà Nguyễn đã kiến thiết một hệ thống chính quyền thống nhất đến tận các địa phương; chính sách khuyến khích khẩn hoang, lập làng; thiết lập đồn lũy bảo vệ đất đai, dân cư; nạo vét, đào mới hệ thống kênh rạch phục vụ cho việc trị an, quốc phòng đất nước. Những hoạt động đó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với công cuộc tăng cường các nguồn lực bảo vệ biên giới Tây Nam Bộ, trong đó các hoạt động củng cố tiềm lực quân sự, quốc phòng luôn luôn đóng vai trò trung tâm, then chốt. Chính sách chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn được kiến dựng trên sự kế thừa nền tảng quân sự của thời chúa Nguyễn.

Trong buổi đầu thành lập, nhà Nguyễn đã tiếp tục chính sách quân sự của chúa Nguyễn với mô hình và nguồn nhân lực cũ để bảo vệ đất nước. Vua Gia Long chủ yếu sử dụng quân đội thời Trung hưng để trấn giữ biên giới Tây Nam Bộ. Sau khi đất nước bắt đầu đi vào ổn định, vua Gia Long mới tiến hành thay thế dần lực lượng trấn giữ thời Trung hưng bằng lực lượng quân đội được tuyển, mộ trên toàn hạt Gia Định từ năm 1803 để tùy theo tình hình thực tế mà phân bổ, điều động đến các địa điểm quan yếu để trấn giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 566). Trong thời kì đầu, những vũ khí và phương tiện chiến đấu đều chưa có nhiều sự khác biệt so với thời chúa Nguyễn. Dần dần theo thời gian, nhất là thời Minh Mạng,

vũ khí và phương tiện chiến đấu mới được nâng cấp, thay thế và sáng tạo mới để từng bước hoàn thiện khả năng chiến đấu của quân đội. Có thể nói, quân đội nhà Nguyễn đã được phôi thai trên nền tảng của chính sách quân đội thời chúa Nguyễn và thời Trung hưng để không ngừng hoàn thiện và lớn mạnh theo thời gian, phục vụ hiệu quả công cuộc giữ nước trong giai đoạn 1802-1867 trên vùng biên giới này trước các đối tượng xâm lấn truyền thống Đông Nam Á.

Chính sách thiết lập cơ sở phòng thủ của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ chủ yếu tập trung trên các tuyến giao thông thủy - bộ huyết mạch. Ở vùng cửa biển, cửa sông, nhà Nguyễn cho xây dựng một hệ thống bảo, tấn, thủ kiên cố, vừa bảo vệ an ninh quốc phòng, phòng ngừa giặc cướp, vừa để thu thuế các thuyền buôn qua lại trên vùng biển và các sông rạch. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng cho lập hệ thống giang trạm nhằm tạo thuận lợi cho việc bảo đảm an ninh, liên lạc giữa các địa phương trong vùng biên giới Tây Nam và giữa miền biên giới với nội địa, cũng như mở mang thêm hoạt động kinh tế giữa các địa phương với nhau. Nhằm bảo đảm thực thi chủ quyền về lãnh thổ, dọc theo đường biên giới Tây Nam Bộ, một hệ thống thành trì, đồn bảo được xây dựng và củng cố khá quy mô.

Hệ thống các cơ sở quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được chia đặt thành bốn khu vực phòng thủ chiến lược với ba khu vực trên lãnh thổ Việt Nam và một khu vực nằm trên đất Chân Lạp. Các khu vực phòng thủ này có mối quan hệ tương liên lẫn nhau trong phòng bị và tác chiến. Có thể hình dung, hệ thống các cơ sở phòng thủ này như một con người đang đứng với hai tay dang rộng để che chở cho đất Nam Bộ với thân là hệ thống phòng thủ trên Cửu Long Giang, tay phải dang ra che lấy Hà Tiên, An Giang, tay trái dang ra che lấy Định Tường và phía Nam của Gia Định, còn phần đầu là hệ thống cơ sở quân sự trên đất Chân Lạp.

Hệ thống cơ sở quân sự, quốc phòng này không chỉ đơn thuần là những đồn binh làm nhiệm vụ quân sự, mà còn có chức năng tổ chức các hoạt động hành chính, kinh tế, xã hội và văn hóa ở nơi địa đầu xung yếu của đất nước, cũng như đảm nhiệm công cuộc bảo hộ Chân Lạp. Theo Nguyễn Quang Ngọc (12017), đây là những cơ quan đại diện cho bộ máy quyền lực của nhà Nguyễn ở vùng đất biên giới Tây Nam Bộ xa xôi để đánh dẹp giặc cướp, giữ gìn trật tự an ninh địa bàn biên giới. Các đồn bảo này cũng làm nhiệm vụ trực tiếp ngăn ngừa và chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia ở vùng “cửa ngõ” phía Tây Nam Bộ đất

nước. Binh lính ở các đồn bảo vùng biên thùy Tây Nam Bộ còn là lực lượng trực tiếp tham gia khẩn hoang, sản xuất lương thực trong thời bình, kết hợp luyện tập quân sự, tham gia chiến đấu khi có biến động. Tất cả những điều đó “phản ánh tính chất đa năng” của các đồn binh thời Nguyễn (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr. 265).

Các đồn bảo vừa thể hiện vai trò tiên phong trong quá trình khẩn hoang, lập thôn ấp, góp phần đáng kể trong việc thúc đẩy và phát triển kinh tế - xã hội, cố kết cộng đồng, ổn định nhân tâm, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc người Việt, Khmer, Chăm, Hoa,... có cùng số phận lịch sử, chung sống ở vùng đất này. Hệ thống cơ sở quân sự, quốc phòng này còn là công cụ đắc lực của nhà Nguyễn để quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, bảo vệ trật tự an toàn địa bàn, chiến đấu chống xâm lược, góp phần bảo vệ vững chắc vùng đất Nam Bộ, một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng, không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam (Cao Thanh Tân, 2009, tr. 274).

Nhìn lại các động thái quốc phòng của nhà Nguyễn ở biên giới Tây Nam Bộ cho thấy quá trình tăng cường tiềm lực quân sự ở vùng biên giới này được thực hiện xuyên suốt trong nửa đầu thế kỷ XIX với các mức độ, quy mô khác nhau. Tất cả phản ánh rõ nhu cầu và mục tiêu bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, xác lập và thực thi chủ quyền ở vùng biên giới. Trên dọc tuyến biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn luôn duy trì một số lượng lớn với khoảng trên dưới 40 cơ sở quân sự, quốc phòng để trấn giữ. Mật độ này tương đối dày đặc hơn so với các tuyến biên giới khác lúc đó. Các đồn bảo này được phân bổ quân đội từ triều đình và địa phương trấn giữ chặt chẽ. Ngoài ra, lực lượng hương binh, lính đồn điền, dân binh cũng được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ quân sự.

Chính sách quân sự của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ luôn được xây dựng trên cơ sở lấy con người làm trung tâm. Nhân dân Tây Nam Bộ thật sự là lực lượng nòng cốt để nhà Nguyễn tuyển chọn binh lính giữ nước. Ngay từ thời Gia Long, trong điều kiện đất nước vừa đi qua chiến loạn, còn ngập trong vô vàng khó khăn, nhà Nguyễn không thể đủ binh lính binh rải đi khắp hàng trăm dặm biên thùy phương Nam để “đồn trú” giữ an đất nước. Hơn nữa, vùng biên giới Tây Nam Bộ với địa hình hiểm trở, nhiều sông, lùm núi, biển đảo ngăn cách không thể cơ động binh mã, lương thảo kịp thời để bảo vệ bờ cõi khi có biên sự. Do đó, nhà Nguyễn phải dựa vào sức người, sức của ở Nam Bộ để thực hiện biện pháp sử dụng lực lượng tại chỗ, lương thảo tại chỗ, vũ khí tại chỗ, hình thành thế trận tại chỗ lợi

hại để phòng giữ, đánh trả quân xâm lược và bảo vệ biên giới. Đồng thời, nhà Nguyễn coi mỗi người dân biên giới là một người lính, kết chặt yếu tố quân - dân, “tĩnh vi nông, động vi binh” nơi biên thùy để có thể huy động được sức mạnh to lớn của nhân dân vào sự nghiệp bảo vệ toàn vẹn bờ cõi nơi biên giới Tây Nam Bộ.

Tây Nam Bộ là vùng đất biên viễn mới khai phá nên nhà Nguyễn chú ý đến việc tăng cường quân đội triều đình đến trấn giữ cũng như từng bước tuyển mộ binh lính trong nội hạt Gia Định để thuận tiện trong việc điều động trấn giữ nơi quan yếu trên vùng biên giới này. Qua các đợt tuyển mộ quân binh từ năm 1803 trở đi, dân đinh Tây Nam Bộ đã gia nhập lực lượng quân đội nhà Nguyễn với đầy đủ các thành phần thủy - bộ, chấp hành mệnh lệnh, sự chỉ huy của triều đình để chia đi gìn giữ các nơi quan yếu cũng như thiết lập nên các cơ sở quân sự, quốc phòng quan trọng để phòng giặc, giữ nước. Quân đội được thường xuyên luyện tập với sự kết hợp chặt chẽ giữa các lực lượng lính thủy - bộ trên cơ sở quy định của kỹ luật quân đội để tạo nên một đạo quân nhiều về số lượng, mạnh về chất lượng. Bên cạnh đó, binh lính ở các đồn bảo nơi đây còn đóng vai trò là lực lượng tuyển đầu khai mở đất hoang, lập nên làng xóm, trấn an biên giới, khẳng định lâu dài chủ quyền của dân tộc. Những người lính Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng với nhiều thành phần dân tộc, tôn giáo đã in dấu chân khắp miền biên ải, vượt sông lội suối, vượt núi trèo đèo, trải bao trận chiến để giữ gìn nền hòa bình và sự toàn vẹn lãnh thổ biên giới phương Nam đất nước trước các cuộc động binh của Xiêm La và Chân Lạp.

Trong chiến lược quốc phòng lấy con người làm trung tâm, các vua Nguyễn trong vai trò là tổng chỉ huy đã sáng suốt tin dùng những viên quan tài, tướng giỏi, thông thạo việc biên phòng, am hiểu phong tục các tộc người để trấn nhậm ở các địa bàn quan trọng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 117, 118, 232); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.68). Những vị quan, tướng xuất chúng như Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Nhân, Trương Tấn Bửu, Nguyễn Văn Thoại, Trần Văn Năng, Phạm Văn Điển, Dương Văn Phong, Lê Đại Cang, Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Công Nhàn, Doãn Uẩn, Nguyễn Công Trứ,... không chỉ giỏi về binh pháp mà còn biết cách phủ dụ, vỗ về, giáo hóa, sửa đổi phong tục xấu cho dân chúng (Dương Thế Hiền, 2022). Đó là cả một nghệ thuật lượt thao, kinh bang tế thế của những người am hiểu “cái gốc để trị dân”, “cái thuật để yên dân”. Sự cúc cung, mẫn cán đó đã

làm cho người dân biên giới Tây Nam Bộ hiểu rằng họ đều là con dân của một quốc gia Việt Nam thống nhất, họ phải có sứ mệnh thiêng liêng là bảo vệ bờ cõi chung của đất nước. Ý thức dân tộc này đã hình thành từ lâu và đối với người Việt Nam đã trở thành căn tính tộc người, đó là cơ sở quan trọng để có kết nhân tâm của đồng bào vùng biên giới, để cùng nhau đoàn kết và tham gia tích cực vào sự nghiệp bảo vệ bờ cõi, non sông, hướng đến cuộc sống an cư lạc nghiệp.

Có thể nói, nhà Nguyễn đã thành công trong việc kế thừa những thành tựu giữ nước, an dân của các chúa Nguyễn trên nhiều phương diện. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng đã đề ra chủ trương, chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng đúng đắn mang tính toàn diện và thống nhất trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nhà Nguyễn đã tập trung hướng đến xây dựng thể trận quốc phòng biên giới gắn với xây dựng “thể trận lòng dân” làm nền tảng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của các dân tộc trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trong giai đoạn 1802-1867.

4.4.2. Những thành tựu trong chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

4.4.2.1. Thành tựu trong hoạt động xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng

Trọng tâm trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quốc phòng. Sự nghiệp này là một quá trình mang tính liên tục trải từ thời vua Gia Long đến Tự Đức. Nhà Nguyễn đã quyết tâm xây dựng một lực lượng vũ trang đông về quân số, mạnh về thực chiến để sử dụng trong công tác canh phòng, giữ gìn an ninh biên giới cũng như chiến đấu chống lại các cuộc xâm lăng của quân giặc trên vùng biên giới trọng yếu Tây Nam Bộ. Với quyết tâm đó, nhà Nguyễn đã từng bước tạo nên một đạo quân với nhiều thành phần binh chủng, có kỷ luật, trong đó lực lượng thủy và bộ binh giữ vai trò nòng cốt được trang bị vũ khí và phương tiện chiến đấu tiên tiến nhất nước bấy giờ. Nhà Nguyễn đã thành công trong việc sử dụng nguồn binh lực tại chỗ thông qua công tác tuyển mộ kể từ năm 1803 để khai thác tối đa tính cơ

động, sự thích nghi khí hậu, thổ nhưỡng cũng như sự am hiểu địa hình, địa vật để tạo nên một ưu thế to lớn trong công cuộc phòng giữ và chiến đấu chống xâm lăng.

Nhà Nguyễn đã khéo léo, linh hoạt tổ chức quân đội với nhiều thành phần dân tộc tham gia như Khmer, Chăm, Hoa, trong đó người Kinh giữ vai trò nòng cốt. Song hành cùng lực lượng quân đội mạnh, nhà Nguyễn đã tinh tế và đúng đắn trong việc tổ chức, tuyển chọn lực lượng chỉ huy với đủ các cấp bậc quân đội từ chức vụ nhỏ đến lớn rất quy cũ và được điều chỉnh linh hoạt theo thực tiễn nhằm đảm bảo cho cuộc quốc phòng và an ninh biên giới được giữ vững.

Trong các hoạt động quân sự, thời Gia Long, Minh Mạng rất phân minh trong việc thưởng, phạt quân tướng nhằm tạo ra động lực cầu tiến cũng như giữ vững tính chất “quân lệnh như sơn” trong quân đội. Cùng với đó, nhà Nguyễn đã tạo nên một thế trận phòng thủ “đại quy mô” trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với nhiều tầng, nhiều lớp các cơ sở phòng thủ chạy dọc biên giới Việt Nam - Chân Lạp cũng như ven biển và hải đảo của biển Tây Nam.

Hệ thống các cơ sở phòng thủ, kiểm soát an ninh bao gồm thành, đồn, thủ, bảo, tấn, sở, pháo đài,... của nhà Nguyễn được tổ chức theo các trục lộ giao thông quan yếu, nhất là các tuyến thủy lộ quan trọng như sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ Tây, sông Vàm Cỏ Đông, kênh Vĩnh Tế, kênh Thoại Hà, biển Tây Nam,... Các cơ sở phòng thủ, an ninh này được tổ chức kéo từ biên giới Tây Nam Bộ vào sâu trong nội địa và thường xuyên được tăng cường quân đội, khí giới, phương tiện chiến đấu cũng như điều chỉnh, dời đổi sau cho phù hợp với yêu cầu bức thiết về mặt quốc phòng. Tất cả những cố gắng của nhà Nguyễn trong việc xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quốc phòng đã tạo nên một lá chắn “miễn dịch” quan trọng nhất trước các cuộc xâm nhập lãnh thổ của quân Xiêm La và Chân Lạp, góp phần tạo nên những chiến công vẻ vang của dân tộc, đảm bảo chủ quyền một nước Việt Nam toàn vẹn và thống nhất.

4.4.2.2. Thành tựu trong công cuộc kháng chiến chống xâm lăng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Nguyễn

**Thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Xiêm (1833-1834)*

Năm 1820, sau khi đăng cơ, vua Minh Mạng nối nghiệp Gia Long tiếp tục sự nghiệp xây dựng chính quyền, ổn định tình hình nội trị, phát triển đất nước trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, công tác ngoại giao, quốc phòng gắn với phát triển các

vùng đất biên viễn được triều Minh Mạng đặc biệt chú trọng. Tuy nhiên, đến đầu những năm 1830, những cải cách, thay đổi của vua Minh Mạng đã ít nhiều tác động đến các tầng lớp xã hội. Một số thành phần bất mãn đã đứng lên chống lại vương triều. Thêm vào đó, từ đầu năm 1833, quân Xiêm đã có nhiều động thái nhằm chuẩn bị cho một cuộc xâm lăng Chân Lạp và Việt Nam. Trước tình hình đó, Việt Nam và Chân Lạp đã phối hợp cử người theo sát tình hình nhằm đề ra biện pháp ứng phó. Trong lúc tình hình ở Chân Lạp đang căng thẳng thì ở Gia Định, vào tháng 7 năm 1833, Lê Văn Khôi nổi loạn chiếm giữ thành Gia Định (bấy giờ được đổi tên là thành Phiên An, còn gọi là thành Bát Quái hay thành Quy) và đưa quân đi chiếm các tỉnh Nam Kỳ. Vua Minh Mạng lập tức cử các tướng Phan Văn Thúy, Tống Phước Lương, Trần Văn Năng, Trương Minh Giảng, Lê Đăng Doanh, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Xuân, Phạm Hữu Tâm,... đưa quân đi dẹp loạn. Trước sức mạnh của quân triều đình, Lê Văn Khôi thất trận phải lui vào cố thủ trong thành Phiên An. Trong tình thế bí bách, Lê Văn Khôi đã bí mật nhờ các giáo sĩ người Âu sang Xiêm để tìm kiếm sự trợ giúp (Trương Thị Yên, 2017, tr. 546). Trên chiến trường, sự quy hàng của Thái Công Triều đối với triều đình làm cho lực lượng của Lê Văn Khôi suy giảm nhanh chóng, tạo điều kiện cho quân triều đình chiến lại các tỉnh Định Tường, Vĩnh Long (ngày 13-7-1833). Đến ngày 19-7-1833, Án sát An Giang là Bùi Văn Lý cũng chiếm lại tỉnh An Giang và Hà Tiên (Nguyễn Phan Quang, 2006, tr.682).

Quân Xiêm từ lâu đã ấp ủ tham vọng triệt hạ nhà Nguyễn, độc chiếm Chân Lạp nhưng chưa có cơ dấy binh; hơn nữa việc phòng bị của Việt Nam và Chân Lạp quá cẩn thận khiến Xiêm chưa có cơ hội thực hiện mưu đồ ấy. Việc Lê Văn Khôi cầu viện là một cơ hội hiếm có cho quân Xiêm thực hiện ý đồ xâm lược Chân Lạp và Việt Nam. Vua Xiêm là Rama III nhanh chóng chớp lấy cơ hội, nhận lời giúp Lê Văn Khôi. Theo kế hoạch định trước, quân Xiêm chia làm 5 đạo đánh Việt Nam:

+ Đạo thứ nhất theo đường bộ vào Chân Lạp, chiếm Phnom Penh, đi dọc sông Mekong xuống Châu Đốc để tới Gia Định. Đây là cánh quân quan trọng nhất, do Chao Phraya Bodin Decha (Phi Nhã Chất Tri) chỉ huy gồm 4 vạn quân bộ.

+ Đạo thứ nhì tiến bằng đường thủy qua vịnh Thái Lan tiến công vào Hà Tiên, với 1 vạn quân thủy do Tish Bunnag Phra Klang (Phi Nhã Phật Lăng) chỉ huy

sau đó đến Châu Đốc hiệp quân với đạo quân thứ nhất rồi cùng tiến đến Gia Định tiếp ứng cho Lê Văn Khôi. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 892-893)

+ Đạo thứ ba theo đường bộ đánh lấy Cam Lộ (Quảng Trị) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 953).

+ Đạo thứ tư theo đường bộ đánh lấy Nghệ An (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 961).

+ Đạo thứ năm theo đường bộ đánh lấy đạo Quang Hóa (Tây Ninh) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 13).

Trong kế hoạch đó, các cánh quân thứ ba, tư và năm đóng vai trò nghi binh nhằm phân tán lực lượng quân Nguyễn để tạo điều kiện thuận lợi cho cánh quân thứ nhất và nhì xâm nhập Nam Kỳ và tiến về Phiên An.

Với lực lượng hùng hậu, quân Xiêm nhanh chóng chiếm lấy các thành trì của Chân Lạp, tiến một mạch đến Việt Nam. Quốc vương Ang Chan II của Chân Lạp phải tháo chạy khỏi kinh đô Phnom Penh sang Việt Nam và được vua Minh Mạng cho lánh nạn ở Long Hồ của tỉnh Vĩnh Long.

Trước tình thế thù trong giặc ngoài, nhà Nguyễn dưới sự chỉ huy của vua Minh Mạng đã cùng quân dân bình tĩnh đối phó. Quân Nguyễn về cơ bản chia thành 4 cánh quân trấn giữ tứ phía (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 898):

+ Phía Tây Nam: do Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân lấy quân ở Gia Định, giữ mặt An Giang. Sau đó, nhà Nguyễn cử thêm Trần Văn Năng, Tống Phước Lương và Phạm Hữu Tâm cùng mang binh đến chi viện theo các đợt.

+ Phía Tây Bắc: do Lê Văn Thụy giữ mặt Cam Lộ, thuộc Quảng Trị.

+ Phía Nghệ An: do Phạm Văn Điền trấn giữ.

+ Phía Trấn Ninh: do Nguyễn Văn Xuân trấn giữ.

Tiếp đó, nhà Nguyễn cho tuyển thêm binh để tăng cường quân lực. Vua Minh Mạng ra dụ cho các tỉnh An Giang, Vĩnh Long và Định Tường gọi thêm hương đồng: mỗi tỉnh 2.000 hoặc 3.000 người. Số binh này được dồn lại thành cơ, đội. Hạn mỗi đội là 50 người, mỗi cơ là 500 người. Lại dụ các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường phát thóc kho xây thành gạo đều 5.000 phương để tải đến An Giang (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 902).

Đồng thời, vua Minh Mạng ra dụ, kêu gọi nhân dân Nam Kỳ nêu cao tinh thần ái quốc, đứng lên cùng triều đình diệt giặc Xiêm để “giữ yên bờ cõi” (Quốc Sử

quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 926). Sau khi chiếm Chân Lạp, quân Xiêm tiến đánh Hà Tiên, quân ta rút lui cố thủ dọc theo bờ từ Vĩnh Tế đến Cừ Long Giang. Nhà Nguyễn liền cử Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân đem quân đến đánh đuổi quân Xiêm “Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đem hơn 400 biên binh ở các vệ, các cơ và 8 chiếc thuyền Hải đạo, Ô, Lê đi đến An Giang, tùy cơ điều khiển. Tiếp lại nghe tin cáo cấp của Hà Tiên, lại phái thêm hơn 500 biên binh và 15 chiếc thuyền kế tiếp tiến đi” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 926).

Nhằm đảm bảo đủ lực lượng, nhà Nguyễn tiếp tục bổ sung “Trần Văn Năng lập tức lấy 4.000, 5.000 binh đồng đi gấp đến An Giang, hội đồng với Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân, mưu tính việc quân, khiến có trọng binh đàn áp để cho quân địch phải sợ sệt”. Vua Minh Mạng đã có sự trù tính “...tập hợp hết thủy lực lượng binh, đồng và thuyền to, súng lớn của ta đều tiến lên giáp công, thì có thể quân Xiêm sẽ bị bắt hết và không còn lấy mảnh giáp, chiếc xe quay về được”. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 926, 933)

Trên chiến trường, tháng 12-1833, quân Xiêm chia làm 2 đường xâm phạm đồn Châu Đốc. Lãnh binh An Giang Nguyễn Đăng Huyền đi hội quân với Tuàn phủ Hà Tiên Trịnh Đường, Án sát Đặng Văn Nguyên, Lãnh binh Bùi Công Lai đến đóng quân ở Trạo Khẩu. Kịp khi quân giặc ập đến, họ nhiều, ta ít, không địch nổi, phải lui quân về Châu Đốc, giặc thừa thắng, đuổi đánh. Lại có một cánh quân giặc từ thành Phnom Penh thuận dòng Mekong xuôi xuống. Bó chính Đặng Văn Bằng, Án sát Bùi Văn Lý bèn đem hết văn võ binh lính và chức dịch thuộc tỉnh cùng với Đăng Huyền chạy ra sông Sa Đéc để đợi quân cứu viện (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 933).

Trong khi đó, Tổng Phước Lương, Trần Văn Trí quản lĩnh biên binh các vệ các đội hơn 1.000 người, chia ngòi hơn 20 chiếc thuyền Hải đạo và Ô, Lê từ Gia Định tiến đến An Giang, hội đồng với Tham tán Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân để đánh dẹp giặc Xiêm. Minh Mạng lại “ra lệnh cho Thái Công Triều chức lượng đem một số hương đồng gấp đi tòng chinh, để lực lượng quân hợp lại được hùng hậu. Lại phải chuẩn bị cho nhiều thứ thuốc hoả công và hết thủy những đồ hỏa khí cùng đồ thủy chiến, phàm những thứ có thể thắng được quân địch thì đều mang đi”, vì thủy chiến và hỏa công đều là ngón sở trường hơn hết của nước ta. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 947, 948)

Đầu năm 1834, sau khi chiếm được các vị trí quan yếu như Hà Tiên, Châu Đốc, hai cánh quân của Chao Phraya Bodin Decha và Tish Bunnag Phra Klang hợp nhất, thế giặc rất hăng. Chao Phraya Bodin Decha cho quân tiến từ Châu Đốc xuôi theo sông Hậu xuống phía Nam để tiến về Phiên An hợp cùng quân Lê Văn Khôi. Quân Xiêm tiến quân đến Thuận Cảng (trên sông Vàm Nao) thì cho đóng quân lại “lập đồn bảo ở hai bên tả hữu bờ sông” để phòng thủ và thăm dò tình hình đại binh của quân Nguyễn (Cơ Mật viện - Nội các triều Nguyễn, 2012, tr. 1253). Đến đây, mặt trận An Giang trở thành nơi quyết chiến chiến lược của cả Việt Nam và Xiêm. Nếu Việt Nam thất thủ, quân Xiêm sẽ tràn xuống Sa Đéc, đến Mỹ Tho và thẳng tiến về Phiên An tạo ra thế gọng kìm đối với quân dân Nguyễn. Nếu Việt Nam thắng, cục diện chiến trường sẽ thay đổi, quân Xiêm buộc phải thoái lui về Chân Lạp và tạo nên một sự thất bại không thể cứu vãn, các vị trí họ chiếm được ở Châu Đốc, Hà Tiên cũng như nhiều nơi trên đất Chân Lạp sẽ mất hết giống như “hiệu ứng Domino”. Tình thế cuộc chiến đã đẩy hai binh đoàn giáp mặt nhau trong một trận chiến mang tính bản lề “Vàm Nao - Cỏ Hũ”.

Việc trận chiến diễn ra ở Vàm Nao - Cỏ Hũ không phải mang tính ngẫu nhiên mà nó đã nằm trong dự liệu từ trước của quân Nguyễn. Vua Minh Mạng đã dụ các tướng Trần Văn Năng, Tống Phước Lương, Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân rằng: “...Địa thế An Giang là nơi hiểm yếu, bọn giặc từ xa kéo lại, thế tất không am hiểu được hết... Vậy các người nên chọn lấy địa thế: hoặc xông lên trước mà đón đánh, khiến giặc không tiến được, rồi đem cánh quân mạnh và chiến thuyền khác mà đánh tập hậu, hoặc ngầm mai phục ở hai bên bờ sông nhỏ, đợi khi giặc đi qua, sẽ xông ra đánh giết, hoặc nhân lúc giặc lên bờ, cướp bắt đàn bà, con gái, thì xông ngay vào mà đánh, hoặc nhân lúc ban đêm, giặc đóng thuyền không phòng bị, thì lên tiến quân lên mà đánh, hoặc bày trận tiến lên dùng hoả khí để thắng địch, hoặc ngầm phục ở rừng rậm, dùng đại bác mà bắn. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 933, 948)

Sáng sớm ngày 14-1-1834, Trương Minh Giảng đã chỉ huy khoảng 800 quân theo chỉ thị, quyết định tập kích quân Xiêm ở Vàm Nao nhằm để thăm dò thực lực quân địch và kéo dài thời gian cho một trận đánh quyết định. Trước sự tấn công của quân Việt, quân Xiêm kéo ra ngoài cửa Cảng hơn 100 chiếc binh thuyền vừa lớn vừa nhỏ để chống cự. Quân Nguyễn bắn đại bác giết chết tướng Liêm Cầm Hiên,

quân Xiêm bèn rút vào trong Càng tổ chức phòng thủ. Từ 5 đến 11 giờ sáng hôm ấy, quân Nguyễn đánh úp và hạ được đồn quân Xiêm ở tả và hữu ngạn, thiêu hủy được 15 chiếc thuyền của giặc và thu được súng ống khí giới rất nhiều. Sau đó, quân Nguyễn chủ động rút lui chiến lược, kết thúc thắng lợi trận thủy chiến trên Vàm Nao. Chiến thắng Vàm Nao đã làm cho sĩ khí của quân ta tăng lên rất nhiều. Vua Minh Mạng cũng ra dụ khen ngợi quân đội nơi tiền tuyến trong chiến thắng ở trận đánh đầu tiên (Cơ Mật viện - Nội các triều Nguyễn, 2012, tr. 1255).

Trương Minh Giảng cho quân tạm rút lui về thủ Chiến Sai để hội quân tướng, bàn kế đánh giặc và tư báo về triều đình Huế xin thêm viện binh, khí giới nhằm chuẩn bị cho một trận chiến quyết định (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 963).

Nhận được tin, vua Minh Mạng lập tức chỉ đạo: “Quân giặc ở xa kéo đến, ta lợi ở đánh ngay. Nay lại đóng quân ở Thuận Càng, giặc muốn mưu đồ cầm cự dài lâu. Tình thế ấy quyết không làm được. Đường sông An Giang có nhiều ngã rất là hiểm yếu. Nên xét kỹ cơ mưu đánh và giữ, hoặc đem đại quân chặn đường trước mặt, không cho quân địch tiến lên một tấc đất nào, lại phái một cánh quân, theo đường tắt vòng ra đằng sau địch để cắt đường vận lương của chúng, hay là ngả cây cối xuống, lấp chặt đường đi, chẹn chỗ hiểm yếu để mưu chống giữ, thì quân giặc ở cửa Thuận Càng cuối cùng rồi cũng đến khốn đốn mà chết. Nếu quân giặc có đem binh quay lại, thì thế tất phân tán, sức tất yếu đi. Khi đó, ta tiến công quyết phải thắng. Tướng quân và Tham tán nên khéo mưu tính lấy.” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 965, 966).

Nhận được chỉ dụ, Trương Minh Giảng cùng các tướng quyết định chọn khúc sông Cổ Hũ làm nơi quyết thắng quân Xiêm. Quyết định chọn khúc sông này của các tướng hoàn toàn có cơ sở. Bởi lẽ, khúc sông Cổ Hũ từ thời chúa Nguyễn đã được chọn là hiểm địa tập kích quân địch của 3 cơ sở phòng thủ là thủ Chiến Sai, thủ Tân Châu và thủ Hùng Thắng án ngữ ngõ thủy lộ chiến lược sông Tiền gọi là Tam đạo. Trong Hoàng Việt nhất thống dư địa chí của Lê Quang Định năm 1806 cũng cho biết: “...bên bờ Nam là đạo Hùng Thắng thuộc dinh Trấn Định, bờ Bắc là đạo Chiến Sai thuộc dinh Vĩnh Trấn, đều do đạo Tân Châu thống quản nên mới gọi là Tam Đạo.” (Lê Quang Định, 2005, tr. 317).

Trên khúc sông Cổ Hũ, Trương Minh Giảng cho tổ chức thế trận với “đồn ở hai bên bờ làm thế ỷ giốc” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 6). Nhằm đảm bảo cho một thắng lợi để xoay chuyển cục diện cuộc chiến, vua Minh Mạng thực hiện mọi cách để đảm bảo cung ứng đầy đủ cho tiền tuyến. Quân đội và vũ khí liên tục được triều đình đưa đến để tăng cường viện trợ cho trận thủy chiến này. Với ý đồ kết hợp sức mạnh thủy quân và bộ chiến, quân Nguyễn vừa dựng đồn hai bên bờ sông lại kéo thuyền chiến đến dày đặt trên đoạn sông Cổ Hũ. Bên cạnh đó, các loại súng ống tân tiến nhất lúc bấy giờ cũng được vua Minh Mạng đưa tới đây. Điều này thể hiện khá rõ qua lời dụ của vua Minh Mạng rằng: “Quan quân thủy và lục, thuyền bè và voi chiến khá nhiều, súng đạn và thuốc súng đầy đủ” (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 7) nên có thể nói thế trận phòng thủ trên đoạn sông hẹp Cổ Hũ là một mồi chôn cho quân Xiêm.

Cùng với sự tiếp ứng kịp thời từ các cánh quân của Tổng Phước Lương, Trần Văn Trí, Trần Văn Năng,... số lượng binh lính, vũ khí, phương tiện chiến đấu của quân Nguyễn tăng lên nhanh chóng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr.7). Song song đó, sự đầu tư bài bản, có hệ thống cho quân đội của nhà Nguyễn về tuyển mộ, kỷ luật, việc tập luyện, thao luyện, vũ khí, phương tiện chiến đấu trên vùng biên giới Tây Nam Bộ có dịp phát huy tác dụng.

Sáng ngày 25-1-1834, quân Xiêm tổ chức hơn 100 binh thuyền từ Thuận Cảng xuống, đến đoạn sông Cổ Hũ thì trạm trán với quân ta (Cơ Mật viện - Nội các triều Nguyễn, 2012, tr. 1290). Quân giặc ở thượng lưu sông, thủy bộ cùng chống cự với quân ta, đương đêm thừa lúc nước triều xuống, quân Xiêm ở hai bên ven sông đốt lửa đánh bè, ngăn cản Chu sư của ta, rồi đem quân sấn đến đồn tả ngạn, xông đánh. Quản vệ giữ đồn là Phạm Hữu Tâm cự chiến, chém được tên đại đầu mục giặc là Phi Nhã Khổ Lạc và hơn 20 đầu giặc (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr.6). Trần Văn Năng liền thân đem các hạng binh dưới cờ hơn 470 người, chia đi 10 chiếc thuyền Ô, thuyền Lê tiến đến để tiếp ứng (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 11). Cuộc chiến trên sông Cổ Hũ bắt đầu, đây là trận đánh có tính chiến lược quan trọng. Quân Xiêm cũng rất mưu mô. Họ dựng trại ngang đồn của ta ngày đêm dùng đại bác bắn phá với mục đích quấy rối liên tục trong hai ngày liền, rồi ngừng một ngày để khiến quân ta tranh thủ nghỉ ngơi và lơ là phòng bị, khi đó quân Xiêm sẽ thừa cơ hội đánh úp bằng hỏa công.

Trên tinh thần cảnh giác cao độ, Trương Minh Giảng cho quân tiếp tục chuẩn bị tổ chức trận địa, cảnh giới và thăm dò tình hình quân địch. Trương Minh Giảng cho lính tuần tiễu và bắt được một cây chuối nổi giữa sông. Bằng kinh nghiệm dày dặn, Trương Minh Giảng đoán biết quân Xiêm sẽ dùng bè lửa để đánh hỏa công. Thực hiện binh pháp thủy chiến từ triều đình, theo Sơn Nam (1988) cho biết, Trương Minh Giảng đã bàn với tướng Nguyễn Xuân rằng: “Thủy chiến hỏa công là kỹ thuật sở trường của quân đội ta. Nếu giặc dùng bè lửa trôi xuống, ta sẽ lách vào những khoảng trống giữa các bè mà tiến lên. Nếu bè lửa của giặc kết lại từng mảng, ta đi hai bên bờ hoặc giữa dòng, dùng búa mà cắt dây sắt cho bè tan ra, hoặc dùng móc sắt kéo các bè cho dạt ra” (Sơn Nam, 1988, tr. 9-10).

Đến canh Năm, ngày 30-1-1834, nhân lúc nước ròng, quân Xiêm bất ngờ phóng một bè lửa lớn ở giữa sông hẹp với nhiều thuyền chiến lớn của quân Nguyễn, lửa cháy ngất trời. Tình thế rất nguy ngập, thuyền chiến quân Nguyễn bị đặt vào tình cảnh như thuyền quân Ngụy trong trận Xích Bích thời Tam Quốc, có thể bị cháy bất cứ lúc nào. Bên cạnh đó, quân bộ của Xiêm tiến đến đánh đồn phía tả ngạn. Quân vệ Phạm Hữu Tâm đốc quân ra đánh, và bắn súng liên hồi vào quân thủy - bộ của giặc. Để đối phó với bè lửa lớn của quân Xiêm, Trương Minh Giảng ra lệnh cho các thuyền chiến nổi dài, men theo bờ mà tiến. Đồng thời dùng cây dài, giáo dài đẩy bè lửa dạt ra. Thế nên, dù bè lửa lớn ở giữa sông không bắt được sang hai bên bờ. Khi bè lửa trôi qua rồi, quân ta thủy - bộ hiệp nhau giáp đánh quân địch. Quân Xiêm lọt vào thế trận Cỗ Hũ bị tấn công tứ phía, lại các phương án chống thủy quân bị phá sản nên chết rất nhiều, thân chông lên nhau. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 6)

Trước sức tấn công ác liệt của quân dân Nguyễn, Xiêm binh nhanh chóng đại bại, thu quân về Thuận Cảng. Chao Phraya Bodin Decha lại muốn tiến đánh Cỗ Hũ lần nữa hòng xoay chuyển cục diện nhưng Tish Bunnag Phra Klang lại chủ trương rút quân. Cuối cùng Chao Phraya Bodin Decha phải rút quân bằng cách cho quân đánh nghi binh để đại quân chạy về Châu Đốc (Cơ Mật viện - Nội các triều Nguyễn, 2012, tr. 1301). Kết thúc thắng lợi trận thủy chiến “oanh thiêng địa” Vàm Nao - Cỗ Hũ vang danh sử sách. Với chiến thắng này, quân dân ta đã xoay chuyển tình thế cuộc chiến, từ thế bị động sang nắm thế chủ động trên chiến trường.

Trong khí thế của chiến thắng, Trương Minh Giảng dẫn quân truy kích quân địch, tiến sát đến đồn Châu Đốc, cùng giặc bắn nhau rất ác liệt. Lão tướng Trần Văn Năng bèn chia quân theo đường kênh Vĩnh Tế đến đánh Hà Tiên. Cuối tháng 1-1834, quân ta thu phục được đồn Châu Đốc, rồi tiếp đến Hà Tiên được giải phóng, quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi. Chao Phraya Bodin Decha cho quân Xiêm lui quân về Chân Lạp cầm cự.

Thừa thắng, tướng quân Trần Văn Năng, Tham tán Trương Minh Giảng và Tán tương Trương Phúc Đĩnh chấn chỉnh binh thuyền tiến thẳng lên Phnom Penh đánh dẹp giặc Xiêm. Quân Xiêm nghe tin đại quân tiến đến, bèn đem nhau chạy trước. Quân ta lấy lại được thành Phnom Penh. Vua Minh Mạng lại sai quan quân hộ tống vua Chân Lạp về nước, khi đến Phnom Penh thì ủy cho Trương Minh Giảng sắp xếp cho ổn thỏa, khiến được ơn nhờ uy đức triều đình, củng cố bờ cõi lâu dài (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 33, 34). Kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm (1833-1834).

Cuộc kháng chiến chống Xiêm xâm lược (833-1834) của quân dân nhà Nguyễn đã kết thúc bằng thắng lợi vẻ vang. Trong cuộc kháng chiến anh hùng đó, quân dân nhà Nguyễn đã tạo nên một thắng lợi “khấp quỷ thần” trên sông Vàm Nao - Cỏ Hũ, đập tan ý chí xâm lược của quân Xiêm và hy vọng nhờ ngoại bang của Lê Văn Khôi. Với thắng lợi này, cục diện chiến trường thay đổi nhanh chóng. Quân xâm lược Xiêm từ thế chủ động trên chiến trường phải “kinh hoàng tháo chạy”, lần lượt bị đánh bật ra khỏi bờ cõi nước ta. Quân Nguyễn từ thế bị động đối phó đã giành lấy thế phản công truy kích, tiêu diệt quân thù, bảo tồn bờ cõi. Thắng lợi trong trận thủy chiến từ sông Vàm Nao đến sông Cỏ Hũ mãi mãi là một chiến công hiển hách vào loại bậc nhất trong lịch sử Việt Nam trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Là thế hệ sau, chúng ta đời đời nhớ ơn những người đã vì dân tộc, đất nước mãi nằm xuống trên dòng sông Vàm Nao - Cỏ Hũ và ghi tạc chiến công đó vào lịch sử dân tộc như một truyền thống hào hùng trong công cuộc chống xâm lăng, bảo vệ Tổ quốc của nòi giống “con Hồng, cháu Lạc” trên vùng biên thùy Tây Nam Bộ.

**Thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Xiêm La - Chân Lạp (1841-1845)*

Khi vết thương của cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1833-1834) vẫn còn rỉ máu, những sự tàn phá của quân Xiêm trên vùng đất Tây Nam Bộ còn chưa được

khôi phục, dân cư làng mạc còn xơ xác, tiêu điều thì Xiêm lại gây hấn, chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh mới dài hơn, quyết liệt hơn.

Đêm trước chiến tranh, từ năm 1835, khi nhà Nguyễn cho lập Trấn Tây thành để thiết lập chế độ trực trị ở Chân Lạp đã dần tạo ra nhiều hệ lụy. Ở phía biên giới Battambang, quân Xiêm cũng đã có những hoạt động xâm lấn biên giới và chiêu dụ dân Chân Lạp chống lại quân Nguyễn, tuy nhiên quân Nguyễn vẫn giữ thái độ thận trọng và tăng cường phòng bị, thám thính tình hình để kịp thời ứng phó (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 551). Mối nguy lớn nhất đối với quân Nguyễn chính là sự chống đối ngày càng gia tăng trong dân chúng Chân Lạp đối với chế độ trực trị của nhà Nguyễn khiến cho việc phòng thủ ở Trấn Tây thành càng trở nên khó khăn. Người Chân Lạp có cơ nổi loạn đánh phá khắp nơi, chống lại chính sách của triều đình Huế. Mặt khác, chính sách cứng rắn của vua Minh Mạng đã dẫn đến việc va chạm quyền lực với giới cầm quyền Chân Lạp.

Có thể kể đến là sự việc vào cuối năm 1839, Ang Em nhân lúc Đại tướng Xiêm là Chao Phraya Bodin Decha đang về Bangkok, liền ngầm đem hơn 9.000 quân Chân Lạp với hơn 800 chiếc thuyền và voi ngựa, súng lớn nhỏ, khí giới đào tẩu theo đường thủy từ Battambang về cuối địa giới phủ Hải Tây (thuộc Trấn Tây) với hi vọng được nhà Nguyễn cho làm vua Chân Lạp. Nhưng vua Minh Mạng không đồng ý, bắt gia quyến Ang Em về Gia Định xét xử rồi sau đó đưa đến Huế (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 613, 614, 641).

Tiếp đó, vua Minh Mạng dụ cho Trương Minh Giảng lệnh cho các quan Chân Lạp là Chakrey Long, Yumreach Hu và La Kiên đi tập kích quân Xiêm lúc không có chủ tướng Bodin Decha. Tuy nhiên, những người này không nghe lệnh do sợ quân Xiêm (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007e, tr. 615). Điều này khiến cho những vị quan người Chân Lạp này khi sang Việt Nam mừng thọ đã bị bắt tội và cộng thêm tội kê khai thiếu nhân khẩu người Chân Lạp nên đã bị lưu đày đi Bắc Kỳ (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 264). Việc này làm quan lại người Chân Lạp ở Trấn Tây thêm bất bình và nổi dậy ngày càng đông.

Năm 1840, công chúa Ang Pen (1809-1840) (con gái trưởng của Ang Chan II) và gia nhân bị kết tội chết do liên lạc với phe thân Xiêm. Các công chúa Ang Mey, Ang Pou (1822-1878) và Ang Snguon (1829-1875) thì bị giải về Gia Định quản thúc (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 44). Người Chân Lạp vì lẽ đó mà

đã uất ức lại thêm phần chán ghét. Tất cả những bất lợi đối với quân Nguyễn đã bùng phát dữ dội, dự báo một biến động lớn đang đến gần. Chân Lạp bấy giờ đã trở thành trung tâm của mọi xung đột đến từ mâu thuẫn giữa quân Nguyễn với Chân Lạp và Xiêm La.

Những biểu hiện bất lợi cho quân Nguyễn dần được khởi động khi em trai Ang Chan II là Ang Duong nhân đó dấy binh, lại được người Xiêm hậu thuẫn để can thiệp nội bộ Chân Lạp. Từ năm 1840, mấy vạn quân Xiêm kéo vào đóng ở Oudong, vua Minh Mạng sai tướng Phạm văn Điền và Nguyễn Tiên Lâm mang quân sang đối phó nhưng không kết quả. Tình trạng bất ổn ở Chân Lạp liên tục kéo dài nên quan quân ở Trấn Tây thành như Trương Minh Giảng, Nguyễn Tiên Lâm, Dương Văn Phong, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ luôn phải đánh dẹp mãi không yên.

Năm 1841, sau khi Minh Mạng mất, Thiệu Trị lên nối ngôi vua, vẫn tiếp tục duy trì những chính sách trực trị ở Trấn Tây thành đối với Chân Lạp. Vua Thiệu Trị nhận thấy tình hình Chân Lạp bất ổn mãi, nên theo lời Tạ Quang Cự tâu đã ra lệnh bãi binh, bỏ đất Chân Lạp, rút quân về giữ An Giang. Trương Minh Giảng thu binh về đóng tại An Giang, kết thúc quá trình trị trực trị ngắn ngủi trên đất Chân Lạp. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 219-220)

Lợi dụng cơ hội quân Nguyễn lui binh, tháng 6 năm 1841, Chao Phraya Bodin Decha dẫn quân Xiêm tiến vào Chân Lạp. Ang Duong theo quân Xiêm về chiếm Phnom Penh rồi sau đó được Xiêm hậu thuẫn lên làm quốc vương Chân Lạp. Nhân đà tiến quân, liên quân Xiêm La - Chân Lạp tràn sang biên giới Việt Nam đánh chiếm các tỉnh biên giới Tây Nam Bộ.

Trước tình hình đó, vua Thiệu Trị có dụ nhắc nhở:

Thự Tổng đốc Nguyễn Tri Phương sửa soạn binh thuyền sẵn, đợi có tin khẩn báo ở Hà Tiên thì lập tức đem binh thuyền cùng với Lãnh binh Nguyễn Văn Hoàng hoặc Vũ Đình Đàm đi sang để chống giữ. Lê Văn Đức ở Gia Định, Trương Văn Uyển ở Định Tường cũng đều phải chuẩn bị quân, nuôi sức mạnh và thông tin cho những viên đóng giữ 2 đồn Thông Bình, Tây Ninh phải dò xét tình hình hư, thực của địch.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 280).

Ngay sau đó, Nguyễn Tri Phương lại tâu lên rằng:

Các tỉnh ở Nam Kỳ đều giáp liền với cõi giặc, duy dải sông Tiền là lối thông vào giữa ruột các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, xin đem binh thuyền đi tới các đồn Thông Bình, Hùng Ngự (thuộc tỉnh Định Tường), Tân Châu, An Lạc (thuộc tỉnh An Giang), tỏ rõ binh uy để cho giặc biết có phòng bị nghiêm cẩn.

(Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 280).

Nhà Nguyễn lập tức cho tăng cường quân đội phòng giữ “Lấy thêm hương binh ở các hạt trong Nam Kỳ. Trước đây, ở miền Nam có việc, tạm lấy (hương binh) ở Gia Định 1.500 tên, ở Vĩnh Long, Định Tường mỗi tỉnh 1.000 tên, ở An Giang 500 tên; đến nay, vì ở địa đầu các hạt chia phái đi nhiều ngã, nên lại lấy thêm ở Gia Định, Vĩnh Long mỗi tỉnh 1.000 tên. Định Tường, An Giang và Biên Hoà mỗi tỉnh 500, cấp cho khí giới, tiền, gạo, chia thuộc vào các đạo binh Nhà nước để phòng tiễu và chuyển vận các thứ quân nhu.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 304).

Để ngăn giặc, nhà Nguyễn tiến hành tổ chức thế trận chống giặc với 3 ngã phòng giữ:

- Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Tiên Lâm án ngữ sông Tiền Giang;
- Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Công Nhân án ngữ sông Vĩnh Tế;
- Phạm Văn Điển, Nguyễn Lương Nhân án ngữ mặt Hậu Giang.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 311).

Đầu năm 1842, quân Xiêm sau thời gian dò xét tình hình liền triệu tập quân binh tấn công Hà Tiên. Quân Xiêm giàn trận từ núi Lộ Giác đến Chu Nham, đắp 18 đồn trại, một mặt chặn Kim Dữ, một mặt giữ Lô Khê, kết hợp bắn súng lớn với đạn 3 tấc cả ngày lẫn đêm để bức hãm tỉnh Hà Tiên (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 313). Bên cạnh đó, quân Xiêm phối hợp cùng với 20.000 quân thổ phi Chân Lạp kết đồn liên tiếp đóng giữ, mưu đồ đánh phá các cơ sở phòng thủ của ta ở sông Vĩnh Tế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 323). Quân giặc kiểm soát được bên hữu ngạn từ Vĩnh Thông đến Tiên Nông, bên tả ngạn từ Vĩnh Lạc đến Tỉnh Biên, với nhiều đồn trại liên tiếp, thừa dịp vây bắn vào Đa Phúc, Cần Thăng ở Hậu Giang, Tân Châu, An Lạc ở Tiền Giang (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 316, 321). Trước tình thế nguy cấp, quân dân nhà Nguyễn lập tức ứng phó, vua

Thiệu Trị cho binh thuyền từ Huế kéo vào tăng cường, cùng với lính thú từ Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Trên mặt trận Hà Tiên, Đoàn Văn Sách, Đinh Văn Huy hành quân đến đóng giữ pháo đài ở cửa biển Kim Dữ trước. Tuần phủ Hà Tiên Lương Văn Liễu, lĩnh Bộ chính Trần Văn Thông, Lãnh binh Mai Văn Tích, nguyên Án sát Hoàng Mẫn Đạt đều đốc quan quân chia đi chống giữ. Quân Nguyễn dựa vào ưu thế thành dài, súng lớn đã bắn giết và phá tan thuyền chiến của quân giặc. Quân giặc vỡ tan, phải bỏ chạy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 313).

Trên mặt trận Vĩnh Tế, An Giang, Tổng đốc An - Hà Phạm Văn Điển sai Phó vệ Trần Kim, Quản cơ Lê Đình Lý, Vệ uý Nguyễn Văn Ôn chia lĩnh hơn 1.000 quân thủy bộ tiến đánh đồn giặc ở hai bờ kênh Vĩnh Tế. Quân giặc thua to phải bỏ chạy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 321, 322).

Phạm Văn Điển trực tiếp dẫn quân phá đồn giặc ở các nơi khác, rồi đến quân thú Vĩnh Thông, bàn với Nguyễn Công Nhân, Nguyễn Lương Nhân kế sách đánh giặc. Phạm Văn Điển cho rằng: tại Hà Âm và Hà Dương, cần đánh dẹp giặc ở Hà Âm và Hà Dương rồi đến Thất Sơn trước, sau đó sẽ mưu tính đánh giặc ở Phú Quốc. Phạm Văn Điển sai Đoàn Quang Mật đem hơn 1.000 binh, Tôn Thất Nghị đem hơn 500 binh để tiếp ứng, Nguyễn Lương Nhân đem hơn 600 binh, Nguyễn Công Nhân đem hơn 1.300 binh và Phạm Văn Điển tự đem hơn 1.600 binh chia đi các địa điểm đánh giặc. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 322, 324)

Quân nhà Nguyễn đại thắng với công đầu thuộc về các tướng Phạm Văn Điển, Nguyễn Lương Nhân, Đoàn Quang Mật, Tôn Thất Nghị với số quân 5.000, giết 20.000 quân giặc, không đầy 3 khắc hạ luôn 8 đồn, tại trận, bêu 7 đầu tướng giặc, giết quân giặc hàng nghìn, hàng vạn...”. Sau đó, vua Thiệu Trị dụ các tướng Phạm Văn Điển, Nguyễn Lương Nhân, Đoàn Quang Mật dời quân hợp sức đánh các xứ Thất Sơn, Sách Sô, Sâm Phủ, Bàn Ly. Quân giặc đại bại. Cùng lúc đó, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Văn Hoà và Vũ Đình Đàm ở An Giang chuyển về đến trại Hùng Ngự, nghe tin có bọn giặc ước hơn 2.000 tên vây đánh đồn Tiến An, Tân Châu, An Lạc nên đưa quân tiến đánh, quân giặc thảm bại, chết và bị thương rất nhiều. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 324, 325, 326)

Bằng hai chiến công trên vùng đất Hà Tiên và An Giang của quân dân nhà Nguyễn đã đẩy lùi quân Xiêm ra khỏi bờ cõi nước ta, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu

nước chống giặc ngoại xâm của quân dân Việt Nam trên con đường phát triển. Sau khi thất bại vào năm 1842, quân Xiêm vẫn tiếp tục đóng quân trên đất Chân Lạp và không nguôi ý định tấn công Việt Nam một lần nữa để phục thù và chiếm đất. Việt - Xiêm vẫn ở vào thế giằng co đề phòng lẫn nhau vì chiến sự có thể tiếp tục xảy ra bất cứ lúc nào. Cuối năm 1843, vua Thiệu Trị chuẩn y cho việc đào kênh Vĩnh An để phục vụ cho công tác quốc phòng, chuyển quân và chiến thuyền từ sông Tiền qua sông Hậu một cách nhanh chóng để tương cứu lẫn nhau. Trong suốt thời gian từ năm 1842 đến năm 1844, liên quân Xiêm La - Chân Lạp thường hay sang quấy phá biên giới nhưng bị quân dân nhà Nguyễn liên tiếp đánh tan, nhưng không có trận đánh lớn nào đáng kể.

Về phía quân Xiêm sau những tổn thất bắt đầu có sự bổ sung và hồi phục lực lượng dự báo cho một cuộc tấn công mới với quy mô lớn vào lãnh thổ Việt Nam. Giữa năm 1845, sau khi dò xét nắm được tình hình, quân nhà Nguyễn quyết định mở một cuộc hành binh “tiên phát chế nhân” với lực lượng nòng cốt là quân binh tỉnh An Giang do Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn chỉ huy cùng với các tướng Nguyễn Văn Hoàng, Vũ Văn Giải, Tôn Thất Nghị, Tôn Thất Bạch tiến thẳng vào đất Chân Lạp đánh liên quân Xiêm La - Chân Lạp.

Quân nhà Nguyễn nhanh chóng đánh chiếm được các đồn Thị Đam, Vịnh Bích, Tầm Bôn, Ba Nam, Thiết Thăng, Sắc Sô (đều trên đất Chân Lạp). Đại Nam thực lục chép: “Quân thứ ở Ba Nam là Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn đánh đồn Thiết Thăng, hạ được; nhân thế thắng lại lấy được Trấn Tây” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 759).

Thất bại nặng nề, Chao Phraya Bodin Decha và Ang Duong đưa liên quân về cố thủ tại thành Oudong trong sự vây khốn của quân nhà Nguyễn. Trước tình thế đó, liên quân Xiêm La - Chân Lạp buộc phải gửi thư xin nghị hòa (Quốc Sử quán triều Nguyễn, 2007f, tr. 771). Qua tháng 10 năm 1845, Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn (đại diện cho Việt Nam) và Chao Phraya Bodin Decha (đại diện cho Xiêm) thỏa thuận hòa ước cùng rút quân khỏi Chân Lạp không tái phạm biên giới hai nước, đồng thời buộc Chân Lạp phải thân phục cùng lúc hai nước Việt Nam và Xiêm La. Nguyễn Tri Phương rút quân về đóng ở thành Trấn Tây, đợi quân Xiêm thi hành những điều ước đã định (Trần Trọng Kim, 2005, tr. 461, 462) rồi rút quân về. Kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giữa Việt Nam với liên quân Xiêm La -

Chân Lạp (1841-1845), từ đây nền quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam được củng cố. Đến cuối đời vua Thiệu Trị (1847), quan hệ quốc phòng Việt Nam - Chân Lạp vẫn được duy trì nhằm giữ vững nền quốc phòng hai nước và tái lập không gian hòa bình dọc biên giới Tây Nam giữa Việt Nam và Chân Lạp.

4.4.3. Những hạn chế trong chính sách xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn

Bên cạnh những thành tựu to lớn mà nhà Nguyễn đã đạt được trong việc xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng cũng như vệ quốc nhưng trong quá trình thực thi vẫn tồn tại những hạn chế nhất định.

Kể từ năm 1803, nhà Nguyễn đã tiến hành tuyển mộ binh lính phục vụ cho công việc phòng giữ, trấn an và chống xâm phạm trên biên giới Tây Nam Bộ bằng lực lượng dân đinh tại chỗ, cũng như được luyện tập thường xuyên. Với cách làm này đã phát huy nhiều ưu điểm như đã trình bày, nhưng theo thời gian, những hạn chế cũng bắt đầu bộc lộ và ngày càng nghiêm trọng. Chính vì sử dụng lực lượng tại chỗ nên binh lính thường không đi xa quê quán, do đó họ thường hay đào ngũ vì nhiều nguyên nhân. Tình trạng này đã kéo dài và trở nên nghiêm trọng vào những thời gian chiến tranh với Xiêm La cũng như xảy ra phổ biến vào thời Thiệu Trị, Tự Đức. Để giải quyết vấn đề này, nhà Nguyễn đã tăng cường quân kỷ, xiết chặt hình phạt và thường xuyên tuyển mộ lính để bổ sung nhưng không thể giải quyết được. Như năm 1821, vua Minh Mạng ra dụ trừng phạt nặng đối với lính đào ngũ ở Gia Định thành như sau: “Hai thành (Bắc Thành và Gia Định Thành) bắt được thì cho chém trước tâu sau; các địa phương bắt được thì tâu lên đợi chỉ.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 141). Thậm chí, năm 1824, Nguyễn Văn Thoại đã “tiền trạm hậu tâu” lính đào ngũ ở Châu Đốc để nêu gương nhưng không thể ngăn tình trạng này được (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 352, 370, 449).

Năm 1832, vua Minh Mạng định lệ phạt binh lính bỏ trốn với các hình phạt “đánh roi” để trị (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.319). Càng về sau, hiện tượng đào ngũ trở nên phổ biến đến nỗi nhà Nguyễn không thể ra lệnh đánh, giết hết những người này mà chuyển sang các hình thức chế tài khác như gây sức ép lên gia đình hoặc với dân trong làng của họ để buộc trở lại đi lính hay phạt tiền, phạt thuế nặng,... (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr. 568, 569); (Quốc sử quán triều

Nguyễn, 2007d, tr. 106). Cho đến khi mất đi 3 tỉnh Tây Nam Kỳ năm 1867, nhà Nguyễn vẫn không thể ngăn cản hiện tượng binh lính đào ngũ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Cùng với hiện tượng binh lính đào ngũ, trong hệ thống lực lượng quân đội nhà Nguyễn vẫn còn tồn tại những hạn chế khác. Mặc dù hệ thống các cơ sở phòng thủ của nhà Nguyễn kiến dựng trên vùng biên giới khá dày đặc, nhiều tầng nhiều lớp từ biên giới vào sâu trong nội địa nhưng các thành trì, đồn bảo, thủ tấn này chủ yếu được xây dựng từ chất liệu đất (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr. 857) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, tr. 696) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, tr.19); (Cao Thanh Tân, 2009, tr. 268). Các tường thành bằng đất thường thiếu chắc chắn trước sức công phá lớn, nhất là súng đại bác của các nước phương Tây. Hơn nữa thành đất rất dễ hư hại do mưa và nước lũ nên rất mất công sửa chữa, tiêu tốn nhiều tiền bạc và nhân lực. Tuy nhiên, việc xây thành gạch hay đá lại rất khó thực hiện do khó khăn về chí phí, nhân lực và phương tiện vận chuyển,...

Thêm vào đó, các loại vũ khí và phương tiện chiến đấu của nhà Nguyễn trang bị cho quân đội cũng dần lạc hậu theo thời gian, nhất là so với các nước phương Tây. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng chưa có sự đầu tư mạnh cho công tác phòng giữ biển Tây Nam vì nhiều lý do. Vì thế, các cơ sở phòng thủ của nhà Nguyễn trên vùng biển này chỉ được tập trung ở quần đảo Phú Quốc, còn những hải đảo khác hầu như không đặt được đồn bảo để trấn giữ nên việc quản lý vùng biển Tây Nam chưa chặt chẽ và bị động.

Từ thực tế lịch sử đã cho thấy, chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ theo thời gian đã đánh mất dần những ưu điểm ban đầu và ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế cả về mặt chủ quan lẫn khách quan. Càng về sau, chính sách quốc phòng này đã thiếu sự sáng tạo để tự làm mới mình nhằm thích ứng với những thay đổi có tính hệ thống của thời đại. Triều đình Tự Đức đã không thể vượt qua được tư tưởng trị quốc và vệ quốc của các vị tiên vương, khước từ sự thay đổi, vẫn miệt mài với “lối cũ, đường xưa” cả trong chính trị, bang giao và quân sự, trong khi nền kinh tế và nguồn nội lực dân bị hao mòn, cạn kiệt trước những biến động bên trong vương quốc. Tình trạng bi đát của lực lượng quân đội nhà Nguyễn bắt đầu biểu hiện như một thứ ghẻ lở lan rộng khắp các nơi và mang tính hệ thống. Theo Cao Huy Thuần (2003) cho biết, từ năm 1847, vua Tự Đức đã không còn cho

đóng thuyền chiến theo kiểu Âu châu, còn ghe thuyền trong nước thì thiếu vũ trang và thiết bị. Trong khi đó, quân đội lại thiếu tổ chức và khí giới, mang nặng tính dân sự, thiếu kỷ luật, đại bác và súng thì chỉ có một số rất hiếm là còn khả năng sử dụng được. Thành lũy bị hư hỏng theo thời gian và chậm được sửa chữa, đầu tư (Cao Huy Thuần, 2003, tr. 56).

Những điều này đã tác động to lớn đến công cuộc phòng thủ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nhất là từ giai đoạn kết thúc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841-1845), thế trận phòng thủ trên vùng biên giới này dần bị xem nhẹ bởi xu thế “thần phục kếp” của Chân Lạp đối với Việt Nam và Xiêm La đã hình thành. Với nhà Nguyễn, quân đội Xiêm dường như đã không còn là sự đe dọa thường trực. Có vẻ triều Tự Đức đã ngủ quên trên chiến thắng từ sau năm 1845 với suy nghĩ rất nguy hiểm rằng thế trận phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ là bất khả chiến bại trước người Xiêm và Chân Lạp. Do đó, nhà Nguyễn vẫn “kê cao gối ngủ” mà không biết có những mối nguy hiểm khác đang rình rập. Thực tế lịch sử đã dẫn ra minh chứng cho sự sai lầm đó của nhà Nguyễn bằng thách thức to lớn đến từ phương Tây trong cuộc chiến xâm lược của thực dân Pháp vào Việt Nam. Triều Nguyễn đã không thể phát huy được giá trị của hệ thống phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ vào công cuộc kháng Pháp. Với những bước đi sai lầm trong việc ảo tưởng dùng ngoại giao để giải quyết vấn đề thông qua việc ký kết các hòa ước đã dẫn đến Việt Nam mất hẳn lục tỉnh Nam Kỳ về tay Pháp. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng đi ngược lại truyền thống chống giặc của ông cha khi ra lệnh bãi binh ở Nam Kỳ nhằm dọn đường cho việc đàm phán với Pháp. Cũng chính từ đó, nhà Nguyễn cũng gián tiếp rời bỏ vai trò lãnh đạo công cuộc phòng thủ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam trước thế lực phi truyền thống - thực dân Pháp.

Trong khi đó, công cuộc quốc phòng giữ nước, giành lại quê cha đất tổ chuyển dần qua tay của quần chúng nhân dân Tây Nam Bộ với tinh thần bất khuất, kiên gan “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây” (Thạch Phương & Lưu Quang Tuyền, 1989, tr.24). Nhiều nơi ở Tây Nam Bộ, nghĩa quân kháng Pháp đã nhất tề nổi lên đánh đuổi quân xâm lược, tiếp nối truyền thống yêu nước của dân tộc mà gần như không có được sự hỗ trợ từ nhà Nguyễn. Nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra như của Trương Định ở Gò Công (1862-1864), Trần Xuân Hòa ở Mỹ Tho (1862), cuộc kháng chiến của sĩ dân Cần Giuộc (1861),

Nguyễn Trung Trực ở Tân An và Kiên Giang (1861-1868), Phạm Tiến (Phạm Tấn Phát) ở Gò Đen (1863-1867), Võ Duy Dương (Thiên Hộ Dương) ở Đồng Tháp Mười (1864-1866), Nguyễn Hữu Huân và Hoàng thân A-Soa ở Thất Sơn (1863-1866)... nhưng tất cả đều không có kết quả. Sự thất bại của quân đội nhà Nguyễn cùng lực lượng nghĩa quân kháng Pháp là tiêu biểu cho sự hạn chế mang tính thời đại của chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới thời Nguyễn (giai đoạn 1802-1867).

Nhìn chung, với lực lượng quân sự, quốc phòng được xây dựng, củng cố và phát triển trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn vẫn đủ sức đối phó với các thế lực truyền thống ở Đông Nam Á như Chân Lạp, Xiêm La,... tuy nhiên, trước sức mạnh của các đối thủ phi truyền thống như thực dân Pháp, Tây Ban Nha,... nhà Nguyễn đã nhận lấy thất bại hoàn toàn. Điều này đã dẫn đến việc nhà Nguyễn mất toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh vào tay thực dân Pháp (1867), đồng thời chấm dứt 65 năm tồn tại của chính sách quốc phòng vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn.

4.4.4. Bài học kinh nghiệm

Nhà nước cần thiết phải xây dựng được chiến lược, chính sách phát huy tiềm lực quân sự cho đất nước. Tiềm lực quân sự bao gồm hai yếu tố cơ bản là con người và vũ khí, trang bị, phương tiện, trong đó con người là nhân tố quyết định. Tiềm lực quân sự thể hiện ở khả năng duy trì, hoàn thiện và không ngừng phát triển sức mạnh chiến đấu, trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, biểu hiện ở nguồn dự trữ về sức người, sức của phục vụ cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng. Việt Nam xây dựng tiềm lực quân sự theo chiến lược thống nhất, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khả năng tác chiến và trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang thể hiện ở tổ chức, biên chế, trang bị, bảo đảm hậu cần, nghệ thuật quân sự và khoa học kỹ thuật thường xuyên được duy trì, hoàn thiện và không ngừng phát triển, đáp ứng các yêu cầu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

Trong xây dựng tiềm lực quân sự cần nhấn mạnh đến xây dựng lực lượng quân đội tương thích với các khu vực chiến lược, yếu địa quốc phòng, trong đó có khu vực biên giới Tây Nam Bộ. Nhà Nguyễn đã từng xây dựng một lực lượng vũ trang bảo vệ vùng biên giới Tây Nam Bộ bao gồm lính Kinh (lính chính quy) được đưa từ kinh thành Huế vào, biên binh (lính tuyển mộ tại chỗ) và dân quân (binh lính trong dân). Đây là cách làm hay của việc kết hợp ba thứ quân đã được thực hiện từ

sớm và phát huy được hiệu quả trong công cuộc giữ nước. Do đó, ngày nay cần phát huy hơn nữa việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân với ba thứ quân bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, là nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân, bảo vệ Tổ quốc.

Trong cách vận hành quân đội, nhà Nguyễn chú trọng đến việc tuyển mộ quân lính ở Nam Bộ để bảo vệ biên cương Nam Bộ, “lấy lính Nam Kỳ bảo vệ cho dân Nam Kỳ, tiếng là giữ nước, thực là giữ nhà.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 864). Đây là cách làm hay, cần phát huy hơn nữa trong điều kiện của Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về quân đội để hạn chế hiện tượng thanh niên trốn tránh nghĩa vụ quân sự, đào ngũ nhằm đảm bảo đầy đủ quân số thường trực được huấn luyện bài bản phục vụ thể trận quốc phòng toàn dân.

Trong huấn luyện quân đội, nhà Nguyễn đã rất đề cao việc luyện tập thường xuyên của binh lính để sẵn sàng chiến đấu khi hữu sự. Vua Minh Mạng cho rằng: “Binh lính là để giữ nước. Lúc vô sự, phải cho tập luyện thành thuộc để phòng lúc hữu sự.” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr.140). Mặc khác, dưới thời Nguyễn, việc huấn luyện dân binh cũng được chú trọng thực hiện nhằm đảm bảo có đủ lực lượng cho công cuộc giữ nước, an dân. Theo đó, vua Minh Mạng từng chỉ đạo:

Phải sức cho sở tại luyện binh, triệu tập hương đồng, lúc vô sự thì phòng vệ địa hạt là nơi phen rào chống đỡ cho được vững vàng; lúc hữu sự thì tức khắc điều động đi đánh dẹp được ngay; như thế thì chiến công chóng thành mà biên cương mãi mãi được yên ổn. Đó là cái kế rất tốt để giữ nước yên dân.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, tr. 162).

Từ cách làm của nhà Nguyễn, đã cho thấy việc luyện tập, huấn luyện thường xuyên cho quân đội, dân quân là rất cần thiết để hướng đến một lực lượng quân đội có năng lực chiến đấu, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và nhân dân khi hữu sự.

Điều cốt lõi của chính sách quốc phòng là sự kiên định trong bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, sự toàn vẹn, thống nhất lãnh thổ Tổ quốc. Trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã tiếp nối kế sách “khoang thư sức dân, sâu rễ, bền gốc” của ông cha, tạo niềm tin trong dân chúng, giữ yên bờ cõi, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Đây chính là cách giữ nước hay, bảo vệ đất nước “từ sớm, từ xa”, chủ động

“giữ nước từ khi nước chưa nguy”. Do đó, việc nghiên cứu, vận dụng và phát triển quan điểm, tư tưởng này trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay là nội dung quan trọng, cần thiết, nhằm chuẩn bị đầy đủ, chu đáo về mọi mặt, nhất là về quốc phòng, an ninh. Điều này sẽ nâng cao khả năng phòng thủ của đất nước ngay từ thời bình, sẵn sàng động viên cho thời chiến, đánh bại mọi kẻ thù xâm lược, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

Để bảo vệ đất nước “từ sớm, từ xa”, ngay trong thời bình, khi chưa xảy ra chiến tranh, nhà Nguyễn đã coi trọng việc nuôi dưỡng lòng dân, lấy dân làm gốc; tổ chức phòng bố, phòng bị, giao cho các quan tướng cai quản, bảo vệ từng vùng; xây dựng cơ sở quân sự, quốc phòng, hình thành các tuyến phòng thủ, khai hoang, lập ấp ở những nơi xung yếu, “phục binh sẵn, phá thế giặc dữ” từ xa, củng cố vững chắc phen giậu; rèn, đúc vũ khí, phương tiện chiến đấu, sẵn sàng huy động quân đội khi có họa xâm lăng. Do đó, ngày nay, Nhà nước cần thực hiện nhiều chính sách làm cho “dân giàu, nước mạnh”, “quốc phú, binh cường”, kết hợp chặt chẽ giữa việc “binh” và việc “kinh tế”, đẩy mạnh “khoan thư sức dân”. Nhân lúc thời bình, cần khuyến khích nhân dân tích cực tham gia lao động, sản xuất, phát triển kinh tế, khi có “biến” thì tập trung làm việc “binh”, nhằm vừa giảm chi phí nuôi quân, vừa có lực lượng đánh giặc, bảo vệ đất nước. Bên cạnh đó, Nhà nước cần thực hiện nhiều chính sách chiêu mộ, tuyển dụng khuyến khích hiền tài, ban bố luật lệ rõ ràng, xây dựng chính quyền nhà nước vững mạnh, gắn bó với dân, đảm bảo khối đoàn kết trong các dân tộc.

Việt Nam phải kiên trì thực hiện phương châm “nội yên, ngoại tĩnh”. Bên trong thì tăng cường chống chia rẽ, xây dựng cơ sở trong dân, nghiêm trị quan chức tham nhũng, loại bỏ người bất tài. Chăm lo xây dựng quân đội theo hướng “quân cốt tinh mà không cốt đông”, kết hợp quân chính quy với quân địa phương, quân ở trong dân, phục vụ nhân dân, với chính sách “động vi binh, tĩnh vi dân”, bảo đảm công tác đào tạo “quân hùng, tướng mạnh, thông soái tài ba”, cả nước là lính, toàn dân đánh giặc, tăng cường cảnh giác, giữ vững an ninh biên giới. Bên ngoài thì đẩy mạnh các chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo nhưng kiên quyết, có nguyên tắc rõ ràng, tránh nạn binh đao, ngăn ngừa chiến tranh, duy trì hòa hiếu, giữ yên biên thù, đấu tranh, ngăn chặn mưu đồ xâm lược của các thế lực ngoại bang.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Quá trình xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng là một bộ phận cốt lõi trong tổng thể chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ (1802-1867). Quá trình xây dựng và phát triển lực lượng quốc phòng vùng biên giới Tây Nam Bộ đã được nhà Nguyễn tiến hành thông qua ba nội dung lớn có mối quan hệ mật thiết với nhau bao gồm: (1) tổ chức quân đội; (2) tổ chức quan chế, nhân sự và trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội; (3) thiết lập, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống cơ sở quân sự, phòng thủ chiến lược trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Trong mảng tổ chức quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã từng bước xây dựng ở quân đội nơi đây trong sự thống nhất với mô hình quân đội cả nước. Tuy nhiên, với vị trí địa chiến lược và những đặc điểm tự nhiên vốn có, vùng biên giới Tây Nam Bộ vẫn được nhà Nguyễn tổ chức lực lượng quân đội mang những đặc trưng rõ nét. Quân đội nơi đây vốn xuất thân từ trong quá trình trung hưng họ Nguyễn nên rất dày dặn kinh nghiệm trận mạc, giỏi về cả bộ chiến lẫn thủy chiến. Do đó, dưới thời Gia Long và hơn 10 năm đầu thời Minh Mạng, quân đội nhà Nguyễn ở vùng biên giới đặc biệt này có sự tổ chức khác với các giai đoạn sau. Trong giai đoạn này, quân đội được nhà Nguyễn tổ chức bao gồm cả bộ binh và thủy binh nhưng tổ chức theo hướng nặng về quản lý địa phương, vai trò tập quyền trung ương chưa được thể hiện đầy đủ. Đến năm 1832, với cuộc cải cách trong quân đội của vua Minh Mạng, quân đội vùng biên giới Tây Nam Bộ được tổ chức lại theo hướng chính quy, thống nhất và mang tính tập quyền rõ nét. Các quân hiệu các tỉnh được tổ chức lại rất cơ bản với sự hiện diện của bộ binh và thủy binh có sự chỉ huy thống nhất. Đáng chú ý, trong giai đoạn 1835 đến 1841, với sự tồn tại của Trấn Tây thành, nhà Nguyễn cũng đã có sự tổ chức đặc biệt về quân đội cho khu vực này nhằm tạo nên một lực lượng quân đội đủ mạnh làm nhiệm vụ “tiền quân” trong cuộc tranh chấp ảnh hưởng và phòng thủ quân Xiêm trên đất Chân Lạp, bảo vệ vùng biên giới Tây Nam của đất nước. Có thể nói, quá trình tổ chức quân đội của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là một bộ phận trong quá trình xây dựng và tái cấu trúc lực lượng quân sự, quốc phòng của vương triều này nhằm hướng đến một đội quân hùng mạnh, có kỷ luật, chấp hành tuyệt đối sự chỉ huy của

chính quyền trung ương cho mục tiêu giữ nước và an dân trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Bên cạnh việc tổ chức quân đội, nhà Nguyễn rất chú trọng việc tổ chức quan chế, cất cử nhân sự thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Trong vòng 24 năm từ năm 1804 đến 1827, nhà Nguyễn đã hai lần định quan chế với “Quan chế Gia Long” và “Quan chế Minh Mạng” để chỉ rõ chức danh của từng vị trí trong hệ thống quân đội Việt Nam nói chung và vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng. Trong đó, quan chế về quân sự được quy định chi tiết đối với từng địa phương trên khu vực biên giới Tây Nam Bộ. Quan chế Minh Mạng thay thế Quan chế Gia Long được áp dụng xuyên suốt từ năm 1827 đến năm 1867 trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Quan chế về lãnh đạo quân sự ở các địa phương thuộc biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn quy định rất chặt chẽ và có sự điều chỉnh linh hoạt theo thời gian và có sự tương thích với các chức danh hành chính nhằm đảm bảo cho cuộc quốc phòng và an ninh biên giới Tây Nam Bộ.

Đồng thời với quá trình tổ chức quan chế, nhân sự thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, nhà Nguyễn còn chú trọng vào việc trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội vùng biên giới Tây Nam Bộ. Về cơ bản, việc trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội chủ yếu dựa vào các quân hiệu ở các địa phương để phân bổ. Do tính chất quan yếu của vùng biên giới Tây Nam Bộ mà nhà Nguyễn không ngừng cung cấp, trang bị bổ sung thường xuyên cho khu vực này các loại binh trượng tối ưu nhất như các loại súng thần công, “liên can thiết đạn”, súng điều sang, ống nhòm, thuyền chiến các loại,... để phục vụ cho công cuộc phòng thủ và chống giặc ngoại xâm cũng như vấn đề bảo hộ Chân Lạp. Sự tăng cường trang bị vũ khí và phương tiện chiến đấu của nhà Nguyễn cho quân đội đóng trú trên vùng biên giới Tây Nam Bộ đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng một đạo quân vững mạnh, đủ sức hoàn thành sứ mệnh vệ quốc trong suốt hơn 60 năm trên vùng biên giới này trong thế kỉ XIX.

Song song với quá trình tiến hành chính sách quốc phòng lấy con người làm trung tâm, nhà Nguyễn đã đẩy mạnh công cuộc thiết lập, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống cơ sở quân sự, phòng thủ chiến lược trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Căn cứ trên những đặc trưng về địa hình, không gian lãnh thổ, nhà Nguyễn đã thiết lập nên ba khu vực phòng thủ chiến lược có tính tương liên chặt chẽ với nhau trải từ

phía Nam của vùng Gia Định đến tận phía Nam của vùng biển Tây Nam Bộ. Đặc biệt, các cơ sở quân sự được nhà Nguyễn thiết lập cục bộ trên đất Chân Lạp với tính chất tiên tiêu để tạo ra “một lớp chắn bên ngoài” cho các khu vực phòng thủ phía sau. Trong ba khu vực phòng thủ còn lại, Khu vực phòng thủ thứ hai nằm trên lãnh thổ An Giang được xem là quan trọng nhất với hệ thống thành trì, đồn, lũy, đạo, thủ, sở dày đặc trải từ biên giới đến tận Biển Đông. Hầu hết các cuộc xâm lăng của Xiêm đều được bị đánh tan trên khu vực phòng thủ này. Trong khi đó, Khu vực phòng thủ thứ ba trên đất Hà Tiên có vai trò như một bức bình phong che chắn và nắm bắt tin tức từ xa để nhà Nguyễn chuẩn bị và tiến hành các phương cách giữ nước. Với ý nghĩa như thế, Khu vực phòng thủ thứ ba có hệ thống cơ sở quân sự, quốc phòng mang tính kiểm soát an ninh, thu nhận tin tức là chính, ngoại trừ khu vực phòng thủ ở trung tâm Hà Tiên (Hà Châu) với các cứ điểm quốc phòng mạnh nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp với Khu vực phòng thủ thứ hai ở An Giang và các căn cứ quân sự Chân Lạp. Ở một khía cạnh khác, Khu vực phòng thủ thứ nhất từ phía Nam của vùng Gia Định đến phía Bắc sông Tiền thuộc Định Tường mang tính cầu nối và phối hợp phòng thủ quan trọng với Khu vực phòng thủ thứ hai ở An Giang và thứ tư ở Chân Lạp. Đặc biệt, bộ ba cơ sở phòng thủ trứ danh “Tam đạo” trong lịch sử chính là sự kết hợp hoàn hảo của ba căn cứ Chiến Sai - Tân Châu - Hùng Ngự thuộc khu vực phòng thủ thứ nhất và thứ hai. Tất cả đã tạo nên một thế trận phòng thủ đồ sộ bao trùm toàn bộ vùng biên giới Tây Nam Bộ và cục bộ trên đất Trấn Tây đã trở thành một trở ngại to lớn cho những tham vọng xâm lăng của Xiêm và Chân Lạp trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Với thành tựu của công cuộc xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là một nhân tố then chốt giúp quân dân nhà Nguyễn đã giữ vững nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước trước các đối thủ truyền thống Đông Nam Á - quân Xiêm và Chân Lạp trong suốt giai đoạn 1802-1867. Bên cạnh những thành tựu đạt được, trong quá trình xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn cũng phạm phải một số hạn chế nhất định. Điều đã tác động tiêu cực và khai tử chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn vào năm 1867. Xuất phát từ những thành tựu và hạn chế trong quá trình củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam

Bộ của nhà Nguyễn đã để lại nhiều bài học quý giá. Những bài học đó được thể hiện cụ thể trong các vấn đề tổ chức quân đội, kiến dựng cơ sở phòng thủ, xây dựng thể trận quốc phòng biên giới có giá trị to lớn trọng việc định hướng cho công cuộc xây dựng, bảo vệ, phát triển và hội nhập của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Thông qua việc nghiên cứu đề tài “*Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ giai đoạn 1802-1867*”, chúng tôi đã rút ra được những kết luận sau:

1. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, chính sách quốc phòng luôn được nhà nước xem là “quốc sách hàng đầu” nhằm bảo vệ chế độ chính trị, giữ vững độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Dưới thời Nguyễn, chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ giai đoạn 1802-1867 là chính sách phòng thủ quốc gia, bảo vệ đất nước, giữ nước từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy, sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược để giữ nước, bảo vệ nhân dân. Chính sách này mang một nội hàm rộng lớn được hình thành dựa trên các điều kiện về tự nhiên, dân cư, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự và bang giao của Việt Nam lúc bấy giờ. Với tinh thần đó, nhà Nguyễn đã tiến hành công cuộc quốc phòng bằng sức mạnh tổng hợp của đất nước và dân tộc; dựa trên nền tảng đường lối nội trị và ngoại giao là nhân tố quyết định, sức mạnh quân sự là then chốt mà trực tiếp là sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang với nòng cốt là quân đội. Trên cơ sở bối cảnh lịch sử, sự nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã thông qua các chỉ dụ, tấu sớ, từng bước đề ra chủ trương, hoạch định, thực thi và điều chỉnh chính sách quốc phòng trên vùng biên giới yếu địa này. Chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ giai đoạn 1802-1867 hướng đến 3 nhiệm vụ trọng yếu bao gồm: (1) Xây dựng, củng cố và phát huy nguồn nội lực phục vụ quốc phòng; (2) Củng cố và phát huy nguồn ngoại lực phục vụ quốc phòng; (3) Xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng với mục tiêu cốt lõi là xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, đảm bảo sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc đưa Việt Nam trở thành một nước “quốc phú, dân cường”.

2. Bước đi căn bản trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là xây dựng, củng cố và phát huy nguồn nội lực phục vụ quốc phòng. Trong vấn đề này, nhà Nguyễn không thực thi dàn trải mà tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu bao gồm chính trị, hành chính, tổ chức quản lý xã hội, phát triển kinh tế nông nghiệp, giao thông thủy - bộ. Trong vấn đề chính trị, nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng chính sách khuyến khích, ưu ái, “khoan thư sức dân”,

miễn giảm thuế khóa đối với cư dân vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nhà Nguyễn luôn quan tâm và đề cao vai trò của vấn đề dân tộc trong không gian chính trị và an ninh biên giới khi cho tiến hành nhiều chính sách khéo léo đối với các dân tộc thiểu số Khmer, Chăm, Hoa sinh sống tập trung khá đông ở vùng biên địa này. Nhà Nguyễn chủ trương thực hiện chính sách “phủ dụ”, “giáo hóa” làm hàng đầu để vỗ yên dân chúng. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số hòa hợp với người Việt bằng nhiều chính sách ưu đãi về kinh tế, tôn trọng những khác biệt đặc trưng trong văn hóa truyền thống của họ cũng như trọng dụng những nhân tài. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng áp dụng các biện pháp quân sự để “dẹp yên nội loạn” như một biện pháp chính trị nhằm kết hợp giữa “đức và uy”. Tất cả những chính sách này nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng “thế trận lòng dân” trên nền tảng sự đoàn kết, chung sức của các dân tộc xung quanh nhà Nguyễn trong công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Cùng với đó, nhà Nguyễn tiến hành xây dựng, điều chỉnh nền hành chính, cách thức tổ chức bộ máy quản lý xã hội theo hướng loại bỏ dần quyền lực địa phương để từng bước hòa vào nền hành chính thống nhất của Việt Nam lúc bấy giờ nhằm ổn định xã hội, đưa người dân vào khuôn phép và sự quản lý của triều đình, phục vụ đắc lực cho công cuộc giữ nước, an dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nền hành chính và tổ chức bộ máy quản lý xã hội Tây Nam Bộ trải qua hai giai đoạn trước và sau năm 1832 với nhiều biến đổi quan trọng từ “tứ trấn” đến “tứ tỉnh” cùng các cách thức tổ chức bộ máy quản lý xã hội theo hướng tăng cường quyền lực của triều đình trung ương. Quá trình này là một bước đi quan trọng, có định hướng, nằm trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới yếu địa Tây Nam Bộ trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Bên cạnh đó, nhà Nguyễn hướng trọng tâm phát triển nguồn nội lực vào công cuộc xây dựng nền kinh tế nông nghiệp vững chắc, xem đó là bước đột phá quan trọng để giữ gìn bờ cõi trên vùng biên địa “tân cương” Tây Nam Bộ. Nhà Nguyễn đã kiên quyết và sáng suốt trong việc ban hành các chính sách chiêu mộ, tuyển mộ, khuyến khích mọi thành phần dân chúng đến khai hoang, lập thôn làng, đồn điền để từng bước mở rộng sản xuất, gia tăng diện tích đất nông nghiệp với quy mô lớn, đảm bảo an ninh lương thực, tăng cường sức người, sức của cho công cuộc giữ nước. Thông qua các chỉ dụ, các hoạt động thực thi cụ thể, nhà Nguyễn đã thúc đẩy

hoạt động khai hoang, lập thôn làng, xóm ấp, đồn điền trên khắp vùng biên giới Tây Nam Bộ với những kết quả to lớn, biến vùng đất Tây Nam Bộ nhiều hoang hóa, dân cư thưa thớt thành “vùng đất hứa” với dãy ruộng vườn, làng xóm đông đúc khắp các địa phương. Đây là một tiền đề quan trọng đặt nền tảng về kinh tế, hành chính và con người cho sự nghiệp giữ nước thiêng liêng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867.

Một trong những điểm nhấn quan trọng trong chính sách phát huy nguồn nội lực của nhà Nguyễn phục vụ công cuộc giữ nước là chính sách xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống giao thông thủy - bộ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Nhà Nguyễn đã triệt để khai thác các tuyến giao thông thủy tự nhiên trên các sông ngòi, kênh rạch kết hợp với các kênh đào chiến lược để phát huy tối đa ưu điểm tiện lợi, linh hoạt của hệ thống giao thông thủy nhằm hướng đến thực hiện các mục tiêu chiến lược trong vận hành, điều hành thế trận phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Song song đó, nhà Nguyễn cũng hướng đến một hệ thống giao thông toàn diện với việc khai thác và xây dựng các tuyến đường bộ trên khắp vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng như mở rộng đến Chân Lạp để tạo sự thuận lợi cho việc hành quân, vận lương, quân báo, quan báo, đáp ứng kịp thời những chuyển biến mau lẹ, khẩn cấp của công cuộc quốc phòng biên giới. Quá trình xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống giao thông thủy - bộ của nhà Nguyễn đã tạo nên mạng lưới giao thông rộng khắp mang tính nội vùng, liên vùng và xuyên quốc gia. Tất cả đã làm nền tảng giao thông quan trọng cho công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867.

3. Cùng với quá trình tăng cường nguồn nội lực, nhà Nguyễn đã thực hiện nhiều chính sách nhằm tăng cường nguồn lực ngoại gia phục vụ quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với trọng tâm hướng vào công cuộc bang giao với Chân Lạp và Xiêm La. Nhà Nguyễn đã triển khai chính sách bang giao vô cùng linh hoạt, mềm dẻo, kiên định nguyên tắc đối với Chân Lạp và Xiêm La nhằm duy trì không gian hòa bình, ổn định dọc tuyến biên giới Tây Nam Bộ, bảo vệ vững chắc sự thống nhất và toàn vẹn của đất nước. Quá trình tương tác bang giao giữa Việt Nam - Chân Lạp - Xiêm La đã diễn ra vô cùng phức tạp với những quanh co, chằng chéo trong quan hệ giữa ba nước. Nhà Nguyễn đã khéo léo bảo toàn chính sách bảo hộ gây ảnh hưởng lên Chân Lạp nhằm tạo ra vùng “phên giậu” chiến lược cũng như

cân bằng, dung hòa quyền lực với Xiêm nhằm tránh những xung đột, đẩy chiến tranh ra xa biên giới Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng kiên quyết bảo vệ lợi ích quốc gia và chủ quyền dân tộc trước các cuộc xâm lăng của Xiêm La và Chân Lạp, bảo vệ vững chắc nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ nước nhà, đập tan tham vọng của quân xâm lược. Tất cả nguồn lực ngoại giao đó là một trong những nền tảng quan trọng phục vụ cho công cuộc giữ nước của Việt Nam trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1867.

4. Quá trình xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng là một trụ cột quan trọng trong tổng thể chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ với ba vấn đề quan trọng bao gồm: (1) tổ chức quân chế, quân đội; (2) trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội; (3) thiết lập, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống cơ sở phòng thủ chiến lược trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Ba vấn đề này được nhà Nguyễn tiến hành song song và có sự tương thích với những biến đổi thực tiễn của đất nước nhằm hướng đến một nền quốc phòng vững mạnh, đủ sức chống lại các cuộc xâm lăng từ các đối thủ Đông Nam Á lục địa truyền thống như Xiêm La, Chân Lạp trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Việc tổ chức quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được nhà Nguyễn tiến hành trong sự thống nhất với mô hình quân đội cả nước nhưng cũng mang những nét đặc trưng riêng. Lực lượng quân đội nơi đây được xây dựng từ nền tảng quân đội thời Trung hưng nên rất dày dặn kinh nghiệm trận mạc, tinh anh trong chiến đấu. Việc tổ chức quân đội trên vùng biên giới này có sự phân biệt rõ nét giữa các giai đoạn. Trong giai đoạn trước năm 1832, quân đội được nhà Nguyễn tổ chức với thành phần chính là bộ binh và thủy binh có xu hướng nặng về quản lý địa phương, vai trò triều đình trung ương chưa được thể hiện đầy đủ. Đến năm 1832 trở đi, vua Minh Mạng đã tổ chức lại quân đội theo hướng chính quy, thống nhất và mang tính tập quyền rõ nét. Quân hiệu các tỉnh được tổ chức lại rất cơ bản với sự hiện diện của bộ binh và thủy binh với các chức danh chỉ huy thống nhất nhằm xây dựng một lực lượng quân đội hùng cường, quy cũ, nêu cao tinh thần quân kỷ, chấp hành tuyệt đối sự chỉ huy của chính quyền trung ương, là nhân tố nòng cốt trong công cuộc giữ gìn biên cương, bảo vệ nhân dân trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của đất nước.

Cùng với quá trình tổ chức quân đội, nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức quan chế trong quân đội, cất cử nhân sự thực hiện nhiệm vụ quốc phòng với từng chức danh cho từng vị trí trong hệ thống quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Công việc này được các vua Nguyễn rất chú trọng và ban hành các quy định rất chặt chẽ cũng như có sự điều chỉnh linh hoạt theo thời gian nhằm đảm bảo cho cuộc quốc phòng và an ninh biên giới được giữ vững. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng rất chú trọng vào việc trang bị vũ khí, phương tiện chiến đấu rất đa dạng với các loại súng ống, đại bác, thuyền chiến,... cho quân đội trên vùng biên giới này. Việc trang bị, bổ sung vũ khí, phương tiện chiến đấu cho quân đội được nhà Nguyễn tiến hành chủ yếu dựa trên các quân hiệu ở các địa phương để phân bổ. Hoạt động này của nhà Nguyễn đã diễn ra hiệu quả góp phần quan trọng vào việc xây dựng một đạo quân vững mạnh, có kỷ luật, đủ sức giữ gìn biên giới, hải đảo, hoàn thành sứ mệnh bảo vệ đất nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ trong suốt giai đoạn 1802-1867.

Trong thế trận phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn rất quan tâm đến việc đẩy mạnh công cuộc thiết lập, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống cơ sở phòng thủ chiến lược. Dựa trên sự phân bố địa hình, không gian lãnh thổ, cùng việc chia đặt các quân thứ ở các địa phương, nhà Nguyễn đã thiết lập ba khu vực phòng thủ chiến lược với nhiều đồn, bảo, thủ, tấp, thành, lũy,... trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Các khu vực phòng thủ này được hỗ trợ bởi hệ thống cơ sở quân sự tiên tiêu trên đất Chân Lạp để tạo nên một hệ thống phòng thủ liên hoàn nhiều tầng, nhiều lớp kéo dài từ đất Chân Lạp vào sâu bên trong vùng Tây Nam Bộ. Mỗi khu vực phòng thủ giữ vai trò quan trọng khác nhau trong hệ thống phòng thủ chung mang tính tương liên chặt chẽ. Trong đó, Khu vực phòng thủ thứ hai - trên đất An Giang được xem là có vai trò quan trọng nhất với hệ thống thành trì, đồn lũy, đạo, tấp, thủ, sở dày đặt trải từ biên giới đến tận Biển Đông đủ sức đánh bật mọi cuộc tấn công từ Xiêm La và Chân Lạp. Với thế trận phòng thủ chặt chẽ này, nhà Nguyễn đã bảo vệ vững chắc biên giới phía Tây Nam của đất nước, đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược của Xiêm La và Chân Lạp.

Quá trình xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng quân sự, quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là một mảnh ghép hoàn hảo kiến tạo nên bức tranh tổng thể về chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới quan trọng này. Thành tựu của quá trình này là nhân tố then chốt giúp quân dân nhà Nguyễn

giành thắng lợi trong các cuộc chiến tranh vệ quốc trước các cuộc tấn công của Xiêm La, Chân Lạp và sự đe dọa biển đảo Tây Nam của các lực lượng bất hảo góp phần trực tiếp vào sự nghiệp bảo vệ vững chắc chủ quyền, nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ (Nam Kỳ) xưa trước khi thất bại trước đối thủ phi truyền thống - thực dân Pháp.

5. Chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là một phạm trù rộng lớn bao trùm nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội từ nội trị, ngoại giao đến quân sự với nhiều đặc điểm nổi bật. Chính sách quốc phòng đó là một sự kế thừa sự nghiệp quốc phòng của chính quyền chúa Nguyễn trong một số lĩnh vực như chính trị, hành chính, kinh tế, bang giao và quân sự. Nhà Nguyễn đã từng bước có sự điều chỉnh, thay đổi nhằm hướng đến một chính sách quốc phòng mang tính thống nhất và toàn diện, kết hợp hài hòa giữa “xây dựng” với “bảo vệ” trên vùng biên giới này. Nhà Nguyễn hướng đến sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự với chính trị, ngoại giao, kinh tế, xã hội, an ninh; vừa củng cố, phát triển lực lượng, vừa xây dựng, kiến thiết đất nước, tự lực, tự cường, huy động sức mạnh tổng hợp của nhân dân nhân nhơn danh chính nghĩa, đánh bại ý chí xâm lược của quân giặc. Trong chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn đã chủ trương tiến hành trên cơ sở lấy con người làm trung tâm, lấy dân làm gốc, dựa vào dân để giữ nước. Đây là chủ trương, chính sách quốc phòng đúng đắn nhằm hướng đến xây dựng thế trận quốc phòng biên giới gắn với xây dựng “thế trận lòng dân” làm nền tảng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của các dân tộc trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trong giai đoạn 1802-1867.

6. Công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng chính trị, hành chính, kinh tế, giao thông, xã hội, bang giao và quân sự. Trong đó, thành tựu nổi bật nhất là hai thắng lợi vĩ vang trong cuộc kháng chiến vệ quốc chống quân xâm lược Xiêm (1833-1834) và chống liên quân Xiêm La - Chân Lạp xâm lược (1841-1845). Thành công trong sự nghiệp bảo vệ đất nước của quân dân Tây Nam Bộ chính là kết quả tiêu biểu, thành tựu to lớn nhất trong công cuộc quốc phòng của nhà Nguyễn ở vùng biên giới quan trọng này. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trên, trong quá trình thực thi chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ, nhà Nguyễn cũng phạm phải một số

hạn chế nhất định về chính trị, bang giao, quân sự cũng như việc đào kênh. Những hạn chế này đã gây ra nhiều hệ lụy đối với công cuộc giữ nước, an dân của nhà Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ, nhất là để mất các tỉnh Nam Kỳ vào tay thực dân Pháp năm 1867.

7. Nhìn vào lịch sử để noi gương, học hỏi tiền nhân là việc đáng nên làm của người hậu bối. Xuất phát từ quá trình thực thi chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn trên vùng biên giới Tây Nam Bộ giai đoạn 1802-1867 với những thành tựu và cả hạn chế được ghi nhận đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam hôm nay. Bài học đầu tiên chính là Nhà nước phải biết dựa vào dân, cố kết niềm tin trong dân, xây dựng thế trận lòng dân, khối đại đoàn kết trong dân để giữ nước. Nhà nước phải xây dựng được chính sách “khoan thư sức dân” để giúp cho “dân giàu” tiến tới xây dựng “nước mạnh”. Đặc biệt, Nhà nước phải có chính sách phát huy tiềm lực quân sự cho đất nước về mặt con người và vật chất. Luôn kiên định quan điểm bảo vệ đất nước “từ sớm, từ xa”, phương châm “nội yên, ngoại tĩnh”. Cần xây dựng chính sách đối ngoại rõ ràng, mềm dẻo, kiên trì nguyên tắc với các nước, nhất là các nước láng giềng để giữ vững không gian hòa bình, đảm bảo cho sự phát triển, hội nhập của đất nước.

Thông qua việc nghiên cứu quá trình xây dựng và thực thi chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802-1867 giúp khẳng định những đóng góp to lớn của nhà Nguyễn đối với sự nghiệp giữ nước, khẳng định chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ của dân tộc Việt Nam cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược. Đồng thời, những chủ trương, chính sách và tiến trình thực thi của nhà Nguyễn trong công cuộc giữ gìn, bảo vệ bờ cõi, chủ quyền đất nước đã để lại những bài học kinh nghiệm rất đáng trân trọng, bổ ích và thiết thực khi vận dụng vào nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước nói chung và trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban tuyên giáo tỉnh ủy Đồng Tháp. (2014). *Địa chí Đồng Tháp*. TP Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Ban tư tưởng văn hóa Trung ương, Ban biên giới (Bộ Ngoại giao). (2006). *Các văn bản pháp lý về việc giải quyết biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia*. Xuất bản lần thứ nhất. Hà Nội: NXB Thế giới.
- Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. (2014). *Lịch sử quân sự Việt Nam*. Tập 2. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Bộ Nội vụ. (2018). Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Dấu ấn cải cách hành chính thời Nguyễn – Giá trị lịch sử và đương đại*”. Hà Nội.
- Bùi Gia Khánh. (2018). *Cải cách thủy quân dưới triều Minh Mạng*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 10.2018. Trang 33-45.
- Bùi Thị Bích Ngọc. (2014). *Chính sách của nhà Nguyễn đối với vùng biên giới Tây Nam dưới triều Minh Mệnh (1820-1840)*. Luận văn thạc sĩ Lịch sử Việt Nam. Đại học KHXH&NV. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Bùi Thị Bích Ngọc. (2021). *Đơn vị đạo trong tổ chức quản lý ở khu vực biên giới Tây Nam giữa thế kỷ XVIII – giữa thế kỷ XIX*. Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 7, Số 3 (2021) 274-288.
- Bùi Thị Tân. (2002). *Triều Nguyễn và công cuộc khai hoang lập làng ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 289, tr. 39-42.
- Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise (Công báo xứ Nam Kỳ thuộc Pháp) 1862 – 1863
- Bulletin officied de la Cochinchine (Công báo xứ Nam Kỳ thuộc Pháp). 15/6/1867
- Bulletin officiel de la Cochinchine française (Công báo xứ Nam Kỳ thuộc Pháp). (1867).
- Briggs, Lawrence Palmer. (1951). *The Ancient Khmer Empire*. Transactions of the American Philosophical Society, Volume 41, Part 1
- Cao Thanh Tân. (2009). *Lịch sử khai phá và bảo vệ chủ quyền vùng đất Châu Đốc*. Hà Nội: Nxb Quân đội Nhân dân.
- Cao Huy Thuần. (1996). *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam 1807-1914 (Christianismc et colonialisme au Vietnam 1807-1914)*. Luận án Tiến sĩ Quốc gia. Khoa học Chính trị. Đại học Paris.

- Cao Huy Thuần. (2003). *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn Giáo.
- Cao Thanh Tân. (2009). *Lịch sử khai phá và bảo vệ chủ quyền vùng đất Châu Đốc*. Hà Nội: Nxb Quân đội Nhân dân.
- Cao Xuân Dục. (2003). *Tuyển tập Cao Xuân Dục. Tập 3 (Quốc sử toát yếu)*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Chandler, David. (2007). *A History of Cambodia*. (4th ed.). Boulder: Westview Press.
- Châu bản triều Nguyễn. Tập 003, tờ 163, ngày 18/7/Gia Long 16. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
- Chhak, Sarin. (1966). *Les frontières du Cambodge*. Tome 1. Librairie. Paris.
- Choi Byung Wook. (2011). *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Cơ Mật viện - Nội các triều Nguyễn. (2012). *Khâm định tiểu bình lương Kỳ nghịch phỉ phương lược chính biên, tập 2. Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phỉ phương lược chính biên*. Bản dịch Viện Sử học. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Cục văn thư và lưu trữ nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia I. (2013). *Ấn chương trên Châu bản triều Nguyễn (1802-1945)*. Hà Nội: Nxb Hà Nội.
- Doumer, Paul. (2016). *Xứ Đông Dương*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Dương Duy Bằng. (2006). *Quan hệ giữa Việt Nam - Campuchia - Xiêm giai đoạn 1802 – 1834*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á. Hà Nội. Số 4; tr. 17 - 26.
- Dương Duy Bằng. (2008). *Quan hệ giữa Việt Nam - Campuchia - Xiêm giai đoạn 1834 – 1848*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á. Hà Nội. Số 3/2008; tr. 20 - 30.
- Dương Thế Hiền. (2014). *Vùng đất An Giang trong chính sách quốc phòng của chính quyền chúa Nguyễn và vua Nguyễn thời kì 1757 – 1867*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Dương Thế Hiền. (2017). *Tổ chức quân đội của nhà Nguyễn trên vùng đất An Giang 1802-1867*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang, số 15-2017, tr. 89-96
- Dương Thế Hiền. (2019). *The geopolitics - military factors of Chau Doc within the defense strategy on the Southwestern border of the Nguyen dynasty period*

- 1802 – 1867. Tạp chí Khoa học quốc tế Trường Đại học An Giang, Vol 7 (1) 2019, tr. 35-41.
- Đặng Văn Chương. (2002). *Việt Nam trong quan hệ với Xiêm về vấn đề Lào và Campuchia đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á. Hà Nội. Số 4 (55), Tr. 64 – 68.
- Đặng Văn Chương. (2003). *Quan hệ Việt – Xiêm từ 1782 đến 1847*. Luận án Tiến sĩ lịch sử Việt Nam. Mã số: 5.03.03. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Đặng Văn Chương. (2005). *Những bước thăng trầm trong quan hệ Việt - Siam nửa đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á. Hà Nội. Số 5/2005. Tr. 19-24.
- Đặng Văn Chương. (2010). *Quan hệ Thái Lan - Việt Nam cuối thế kỉ XVIII - giữa thế kỉ XIX*. Huế: Nxb Đại học Sư phạm.
- Đinh Thị Dung. (2001). *Quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ 19*. Luận án Tiến sĩ lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đinh Xuân Lâm (chủ biên). (1999). *Đại cương lịch sử Việt Nam (1858 – 1945)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà (đồng chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập V: Từ năm 1859 đến năm 1945*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Đỗ Bang. (1998). *Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn những vấn đề đặt ra hiện nay*. Huế: Nxb: Thuận Hóa.
- Đỗ Bang (chủ biên), Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân. (1997). *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- Đỗ Kim Trường. (2014). *Từ đồn thủ biên giới đến thị xã Hồng Ngự*. Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ. Tập 17. Số X3-2014. Trang 16-28.
- Đỗ Quỳnh Nga. (2013). *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Đỗ Văn Ninh. (1993). *Quân đội nhà Nguyễn*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (271).
- Dye, Thomas R (2016). *Understanding Public Policy*. 15th edition. ISBN-10: 0134169972, ISBN-13: 978-0134169972. Publisher: Pearson.

- Ernest Doudart de Lagrée. (1883). *Explorations et missions de Doudart de Lagrée*.
 Publisher: Imprimerie et Librairie de madame Veuve Bouchard-Huzard.
- Hall, D.G.E. (1997). *Lịch sử Đông Nam Á*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Hoàng Hữu Xứng. (2020). *Đại Nam quốc cương giới vịnh biên*. Hà Nội: Nxb Hà Nội.
- Hoàng Phê (chủ biên). (2009). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- Hồ Chí Minh. (1984). *Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 4*. Hà Nội: Nxb Sự thật.
- Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam. (1995). *Từ điển bách khoa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Từ điển Bách khoa.
- Huỳnh Công Bá. (2014). *Định chế hành chính và quân sự triều Nguyễn (1802-1885)*. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- Huỳnh Lúa. (1987). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb TP. Hồ Chí Minh.
- Huỳnh Lúa. (2000). *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Huỳnh Minh. (1980). *Định Tường xưa và nay*. Sài Gòn: BXN Xuân Thu.
- Huỳnh Văn Nhật Tiên. (2016). *Quá trình phát triển của bộ máy nhà nước triều Nguyễn từ “trung ương tản quyền” đến “trung ương tập quyền” (1802-1840)*.
 Luận án Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- Harold D. Lasswell. (1971). *A Pre-View of Policy Sciences*. New York: American Elsevier Publishing.
- Khin Sok. (1991). *Le Cambodge entre le Siam et le Vietnam (de 1775 à 1860)*.
 Eùcole française d'Extrême-Orient, Paris.
- Lâm Trần Thứ. (2014). *Vùng đất Hà Tiên thế kỷ XVIII – XIX*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. Bộ Giáo dục và đào tạo – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Hương. (1970). *Sử Cao Miên*. Sài Gòn: Nxb Khai Trí.
- Lê Quang Định. (2005). *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
- Lê Thị Huyền. (2022). *Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn ở Nam Kỳ giai đoạn 1802- 1840 (Nghiên cứu qua châu bản triều Nguyễn)*. Tạp chí Khoa học xã hội, số 10(290), tr. 48-58.

- Lê Thị Mỹ Trinh. (2009). *Quan hệ của Đại Việt với Chân Lạp trước thế kỉ XIX*. Luận văn thạc sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường ĐHSPT Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Tùng Lâm & Dương Thế Hiền. (2023). *Vietnam - Chenla kingdom defense relationship under the Nguyen dynasty (1807-1820)*. Tạp chí Res Militaris (resmilitaris.net). Vol.13, n°1, Winter-Spring 2023, tr. 220 -232.
- Lê Văn Anh & Đặng Văn Chương. (2008). *Chính sách đối ngoại của triều Nguyễn với Xiêm (Thái Lan) về vấn đề Lào và Campuchia trong 30 năm cuối thế kỷ XIX*. In trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử”. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, UBND tỉnh Thanh Hóa. Thanh Hóa: Nxb Thế giới.
- Lưu Văn Lợi. (2000). *Ngoại giao Đại Việt*. Hà Nội: Nxb Công an Nhân dân.
- Mayoury Ngaosyvathn & Pheuiphanh Ngaosyvathn. (1998). *Paths to conflagration, fifty years of diplomacy in Laos, Thailand and Vietnam, 1778-1828*. Cornell University Inthaca, Newyork.
- Morragnetwong Pftumplab. (2012). *Siam's and Vietnam's perceptions of their diplomatic relations in the pre-colonial period (1780s-1850s)*. Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ Tư tại Hà Nội (Việt Nam). Tr. 595-619.
- Moura, J. (Kn). *Vương quốc Cao Miên*. Bản dịch viết tay được lưu tại Thư viện của Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ngô Sĩ Liên. (2013). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Cao Huy Gia dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng. In theo bản in của Nhà xuất bản Khoa học và Xã hội năm 1971-1972. Hà Nội: Nxb Thời đại.
- Ngô Văn Lê (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập VII: Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Nguyễn Đình Đầu. (1992). *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khai hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
- Nguyễn Đình Đầu. (1994a). *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – An Giang (An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, một phần Đồng Tháp)*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đình Đầu. (1994b). *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Hà Tiên ((Kiên Giang - Minh Hải))*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Đình Đầu. (1994c). *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Định Tường (Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An)*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đình Đầu. (1994c). *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Định Tường (Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An)*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đình Đầu. (1994d). *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Gia Định (TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Long An)*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đình Tư. (2016). *Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ*. Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đức Hòa. (2020). *Lịch sử hình thành, phát triển cảng thị trên vùng đất Nam Bộ thế kỉ XVII-XIX*. Huế: Nxb Đại học Huế.
- Nguyễn Đức Nhuận. (2020). *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam từ thế kỷ X đến năm 1884*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Hữu Hiệp. (2012). *Địa danh chí An Giang xưa và nay*. Hà Nội: Nxb Thời đại.
- Nguyễn Hữu Thông và Nguyễn Phước Bảo Đan. (2001). “*Tĩnh man Trường lũy*” và *những cuộc nổi dậy của “Thạch Bích man” dưới triều Nguyễn*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, (4), tr.38-44.
- Nguyễn Khắc Thuần. (2005). *Đại cương lịch sử cổ trung đại Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Nguyễn Lương Bích. (1996). *Lịch sử ngoại giao Việt Nam qua các thời*. Hà Nội: Nxb Quân đội Nhân dân.
- Nguyễn Ngọc Thủy. (2004). *Vùng đất An Giang thời kì 1757 – 1786*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Sư Phạm TP. Hồ Chí Minh. TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Ngọc Phúc (2010). *Tổ chức bộ máy quản lý hành chính Nam Bộ nửa đầu thế kỉ XIX: Từ Gia Định thành đến Nam Kỳ lục tỉnh*. Tạp chí nghiên cứu lịch sử. Số 3 (2010). Trang 20-27 và 52-60.
- Nguyễn Như Ý. (1999). *Đại từ điển Tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

- Nguyễn Minh Đảo. (2020). *Vài nét về kinh tế Long An dưới triều Nguyễn (1802-1859)*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên. Mã số: eISSN:2615-9562. Số 10 (2020). Trang 90-95.
- Nguyễn Minh Tường. (2015). *Chính sách của vương triều Nguyễn đối với dân tộc Khmer ở Nam Bộ*. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12(97) – 2015. Trang 68-78.
- Nguyễn Quang Ngọc. (2012). *Tiến trình lịch sử Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập IV: Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Nguyễn Phan Quang. (1986). *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Phan Quang. (1999). *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Phan Quang. (2006). *Một số công trình sử học Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thanh Lợi. (2009). *Hải đảo ở vùng biển Tây Nam*. Tạp chí Nghiên cứu và phát triển. Số 4 (75). Trang 93-110.
- Nguyễn Thanh Lợi (2015). *Bảo vệ chủ quyền biển đảo ở Nam Kỳ thời Nguyễn*. <https://tve-4u.org/threads/bao-ve-chu-quyen-bien-dao-o-nam-ky-thoi-nguyen-nguyen-thanh-loi.18775/>. Đăng ngày 18-06-2015. Truy cập ngày 25-7-2023.
- Nguyễn Thị Ánh Nguyệt. (2015). *Triều Nguyễn với việc bảo vệ vùng biên giới ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một, số 4 (23) – 2015, trang 19 – 26.
- Nguyễn Thị Lệ Thi. (1977). *Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á, phần Lào*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Ngô Thị Ngọc Linh. (2019). *Chính sách bảo vệ biên giới Tây Nam Bộ của các chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn 1757 – 1858*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam. Mã số: 8.22.90.13. Trường Đại học Đồng Tháp.
- Nguyễn Thị Mỹ Hồng. (2019). *Vùng biển đảo Tây Nam*. Hà Nội: NXB Hội nhà văn.

- Nguyễn Thị Thanh Hòa. (2012). *Chính sách “giáo hóa” của triều Nguyễn đối với vùng núi miền Trung (1802 - 1883)*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thiệu Lâu. (1958). *Quốc sử tạp lục*. Sài Gòn: Nxb Sài Gòn.
- Nguyễn Thế Anh. (2008). *Kinh tế & Xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Nguyễn Thế Long. (2005). *Bang giao Đại Việt - tập 4*. Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.
- Nguyễn Thế Long. (2005). *Bang giao Đại Việt - tập 5*. Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.
- Nguyễn Trọng Minh. (2016). *Tìm hiểu về quân đội triều Nguyễn giai đoạn 1858-1884*. Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ. Tập 9. Số 11-2016. Trang 37-44.
- Nguyễn Xuân Hoài, Phạm Thị Huệ. (2012). *Lịch sử Phú Quốc qua tài liệu lưu trữ*. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II - Cục văn thư và lưu trữ nhà nước. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật.
- Nguyễn Văn Hào. (1970). *Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long (chặng cuối cùng của cuộc Nam tiến)*. Sài Gòn: Tạp san Sử-Địa, số 20-1970.
- Nguyễn Văn Hào. (1999). *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá vùng Hậu Giang*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
- Nguyễn Văn Kim (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập III: Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Nguyễn Văn Kiềm, Huỳnh Minh. (2003). *Tân Châu xưa*. Bến Tre: Nxb Thanh Niên.
- Nguyễn Văn Luận. (2017). *Triều Nguyễn với việc dung hòa mối quan hệ Việt Nam – Chân Lạp – Xiêm La, tránh nguy cơ chiến tranh nửa đầu thế kỷ XIX (1802 – 1847)*. Tạp chí khoa học Trường ĐHSPT Thành phố Hồ Chí Minh. Tập 14, Số 5 (2017): 134 - 139.
- Nguyễn Văn Nguyên. (2006). *Hà Tiên trấn Hiệp trấn, Mạc Thi gia phá*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Nhóm Nhân văn trẻ. (2007). *Hỏi đáp lịch sử Việt Nam (tập 3)*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.

- Nội các triều Nguyễn. Viện sử học. (1993a). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập 2. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Nội các triều Nguyễn. Viện sử học. (1993b). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập 4. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Nội các triều Nguyễn. Viện sử học. (1993c). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập 8. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Nội các triều Nguyễn. Viện sử học. (1993d). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập 9. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Nội các triều Nguyễn. Viện sử học. (1993e). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập 10. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Nội các triều Nguyễn. Viện sử học. (1993f). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập 13. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Nội các triều Nguyễn. Viện sử học. (1993g). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập 15. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Peters, B. Guy. (1986). *American Public Policy: Promise and Performance*. ISBN 0333415906, 9780333415900. Publisher: Macmillan Education
- Phan An. (1992). *Chính sách đối với các dân tộc ít người của triều Nguyễn dưới thời Minh Mạng (1820-1840), Những vấn đề văn hóa – xã hội thời Nguyễn*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Phan Hữu Dật. (2001). *Chính sách dân tộc của các chính quyền phong kiến Việt Nam (X-XIX)*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Phan Huy Chú. (1972). *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tủ sách cổ - Ủy ban dịch thuật. Sài Gòn: Quốc Vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
- Phan Huy Lê (chủ biên). (2017a). *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển, tập 1*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Phan Huy Lê (chủ biên). (2017b). *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển, tập 2*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Phan Khoang. (1970). *Trung Quốc sử lược*. Hà Nội: Viện Sử học xuất bản.
- Phạm Đức Hạnh. (2009). *Lịch sử kênh đào Nam Bộ thời nhà Nguyễn từ thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phạm Văn Sơn. (1962). *Việt sử tân biên, quyển 5, tập thượng*. Sài Gòn.

- Quốc hội. (2018). *Luật Quốc phòng*. Luật số: 22/2018/QH14. Ban hành ngày 8 tháng 6 năm 2018. Hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học. (1998). *Minh Mạng chính yếu*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học. (2007a). *Đại Nam thực lục, tập I*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học. (2007b). *Đại Nam thực lục, tập II*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học. (2007c). *Đại Nam thực lục, tập III*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện sử học. (2007d). *Đại Nam thực lục, tập IV*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học. (2007e). *Đại Nam thực lục, tập V*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học. (2007f). *Đại Nam thực lục, tập VI*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học (2007g). *Đại Nam thực lục, tập VII*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học (2006). *Đại Nam nhất thống chí, tập 5*. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- Raffles, Thomas Stamford, Sir; Finlayson, George. (2014). *The mission to Siam and Hue (The capital of Cochin China in the year 1821-2)*. Journal of the George Finlayson. London: John Murray. Printed by William Clowes
- Rungswasdisab, Puangthong. (1995). *War and trade: Siamese intervention in Cambodia, 1767-1851*. Department of History and Politisc. University of Wollongong.
- Smith, Ralph B. (1974). "Politics and society in Vietnam during the early Nguyen period (1802-1862)". Journal of the Royal Asiatic Society (London) vol.2.
- Sơn Nam. (2004). *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
- Sơn Nam. (1988). *Lịch sử An Giang*. An Giang: Nxb Tổng hợp An Giang.
- Sơn Nam. (2009). *Tìm Hiểu Đất Hậu Giang & Lịch Sử Đất An Giang*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.

- Son Nam. (2014). *Đất Gia Định xưa, Bến Nghé xưa và Người Sài Gòn*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
- Tạ Chí Đại Trường. (2013). *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*. Hà Nội: Nxb Tri Thức.
- Thạch Phương & Lưu Quang Tuyền. (1989). *Địa chí Long An*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Thiphakorawong, Chaophraya; Thadeus Flood, Edward; Kanjanavanit Flood, Chadin; Yunesuko Higashi Ajia Bunka Kenkyu Senta. (1990). *The dynasty chronicles Bangkok era the first reign: B.E. 2325-2352 (A.D. 1782-1809)*. Tokyo : Centre for East Asian Cultural Studies. ISBN: 4896561066.
- Thiều Chửu. (2013). *Hán Việt tự điển*. Hà Nội: Nxb Văn hoá Thông tin.
- Tổng Văn Lợi. (2011). *Gia Long và Minh Mệnh với vấn đề khai thác và quản lý biên giới Tây Nam (từ năm 1802 đến 1840)*. In trong *Mấy vấn đề bản sắc văn hóa - xã hội*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học lần thứ ba năm 2011. Đề án khoa học cấp Nhà nước “Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ”.
- Trần Đức Cường (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập VI: Từ năm 1945 đến năm 2010*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Trần Hữu Thắng. (2018). *Thủy nông vùng Tây Nam Bộ từ năm 1802 đến năm 1945*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Vinh.
- Trần Kim Nhung. (2007). *Những bất ổn trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, in trong: *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, Tạp chí Xưa & Nay và Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
- Trần Thị Mai. (1997). *Lịch sử bang giao Việt Nam - Đông Nam Á*. Đại học Mở - Bán công TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Mai. (2008). *Vai trò của cộng đồng người Việt trong công cuộc khai phá Đồng bằng sông Cửu Long*, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Mai. (2008). “*Về công cuộc khai phá vùng đất Tầm Phong Long (từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX)*”, bài in trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*. Thanh Hóa.

- Trần Thị Mai (2013). *Quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền vùng biển Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn (thế kỷ XVII-XIX)*. Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ. Tập 16. Số X1-2013. Trang 76-85.
- Trần Thị Mai (2014). *Hoạt động phòng thủ trên biển của vương triều Nguyễn (1802 - 1884)*. Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ. Tập 16. Số X1-2013. Trang 48-58.
- Trần Thị Thanh Thanh. (2000). *Định chế quản lý nhà nước thời Nguyễn. Luận án tiến sĩ Lịch sử Việt Nam*. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Thanh Thanh & Dương Thế Hiền. (2016). *Ý nghĩa chiến lược của vùng đất An Giang trong thế trận phòng thủ biên giới Tây Nam của chính quyền nhà Nguyễn thời kỳ 1802-1867*. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 2(80) 2016, tr. 69-79.
- Trần Thị Thu Hường. (2018). *Chính sách đối nội của nhà Nguyễn nhằm khẳng định và bảo vệ biên giới Tây Nam (1802-1858)*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 03.2018. Tr. 19-31.
- Trần Trọng Kim. (2005). *Việt Nam sử lược*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Văn Giàu. (1958). *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.
- Trần Việt Nhân. (2010). *Lịch sử hình thành và phát triển của thương cảng Hà Tiên (thế kỷ XVII – XIX)*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. Bộ Giáo dục và đào tạo – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trịnh Hoài Đức. (2005). *Gia Định thành thông chí*. Đồng Nai: NXB Tổng hợp Đồng Nai.
- Trocki, Carl A. (2009). *Chinese Revenue Farms and Borders in Southeast Asia*. *Modern Asian Studies* 43 (1): 335–362.
- Trung tâm lưu trữ quốc gia II. (1862 – 1863). *Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise (BOCF) (Bản tin chính thức của Nam Kỳ thuộc Pháp), ký hiệu J. 1014*.
- Trương Hữu Quỳnh, Đỗ Bang. (1997). *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*. Huế: Nxb Thuận Hóa.

- Trương Hữu Quỳnh. (1998). *Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3.
- Trương Thị Kim Chuyên (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập I: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Trương Thị Yến. (2017). *Lịch sử Việt Nam tập 5 (từ năm 1802 đến năm 1858)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Trương Minh Đạt. (2008). *Nghiên cứu Hà Tiên*. Tp.Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.
- Trương Thị Yến (chủ biên) (2017). *Lịch sử Việt Nam tập 5 (từ năm 1802 đến năm 1858)*. Hà Nội: Nxb: Khoa học Xã hội.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. (2013). *Địa chí An Giang*. An Giang: Nxb An Giang.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội khoa học lịch sử Việt Nam. (2008). *Kỷ yếu Hội thảo Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Võ Công Nguyên (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập IX: Tộc người và quan hệ tộc người*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Võ Kim Cương (chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam tập 5 (từ năm 1858 đến năm 1896)*. Hà Nội: Nxb: Khoa học Xã hội.
- Võ Nguyên Phong. (2021). *Tam đạo: Tân Châu – Hùng Ngự - Chiến Sai, quá trình dịch chuyển đồn thủ từ Doanh Châu lên Tân Châu trong lịch sử*. Đăng ngày 11/02/2021. <http://sugia.vn/portfolio/detail/1923/tam-dao-tan-chau-hung-ngu-chien-sai-qua-trinh-dich-chuyen-don-thu-tu-doanh-chau-len-tan-chau-trong-lich-su.html>
- Võ Văn Sen (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập X: Tiến trình hội nhập khu vực và thế giới*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Vũ Dương Ninh. (1994). *Lịch sử vương quốc Thái Lan*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Vũ Đức Liêm. (2016). *Vietnam at the Khmer Frontier: Boundary Politics, 1802–1847*. Cross-Currents: East Asian History and Culture Review, Volume 5, Number 2, 20, September 2016, pp. 534-564 (Article). Published by University of Hawai'i Press DOI: For additional information about this article. Access provided by Bibliothekssystem Universitaet Hamburg (22 May 2017 17:09 GMT) <https://doi.org/10.1353/ach.2016.0018>.

- Vũ Minh Giang. (2008). *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Vũ Minh Giang (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập II: Từ cội nguồn đến thế kỷ VII*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.
- Vũ Huy Phúc. (1979). *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Vũ Thị Nga. (2021). *Chế độ đãi ngộ đối với quân đội dưới triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Vũ Văn Quân (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập VIII: Thiết chế quản lý xã hội*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia-Sự thật.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

- Dương Thế Hiền. (2021). *Khu vực Thất Sơn (An Giang) với thế trận phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn trong thời kì 1802-1867*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sài Gòn. ISSN: 1859-3208. Số 76, (4/2021), tr. 75-81.
- Dương Thế Hiền. (2022). *Nhàn tĩnh Phu nhân Châu Thị Tế: Những lưu dấu khó phai trong lịch sử*. In trong sách “*Nhân vật Lịch sử Châu Thị Tế (1766-1826)*”. An Giang: Nxb Sân Khấu. ISBN: 987-604-907-372-4, tr. 123-131.
- Dương Thế Hiền. (2023a). *Vinh Te canal in the Southwestern frontier defense strategy of Nguyen dynasty in the period 1824 - 1867*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên. ISSN: 1859-2171; 2734-9098. Số 228(03): tr. 29-37.
- Dương Thế Hiền. (2023b). *Tài năng và phẩm hạnh của Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu qua ánh xạ của lịch sử dưới triều Nguyễn*. In trong sách “*Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu, Hai thế kỉ nhìn lại*”. Hà Nội: Nxb Lý luận Chính trị. ISBN: 987-604-366-219-1, tr. 211-228.
- Dương Thế Hiền. (2023c). *The System of Strategic Defense Facilities along the Bassac River Belonged to Vietnam under the Nguyen Dynasty (1802-1859)*. Tạp chí International Journal of Social Science And Human Research. ISSN (print): 2644-0679, ISSN (online): 2644-0695. Volume 06 Issue 09 September 2023. DOI: 10.47191/ijsshr/v6-i9-16, Impact factor- 6.686. Page No: 5460-5464.
- Dương Thế Hiền. (2023d). *The defense policy of King Gia Long on Vietnam's Southwestern border region (1802-1820)*. Tạp chí International Journal of Multidisciplinary Research and Analysis. ISSN (online): 2643-9875 || ISSN (print): 2643-9840. Volume 06 Issue 09 September 2023. DOI: 10.47191/ijmra/v6-i9-28. Impact Factor: 7.022. Page No. 4159-4164.
- Dương Thế Hiền. (2023e). *Hệ thống cơ sở phòng thủ trên vùng đất Hà Tiên dưới triều Nguyễn (1802-1859)*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên. ISSN: 1859-2171; 2734-9098. Số 228(03): tr. 287-294.
- Dương Thế Hiền. (2023f). *Hệ thống cơ sở phòng thủ chiến lược dọc tuyến sông Tiền dưới triều Nguyễn (1802-1859)*. Tạp chí Lịch sử Quân sự. ISSN: 2588-1310. Số 381 (9/2013). Tr. 51-57.

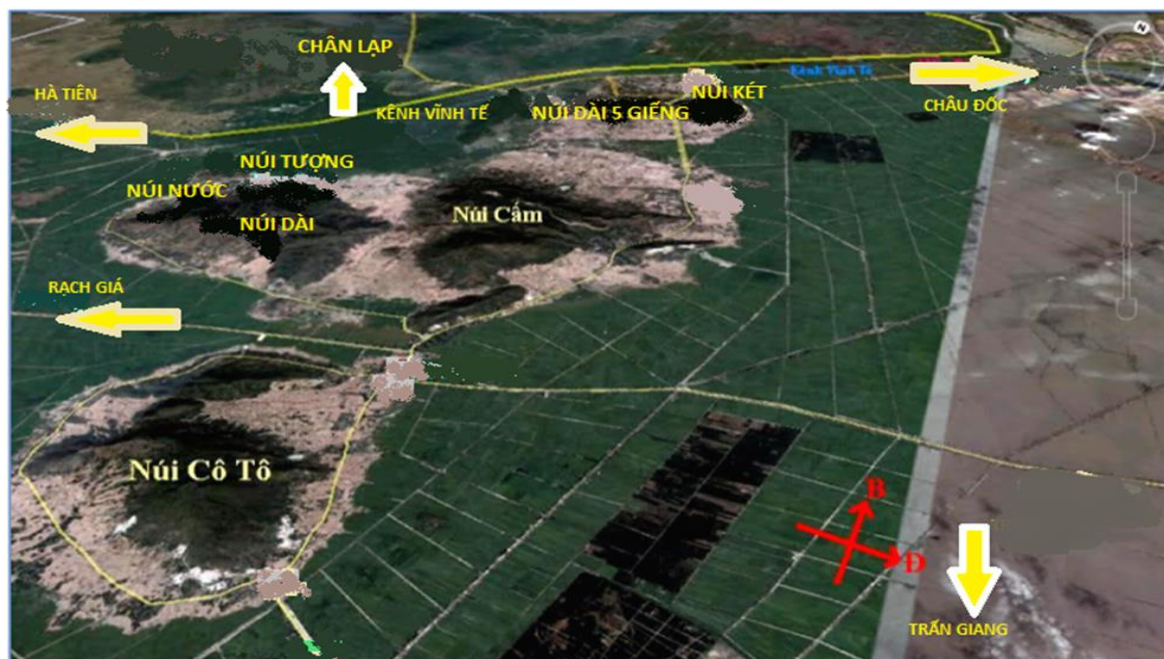
Lê Tùng Lâm & Dương Thế Hiền. (2023). *Vietnam - Chenla kingdom defense relationship under the Nguyen dynasty (1807-1820)*. Tạp chí Res Militaris (resmilitaris.net). ISSN : 2265-6294. Vol.13, n°1, Winter-Spring 2023, tr. 220-232.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Lược đồ thể hiện vị trí khu vực Châu Đốc - Thất Sơn - Vĩnh Tế - Hà Tiên
trên địa bàn An Giang - Hà Tiên

[Nguồn: Ảnh chụp từ Google Earth được tác giả biên tập lại]



PHỤ LỤC 2

Bảng thống kê số lượng quan võ đứng đầu 4 trấn (Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên) từ năm 1802 đến 1833.

[Nguồn: (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b); (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c)]

Tên trấn	Trấn thủ	Giai đoạn	Xuất thân	Lý do miễn chức
Phiên An	Lê Văn Lân	1803-1810	Lưu thủ Bình Định	Chết
	Đào Quang Lý	1810-1821	Vệ úy Vệ Chấn Bảo	Lấn xén tiền công
	Phan Tiến Hoàng	1821-1823	Vệ úy quân Thần Sách	Cấp dưới nhận hối lộ
	Phạm Văn Châu	1824-1828	Vệ úy Hữu bảo nhị Hữu quân	Cấp dưới phạm tội nặng
	Nguyễn Hữu Thuyên	1828-1830	Trấn thủ Hà Tiên	Xử án không đúng bị dân kiện
	Trần Hữu Thăng	1831-1833	Phó Vệ úy Ban trực tả Vệ quân Thần Sách	Tội không bắt được giặc
Định Tường	Nguyễn Văn Hưng	1807-1811	Chương cơ, Lưu thủ Trấn Định	Đổi bổ Thiêm sự Lại bộ
	Nguyễn Văn Thoại	1811-1817	Trấn thủ Lạng Sơn	Đổi bổ Trấn thủ Vĩnh Thanh
	Nguyễn Văn Phong	1820-1822	Vệ úy Vệ Hùng cự nhị	Đổi bổ làm trấn thủ Biên

Tên trấn	Trấn thủ	Giai đoạn	Xuất thân	Lý do miễn chức
				Hòa
	Nguyễn Văn Tuyên	1822-1824	Chương cơ Hữu quân	Đổi bỏ làm trấn thủ Vĩnh Thanh
	Đỗ Quý	1824-1827	Lưu thủ Quảng Bình	Triệu về kinh
	Phan Văn Thê	1827-1832	Vệ úy Vệ Dương võ quân Thần Sách	Tự tiện tra tấn dân hòng đến chết
	Lê Sách	1832	Phó vệ úy Ban trực Hậu vệ dinh Thần Sách	Sung Lãnh binh Bình Định
	Tô Trân	1832-1833	Lang trung Lại bộ	Định Tường thất thủ
Vĩnh Thanh	Nguyễn Văn Thiện	1799-1809	Khâm sai cai cơ	Đổi bỏ Lưu thủ Quảng Trị
	Nguyễn Huy	1809-1811	Quản thủ đạo Đông Khẩu	Lưu thủ Quảng Đức
	Lưu Phước Tường	1811-1816	Trấn thủ Bắc Ninh	Bảo hộ Chân Lạp
	Nguyễn Văn Triêm	1816-1817	Trấn thủ Hà Tiên	Bãi chức do bệnh nặng
	Nguyễn Văn Thoại	1817-1821	Khâm sai thượng đạo tướng quân	Chuyên chức Bảo hộ Chân Lạp
	Trần Công Lại	1821-1824	Vệ úy quân	Chết

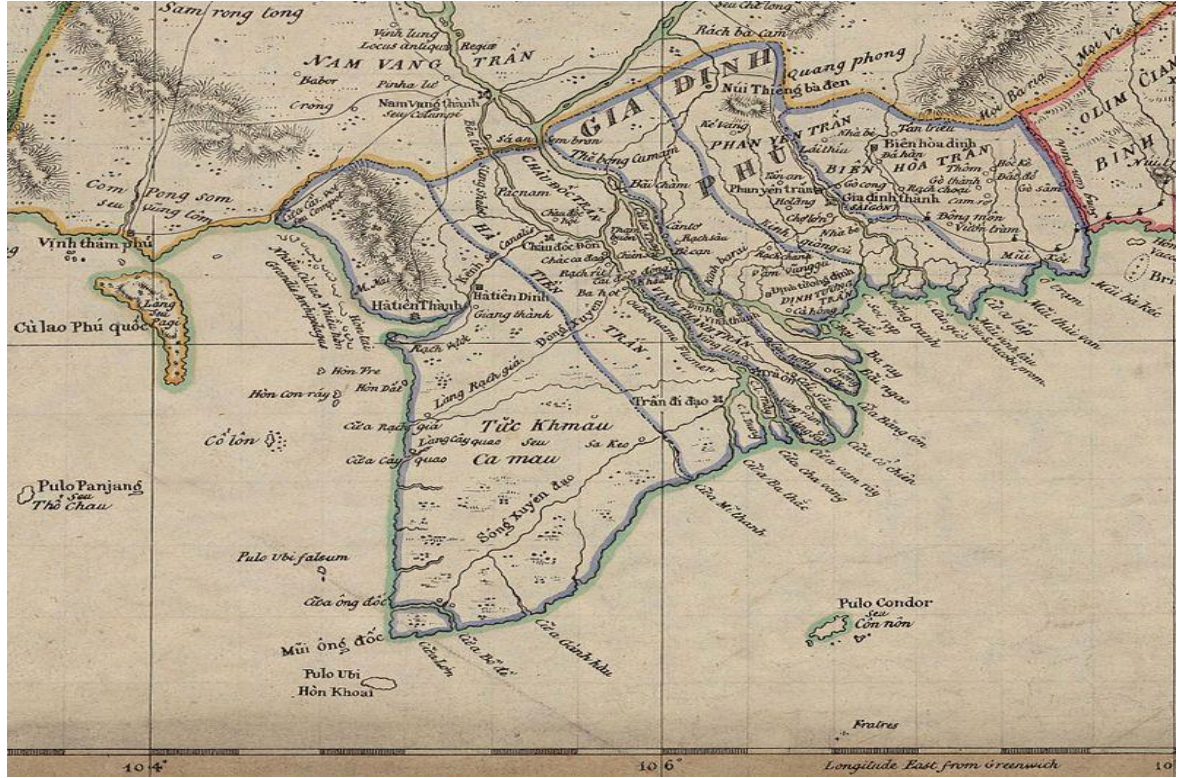
Tên trấn	Trấn thủ	Giai đoạn	Xuất thân	Lý do miễn chức
			Thần Sách	
	Nguyễn Văn Tuyên	1824-1825	Chương cơ Hữu quân	Đổi bổ làm Thống chế quản lý biên binh thành Gia Định
	Nguyễn Đình Phở	1825-1826	Trấn thủ Bắc Ninh	Triệu về Kinh
	Nguyễn Văn Cận	1826-1828	Vệ úy vệ Tiên phong	Dung túng người nhà sách nhiều dân
	Lê Văn Nghĩa	1828-1832	Vệ úy vệ Nghĩa võ quân Thần Sách	Sung Lãnh binh Bình Thuận
Hà Tiên	Mạc Tử Thiêm	1800-1810	Khâm sai thống binh cai cơ	Chết
	Nguyễn Văn Thiện	1810-1811	Lưu thủ Quảng Trị	Chết
	Trương Phúc Giáo	1811-1815	Quản đạo Kiên Giang	Bệnh nặng xin nghỉ
	Nguyễn Văn Triêm	1815-1816	Trấn thủ Biên Hòa	Đổi bổ Trấn thủ Vĩnh Thanh
	Trần Văn Trinh	1816-1819	Phó vệ úy vệ Hùng cự nhị	Chết
	Mạc Công Du	1819-1828	Hiệp trấn Hà	Vì hèn kém

Tên trấn	Trấn thủ	Giai đoạn	Xuất thân	Lý do miễn chức
			Tiền	bắt về hưu trí
	Nguyễn Hữu Thuyên	1828	Trấn thủ Biên Hòa	Đổi bỏ làm Trấn thủ Phiên An
	Lê Văn Huyền	1828-1830	Vệ úy vệ Hùng cự nhị	Già yếu, bắt về hưu trí
	Trần Văn Hựu	1830-1833	Trấn thủ Biên Hòa	Sung Lãnh binh Quảng Ngãi

PHỤ LỤC 3

Bản đồ Nam Kỳ năm 1838

[Nguồn: Trích từ An Nam Đại Quốc họa đồ của tác giả Jean Louis Taberd]



PHỤ LỤC 4

Bảng thống kê các viên Tổng đốc (thụ Tổng đốc) ở Nam Kỳ
từ năm 1832 đến năm 1867

[Nguồn: (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, d, e, f, g)]

Liên tỉnh	Tổng đốc	Thời gian giữ chức	Xuất thân	Lý do miễn chức
(An - Biên) Định - Biên	(Tổng đốc An - Biên) Nguyễn Văn Quế	1832-1833	Thông chế, gia hàm Đô thống, quản lý biên binh thành Gia Định	Chết trận
	Nguyễn Văn Trọng	1833-1841	Thông chế	Đổi bỏ chức Phù liên đại thần
	Lê Văn Đức	1841-1842	Quyền chương Tổng đốc Định - Biên	Đổi bỏ chức Thượng thư bộ Lễ
	Lê Văn Phú	1842-1847	Thông chế	Đổi bỏ chức Tổng thống tiễu bộ quân vụ
	Ngô Văn Giai	1847-1848	Thụ Tổng đốc Long - Định	Cách chức về sổ dân chịu sai dịch
	Nguyễn Đức Hoạt	1848-1849	Lại bộ Thượng thư	Chết
	Nguyễn Hoàng	1849-1850	Thông chế Hữu dực dinh Vũ lâm, Vũ Xá tử	Đổi bỏ Tổng đốc Long - Tường
	Nguyễn Tri Phương	1850-1854	Hiệp biện Đại học sĩ	Chuyên việc Kinh

Liên tỉnh	Tổng đốc	Thời gian giữ chức	Xuất thân	Lý do miễn chức
				lược sứ
	Phạm Thế Hiển	1854-1861	Tuần phủ Gia Định	Đổi sung Tham tán đại thần quân thứ Gia Định (sau đó bệnh mất ở Phú Yên)
Long - Tường	Lê Phúc Bảo	1832-1833	Thự Thống chế Trung dinh Thần Sách	Chết
	Nguyễn Xuân	1833-1835	Thống chế	Bệnh mất
	Đoàn Văn Phú	1836-1838	Tham tri lĩnh Tuần phủ Gia Định	Quyền lĩnh ấn triện Trấn Tây tướng quân
	Dương Văn Phong	1838	Tuần phủ Thuận Khánh	Tuần phủ An Giang, kiêm Tham tán Trấn Tây
	Bùi Công Huyền	1840-1841	Thống chế, Tả dực dinh Vũ lâm	Đổi bổ Tham tán Trấn Tây
	Nguyễn Tri Phương	1841-1844	Tuần phủ Vĩnh Long	Cải bổ Tổng đốc An - Hà
	Ngô Văn Giai	1844-1847	Thự Đề đốc tỉnh Gia Định	Tả tham tri bộ Lại
	Trần Văn Trung	1847-1850	Thự lý Tổng đốc Định - Biên	Đổi bổ làm thự Công

Liên tỉnh	Tổng đốc	Thời gian giữ chức	Xuất thân	Lý do miễn chức
				bộ Thượng thư
	Nguyễn Hoàng	1850-1853	Tổng đốc Định - Biên	Chuẩn cho về Kinh đọi Chi, khi nghị xong, vẫn làm Hữu quân Đô thống
	Lê Đình Lý	1853-1857	Đề đốc tỉnh An Giang	Đô thống Hữu quân
	Trương Văn Uyên	1857-1862	Thượng thư bộ Hình	Thượng thư bộ Hình sau chuyển bổ Tổng đốc Vĩnh Long
	Phan Thanh Giản	1862	Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Thượng thư bộ Lễ	Triều đình bỏ chức
An - Hà	Lê Đại Cương	1832-1833	Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên	Cách chức đổi bổ Lãnh binh dưng quân tiền hiệu lực
	Trương Minh Giảng	1833-1841	Hộ bộ Thượng thư	Bị cách chức
	Dương Văn Phong	1841	Quyền thụ Tổng đốc An - Hà	Cách chức
	Phạm Văn Điển	1841-1842	Tả quân Chương phủ	Bệnh mất
	Nguyễn Công Nhàn	1842-1844	Đề đốc tỉnh An Giang	Bị tội cách chức

Liên tỉnh	Tổng đốc	Thời gian giữ chức	Xuất thân	Lý do miễn chức
	Nguyễn Tri Phương	1844-1845	Thự Tổng đốc Long - Tường	Đổi bổ Khâm sai đại thần tru biện tụy phủ Trấn Tây
	Tôn Thất Bạch	1845-1847	Thượng thư bộ Binh	Tổng đốc Bình - Phú
	Doãn Uẩn	1847-1850	Tổng đốc tỉnh An Giang	Bệnh mất
	Cao Hữu Bằng (Cao Hữu Dực)	1850-1859	Tuần phủ Hà Tiên	Chết
	Nguyễn Công Nhàn	1859-1861	Chương vệ lĩnh Đề đốc An Giang	Đổi bổ Tổng đốc Định Tường
	Phan Khắc Thận	1861-1866	Tuần phủ An Giang	Bị cách chức
	Nguyễn Hữu Cơ	1866-1867	Tuần phủ Thuận - Khánh	Bị tội vì mất liên tỉnh An - Hà

PHỤ LỤC 5

Bảng thống kê số lượng viên chức ở hai ty thuộc 4 tỉnh

Phiên An, Định Tường, An Giang và Hà Tiên vào năm 1832

[Nguồn: (Nội các triều Nguyễn, 1993a, tr. 171-172) (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.351); (Trương Thị Yên (chủ biên), 2017, tr. 118)]

Tỉnh	Ty	Thông phán	Kinh lịch	Thư lại			Tổng cộng
				Chánh bát phẩm	Chánh cửu phẩm	Vị nhập lưu	
Phiên An	Bổ chính	1	1	3	6	60	119
	Án sát	1	1	2	4	40	
Định Tường	Bổ chính	1	1	2	5	40	75
	Án sát	1	1	1	3	20	
An Giang	Bổ chính	1	1	2	5	40	75
	Án sát	1	1	1	3	20	
Hà Tiên	Bổ chính	1	1	1	2	20	39
	Án sát	1	1	1	1	10	

PHỤ LỤC 6

Bia Thoại Sơn dựng năm 1822

[Nguồn: <https://www.dulichthoaison.com.vn>]



PHỤ LỤC 7

Đoạn kênh Thoại Hà chảy dưới chân núi Sập (Thoại Sơn) trên địa bàn tỉnh An Giang ngày nay [Nguồn: opera.com]



PHỤ LỤC 8

Đoạn sông giao nhau giữa kênh Vĩnh Tế và sông Châu Đốc
trên địa bàn tỉnh An Giang ngày nay [Ảnh chụp]



PHỤ LỤC 9

Núi Tô Châu thuộc phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên,
tỉnh Kiên Giang ngày nay [Ảnh chụp]

